

**PHỤ LỤC 11**

**BẢNG PHÂN LOẠI QUỐC TẾ  
DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ NI-XƠ**

**Phiên bản 11 - 2019**

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

**BẢNG PHÂN LOẠI QUỐC TẾ**  
**DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ NI-XƠ**

**Phiên bản 11 - 2019**

**(Dịch từ bản tiếng Anh do WIPO công bố)**

# BẢNG DANH MỤC HÀNG HÓA/DỊCH VỤ NI-XƠ

SẮP XẾP THEO NHÓM SẢN PHẨM/DỊCH VỤ

**Phiên bản 11-2019**

*(Bản tiếng Việt chính thức ban hành kèm theo Thông báo số 13234/TB-SHTT ngày 23/11/2018 về việc áp dụng bản dịch tiếng Việt của Bảng phân loại hàng hóa/dịch vụ Ni-xơ phiên bản 11-2019)*

## MỤC LỤC

Nhóm 1.....	1
Nhóm 2.....	23
Nhóm 3.....	28
Nhóm 4.....	36
Nhóm 5.....	40
Nhóm 6.....	57
Nhóm 7.....	72
Nhóm 8.....	89
Nhóm 9.....	99
Nhóm 10.....	122
Nhóm 11.....	131
Nhóm 12.....	145
Nhóm 13.....	155
Nhóm 14.....	158
Nhóm 15.....	162
Nhóm 16.....	165
Nhóm 17.....	175
Nhóm 18.....	182
Nhóm 19.....	186
Nhóm 20.....	195
Nhóm 21.....	207
Nhóm 22.....	219
Nhóm 23.....	224
Nhóm 24.....	225
Nhóm 25.....	229
Nhóm 26.....	235
Nhóm 27.....	240
Nhóm 28.....	241
Nhóm 29.....	249
Nhóm 30.....	256
Nhóm 31.....	264
Nhóm 32.....	269
Nhóm 33.....	272
Nhóm 34.....	274

Nhóm 35.....	276
Nhóm 36.....	282
Nhóm 37.....	285
Nhóm 38.....	289
Nhóm 39.....	291
Nhóm 40.....	295
Nhóm 41.....	299
Nhóm 42.....	305
Nhóm 43.....	309
Nhóm 44.....	311
Nhóm 45.....	314

OFFICIAL

## Nhóm 1

Hóa chất dùng cho công nghiệp, khoa học, nhiếp ảnh, cũng như nông nghiệp, nghề làm vườn và lâm nghiệp; Các loại nhựa nhân tạo dạng thô, chất dẻo dạng thô; Phân bón; Hợp chất chữa cháy; Chế phẩm dùng để tô, ram và hàn kim loại; Chế phẩm để bảo quản thực phẩm; Chất để thuộc da; Chất dính dùng trong công nghiệp.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	010004	Abrasives (Auxiliary fluids for use with ---)	Chất lỏng phụ trợ dùng với tác nhân / vật liệu mài mòn
2	010620	Absorbing oil (Synthetic materials for --- )	Nguyên liệu tổng hợp dùng để hấp thu / hút dầu
3	010251	Accumulators (Acidulated water for recharging --- )	Nước pha axit để nạp / sạc ắc qui
4	010565	Acetate (Aluminium --- ) *	Nhôm axetat*
5	010008	Acetate of cellulose, unprocessed	Xenluloza axetat dạng thô / chưa xử lý
6	010007	Acetates [chemicals] *	Axetat [hoá chất]*
7	010010	Acetic anhydride	Axetic anhydrit
8	010009	Acetification (Bacteriological preparations for --- )	Chế phẩm vi khuẩn dùng gây giấm / chế phẩm vi khuẩn dùng trong quá trình axetic hoá
9	010011	Acetone	Axeton
10	010012	Acetylene	Axetylen
11	010013	Acetylene tetrachloride	Tetraclorua axetylen
12	010016	Acid proof chemical compositions	Hợp chất hoá học chịu axit
13	010014	Acids *	Axit*
14	010251	Acidulated water for recharging Accumulators	Nước pha axit để nạp / sạc ắc qui
15	010251	Acidulated water for recharging batteries	Nước pha axit để nạp / sạc pin
16	010461	Acrylic resins, unprocessed	Nhựa acrylic, dạng thô / chưa xử lý
17	010018	Actinium	Actini
18	010025	Activated carbon [14]	Carbon/than hoạt tính
19	010025	Activated charcoal [14]	Than củi hoạt tính
20	010654	Additives (Chemical --- ) for oils	Hoá chất phụ gia / chất phụ gia hoá học cho dầu
21	010019	Additives, chemical, to drilling muds	Chất phụ gia hóa học cho bùn khoan
22	010309	Additives, chemical, to fungicides	Chất phụ gia hoá học cho chất diệt nấm
23	010308	Additives, chemical, to insecticides	Chất phụ gia hoá học cho thuốc trừ sâu
24	010020	Additives, chemical, to motor fuel	Chất phụ gia hoá học cho nhiên liệu động cơ
25	010022	Adhesive preparations for surgical Bandages	Chế phẩm dính cho băng phẫu thuật
26	010028	Adhesives for billposting	Chất dính dán áp phích quảng cáo
27	010002	Adhesives for industrial purposes	Chất dính dùng cho mục đích công nghiệp
28	010203	Adhesives for paperhanging	Chất dính dùng cho giấy dán tường
29	010573	Adhesives for wall tiles	Chất dính dùng cho gạch ốp tường
30	010690	Adjuvants, other than for medical or veterinary purposes [16]	Tá dược, không dùng cho mục đích y tế hoặc thú y
31	010029	Agar-agar	Aga / thạch trắng
32	010030	Agglutinants for concrete	Chất kết dính cho bê tông
33	010031	Agricultural chemicals, except fungicides, herbicides, insecticides and parasiticides [14]	Hoá chất dùng trong nông nghiệp, trừ chất diệt nấm, chất diệt cỏ, thuốc trừ sâu và chất diệt ký sinh trùng
34	010034	Albumen (Iodised --- )	Anbumin iot hoá

Trong Bảng phân loại hàng hóa/dịch vụ này, số hiệu trong ngoặc vuông (ví dụ [13]) thể hiện sửa đổi của Bảng phân loại trong năm tương ứng

35	010035	Albumen (Malt --- )	Anbumin từ mạch nha
36	010036	Albumenized paper [15]	Giấy albumin
37	010033	Albumin [animal or vegetable, raw material]	Anbumin [động vật hoặc thực vật, nguyên liệu thô]
38	010041	Alcohol (Ethyl --- )	Cồn / rượu etyl /etanol / rượu etylic
39	010040	Alcohol *	Rượu / cồn *
40	010042	Aldehydes *	Andehyt*
41	010564	Alginates for industrial purposes	Anginat dùng cho mục đích công nghiệp
42	010669	Alginates for the food industry	Alginat dùng cho công nghiệp thực phẩm
43	010037	Alkalies	Chất kiềm
44	010559	Alkaline iodides for industrial purposes	Kiểm iodua dùng trong công nghiệp
45	010560	Alkaline metals	Kim loại kiềm
46	010561	Alkaline metals (Salts of --- )	Muối của kim loại kiềm
47	010039	Alkaline-earth metals	Kim loại kiềm thổ
48	010562	Alkaloids *	Ancaloit*
49	010045	Alloying of metals (Chemical preparations for facilitating the --- )	Chế phẩm hoá học tạo thuận lợi cho quá trình hợp kim hoá kim loại
50	010052	Alum	Phèn
51	010046	Alumina	Nhôm oxit / alumin
52	010565	Aluminium acetate *	Nhôm axetat*
53	010047	Aluminium alum	Phèn nhôm
54	010050	Aluminium chloride	Nhôm clorua
55	010048	Aluminium hydrate	Nhôm hydrat
56	010051	Aluminium iodide	Nhôm iodua
57	010049	Aluminium silicate	Nhôm silicat
58	010054	Americium	Amerixi
59	010061	Ammonia *	Amoniac*
60	010558	Ammonia [volatile alkali] for industrial Purposes	Amoniac [chất kiềm dễ bay hơi] dùng trong công nghiệp
61	010063	Ammonia alum	Phèn amoniac
62	010060	Ammoniacal salts	Muối amoniac
63	010062	Ammonium aldehyde	Andehyt amoniac
64	010700	ammonium nitrate [16]	Amoni nitrat
65	010567	Ammonium salts	Muối amoni
66	010064	Amyl acetate	Amyl axetat
67	010065	Amyl alcohol	Cồn amyla / rượu amyl
68	010181	Analyses in laboratories (Chemical preparations for --- ) other than for medical or veterinary purposes	Chế phẩm hoá học dùng để phân tích trong phòng thí nghiệm, không dùng cho mục đích y tế hoặc thú y
69	010067	Anhydrides	Anhydrit
70	010066	Anhydrous ammonia	Amoniac khan / amoniac không ngậm nước
71	010069	Animal albumen [raw material]	Anbumin động vật [nguyên liệu dạng thô]
72	010568	Animal carbon	Các bon nguồn gốc động vật
73	010165	Animal carbon preparations	Chế phẩm các bon nguồn gốc động vật
74	010068	Animal charcoal	Than động vật
75	010710	Animal manure [17]	Phân động vật
76	010070	Anthranilic acid [14]	Axit antranilic
77	010645	Anti-boil preparations for engine coolants	Chế phẩm chống sôi cho chất làm mát động cơ
78	010072	Antifreeze	Chất chống đông
79	010006	Anti-frothing solutions for accumulators	Dung dịch chống tạo bọt cho ắc qui
80	010006	Anti-frothing solutions for batteries	Dung dịch chống tạo bọt cho pin
81	010073	Anti-incrustants	Chất chống đóng cặn

82	010071	Anti-knock substances for internal combustion engines	Chất chống kích nổ dùng cho động cơ đốt trong
83	010074	Antimony	Antimon
84	010075	Antimony oxide	Oxit antimon
85	010076	Antimony sulfide [14]	Sulfua antimon
86	010693	Antioxidants for use in manufacture [16]	Chất chống ôxi hóa để sử dụng trong sản xuất
87	010694	Antioxidants for use in the manufacture of cosmetics [16]	Chất chống ôxi hóa để sử dụng trong sản xuất mỹ phẩm
88	010696	Antioxidants for use in the manufacture of food supplements [16]	Chất chống ôxi hóa để sử dụng trong sản xuất chất bổ sung cho thực phẩm
89	010695	Antioxidants for use in the manufacture of pharmaceuticals [16]	Chất chống ôxi hóa để sử dụng trong sản xuất dược phẩm
90	010571	Anti-sprouting preparations for vegetables	Chế phẩm chống nảy mầm dùng cho thực vật
91	010260	Antistatic preparations, other than for household purposes	Chế phẩm chống tĩnh điện, không dùng cho mục đích gia dụng
92	010523	Anti-tarnishing chemicals for windows	Hoá chất chống mờ kính cửa sổ
93	010082	Argon	Argon
94	010083	Arsenate (Lead --- )	Arsenat chì
95	010084	Arsenic	Arsen
96	010085	Arsenious acid	Axit arsen (III) / arsenic trioxit
97	010455	Artificial resins, unprocessed [17]	Nhựa nhân tạo, dạng thô / chưa xử lý
98	010607	Artificial sweeteners [chemical preparations]	Chất làm ngọt nhân tạo [chế phẩm hoá học]
99	010100	Ash (Soda --- )	Sô đa khan / xô đa nung / natri cacbonat thô
100	010086	Astatine	Astatin
101	010004	Auxiliary fluids for use with abrasives	Chất lỏng phụ trợ dùng với tác nhân / vật liệu mài mòn
102	010594	Bacterial preparations, other than for medical and veterinary use [17]	Chế phẩm vi khuẩn, trừ loại dùng cho mục đích y học hoặc thú y
103	010009	Bacteriological preparations for Acetification	Chế phẩm vi khuẩn dùng gây giấm / chế phẩm vi khuẩn dùng trong quá trình axetic hoá
104	010595	Bacteriological preparations, other than for medical and veterinary use [17]	Chế phẩm vi khuẩn, trừ loại dùng cho mục đích y học hoặc thú y
105	010022	Bandages (Adhesive preparations for surgical --- )	Chế phẩm dính cho băng phẫu thuật
106	010101	Barium	Bari
107	010104	Barium compounds	Hợp chất của bari
108	010574	Barium sulfate [14]	Bari sunfat
109	010102	Baryta	Barit
110	010103	Baryta paper	Giấy barit
111	010495	Barytes	Baryt
112	010106	Bases [chemical preparations]	Bazơ [chế phẩm hoá học]
113	010126	Basic gallate of bismuth	Hydroxit galat của bismut
114	010208	Bate for dressing skins	Chất làm mềm da thuộc / chất làm mềm dùng trong quá trình thuộc da
115	010097	Baths (Fixing --- ) [photography]	Dung dịch định ảnh / dung dịch định hình [nhiếp ảnh]
116	010099	Baths (Toning --- ) [photography]	Dung dịch hiện màu [nhiếp ảnh]
117	010098	Baths for galvanizing	Dung dịch mạ điện / tráng kẽm
118	010251	Batteries (Acidulated water for recharging - -- )	Nước pha axit để nạp / sạc pin
119	010006	Batteries (Anti-frothing solutions for --- )	Dung dịch chống tạo bọt cho pin

120	010261	Batteries (Salts for galvanic --- )	Muối dùng cho bộ pin điện / bộ pin ganvanic
121	010108	Bauxite	Bauxit
122	010619	Beer preserving agents	Tác nhân / chất bảo quản bia
123	010121	Beer-clarifying and preserving agents	Tác nhân / chất lọc / lắng trong và bảo quản bia
124	010109	Bentonite	Bentonit
125	010577	Benzene (Methyl --- )	Metyl benzen / toluene / phenylmetan
126	010713	Benzene [17]	Benzen
127	010111	Benzene derivatives	Dẫn xuất benzen
128	010110	Benzene-based acids	Axit gốc benzen / axit gốc benzol
129	010112	Benzoic acid	Axit benzoic
130	010113	Benzoic sulfimide [14]	Sulfimit benzoic
131	010576	Benzol (Methyl --- )	Metylbenzol / metylbenzen / phenyl metan / toluen / toluol
132	010714	Benzol [17]	Benzol
133	010115	Berkelium	Berkeli
134	010578	Bicarbonate of soda for chemical purposes	Sôđa bicacbonat / natri bicacbonat dùng cho mục đích hóa học
135	010118	Bichloride of tin	Thiếc điclorua / thiếc biclorua
136	010119	Bichromate of potassium	Kali bicromat / kali đicromat
137	010120	Bichromate of soda	Sôđa bicromat / Sôđa đicromat
138	010028	Billposting (Adhesives for --- )	Chất dính / chất kết dính / chất keo để dán quảng cáo / áp phích / yết thị
139	010306	Binding substances (Foundry --- )	Chất kết dính / chất liên kết dùng trong ngành đúc
140	010122	Biochemical catalysts	Chất xúc tác hoá sinh
141	010579	Biological preparations, other than for medical or veterinary purposes	Chế phẩm sinh học không dùng cho mục đích y tế hoặc thú y
142	010658	Biological tissue cultures, other than for medical or veterinary purposes [17]	Mô nuôi cấy sinh học, trừ loại dùng cho mục đích y tế hoặc thú y
143	010334	Birdlime	Nhựa bẫy chim
144	010125	Bismuth	Bismut
145	010126	Bismuth (Basic gallate of --- )	Galat bazơ của bismut
146	010494	Bismuth subnitrate for chemical purposes [14]	Bismut nitrat bazơ dùng cho mục đích hoá học
147	010316	Black (Lamp --- ) for industrial purposes	Muội đèn dùng trong công nghiệp
148	010580	Bleaching preparations [decolorants] for industrial purposes	Chế phẩm tẩy trắng [chất tẩy màu] dùng trong công nghiệp
149	010168	Blood charcoal	Than máu
150	010225	Blue vitriol [14]	Đồng sulfat
151	010434	Blueprint cloth	Vải để can ảnh
152	010432	Blueprint paper	Giấy để can ảnh
153	010167	Bone charcoal	Than xương
154	010134	Borax	Borac / điborat / natri borat / natri pyroborat / natri tetraborat/ pyroborat
155	010135	Boric acid for industrial purposes	Axit boric / axit boraxic / axit orthoboric dùng trong công nghiệp
156	010315	Brake fluid	Dầu phanh
157	010583	Brazing fluxes	Chất trợ dung hàn đồng
158	010137	Brazing preparations	Chế phẩm hàn đồng
159	010381	Brickwork preservatives, except paints and Oils	Chất bảo quản công trình xây bằng gạch, trừ sơn và dầu
160	010585	Bromine for chemical purposes	Brom dùng cho mục đích hóa học

161	010460	By-products of the processing of cereals for industrial purposes	Phụ phẩm của quá trình xử lý / chế biến ngũ cốc dùng trong công nghiệp
162	010163	Caesium	Xesi
163	010488	Calcined soda	Sôđa nung
164	010152	Calcium carbide	Canxi carbua
165	010141	Calcium cyanamide [fertiliser] [17]	Canxi xyanamit [phân bón]
166	010141	Calcium cyanamide [fertilizer]	Canxi xyanamit [phân bón]
167	010510	Calcium salts	Muối canxi
168	010142	Californium	Californi
169	010709	Calomel [mercurous chloride] [17]	Calomel [clorua thủy ngân]
170	010638	Camphor, for industrial purposes	Long não dùng trong công nghiệp
171	010151	Carbide	Carbua
172	010586	Carbolineum for the protection of plants	Carbolineum / antraxen clo hóa (thuốc trừ sâu) để bảo vệ cây trồng
173	010148	Carbon	Cacbon
174	010597	Carbon black for industrial purposes	Muội than dùng trong công nghiệp
175	010149	Carbon disulfide [14]	Cacbon đisulfua
176	010166	Carbon for filters	Cacbon dùng cho bộ lọc, máy lọc, giấy lọc
177	010165	Carbon preparations (Animal --- )	Chế phẩm cacbon động vật
178	010528	Carbon tetrachloride	Cacbon tetraclorua
179	010146	Carbonates	Cacbonat
180	010150	Carbonic acid	Axit cacbonic
181	010357	Carbonic hydrates	Cacbon hydrat
182	010591	Casein for industrial purposes	Casein dùng trong công nghiệp
183	010677	Casein for the food industry	Cazein dùng cho công nghiệp thực phẩm
184	010153	Cassiopium [lutetium]	Luteti
185	010154	Catalysts	Chất xúc tác
186	010139	Catechu	Chất cao su
187	010038	Caustic alkali	Kiểm ăn da
188	010490	Caustic soda for industrial purposes	Xút / kali hydrat / kali hydroxit / potat kiềm dùng trong công nghiệp
189	010489	Caustics for industrial purposes	Xút ăn da / kiềm ăn da dùng trong công nghiệp
190	010155	Cellulose	Xenluloza
191	010008	Cellulose (Acetate of --- ), unprocessed	Xenluloza axetat dạng thô / chưa xử lý
192	010592	Cellulose derivatives [chemicals]	Chất dẫn xuất của xenluloza [hóa chất]
193	010590	Cellulose esters for industrial purposes	Este xenluloza dùng trong công nghiệp
194	010593	Cellulose ethers for industrial purposes	Ete xenluloza dùng trong công nghiệp
195	010655	Cement (Oil --- ) [putty]	Chất gắn / chất kết dính có dầu [mát tít / nhựa gắn]
196	010158	Cement [metallurgy]	Chất gắn / chất kết dính [luyện kim]
197	010170	Cement for footwear	Chất kết dính dùng cho đồ đi chân
198	010194	Cement for mending broken articles	Chất gắn / chất kết dính để sửa chữa / vá lại đồ vật bị vỡ / gãy
199	010196	Cement preservatives, except paints and Oils	Chất bảo quản xi măng, trừ sơn và dầu
200	010195	Cement-waterproofing chemicals, except paints	Hoá chất chống thấm nước cho xi măng, trừ sơn
201	010646	Ceramic compositions for sintering [granules and powders]	Hợp phần gốm để thiêu kết / nung kết [dạng hạt và dạng bột]
202	010160	Ceramic glazings	Men gốm / men sứ
203	010621	Ceramic materials in particulate form, for use as filtering media	Vật liệu gốm dưới dạng hạt dùng làm phương tiện / môi trường lọc
204	010631	Ceramics (Compositions for the	Hợp phần để sản xuất gốm kỹ thuật

		manufacture of technical --- )	
205	010460	Cereals (By-products of the processing of ---) for industrial purposes	Phụ phẩm của quá trình xử lý / chế biến ngũ cốc dùng trong công nghiệp
206	010161	Cerium	Xeri
207	010068	Charcoal (Animal --- )	Than động vật
208	010168	Charcoal (Blood --- )	Than máu
209	010167	Charcoal (Bone --- )	Than xương
210	010654	Chemical additives for oils	Chất phụ gia hoá học dùng cho dầu
211	010019	Chemical additives to drilling muds [13]	Chất phụ gia hoá học cho bùn khoan
212	010309	Chemical additives to fungicides	Chất phụ gia hoá học cho chất diệt nấm
213	010308	Chemical additives to insecticides	Chất phụ gia hoá học cho thuốc trừ sâu
214	010020	Chemical additives to motor fuel [13]	Chất phụ gia hoá học cho nhiên liệu động cơ
215	010708	Chemical coatings for ophthalmic lenses [17]	Lớp phủ hóa học dùng cho mắt kính
216	010180	Chemical elements (Fissionable --- )	Nguyên tố hoá học có thể phân hạch
217	010639	Chemical intensifiers for paper	Hoá chất cường tính cho giấy
218	010640	Chemical intensifiers for rubber	Hóa chất cường tính cho cao su
219	010045	Chemical preparations for facilitating the alloying of metals	Chế phẩm hóa học để làm thuận lợi quá trình hợp kim hóa kim loại
220	010177	Chemical preparations for scientific purposes [other than for medical or veterinary use]	Chế phẩm hóa học dùng trong khoa học [không dùng trong y tế hoặc thú y]
221	010719	Chemical preparations to prevent diseases affecting cereal plants [19]	Chế phẩm hóa học để phòng ngừa các bệnh ảnh hưởng đến cây ngũ cốc
222	010546	Chemical preparations to prevent diseases affecting vine plants [19]	Chế phẩm hóa học để ngăn ngừa các bệnh ảnh hưởng đến cây nho
223	010404	Chemical preparations to prevent wheat blight [18]	Chế phẩm hoá học để ngăn ngừa bệnh tàn rụi/trụi cây lúa mì
224	010404	Chemical preparations to prevent wheat smut	Chế phẩm hoá học để phòng chống bệnh nấm than cho lúa mì
225	010178	Chemical reagents, other than for medical or veterinary purposes [13]	Thuốc thử hoá học, không dùng cho mục đích y tế hoặc thú y
226	010181	Chemical substances for analyses in laboratories [other than for medical or veterinary purposes]	Hoá chất dùng cho phân tích trong phòng thí nghiệm [không dùng trong y tế hoặc thú y]
227	010031	Chemicals (Agricultural --- ), except fungicides, weedkillers, herbicides, insecticides and parasiticides	Hoá chất dùng trong nông nghiệp, trừ chất diệt nấm, chất diệt cỏ dại, thuốc trừ cỏ, thuốc trừ sâu và chất diệt ký sinh trùng
228	010176	Chemicals (Industrial --- )	Hóa chất dùng trong công nghiệp
229	010575	Chemicals for the manufacture of paints [14]	Hóa chất để sản xuất sơn
230	010679	Chemicals for the manufacture of pigments [14]	Hóa chất để sản xuất chất tạo màu, chất nhuộm
231	010505	Chemicals for use in forestry, except fungicides, herbicides, insecticides and parasiticides [14]	Hoá chất sử dụng trong lâm nghiệp, trừ chất diệt nấm, thuốc trừ cỏ, thuốc trừ sâu và chất diệt ký sinh trùng
232	010107	Chemicals, except pigments, for the manufacture of enamel [15]	Hoá chất, trừ chất tạo màu, để sản xuất men tráng, sơn bóng
233	010174	Chimney cleaners, chemical	Hoá chất làm sạch ống khói / ống hút thoát khí
234	010370	China slip	Đất sét / cao lanh / dung dịch sét lỏng để làm đồ sứ
235	010182	Chlorates	Clorat
236	010554	Chlorides	Clorua
237	010183	Chlorine	Clo
238	010186	Cholic acid	Axit cholic

239	010187	Chromates	Cromat
240	010188	Chrome alum	Phèn crom / kali crom sulfat
241	010190	Chrome salts	Muối crom
242	010191	Chromic acid	Axit cromic
243	010477	Chromic salts	Muối crom
244	010189	Chromium oxide	Crom oxit
245	010598	Cinematographic film, sensitized but not Exposed	Phim chụp ảnh, nhạy sáng, chưa lộ sáng
246	010199	Citric acid for industrial purposes	Axit xitric dùng trong công nghiệp
247	010254	Clarification preparations	Chế phẩm để làm trong / làm sạch
248	010370	Clay (China --- )	Đất sét / cao lanh để làm đồ sứ
249	010174	Cleaners, chemical (Chimney --- )	Hoá chất làm sạch ống khói / ống hút thoát khí
250	010434	Cloth (Blueprint --- )	Vải để can ảnh
251	010169	Coal saving preparations	Chế phẩm để tiết kiệm than
252	010599	Cobalt oxide for industrial purposes	Oxit coban dùng trong công nghiệp
253	010688	Collagen for industrial purposes [16]	Colagen dùng cho mục đích công nghiệp
254	010206	Collodion *	Colodion
255	010570	Color-brightening chemicals for industrial Purposes	Hóa chất để làm bóng màu / làm sáng màu dùng trong công nghiệp
256	010207	Coloring metal (Salts for --- )	Muối để nhuộm màu kim loại
257	010570	Colour-brightening chemicals for industrial Purposes	Hóa chất để làm bóng màu / làm sáng màu dùng trong công nghiệp
258	010207	Colouring metal (Salts for --- )	Muối để nhuộm màu kim loại
259	010001	Combusting preparations [chemical additives to motor fuel]	Chế phẩm đốt [phụ gia hóa học dùng cho nhiên liệu động cơ]
260	010032	Compositions for repairing inner tubes of tires [18]	Chất để sửa chữa săm xe
261	010032	Compositions for repairing inner tubes of tyres [18]	Chất để sửa chữa săm xe
262	010465	Compositions for repairing tires [18]	Chất để sửa chữa lốp xe
263	010465	Compositions for repairing tyres [18]	Chất để sửa chữa lốp xe
264	010603	Compositions for the manufacture of phonograph records	Hợp chất chế tạo đĩa hát
265	010622	Compost	Phân ủ / phân trộn
266	010030	Concrete (Agglutinants for --- )	Chất kết dính cho bê tông
267	010117	Concrete preservatives, except paints and Oils	Chất bảo vệ bê tông, trừ sơn và dầu
268	010116	Concrete-aeration chemicals	Hoá chất để thoát khí bê tông
269	010015	Condensation preparations (Chemical --- )	Chế phẩm hóa học làm ngưng tụ / cô đặc
270	010138	Condensation-preventing chemicals	Hóa chất ngăn chặn sự ngưng tụ / cô đặc
271	010557	Cooking (Preparations for gstimulating --- ) for industrial purposes	Chế phẩm để thúc đẩy quá trình làm chín / chế biến thức ăn dùng trong công nghiệp
272	010645	Coolants (Anti-boil preparations for engine --- )	Chế phẩm chống sôi dùng cho chất làm mát động cơ / dầu máy
273	010647	Coolants for vehicle engines	Chất làm mát động cơ / dầu máy xe cộ
274	010225	Copper sulfate [blue vitriol] [14]	Sulfat đồng [đồng sulfat]
275	010214	Corrosive preparations	Chế phẩm ăn mòn
276	010219	Cream of tartar for chemical purposes	Cáú rượú dùng cho mục đích hóa học
277	010668	Cream of tartar for industrial purposes	Cáú rượú dùng cho mục đích công nghiệp
278	010667	Cream of tartar for the food industry	Cáú rượú dùng cho công nghiệp thực phẩm
279	010602	Creosote for chemical purposes	Creosot dùng cho mục đích hóa học
280	010220	Crotonic aldehyde	Aldehyt crotonic

281	010221	Cryogenic preparations	Chế phẩm làm lạnh
282	010596	Cultures of microorganisms, other than for medical and veterinary use [14]	Chủng vi sinh nuôi cấy, không dùng cho mục đích y tế và thú y
283	010226	Curium	Curi
284	010215	Currying preparations for leather	Chế phẩm làm mềm / xử lý da thuộc
285	010216	Currying preparations for skins	Chế phẩm làm mềm / xử lý da (sống)
286	010228	Cyanides [prussiates]	Xyanua [muối xyanua]
287	010227	Cyanotyping (Solutions for --- )	Dung dịch để in xanh
288	010230	Cymene	Ximen
289	010617	Damp-proofing chemicals, except paints, for masonry [14]	Hóa chất chống ẩm dùng cho phần xây nề, trừ sơn
290	010089	Decarbonising engines (Chemical preparations for --- )	Chế phẩm hoá học khử cacbon / khử muối than dùng cho động cơ nổ
291	010580	Decolorants for industrial purposes	Chất khử màu dùng trong công nghiệp
292	010236	Defoliants	Chất làm rụng lá
293	010231	Degreasing preparations for use in manufacturing processes	Chế phẩm tẩy nhờn / tẩy dầu mỡ dùng trong quá trình sản xuất
294	010234	Degumming preparations	Chế phẩm khử keo / khử gôm
295	010239	Dehydrating preparations for industrial Purposes	Chế phẩm khử nước dùng trong công nghiệp
296	010718	Dendrimer-based polymers for use in the manufacture of capsules for pharmaceuticals [19]	Polyme trên cơ sở dendrimer dùng trong sản xuất vỏ nang cho dược phẩm
297	010635	Descaling preparations, other than for household purposes [17]	Chế phẩm để đánh gỉ / cạo xi / cạo tróc vẩy, trừ loại dùng cho mục đích gia dụng
298	010021	Detergent additives to gasoline	Chất phụ gia làm sạch dùng cho dầu xăng
299	010021	Detergent additives to petrol [18]	Chất phụ gia làm sạch dùng cho dầu
300	010241	Detergents for use in manufacturing Processes	Chất tẩy rửa dùng trong quá trình sản xuất
301	010435	Developers (Photographic --- )	Thuốc hiện ảnh (nhiếp ảnh)
302	010242	Dextrin [size] [14]	Dextrin [hồ/keo]
303	010243	Diagnostic preparations, other than for medical or veterinary purposes	Chế phẩm dùng để chẩn đoán, không dùng cho mục đích y tế hoặc thú y
304	010244	Diastase for industrial purposes	Diastaza dùng cho mục đích công nghiệp
305	010632	Diatomaceous earth	Đất tảo silic / kizengua
306	010245	Diazo paper	Giấy diazo
307	010123	Dioxalate (Potassium --- )	Kali dioaxalat
308	010536	Dioxide (Titanium --- ) for industrial Purposes	Dioxit titan dùng cho mục đích công nghiệp
309	010240	Disincrustants	Chất chống đóng cặn
310	010352	Dispersants (Oil --- )	Tác nhân phân tán dầu
311	010351	Dispersants (Petroleum --- )	Tác nhân phân tán dầu mỏ
312	010605	Dispersions of plastics	Chất phân tán chất dẻo
313	010247	Distilled water	Nước chưng cất / Nước cất
314	010248	Dolomite for industrial purposes	Dolomit dùng cho mục đích công nghiệp
315	010208	Dressing, except oils, for skins	Chất thuộc da, trừ dầu, dùng cho da sống
316	010136	Drilling muds	Bùn khoan
317	010333	Dry ice [carbon dioxide]	Băng khô [cacbon đioxit] / tuyết cacbon đioxit
318	010250	Dysprosium	Dysprosi
319	010632	Earth (Diatomaceous --- )	Đất tảo silic / kizengua
320	010526	Earths (Rare --- )	Kim loại đất hiếm
321	010650	Electrophoresis gels [17]	Gel điện di
322	010609	Emollients for industrial purposes	Chất làm mềm dùng trong công nghiệp

323	010268	Emulsifiers	Chất nhũ tương
324	010267	Emulsions (Photographic --- )	Nhũ tương nhiếp ảnh
325	010262	Enamel (Opacifiers for --- )	Chế phẩm làm mờ đục men trắng
326	010265	Enamel-staining chemicals	Hoá chất tạo màu cho men trắng
327	010645	Engine coolants (Anti-boil preparations for --- )	Chế phẩm chống sôi cho chất làm mát động cơ nổ
328	010089	Engine-decarbonising chemicals	Hoá chất khử cacbon/khử muối than của động cơ nổ
329	010647	Engines (Coolants for vehicle --- )	Chất làm mát động cơ / dầu máy xe cộ
330	010272	Enzyme preparations for industrial purposes	Chế phẩm enzym dùng trong công nghiệp
331	010660	Enzyme preparations for the food industry	Chế phẩm enzym dùng cho công nghiệp thực phẩm
332	010273	Enzymes for industrial purposes	Enzym dùng trong công nghiệp
333	010661	Enzymes for the food industry	Enzym dùng cho công nghiệp thực phẩm
334	010274	Epoxy resins, unprocessed	Nhựa epoxy, dạng thô / chưa xử lý
335	010276	Erbium	Erbi
336	010279	Esters *	Este
337	010280	Ethane	Etan
338	010281	Ethers *	Ete
339	010041	Ethyl alcohol	Rượu etyl / etanol
340	010282	Ethyl ether	Ete etyl
341	010287	Europium	Europi
342	010652	Expanded-clay for hydroponic plant growing [substrate]	Đất sét được làm toi / làm xốp để trồng cây thủy canh [chất nền]
343	010288	Extinguishing compositions (Fire --- )	Hợp chất dập lửa
344	010286	Fabrics (Stain-preventing chemicals for use on --- )	Hoá chất để ngăn ngừa vết màu / dấu vết trên vải
345	010339	Fat-bleaching chemicals	Hoá chất để tẩy trắng mỡ
346	010340	Fatty acids	Axit béo
347	010374	Ferments (Milk --- ) for chemical purposes	Men sữa dùng cho mục đích hoá học
348	010676	Ferments (Milk --- ) for industrial purposes	Men sữa dùng cho mục đích công nghiệp
349	010675	Ferments (Milk --- ) for the food industry	Men sữa dùng cho công nghiệp thực phẩm
350	010291	Ferments for chemical purposes	Men dùng cho mục đích hoá học
351	010159	Fermium	Fermi
352	010229	Ferrocyanides	Feroxyanua
353	010292	Ferrotip plates [photography]	Tấm Ferrotip / tấm in ảnh trên sắt [nhiếp ảnh]
354	010271	Fertilisers [17]	Phân bón
355	010293	Fertilising preparations [17]	Chế phẩm phân bón
356	010271	Fertilizers	Phân bón
357	010293	Fertilizing preparations	Chế phẩm phân bón
358	010080	Fillers (Tree cavity --- ) [forestry]	Chất trám / chất lấp đầy khoang rỗng (lỗ rỗng) của cây [lâm nghiệp]
359	010581	Films (Sensitized --- ), unexposed	Phim nhạy sáng, chưa lộ sáng
360	010464	Films (X-ray --- ), sensitized but not exposed	Phim X-quang, nhạy sáng, chưa lộ sáng
361	010621	Filtering media (Ceramic materials in particulate form, for use as --- )	Gốm dạng hạt dùng để lọc
362	010611	Filtering materials of chemical substances [19]	Vật liệu lọc bằng chất hóa học
363	010612	Filtering materials of mineral substances [19]	Vật liệu lọc bằng chất khoáng
364	010610	Filtering materials of unprocessed plastics [19]	Vật liệu lọc bằng nhựa dạng thô/nhựa chưa xử lý
365	010613	Filtering materials of vegetable substances [19]	Vật liệu lọc có nguồn gốc thực vật
366	010296	Filtering preparations for the beverages	Chế phẩm lọc dùng trong công nghiệp đồ

		industry	uống
367	010200	Fining preparation (Must- --- )	Chế phẩm làm trong nước nho ép
368	010205	Finings (Wine --- )	Chế phẩm tinh chế rượu vang
369	010017	Finishing preparations for use in the manufacture of steel	Chế phẩm hoàn thiện kim loại dùng trong sản xuất thép
370	010288	Fire extinguishing compositions	Hợp chất dập lửa
371	010294	Fireproofing preparations	Chế phẩm chịu lửa
372	010659	Fish meal fertilisers	Phân bón làm từ bột cá
373	010659	Fish meal fertilizers [17]	Phân bón làm từ bột cá
374	010180	Fissionable chemical elements	Nguyên tố hoá học có thể phân hạch
375	010297	Fissionable material for nuclear energy	Vật liệu có thể phân hạch dùng cho năng lượng hạt nhân
376	010097	Fixing baths [photography]	Dung dịch định ảnh / dung dịch định hình [nhiếp ảnh]
377	010298	Fixing solutions [photography]	Dung dịch định ảnh / dung dịch định hình [nhiếp ảnh]
378	010256	Flashlight preparations	Chế phẩm dùng cho đèn flat / đèn nháy
379	010703	Flavonoids [phenolic compounds] for industrial purposes [18]	Flavonoit [hợp chất phenolic] dùng cho mục đích công nghiệp
380	010587	Flocculants	Chất keo tụ
381	010289	Flour for industrial purposes	Bột dùng cho mục đích công nghiệp
382	010209	Flower preservatives	Chế phẩm dùng để bảo quản hoa
383	010299	Flowers of sulfur for chemical purposes [14]	Lưu huỳnh hoa (sản phẩm thu được khi thăng hoa lưu huỳnh có dạng bột, bụi) dùng cho mục đích hoá học
384	010643	Fluid (Power steering --- )	Chất lỏng dẫn hướng động lực
385	010644	Fluid (Transmission --- )	Chất lỏng truyền động
386	010197	Fluids for hydraulic circuits	Chất lỏng dùng cho hệ thống thủy lực
387	010004	Fluids for use with abrasives (Auxiliary --- )	Chất lỏng phụ trợ dùng với tác nhân / vật liệu mài
388	010302	Fluorine	Flo
389	010303	Fluorspar compounds	Hợp chất florit / flospat
390	010583	Fluxes (Brazing --- )	Chất trợ dung để hàn đồng
391	010584	Fluxes (Soldering --- )	Chất trợ dung để hàn đồng
392	010044	Foodstuffs (Chemical substances for preserving --- )	Chế phẩm hoá học để bảo quản thực phẩm
393	010170	Footwear (Cement for --- )	Chất kết dính dùng cho đồ đi chân
394	010310	Formic acid	Axit fomic
395	010311	Formic aldehyde for chemical purposes	Aldehyt fomic dùng cho mục đích hóa học
396	010467	Foundry sand	Cát dùng trong nghề đúc
397	010314	Francium	Franxi
398	010346	Fruit (Hormones for hastening the ripening of --- )	Hóc môn kích thích quá trình chín của quả
399	010087	Fuel for nuclear reactors [19]	Nhiên liệu dùng cho lò phản ứng hạt nhân
400	010257	Fuel-saving preparations	Chế phẩm tiết kiệm nhiên liệu
401	010525	Fuller's earth for use in the textile industry [14]	Đất để chuội vải / hồ vải dùng trong công nghiệp dệt
402	010313	Fulling preparations	Chế phẩm để nện ép len dạ / chế phẩm để chuội hồ vải
403	010312	Fulling preparations for use in the textile industry [14]	Chế phẩm để nện ép len dạ / chế phẩm để chuội hồ vải dùng trong công nghiệp dệt
404	010318	Gadolinium	Gadoni
405	010126	Gallate (Basic --- ) of bismuth	Galát bazơ của bitmut
406	010320	Gallic acid for the manufacture of ink	Axit galic để sản xuất mực

407	010321	Gallium	Gali
408	010319	Gallnuts	Ngũ bội tử (chất dùng thuộc da)
409	010323	Gallotannic acid	Axit galotanic
410	010098	Galvanizing baths	Dung dịch mạ điện
411	010324	Galvanizing preparations	Chế phẩm mạ điện
412	010325	Gambier	Gambia
413	010275	Gas purifying preparations	Chế phẩm làm sạch gas
414	010326	Gases (Protective --- ) for welding	Khí bảo vệ dùng để hàn
415	010328	Gases (Solidified --- ) for industrial Purposes	Gas hoá rắn dùng trong công nghiệp
416	010330	Gelatine for industrial purposes	Gelatin / keo động vật dùng trong công nghiệp
417	010329	Gelatine for photographic purposes	Gelatin / keo động vật dùng trong lĩnh vực nhiếp ảnh
418	010656	Genes of seeds for agricultural production	Gien của hạt giống dùng cho sản xuất nông nghiệp
419	010332	Getters [chemically active substances]	Chất thu hút khí / chất khử khí [hoạt chất hoá học]
420	010263	Glass (Opacifiers for --- )	Chế phẩm làm mờ kính
421	010522	Glass (Preparations for preventing the tarnishing of --- )	Chế phẩm ngăn ngừa sự mờ kính
422	010544	Glass (Water --- ) [soluble glass]	Thủy tinh lỏng [thủy tinh hoà tan]
423	010386	Glass-frosting chemicals	Hoá chất làm mờ kính
424	010521	Glass-staining chemicals	Hoá chất nhuộm màu kính
425	010651	Glaziers' putty	Mát tít gắn kính
426	010160	Glazings (Ceramic --- )	Men tráng gốm
427	010614	Glucose for industrial purposes	Glucoza dùng trong công nghiệp
428	010662	Glucose for the food industry	Glucoza dùng cho công nghiệp thực phẩm
429	010335	Glucosides	Glucosit / Glucozit
430	010600	Glue for industrial purposes	Keo / hồ / chất dính dùng trong công nghiệp
431	010683	Glutamic acid for industrial purposes [15]	Axit glutamic cho mục đích công nghiệp
432	010615	Gluten [glue], other than for stationery or household purposes	Gluten [keo / hồ / chất dính] không dùng trong văn phòng và gia đình
433	010671	Gluten for industrial purposes	Gluten dùng cho mục đích công nghiệp
434	010670	Gluten for the food industry	Gluten dùng cho công nghiệp thực phẩm
435	010079	Glutinous tree-banding preparations	Chế phẩm dính dung băng / nẹp cây
436	010079	Glutinous tree-grafting preparations	Chế phẩm dính dùng ghép cây
437	010336	Glycerides	Glyxerit
438	010252	Glycerine for industrial purposes	Glyxerin dùng trong công nghiệp
439	010337	Glycol	Glycol
440	010283	Glycol ether	Ete glycol
441	010409	Gold salts	Muối vàng
442	010341	Grafting mastic for trees	Mát tít dùng ghép cây
443	010198	Grafting wax for trees	Sáp dùng ghép cây
444	010715	Graphene [18]	Graphen
445	010305	Graphite for industrial purposes	Graphit / than chì dùng trong công nghiệp
446	010231	Grease-removing preparations for use in manufacturing processes	Chế phẩm tẩy dầu mỡ dùng trong quá trình sản xuất
447	010604	Greases (Preparations for the separation of - -- )	Chế phẩm để tách dầu mỡ
448	010634	Growth regulating preparations (Plant --- )	Chế phẩm điều hoà sự sinh trưởng cây trồng
449	010342	Guano	Guano (phân chim / phân gà / phân vịt)

			dùng làm phân bón / phân bón tự nhiên làm từ phân chim, gà, vịt)
450	010078	Gum arabic for industrial purposes	Gôm Arabic / gôm dán giấy / gôm acaxia / gôm kordofan dùng trong công nghiệp
451	010234	Gum solvents	Dung môi gôm
452	010024	Gum tragacanth for industrial purposes [14]	Nhựa tragacanth dùng cho mục đích công nghiệp
453	010616	Gums [adhesives] for industrial purposes [16]	Gôm [chất dính] dùng cho mục đích công nghiệp
454	010343	Gurjun balsam for use in the manufacture of varnish [19]	Nhựa cây dầu rái (gurjun) dùng để sản xuất vec ni
455	010716	Gypsum for use as a fertilizer [18]	Thạch cao dùng làm phân bón
456	010249	Hardening preparations (Metal --- )	Chế phẩm tôi kim loại
457	010301	Hardening substances (Limestone--- )	Chất làm cứng đá vôi
458	010253	Heavy water	Nước nặng
459	010344	Helium	Heli
460	010345	Holmium	Honmi
461	010346	Hormones for hastening the ripening of Fruit	Hóc môn để kích thích quả chín
462	010347	Horticultural chemicals, except fungicides, herbicides, insecticides and parasiticides [14]	Hoá chất dùng cho nghề làm vườn, trừ chất diệt nấm, chất diệt cỏ, thuốc trừ sâu và chất diệt ký sinh trùng
463	010355	Humus	Đất mùn
464	010641	Humus top dressing	Đất mùn để phủ bề mặt
465	010356	Hydrates	Hydrat
466	010197	Hydraulic circuits (Fluids for --- )	Chất lỏng dùng cho mạng thủy lực
467	010197	Hydraulic circuits (Liquids for --- )	Chất lỏng dùng cho mạng thủy lực
468	010358	Hydrazine	Hydrazin
469	010184	Hydrochlorates	Clohydrat / hydroclorua
470	010185	Hydrochloric acid	Axit clohydric
471	010304	Hydrofluoric acid	Axit flohydric
472	010359	Hydrogen	Hydro
473	010414	Hydrogen peroxide for industrial purposes [16]	Hydrogen peroxit dùng cho mục đích công nghiệp
474	010360	Hypochlorite of soda	Natri Hypoclorit
475	010361	Hyposulfites [14]	Hyposulfit / dithionit
476	010333	Ice (Dry --- ) [carbon dioxide]	Băng khô [dioxit cacbon / cacbon dioxit]
477	010176	Industrial chemicals	Hoá chất công nghiệp
478	010071	Internal combustion engines (Antiknock substances for --- )	Chất chống kích nổ dùng cho động cơ đốt trong
479	010367	Iodic acid	Axit iodic
480	010365	Iodine for chemical purposes	Iốt dùng cho mục đích hoá học
481	010368	Iodine for industrial purposes	Iốt dùng trong công nghiệp
482	010034	Iodised albumen	Albumin iốt hoá
483	010366	Iodised salts	Muối iốt
484	010255	Ion exchangers [chemicals] [14]	Chất trao đổi ion [hóa chất]
485	010290	Iron salts	Muối sắt
486	010618	Isinglass, other than for stationery, household or alimentary purposes [17]	Keo bong bóng cá/keo động vật, trừ loại dùng cho mục đích văn phòng phẩm, gia đình hoặc thực phẩm
487	010369	Isotopes for industrial purposes	Chất đồng vị dùng trong công nghiệp
488	010140	Kainite	Cainit (khoáng chất)
489	010370	Kaolin	Caolanh

490	010164	Ketones	Keton / xeton
491	010371	Kieselgur	Silicagen / diatomit / kizengua
492	010372	Krypton	Kripton
493	010373	Lactic acid	Axit lactic
494	010674	Lactose [raw material]	Lactoza [nguyên liệu thô]
495	010673	Lactose for industrial purposes	Lactoza dùng cho mục đích công nghiệp
496	010672	Lactose for the food industry	Lactoza dùng cho công nghiệp thực phẩm
497	010316	Lamp black for industrial purposes	Muội đèn dùng trong công nghiệp
498	010375	Lanthanum	Lantan
499	010440	Lead acetate	Axêtat chì
500	010083	Lead arsenate	Asenat chì
501	010441	Lead oxide	Oxit chì
502	010215	Leather (Currying preparations for --- )	Chế phẩm làm mềm / xử lý da thuộc
503	010192	Leather (Mastic for --- )	Mát tít dùng cho da thuộc
504	010222	Leather glues	Keo / hồ / chất dính dùng cho da thuộc
505	010223	Leather-dressing chemicals	Hoá chất để thuộc da
506	010224	Leather-impregnating chemicals	Hoá chất để ngâm / tẩm / thấm ướt da thuộc
507	010175	Leather-renovating chemicals	Hoá chất làm mới da thuộc
508	010364	Leather-waterproofing chemicals	Hoá chất chống thấm nước cho da thuộc
509	010588	Lecithin [raw material]	Lexithin [nguyên liệu dạng thô]
510	010664	Lecithin for industrial purposes	Lexithin dùng cho mục đích công nghiệp
511	010663	Lecithin for the food industry	Lexithin dùng cho công nghiệp thực phẩm
512	010377	Lenses (Preparations for preventing the tarnishing of --- )	Chế phẩm dùng để chống mờ thấu kính
513	010171	Lime acetate	Canxi axetat
514	010172	Lime carbonate	Canxi cacbonat
515	010173	Lime chloride	Canxi clorua
516	010301	Limestone hardening substances	Chất làm cứng đá vôi
517	010500	Liquids for removing sulfates from accumulators [14]	Chất lỏng để khử sulfat cho ắc qui
518	010500	Liquids for removing sulfates from batteries [14]	Chất lỏng để khử sunfat cho pin
519	010378	Lithia [lithium oxide]	Lithia [oxit lithi]
520	010379	Lithium	Lithi
521	010419	Litmus paper	Giấy quì
522	010527	Loam	Đất sét trộn / đất chứa chất mùn là chủ yếu / đất mùn
523	010153	Lutetium [cassiopium]	Luteti [nguyên tố kim loại nặng trong họ lantan]
524	010382	Magnesite	Manesit / magiezit / magiê carbonat
525	010147	Magnesium carbonate	Magiê carbonat
526	010383	Magnesium chloride	Magiê clorua / magiê clorit
527	010642	Magnetic fluid for industrial purposes	Chất lỏng từ tính dùng trong công nghiệp
528	010035	Malt albumen	Anbumin mạch nha
529	010384	Manganate	Manganat
530	010124	Manganese dioxide	Dioxit Mangan
531	010385	Mangrove bark for industrial purposes	Vỏ cây đước dùng trong công nghiệp
532	010380	Masonry preservatives, except paints and oils	Chất bảo quản công trình xây, trừ sơn và dầu
533	010341	Mastic (Grafting --- ) for trees	Mát tít dùng ghép cây
534	010192	Mastic for leather	Mát tít dùng cho da thuộc
535	010193	Mastic for tires	Mát tít dùng cho lốp xe
536	010193	Mastic for tyres	Mát tít dùng cho lốp xe

537	010317	Meat (Chemical preparations for smoking -- )	Chế phẩm hoá học để xông / hun khói thịt
538	010545	Meat tenderizers for industrial purposes	Chế phẩm dùng trong công nghiệp để làm mềm thịt
539	010389	Mercuric oxide	Oxit thủy ngân
540	010387	Mercury	Thủy ngân
541	010388	Mercury salts	Muối thủy ngân
542	010393	Metal annealing preparations	Chế phẩm tôi, ram kim loại
543	010249	Metal hardening preparations	Chế phẩm tôi kim loại
544	010682	Metal tempering preparations [14]	Chế phẩm ram/tôi kim loại
545	010390	Metalloids	Á kim
546	010560	Metals (Alkaline---	Kim loại kiềm
547	010039	Metals (Alkaline-earth --- )	Kim loại kiềm thổ
548	010394	Methane	Mêtan
549	010577	Methyl benzene	Metyl benzen / toluene / phenylmetan
550	010576	Methyl benzol	Metyl bezol / metyl benzen / toluene / phenylmetan
551	010284	Methyl ether	Ete metylic / Ete dimetyl / ete gỗ
552	010395	Mildew (Chemical preparations to prevent -- )	Chế phẩm hoá học để chống nấm mindiu (nấm mốc) / chế phẩm hoá học phòng ngừa nấm mindiu (nấm mốc, nấm mốc sương)
553	010374	Milk ferments for chemical purposes	Men sữa dùng cho mục đích hoá học
554	010396	Mineral acids	Axit vô cơ
555	010179	Moderating materials for nuclear reactors	Chất tiết chế / chất kiểm soát / chất hãm dùng cho lò phản ứng hạt nhân
556	010127	Moistening [wetting] preparations for use in bleaching	Chế phẩm làm ẩm [làm thấm ướt] dùng để tẩy trắng
557	010398	Moistening [wetting] preparations for use in dyeing	Chế phẩm làm ẩm [làm thấm ướt] dùng để nhuộm
558	010530	Moistening [wetting] preparations for use in the textile industry	Chế phẩm làm ẩm [làm thấm ướt] dùng trong công nghiệp dệt
559	010307	Molding preparations (Foundry --- )	Chế phẩm làm khuôn đúc
560	010237	Mold-release preparations	Chế phẩm tháo khuôn đúc
561	010633	Mordants for metals	Chất ăn mòn / chất cắn màu dùng cho kim loại
562	010307	Moulding preparations (Foundry --- )	Chế phẩm làm khuôn đúc
563	010237	Mould-release preparations	Chế phẩm tháo khuôn đúc
564	010136	Muds (Drilling --- )	Bùn khoan
565	010200	Must-finings preparations	Chế phẩm tinh chế nước nho chưa lên men
566	010717	Nanopowders for industrial purposes [19]	Bột nano dùng cho mục đích công nghiệp
567	010399	Naphthalene	Naptalen
568	010400	Neodymium	Neodym
569	010401	Neon	Neon
570	010402	Neptunium	Neptuni
571	010403	Neutralizers (Toxic gas --- )	Chất trung hoà (làm mất tác dụng) khí gaz độc
572	010416	Nitrate paper	Giấy nitrat
573	010572	Nitrates	Nitrat
574	010095	Nitric acid	Axit nitric
575	010092	Nitrogen	Nitơ
576	010094	Nitrogenous fertilisers	Phân đạm
577	010094	Nitrogenous fertilizers [17]	Phân đạm
578	010093	Nitrous oxide	Oxit nitơ

579	010179	Nuclear reactors (Moderating materials for -- )	Chất hấp thụ cho lò phản ứng hạt nhân
580	010319	Nuts (Gall --- )	Mụn cây, vú lá (dùng để nhuộm, sản xuất mực, thuốc da)
581	010096	Oenological bactericides [chemical preparations for use in wine making] [14]	Chất diệt khuẩn dùng cho nghề làm rượu nho [chế phẩm hoá học sử dụng trong sản xuất rượu vang]
582	010620	Oil (Synthetic materials for absorbing --- )	Vật liệu tổng hợp để hấp thu dầu
583	010655	Oil cement [putty]	Chất gắn kết có dầu [ma-tít]
584	010352	Oil dispersants	Tác nhân phân tán dầu
585	010353	Oil-bleaching chemicals	Hoá chất để làm trắng dầu
586	010354	Oil-purifying chemicals	Hoá chất tinh chế dầu
587	010654	Oils (Chemical additives for --- )	Phụ gia hoá chất dùng cho dầu lửa
588	010601	Oils for currying leather	Dầu để làm mềm da thuộc / xử lý da thuộc
589	010349	Oils for preparing leather in the course of manufacture	Dầu dùng để sơ chế da thuộc trong quá trình sản xuất
590	010350	Oils for tanning leather	Dầu dùng để thuộc da
591	010348	Oils for the preservation of food	Dầu để bảo quản thực phẩm
592	010233	Oil-separating chemicals	Hoá chất tách dầu
593	010407	Oleic acid	Axit oleic
594	010408	Olivine [silicate mineral] [14]	Olivin [khoáng silicat]
595	010686	Organic digestate [fertiliser] [17]	Phân hữu cơ [phân bón]
596	010686	Organic digestate [fertilizer] [16]	Phân hữu cơ [phân bón]
597	010411	Oxalates	Oxalat
598	010412	Oxalic acid	Axit oxalic
599	010413	Oxygen for industrial purposes [18]	Ôxy cho mục đích công nghiệp
600	010415	Palladium chloride [14]	Clorua paladi
601	010156	Paper pulp	Bột giấy
602	010156	Paper pulp	Bột giấy
603	010203	Paperhanging (Adhesives for --- )	Chất dính dùng cho giấy dán tường
604	010649	Paste fillers for automobile body repair [18]	Chất trám/bả dạng bột nhão để sửa chữa thân xe ô tô
605	010649	Paste fillers for car body repair [18]	Chất trám/bả dạng bột nhão để sửa chữa thân xe ô tô
606	010539	Peat [fertiliser]	Than bùn [phân bón]
607	010539	Peat [fertilizer] [17]	Than bùn [phân bón]
608	010445	Peat pots for horticulture	Chậu than bùn dùng cho nghề làm vườn
609	010420	Pectin [photography]	Pectin dùng cho nhiếp ảnh
610	010666	Pectin for industrial purposes	Pectin dùng cho mục đích công nghiệp
611	010665	Pectin for the food industry	Pectin dùng cho công nghiệp thực phẩm
612	010421	Perborate of soda	Sô đa perborat
613	010422	Percarbonates	Percacbonat
614	010423	Perchlorates	Perclorat
615	010424	Persulfates [14]	Persulfat
616	010425	Persulfuric acid [14]	Axit persulfuric
617	010351	Petroleum dispersants	Tác nhân phân tán dầu mỏ
618	010426	Phenol for industrial purposes	Phenol dùng trong công nghiệp
619	010603	Phonograph records (Compositions for the manufacture of --- )	Hợp chất sản xuất đĩa hát
620	010246	Phonograph records (Renovating preparations for --- )	Chế phẩm phục hồi đĩa hát
621	010427	Phosphates [fertilisers]	Phân lân / phân phosphat / phosphat [phân bón]

622	010427	Phosphates [fertilizers] [17]	Phân lân / phân phosphat / phosphat [phân bón]
623	010429	Phosphatides	Phosphatit / phospholipid
624	010433	Phosphoric acid	Axit phosphoric
625	010430	Phosphorus	Phospho
626	010435	Photographic developers	Thuốc hiện ảnh / thuốc tráng phim ảnh
627	010267	Photographic emulsions	Nhũ tương ảnh
628	010322	Photographic paper	Giấy ảnh
629	010436	Photographic sensitizers	Chất nhạy sáng dùng cho nhiếp ảnh
630	010211	Photography (Chemical preparations for use in --- )	Chế phẩm hoá học dùng cho nhiếp ảnh
631	010027	Photography (Reducing agents for use in --- )	Chất khử dùng cho nhiếp ảnh
632	010417	Photometric paper	Giấy đo độ sáng
633	010213	Photosensitive plates	Tấm nhạy sáng
634	010437	Picric acid	Axit picric
635	010634	Plant growth regulating preparations	Chế phẩm điều hoà sinh trưởng cây trồng
636	010143	Plasticizers	Chất dẻo hoá
637	010605	Plastics (Dispersions of --- )	Chất phân tán chất dẻo
638	010438	Plastics, unprocessed	Chất dẻo dạng thô
639	010439	Plastisols	Keo
640	010213	Plates (Photosensitive --- )	Tấm nhạy sáng
641	010269	Plates (Sensitized photographic --- )	Tấm kính ảnh nhạy sáng
642	010442	Plutonium	Plutoni
643	010238	Polish removing substances	Chất làm mất độ bóng, độ nhẵn
644	010443	Polonium	Poloni
645	010707	Polymer resins, unprocessed [17]	Nhựa polyme, chưa xử lý
646	010446	Potash	Kali cacbonat / bồ tạt
647	010448	Potash water	Nước kali
648	010447	Potassium	Kali
649	010123	Potassium dioxalate	Kali dioxalat
650	010444	Potato flour for industrial purposes	Bột khoai tây dùng cho công nghiệp
651	010445	Pots (Peat --- ) for horticulture	Chậu than bùn dùng cho nghề làm vườn
652	010681	Potting soil [14]	Đất mùn/Lớp đất mặt được làm màu
653	010643	Power steering fluid	Chất lỏng trợ lực tay lái
654	010449	Praseodymium	Praseodym
655	010391	Precious metals (Salts of --- ) for industrial purposes	Muối kim loại quý dùng trong công nghiệp
656	010680	Preparations of microorganisms, other than for medical and veterinary use [14]	Chế phẩm vi sinh, không dùng cho ngành y và thú y
657	010381	Preservatives (Brickwork --- ), except paints and oils	Chất bảo vệ công trình xây bằng gạch, trừ sơn và dầu
658	010196	Preservatives (Cement --- ), except paints and oils	Chất bảo vệ xi măng, trừ sơn và dầu
659	010117	Preservatives (Concrete --- ), except paints and oils	Chất bảo vệ bê tông, trừ sơn và dầu
660	010209	Preservatives (Flower --- )	Chế phẩm bảo quản hoa
661	010380	Preservatives (Masonry --- ), except paints and oils	Chất bảo vệ công trình xây, trừ sơn và dầu
662	010540	Preservatives for tiles, except paints and oils	Chất bảo vệ ngói, trừ sơn và dầu
663	010210	Preservatives for use in the pharmaceutical industry [16]	Chất bảo quản để sử dụng trong ngành công nghiệp dược

664	010003	Preserving (Salt for --- ), other than for foodstuffs	Muối dùng để bảo quản, không dùng cho thực phẩm
665	010044	Preserving foodstuffs (Chemical substances for --- )	Hoá chất bảo quản thực phẩm
666	010450	Promethium	Prometi
667	010026	Propellant gases for aerosols [14]	Khí đẩy dùng cho xon khí
668	010451	Protactinium	Protactini
669	010326	Protective gases for welding	Khí bảo vệ dùng để hàn
670	010452	Protein [raw material]	Prôtêin [nguyên liệu thô]
671	010699	proteins for the food industry [16]	Protein dùng cho ngành công nghiệp thực phẩm
672	010697	Proteins for use in manufacture [16]	Protein để sử dụng trong sản xuất
673	010698	Proteins for use in the manufacture of food supplements [16]	Protein để sử dụng trong sản xuất chất bổ sung cho thực phẩm
674	010228	Prussiates	Muối xianua
675	010132	Pulp (Wood --- )	Bột giấy gỗ
676	010275	Purification of gas (Preparations for the --- )	Chế phẩm làm tinh sạch khí gaz
677	010254	Purification preparations	Chế phẩm làm sạch / tinh chế / lọc
678	010651	Putty (Glaziers' --- )	Mát tít gắn kính
679	010453	Pyrogallic acid	Axit pyrogalic
680	010133	Pyroligneous acid [wood vinegar]	Dấm gỗ / dấm chung gỗ (nước chua thu được khi chưng huỷ gỗ, chứa axit etanoic, metanol, axetin...)
681	010454	Quebracho for industrial purposes	Cây mề riu dùng trong công nghiệp
682	010648	Radiator flushing chemicals	Hoá chất xịt rửa bộ tản nhiệt
683	010456	Radioactive elements for scientific purposes	Nguyên tố phóng xạ dùng cho mục đích khoa học
684	010458	Radium for scientific purposes	Rađi dùng cho mục đích khoa học
685	010457	Radon	Radon
686	010162	Rare earth metals (Salts from --- )	Muối kim loại đất hiếm
687	010526	Rare earths	Kim loại đất hiếm
688	010259	Reagent paper, other than for medical or veterinary purposes [13]	Giấy thử phản ứng, không dùng cho mục đích y tế hoặc thú y
689	010251	Recharging accumulators (Acidulated water for --- )	Nước pha axit dùng để nạp ắcqui
690	010246	Records (Renovating preparations for phonograph --- )	Chế phẩm để phục hồi đĩa hát
691	010027	Reducing agents for use in photography	Chất khử dùng cho nhiếp ảnh
692	010459	Refrigerants	Chất làm lạnh
693	010238	Removing polish (Substances for --- )	Chất làm mất độ bóng, độ nhẵn
694	010246	Renovating preparations for phonograph records	Chế phẩm để phục hồi đĩa hát
695	010461	Resins (Acrylic --- ), unprocessed	Nhựa acrylic, dạng thô / chưa xử lý
696	010274	Resins (Epoxy --- ), unprocessed	Nhựa epoxy, dạng thô / chưa xử lý
697	010455	Resins (Synthetic --- ), unprocessed	Nhựa tổng hợp (dạng thô) / chưa xử lý
698	010463	Rhenium	Reni
699	010331	Rock salt	Muối mỏ / galit
700	010145	Rubber preservatives	Chế phẩm bảo quản cao su
701	010466	Rubidium	Rubidi
702	010105	Runs in stockings (Substances for preventing --- )	Chất để ngăn ngừa sự xô chỉ, tước chỉ trên tất
703	010114	Saccharin	Sacarin
704	010057	Sal ammoniac	Amoni clorua

705	010678	Sal ammoniac spirits [14]	Dung dịch amoni clorua
706	010468	Salicylic acid	Axit salicylic
707	010469	Salpetre	Kali nitrat / diêm tiêu / salpet
708	010003	Salt for preserving, other than for foodstuffs	Muối để bảo quản, không dùng làm thực phẩm
709	010476	Salt, raw	Muối (dạng thô)
710	010469	Saltpeter	Salpet / kali nitrat / diêm tiêu
711	010475	Salts [chemical preparations]	Muối (chất hóa học)
712	010478	Salts [fertilisers]	Muối [phân bón]
713	010478	Salts [fertilizers] [17]	Muối [phân bón]
714	010261	Salts for galvanic cells	Muối dùng cho pin Volta, pin ganvanic, pin điện
715	010397	Salts for industrial purposes	Muối dùng trong công nghiệp
716	010162	Salts from rare earth metals	Muối kim loại đất hiếm
717	010561	Salts of alkaline metals	Muối kim loại kiềm
718	010391	Salts of precious metals for industrial purposes	Muối kim loại quý dùng trong công nghiệp
719	010470	Samarium	Samari
720	010467	Sand (Foundry --- )	Cát dùng cho ngành đúc
721	010471	Sauce for preparing tobacco	Nước tẩm dùng để sản xuất thuốc lá
722	010473	Scandium	Scandi
723	010636	Seawater for industrial purposes [14]	Nước biển dùng cho mục đích công nghiệp
724	010043	Seaweeds [fertilisers] [17]	Tảo biển / rong biển [phân bón]
725	010043	Seaweeds [fertilizers]	Tảo biển / rong biển [phân bón]
726	010474	Sebacic acid	Axit sebacic
727	010480	Seed preserving substances	Chất bảo quản hạt giống / mầm hạt
728	010479	Selenium	Selen
729	010090	Self-toning paper [photography]	Giấy tự lên màu [nhiếp ảnh]
730	010212	Sensitized cloth for photography	Vải nhạy sáng dùng cho nhiếp ảnh
731	010581	Sensitized films, unexposed	Phim nhạy sáng, chưa lộ sáng
732	010418	Sensitized paper	Giấy nhạy sáng / giấy ảnh
733	010269	Sensitized photographic plates	Tấm kính ảnh nhạy sáng
734	010406	Sensitized plates for offset printing	Tấm nhạy sáng dùng cho in opset
735	010436	Sensitizers (Photographic --- )	Chất nhạy sáng dùng cho nhiếp ảnh
736	010232	Separating and unsticking [ungluing] preparations	Chế phẩm để bóc và tách [làm mất kết dính]
737	010481	Silicates	Silicat
738	010483	Silicon	Silic
739	010689	Silicon carbide [raw material] [16]	Silic cacbua [nguyên liệu thô]
740	010484	Silicones	Silicon
741	010569	Silver nitrate	Bạc nitrat
742	010081	Silver salt solutions for silvering	Dung dịch muối bạc dùng để mạ bạc
743	010646	Sintering (Ceramic compositions for --- ) [granules and powders]	Hợp phần gốm dùng để nung kết, thiêu kết [dạng hạt và dạng bột]
744	010202	Size for finishing and priming	Chất dùng để hoàn thiện và xử lý bề mặt vải, giấy, da
745	010077	Size for use in the textile industry [15]	Hồ vải dùng trong công nghiệp dệt
746	010270	Sizing preparations	Chế phẩm để xử lý bề mặt vải, giấy, da
747	010216	Skins (Currying preparations for --- )	Chế phẩm để làm mềm da / xử lý da thuộc
748	010208	Skins (Dressing, except oils, for --- )	Chất thuộc da (trừ dầu)
749	010428	Slag [fertilisers]	Xi [phân bón]
750	010428	Slag [fertilizers] [17]	Xi [phân bón]

751	010317	Smoking meat (Chemical preparations for -- )	Chế phẩm hoá học để xông / hun khói thịt
752	010472	Soap [metallic] for industrial purposes	Xà phòng dùng cho kim loại sử dụng trong công nghiệp
753	010488	Soda (Calcined --- )	Sôđa nung
754	010100	Soda ash	Sôđa khan / sôđa nung
755	010485	Sodium	Natri
756	010491	Sodium salts [chemical compounds] [14]	Muối natri [hợp chất hoá học]
757	010524	Soil for growing [17]	Đất trồng trọt
758	010053	Soil-conditioning chemicals	Hoá chất để cải tạo đất
759	010487	Soldering chemicals	Hóa chất để hàn
760	010584	Soldering fluxes	Chất trợ dung để hàn
761	010328	Solidified gases for industrial purposes	Gas hoá rắn dùng trong công nghiệp
762	010606	Solvents for varnishes	Dung môi dùng cho sơn / sơn dầu / vecni
763	010499	Soot for industrial or agricultural purposes	Bồ hóng / muội than dùng trong công nghiệp hoặc nông nghiệp
764	010410	Sorrel salt	Kali hydro oxalat
765	010496	Spinel [oxide mineral] [14]	Spinel [khoáng oxit]
766	010058	Spirits of salt	Dung dịch axit clohydric (HCl)
767	010277	Spirits of vinegar [dilute acetic acid]	Dung dịch giấm [Axit acetic loãng]
768	010520	Staining-chemicals (Enamel and glass- --- )	Hoá chất để nhuộm màu men và kính
769	010286	Stain-preventing chemicals for use on fabrics	Hoá chất để ngăn ngừa dấu vết / vết màu trên vải
770	010055	Starch for industrial purposes	Tinh bột dùng trong công nghiệp
771	010566	Starch paste [adhesive], other than for stationery or household purposes	Bột nhão / kem / hồ dán làm từ tinh bột [chất dính / chất kết dính], không dùng cho văn phòng hoặc gia đình
772	010056	Starch-liquifying chemicals [ungluing agents]	Hoá chất làm lỏng tinh bột [chất làm mất kết dính]
773	010497	Stearic acid	Axit stearic
774	010017	Steel (Finishing preparations for use in the manufacture of --- )	Chế phẩm để tinh luyện thép
775	010657	Stem cells, other than for medical or veterinary purposes [17]	Tế bào gốc, trừ loại dùng cho mục đích y tế hoặc thú y
776	010105	Stockings (Substances for preventing runs in --- )	Chế phẩm để ngăn ngừa sự xô chỉ, tước chỉ trên tất
777	010498	Strontium	Stronti
778	010589	Substrates for soil-free growing [agriculture]	Chất nền dùng để trồng cây không dùng đất [nông nghiệp]
779	010555	Sulfates [14]	Sulfat
780	010486	Sulfides [14]	Sulfua
781	010501	Sulfonic acids [14]	Axit sulfonic
782	010493	Sulfur [14]	Lưu huỳnh
783	010503	Sulfuric acid [14]	Axit sulfuric
784	010285	Sulfuric ether [14]	Ete sulfuric
785	010502	Sulfurous acid [14]	Axit sulfuro
786	010504	Sumac for use in tanning	Cây muối / cây xuma / lá xuma để thuộc da
787	010431	Superphosphates [fertilisers]	Supe phốt phát / super phosphat [phân bón]
788	010431	Superphosphates [fertilizers] [17]	Supe phốt phát / super phosphat [phân bón]
789	010518	Surface-active chemical agents	Tác nhân hoá học hoạt động bề mặt
790	010022	Surgical bandages (Adhesive preparations for --- )	Chế phẩm dính / kết dính dùng cho băng phẫu thuật

791	010607	Sweeteners (Artificial --- ) [chemical preparations]	Chất làm ngọt nhân tạo [chế phẩm hóa học]
792	010455	Synthetic resins, unprocessed	Nhựa tổng hợp dạng thô
793	010506	Talc [magnesium silicate]	Đá talc / bột tan / hoạt thạch [magie silicat]
794	010507	Tan	Vỏ cây dâ (để thuộc da)
795	010511	Tannic acid	Axit tanic
796	010508	Tannin	Tanin
797	010509	Tanning substances	Chất để thuộc da
798	010130	Tan-wood	Gỗ để thuộc da
799	010512	Tapioca flour for industrial purposes	Bột sắn dùng trong công nghiệp
800	010514	Tartar, other than for pharmaceutical purposes [17]	Cáu rượu/kali hydrotartrat, trừ loại dùng cho dược phẩm
801	010515	Tartaric acid	Axit tartric
802	010685	Tea extracts for the food industry [16]	Chất chiết xuất từ trà dùng cho ngành công nghiệp thực phẩm
803	010687	Tea extracts for use in the manufacture of cosmetics [16]	Chất chiết xuất từ trà để sử dụng trong sản xuất mỹ phẩm
804	010684	Tea extracts for use in the manufacture of pharmaceuticals [16]	Chất chiết xuất từ trà để sử dụng trong sản xuất dược phẩm
805	010516	Technetium	Tecneti
806	010517	Tellurium	Telu
807	010393	Tempering preparations (Metal --- )	Chế phẩm để ram / tôi kim loại
808	010518	Tensio-active agents	Tác nhân làm tăng hoạt tính bề mặt
809	010519	Terbium	Tebi
810	010278	Test paper, chemical	Giấy thử hoá học
811	010529	Tetrachlorides	Tetraclorua
812	010091	Textile-brightening chemicals	Hóa chất dùng để làm bóng sợi, vải, hàng dệt
813	010363	Textile-impregnating chemicals	Hóa chất dùng để ngâm / tẩm / thấm ướt sợi, vải, hàng dệt
814	010362	Textile-waterproofing chemicals	Hóa chất chống thấm nước cho sợi, vải, hàng dệt
815	010532	Thallium	Tali
816	010533	Thiocarbanilide	Thiocarbanilit
817	010535	Thorium	Thori
818	010295	Threading (Compositions for --- )	Hợp chất dùng để ren
819	010534	Thulium	Tuli
820	010704	Thymol for industrial purposes [17]	Thymol dùng cho mục đích công nghiệp
821	010540	Tiles (Preservatives for --- ), except paints and oils	Chế phẩm để bảo vệ ngói lợp, gạch lát; trừ sơn và dầu
822	010537	Titanite	Titanit / spnen / grotin
823	010536	Titanium dioxide for industrial purposes	Titan dioxit dùng trong công nghiệp
824	010471	Tobacco (Sauce for preparing --- )	Nước tẩm dùng để sản xuất thuốc lá
825	010538	Toluene	Toluol / metylbenzen / phenylmethane
826	010538	Toluol	Toluen / metylbenzen / phenylmethane
827	010099	Toning baths [photography]	Dung dịch hiện màu [nhiếp ảnh]
828	010548	Toning salts [photography]	Muối hiện màu [nhiếp ảnh]
829	010705	Topsoil [17]	Lớp đất mặt
830	010403	Toxic gas neutralizers	Chất trung hoà khí độc
831	010637	Trace elements (Preparations of --- ) for plants	Chế phẩm vi lượng dùng cho cây trồng
832	010644	Transmission fluid	Chất lỏng dẫn động
833	010706	Transmission oil [17]	Dầu hộp số

834	010080	Tree cavity fillers [forestry]	Chất dùng để chít lỗ hổng, lỗ rỗng trên cây [lâm nghiệp]
835	010079	Tree-banding (Glutinous preparations for -- - )	Chế phẩm dính dùng để băng nẹp cây
836	010079	Tree-grafting (Glutinous preparations for --- )	Chế phẩm dính dùng để ghép cây
837	010541	Tungstic acid	Axit vonfram / axit orthotungstic
838	010056	Ungluing agents [chemical preparations for liquifying starch]	Chất làm mất kết dính [chế phẩm hóa học làm lỏng tinh bột]
839	010232	Ungluing preparations	Chế phẩm làm mất kết dính
840	010232	Unsticking and separating preparations	Chế phẩm để bóc và tách
841	010542	Uranium	Urani
842	010405	Uranium nitrate [16]	Nitrat urani
843	010543	Uranium oxide	Urani oxit
844	010606	Varnishes (Solvents for --- )	Dung môi dùng cho sơn / sơn dầu / vecni
845	010647	Vehicle engines (Coolants for --- )	Chất làm mát động cơ xe cộ
846	010133	Vinegar (Wood --- ) [pyroligneous acid]	Dấm gỗ / dấm chưng gỗ (nước chua thu được khi chưng huỷ gỗ, chứa axit etanoic, metanol, axetin ...)
847	010547	Vinic alcohol	Cồn từ rượu vang
848	010157	Viscose	Sợi viscô
849	010692	Vitamins for the food industry [16]	Vitamin dùng cho ngành công nghiệp thực phẩm
850	010702	vitamins for use in the manufacture of cosmetics [16]	Vitamin để sử dụng trong sản xuất mỹ phẩm
851	010691	Vitamins for use in the manufacture of food supplements [16]	Vitamin để sử dụng trong sản xuất chất bổ sung cho thực phẩm
852	010701	vitamins for use in the manufacture of pharmaceuticals [16]	Vitamin để sử dụng trong sản xuất dược phẩm
853	010558	Volatile alkali [ammonia] for industrial purposes	Kiểm dễ bay hơi [amoniac] dùng trong công nghiệp
854	010005	Vulcanization accelerators [18]	Chất tăng tốc lưu hoá
855	010549	Vulcanizing preparations [18]	Chế phẩm để lưu hoá
856	010573	Wall tiles (Adhesives for --- )	Chất dính dùng cho gạch ốp tường
857	010203	Wallpaper (Adhesives for --- )	Chất dính dùng cho giấy dán tường
858	010653	Wallpaper removing preparations	Chế phẩm để bóc giấy dán tường
859	010251	Water (Acidulated --- ) for recharging accumulators	Nước axit để nạp lại ắc quy
860	010247	Water (Distilled --- )	Nước cất
861	010253	Water (Heavy --- )	Nước nặng
862	010544	Water glass [soluble glass]	Thủy tinh lỏng [thủy tinh hoà tan]
863	010608	Water purifying chemicals	Hoá chất để làm sạch nước
864	010023	Water-softening preparations	Chế phẩm làm mềm nước
865	010198	Wax (Grafting --- ) for trees	Sáp để ghép cây
866	010128	Wax-bleaching chemicals	Hoá chất tẩy trắng / làm mất màu sáp
867	010326	Welding (Protective gases for --- )	Khí bảo vệ dùng cho hàn
868	010487	Welding chemicals	Hoá chất để hàn
869	010127	Wetting preparations for use in bleaching	Chế phẩm làm thấm ướt dùng để tẩy trắng / làm sáng màu
870	010398	Wetting preparations for use in dyeing	Chế phẩm làm thấm ướt dùng để nhuộm
871	010530	Wetting preparations for use in the textile industry	Chế phẩm làm thấm ướt dùng trong công nghiệp dệt
872	010523	Windows (Anti-tarnishing chemicals for --- )	Hoá chất chống mờ cho cửa sổ

		)	
873	010205	Wine finings	Chế phẩm để tinh chế rượu vang
874	010550	Witherite	Viterit
875	010131	Wood alcohol	Rượu gỗ / rượu metylic
876	010582	Wood alcohol (Preparations of the distillation of --- )	Chế phẩm để chưng cất rượu gỗ / rượu metylic
877	010132	Wood pulp	Bột giấy gỗ
878	010133	Wood vinegar [pyroligneous acid]	Dấm gỗ / dấm chưng gỗ (nước chua thu được khi chưng huỷ gỗ, chứa axit etanoic, metanol, axetin ...)
879	010551	Xenon	Xenon
880	010464	X-ray films, sensitized but not exposed	Phim X-quang, nhạy sáng, chưa lộ sáng
881	010712	Xylene [17]	Xylen
882	010711	Xylol [17]	Xylol
883	010552	Ytterbium	Yterbi
884	010553	Yttrium	Ytri
885	010556	Zirconia	Zircon oxit

## Nhóm 2

Thuốc màu, sơn, vecni; Chất chống rỉ và chất bảo quản gỗ; Thuốc nhuộm; Thuốc cắn màu; Nhựa tự nhiên dạng thô; Kim loại dạng lá và dạng bột để sử dụng trong hội họa, trang trí, nghệ in và nghệ thuật.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	020087	Agglutinants for paints	1) Chất kết dính dùng cho sơn 2) Chất kết dính dùng cho chất màu
2	020006	Alizarine dyes	Thuốc nhuộm alizarin
3	020007	Aluminium paints	1) Thuốc màu nhôm 2) Chất màu nhôm
4	020008	Aluminium powder for painting	Bột nhôm dùng để vẽ
5	020052	Aniline dyes	Thuốc nhuộm anilin
6	020098	Annatto [dyestuffs]	Chất màu vàng đỏ [nhuộm thực phẩm]
7	020098	Annotto [dyestuffs]	Chất màu vàng đỏ [nhuộm thực phẩm]
8	020021	Anti-corrosive bands	Băng chống ăn mòn
9	020010	Anti-corrosive preparations	Chế phẩm chống ăn mòn
10	020122	Anti-fouling paints	Sơn chống gỉ
11	020131	Anti-graffiti coatings [paints] [19]	Lớp phủ chống viết/vẽ lên bề mặt [sơn]
12	020079	Anti-rust greases	Mỡ chống gỉ
13	020083	Anti-rust oils	Dầu chống gỉ
14	020107	Anti-rust preparations [16]	Chế phẩm chống gỉ
15	020093	Anti-tarnishing preparations for metals	Chế phẩm chống mờ xỉn kim loại
16	020009	Asbestos paints	Sơn amiăng
17	020018	Auramine	Auramin (chất nhuộm)
18	020019	Bactericidal paints	Sơn diệt khuẩn
19	020020	Badigeon	Vữa thạch cao mặt đá để hoàn thiện trong (lớp lót phủ trước khi sơn)
20	020022	Balsam (Canada --- )	Nhựa thơm Canada
21	020021	Bands (Anti-corrosive --- )	Băng chống ăn mòn
22	020024	Beer (Colorants for --- )	1) Chất nhuộm màu cho bia 2) Phẩm màu cho bia
23	020087	Binding preparations for paints	1) Chất kết dính dùng cho sơn 2) Chất kết dính dùng cho chất màu
24	020025	Bitumen varnish	Vécni bitum
25	020017	Black Japan	Sơn màu đen Nhật Bản
26	020032	Bronze powder for painting [15]	Bột đồng dùng để sơn, vẽ
27	020031	Bronzing lacquers	1) Sơn màu xám đồng 2) Sơn mài màu đồng thiếc
28	020023	Butter (Colorants for --- )	Phẩm màu cho bơ
29	020022	Canada balsam	Nhựa thơm Canada
30	020034	Caramel [food colorant]	1) Đường thắng [chất màu thực phẩm] 2) Đường thắng [phẩm màu cho thực phẩm] 3) Chất màu nâu nhạt [màu thực phẩm]
31	020039	Carbon black [pigment]	1) Muội than [chất nhuộm] 2) Bột đen [chất nhuộm]
32	020113	Carbonyl [wood preservative]	Cácbonila [bảo quản gỗ]
33	020045	Carmine (Cochineal --- )	Phẩm màu son đỏ
34	020037	Ceramic paints	1) Sơn cho đồ gốm 2) Chất màu cho đồ gốm
35	020070	Coatings [paints]	1) Sơn phủ 2) Lớp phủ [sơn]
36	020036	Coatings for roofing felt [paints]	Chất phủ dùng cho tấm lợp mái nhà [sơn]
37	020044	Cobalt oxide [colorant]	Oxit coban [chất màu]

38	020045	Cochineal carmine	Phẩm màu son đỏ
39	020046	Colophony* [18]	Nhựa thông*
40	020005	Colorants (Food --- )	Phẩm màu cho thực phẩm
41	020048	Colorants (Malt --- )	Phẩm màu mạch nha
42	020047	Colorants *	Phẩm màu *
43	020024	Colorants for beer	Phẩm màu cho bia
44	020004	Colorants for beverages	Phẩm màu cho đồ uống
45	020023	Colorants for butter	Phẩm màu cho bơ
46	020088	Colorants for liqueurs	Phẩm màu cho rượu mùi
47	020130	Colorants for the restoration of furniture in the form of markers [18]	Chất nhuộm màu ở dạng bút đánh dấu để phục hồi/phục chế đồ đạc
48	020050	Copal	Nhựa copan
49	020114	Copal varnish	Véc ni copan
50	020056	Creosote for wood preservation	Creozot dùng để bảo quản gỗ
51	020106	Dioxide (Titanium --- ) [pigment]	Dioxit titan [chất nhuộm]
52	020062	Distempers	Màu keo
53	020005	Dyes (Food --- )	1) Chất nhuộm màu thực phẩm 2) Phẩm màu thực phẩm
54	020058	Dyes*	Màu nhuộm *
55	020047	Dyestuffs	1) Chất nhuộm 2) Màu nhuộm
56	020112	Dyestuffs (Wood --- )	1) Chất nhuộm gỗ 2) Màu nhuộm gỗ
57	020111	Dyewood	1) Gỗ làm chất nhuộm 2) Gỗ làm màu nhuộm
58	020112	Dyewood extracts	1) Chiết xuất của gỗ làm chất nhuộm 2) Chiết xuất của gỗ làm màu nhuộm
59	020029	Earth (Sienna --- )	Bột màu vàng hoàng thổ
60	020096	Easter eggs (Paper for dyeing --- )	Giấy để nhuộm trứng lễ phục sinh
61	020129	Edible ink cartridges, filled, for printers [16]	Hộp chứa mực in ăn được, đã có mực, dùng cho máy in
62	020128	Edible inks [16]	Mực in ăn được
63	020015	Emulsions (Silver --- ) [pigments]	1) Bạc dạng nhũ tương [thuốc nhuộm] 2) Nhũ tương bạc [chất nhuộm]
64	020064	Enamels [varnishes]	Lớp men [vec ni]
65	020065	Enamels for painting	Lớp men dùng để vẽ tranh
66	020080	Engraving ink	Mực dùng cho bản in khắc
67	020085	Fireproof paints	Sơn chịu lửa
68	020072	Fixatives [varnishes]	Chất hãm màu [vec ni]
69	020005	Food colorants	Phẩm màu cho thực phẩm
70	020005	Food dyes	1) Chất nhuộm màu thực phẩm 2) Phẩm nhuộm màu thực phẩm
71	020076	Gamboge for painting	1) Nhựa gôm dùng để vẽ 2) Nhựa Cămpuchia (dùng làm thuốc vẽ, màu vàng)
72	020075	Glazes [paints, lacquers]	Nước men bóng [chất màu, sơn]
73	020079	Greases (Anti-rust --- )	Mỡ chống gỉ
74	020078	Gum resins	Nhựa cây
75	020077	Gum-lac	Nhựa cây màu cánh kiến
76	020086	Indigo [colorant]	1) Phẩm chàm [thuốc nhuộm] 2) Bột chàm [chất nhuộm] 3) Chất nhuộm màu chàm
77	020066	Ink (Printing --- )	Mực in
78	020133	Ink cartridges, filled, for printers and photocopiers [19]	Hộp mực, đã có mực, dùng cho máy in và máy sao chụp

79	020033	Ink for leather	Mực cho da thuộc
80	020121	Ink for printers and photocopiers [19]	Mực dùng cho máy in và máy sao chụp
81	020069	Ink for skin-dressing	Mực cho ngành thuộc da
82	020017	Japan (Black --- )	Sơn, màu đen Nhật Bản
83	020115	Lacquers	1) Sơn 2) Sơn mài
84	020054	Lacquers (Thinners for --- )	1) Chất pha loãng dùng cho sơn mài 2) Chất pha loãng cho sơn
85	020073	Lamp black [pigment]	Bồ hóng [chất nhuộm]
86	020089	Lead (Orange --- )	Bột chì da cam
87	020095	Lead (Red --- )	Bột chì đỏ
88	020038	Lead (White --- )	Bột chì trắng
89	020033	Leather (Ink for --- )	Mực in cho da thuộc
90	020057	Leather (Mordants for --- )	Chất cắn màu cho da thuộc
91	020057	Leather (Stains for --- )	Chất nhuộm màu cho da thuộc
92	020042	Lime wash	Vôi quét tường
93	020088	Liqueurs (Colorants for --- )	Phẩm màu cho rượu mùi
94	020089	Litharge	Chì oxit
95	020035	Malt caramel [food colorant]	Đường thắng làm từ mạch nha [Chất màu thực phẩm]
96	020048	Malt colorants	Phẩm màu mạch nha
97	020067	Marking ink for animals	Mực đánh dấu động vật
98	020091	Mastic [natural resin]	Mát tít [nhựa tự nhiên]
99	020092	Metal foil for use in painting, decorating, printing and art [16]	Kim loại dạng lá sử dụng trong hội họa, trang trí, nghệ in và nghệ thuật
100	020090	Metals in powder form for use in painting, decorating, printing and art [16]	Kim loại dạng bột để sử dụng trong hội họa, trang trí, nghệ in và nghệ thuật
101	020095	Minium	1) Oxit chì màu đỏ dùng để sơn 2) Bột chì đỏ
102	020002	Mordants *	1) Chất cắn màu * 2) Chất cố định màu *
103	020057	Mordants for leather	1) Chất cắn màu cho da thuộc 2) Chất thấm và bám màu cho da thuộc
104	020127	Oil paints for use in art [16]	Sơn dầu để sử dụng trong nghệ thuật
105	020083	Oils (Anti-rust --- )	Dầu chống gỉ
106	020082	Oils for the preservation of wood	Dầu dùng để bảo quản gỗ
107	020089	Orange lead	Bột chì màu da cam
108	020081	Oxide (Zinc --- ) [pigment]	Kẽm oxit [chất màu, chất nhuộm]
109	020125	Paint patches (Repositionable --- )	Tấm dán bằng sơn có thể thay đổi vị trí
110	020087	Paints (Agglutinants for --- )	Chất dính kết cho sơn
111	020122	Paints (Anti-fouling --- )	Sơn chống gỉ
112	020019	Paints (Bactericidal --- )	Sơn diệt khuẩn
113	020087	Paints (Binding preparations for --- )	Chế phẩm kết dính cho sơn
114	020037	Paints (Ceramic --- )	1) Chất màu cho đồ gốm 2) Sơn cho đồ gốm
115	020065	Paints (Enamel --- )	1) Men cho sơn 2) Men cho chất màu
116	020085	Paints (Fireproof --- )	Sơn chịu lửa
117	020055	Paints (Thickeners for --- )	1) Chất làm đặc sơn 2) Chất làm đặc chất màu
118	020053	Paints (Thinners for --- )	1) Chất pha loãng sơn 2) Chất pha loãng chất màu
119	020001	Paints *	Sơn *
120	020096	Paper for dyeing Easter eggs	Giấy để nhuộm trứng lễ phục sinh
121	020014	Paste (Silver --- )	1) Bột nhào bạc

			2) Bạc dưới dạng bột nhão
122	020123	Photocopiers (Toner cartridges, filled, for printers and —)	1) Hộp mực đã có mực dùng cho máy in và máy sao chụp 2) Hộp mực in đã có mực dùng cho máy in và máy sao chụp
123	020059	Pigments	1) Chất màu 2) Chất nhuộm
124	020016	Powders (Silvering ---)	Bột để mạ bạc
125	020049	Preservatives (Wood ---)	Chất dùng để bảo quản gỗ
126	020108	Primers	Sơn lót
127	020123	Printers and photocopiers (Toner cartridges, filled, for ---)	1) Hộp mực đã có mực dùng cho máy in và máy sao chụp 2) Hộp mực in đã có mực dùng cho máy in và máy sao chụp
128	020043	Printers' pastes [ink]	Mực in dạng nhão [mực in]
129	020066	Printing ink	Mực in
130	020094	Protective preparations for metals	Chế phẩm bảo vệ kim loại
131	020095	Red lead	1) Bột chì đỏ 2) Oxit chì màu đỏ, dùng để sơn
132	020078	Resins (Gum ---)	Nhựa cây
133	020061	Resins (Natural ---) [raw]	Nhựa tự nhiên [dạng thô]
134	020099	Saffron [colorant]	1) Màu vàng nghệ [chất màu] 2) Nghệ tây [chất màu]
135	020100	Sandarac	Nhựa trác bách điệp dùng để làm véc ni
136	020077	Shellac	1) Senlac 2) Sen-lắc (nhựa cây dùng làm véc ni)
137	020041	Shoe dyes	1) Chất nhuộm màu cho giày 2) Thuốc nhuộm màu cho giày
138	020068	Siccatives [drying agents] for paints	Chất làm khô dùng cho sơn [tác nhân làm khô]
139	020029	Sienna earth	Bột màu vàng hoàng thổ
140	020015	Silver emulsions [pigments]	Nhũ tương bạc [chất nhuộm]
141	020014	Silver paste	Bạc dưới dạng bột nhão
142	020016	Silvering powders	Bột để mạ bạc
143	020069	Skin-dressing (Ink for ---)	Mực dùng để thuộc da
144	020101	Soot [colorant]	1) Bỏ hóng [chất nhuộm] 2) Muội than [chất nhuộm]
145	020028	Stains (Wood ---)	Chất nhuộm màu cho gỗ
146	020057	Stains for leather	Chất nhuộm màu cho da thuộc
147	020102	Sumac for varnishes	Lá cây sơn phơi khô dùng cho véc ni
148	020036	Tarred felt (Coatings for ---) [paints]	Lớp phủ dùng cho phốt, ni tằm nhựa [sơn]
149	020055	Thickeners for paints	1) Chất làm đặc sơn 2) Chất làm đặc chất màu
150	020054	Thinners for lacquers	1) Chất pha loãng cho sơn 2) Chất pha loãng dùng cho sơn mài
151	020053	Thinners for paints	1) Chất pha loãng sơn 2) Chất pha loãng chất màu
152	020106	Titanium dioxide [pigment]	Dioxyt titan [chất màu, chất nhuộm]
153	020123	Toner cartridges, filled, for printers and photocopiers	1) Hộp mực in, đã có mực dùng cho máy in và máy sao chụp 2) Hộp mực, đã có mực dùng cho máy in và sao chụp
154	020132	Toner for printers and photocopiers [19]	Mực dạng bột dùng cho máy in và máy sao chụp
155	020060	Turmeric [colorant]	Màu vàng nghệ [chất màu]

156	020124	Turpentine [thinner for paints]	1) Dầu thông [chất pha loãng sơn] 2) Nhựa thông [dung môi cho sơn]
157	020040	Undercoating for vehicle chassis	Sơn lót cho khung gầm xe cộ
158	020040	Undersealing for vehicle chassis	Sơn lót kín cho khung gầm xe cộ
159	020003	Varnishes *	Véc ni *
160	020042	Wash (Lime --- )	Vôi quét tường
161	020126	Watercolor paints for use in art [16]	Màu nước sử dụng trong nghệ thuật
162	020011	Watercolors (Fixatives for --- )	1) Chất cố định màu cho màu nước 2) Chất hãm màu cho màu nước
163	020126	Watercolour paints for use in art [16]	Màu nước sử dụng trong nghệ thuật
164	020011	Watercolours (Fixatives for — )	1) Chất cố định màu cho màu nước; 2) Chất hãm màu cho nước
165	020038	White lead	Bột chì trắng
166	020110	Whitewash	Nước vôi trắng quét tường
167	020111	Wood (Dye- — )	1) Gỗ làm chất nhuộm 2) Gỗ làm màu nhuộm
168	020026	Wood coatings [paints]	Lớp phủ cho gỗ [sơn]
169	020027	Wood mordants	1) Chất cắn màu cho đồ gỗ 2) Chất cố định màu cho đồ gỗ
170	020049	Wood preservatives	Chất bảo quản gỗ
171	020028	Wood stains	Chất nhuộm màu gỗ
172	020074	Yellowwood [colorant]	Gỗ màu vàng [chất màu]
173	020081	Zinc oxide [pigment]	Kẽm oxit [chất nhuộm]

### Nhóm 3

Chất để tẩy trắng và các chất khác dùng để giặt; Chất để tẩy rửa, đánh bóng, tẩy dầu mỡ và mài mòn; Xà phòng không chứa thuốc; Nước hoa, tinh dầu, mỹ phẩm không chứa thuốc, nước xúc tóc không chứa thuốc; Chế phẩm đánh răng không chứa thuốc.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	030160	Abrasive cloth	Vải nhám, vải ráp
2	030166	Abrasive paper	Giấy nhám (giấy ráp)
3	030165	Abrasives *	Vật liệu mài mòn
4	030001	Adhesives for affixing false hair	Chất dính dùng để gắn tóc giả
5	030199	Adhesives for cosmetic purposes	Chất dính dùng cho mục đích mỹ phẩm
6	030200	After-shave lotions	Nước thơm dùng sau khi cạo râu
7	030209	Air (Canned pressurized --- ) for cleaning and dusting purposes	Khí (đóng trong bình áp suất) dùng để làm sạch và thổi bụi
8	030246	Air fragrance reed diffusers [18]	Thanh sậy mỏng để khuếch tán chất làm thơm không khí
9	030215	Air fragrancng preparations	Chế phẩm làm thơm không khí
10	030169	Almond milk for cosmetic purposes	Sữa hạnh nhân dùng cho mỹ phẩm
11	030006	Almond oil	Dầu hạnh nhân
12	030007	Almond soap	Xà phòng hạnh nhân
13	030219	Aloe vera preparations for cosmetic purposes	Chế phẩm lô hội dùng cho mục đích mỹ phẩm
14	030168	Alum stones [astringents]	Đá phèn [chất làm se]
15	030008	Amber [perfume]	Hồ phách [nước hoa]
16	030167	Ammonia [volatile alkali] [detergent]	Amoniac [chất kiềm dễ bay hơi] [chất tẩy rửa]
17	030163	Antiperspirant soap	Xà phòng chống đổ mồ hôi
18	030162	Antiperspirants [toiletries]	Chất chống đổ mồ hôi [chế phẩm vệ sinh thân thể]
19	030083	Antistatic preparations for household purposes	Chế phẩm chống tĩnh điện dùng cho mục đích gia dụng
20	030172	Aromatics [essential oils]	Hương liệu [tinh dầu]
21	030038	Ash (Volcanic --- ) for cleaning	Tro núi lửa để làm sạch
22	030191	Astringents for cosmetic purposes	Chất làm se dùng cho mục đích mỹ phẩm
23	030251	Baby wipes impregnated with cleaning preparations [19]	Khăn lau em bé được tẩm chế phẩm làm sạch
24	030015	Badian essence	Tinh dầu hồi
25	030222	Balms, other than for medical purposes [17]	Dầu thơm, trừ loại dùng cho mục đích y tế
26	030093	Bark (Quillaia --- ) for washing	Vỏ cây thạch kiênm dùng để giặt
27	030252	Basma [cosmetic dye] [19]	Basma [chất nhuộm màu dùng cho mục đích mỹ phẩm]
28	030230	Bath preparations, not for medical purposes [14]	Chế phẩm để tắm, không dùng cho mục đích y tế
29	030175	Bath salts, not for medical purposes	Muối để tắm không dùng cho mục đích y tế
30	030016	Baths (Cosmetic preparations for --- )	Chế phẩm mỹ phẩm để tắm
31	030176	Beard dyes	Thuốc nhuộm râu
32	030020	Beauty masks	Mặt nạ làm đẹp
33	030021	Bergamot oil	Dầu thơm bergamot
34	030025	Bleaching (Leather --- ) preparations	Chế phẩm để tẩy trắng da thuộc
35	030192	Bleaching preparations [decolorants] for cosmetic purposes	Chế phẩm tẩy trắng [làm phai màu] dùng cho mục đích mỹ phẩm
36	030247	Bleaching preparations [decolorants] for household purposes [18]	Chế phẩm tẩy trắng [chất làm phai màu] dùng cho mục đích gia dụng
37	030026	Bleaching salts	Muối để tẩy trắng
38	030027	Bleaching soda	1) Sôđa để tẩy trắng;

			2) Natri cacbonat để tẩy trắng
39	030250	Breath freshening preparations for personal hygiene [18]	Chế phẩm làm thơm mát hơi thở cho vệ sinh cá nhân
40	030204	Breath freshening sprays	Chế phẩm dạng xịt làm thơm mát hơi thở
41	030216	Breath freshening strips	Miếng ngậm làm thơm mát hơi thở
42	030107	Cake flavorings [essential oils] [14]	Hương liệu cho bánh ngọt [tinh dầu]
43	030107	Cake flavourings [essential oils]	Hương liệu cho bánh ngọt [tinh dầu]
44	030152	Cakes of toilet soap	Xà phòng vệ sinh dạng bánh
45	030209	Canned pressurized air for cleaning and dusting purposes	Khí (đóng trong bình áp suất) dùng để làm sạch và thổi bụi
46	030035	Carbides of metal [abrasives]	Cacbua kim loại [chất mài]
47	030037	Cedarwood (Essential oils of --- )	1) Tinh dầu thông tùng; 2) Tinh dầu tuyết tùng
48	030067	Chalk (Cleaning --- )	1) Phân để làm sạch; 2) Đá phân để làm sạch
49	030245	Chemical cleaning preparations for household purposes [18]	Chế phẩm hóa học để làm sạch dùng cho mục đích gia dụng
50	030067	Cleaning chalk	1) Phân để làm sạch; 2) Đá phân để làm sạch
51	030194	Cleaning dentures (Preparations for ---)	Chế phẩm làm sạch răng giả
52	030104	Cleaning preparations	Chế phẩm làm sạch
53	030238	Cleansers for intimate personal hygiene purposes, non medicated [17]	Chế phẩm làm sạch dùng cho mục đích vệ sinh cá nhân, không chứa thuốc
54	030123	Cleansing milk for toilet purposes	Sữa làm sạch dùng cho mục đích vệ sinh
55	030211	Cloths impregnated with a detergent for cleaning	Vải tẩm chất tẩy rửa dùng để lau chùi
56	030050	Cobblers' wax	Sáp dùng cho thợ sửa giày
57	030234	collagen preparations for cosmetic purposes	Chế phẩm collagen dùng cho mục đích mỹ phẩm
58	030060	Colorants for toilet purposes	Chất màu dùng cho mục đích vệ sinh
59	030174	Color-brightening chemicals for household purposes [laundry]	Chất hoá học làm sáng màu dùng cho mục đích gia dụng [giặt giũ]
60	030087	Color-removing preparations	Chế phẩm để tẩy màu
61	030174	Colour-brightening chemicals for household purposes [laundry]	Chất hoá học làm sáng màu dùng cho mục đích gia dụng [giặt giũ]
62	030087	Colour-removing preparations	Chế phẩm để tẩy màu
63	030062	Corundum [abrasive]	Corundum [chất mài]
64	030064	Cosmetic kits	Bộ mỹ phẩm
65	030177	Cosmetic preparations for slimming purposes	Chế phẩm mỹ phẩm giúp cho người thon thả
66	030065	Cosmetics	Mỹ phẩm
67	030063	Cosmetics for animals	Mỹ phẩm cho động vật
68	030249	Cosmetics for children [18]	Mỹ phẩm cho trẻ em
69	030019	Cotton sticks for cosmetic purposes	Bông tăm dùng cho mục đích mỹ phẩm
70	030019	Cotton swabs for cosmetic purposes [15]	Bông tăm dùng cho mục đích mỹ phẩm
71	030066	Cotton wool for cosmetic purposes	Bông dùng cho mục đích mỹ phẩm
72	030071	Creams (Cosmetic --- )	Kem mỹ phẩm
73	030023	Creams (Skin whitening --- )	Kem làm trắng da
74	030074	Creams for leather	Kem dùng cho đồ da thuộc
75	030077	Degreasers, other than for use in manufacturing processes [17]	Chất tẩy nhờn, trừ loại dùng trong quy trình sản xuất
76	030210	Dental bleaching gels	1) Gel làm trắng răng; 2) Chất làm trắng răng dạng gel
77	030079	Dentifrices* [17]	Chế phẩm đánh răng*

78	030198	Denture polishes	Chất làm bóng răng giả
79	030194	Dentures (Preparations for cleaning ---)	Chế phẩm làm sạch răng giả
80	030149	Deodorant soap	Xà phòng khử mùi
81	030180	Deodorants for human beings or for animals	Chất khử mùi dùng cho người hoặc động vật
82	030217	Deodorants for pets	Chất khử mùi cho vật nuôi
83	030096	Depilatories	Chất lông làm rụng lông
84	030096	Depilatory preparations	Chế phẩm làm rụng lông
85	030081	Descaling preparations for household purposes [17]	Chế phẩm loại bỏ cặn dùng cho mục đích gia dụng
86	030075	Detergents, other than for use in manufacturing operations and for medical purposes [17]	Chất tẩy rửa, trừ loại dùng trong hoạt động sản xuất và dùng cho mục đích y tế
87	030082	Diamantine [abrasive]	Bột kim cương [chất mài]
88	030218	Douching preparations for personal sanitary or deodorant purposes [toiletries]	Chế phẩm thụt rửa dùng cho mục đích vệ sinh hoặc khử mùi cá nhân [đồ vệ sinh cá nhân]
89	030223	Dry shampoos* [17]	Dầu gội khô*
90	030205	Dry-cleaning preparations	Chế phẩm để giặt khô
91	030214	Drying agents for dishwashing machines	Chất làm khô cho máy rửa bát đĩa
92	030156	Dyes (Cosmetic --- )	Chất nhuộm màu (mỹ phẩm)
93	030058	Eau de Cologne	Nước thơm Cô-lô-nhơ
94	030094	Emery	1) Bột nhám; 2) Bột mài
95	030086	Emery cloth	1) Vải nhám; 2) Vải ráp
96	030084	Emery paper	1) Giấy nhám; 2) Giấy ráp
97	030099	Essences (Ethereal --- )	Tinh dầu ete
98	030100	Essential oils	Tinh dầu
99	030226	Essential oils of citron [13]	Tinh dầu thanh yên (họ chanh)
100	030056	Essential oils of lemon	Tinh dầu chanh
101	030099	Ethereal essences	Tinh dầu ete
102	030100	Ethereal oils	Dầu ete
103	030101	Extracts of flowers [perfumes]	Chiết xuất của hoa (nước hoa)
104	030131	Eyebrow cosmetics	Mỹ phẩm dùng cho lông mày
105	030154	Eyebrow pencils	Bút chì kẻ lông mày
106	030178	Eyelashes (Adhesives for affixing false--- )	Chất dính để cố định lông mi giả
107	030043	Eyelashes (Cosmetic preparations for-	Chế phẩm mỹ phẩm dùng cho lông mi
108	030042	Eyelashes (False --- )	Lông mi giả
109	030243	Eye-washes, not for medical purposes [17]	Chế phẩm rửa mắt, không dùng cho mục đích y tế
110	030193	Fabric softeners [for laundry use]	Chất làm mềm vải [dùng để giặt]
111	030042	False eyelashes	Lông mi giả
112	030001	False hair (Adhesives for affixing --- )	1) Chất dính dùng để cố định tóc giả; 2) Chất dính dùng để cố định lông giả
113	030136	False nails	Móng (tay; chân) giả
114	030173	Flavorings for beverages [essential oils]	Hương liệu dùng cho đồ uống [tinh dầu]
115	030173	Flavourings for beverages [essential oils]	Hương liệu dùng cho đồ uống [tinh dầu]
116	030241	Floor wax [17]	Sáp đánh bóng sàn
117	030206	Floor wax removers [scouring preparations]	Chất tẩy sáp đánh ván sàn (chế phẩm cọ rửa)
118	030208	Floors (Non-slipping liquids for --- )	Chất lỏng chống trơn trượt dùng cho sàn nhà
119	030207	Floors (Non-slipping wax for --- )	Sáp chống trơn trượt dùng cho sàn nhà
120	030105	Flower perfumes (Bases for --- )	Chất nền dùng cho nước hoa

121	030101	Flowers (Extracts of --- ) [perfumes]	Chiết xuất của hoa [nước hoa]
122	030236	food flavorings [essential oils]	Hương liệu cho thực phẩm [tinh dầu]
123	030236	food flavourings [essential oils]	Hương liệu cho thực phẩm [tinh dầu]
124	030143	Foot perspiration (Soap for --- )	Xà phòng chống đổ mồ hôi chân
125	030106	Fumigation preparations [perfumes]	Chế phẩm xông hơi [nước hoa]
126	030044	Furbishing preparations	Chế phẩm đánh bóng
127	030108	Gaultheria oil	1) Dầu cây châu thụ; 2) Dầu cây thạch nam; 3) Dầu cây trà; 4) Dầu cây lão quan thảo
128	030253	Gel eye patches for cosmetic purposes [19]	Miếng dán mắt dạng gel dùng cho mục đích mỹ phẩm
129	030210	Gels (Dental bleaching --- )	1) Gel làm trắng răng; 2) Chất làm trắng răng dạng gel
130	030110	Geraniol	Geraniol (dùng trong ngành nước hoa và hương liệu)
131	030161	Glass cloth [abrasive cloth] [17]	Vải sợi thủy tinh [Vải nhám, vải ráp]
132	030140	Glass paper	Giấy ráp thủy tinh
133	030029	Glaze (Laundry --- )	Nước men (nước hồ) dùng trong giặt giũ
134	030111	Greases for cosmetic purposes	Mỡ dùng cho mục đích mỹ phẩm
135	030003	Grinding preparations	Chế phẩm để nghiền nhỏ, tán nhỏ
136	030040	Hair colorants	Thuốc nhuộm tóc
137	030231	Hair conditioners [15]	Dầu xả tóc
138	030040	Hair dyes	Thuốc nhuộm tóc
139	030034	Hair lotions* [17]	Nước xúc tóc*
140	030201	Hair spray	Keo xịt tóc
141	030232	Hair straightening preparations [15]	Chế phẩm làm thẳng tóc
142	030041	Hair waving preparations	1) Chế phẩm uốn tóc; 2) Chế phẩm tạo nếp tóc; 3) Chế phẩm tạo sóng tóc
143	030113	Heliotropine	Heliotropin
144	030227	Henna [cosmetic dye] [13]	Lá móng [chất nhuộm màu dùng cho mục đích mỹ phẩm]
145	030239	Herbal extracts for cosmetic purposes [17]	Chất chiết xuất từ thảo mộc dùng cho mục đích mỹ phẩm
146	030112	Hydrogen peroxide for cosmetic purposes	Hydro peroxit dùng cho mục đích mỹ phẩm
147	030089	Hypochloride (Potassium --- )	Kali hypoclorit (chất tẩy trắng)
148	030095	Incense	1) Hương thơm để thắp; 2) Hương trầm dùng để cúng tế
149	030121	Ionone [perfumery]	1) Ionon [nước hoa]; 2) Irisone [nước hoa]
150	030115	Jasmine oil	Dầu hoa nhài
151	030089	Javelle water	Nước javen
152	030109	Jelly (Petroleum --- ) for cosmetic purposes	Gel (gốc dầu mỏ) dùng cho mục đích mỹ phẩm
153	030011	Jewellers' rouge	Bột sắt đỏ đánh bóng của thợ kim hoàn
154	030213	Joss sticks	Hương, nhang
155	030064	Kits (Cosmetic --- )	Bộ mỹ phẩm
156	030085	Lacquer-removing preparations	Chế phẩm để tẩy keo xịt tóc
157	030028	Laundry bleach	Chất tẩy trắng để giặt
158	030028	Laundry bleaching preparations [13]	Chế phẩm tẩy trắng để giặt
159	030014	Laundry blueing [13]	Lợ giặt
160	030029	Laundry glaze	Nước men (nước hồ) dùng trong giặt giũ
161	030124	Laundry preparations	Chế phẩm để giặt

162	030098	Laundry soaking preparations	1) Chế phẩm để ngâm ướt, nhúng ướt, thấm ướt khi giặt; 2) Chế phẩm ngâm giặt
163	030010	Laundry starch	Hồ bột để giặt là
164	030116	Lavender oil	Dầu oải hương
165	030090	Lavender water	Nước oải hương
166	030074	Leather (Creams for --- )	Kem dùng cho đồ da
167	030025	Leather bleaching preparations	1) Chế phẩm để tẩy trắng đồ da thuộc; 2) Chế phẩm làm mất màu đồ da thuộc;
168	030061	Leather preservatives [polishes]	Chế phẩm bảo quản đồ da thuộc [chất làm bóng]
169	030150	Linen (Sachets for perfuming --- )	Túi nhỏ làm thơm đồ vải (quần áo, đồ trải giường, khăn bàn)
170	030221	Lip glosses	Chất làm bóng môi
171	030229	Lipstick cases [14]	Hộp son môi
172	030018	Lipsticks	Son môi
173	030208	Liquids for floors (Non-slipping --- )	Chất lỏng chống trơn trượt dùng cho sàn nhà, nền nhà
174	030197	Lotions (Tissues impregnated with cosmetic --- )	Khăn giấy được tẩm, thấm ướt nước thơm mỹ phẩm
175	030122	Lotions for cosmetic purposes	Nước thơm dùng cho mục đích mỹ phẩm
176	030102	Make-up	1) Mỹ phẩm; 2) Đồ trang điểm (mỹ phẩm)
177	030147	Make-up powder	Phấn trang điểm
178	030033	Make-up preparations	Chế phẩm trang điểm
179	030078	Make-up removing preparations	Chế phẩm tẩy trang
180	030202	Mascara	Thuốc bôi lông mi mắt (mát-ca-ra)
181	030020	Masks (Beauty --- )	Mặt nạ làm đẹp
182	030248	Massage candles for cosmetic purposes [18]	Nến/nến sáp xoa bóp cho mục đích làm đẹp
183	030220	Massage gels, other than for medical purposes [17]	Gel xoa bóp, trừ loại dùng cho mục đích y tế
184	030123	Milk (Cleansing --- ) for toilet purposes	1) Sữa tẩy rửa (dùng cho mục đích vệ sinh thân thể, mục đích trang điểm); 2) Sữa làm sạch (dùng cho mục đích vệ sinh thân thể, mục đích trang điểm)
185	030128	Mint essence [essential oil]	Tinh chất bạc hà [tinh dầu]
186	030129	Mint for perfumery	Bạc hà để sản xuất nước hoa
187	030052	Moustache wax	Sáp dùng cho râu, ria
188	030031	Mouthwashes, not for medical purposes [15]	Nước súc miệng, không dùng cho mục đích y tế
189	030132	Musk [perfumery]	Xạ hương [sản xuất nước hoa]
190	030052	Mustache wax	Sáp dùng cho râu, ria
191	030224	Nail art stickers	Hình dán nghệ thuật cho móng tay, chân
192	030137	Nail care preparations	Chế phẩm để chăm sóc móng
193	030254	Nail glitter [19]	Nhũ dùng cho móng
194	030032	Nail polish	1) Nước sơn móng; 2) Dầu làm bóng móng
195	030240	Nail polish removers [17]	Chế phẩm tẩy nước làm bóng móng tay, móng chân
196	030032	Nail varnish	1) Nước sơn móng; 2) Dầu làm bóng móng; 3) Vecni làm bóng móng
197	030240	Nail varnish removers [17]	Chế phẩm tẩy sơn móng tay, móng chân

198	030136	Nails (False --- )	Móng giả
199	030133	Neutralizers for permanent waving	Chất trung hoà giúp uốn sóng tóc bền nếp
200	030208	Non-slipping liquids for floors	Chất lỏng chống trơn trượt dùng cho sàn nhà, nền nhà
201	030207	Non-slipping wax for floors	Sáp chống trơn trượt dùng cho sàn nhà, nền nhà
202	030158	Oil of turpentine for degreasing	1) Dầu thông để tẩy mỡ, tẩy nhờn; 2) Dầu thông để khử dầu mỡ
203	030117	Oils for cleaning purposes	Dầu dùng cho mục đích làm sạch
204	030114	Oils for cosmetic purposes	Dầu dùng cho mục đích mỹ phẩm
205	030118	Oils for perfumes and scents	Dầu dùng cho nước hoa và nước thơm
206	030120	Oils for toilet purposes	Dầu dùng cho mục đích vệ sinh thân thể, mục đích trang điểm
207	030179	Paint stripping preparations	Chế phẩm tẩy sơn, tẩy thuốc màu, tẩy thuốc vẽ
208	030073	Pastes for razor strops	Bột nhão dùng cho da liếc dao cạo
209	030069	Pencils (Cosmetic --- )	Bút chì mỹ phẩm
210	030154	Pencils (Eyebrow --- )	Bút chì kẻ lông mày
211	030141	Perfumery	1) Nước hoa; 2) Chất pha chế dầu thơm
212	030135	Perfumes	1) Nước hoa; 2) Dầu thơm
213	030133	Permanent waving (Neutralizers for --- )	Chất trung hoà giúp uốn sóng tóc bền nếp
214	030109	Petroleum jelly for cosmetic purposes	Gel (từ dầu mỏ) dùng cho mục đích mỹ phẩm
215	030237	Phytocosmetic preparations [17]	Mỹ phẩm có nguồn gốc thảo mộc
216	030047	Polish for furniture and flooring	Chế phẩm làm bóng đồ đạc (đồ gỗ) và sàn nhà, nền nhà
217	030198	Polishes (Denture --- )	Chế phẩm làm bóng răng giả
218	030070	Polishing creams	Kem đánh bóng
219	030139	Polishing paper	Giấy đánh bóng
220	030045	Polishing preparations	Chế phẩm đánh bóng
221	030011	Polishing rouge	Bột sắt đỏ để đánh bóng đồ đạc;
222	030144	Polishing stones	Đá để đánh bóng
223	030054	Polishing wax	Sáp đánh bóng
224	030146	Pomades for cosmetic purposes	Sáp thơm bôi tóc dùng cho mục đích mỹ phẩm
225	030203	Potpourris [fragrances]	Hỗn hợp thơm làm từ cánh hoa khô và hương liệu [chất thơm]
226	030147	Powder (Make-up --- )	Phấn trang điểm
227	030212	Preparations to make the leaves of plants shiny	Chế phẩm làm bóng lá cây
228	030061	Preservatives for leather [polishes]	Chế phẩm bảo quản đồ da thuộc [chất làm bóng]
229	030145	Pumice stone	Đá bọt
230	030093	Quillaia bark for washing	Vỏ cây thạch kiềng dùng để giặt
231	030073	Razor strops (Pastes for --- )	Bột nhão dùng cho da liếc dao cạo
232	030206	Removers (Floor wax --- ) [scouring preparations]	Chế phẩm tẩy sáp đánh bóng sàn nhà, nền nhà [chế phẩm cọ rửa]
233	030119	Rose oil	Dầu hoa hồng
234	030011	Rouge (Jewellers' --- )	Bột sắt đỏ đánh bóng của thợ kim hoàn;
235	030170	Rust removing preparations	Chế phẩm tẩy sạch gỉ sắt, gỉ kim loại
236	030150	Sachets for perfuming linen	Túi nhỏ để làm thơm đồ vải (quần áo, đồ trải giường, khăn bàn)

237	030151	Safrol	Safrôn (dùng làm dầu thơm, xà phòng)
238	030160	Sandcloth	1) Vải đánh bóng, vải chà nhẵn; 2) Vải nhám, vải ráp
239	030140	Sandpaper	1) Giấy ráp; 2) Giấy nhám.
240	030091	Scented water	Nước thơm
241	030030	Scented wood	Gỗ thơm
242	030076	Scouring solutions	Dung dịch cọ rửa
243	030242	Shampoos for animals [non-medicated grooming preparations] [17]	Dầu gội cho động vật [chế phẩm chải lông không chứa thuốc]
244	030196	Shampoos for pets [non-medicated grooming preparations] [17]	Dầu gội cho vật nuôi trong nhà [chế phẩm chải lông không chứa thuốc]
245	030134	Shampoos* [17]	Dầu gội đầu*
246	030003	Sharpening preparations	Chế phẩm mài sắc
247	030148	Shaving preparations	Chế phẩm cạo râu
248	030017	Shaving soap	Xà phòng cạo râu
249	030005	Shaving stones [astringents]	Đá cạo râu [chất làm se]
250	030048	Shining preparations [polish]	Chế phẩm làm sáng bóng [chất làm bóng]
251	030039	Shoe cream [13]	Kem đánh giày
252	030228	Shoe polish [13]	Xi đánh giày
253	030046	Shoe wax	Sáp đánh giày
254	030049	Shoemakers' wax	Sáp, xi dùng cho thợ giày
255	030036	Silicon carbide [abrasive]	Silic cacbua [chất mài mòn]
256	030142	Skin care(Cosmetic preparations for-)	Chế phẩm mỹ phẩm để chăm sóc da
257	030023	Skin whitening creams	Kem làm trắng da
258	030177	Slimming purposes (Cosmetic preparations for --- )	Chế phẩm mỹ phẩm làm cho người thon thả
259	030127	Smoothing preparations [starching]	Chế phẩm để làm nhẵn
260	030002	Smoothing stones	Đá để làm nhẵn
261	030098	Soaking laundry (Preparations for ---)	Chế phẩm để ngâm giặt
262	030163	Soap (Antiperspirant --- )	Xà phòng chống đổ mồ hôi
263	030152	Soap (Cakes of --- )	Xà phòng bánh
264	030149	Soap (Deodorant --- )	Xà phòng khử mùi
265	030013	Soap for brightening textile	Xà phòng làm sáng bóng vải, sợi, hàng dệt
266	030143	Soap for foot perspiration	Xà phòng để làm sạch mồ hôi chân
267	030012	Soap* [17]	xà phòng*
268	030027	Soda (Bleaching --- )	Xút tẩy trắng
269	030153	Soda lye	Soda nước để giặt
270	030193	Softeners (Fabric --- ) [for laundry use]	Chế phẩm làm mềm vải [dùng để giặt]
271	030204	Sprays (Breath freshening --)	Chế phẩm xịt làm thơm mát hơi thở
272	030068	Stain removers	Chế phẩm tẩy vết bẩn, tẩy vết màu, tẩy dầu vết
273	030010	Starch for laundry purposes	Hồ bột để giặt là
274	030009	Starch glaze for laundry purposes	Hồ bột để làm bóng vải sau khi giặt là
275	030216	Strips (Breath freshening --- )	Miếng ngâm làm thơm mát hơi thở
276	030171	Sunscreen preparations	Chế phẩm chống nắng
277	030171	Sun-tanning preparations [cosmetics]	Chế phẩm làm rám nắng [mỹ phẩm]
278	030055	Tailors' wax	Sáp dùng cho thợ may
279	030155	Talcum powder, for toilet use	1) Bột tan dùng cho mục đích vệ sinh thân thể, mục đích trang điểm; 2) Phấn rôm dùng cho mục đích vệ sinh thân thể, mục đích trang điểm
280	030235	teeth whitening strips	Dải băng làm trắng răng
281	030159	Terpenes [essential oils]	Tecpen [tinh dầu]

282	030197	Tissues impregnated with cosmetic lotions	Khăn giấy được tẩm nước thơm mỹ phẩm
283	030233	Tissues impregnated with make-up removing preparations [15]	Giấy tẩm chế phẩm tẩy trang
284	030092	Toilet water	Nước thơm để xúc sau khi tắm
285	030125	Toiletry preparations* [17]	Chế phẩm trang điểm*
286	030125	Toiletry preparations* [17]	Chế phẩm vệ sinh thân thể*
287	030181	Transfers (Decorative --- ) for cosmetic purposes	Hình trang trí bóc dính được dùng cho mục đích mỹ phẩm
288	030164	Tripoli stone for polishing	Đá nhám tripoli để đánh bóng
289	030157	Turpentine for degreasing [17]	1) Dầu thông để tẩy mỡ, tẩy nhờn; 2) Nhựa thông để khử dầu mỡ
290	030195	Unblocking drain pipes (Preparations for --- )	Chế phẩm chống tắc đường ống nước thải
291	030244	Vaginal washes for personal sanitary or deodorant purposes [17]	Chế phẩm rửa âm đạo dùng cho mục đích vệ sinh cá nhân hoặc khử mùi
292	030032	Varnish (Nail --- )	1) Nước sơn móng; 2) Vecni đánh bóng móng
293	030088	Varnish-removing preparations	1) Chế phẩm tẩy nước sơn móng; 2) Chế phẩm tẩy sơn, tẩy vecni.
294	030167	Volatile alkali [ammonia] [detergent]	Chất kiềm dễ bay hơi [ammoniac] [chất tẩy rửa]
295	030038	Volcanic ash for cleaning	Tro núi lửa để làm sạch
296	030138	Wallpaper cleaning preparations	Chế phẩm làm sạch giấy dán tường
297	030072	Washing soda, for cleaning	Soda giặt, để làm sạch
298	030041	Waving preparations for the hair	Chế phẩm uốn sóng tóc
299	030050	Wax (Cobblers' --- )	Sáp dùng cho thợ sửa giày
300	030097	Wax (Depilatory --- )	Sáp để làm rụng lông
301	030052	Wax (Moustache --- )	Sáp dùng cho râu, ria
302	030054	Wax (Polishing --- )	Sáp đánh bóng
303	030055	Wax (Tailors' --- )	Sáp dùng cho thợ may
304	030207	Wax for floors (Non-slipping --- )	Sáp chống trơn trượt dùng cho sàn nhà
305	030053	Wax for parquet floors [17]	Sáp đánh bóng sàn lát ván
306	030074	Waxes for leather	Sáp dùng cho đồ da thuộc
307	030023	Whitening the skin (cream for - )	Kem làm trắng da
308	030022	Whiting	Phấn làm trắng; Bột trắng đánh bóng đồ đạc.
309	030126	Windscreen cleaning liquids	Chất lỏng làm sạch kính chắn gió
310	030126	Windshield cleaning liquids	Chất lỏng làm sạch kính chắn gió

#### Nhóm 4

Dầu và mỡ công nghiệp; Chất bôi trơn; Chất để thấm hút, làm ướt và làm dính bụi; Nhiên liệu (kể cả xăng dùng cho động cơ) và vật liệu cháy sáng; Nến, bấc dùng để thắp sáng.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	040085	Additives, non-chemical, to motor fuel [16]	Chất phụ gia, không phải hoá chất, dùng cho nhiên liệu động cơ
2	040003	Alcohol [fuel]	Cồn [nhiên liệu]
3	040008	Anthracite	1) Antraxit; 2) Than gầy; 3) Than cứng
4	040011	Arms [weapons] (Grease for --- )	1) Mỡ dùng cho vũ khí; 2) Chất bôi trơn dùng cho vũ khí
5	040001	Beeswax	Sáp ong
6	040116	Beeswax for use in the manufacture of cosmetics [18]	Sáp ong dùng trong sản xuất mỹ phẩm
7	040028	Belting wax	Sáp dùng cho đai truyền
8	040033	Belts (Grease for --- )	1) Mỡ dùng cho đai truyền; 2) Chất bôi trơn dùng cho đai truyền
9	040009	Belts (Non-slipping preparations for --- )	Chế phẩm chống trơn trượt dùng cho đai truyền
10	040112	Benzene fuel [17]	Nhiên liệu benzen
11	040110	Benzine [15]	Benzin (Ét-xăng)
12	040111	Biomass fuel [16]	Nhiên liệu sinh khối
13	040067	Bone oil for industrial purposes	1) Dầu động vật dùng cho mục đích công nghiệp; 2) Dầu xương dùng cho mục đích công nghiệp
14	040019	Briquettes (Combustible --- )	1) Than bánh 2) Than viên (chất đốt, nhiên liệu)
15	040018	Briquettes (Wood --- )	1) Than bánh làm từ gỗ; 2) Than viên làm từ gỗ
16	040010	Candles (Christmas tree --- )	Nến dùng cho cây thông Noel
17	040105	Candles (Perfumed ---)	Nến thơm
18	040015	Candles* [18]	Nến*
19	040081	Carburants	1) Chất đốt; 2) Nhiên liệu
20	040021	Carnauba wax	1) Sáp cacauba; 2) Sáp Braxin
21	040089	Castor oil for industrial purposes [15]	Dầu thầu dầu cho mục đích công nghiệp
22	040022	Ceresine	1) Ceresin; 2) Xeresin
23	040014	Charcoal [fuel]	1) Than củi [nhiên liệu]; 2) Than động vật, than thực vật [nhiên liệu]
24	040010	Christmas tree candles	Nến dùng cho cây thông Noel
25	040023	Coal	Than đá
26	040016	Coal briquettes	Than đá dạng bánh
27	040072	Coal dust [fuel]	Than cám [nhiên liệu]
28	040054	Coal naphtha	Than naphtha
29	040053	Coal tar oil	1) Dầu nhựa than 2) Dầu hắc ín than đá
30	040031	Coke	Than cốc
31	040065	Colza oil for industrial purposes [17]	Dầu cải dùng cho mục đích công nghiệp
32	040084	Combustible oil	Dầu nhiên liệu

33	040101	Cutting fluids	1) Dung dịch để cắt 2) Dầu để cắt
34	040048	Diesel oil	Dầu diesel
35	040109	Dust absorbing compositions [14]	Hợp chất hấp thụ bụi
36	040012	Dust binding compositions for sweeping	Hợp phần kết dính bụi khi quét dọn
37	040079	Dust laying compositions	1) Chất kết tụ bụi; 2) Hợp phần làm lắng bụi
38	040038	Dust removing preparations	Chế phẩm để khử bụi
39	040106	Electrical energy	Năng lượng điện
40	040106	Energy (Electrical --- )	Năng lượng điện
41	040107	Ethanol [fuel]	Ethanol [nhiên liệu]
42	040044	Ether (Petroleum --- )	1) Ete dầu mỏ; 2) Xăng
43	040007	Firelighters	Mồi lửa
44	040013	Firewood	Củ đốt
45	040057	Fish oil, not edible	Dầu cá không ăn được
46	040101	Fluids (Cutting --- )	1) Dung dịch để cắt; 2) Dầu để cắt
47	040025	Fuel	Nhiên liệu
48	040049	Fuel gas	1) Khí đốt; 2) Khí nhiên liệu
49	040020	Fuel mixtures (Vaporized --- )	1) Hỗn hợp nhiên liệu khí hoá; 2) Hỗn hợp cháy được khí hoá
50	040084	Fuel oil	Dầu nhiên liệu
51	040004	Fuel with an alcohol base [18]	Nhiên liệu gốc cồn
52	040103	Gas (Producer --- )	1) Khí than nung (do lò nung than tạo ra để làm khí đốt) 2) Khí than
53	040040	Gas for lighting	1) Khí đốt để thắp sáng; 2) Khí gas để thắp sáng
54	040048	Gas oil	Dầu gazoin
55	040043	Gasoline [19]	Xăng
56	040052	Graphite (Lubricating --- )	Than chì dùng để bôi trơn
57	040039	Grease (Illuminating --- )	Mỡ để thắp sáng
58	040011	Grease for arms [weapons]	1) Mỡ dùng cho vũ khí; 2) Chất bôi trơn dùng cho vũ khí
59	040033	Grease for belts	1) Mỡ dùng đai truyền; 2) Chất bôi trơn dùng cho đai truyền
60	040026	Grease for footwear [15]	Mỡ dùng cho đồ đi chân
61	040034	Grease for leather	1) Mỡ dùng cho da thuộc, cho đồ da; 2) Chất bôi trơn dùng cho da thuộc, cho đồ da
62	040086	Greases for the preservation of leather [17]	Mỡ bảo quản da thuộc, đồ da
63	040039	Illuminating grease	Mỡ để thắp sáng
64	040029	Illuminating wax	Sáp để thắp sáng
65	040035	Industrial grease	Mỡ công nghiệp
66	040087	Industrial oil	Dầu công nghiệp
67	040030	Industrial wax	Sáp công nghiệp
68	040059	Kerosene	1) Dầu hoá; 2) Dầu lửa
69	040061	Lamp wicks	Bấc đèn
70	040074	Lanolin	1) Lanolin; 2) Mỡ lông cừu
71	040115	Lanolin for use in the manufacture of cosmetics [18]	1) Lanolin dùng trong sản xuất mỹ phẩm 2) Mỡ lông cừu dùng trong sản xuất mỹ phẩm
72	040034	Leather (Grease for --- )	1) Mỡ dùng cho da thuộc, cho đồ da;

			2) Chất bôi trơn dùng cho da thuộc, cho đồ da
73	040040	Lighting (Gas for --- )	1) Khí đốt để thắp sáng; 2) Khí gas để thắp sáng; Dầu xăng để thắp sáng
74	040005	Lighting (Paper spills for --- )	Đóm giấy để châm lửa
75	040006	Lighting (Wood spills for --- )	Đóm gỗ để châm lửa
76	040041	Lighting fuel	Nhiên liệu thắp sáng
77	040062	Lignite	1) Than non; 2) Than nâu; 3) Than bùn
78	040045	Ligroin	1) Ligroin; 2) Dầu hoả
79	040063	Lubricants	1) Chất bôi trơn; 2) Dầu nhờn
80	040052	Lubricating graphite	1) Than chì bôi trơn; 2) Graphit bôi trơn
81	040060	Lubricating grease	Mỡ để bôi trơn
82	040042	Lubricating oil	Dầu để bôi trơn
83	040064	Mazut	Dầu mazut
84	040002	Methylated spirit	Cồn đã metyl hoá
85	040032	Mineral fuel	Nhiên liệu khoáng
86	040056	Moistening oil	1) Dầu dùng để làm ẩm; 2) Dầu thấm ướt
87	040081	Motor fuel	1) Nhiên liệu dùng cho động cơ; 2) Chất đốt cho động cơ nổ
88	040104	Motor oil	Dầu động cơ
89	040066	Naphtha	1) Dầu mỏ; 2) Ligroin
90	040076	Nightlights [candles]	1) Nến làm đèn ngủ; 2) Đèn ngủ [nến]
91	040009	Non-slipping preparations for belts	Chế phẩm chống trơn trượt dùng cho đai truyền
92	040050	Oil-gas	Khí dầu mỏ
93	040102	Oils for paints	1) Dầu dùng cho sơn; 2) Dầu dùng cho chất màu
94	040036	Oils for releasing form work [building]	1) Dầu để tách tháo khuôn cốp pha [xây dựng] 2) Dầu dùng để tách cốp pha [ván khuôn bê tông trong xây dựng]
95	040090	Oils for the preservation of leather [17]	Dầu bảo quản da thuộc, đồ da
96	040055	Oils for the preservation of masonry [17]	Dầu bảo quản công trình xây
97	040068	Oleine	Olein
98	040069	Ozocerite [18]	1) Sáp mỏ 2) Ozocerit
99	040069	Ozokerite [18]	1) Sáp khoáng 2) Ozokerit
100	040102	Paints (Oils for --- )	1) Dầu dùng cho sơn; 2) Dầu dùng cho chất màu
101	040005	Paper spills for lighting	Đóm giấy để châm lửa
102	040070	Paraffin	1) Parafin; 2) Dầu hoả
103	040024	Peat [fuel]	Than bùn [nhiên liệu]
104	040017	Peat briquettes [fuel]	1) Than bùn đóng bánh [nhiên liệu]; 2) Than bùn đóng viên [nhiên liệu]
105	040105	Perfumed candles	Nến thơm
106	040043	Petrol	Xăng dầu

107	040071	Petroleum [raw or refined]	Dầu mỏ, dạng thô hoặc tinh chế
108	040044	Petroleum ether	1) Ete dầu mỏ; 2) Xăng
109	040047	Petroleum jelly for industrial purposes	Mỡ làm từ dầu hoá để bôi trơn dùng cho mục đích công nghiệp
110	040103	Producer gas	1) Hơi than; 2) Khí than
111	040065	Rape oil for industrial purposes	Dầu cải dầu dùng cho mục đích công nghiệp
112	040088	Solidified gases [fuel]	1) Khí hoá rắn [nhiên liệu] 2) Khí gas hoá rắn [nhiên liệu]
113	040058	Soya bean oil preparations for nonstick treatment of cooking utensils	Chế phẩm dầu đậu nành để chống dính dùng cho dụng cụ nấu nướng
114	040073	Stearine	1) Stearin; 2) Glyxeryl tristeat; 3) Tristearin
115	040075	Sunflower oil for industrial purposes	Dầu hướng dương dùng cho mục đích công nghiệp
116	040012	Sweeping (Dust binding compositions for -)	Hợp phần kết dính bụi khi quét dọn
117	040037	Tallow	Mỡ động vật để làm nến, xà phòng
118	040015	Tapers	1) Dây nến; 2) Dây tẩm sáp môi lửa trong nến; 3) Cây nến con
119	040080	Textile oil	Dầu dùng cho vải, sợi, hàng dệt
120	040108	Tinder	Bùi nhùi để châm thuốc súng
121	040020	Vaporized fuel mixtures	1) Hỗn hợp nhiên liệu khí hoá; 2) Hỗn hợp cháy được khí hoá
122	040027	Wax [raw material]	Sáp [nguyên liệu thô]
123	040114	Wax for skis [17]	Sáp bôi cho ván trượt tuyết
124	040046	Wicks for candles	Bấc nến
125	040061	Wicks for candles	Bấc đèn
126	040018	Wood briquettes	1) Than bánh làm từ gỗ; 2) Than viên làm từ gỗ
127	040006	Wood spills for lighting	Đóm gỗ để châm lửa
128	040074	Wool grease	Mỡ lông cừu
129	040113	Xylene fuel [17]	Nhiên liệu xylen

## Nhóm 5

Các chế phẩm dược, y tế và thú y; chế phẩm vệ sinh dùng cho mục đích y tế; thực phẩm và chất dinh dưỡng được làm phù hợp cho việc sử dụng trong y tế hoặc thú y, thực phẩm cho em bé; chất bổ sung ăn kiêng cho người và động vật; cao dán, vật liệu dùng để băng bó; vật liệu để hàn răng, sáp nha khoa; chất tẩy uế; chất diệt động vật có hại; chất diệt nấm, diệt cỏ.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	050001	Abrasives (Dental --- )	Chất mài mòn dùng trong nha khoa
2	050176	Absorbent cotton	Bông thấm hút
3	050176	Absorbent wadding	Nùi thấm hút
4	050482	Acai powder dietary supplements [18]	Chất bổ sung ăn kiêng làm từ bột acai
5	050387	Acaricides	1) Thuốc trừ ve bét; 2) Thuốc trừ dệp cây
6	050291	Acetates for pharmaceutical purposes	Axetat cho ngành dược
7	050292	Acids for pharmaceutical purposes	Axit cho ngành dược
8	050444	acne treatment preparations [15]	Chế phẩm điều trị bệnh trứng cá
9	050002	Aconitine	Aconitin
10	050294	Adhesive bands for medical purposes	Băng dính dùng cho mục đích y tế
11	050019	Adhesive plasters [13]	Cao dán
12	050294	Adhesive tapes for medical purposes	Băng dính dùng cho mục đích y tế
13	050217	Adhesives (Fly catching --- )	Nhựa dính để bắt ruồi
14	050003	Adhesives for dentures	Chất dính dùng cho răng
15	050396	Adjuvants for medical purposes	Tá dược dùng cho mục đích y tế
16	050401	Air deodorising preparations	Chế phẩm khử mùi không khí
17	050401	Air deodorizing preparations [18]	Chế phẩm khử mùi không khí
18	050005	Air purifying preparations	Chế phẩm làm trong sạch không khí
19	050420	Albumin dietary supplements	Chất bổ sung anbumin dùng cho ăn kiêng
20	050006	Albuminous foodstuffs for medical purposes	Thực phẩm chứa anbumin dùng cho mục đích y tế
21	050007	Albuminous preparations for medical purposes	Chế phẩm chứa anbumin dùng cho mục đích y tế
22	050438	Alcohol for pharmaceutical purposes [13]	Rượu/cồn dùng cho mục đích dược phẩm
23	050009	Aldehydes for pharmaceutical purposes	Andehyt dùng cho dược phẩm
24	050312	Algicides	Chất diệt tảo
25	050432	Alginate dietary supplements	Chất bổ sung anginat dùng cho ăn kiêng
26	050433	Alginates for pharmaceutical purposes	Anginat dùng cho mục đích dược phẩm
27	050348	Alkaline iodides for pharmaceutical purposes	1) Alkalin ioduua dùng cho ngành dược phẩm 2) Kiềm ioduua dùng cho dược phẩm
28	050296	Alkaloids for medical purposes	Alcaloit dùng cho mục đích y tế
29	050010	Alloys of precious metals for dental purposes	Hợp kim của kim loại quý dùng cho mục đích nha khoa
30	050300	Almond milk for pharmaceutical purposes [17]	1) Sữa hạnh nhân dùng cho mục đích dược phẩm 2) Sữa quả hạnh dùng cho mục đích dược phẩm
31	050409	Aloe vera preparations for pharmaceutical purposes	Chế phẩm lô hội dùng cho mục đích dược phẩm
32	050299	Aluminium acetate for pharmaceutical purposes	Nhôm Axetat dùng cho dược phẩm
33	050012	Amalgams (Dental --- )	Hỗn hống dùng trong nha khoa
34	050376	Amino acids for medical purposes	Axit amin dùng cho mục đích y tế
35	050377	Amino acids for veterinary purposes	Axit amin dùng cho mục đích thú y
36	050017	Anaesthetics	1) Thuốc gây mê;

			2) Thuốc gây tê
37	050124	Analgesics	Thuốc giảm đau
38	050020	Angostura bark for medical purposes	1) Vỏ cây angotua dùng cho mục đích y tế; 2) Vỏ cây đắng vùng Nam Mỹ dùng cho mục đích y tế
39	050189	Animal washes [insecticides] [17]	Chế phẩm tắm cho động vật [thuốc diệt sâu bọ, côn trùng]
40	050154	Anthelmintics	Thuốc trừ giun sán
41	050472	Antibacterial handwashes [17]	Nước rửa tay diệt khuẩn
42	050471	Antibacterial soap [17]	Xà phòng diệt khuẩn
43	050388	Antibiotics	Thuốc kháng sinh
44	050135	Anticryptogamic preparations	1) Chế phẩm thúc đẩy sự ra hoa của thực vật; 2) Chế phẩm chống lại sự không ra hoa của thực vật
45	050418	Antioxidant pills	Thuốc viên chống oxy hóa
46	050087	Antiparasitic collars for animals	Vòng cổ chống ký sinh trùng cho động vật
47	050029	Antiparasitic preparations	Chế phẩm chống ký sinh trùng
48	050031	Antiseptic cotton	Bông khử trùng
49	050030	Antiseptics	1) Chất sát trùng; 2) Chất sát khuẩn
50	050032	Anti-uric preparations	Chế phẩm chống uric
51	050415	Appetite suppressant pills	Thuốc viên ngăn sự thèm ăn
52	050389	Appetite suppressants for medical purposes	1) Thuốc ngăn sự thèm ăn dùng cho mục đích y tế; 2) Thuốc giảm sự ngon miệng dùng cho mục đích y tế
53	050034	Aseptic cotton	Bông vô trùng
54	050022	Asthmatic tea	Chè chống hen suyễn
55	050465	Astringents for medical purposes [17]	Chất làm se (săn) da dùng cho mục đích y tế
56	050412	Babies' diapers [18]	Quần tã trẻ em
57	050412	Babies' napkins [18]	Tã lót trẻ em
58	050038	Bacterial poisons	Thuốc độc vi khuẩn
59	050039	Bacterial preparations for medical and veterinary use	Chế phẩm vi khuẩn dùng cho y tế và thú y
60	050036	Bacteriological cultures (Bouillons for --- )	Canh thang để nuôi cấy vi khuẩn
61	050036	Bacteriological cultures (Media for --- )	Môi trường để nuôi cấy vi khuẩn
62	050037	Bacteriological preparations for medical and veterinary use	Chế phẩm vi khuẩn dùng trong y tế và thú y
63	050050	Balms for medical purposes	1) Dầu thơm dùng cho mục đích y tế; 2) Nhựa thơm dùng cho mục đích y tế
64	050046	Balsamic preparations for medical purposes	1) Chế phẩm chứa nhựa thơm dùng cho mục đích y tế; 2) Chế phẩm chứa dầu thơm dùng cho mục đích y tế
65	050049	Bandages for dressings	Băng dùng để băng bó
66	050132	Barks for pharmaceutical purposes	Vỏ cây dùng cho dược phẩm
67	050045	Bath (Therapeutic preparations for the --- )	Chế phẩm trị liệu dùng để tắm
68	050041	Bath preparations for medical purposes [14]	Chế phẩm để tắm dùng cho mục đích y tế
69	050302	Bath salts for medical purposes	Muối tắm dùng cho mục đích y tế
70	050043	Baths (Oxygen --- )	Nước tắm ô xi
71	050042	Baths (Salts for mineral water --- )	Muối dùng cho nước khoáng để tắm
72	050304	Bicarbonate of soda for pharmaceutical purposes	Soda Bicacbonat dùng cho dược phẩm
73	050052	Biocides	Bioxit

74	050305	Biological preparations for medical purposes	Chế phẩm sinh học dùng cho mục đích y tế
75	050361	Biological preparations for veterinary purposes	Chế phẩm sinh học dùng cho mục đích thú y
76	050405	Biological tissue cultures for medical purposes	Mô nuôi cấy sinh học dùng cho mục đích y tế
77	050406	Biological tissue cultures for veterinary purposes	Mô nuôi cấy sinh học dùng cho mục đích thú y
78	050053	Bismuth preparations for pharmaceutical purposes	Chế phẩm bitmut dùng cho dược phẩm
79	050263	Bismuth subnitrate for pharmaceutical purposes	1) Bitmut subnitrat dùng cho dược phẩm; 2) Bitmut nitrat hoá trị thấp dùng cho dược phẩm
80	050265	Blood for medical purposes	Máu dùng cho mục đích y tế
81	050248	Blood plasma	Huyết tương
82	050385	Bone cement for surgical and orthopaedic purposes	Chất gắn xương dùng cho mục đích chỉnh hình và phẫu thuật
83	050385	Bone cement for surgical and orthopedic purposes [17]	Vật liệu gắn xương/xi măng xương dùng cho mục đích chỉnh hình và phẫu thuật
84	050036	Bouillons for bacteriological cultures	Canh thang để nuôi cấy vi khuẩn
85	050490	Bracelets impregnated with insect repellent [19]	Vòng đeo tay được tẩm thuốc xua đuổi côn trùng, sâu bọ
86	050121	Bread (Diabetic --- ) adapted for medical use	Bánh mì cho người mắc bệnh tiểu đường phù hợp với mục đích y tế
87	050378	Breast-nursing pads	Miếng đệm chăm sóc ngực
88	050306	Bromine for pharmaceutical purposes	Brom dùng cho dược phẩm
89	050390	Bronchodilating preparations	Chế phẩm làm giãn phế quản
90	050391	Bunion pads	Miếng đệm nốt viêm tây, vết sưng ở kẽ ngón chân cái
91	050061	Burns (Preparations for the treatment of --)	Chế phẩm điều trị bỏng
92	050321	By-products of the processing of cereals for dietetic or medical purposes	Phụ phẩm của quá trình xử lý hạt ngũ cốc dùng cho mục đích ăn kiêng hoặc mục đích y tế
93	050243	Cachets for pharmaceutical purposes	Viên thuốc con nhộng dùng cho dược phẩm
94	050062	Cachou for pharmaceutical purposes	Kẹo cao su dùng cho dược phẩm
95	050063	Callouses (Preparations for --- )	Chế phẩm điều trị da chai cứng
96	050064	Calomel [fungicide] [17]	Calomel [thuốc diệt nấm]
97	050309	Camphor for medical purposes	Long não dùng cho mục đích y tế
98	050308	Camphor oil for medical purposes	Dầu long não dùng cho mục đích y tế
99	050310	Candy for medical purposes	Kẹo dùng cho mục đích y tế
100	050057	Candy, medicated [13]	Kẹo, chứa thuốc
101	050065	Cantharides (Powder of --- )	1) Bột cantharidin dùng trong thú y; 2) Bột long não cantharit dùng trong thú y; 3) Thuốc bột diệt bọ phòng
102	050068	Capsules for medicines	Bao con nhộng dùng trong y tế
103	050487	Capsules made of dendrimer-based polymers, for pharmaceuticals [19]	Viên nang làm từ polyme trên cơ sở dendrimer, dùng cho dược phẩm
104	050311	Carbolineum [parasiticide]	Cacbolineum [chất diệt vật ký sinh]
105	050434	Casein dietary supplements	Chất bổ sung casein dùng cho ăn kiêng
106	050344	Castor oil for medical purposes	Dầu thầu dầu dùng cho mục đích y tế
107	050051	Cattle washes [insecticides] [17]	Chế phẩm tắm cho gia súc [thuốc diệt sâu bọ, côn trùng]
108	050102	Caustic pencils	1) Bút sáp ăn da để cầm máu; 2) Kiềm ăn da dạng bút dùng để cầm máu
109	050319	Caustics for pharmaceutical purposes	Chất ăn da để cầm máu dùng cho mục đích

			được phẩm
110	050379	Cedar wood for use as an insect repellent	Gỗ cây thông tùng dùng để trừ sâu bọ, côn trùng
111	050318	Cellulose esters for pharmaceutical purposes	Este Xenluloza dùng cho mục đích dược phẩm
112	050320	Cellulose ethers for pharmaceutical purposes	Ete Xenluloza dùng cho mục đích dược phẩm
113	050083	Cement for animal hooves	1) Chất hàn gắn móng guốc của động vật; 2) Chế phẩm hàn, gắn móng guốc của động vật
114	050056	Charcoal for pharmaceutical purposes	1) Than củi dùng cho mục đích dược phẩm 2) Than gỗ dùng cho mục đích dược phẩm
115	050091	Chemical conductors for electrocardiograph electrodes	1) Chất dẫn hoá học dùng làm điện cực để ghi điện tim; 2) Chất dẫn hoá học dùng làm điện cực để ghi điện tâm đồ
116	050362	Chemical preparations for medical purposes	Chế phẩm hoá học dùng cho mục đích y tế
117	050323	Chemical preparations for pharmaceutical purposes	Chế phẩm hoá học dùng cho mục đích dược phẩm
118	050488	Chemical preparations for treating diseases affecting cereal plants [19]	Chế phẩm hóa học dùng để trị các bệnh ảnh hưởng đến cây ngũ cốc
119	050288	Chemical preparations for treating diseases affecting vine plants [19]	Chế phẩm hóa học dùng để trị các bệnh ảnh hưởng đến cây nho
120	050202	Chemical preparations for treating mildew [19]	Chế phẩm hoá học dùng để trị bệnh nấm mốc
121	050222	Chemical preparations for treating wheat blight [19]	Chế phẩm hoá học để trị bệnh tàn rụi/ trụi cây lúa mì
122	050222	Chemical preparations for treating wheat smut [19]	Chế phẩm hoá học để trị bệnh muội than, bệnh nấm than ở lúa mì
123	050363	Chemical preparations for veterinary purposes	Chế phẩm hoá học dùng cho mục đích thú y
124	050364	Chemical reagents for medical or veterinary purposes	Tác nhân hoá học dùng cho mục đích y tế hoặc thú y
125	050077	Chemico-pharmaceutical preparations	Chế phẩm hoá dược
126	050198	Chewing gum for medical purposes	Kẹo cao su dùng cho mục đích y tế
127	050103	Chilblain preparations	1) Chế phẩm dùng để chống bệnh cước chân tay do rét lạnh; 2) Chế phẩm chữa bệnh cước chân tay do rét lạnh
128	050257	Chinoline for medical purposes	Quinolin dùng cho mục đích y tế
129	050080	Chloroform	Thuốc gây mê
130	050081	Cigarettes (Tobacco-free --- ) for medical purposes	Thuốc hút ( không có chất thuốc lá) dùng cho mục đích y tế
131	050255	Cinchona for medical purposes	Canh ki na dùng cho mục đích y tế
132	050365	Cleaning preparations (Contact lens-)	Chế phẩm làm sạch kính áp tròng
133	050400	Clothing (Deodorants for --- ) and textiles	Chất khử mùi dùng cho quần áo và hàng dệt
134	050086	Cocaine	Cocain
135	050150	Cod liver oil	1) Dầu gan cá thu; 2) Dầu gan cá tuyết 3) Dầu gan cá moru
136	050451	Collagen for medical purposes [16]	Collagen dùng cho mục đích y tế
137	050087	Collars for animals (Antiparasitic ---)	Vòng cổ chống ký sinh trùng cho động vật
138	050324	Collodion for pharmaceutical purposes	Colodion dùng cho mục đích dược phẩm
139	050088	Collyrium	Thuốc nhỏ mắt
140	050089	Compresses	Gạc y tế
141	050091	Conductors (Chemical --- ) for electrocardiograph electrodes	1) Chất dẫn hoá học dùng làm điện cực để ghi điện tim;

			2) Chất dẫn hoá học dùng làm điện cực để ghi điện tâm đồ
142	050092	Condurango bark for medical purposes	Vỏ cây condurango dùng cho mục đích y tế
143	050093	Constipation (Medicines for alleviating ---)	Thuốc dùng để trị trứng táo bón
144	050365	Contact lens cleaning preparations	Chế phẩm làm sạch kính áp tròng
145	050094	Contact lenses (Solutions for use with --- )	Dung dịch dùng cho kính áp tròng
146	050095	Contraceptives (Chemical --- )	Hoá chất chống thụ thai
147	050407	Cooling sprays for medical purposes	Chế phẩm làm lạnh dạng xịt dùng cho mục đích y tế
148	050098	Corn remedies	1) Thuốc chữa chai chân; 2) Chế phẩm điều trị vết chai ở chân
149	050040	Corn rings for the feet	Vòng dùng để chữa vết chai ở chân
150	050099	Cotton for medical purposes	Bông dùng cho mục đích y tế
151	050447	cotton sticks for medical purposes [15]	Tăm bông dùng cho mục đích y tế
152	050447	cotton swabs for medical purposes [15]	Bông gạc dùng cho mục đích y tế
153	050325	Cream of tartar for pharmaceutical purposes	Cáu rượu dạng kem cho dược phẩm
154	050326	Creosote for pharmaceutical purposes	Creozot (chất diệt trùng) dùng cho dược phẩm
155	050105	Croton bark	1) Vỏ cây khô sâm dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Vỏ cây ba đậu dùng cho mục đích dược phẩm
156	050213	Cultures of microorganisms for medical or veterinary use [16]	Chủng vi sinh nuôi cấy dùng cho mục đích y tế hoặc thú y
157	050106	Curare	1) Thuốc giảm căng cơ bắp (nhựa độc cura); 2) Nhựa độc cura, dẫn xuất dùng để làm thuốc giảm căng cơ
158	050241	Dandruff (Pharmaceutical preparations for treating --- )	Chế phẩm dược dùng để điều trị gàu ở đầu
159	050109	Decoctions for pharmaceutical purposes	Thuốc sắc dùng cho dược phẩm
160	050001	Dental abrasives	1) Chất mài mòn răng; 2) Chất mài mòn dùng cho răng
161	050012	Dental amalgams	Hỗn hống dùng trong nha khoa
162	050082	Dental cements	1) Chất trám răng; 2) Chất hàn, gắn răng
163	050111	Dental impression materials	Vật liệu để in dấu răng
164	050112	Dental lacquer	Men phủ dùng trong nha khoa
165	050113	Dental mastics	1) Mát tít dùng trong nha khoa 2) Chất trám răng
166	050003	Dentures (Adhesives for --- )	Chất kết dính dùng cho răng
167	050400	Deodorants for clothing and textiles	Chất khử mùi dùng cho quần áo và hàng dệt
168	050119	Deodorants, other than for human beings or for animals	Chất khử mùi không dùng cho người hoặc động vật
169	050117	Depuratives	1) Thuốc khử độc; 2) Thuốc lọc máu
170	050108	Detergents for medical purposes	Chất tẩy dùng cho mục đích y tế
171	050121	Diabetic bread adapted for medical use	Bánh mì cho người mắc bệnh tiểu đường phù hợp với mục đích y tế
172	050166	Diagnosis of pregnancy (Chemical preparations for the --- )	1) Chế phẩm hoá học dùng để chẩn đoán sự có thai; 2) Chế phẩm hoá học dùng để chẩn đoán thai
173	050443	diagnostic biomarker reagents for medical purposes [15]	Chất đánh dấu sinh học để chẩn đoán dùng cho mục đích y học
174	050330	Diagnostic preparations for medical purposes	Chế phẩm chẩn đoán dùng cho mục đích y tế
175	050446	diagnostic preparations for veterinary purposes [15]	Chế phẩm chẩn đoán dùng cho mục đích thú y

176	050413	Diaper-pants (Babies' --- )	Quần tã trẻ em
177	050351	Diapers for incontinence [19]	Quần tã dùng cho người không tự chủ được
178	050440	Diapers for pets [13]	Tã lót dùng cho vật nuôi cảnh
179	050366	Diastase for medical purposes	Điastaza dùng cho mục đích y tế
180	050419	Dietary supplements for animals	Chất bổ sung ăn kiêng cho động vật
181	050484	Dietary supplements with a cosmetic effect [18]	Chất bổ sung ăn kiêng có tác dụng làm đẹp
182	050307	Dietetic beverages adapted for medical purposes	1) Đồ uống kiêng thích hợp cho mục đích y tế; 2) Đồ uống kiêng phù hợp cho mục đích y tế
183	050297	Dietetic foods adapted for medical purposes	1) Thực phẩm ăn kiêng thích hợp cho mục đích y tế; 2) Thực phẩm ăn kiêng phù hợp cho mục đích y tế
184	050350	Dietetic substances adapted for medical use	1) Chất ăn kiêng thích hợp cho mục đích y tế; 2) Chất ăn kiêng phù hợp cho mục đích y tế
185	050122	Digestives for pharmaceutical purposes	Chất tăng cường tiêu hoá dùng cho mục đích dược phẩm
186	050123	Digitalin	1) Digitalin dùng để kích thích cơ tim; 2) Digitalin dùng để điều trị bệnh suy tim
187	050018	Dill oil for medical purposes	Dầu thì là dùng cho mục đích y tế
188	050479	Disinfectant soap [17]	Xà phòng khử trùng/tẩy uế
189	050441	Disinfectants [14]	Chất tẩy uế
190	050380	Disinfectants for chemical toilets	1) Chất diệt khuẩn cho hoá chất vệ sinh 2) Chất tẩy uế cho hoá chất vệ sinh
191	050118	Disinfectants for hygiene purposes	Chất tẩy uế dùng cho mục đích vệ sinh
192	050075	Dog washes [insecticides] [17]	Chế phẩm tắm cho chó [thuốc diệt sâu bọ, côn trùng]
193	050076	Dogs (Repellents for --- )	Thuốc trừ rệp dùng cho chó
194	050402	Douching preparations for medical purposes	Chế phẩm thụt rửa dùng cho mục đích y tế
195	050140	Dressings (Surgical --- )	Vật liệu băng bó dùng trong phẫu thuật
196	050114	Dressings [medical]	Vật liệu băng bó [dùng trong y tế]
197	050332	Drinks (Medicinal --- )	Đồ uống y tế
198	050125	Drugs for medical purposes	Chất gây nghiện dùng cho mục đích y tế
199	050026	Dry rot fungus (Preparations for destroying --- )	Chế phẩm diệt nấm khô mục
200	050091	Electrocardiograph electrodes (Chemical conductors for --- )	1) Chất dẫn hoá học dùng làm điện cực để ghi điện tim; 2) Chất dẫn hoá học dùng làm điện cực để ghi điện tâm đồ
201	050091	Electrodes (Chemical conductors for electrocardiograph --- )	1) Chất dẫn hoá học dùng làm điện cực để ghi điện tim; 2) Chất dẫn hoá học dùng làm điện cực để ghi điện tâm đồ
202	050133	Elixirs [pharmaceutical preparations]	1) Cồn ngọt [chế phẩm dược]; 2) Chế phẩm có chứa cồn hay glycerine dùng làm tá dược lỏng cho các thuốc đắng hoặc gây buồn nôn
203	050429	Enzyme dietary supplements	Chất bổ sung enzym dùng cho ăn kiêng
204	050370	Enzyme preparations for medical purposes	Chế phẩm enzym dùng cho mục đích y tế
205	050371	Enzyme preparations for veterinary purposes	Chế phẩm enzym dùng cho mục đích thú y
206	050368	Enzymes for medical purposes	Enzym dùng cho mục đích y tế
207	050369	Enzymes for veterinary purposes	Enzym dùng cho mục đích thú y
208	050269	Ergot for pharmaceutical purposes	1) Thuốc co dạ con dùng cho mục đích dược phẩm;

			2) Thuốc giúp tử cung co thắt và ngừa chảy máu nhiều sau khi sinh dùng cho mục đích dược phẩm
209	050138	Esters for pharmaceutical purposes	Este dùng cho mục đích dược phẩm
210	050139	Ethers for pharmaceutical purposes	Ê te dùng cho mục đích dược phẩm
211	050141	Eucalyptol for pharmaceutical purposes	1) Dầu bạch đàn dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Dầu khuynh diệp dùng cho mục đích dược phẩm
212	050142	Eucalyptus for pharmaceutical purposes	1) Cây bạch đàn dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Cây khuynh diệp dùng cho mục đích dược phẩm
213	050143	Evacuants	Thuốc nhuận tràng
214	050398	Eyepatches for medical purposes	Miếng che mắt bị thương dùng cho mục đích y tế
215	050146	Febrifuges	1) Thuốc giảm sốt; 2) Thuốc hạ nhiệt; 3) Thuốc hạ sốt
216	050147	Fennel for medical purposes	Cây thì là dùng cho mục đích y tế
217	050187	Ferments (Milk --- ) for pharmaceutical purposes	Men sữa dùng cho mục đích dược phẩm
218	050333	Ferments for pharmaceutical purposes	Men dùng cho mục đích dược phẩm
219	050367	Fiber (Dietary --- )	Sợi dùng cho ăn kiêng
220	050367	Fibre (Dietary --- )	Sợi dùng cho ăn kiêng
221	050244	First-aid boxes [filled]	Hộp thuốc cấp cứu [có chứa thuốc bên trong]
222	050381	Fish meal for pharmaceutical purposes	Bột cá dùng cho mục đích dược phẩm
223	050421	Flaxseed dietary supplements	Chất bổ sung ăn kiêng từ hạt lanh
224	050162	Flaxseed for pharmaceutical purposes	Hạt lanh dùng cho mục đích dược phẩm
225	050190	Flaxseed meal for pharmaceutical purposes	Bột hạt lanh dùng cho mục đích dược phẩm
226	050422	Flaxseed oil dietary supplements	Chất bổ sung ăn kiêng từ dầu hạt lanh
227	050144	Flour for pharmaceutical purposes	Bột dùng cho mục đích dược phẩm
228	050334	Flowers of sulfur for pharmaceutical purposes [14]	Hoa lưu huỳnh dùng cho mục đích dược phẩm
229	050217	Fly catching adhesives	Chất dính bắt ruồi
230	050035	Fly catching paper	Giấy bắt ruồi
231	050218	Fly destroying preparations	Chế phẩm diệt ruồi
232	050217	Fly glue	1) Keo dính ruồi; 2) Chất dính ruồi
233	050298	Food for babies	Thực phẩm cho em bé
234	050247	Foot perspiration (Remedies for --- )	Thuốc chống đổ mồ hôi chân
235	050335	Formic aldehyde for pharmaceutical purposes	Aldehyt formic dùng cho mục đích dược phẩm
236	050460	Freeze-dried food adapted for medical purposes [17]	Thực phẩm đông khô phù hợp cho mục đích y tế
237	050463	Freeze-dried meat adapted for medical purposes [17]	Thịt đông khô phù hợp cho mục đích y tế
238	050023	Frostbite salve for pharmaceutical purposes	1) Thuốc mỡ xoa chống cước chân tay do rét lạnh dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Sáp bôi chống cước chân tay do rét lạnh dùng cho mục đích dược phẩm
239	050085	Fumigating pastilles	1) Viên thuốc xông hơi để tẩy trùng; 2) Viên ngậm làm thơm miệng
240	050085	Fumigating sticks	1) Thỏi thuốc dùng để xông hơi tẩy trùng; 2) Thỏi ngậm làm thơm miệng

241	050337	Fumigation preparations for medical purposes	Chế phẩm để xông dùng cho mục đích y tế
242	050151	Fungicides	Chất diệt nấm
243	050338	Gallic acid for pharmaceutical purposes	Axit galic dùng cho mục đích dược phẩm
244	050341	Gamboge for medical purposes	Nhựa gôm dùng cho mục đích y tế
245	050314	Gases for medical purposes	Khí gaz dùng cho mục đích y tế
246	050155	Gauze for dressings	Vải gạc để băng bó
247	050157	Gelatine for medical purposes	Gelatin dùng cho mục đích y tế
248	050158	Gentian for pharmaceutical purposes	Cây long đờm dùng cho mục đích dược phẩm
249	050159	Germicides	1) Chất diệt khuẩn; 2) Chất sát trùng, diệt trùng
250	050430	Glucose dietary supplements	Chất bổ sung glucoza dùng cho ăn kiêng
251	050340	Glucose for medical purposes	1) Đường gluco dùng cho mục đích y tế; 2) Glucoza dùng cho mục đích y tế
252	050217	Glue (Fly --- )	1) Keo dính ruồi; 2) Hồ dính ruồi
253	050331	Glycerine for medical purposes	Glyxerin dùng cho mục đích y tế
254	050160	Glycerophosphates	Glyxerophosphat dùng trong sản xuất thuốc
255	050230	Gold (Dental amalgams of --- )	Hỗn hồng vàng dùng trong nha khoa
256	050054	Goulard water [13]	Nước có chì dùng cho mục đích y tế
257	050163	Greases for medical purposes	Dầu mỡ dùng cho mục đích y tế
258	050164	Greases for veterinary purposes	Dầu mỡ dùng cho mục đích thú y
259	050153	Guaiacol for pharmaceutical purposes	Cây gaiac dùng cho mục đích dược phẩm
260	050161	Gum for medical purposes	1) Gôm dùng cho mục đích y tế; 2) Nhựa cây dùng cho mục đích y tế
261	050342	Gurjun balsam for medical purposes [18]	Nhựa gurjun dùng cho mục đích y tế
262	050168	Haematogen	1) Chất sinh huyết 2) Hematogen
263	050169	Haemoglobin	1) Huyết cầu tố; 2) Hemoglobin
264	050025	Haemorrhoid preparations	Chế phẩm chữa bệnh trĩ
265	050104	Haemostatic pencils	Bút sáp cầm máu
266	050394	Hair growth preparations (Medicinal --- )	Chế phẩm dược để kích thích mọc tóc
267	050168	Hematogen	1) Hematogen; 2) Chất tạo huyết
268	050169	Hemoglobin	1) Huyết cầu tố; 2) Hemoglobin dùng để kiểm tra lượng đường trong máu
269	050025	Hemorrhoid preparations	Chế phẩm chữa bệnh trĩ
270	050104	Hemostatic pencils	Bút sáp cầm máu
271	050456	Herbal extracts for medical purposes [17]	Chất chiết xuất thảo mộc dùng cho mục đích y tế
272	050240	Herbal teas for medicinal purposes	Trà thảo dược dùng cho mục đích y tế
273	050204	Herbicides	Thuốc diệt cỏ
274	050170	Herbs (Medicinal --- )	Thảo dược
275	050336	Herbs (Smoking --- ) for medical purposes	1) Thảo dược để hút dùng cho mục đích y tế 2) Thuốc hút thảo dược dùng cho mục đích y tế
276	050461	Homogenised food adapted for medical purposes [17]	Thực phẩm đồng nhất hóa phù hợp cho mục đích y tế
277	050461	Homogenized food adapted for medical purposes [17]	Thực phẩm đồng nhất hóa phù hợp cho mục đích y tế
278	050083	Hooves (Cement for animal --- )	1) Chất hàn, gắn móng guốc của động vật 2) Chế phẩm hàn, gắn móng guốc của động vật

279	050343	Hops (Extracts of --- ) for pharmaceutical purposes	Chiết xuất của cây hoa bia dùng cho mục đích dược phẩm
280	050171	Hormones for medical purposes	1) Hormon dùng cho mục đích y tế; 2) Nội tiết tố dùng cho mục đích y tế
281	050174	Hydrastine	Dược chất hydrastin
282	050175	Hydrastinine	1) Chế phẩm dược hydrastinin dùng trị bệnh cổ rết; 2) Chế phẩm dược hydrastinin có tác dụng cầm máu dùng để điều trị bệnh chảy máu tử cung
283	050079	Hydrated chloral for pharmaceutical purposes	Cloral hydrat dùng cho mục đích dược phẩm
284	050345	Hydrogen peroxide for medical purposes	Hydro peroxit dùng cho mục đích y tế
285	050458	Immunostimulants [17]	Chất kích thích miễn dịch
286	050386	Incense (Insect repellent --- )	Hương xua đuổi côn trùng, sâu bọ
287	050448	Infant formula [16]	1. Sữa công thức cho trẻ sơ sinh 2. Thực phẩm công thức cho trẻ sơ sinh
288	050148	Infusions (Medicinal --- )	Dịch truyền dùng cho mục đích y tế
289	050489	Injectable dermal fillers [19]	Chất độn da có thể tiêm được
290	050178	Insect repellents	Thuốc xua đuổi côn trùng, sâu bọ
291	050386	Insect repellents incense	Hương xua đuổi côn trùng, sâu bọ
292	050469	Insecticidal animal shampoos [19]	Dầu gội diệt côn trùng ký sinh dùng cho động vật
293	050470	Insecticidal veterinary washes [17]	Nước tắm diệt sâu bọ, côn trùng dùng trong thú y
294	050055	Insecticides	Thuốc trừ sâu
295	050177	Insemination (Semen for artificial -- )	Tinh dịch dùng để thụ tinh nhân tạo
296	050347	Iodides for pharmaceutical purposes	Iodua dùng cho mục đích dược phẩm
297	050346	Iodine for pharmaceutical purposes	Iôt dùng cho mục đích dược phẩm
298	050181	Iodoform	1) Iodofom dùng để điều trị bệnh ngoài da; 2) Triiodomethane dùng để diệt khuẩn
299	050182	Irish moss for medical purposes	1) Tảo lam đỏ chondrus và gigatina dùng làm chất nhũ trong bào chế thuốc; 2) Tảo lam đỏ chondrus và gigatina dùng cho mục đích y tế
300	050349	Isotopes for medical purposes	Chất đồng vị dùng cho mục đích y tế
301	050183	Jalap	1) Thuốc xổ jalap dùng trong y tế; 2) Thuốc tẩy jalap dùng trong y tế
302	050339	Jelly (Petroleum --- ) for medical purposes	1) Mỡ từ dầu mỏ dùng cho mục đích y tế 2) Chất nhòn từ dầu mỏ dùng cho mục đích y tế
303	050184	Jujube [medicated]	Quả táo ta [dùng để trị bệnh]
304	050200	Knickers (Menstruation --- )	Quần lót phụ nữ dùng khi có kinh nguyệt
305	050200	Knickers (Sanitary --- )	Quần lót vệ sinh phụ nữ
306	050112	Lacquer (Dental --- )	Men phủ dùng trong nha khoa
307	050145	Lacteal flour [for babies]	1) Sữa bột [cho trẻ nhũ nhi] 2) Sữa bột [cho trẻ sơ sinh]
308	050192	Lactose for pharmaceutical purposes	Lactoza dùng cho mục đích dược phẩm
309	050193	Larvae exterminating preparations	Chế phẩm để diệt ấu trùng
310	050156	Laxatives	1) Thuốc nhuận tràng; 2) Thuốc xổ; 3) Laxativ
311	050054	Lead water	Nước có chì dùng cho mục đích y tế
312	050431	Lecithin dietary supplements	Chất bổ sung lecithin dùng cho ăn kiêng
313	050313	Lecithin for medical purposes	Lexitin dùng cho mục đích y tế

314	050266	Leeches for medical purposes	Con đĩa còn sống dùng cho mục đích y tế
315	050467	Lice treatment preparations [pediculicides] [17]	Chế phẩm diệt chấy, rận [thuốc diệt chấy, rận]
316	050074	Lime-based pharmaceutical preparations [16]	Các chế phẩm dược trên cơ sở vôi
317	050196	Liniments	1) Thuốc xoa bóp; 2) Dầu xoa bóp; 3) Linimen
318	050421	Linseed dietary supplements	Chất bổ sung ăn kiêng từ hạt lanh
319	050162	Linseed for pharmaceutical purposes	Hạt lanh dùng cho mục đích dược phẩm
320	050190	Linseed meal for pharmaceutical purposes	Bột hạt lanh dùng cho mục đích dược phẩm
321	050422	Linseed oil dietary supplements	Chất bổ sung ăn kiêng từ dầu hạt lanh
322	050073	Lint for medical purposes	1) Vải mềm để buộc vết thương dùng cho mục đích y tế; 2) Nùi bông ( xơ bông) dùng cho mục đích y tế
323	050185	Liquorice for pharmaceutical purposes	Cam thảo dùng cho mục đích dược phẩm
324	050374	Lotions (Tissues impregnated with pharmaceutical --- )	Khăn giấy được ngâm, tẩm, thấm ướt nước thơm dược phẩm
325	050191	Lotions for pharmaceutical purposes	Nước thơm dùng cho mục đích dược phẩm
326	050220	Lotions for veterinary purposes	Nước thơm dùng cho mục đích thú y
327	050214	Lozenges for pharmaceutical purposes	Viên thuốc ngâm dùng cho mục đích dược phẩm
328	050197	Lupulin for pharmaceutical purposes	1) Linh lăng hoa vàng dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Phần thơm của cây hoa hốt bó dùng cho mục đích dược phẩm
329	050460	Lyophilised food adapted for medical purposes [17]	Thực phẩm đông khô phù hợp cho mục đích y tế
330	050463	Lyophilised meat adapted for medical purposes [17]	Thịt đông khô phù hợp cho mục đích y tế
331	050460	Lyophilized food adapted for medical purposes [17]	Thực phẩm đông khô phù hợp cho mục đích y tế
332	050463	Lyophilized meat adapted for medical purposes [17]	Thịt đông khô phù hợp cho mục đích y tế
333	050127	Magnesia for pharmaceutical purposes	1) Magiê cacbonat dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Magiê ôxít dùng cho mục đích dược phẩm
334	050203	Malt for pharmaceutical purposes	Mạch nha dùng cho mục đích dược phẩm
335	050188	Malted milk beverages for medical purposes	Đồ uống chứa sữa và mạch nha dùng cho mục đích y tế
336	050199	Mangrove bark for pharmaceutical purposes	Vỏ cây đước dùng cho mục đích dược phẩm
337	050481	Massage candles for therapeutic purposes [19]	Nến sáp xoa bóp dùng cho mục đích trị liệu
338	050113	Mastics (Dental --- )	1) Mát tít dùng trong nha khoa; 2) Chất trám răng
339	050144	Meal for pharmaceutical purposes	Bột dùng cho mục đích dược phẩm
340	050036	Media for bacteriological cultures	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn
341	050473	Medicated after-shave lotions [17]	Nước thơm chứa thuốc dùng sau khi cạo râu
342	050445	medicated animal feed [15]	Thức ăn gia súc có chứa thuốc
343	050466	Medicated dentifrices [17]	Kem đánh răng chứa thuốc
344	050477	Medicated dry shampoos [17]	Dầu gội khô chứa thuốc
345	050414	Medicated eye-washes [17]	Nước rửa mắt chứa thuốc
346	050476	Medicated hair lotions [17]	Nước thơm xức tóc chứa thuốc
347	050474	Medicated shampoos [17]	Dầu gội chứa thuốc
348	050478	Medicated shampoos for pets [17]	Dầu gội chứa thuốc dùng cho vật nuôi trong

			nhà
349	050480	Medicated soap [17]	Xà phòng chứa thuốc
350	050475	Medicated toiletry preparations [17]	Chế phẩm vệ sinh cá nhân chứa thuốc
351	050008	Medicinal alcohol	Cồn y tế
352	050332	Medicinal drinks	Đồ uống y tế
353	050394	Medicinal hair growth preparations	Chế phẩm dược để kích thích mọc tóc
354	050170	Medicinal herbs	Dược thảo
355	050148	Medicinal infusions	Dịch truyền dùng cho mục đích y tế
356	050167	Medicinal oils	Dầu y tế
357	050260	Medicinal roots	Rễ cây thuốc
358	050149	Medicinal tea	Trà thảo dược
359	050126	Medicine cases [portable] [filled]	Hộp thuốc [xách tay] [có chứa thuốc]
360	050327	Medicines for dental purposes	1) Thuốc dùng cho nha khoa; 2) Dược phẩm dùng cho nha khoa
361	050328	Medicines for human purposes	1) Thuốc dùng cho người; 2) Dược phẩm dùng cho người
362	050329	Medicines for veterinary purposes	1) Thuốc dành cho thú y ; 2) Dược phẩm dành cho thú y
363	050036	Media (Bacteriological culture --- )	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn
364	050128	Melissa water for pharmaceutical purposes	1) Nước cây hương phong dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Nước cây xả dùng cho mục đích dược phẩm
365	050200	Menstruation knickers	Quần lót phụ nữ dùng khi có kinh nguyệt
366	050232	Menstruation tampons	1) Băng vệ sinh dạng nút dùng khi có kinh nguyệt; 2) Nút gạc dùng khi có kinh nguyệt
367	050210	Menthol	1) Mentol; 2) Tinh dầu bạc hà
368	050211	Mercurial ointments	Thuốc mỡ có chứa thủy ngân
369	050120	Mice (Preparations for destroying --)	Chế phẩm diệt chuột
370	050212	Microorganisms (Nutritive substances for --- )	Chất dinh dưỡng cho vi sinh vật
371	050187	Milk ferments for pharmaceutical purposes	Men sữa dùng cho mục đích dược phẩm
372	050192	Milk sugar for pharmaceutical purposes	Đường từ sữa dùng cho mục đích dược phẩm
373	050165	Milking grease	Thuốc mỡ dạng sữa
374	050382	Mineral food supplements	Khoáng chất bổ sung cho thực phẩm
375	050130	Mineral water salts	Muối từ nước khoáng
376	050129	Mineral waters for medical purposes	Nước khoáng dùng cho mục đích y tế
377	050201	Mint for pharmaceutical purposes	Bạc hà dùng cho mục đích dược phẩm
378	050084	Molding wax for dentists	Sáp để làm khuôn dùng cho nha sĩ
379	050392	Moleskin for medical purposes	Da lông chuột chũi dùng cho mục đích y tế
380	050182	Moss (Irish --- ) for medical purposes	1) Tảo lam đỏ chondrus và gigatina dùng làm chất nhũ tương trong bào chế thuốc; 2) Tảo lam đỏ chondrus và gigatina dùng cho mục đích y tế
381	050286	Mothproofing paper	Giấy chống nhậy cắn, chống mọt cắn
382	050028	Mothproofing preparations	1) Chế phẩm chống nhậy cắn; 2) Chế phẩm chống mọt cắn
383	050084	Moulding wax for dentists	Sáp để làm khuôn dùng cho nha sĩ
384	050383	Mouthwashes for medical purposes	Nước súc miệng dùng cho mục đích y tế
385	050058	Mud (Medicinal --- )	Bùn y tế
386	050059	Mud for baths	Bùn để tắm chữa bệnh
387	050219	Mustard for pharmaceutical purposes	Mù tạt dùng cho mục đích dược phẩm
388	050172	Mustard oil for medical purposes	Dầu mù tạt dùng cho mục đích y tế

389	050271	Mustard plasters	1) Cao dán mù tạt; 2) Thuốc cao mù tạt; 3) Thuốc dán mù tạt
390	050271	Mustard poultices	1) Cao đắp mù tạt; 2) Thuốc đắp mù tạt; 3) Thuốc cao mù tạt
391	050221	Myrobalan bark for pharmaceutical purposes	1) Vỏ cây chiêu liêu dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Vỏ cây duối núi dùng cho mục đích dược phẩm; 3) Vỏ cây kha tử dùng cho mục đích dược phẩm
392	050413	Napkin-pants (Babies' --- )	Quần tã trẻ em
393	050223	Narcotics	1) Thuốc ngủ; 2) Thuốc giảm đau; 3) Thuốc gây mê
394	050152	Nervines	Thuốc bổ thần kinh
395	050485	Nicotine gum for use as an aid to stop smoking [18]	Kẹo gồm nicotin để trợ giúp để cai hút thuốc
396	050486	Nicotine patches for use as aids to stop smoking [18]	Miếng dán nicotin để trợ giúp để cai hút thuốc
397	050204	Noxious plants (Preparations for destroying -- - )	Chế phẩm diệt trừ thực vật gây hại
398	050459	Nutraceutical preparations for therapeutic or medical purposes [17]	Chế phẩm hỗ trợ dinh dưỡng dùng cho mục đích y tế hoặc trị liệu
399	050384	Nutritional supplements	Chất bổ sung dinh dưỡng
400	050212	Nutritive substances for microorganisms	Chất dinh dưỡng cho vi sinh vật
401	050150	Oil (Cod liver ---)	1) Dầu gan cá tuyết 2) Dầu gan cá thu 3) Dầu gan cá moru
402	050283	Oil of turpentine for pharmaceutical purposes	Dầu thông dùng cho mục đích dược phẩm
403	050225	Ointments for pharmaceutical purposes	Thuốc mỡ dược phẩm
404	050226	Opiates	1) Thuốc có chứa thuốc phiện dùng để giảm đau; 2) Thuốc có chứa thuốc phiện dùng để gây mê
405	050227	Opium	Thuốc phiện
406	050228	Opodeldoc	Thuốc bóp phong thấp
407	050229	Opoththerapy preparations	Chế phẩm dùng cho liệu pháp phủ tạng
408	050229	Organotherapy preparations	Chế phẩm dùng cho liệu pháp nội tạng
409	050043	Oxygen baths	Nước tắm ô xi
410	050399	Oxygen for medical purpose	Ô xi dùng cho mục đích y tế
411	050378	Pads (Breast-nursing --- )	Miếng đệm chăm sóc ngực
412	050391	Pads (Bunion --- )	Miếng đệm nốt viêm tây, vết sưng ở kẽ ngón chân cái
413	050200	Panties (Sanitary --- )	Quần lót vệ sinh
414	050200	Pants (Sanitary ---)	Quần lót vệ sinh
415	050372	Pants, absorbent, for incontinence [19]	Quần lót, thấm hút được, dùng cho người không tự chủ được
416	050315	Panty liners [sanitary]	Miếng lót của quần lót [vệ sinh]
417	050286	Paper (Mothproof --- )	Giấy chống nhậy cắn, chống mọt cắn
418	050237	Paper for mustard plasters	Giấy dùng cho cao dán mù tạt
419	050237	Paper for mustard poultices	Giấy dùng cho cao đắp mù tạt
420	050238	Parasiticides	Chất diệt ký sinh trùng
421	050085	Pastilles (Fumigating --- )	Viên thuốc xông

422	050214	Pastilles for pharmaceutical purposes	1) Viên ngậm dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Viên thuốc thơm trị chứng viêm họng dùng cho mục đích dược phẩm
423	050410	Pearl powder for medical purposes	Bột ngọc trai dùng cho mục đích y tế
424	050231	Pectin for pharmaceutical purposes	1) Pectin dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Chất tạo keo dùng cho mục đích dược phẩm; 3) Chất làm đông đặc dùng cho mục đích dược phẩm
425	050468	Pediculicidal shampoos [17]	Dầu gội diệt chấy, rận
426	050242	Pepsins for pharmaceutical purposes	1) Pepsin dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Enzim dịch vị dùng cho mục đích dược phẩm
427	050180	Peptones for pharmaceutical purposes	Pepton dùng cho mục đích dược phẩm
428	050408	Personal sexual lubricants	Chất bôi trơn bộ phận sinh dục cá nhân
429	050439	Pesticides [13]	1) Chất diệt loài gây hại; 2) Thuốc trừ sâu
430	050339	Petroleum jelly for medical purposes	1) Mỡ từ dầu mỏ dùng cho mục đích y tế; 2) Chất nhờn từ dầu mỏ dùng cho mục đích y tế
431	050069	Pharmaceutical preparations	1) Chế phẩm dược; 2) Dược phẩm
432	050241	Pharmaceutical preparations for treating dandruff	Chế phẩm dược để trị gàu ở đầu
433	050100	Pharmaceutical preparations for treating sunburn [16]	Chế phẩm dược dùng để điều trị cháy nắng, rộp nắng
434	050453	Pharmaceuticals [16]	Dược phẩm
435	050236	Phenol for pharmaceutical purposes	1) Phenol dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Fenola dùng cho mục đích dược phẩm; 3) Cacbolic axit dùng cho mục đích dược phẩm
436	050245	Phosphates for pharmaceutical purposes	Photphat dùng cho mục đích dược phẩm
437	050246	Phylloxera (Chemical preparations for treating --- )	Chế phẩm hoá học để trị bệnh rệp rỗ nho
438	050455	Phytotherapy preparations for medical purposes [17]	Chế phẩm liệu pháp thực vật dùng cho mục đích y tế
439	050452	Plant extracts for pharmaceutical purposes [16]	Chiết xuất từ thực vật dùng cho ngành dược
440	050204	Plants (Preparations for destroying noxious --- )	Chế phẩm để diệt trừ thực vật gây hại
441	050248	Plasma (Blood --- )	Huyết tương
442	050271	Plasters (Mustard --- )	Cao dán mù tạt
443	050249	Poisons	Thuốc độc
444	050428	Pollen dietary supplements	Chất bổ sung ăn kiêng từ phấn hoa
445	050207	Pomades for medical purposes	Thuốc mỡ dung cho mục đích y tế
446	050115	Porcelain for dental prostheses	Sứ dùng làm răng giả
447	050251	Potassium salts for medical purposes	Muối kali dùng cho mục đích y tế
448	050070	Poultices	Thuốc đắp
449	050271	Poultices (Mustard --- )	Thuốc đắp mù tạt
450	050065	Powder of cantharides	1) Bột cantharidin dùng trong thú y; 2) Bột long não cantharut dùng trong thú y; 3) Thuốc bột diệt bọ phỏng
451	050449	Powdered milk for babies [16]	Sữa bột cho trẻ em
452	050462	Pre-filled syringes for medical purposes [17]	Bơm tiêm dược nạp thuốc dùng cho mục đích y tế

453	050166	Pregnancy (Chemical preparations for the diagnosis of --- )	1) Chế phẩm hoá học để chẩn đoán sự mang thai; 2) Chế phẩm hoá học để chẩn đoán thai
454	050021	Preparations for destroying noxious animals [13]	Chế phẩm diệt trừ động vật gây hại
455	050454	Preparations of microorganisms for medical or veterinary use [16]	Chế phẩm vi sinh dùng cho ngành y hoặc thú y
456	050427	Propolis dietary supplements	Chất bổ sung ăn kiêng từ keo ong
457	050426	Propolis for pharmaceutical purposes	Keo ong dùng cho mục đích dược phẩm
458	050435	Protein dietary supplements	Chất bổ sung protein dùng cho ăn kiêng
459	050436	Protein supplements for animals	Chất bổ sung protein cho động vật
460	050143	Purgatives	1) Thuốc xổ; 2) Thuốc nhuận tràng
461	050252	Pyrethrum powder	1) Bột thuốc trừ sâu làm từ hoa khô của loài hoa cúc lá nhỏ; 2) Thuốc trừ sâu làm từ bột hoa cúc lá nhỏ
462	050254	Quassia for medical purposes	1) Cây bạch mộc dùng cho mục đích y tế; 2) Thuốc đắng làm từ cây bạch mộc dùng cho mục đích y tế
463	050253	Quebracho for medical purposes	Cây mè riú làm thuốc dùng cho mục đích y tế
464	050256	Quinine for medical purposes	Kí ninh dùng cho mục đích y tế
465	050255	Quinquina for medical purposes	Cây canh ki na dùng cho mục đích y tế
466	050258	Radioactive substances for medical purposes	Chất phóng xạ dùng cho mục đích y tế
467	050096	Radiological contrast substances for medical purposes	Chất cản quang dùng cho mục đích y tế
468	050259	Radium for medical purposes	Rađi dùng cho mục đích y tế
469	050216	Rat poison	Thuốc diệt chuột
470	050437	Reagent paper for medical purposes [17]	Giấy thử phản ứng dùng cho mục đích y tế
471	050464	Reagent paper for veterinary purposes [17]	Giấy thử phản ứng dùng cho mục đích thú y
472	050364	Reagents (Chemical --- ) for medical or veterinary purposes	Tác nhân hoá học dùng cho mục đích y tế hoặc thú y
473	050411	Reducing sexual activity (Preparations for --- )	Chế phẩm dùng để giảm hoạt động tình dục
474	050247	Remedies for foot perspiration	Thuốc chữa bệnh đổ mồ hôi chân
475	050285	Remedies for perspiration	Thuốc chữa bệnh đổ mồ hôi
476	050178	Repellents (Insect --- )	Thuốc trừ sâu bọ, côn trùng
477	050076	Repellents for dogs	Thuốc trừ rệp dùng cho chó
478	050261	Rhubarb roots for pharmaceutical purposes	Rễ cây đại hoàng dùng cho mục đích dược phẩm
479	050260	Roots (Medicinal --- )	Rễ cây dùng cho mục đích y tế
480	050425	Royal jelly dietary supplements	Chất bổ sung ăn kiêng từ sữa ong chúa
481	050316	Royal jelly for pharmaceutical purposes	Sữa ong chúa dùng cho mục đích dược phẩm
482	050066	Rubber for dental purposes	Cao su dùng cho mục đích nha khoa
483	050130	Salts (Mineral water --- )	Muối khoáng dạng lỏng
484	050137	Salts for medical purposes	Muối dùng cho mục đích y tế
485	050042	Salts for mineral water baths	1) Muối để tắm khoáng; 2) Muối để cho vào nước tắm khoáng
486	050200	Sanitary knickers	Quần lót vệ sinh phụ nữ
487	050234	Sanitary napkins	Khăn vệ sinh
488	050234	Sanitary pads [18]	Miếng đệm lót vệ sinh
489	050200	Sanitary panties	Quần lót vệ sinh
490	050232	Sanitary tampons	Băng vệ sinh dạng nút dùng khi có kinh nguyệt
491	050234	Sanitary towels	Khăn vệ sinh

492	050264	Sarsaparilla for medical purposes	Cây thỏ phục linh dùng cho mục đích y tế
493	050267	Scapulars for surgical purposes	Băng đê băng xương vai dùng cho mục đích phẫu thuật
494	050044	Sea water for medicinal bathing	Nước biển để tắm chữa bệnh
495	050268	Sedatives	1) Thuốc an thần; 2) Thuốc ngủ
496	050058	Sediment (Medicinal --- ) [mud]	1) Cặn lắng để làm thuốc [bùn]; 2) Trầm tích để làm thuốc [bùn]; 3) Bùn y tế [bùn]
497	050177	Semen for artificial insemination	Tinh dịch dùng cho thụ tinh nhân tạo
498	050270	Serotherapeutic medicines	1) Thuốc dùng cho liệu pháp huyết thanh; 2) Dược phẩm dùng cho liệu pháp huyết thanh
499	050209	Serums	Huyết thanh
500	050457	Sexual stimulant gels [17]	Gel kích thích tình dục
501	050373	Siccatives [drying agents] for medical purposes	Chế phẩm làm khô [chất làm khô] dùng cho mục đích y tế
502	050239	Skin care (Pharmaceutical preparations for --- )	Chế phẩm dược để chăm sóc da
503	050416	Slimming pills	Thuốc viên làm thon người
504	050317	Slimming purposes (Medical preparations for --- )	Chế phẩm y tế làm thon nhỏ người
505	050195	Slug exterminating preparations	Chế phẩm diệt ốc sên
506	050224	Smelling salts	Muối amoniác để hít chữa ngất, chữa nhức đầu buồn nôn
507	050336	Smoking herbs for medical purposes	Thảo dược để hút dùng cho mục đích y tế
508	050274	Sodium salts for medical purposes	1) Muối natri dùng cho mục đích y tế; 2) Natri clorua dùng cho mục đích y tế;
509	050272	Soil-sterilising preparations	1) Chế phẩm diệt khuẩn cho đất; 2) Chế phẩm tiệt trùng cho đất
510	050272	Soil-sterilizing preparations [18]	Chế phẩm khử trùng/tiệt trùng cho đất
511	050094	Solutions for contact lenses	Dung dịch dùng cho kính áp tròng
512	050134	Solvents for removing adhesive plasters	Dung môi dùng để bóc băng dính cá nhân
513	050273	Soporifics	Thuốc ngủ
514	050136	Sponges (Vulnerary --- )	Miếng gạc thấm hút để chữa thương tích
515	050013	Starch for dietetic or pharmaceutical purposes	Tinh bột để ăn kiêng hoặc dùng cho mục đích dược phẩm
516	050403	Stem cells for medical purposes	Tế bào gốc dùng cho mục đích y tế
517	050404	Stem cells for veterinary purposes	Tế bào gốc dùng cho mục đích thú y
518	050272	Sterilising (Soil--) preparations	Chế phẩm diệt khuẩn cho đất
519	050275	Sterilising preparations	1) Chế phẩm khử trùng; 2) Chế phẩm diệt trùng; 3) Chế phẩm tiệt trùng
520	050275	Sterilizing preparations [18]	Chế phẩm khử trùng/tiệt trùng
521	050395	Steroids	Steroid
522	050303	Stick liquorice for pharmaceutical purposes	Thỏi cam thảo dùng cho mục đích dược phẩm
523	050019	Sticking plasters	Băng dính dùng cho y tế
524	050085	Sticks (Fumigating --- )	Băng keo dán cá nhân để băng vết thương
525	050276	Strychnine	1) Thuốc độc mã tiền; 2) Chất độc stricnin
526	050277	Styptic preparations	Chế phẩm làm se da để cầm máu
527	050278	Sugar for medical purposes	Đường dùng cho mục đích y tế

528	050279	Sulfonamides [medicines] [14]	Sunfonamit [dược phẩm, thuốc]
529	050205	Sulfur sticks [disinfectants] [14]	1) Lưu huỳnh thối [chất tẩy uế]; 2) Thối lưu huỳnh [chất tẩy uế]
530	050301	Sunburn ointments	1) Thuốc mỡ trị rộp nắng, cháy nắng; 2) Kem bôi trị rộp nắng, cháy nắng
531	050280	Suppositories	Thuốc viên hình đạn để nhét vào hậu môn
532	050140	Surgical dressings	Vật liệu băng bó dùng trong phẫu thuật
533	050442	Surgical glues [14]	Keo phẫu thuật
534	050397	Surgical implants comprised of living tissues [15]	Mô cấy chứa các mô sống dùng trong phẫu thuật
535	050067	Syrups for pharmaceutical purposes	Xi rô dùng cho mục đích dược phẩm
536	050417	Tanning pills	Thuốc viên làm làn da rám nắng
537	050281	Tartar for pharmaceutical purposes	Cáu rượu dùng cho mục đích dược phẩm
538	050110	Teeth filling material	Vật liệu để hàn răng
539	050116	Teething (Preparations to facilitate -)	Chế phẩm kích thích sự mọc răng
540	050400	Textiles (Deodorants for clothing and --- )	Chế phẩm khử mùi dùng cho quần áo và hàng dệt
541	050131	Thermal water	Nước suối nóng dùng cho mục đích y tế
542	050284	Thymol for pharmaceutical purposes	Thymol dùng cho mục đích dược phẩm
543	050179	Tincture of iodine	Cồn iốt
544	050208	Tinctures for medical purposes	Cồn dùng cho mục đích y tế
545	050374	Tissues impregnated with pharmaceutical lotions	Khăn giấy được ngâm, tẩm, thấm ướt nước thơm dược phẩm
546	050186	Tobacco extracts [insecticides]	Chất chiết từ lá thuốc lá [thuốc trừ sâu]
547	050081	Tobacco-free cigarettes for medical purposes	1) Thuốc hút không chứa chất thuốc lá dùng cho mục đích y tế; 2) Thuốc điếu không chứa chất thuốc lá dùng cho mục đích y tế
548	050262	Tonics [medicine]	Thuốc bổ [thuốc, dược phẩm]
549	050234	Towels (Sanitary --- )	Khăn vệ sinh
550	050375	Trace elements (Preparations of --- ) for human and animal use	Chế phẩm chứa nguyên tố vi lượng dùng cho người và động vật
551	050268	Tranquillizers	1) Thuốc an thần; 2) Thuốc ngủ
552	050450	Transplants [living tissues] [16]	mô cấy ghép [mô sống]
553	050282	Turpentine for pharmaceutical purposes	Nhựa thông dùng cho dược phẩm
554	050107	Vaccines	1) Vacxin; 2) Thuốc chủng phòng bệnh
555	050393	Vaginal washes for medical purposes [17]	Chế phẩm rửa âm đạo dùng cho mục đích y tế
556	050154	Vermifuges	Thuốc tẩy giun sán
557	050289	Vermin destroying preparations	Chế phẩm diệt trừ sâu bọ gây hại
558	050290	Vesicants	1) Thuốc làm rộp da; 2) Tác nhân làm nổi các bóng nước trên da
559	050287	Veterinary preparations	Chế phẩm thú y
560	050090	Vitamin preparations* [16]	Chế phẩm vitamin*
561	050483	Vitamin supplement patches [18]	Miếng dán bổ sung vitamin
562	050136	Vulnerary sponges	Miếng gạc thấm hút để chữa thương tích
563	050072	Wadding for medical purposes	Vật liệu đệm, lót dùng cho mục đích y tế
564	050033	Wart pencils	Bút chì chữa mụn cóc, mụn cơm
565	050044	Water (Sea --- ) for medicinal bathing	Nước biển để tắm chữa bệnh
566	050129	Waters (Mineral --- ) for medical purposes	Nước khoáng dùng cho mục đích y tế
567	050204	Weedkillers	1) Chất diệt cỏ dại; 2) Thuốc diệt cỏ dại
568	050423	Wheat germ dietary supplements	Chất bổ sung ăn kiêng từ mầm lúa mì

569	050424	Yeast dietary supplements	Chất bổ sung ăn kiêng từ nấm men
570	050194	Yeast for pharmaceutical purposes	Men dùng cho mục đích dược phẩm

OFFICIAL

## Nhóm 6

Kim loại thường và hợp kim, quặng của chúng; Vật liệu xây dựng bằng kim loại; Cấu kiện bằng kim loại vận chuyển được; Cáp và dây kim loại thường không dùng để dẫn điện; Hàng ngũ kim và các vật dụng nhỏ làm bằng sắt; Đồ chứa đựng bằng kim loại để lưu giữ và vận chuyển; Kết sắt an toàn.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	060482	Accordion doors of metal [19]	Cửa xếp bằng kim loại
2	060411	Advertisement columns of metal	1) Cột để dán quảng cáo bằng kim loại; 2) Cột quảng cáo bằng kim loại
3	060269	Alloys of common metal	Hợp kim của kim loại thường
4	060017	Aluminium	Nhôm
5	060270	Aluminium foil *	1) Lá nhôm* 2) Nhôm lá*
6	060019	Aluminium wire	Dây nhôm
7	060020	Anchor plates	Tấm neo
8	060273	Anchors *	Mỏ neo*
9	060345	Angle irons of metal [17]	Thép góc
10	060433	Animals (Metal cages for wild --- )	Chuồng bằng kim loại để nhốt động vật hoang dã
11	060025	Animals (Traps for wild --- ) *	Bẫy động vật hoang dã*
12	060027	Anti-friction metal	Kim loại chống ma sát
13	060097	Anvils	Cái đe
14	060248	Anvils [portable]	Cái đe [có thể mang đi được]
15	060436	Arbours [structures] of metal [16]	Khung đỡ để trồng cây tạo bóng mát [kết cấu] bằng kim loại
16	060450	Armored doors of metal [15]	Cửa kim loại bọc thép
17	060047	Armor-plating of metal [17]	Tấm kim loại để bọc
18	060450	Armoured doors of metal [15]	Cửa kim loại bọc thép
19	060047	Armour-plating of metal [17]	Tấm kim loại để bọc
20	060263	Aviaries [structures] of metal [16]	Chuồng chim [kết cấu] bằng kim loại
21	060155	Badges of metal for vehicles	Biểu tượng, dấu hiệu bằng kim loại cho xe cộ
22	060463	Bag hangers of metal [17]	Móc treo túi bằng kim loại
23	060265	Balls of steel	Viên bi bằng thép
24	060457	Balustrades of metal [16]	Lan can bằng kim loại
25	060285	Bands of metal for tying-up purposes	Dải băng bằng kim loại để buộc
26	060041	Barbed wire	Dây thép gai
27	060288	Barrel hoops of metal	Đai thùng bằng kim loại
28	060287	Barrels of metal	Thùng bằng kim loại
29	060397	Barriers (Crash --- ) of metal for roads	Hàng rào phân cách bằng kim loại dùng cho đường sá
30	060022	Bars (Latch --- ) of metal	1) Chốt cửa bằng kim loại; 2) Then cửa bằng kim loại
31	060042	Bars for metal railings	1) Thanh lan can, tay vịn cầu thang bằng kim loại; 2) Thanh cho rào chắn bằng kim loại
32	060199	Baskets of metal	1) Rổ bằng kim loại; 2) Sọt bằng kim loại
33	060451	Bathtub grab bars of metal [15]	Thanh vịn bồn tắm bằng kim loại
34	060282	Beacons of metal, non-luminous	Cột mốc bằng kim loại, không phản quang
35	060045	Beak-irons [18]	Đe hai mỏ bằng sắt
36	060224	Beams of metal [16]	Xà rầm bằng kim loại
37	060166	Bed casters of metal	Bánh xe nhỏ ở chân giường bằng kim loại
38	060393	Beds (Fittings of metal for --- )	Phụ kiện lắp ráp bằng kim loại cho giường

39	060241	Bells *	Chuông*
40	060240	Bells for animals	Chuông cho súc vật
41	060101	Belt stretchers of metal	Con lăn căng đai truyền bằng kim loại
42	060305	Belts of metal for handling loads	Đai bằng kim loại để vận chuyển hàng hoá nặng
43	060043	Beryllium [glucinium]	Berili [gluxini]
44	060045	Bick-irons [18]	Đe hai mỏ bằng sắt
45	060293	Bicycle parking installations of metal	Hệ thống giữ xe đạp bằng kim loại
46	060314	Binding screws of metal for cables	Bộ siết dây cáp bằng kim loại
47	060319	Binding thread of metal for agricultural purposes	Dây buộc bằng kim loại dùng cho lĩnh vực nông nghiệp
48	060363	Bindings of metal	Dây buộc bằng kim loại
49	060398	Bins of metal	Thùng bằng kim loại
50	060280	Bird baths [structures] of metal [16]	Bể tắm cho chim [kết cấu] bằng kim loại
51	060432	Bird-repelling devices made of metal (Wind-driven --- )	Thiết bị đuổi chim bằng kim loại chạy bằng sức gió
52	060168	Blooms [metallurgy]	1) Thỏi thép đúc [luyện kim]; 2) Thép cán thô [luyện kim]
53	060220	Bolts (Door --- ) of metal	Then chốt cửa bằng kim loại
54	060204	Bolts (Lock --- )	Then ổ khoá
55	060247	Bolts [flat]	Then cài cửa [buông ở]
56	060049	Bolts of metal	1) Bu lông bằng kim loại; 2) Ốc vít bằng kim loại
57	060299	Bottle caps of metal	Nắp chai lọ bằng kim loại
58	060300	Bottle closures of metal	Nút bịt chai lọ bằng kim loại
59	060300	Bottle fasteners of metal	1) Móc chai lọ bằng kim loại; 2) Chốt chai lọ bằng kim loại
60	060050	Bottles [metal containers] for compressed gas or liquid air	Chai lọ [đồ chứa đựng kim loại] dùng cho khí nén hoặc khí lỏng
61	060048	Box fasteners of metal	1) Bản lề hộp bằng kim loại; 2) Khoá chốt hộp bằng kim loại; 3) Chốt hộp bằng kim loại
62	060066	Boxes (Safety cash --- )	1) Két sắt đựng tiền an toàn; 2) Két an toàn
63	060295	Boxes of common metal	Hộp bằng kim loại thường
64	060026	Braces of metal for handling loads	Dây treo bằng kim loại cho việc vận chuyển hàng hoá có tải trọng lớn
65	060123	Brackets of metal for building	1) Râm kim loại dùng trong xây dựng; 2) Dầm kim loại dùng trong xây dựng
66	060464	Brackets of metal for furniture [17]	Giá đỡ bằng kim loại dùng cho đồ đạc
67	060086	Brads	Đinh nhỏ đầu bằng kim loại
68	060366	Branching pipes of metal	ống nhánh bằng kim loại
69	060157	Brass, unwrought or semi-wrought	Đồng thau thô hoặc bán thành phẩm
70	060302	Brazing (Rods of metal for --- )	Que kim loại dùng để hàn vảy
71	060053	Brazing alloys	Hợp kim để hàn
72	060460	Bright steel bars [17]	Thanh thép sáng bóng
73	060018	Bronze	Đồng thiếc
74	060056	Bronzes [works of art]	Đồ đồng thiếc [tác phẩm nghệ thuật]
75	060055	Bronzes for tombstones	Tấm đồng thiếc dùng cho bia mộ (mộ chí)
76	060298	Buckles of common metal [hardware]	Khoá cài bằng kim loại thường [đồ ngũ kim]
77	060328	Building (Framework of metal for--- )	Khung kim loại dùng cho xây dựng
78	060276	Building (Reinforcing materials of metal for --- )	1) Vật liệu gia cố bằng kim loại dùng cho xây dựng; 2) Vật liệu gia lực bằng kim loại cho xây

			dụng
79	060291	Building materials of metal	Vật liệu xây dựng bằng kim loại
80	060381	Building panels of metal	Tấm panen xây dựng bằng kim loại
81	060339	Buildings of metal	Công trình xây dựng bằng kim loại
82	060170	Buildings, transportable, of metal	Công trình xây dựng bằng kim loại có thể chuyên chở được
83	060296	Bungs of metal	Nút thùng bằng kim loại
84	060412	Buoys (Mooring --- ) of metal	Phao neo bằng kim loại
85	060323	Burial vaults of metal [16]	Hầm mộ mai táng bằng kim loại
86	060307	Busts of common metal	Tượng bán thân bằng kim loại thường
87	060308	Cabanas of metal	Buồng thay quần áo tắm bằng kim loại
88	060059	Cable joints of metal, non-electric	Đầu nối cáp bằng kim loại, không dẫn điện
89	060313	Cables and pipes (Clips of metal for -)	Kẹp dây cáp và ống dẫn bằng kim loại
90	060311	Cables of metal, non-electric	Dây cáp bằng kim loại, không dùng để dẫn điện
91	060061	Cadmium	Cadimi [kim loại]
92	060433	Cages (Metal --- ) for wild animals	Chuồng bằng kim loại dùng cho động vật hoang dã
93	060260	Casement windows of metal	Cửa sổ hai cánh bằng kim loại
94	060029	Cashboxes [metal or non-metal] [17]	1) Tráp tiền [kim loại hoặc phi kim loại] 2) Hộp tiền [kim loại hoặc phi kim loại]
95	060337	Casings of metal for oilwells	Vỏ bọc bằng kim loại cho giếng dầu
96	060391	Cask stands of metal	Giá đỡ thùng phuy bằng kim loại
97	060289	Casks of metal	Thùng bằng kim loại
98	060133	Cast iron, unwrought or semiwrought	Gang, dạng thô hoặc bán thành phẩm
99	060005	Cast steel	1) Phôi thép; 2) Thép đúc
100	060187	Casters of metal (Furniture --- )	Bánh xe bằng kim loại dùng cho đồ đạc
101	060044	Cattle chains	Xích bằng kim loại dùng cho gia súc
102	060209	Ceilings of metal	Trần nhà bằng kim loại
103	060067	Celtium [hafnium]	Xenti [hafini] (kim loại)
104	060076	Central heating installations (Ducts and pipes of metal for --- )	Đường ống và ống dẫn kim loại dùng cho hệ thống sưởi ấm trung tâm
105	060401	Cermets	Gốm kim loại
106	060068	Chains of metal *	Xích bằng kim loại*
107	060095	Check rails of metal for railways [18]	Thanh ray bảo vệ bằng kim loại dùng cho đường sắt
108	060398	Chests of metal	Hòm bằng kim loại
109	060425	Chicken-houses, of metal	Chuồng gà bằng kim loại
110	060096	Chill-molds [foundry]	Khuôn kim loại [dùng cho xưởng đúc]
111	060096	Chill-moulds [foundry]	Khuôn kim loại [dùng cho xưởng đúc]
112	060318	Chimney cowls of metal	Chụp ống khói bằng kim loại
113	060331	Chimney pots of metal	Mũ ống khói bằng kim loại
114	060414	Chimney shafts of metal	Đường thông hơi của ống khói bằng kim loại
115	060413	Chimneys of metal	Ống khói bằng kim loại
116	060080	Chrome iron	Hợp kim sắt crôm
117	060081	Chrome ores	Quặng crôm
118	060079	Chromium	Crôm
119	060458	Cladding of metal for building [16]	Lớp phủ bằng kim loại cho công trình xây dựng
120	060313	Clips of metal for cables and pipes	Kẹp giữ bằng kim loại cho dây cáp và ống dẫn
121	060469	Clips of metal for sealing bags [17]	Kẹp, ghim kim loại để gắn kín túi
122	060395	Closures of metal for containers	Nắp đậy bằng kim loại cho đồ chứa đựng

123	060202	Clothes hooks of metal	Móc treo quần áo bằng kim loại
124	060088	Cobalt [raw]	Coban thô [kim loại]
125	060324	Coffins (Fittings of metal for --- )	Phụ kiện lắp ráp quan tài bằng kim loại
126	060312	Collars of metal for fastening pipes	Vòng đai kim loại để kẹp ống dẫn
127	060411	Columns (Advertisement --- ) of metal	1) Cột dán quảng cáo bằng kim loại; 2) Cột quảng cáo bằng kim loại
128	060182	Common metals, unwrought or semi-wrought	Kim loại thường dạng thô hoặc bán thành phẩm
129	060094	Containers of metal [storage, transport]	Đồ chứa đựng bằng kim loại [dùng để lưu kho, vận chuyển]
130	060112	Containers of metal for compressed gas or liquid air	1) Bình chứa đựng bằng kim loại dùng cho khí nén hoặc khí lỏng; 2) Đồ chứa đựng bằng kim loại dùng cho khí nén hoặc khí lỏng
131	060338	Containers of metal for liquid fuel	1) Bình chứa bằng kim loại dùng cho nhiên liệu lỏng; 2) Đồ chứa đựng bằng kim loại cho nhiên liệu lỏng
132	060065	Containers of metal for storing acids	Đồ chứa axit bằng kim loại
133	060110	Copper rings	Vòng đồng
134	060353	Copper wire, not insulated	Dây đồng không bọc
135	060109	Copper, unwrought or semiwrought	Đồng dạng thô hoặc bán thành phẩm
136	060343	Cornices of metal	1) Mái đua bằng kim loại; 2) Gờ bằng kim loại
137	060082	Cotter pins of metal	Chốt đinh vít bằng kim loại
138	060073	Couplings of metal for chains	Mắt xích bằng kim loại
139	060149	Crampons [climbing irons]	1) Móc leo [móc sắt dùng để leo núi]; 2) Móc sắt dùng để leo núi
140	060102	Crampons of metal [cramps]	Móc sắt [thanh quạp hai đầu]
141	060102	Cramps of metal [crampons]	Móc sắt [thanh quạp hai đầu]
142	060397	Crash barriers of metal for roads	Dải phân cách bằng kim loại dùng cho đường sá
143	060477	Crucifixes of common metal, other than jewellery [18]	Thánh giá bằng kim loại thường, trừ loại làm trang sức
144	060477	Crucifixes of common metal, other than jewelry [18]	Thánh giá bằng kim loại thường, trừ loại làm trang sức
145	060452	Dispensers for dog waste bags, fixed, of metal [16]	Dụng cụ phân phối túi đựng chất thải của chó, cố định, bằng kim loại
146	060215	Diving boards of metal	1) Cầu nhảy ở bể bơi bằng kim loại; 2) Ván nhảy ở bể bơi bằng kim loại
147	060272	Docks of metal for mooring boats (Floating -- -)	1) Bến nổi bằng kim loại để buộc tàu thuyền; 2) Ụ nổi bằng kim loại để neo đậu tàu thuyền
148	060121	Door bells of metal, non-electric [13]	Chuông cửa ra vào bằng kim loại, không dùng điện
149	060329	Door casings of metal [13]	Khuôn cửa bằng kim loại
150	060135	Door closers of metal, non-electric [19]	Cơ cấu đóng cửa bằng kim loại, không dùng điện
151	060455	Door fasteners of metal [16]	Chốt cửa bằng kim loại
152	060394	Door fittings, of metal	Phụ kiện lắp ráp cửa ra vào bằng kim loại
153	060329	Door frames of metal	Khung cửa bằng kim loại
154	060216	Door handles of metal	Tay nắm cửa bằng kim loại
155	060180	Door knockers of metal [13]	Vật dụng bằng kim loại để gõ cửa
156	060320	Door openers, non-electric	Cơ cấu mở cửa, không dùng điện

157	060219	Door panels of metal	Tấm cửa bằng kim loại
158	060113	Door scrapers	Tấm bằng kim loại dùng để gạt bùn ở cửa ra vào
159	060135	Door springs of metal, non-electric [19]	Lò xo bằng kim loại giữ cửa đóng mở, không dùng điện
160	060036	Door stops of metal	Cái chặn cửa bằng kim loại
161	060100	Doors of metal *	Cửa ra vào bằng kim loại*
162	060114	Drain pipes of metal	1) Ống tiêu nước bằng kim loại; 2) Ống thoát nước bằng kim loại
163	060335	Drain traps [valves] of metal	1) Cửa sập ống tiêu nước [van], bằng kim loại; 2) Xiphông cho ống thoát nước [van], bằng kim loại
164	060462	Drawn and polished metal bars [17]	Thanh kim loại được đánh bóng và được chuốt
165	060317	Duckboards of metal	Tấm lát đường bằng kim loại
166	060415	Ducts of metal for ventilating and air-conditioning installations [17]	Ống dẫn bằng kim loại cho hệ thống thông gió và điều hoà không khí
167	060076	Ducts of metal, for central heating installations	Ống dẫn bằng kim loại cho hệ thống sưởi ấm trung tâm
168	060099	Elbows of metal for pipes	1) Khuỷu ống bằng kim loại cho ống dẫn; 2) Ống nối bằng kim loại cho ống dẫn
169	060367	Enclosures of metal for tombs	Hàng rào bằng kim loại cho phần mộ
170	060143	Eye bolts	Đinh khuy bằng kim loại
171	060402	Faucets of metal for casks [18]	Vòi bằng kim loại cho thùng phuy/thùng tôn
172	060368	Fences of metal	Hàng rào bằng kim loại
173	060138	Ferrotitanium	Ferrotitan
174	060262	Ferrules of metal	1) Khẩu bịt đầu gậy bằng sắt; 2) Kim loại bịt đầu ống
175	060172	Ferrules of metal for handles	1) Khẩu bịt bằng sắt cho tay cầm [cán]; 2) Kim loại bịt đầu cho tay cầm [cán]
176	060064	Ferrules of metal for walking sticks	1) Khẩu bịt bằng kim loại cho gậy chống; 2) Kim loại bịt đầu cho gậy chống
177	060382	Figurines of common metal [19]	Tượng nhỏ bằng kim loại thường
178	060161	Filings of metal	Mạt sắt
179	060431	Firedogs [andirons]	Cột chống chịu lửa [vì lò]
180	060483	Fireplace grates of metal [19]	Vì lò đốt bằng kim loại
181	060475	Fireplace mantles of metal [17]	Lớp phủ lò sưởi bằng kim loại
182	060116	Fish plates [rails]	Thanh nối ray [thanh ray]
183	060393	Fittings of metal for beds	Phụ kiện lắp ráp giường bằng kim loại
184	060140	Fittings of metal for building	1) Chi tiết bằng kim loại cho xây dựng; 2) Phụ kiện gá lắp bằng kim loại cho xây dựng
185	060324	Fittings of metal for coffins	1) Phụ kiện gá lắp bằng kim loại cho quan tài; 2) Phụ kiện gá lắp bằng kim loại cho áo quan
186	060267	Fittings of metal for compressed air lines [16]	1) Phụ kiện gá lắp bằng kim loại cho đường ống dẫn khí nén; 2) Chi tiết nối bằng kim loại cho đường ống khí nén
187	060380	Fittings of metal for furniture	1) Chi tiết bằng kim loại cho đồ gỗ; 2) Phụ kiện gá lắp bằng kim loại cho đồ đạc; 3) Phụ kiện lắp ráp bằng kim loại cho đồ đạc
188	060130	Fittings of metal for windows	1) Chi tiết bằng kim loại cho cửa sổ; 2) Phụ kiện gá lắp bằng kim loại cho cửa sổ;

			3) Phụ kiện lắp ráp bằng kim loại cho cửa sổ
189	060468	Flagpoles [structures] of metal [18]	Cột cờ [kết cấu] bằng kim loại
190	060054	Flanges of metal [collars]	Vòng kẹp bằng kim loại [Vòng đai để kết nối]
191	060195	Flashing of metal for building [17]	1) Mái che tường bằng kim loại cho công trình xây dựng 2) Mái che khe nối bằng kim loại cho công trình xây dựng;
192	060340	Floating containers of metal	Thùng chứa nổi bằng kim loại
193	060272	Floating docks of metal, for mooring boats [13]	1) Bến nổi bằng kim loại để neo tàu thuyền; 2) Ủ nổi bằng kim loại để neo tàu thuyền
194	060040	Floor tiles, of metal	Tấm lát sàn bằng kim loại
195	060210	Floors of metal	Sàn bằng kim loại
196	060416	Foils of metal for wrapping and packaging	Lá kim loại dùng để bao gói và đóng gói
197	060473	Folding doors of metal [17]	Cửa xếp bằng kim loại
198	060384	Foundry molds of metal [18]	Khuôn đúc bằng kim loại
199	060384	Foundry moulds of metal [18]	Khuôn đúc bằng kim loại
200	060074	Frames of metal for building	Khung kim loại cho xây dựng
201	060328	Framework of metal for building	Khung nhà bằng kim loại cho xây dựng
202	060390	Furnace fireguards of metal [14]	1) Khung chắn lò sưởi bằng kim loại 2) Tấm chắn lửa bằng kim loại của lò
203	060380	Furniture (Fittings of metal for --- )	1) Phụ kiện lắp ráp bằng kim loại cho đồ đạc; 2) Phụ kiện gá lắp bằng kim loại cho đồ đạc
204	060187	Furniture casters of metal	Bánh xe nhỏ bằng kim loại cho đồ đạc
205	060145	Galena [ore]	Quặng Galen
206	060218	Gates of metal	Cổng bằng kim loại
207	060016	German silver [18]	1) May-so 2) Đồng bạch (hợp kim đồng-kẽm-niken) 3) Đồng trắng
208	060147	Germanium	Germani [kim loại]
209	060224	Girders of metal	Xà rầm bằng kim loại
210	060043	Glucinium [beryllium]	Gluxini [berili]
211	060417	Gold solder	Hợp kim để hàn vàng
212	060152	Gratings of metal	Lưới bằng kim loại
213	060385	Grave slabs of metal [13]	Tấm bia mộ bằng kim loại
214	060151	Grease nipples	Núm bơm mỡ vào máy
215	060316	Greenhouse frames of metal	Khung nhà kính bằng kim loại
216	060236	Greenhouses of metal, transportable	Nhà kính bằng kim loại, có thể chuyên chở được
217	060152	Grilles of metal	Lưới bằng kim loại
218	060095	Guard rails of metal for railways [18]	Thanh ray bảo vệ bằng kim loại dùng cho đường sắt
219	060356	Gutter pipes of metal	1) Ống xối bằng kim loại; 2) Ống máng bằng kim loại
220	060067	Hafnium [celtium]	Hafini
221	060181	Handcuffs	1) Khóa tay; 2) Xích tay; 3) Còng tay
222	060480	Hand-held flagpoles of metal [18]	Cán cờ cầm tay bằng kim loại
223	060172	Handles (Ferrules of metal for --- )	1) Kim loại bịt đầu cho tay cầm [cán]; 2) Khẩu bịt bằng kim loại cho tay cầm [cán]
224	060175	Handling pallets of metal	1) Khay chuyên hàng bằng kim loại; 2) Tấm nâng hàng bằng kim loại
225	060227	Hardware * of metal [small]	Đồ ngũ kim* bằng kim loại [vật liệu nhỏ]

226	060026	Harness of metal for handling loads	Dây treo bằng kim loại để chuyển hàng có tải trọng lớn
227	060327	Hinges of metal	Bản lề bằng kim loại
228	060105	Hooks [metal hardware]	1) Cái móc [đồ ngũ kim]; 2) Móc [vật liệu bằng sắt]
229	060352	Hooks of metal for clothes rails	Móc bằng kim loại cho giá treo quần áo
230	060351	Hooks of metal for roofing slates [16]	Móc bằng kim loại dùng cho ngói đá đen lợp mái nhà
231	060131	Hoop iron	Dải sắt để làm đai
232	060003	Hoop steel	Dải thép để làm đai
233	060288	Hoops of metal (Barrel --- )	Đai thùng bằng kim loại
234	060418	Hoppers [non-mechanical] of metal	Phễu hứng bằng kim loại, không phải bộ phận máy móc
235	060077	Horseshoe nails	Đinh để đóng móng sắt cho ngựa
236	060459	Hot-rolled steel bars [17]	Thanh thép cán nóng
237	060196	House numbers of metal, nonluminous	Bảng số nhà bằng kim loại, không phản quang
238	060150	Ice moulds of metal	Khuôn bằng kim loại để làm đá lạnh dạng viên
239	060051	Identification bracelets of metal [14]	Vòng tay nhận dạng bằng kim loại
240	060399	Identity plates of metal	Tấm nhận dạng bằng kim loại
241	060154	Indium	Indi
242	060164	Ingots of common metal	Thỏi kim loại thường
243	060428	Insect screens of metal	1) Tấm chắn bằng kim loại chống côn trùng; 2) Bức ngăn côn trùng bằng kim loại
244	060080	Iron (Chrome --- )	Hợp kim sắt-Crôm
245	060136	Iron (Molybdenum --- )	Moliden sắt
246	060137	Iron (Silicon --- )	Hợp kim sắt silic
247	060284	Iron bands (Stretchers for --- ) [tension links]	1) Vật dụng căng dải bằng sắt [đai kẹp]; 2) Vật dụng căng dải bằng sắt [má kẹp]
248	060134	Iron ores	Quặng sắt
249	060052	Iron slabs	Tấm sắt
250	060131	Iron strip	Cột sắt
251	060132	Iron wire	Dây sắt
252	060115	Iron, unwrought or semi-wrought	Sắt dạng thô hoặc bán thành phẩm
253	060227	Ironmongery *	1) Vật dụng nhỏ làm bằng sắt*; 2) Đồ sắt nhỏ*
254	060347	Ironwork for doors	1) Bộ phận bằng sắt cho cửa; 2) Đồ vật bằng sắt cho cửa
255	060106	Ironwork for windows	1) Bộ phận bằng sắt cho cửa sổ; 2) Đồ vật bằng sắt cho cửa sổ
256	060156	Jalousies of metal	1) Cửa sổ nâng hạ bằng kim loại; 2) Cửa lật bằng kim loại; 3) Bức màn bằng kim loại
257	060466	Jerrycans of metal [17]	Can/thùng/bình đựng bằng kim loại
258	060021	Jets of metal	Vòi phun bằng kim loại
259	060225	Joists of metal	Rầm nhà bằng kim loại
260	060229	Junctions of metal for pipes	Đầu nối bằng kim loại cho ống dẫn
261	060083	Keys of metal [17]	chìa khóa bằng kim loại
262	060301	Knobs of metal	1) Nút bấm bằng kim loại; 2) Tay nắm cửa bằng kim loại
263	060465	Labels of metal [17]	Nhãn mác bằng kim loại
264	060361	Ladders of metal	Thang bằng kim loại
265	060022	Latch bars of metal	Thanh chốt cửa bằng kim loại
266	060167	Latches of metal	Chốt cửa bằng kim loại

267	060160	Laths of metal	Thanh mỏng lát trần nhà bằng kim loại
268	060256	Latticework of metal	Lưới mắt cáo bằng kim loại
269	060146	Lead seals	1) Dầu niêm chì bảo đảm; 2) Dầu kẹp chì; 3) Dầu niêm phong bằng chì
270	060214	Lead, unwrought or semi-wrought	Chì dạng thô hoặc bán thành phẩm
271	060120	Letter boxes of metal	Hộp thư bằng kim loại
272	060419	Letters and numerals [of common metal], except type	Chữ cái và chữ số [bằng kim loại thường], trừ loại dùng để in
273	060163	Limonite	Limonit
274	060211	Linings of metal for building [16]	Lớp lót bằng kim loại cho công trình xây dựng
275	060059	Linkages of metal (Cable --- ), nonelectric	Đầu nối của dây cáp bằng kim loại, không dẫn điện
276	060165	Lintels of metal	1) Lanh tô đỡ bằng kim loại; 2) Rầm đỡ bằng kim loại
277	060026	Load handling (Braces of metal for --)	Dây treo bằng kim loại cho việc vận chuyển hàng hoá có tải trọng lớn
278	060026	Load handling (Harness of metal for --- )	Dây treo bằng kim loại cho việc vận chuyển hàng hoá có tải trọng lớn
279	060326	Loading gauge rods of metal for railway wagons [18]	Thanh kim loại để giới hạn kích thước hàng chuyên chở của toa xe đường sắt
280	060325	Loading pallets, of metal	1) Tấm nâng hàng bằng kim loại; 2) Máng tải hàng hóa bằng kim loại
281	060306	Loads (Slings of metal for handling --)	Dây treo có móc bằng kim loại cho việc vận chuyển hàng hoá tải trọng lớn
282	060379	Locks of metal for bags	Khoá bằng kim loại cho túi xách
283	060237	Locks of metal for vehicles	Khoá bằng kim loại cho xe cộ
284	060144	Locks of metal, other than electric	Khoá bằng kim loại, ngoại trừ khoá điện
285	060012	Machine belt fasteners of metal	Móc cài dây đai cho máy bằng kim loại
286	060277	Machine belts (Reinforcing materials of metal for --- )	Vật liệu gia cố bằng kim loại dùng cho đai truyền của máy
287	060169	Magnesium	Magiê
288	060174	Manganese	Mangan
289	060349	Manhole covers of metal	Nắp cống bằng kim loại
290	060420	Manifolds of metal for pipelines	Ống chia nhánh bằng kim loại cho hệ thống đường ống dẫn
291	060023	Masts of metal	Cột bằng kim loại
292	060330	Materials of metal for funicular railway permanent ways	1) Vật liệu bằng kim loại cho đường sắt cáp kéo cố định; 2) Vật liệu bằng kim loại cho đường sắt leo núi
293	060389	Memorial plaques, of metal	1) Bảng kỷ niệm bằng kim loại; 2) Biển tưởng niệm bằng kim loại
294	060389	Memorial plates of metal	1) Đĩa kỷ niệm bằng kim loại; 2) Tấm biển kỷ niệm bằng kim loại
295	060476	Metal ramps for use with vehicles [18]	Khối tạo dốc bằng kim loại dùng với phương tiện giao thông
296	060453	Metals in foil or powder form for 3D printers [16]	Kim loại dạng lá hoặc dạng bột dùng cho máy in 3D
297	060434	Metals in powder form *	Kim loại dạng bột*
298	060362	Mobile boarding stairs of metal for passengers [13]	Cầu thang bằng kim loại, cơ động dùng cho hành khách
299	060474	Moldings of metal for building [17]	Đường gờ kim loại dùng trong xây dựng
300	060344	Moldings of metal for cornices	1) Đường gờ bằng kim loại dùng cho mái đua;

			2) Đường chỉ bằng kim loại dùng cho mái đua
301	060189	Molybdenum	Molyđen
302	060190	Monuments of metal	Đài kỷ niệm bằng kim loại
303	060271	Mooring bollards of metal	Cọc neo tàu bằng kim loại
304	060412	Mooring buoys of metal	Phao neo bằng kim loại
305	060279	Mortar (Troughs of metal for mixing --- )	1) Máng trộn vữa bằng kim loại; 2) Máng bằng kim loại cho việc trộn vữa
306	060474	Mouldings of metal for building [17]	Đường gờ kim loại dùng trong xây dựng
307	060344	Mouldings of metal for cornices	1) Đường gờ bằng kim loại dùng cho mái đua; 2) Đường chỉ bằng kim loại dùng cho mái đua
308	060085	Nails	Đinh
309	060399	Nameplates of metal [17]	Biển tên bằng kim loại
310	060193	Nickel	Niken
311	060016	Nickel silver [17]	Hợp kim bạc-niken
312	060194	Niobium	Niobi (hoá)
313	060151	Nipples (Grease --- )	Núm bơm mỡ vào máy
314	060014	Nozzles of metal	Miệng vòi bằng kim loại
315	060400	Numberplates, of metal	1) Biển đăng ký xe bằng kim loại; 2) Biển số xe bằng kim loại
316	060419	Numerals (Letters and --- ) [of common metal], except type	Chữ cái và chữ số [bằng kim loại thường], trừ loại dùng để in
317	060364	Nuts of metal	Đai ốc bằng kim loại
318	060479	Oil drainage containers of metal [18]	Đồ chứa/can thu dầu bằng kim loại
319	060337	Oilwells (Casings of metal for --- )	Vỏ bọc bằng kim loại cho giếng dầu
320	060183	Ores of metal	Quặng kim loại
321	060158	Outdoor blinds of metal	Mành che ngoài cửa bằng kim loại
322	060231	Packaging containers of metal	1) Thùng để đóng gói bằng kim loại; 2) Đồ chứa đựng để bao gói bằng kim loại
323	060119	Packings (Tin-plate --- )	Lá tôn tráng thiếc để bao gói
324	060062	Padlocks	Khoá móc
325	060310	Paint (Booths of metal for spraying --)	Buồng nhỏ bằng kim loại để phun sơn
326	060310	Paint spraying booths, of metal	Buồng nhỏ để phun sơn, bằng kim loại
327	060198	Palings of metal	1) Hàng rào cọc bằng kim loại; 2) Cọc hàng rào bằng kim loại
328	060175	Pallets of metal (Handling --- )	1) Khay chuyển hàng hoá bằng kim loại; 2) Khay đỡ hàng hoá vận chuyển bằng kim loại
329	060176	Pallets of metal (Transport --- )	1) Tấm nâng hàng bằng kim loại để vận chuyển 2) Khay vận chuyển hàng bằng kim loại
330	060456	Pantiles of metal [16]	Ngói cong bằng kim loại
331	060336	Partitions of metal	Vách ngăn bằng kim loại
332	060294	Paving blocks of metal	Khối lát bằng kim loại
333	060446	Paving slabs of metal [14]	Tấm kim loại dùng cho xây dựng
334	060461	Peeled metal bars [17]	Thanh kim loại được chuốt mịn
335	060078	Pegs of metal	Móc treo bằng kim loại
336	060421	Penstock pipes of metal	1) ống dẫn chịu áp bằng kim loại; 2) Đường ống áp lực bằng kim loại
337	060438	Pigsties of metal [13]	Chuồng lợn bằng kim loại
338	060188	Pilings of metal	1) Cọc bằng kim loại; 2) Cột bằng kim loại
339	060090	Pillars of metal for building [16]	Cột trụ bằng kim loại cho xây dựng
340	060082	Pins (Cotter --- ) of metal	Chốt định vị bằng kim loại
341	060141	Pins [hardware]	1) Chốt [đồ ngũ kim];

			2) Chốt [vật liệu kim loại]; 3) Ghim [đồ ngũ kim]; 4) Ghim [vật liệu kim loại]
342	060173	Pipe muffs of metal	Ống bao nối bằng kim loại
343	060420	Pipelines (Manifolds of metal for --- )	Ống chia nhánh bằng kim loại cho hệ thống ống dẫn
344	060421	Pipes (Penstock --- ) [of metal]	1) Ống dẫn chịu áp [bằng kim loại]; 2) Đường ống áp lực [bằng kim loại]
345	060275	Pipes (Reinforcing materials of metal for --- )	1) Vật liệu gia cường bằng kim loại cho ống dẫn; 2) Vật liệu gia lực bằng kim loại cho ống dẫn
346	060127	Pipes of metal	Ống dẫn bằng kim loại
347	060076	Pipes of metal, for central heating installations	Ống bằng kim loại cho hệ thống sưởi ấm trung tâm
348	060258	Pipework of metal	Đường ống bằng kim loại
349	060430	Pitons of metal [14]	Móc leo núi bằng kim loại
350	060226	Platforms, prefabricated, of metal	Nền đúc sẵn, bằng kim loại
351	060296	Plugs of metal	Nút bịt bằng kim loại
352	060087	Plugs of metal (Wall --- )	Chốt cắm vào tường bằng kim loại
353	060013	Points (Railway --- )	Ghi đường sắt
354	060024	Poles of metal	1) Cột bằng kim loại; 2) Cọc bằng kim loại
355	060365	Poles of metal for power lines [14]	Cọc bằng kim loại cho đường dây điện
356	060179	Porches [structures] of metal [16]	Cổng vòm [kết cấu] bằng kim loại
357	060205	Post of metal	1) Cột bằng kim loại; 2) Cọc bằng kim loại
358	060365	Posts of metal for power lines [14]	Cột bằng kim loại cho đường dây điện
359	060103	Pot hooks of metal	Móc treo nồi bằng kim loại
360	060434	Powder form (Metals in --- ) *	Kim loại dạng bột*
361	060439	Prefabricated houses [kits] of metal [13]	Nhà tiền chế [bộ lắp ghép] bằng kim loại
362	060093	Preserve tins	1) Hộp bảo quản bằng kim loại; 2) Lon bảo quản bằng kim loại
363	060093	Preserving boxes of metal	1) Hộp bảo quản bằng kim loại; 2) Lon bảo quản bằng kim loại
364	060372	Props of metal	1) Cột chống bằng kim loại; 2) Thanh giằng bằng kim loại
365	060207	Pulleys of metal [other than for machines]	1) Ròng rọc bằng kim loại [không dùng cho máy móc]; 2) Pully bằng kim loại [không dùng cho máy móc]
366	060185	Pyrophoric metals	Kim loại tự cháy
367	060245	Railroad ties of metal	Thanh tà vẹt đường sắt bằng kim loại
368	060129	Rails of metal	Thanh ray bằng kim loại
369	060089	Railway material of metal	Vật liệu đường sắt bằng kim loại
370	060013	Railway points	Ghi đường sắt
371	060245	Railway sleepers of metal	Thanh tà vẹt đường sắt bằng kim loại
372	060013	Railway switches	Cơ cấu bẻ ghi đường sắt
373	060357	Reels of metal, non-mechanical, for flexible hoses	1) Lõi quấn bằng kim loại dùng cho ống mềm, không vận hành cơ giới; 2) Lõi quấn ống mềm, bằng kim loại không phải hoạt động của máy
374	060435	Refractory construction materials of Metal	Vật liệu xây dựng chịu lửa bằng kim loại
375	060400	Registration plates, of metal	Biển đăng ký bằng kim loại

376	060276	Reinforcing materials of metal for building	1) Vật liệu gia cường bằng kim loại cho xây dựng; 2) Vật liệu gia lực bằng kim loại cho xây dựng
377	060277	Reinforcing materials of metal for machine belts	1) Vật liệu gia cường bằng kim loại cho đai truyền của máy móc; 2) Vật liệu gia lực bằng kim loại cho đai truyền của máy móc
378	060275	Reinforcing materials of metal for pipes	1) Vật liệu gia cường bằng kim loại cho ống dẫn; 2) Vật liệu gia lực bằng kim loại cho ống dẫn
379	060033	Reinforcing materials, of metal, for concrete	1) Vật liệu làm cốt thép cho bê tông; 2) Vật liệu gia lực bằng kim loại cho bê tông
380	060232	Reservoirs of metal [14]	Bể chứa/thùng chứa bằng kim loại
381	060038	Rings of metal *	Vòng bằng kim loại*
382	060217	Rivets of metal	Đinh tán bằng kim loại
383	060228	Road signs, non-luminous and non-mechanical, of metal [16]	Biển báo giao thông bằng kim loại, không phản quang và không vận hành cơ giới
384	060159	Rocket launching platforms of metal	Bệ phóng tên lửa bằng kim loại
385	060303	Rods of metal for brazing and welding	1) Que bằng kim loại để hàn đồng và hàn 2) Que kim loại dùng để hàn vảy hoặc hàn
386	060009	Roller blinds of steel	Mành kiểu con lăn bằng thép
387	060350	Roof coverings of metal	Tấm lợp mái bằng kim loại
388	060098	Roof flashing of metal	1) Tấm che khe nối trên mái bằng kim loại; 2) Máng thoát nước bằng kim loại cho mái nhà
389	060332	Roof gutters of metal [13]	Máng nước mái nhà bằng kim loại
390	060252	Roofing of metal	Vật liệu lợp mái nhà bằng kim loại
391	060449	Roofing of metal, incorporating photovoltaic cells [17]	Tấm lợp bằng kim loại, kết hợp với pin quang điện
392	060213	Roofing tiles of metal [14]	Ngói bằng kim loại
393	060058	Rope thimbles of metal	1) Vòng đầu dây chèo bằng kim loại; 2) Vòng nối đầu dây chèo bằng kim loại
394	060341	Ropes of metal	Dây chèo bằng kim loại
395	060348	Runners of metal for sliding doors	Con lăn bằng kim loại của cửa trượt
396	060034	Safes [metal or non-metal] [17]	Két an toàn [kim loại hoặc phi kim loại]
397	060472	Safes, electronic [17]	Két an toàn, điện tử
398	060066	Safety cashboxes	Hộp đựng tiền an toàn
399	060071	Safety chains of metal	Xích an toàn bằng kim loại
400	060454	Sash fasteners of metal for windows [16]	Then cửa sổ trượt bằng kim loại;
401	060075	Sash pulleys	Ròng rọc cửa sổ trượt
402	060360	Scaffolding of metal	Giàn giáo bằng kim loại
403	060143	Screw rings	Đinh khuy
404	060442	Screw tops of metal for bottles [13]	Nắp có ren vít bằng kim loại dùng cho chai lọ
405	060118	Screws of metal	Đinh vít bằng kim loại
406	060297	Sealing caps of metal	Nắp bịt kín bằng kim loại
407	060146	Seals (Lead --- )	1) Dầu niêm chì bảo đảm; 2) Dầu kẹp chì; 3) Dầu niêm phong bằng chì
408	060396	Sheaf binders of metal	Dây chèo bằng kim loại để buộc, bó
409	060188	Sheet piles of metal	Ván cừ bằng kim loại
410	060376	Sheets and plates of metal	Lá và tấm kim loại
411	060063	Shims	Nệm điều chỉnh bằng kim loại
412	060471	Shoe dowels of metal [17]	Miếng đệm bằng kim loại dùng cho gót giày

413	060470	Shoe pegs of metal [17]	Móc treo giày bằng kim loại
414	060292	Shuttering of metal for concrete	1) Ván khuôn bằng kim loại để đổ bê tông 2) Ván cốp pha bằng kim loại để đổ bê tông
415	060197	Shutters of metal	Cửa chớp bằng kim loại
416	060200	Signalling panels, non-luminous and non-mechanical, of metal	Bảng báo hiệu, không phản quang và không vận hành cơ giới, bằng kim loại
417	060370	Signboards of metal	1) Biển hiệu bằng kim loại; 2) Bảng hiệu bằng kim loại
418	060235	Signs, non-luminous and nonmechanical, of metal	Biển hiệu bằng kim loại, không phản quang, không vận hành cơ giới
419	060137	Silicon iron	Hợp chất silic
420	060233	Sills of metal	Ngưỡng cửa bằng kim loại
421	060239	Silos of metal	1) Tháp ủ bằng kim loại; 2) Hàm ủ bằng kim loại
422	060030	Silver solder	Hợp kim để hàn bạc
423	060032	Silver-plated tin alloys [15]	Hợp kim thiếc mạ bạc
424	060203	Skating rinks [structures] of metal [16]	Sân trượt băng [kết cấu] bằng kim loại
425	060447	Slabs of metal for building [14]	Ghế đầu kiểu bậc thang bằng kim loại
426	060245	Sleepers of metal (Railway --- )	Thanh tà vẹt đường sắt bằng kim loại
427	060092	Sleeves [metal hardware]	1) Ống bọc ngoài [vật liệu kim loại]; 2) Ống bọc ngoài [đồ ngũ kim]
428	060306	Slings of metal for handling loads	Móc cài bằng kim loại để vận chuyển hàng hoá tải trọng lớn
429	060417	Solder (Gold --- )	Hợp kim để hàn vàng
430	060030	Solder (silver--)	Hợp kim để hàn bạc
431	060242	Soldering wire of metal	Sợi dây để hàn bằng kim loại
432	060221	Split rings of common metal for keys [16]	Vòng đeo chìa khoá tách ra được bằng kim loại thường
433	060153	Spring locks	Khoá lò xo
434	060206	Springs [metal hardware]	1) Lò xo [đồ ngũ kim]; 2) Lò xo [vật liệu kim loại]
435	060122	Spurs	Đỉnh thúc ngựa
436	060428	Screens of metal (Insect--)	1) Tấm chắn côn trùng bằng kim loại; 2) Bức ngăn côn trùng bằng kim loại
437	060437	Stables of metal [13]	Chuồng ngựa bằng kim loại
438	060355	Stair treads [steps] of metal	Bậc cầu thang bằng kim loại
439	060124	Staircases of metal	Cầu thang gác bằng kim loại
440	060467	Stakes of metal for plants or trees [17]	Cọc kim loại dùng cho thực vật hoặc cây trồng
441	060391	Stands of metal (Cask --- )	Giá đỡ thùng phuy bằng kim loại
442	060244	Statues of common metal	Tượng bằng kim loại thường
443	060382	Statuettes of common metal	Tượng nhỏ bằng kim loại thường
444	060002	Steel alloys	Hợp kim thép
445	060266	Steel buildings	Công trình xây dựng bằng thép
446	060006	Steel masts	Cột bằng thép
447	060011	Steel pipes	Ống thép
448	060010	Steel sheets	Tấm thép
449	060003	Steel strip	Đai thép
450	060011	Steel tubes	Ống thép
451	060004	Steel wire	Dây thép
452	060001	Steel, unwrought or semi-wrought	Thép dạng thô hoặc bán thành phẩm
453	060448	Step stools of metal [14]	Thang dạng ghế bằng kim loại
454	060177	Steps [ladders] of metal	Bậc thang bằng kim loại
455	060038	Stop collars of metal *	Vòng đai chặn bằng kim loại*

456	060481	Stoppers of metal [18]	Nút chặn bằng kim loại
457	060238	Stops of metal	Vật dụng chặn giữ bằng kim loại
458	060039	Strap-hinges of metal	Bản lề cánh dài bằng sắt
459	060305	Straps of metal for handling loads	Dây treo kim loại cho vận chuyển hàng hoá có tải trọng lớn
460	060441	Street gutters of metal [13]	Rãnh nước đường phố bằng kim loại
461	060383	Stretchers for metal bands [tension links]	1) Khung căng cho dải kim loại [má kẹp căng]; 2) Khung căng cho dải kim loại [móc kéo căng]
462	060101	Stretchers of metal (Belt --- )	Căng đai bằng kim loại
463	060162	Stringers [parts of staircases] of metal	Dầm dọc [bộ phận của cầu thang gác], bằng kim loại
464	060131	Strip (Iron --- )	Đai sắt
465	060003	Strip (Steel --- )	Đai thép
466	060034	Strongboxes [metal or non-metal] [17]	Hộp đựng an toàn [kim loại hoặc phi kim loại]
467	060290	Swimming pools [structures] of metal [16]	Bể bơi [kết cấu] bằng kim loại
468	060478	Swing doors of metal [18]	Cửa mở hai phía bằng kim loại
469	060013	Switches (Railway --- )	Cơ cấu bẻ ghi đường sắt
470	060086	Tacks [nails]	Đinh đầu bẹt [đinh mũ]
471	060232	Tanks of metal	Bể chứa bằng kim loại
472	060246	Tantalum [metal]	Tantali [kim loại]
473	060402	Taps of metal for casks [16]	Vòi bằng kim loại dùng cho thùng
474	060222	Telegraph posts of metal	Cột dây điện báo bằng kim loại
475	060422	Telephone booths of metal	Buồng điện thoại công cộng bằng kim loại
476	060422	Telephone boxes of metal	Buồng điện thoại công cộng bằng kim loại
477	060057	Telpher cables	Dây cáp cho xe chạy cáp treo
478	060249	Tension links	1) Cơ cấu kéo căng; 2) Má kẹp kéo căng
479	060208	Tent pegs of metal	Cọc móc buộc lều bằng kim loại
480	060058	Thimbles (Rope --- ) of metal	1) Vòng đầu dây chảo bằng kim loại; 2) Vòng nối đầu dây chảo bằng kim loại
481	060286	Thread of metal for tying-up purposes	Dây bằng kim loại để buộc
482	060020	Tie plates	1) Tấm tà vẹt; 2) Tấm đệm tà vẹt
483	060245	Ties of metal (Railroad --- )	Thanh tà vẹt đường sắt bằng kim loại
484	060322	Tile floorings of metal	Tấm lát sàn bằng kim loại
485	060321	Tiles of metal for building	Tấm lát nền bằng kim loại cho xây dựng
486	060373	Tin	Thiếc
487	060093	Tin cans	1) Hộp thiếc dùng để đựng thực phẩm 2) Hộp thiếc dùng để đóng hộp thực phẩm
488	060375	Tinfoil	1) Lá thiếc; 2) Giấy thiếc
489	060374	Tinplate	1) Tấm sắt tây; 2) Tấm sắt tráng thiếc
490	060119	Tinplate packings	Bao bì bằng thiếc
491	060251	Titanium	Titan
492	060138	Titanium iron	Hợp kim sắt titan
493	060385	Tomb slabs of metal [13]	Tấm bia hầm mộ bằng kim loại
494	060253	Tombac	1) Đồng thau; 2) Hợp kim của đồng và thiếc
495	060367	Tombs (Enclosures of metal for --- )	Hàng rào bằng kim loại cho phần mộ
496	060055	Tombs (Monuments of bronze for --- )	Bia mộ bằng đồng

497	060386	Tombs (Monuments of metal for --- )	Bia mộ bằng kim loại
498	060254	Tombs of metal	Mộ bằng kim loại
499	060387	Tombstone plaques of metal	Tấm bia mộ bằng kim loại
500	060388	Tombstone stelae of metal	Bia mộ khắc bằng kim loại
501	060423	Tool boxes of metal [empty]	Hộp đựng dụng cụ bằng kim loại [hộp rỗng]
502	060424	Tool chests of metal [empty]	1) Tủ đựng dụng cụ bằng kim loại [tủ rỗng]; 2) Hộp đựng dụng cụ [hộp rỗng]; 3) Hòm đựng dụng cụ [hòm rỗng]
503	060358	Towel dispensers, fixed, of metal	Bộ phận chia khăn lau, gắn cố định, bằng kim loại
504	060176	Transport pallets of metal	1) Khay vận chuyển hàng bằng kim loại; 2) Tấm nâng hàng để vận chuyển bằng kim loại
505	060025	Traps for wild animals *	Bẫy dùng để bắt động vật hoang dã*
506	060440	Trays of metal* [13]	Khay kim loại*
507	060028	Tree protectors of metal	Hàng rào bảo vệ cây bằng kim loại
508	060256	Trellis of metal	Lưới mắt cáo bằng kim loại
509	060279	Troughs of metal for mixing mortar	Máng bằng kim loại để trộn vữa
510	060111	Tubbing of metal	Bồn chứa bằng kim loại
511	060127	Tubes of metal	Ống bằng kim loại
512	060257	Tungsten	Vonfram
513	060139	Tungsten iron	Hợp kim sắt vonfram
514	060255	Turnstiles of metal [13]	Cửa quay bằng kim loại
515	060212	Turntables [railways]	1) Vòng quay [đường sắt]; 2) Mặt quay [đường sắt]
516	060243	Valves of metal [other than parts of machines]	Van bằng kim loại [không phải là bộ phận của máy]
517	060259	Vanadium	Vanadi
518	060148	Vanes of metal (Weather- or wind- --- )	Chong chóng để chỉ hướng gió hoặc chong chóng khí tượng bằng kim loại
519	060354	Vats of metal	Thùng chứa loại lớn bằng kim loại
520	060191	Vice claws of metal	1) Vấu kẹp ê tô bằng kim loại; 2) Má kẹp ê tô bằng kim loại
521	060274	Wainscotting of metal	Ván ốp chân tường bằng kim loại
522	060064	Walking sticks (Ferrules of metal for --- )	Đầu bịt bằng kim loại dùng cho gậy
523	060192	Wall claddings of metal for building [16]	Lớp phủ ngoài tường bằng kim loại dùng cho công trình xây dựng
524	060201	Wall linings of metal for building [16]	1) Lớp ốp tường bằng kim loại cho công trình xây dựng; 2) Lớp lót tường bằng kim loại cho công trình xây dựng
525	060087	Wall plugs of metal	Chốt cắm vào tường bằng kim loại
526	060445	Wall tiles of metal [14]	Tấm ốp tường bằng kim loại
527	060037	Washers of metal	Vòng đệm bằng kim loại
528	060359	Water-pipe valves of metal	Van ống nước bằng kim loại
529	060091	Water-pipes of metal	Ống nước bằng kim loại
530	060148	Weather vanes of metal	1) Chong chóng gió dự báo thời tiết bằng kim loại; 2) Chong chóng đo gió để dự báo thời tiết bằng kim loại
531	060304	Welding (Rods of metal for --- )	1) Que hàn bằng kim loại; 2) Que bằng kim loại để hàn
532	060426	Wheel clamps [boots]	1) Cơ cấu kẹp giữ bánh xe [chặn bánh xe]; 2) Khoá bánh xe [chặn giữ]

533	060046	White metal	Kim loại trắng
534	060148	Wind vanes of metal	Chong chóng gió bằng kim loại
535	060432	Wind-driven bird-repelling devices made of metal	Thiết bị đuổi chim bằng kim loại chạy bằng sức gió
536	060369	Winding spools of metal, nonmechanical, for flexible hoses	Trục cuộn bằng kim loại, không vận hành cơ giới dùng để cuộn ống mềm
537	060104	Window casement bolts	1) Chốt bản lề; 2) Bu lông khuôn cửa sổ; 3) Vít khuôn cửa sổ
538	060444	Window closers, non-electric [14]	Cơ cấu đóng cửa sổ, không dùng điện
539	060125	Window fasteners of metal	Then móc cửa sổ bằng kim loại
540	060315	Window frames of metal	Khung cửa sổ bằng kim loại
541	060443	Window openers, non-electric [14]	Cơ cấu mở cửa sổ, không dùng điện
542	060075	Window pulleys	Ròng rọc cho cửa sổ
543	060035	Window stops of metal	Vật dụng chặn cửa bằng kim loại
544	060130	Windows (Fittings of metal for --- )	1) Phụ kiện lắp ráp bằng kim loại cho cửa sổ; 2) Phụ kiện lắp đặt bằng kim loại cho cửa sổ
545	060346	Windows of metal	Cửa sổ bằng kim loại
546	060184	Wire cloth	Lưới thép
547	060184	Wire gauze	Lưới thép
548	060108	Wire of common metal	Dây kim loại thường
549	060268	Wire of common metal alloys [except fuse wire]	Dây bằng hợp kim kim loại thường [trừ dây cầu chì]
550	060427	Wire rope	Dây chấu bằng kim loại
551	060230	Wire stretchers [tension links]	Cơ cấu căng dây kim loại [má kẹp kéo căng]
552	060278	Works of art of common metal	Tác phẩm nghệ thuật bằng kim loại thường
553	060416	Wrapping and packaging (Foil of metal for -- - )	Lá kim loại dùng để bao gói và đóng gói
554	060285	Wrapping or binding bands of metal	Dải kim loại dùng để buộc hoặc bao gói
555	060223	Zinc	Kẽm
556	060264	Zirconium	Ziriconi

## Nhóm 7

Máy và máy công cụ; Động cơ và đầu máy (trừ loại động cơ dùng cho các phương tiện giao thông trên bộ); Các bộ phận ghép nối và truyền động (không dùng cho các phương tiện giao thông trên bộ); Nông cụ (không thao tác thủ công); Máy ấp trứng; Máy bán hàng tự động.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	070555	3D printers [15]	Máy in 3D
2	070576	3D printing pens [18]	Bút in 3D
3	070002	Acetylene cleaning apparatus	Thiết bị làm sạch axetilen
4	070314	Adhesive bands for pulleys	Đai dính cho ròng rọc
5	070004	Adhesive tape dispensers [machines]	Bộ phân phối băng dính [máy móc]
6	070005	Aerating pumps for aquaria	1) Bơm sục khí cho bể nuôi loài thủy sinh; 2) Bơm sục khí cho bể nuôi cá cảnh
7	070006	Aerocondensers	Bộ ngưng tụ khí
8	070386	Aeronautical engines	Động cơ hàng không
9	070029	Aeroplane engines	Động cơ máy bay
10	070007	Agitators	1) Máy trộn; 2) Máy khuấy
11	070009	Agricultural elevators	Máy nâng hạ nông nghiệp
12	070388	Agricultural implements, other than hand-operated [17]	Công cụ nông nghiệp/nông cụ, trừ loại thao tác thủ công
13	070008	Agricultural machines	Máy nông nghiệp
14	070514	Air brushes for applying colour	Dụng cụ phun sơn bằng khí nén
15	070011	Air condensers	Bộ ngưng tụ khí
16	070129	Air cushion devices for moving loads	Thiết bị đệm không khí để dịch chuyển các vật nặng
17	070380	Air cushion vehicles (Engines for ---)	Động cơ cho xe cộ chạy trên đệm khí
18	070310	Air pumps [garage installations]	Bơm hơi [trang bị của xưởng sửa chữa]
19	070398	Air suction machines	Máy hút không khí
20	070018	Alternators	Máy phát điện xoay chiều
21	070396	Anti-friction bearings for machines	Ổ trục chống ma sát cho máy
22	070396	Anti-friction pads for machines	Miếng đệm chống ma sát cho máy
23	070273	Anti-pollution devices for motors and engines	Thiết bị chống ô nhiễm cho động cơ và đầu máy
24	070056	Apparatus for aerating beverages [15]	Thiết bị tạo ga cho đồ uống
25	070163	Apparatus for aerating water [15]	Thiết bị tạo ga cho nước uống
26	070012	Apparatus for drawing up beer under pressure [13]	Thiết bị hút bia bằng áp lực
27	070360	Aprons [parts of machines]	Tấm che [Bộ phận của máy]
28	070005	Aquaria (Aerating pumps for ---)	1) Bơm sục khí cho bể nuôi loài thủy sinh; 2) Bơm sục khí cho bể nuôi cá cảnh
29	070214	Atomisers [machines]	Thiết bị phun xịt [máy móc]
30	070073	Automatic grapnels for marine purposes	Neo móc tự động cho mục đích hàng hải
31	070020	Axles for machines	Trục cho máy
32	070521	Bags (Vacuum cleaner ---)	1) Túi đựng rác có thể tháo ra của máy hút bụi; 2) Túi đựng rác bản, bộ phận của máy hút bụi
33	070339	Ball rings for bearings	Vòng bi cho ổ trục
34	070049	Ball-bearings	Ổ bi
35	070314	Bands (Adhesive ---) for pulleys	1) Đai dính cho ròng rọc; 2) Đai dính cho pully
36	070533	Basket presses	Thùng ép
37	070091	Bearing brackets for machines	Giá đỡ ổ trục cho máy móc
38	070339	Bearings (Ball rings for ---)	Vòng bi cho ổ trục

39	070130	Bearings [parts of machines]	1) Ổ bi [bộ phận của máy móc]; 2) Ổ trục [bộ phận của máy móc]
40	070290	Bearings for transmission shafts	1) Ổ trục cho trục truyền động; 2) Ổ bi cho trục truyền động
41	070403	Beaters, electric	Máy đập chạy điện
42	070044	Beating machines	Máy đập
43	070390	Beer pumps	Máy bơm bia
44	070350	Bellows [parts of machines] [15]	Ống thổi [bộ phận của máy móc]
45	070037	Belt conveyors	Băng tải
46	070126	Belts (Dynamo --- )	Đai truyền của máy phát điện
47	070036	Belts for conveyors	Đai truyền cho băng tải
48	070074	Belts for machines	Đai truyền cho máy móc
49	070343	Belts for motors and engines	Đai truyền dùng cho động cơ và đầu máy
50	070104	Bending machines	Máy uốn
51	070315	Beverage preparation machines, electromechanical	Thiết bị cơ-điện để chế biến đồ uống
52	070512	Bicycle assembling machines	Máy lắp ráp xe đạp
53	070047	Bicycle dynamos	Máy phát điện cho xe đạp
54	070058	Binding apparatus for hay	Thiết bị bó cỏ khô
55	070050	Bitumen making machines	Máy sản xuất bitum
56	070227	Blade holders [parts of machines]	Mâm kẹp lưỡi cắt [bộ phận của máy móc]
57	070225	Blade sharpening [stropping] machines	Máy mài sắc lưỡi cắt
58	070223	Blades (Chaff cutter --- )	Lưỡi cắt dùng cho máy băm thức ăn (cho động vật)
59	070189	Blades [parts of machines]	Lưỡi cắt [bộ phận của máy móc]
60	070444	Blenders, electric, for household purposes	Máy trộn chạy điện dùng cho mục đích gia đình
61	070534	Blowing machines	Máy thổi
62	070199	Blowing machines for the compression, exhaustion and transport of gases	Máy thổi để nén, hút và vận chuyển khí
63	070203	Blowing machines for the compression, sucking and carrying of grain	Máy thổi để nén, hút và vận chuyển hạt
64	070401	Boats (Engines for --- )	Đầu máy cho tàu thuyền
65	070402	Boats (Motors for --- )	Động cơ cho tàu thuyền
66	070054	Bobbins for weaving looms	Ống suốt cho khung cửi dệt
67	070471	Boiler tubes [parts of machines]	Ống nồi hơi [bộ phận của máy]
68	070327	Bookbinding apparatus and machines for industrial purposes	Máy và thiết bị đóng sách dùng cho mục đích công nghiệp.
69	070264	Borers (Mine --- )	Máy khoan mỏ
70	070411	Bottle capping machines	Máy đóng nắp chai
71	070064	Bottle filling machines	Máy đóng chai
72	070412	Bottle sealing machines	1) Máy đóng nút chai; 2) Máy đập nút chai
73	070410	Bottle stoppering machines	Máy đóng nút chai
74	070065	Bottle washing machines	Máy súc rửa chai
75	070081	Boxes for matrices [printing]	Hộp cho khuôn cỏi [ngành in]
76	070091	Brackets (Bearing --- ) for machines	Gía đỡ ổ trục cho máy móc
77	070372	Braiding machines	Máy bện
78	070405	Brake linings, other than for vehicles [17]	Lót phanh, trừ loại dùng cho xe cộ
79	070524	Brake pads, other than for vehicles [17]	Má phanh, trừ loại dùng cho xe cộ
80	070407	Brake segments, other than for vehicles [17]	Má phanh, trừ loại dùng cho xe cộ
81	070406	Brake shoes, other than for vehicles [17]	Guốc hãm/guốc phanh, trừ loại dùng cho xe cộ
82	070288	Bread cutting machines	Máy cắt bánh mì
83	070066	Brewing machines	Máy sản xuất bia

84	070313	Bridges (Roller --- )	1) Cầu trục; 2) Cầu có con lăn
85	070033	Brushes (Dynamo --- )	Chổi than của máy phát điện
86	070068	Brushes [parts of machines]	Chổi [bộ phận của máy]
87	070559	Brushes for vacuum cleaners [16]	Bàn chải dùng cho máy hút bụi chân không
88	070413	Brushes, electrically operated [parts of machines] [14]	Chổi vận hành bằng điện [bộ phận của máy]
89	070069	Bulldozers	Xe ủi đất
90	070046	Butter machines	Máy làm bơ
91	070292	Calenders	Máy cán
92	070568	Camshafts for vehicle engines [17]	Trục cam dùng cho động cơ xe cộ
93	070287	Can openers, electric	Dụng cụ mở hộp, dùng điện
94	070072	Capstans	Cái tời để kéo cáp
95	070093	Carbon brushes [electricity]	Chổi than [điện]
96	070015	Carburetter feeders	1) Bộ cấp liệu cho chế hoà khí; 2) Bộ phận nạp liệu cho bộ chế hoà khí
97	070078	Carburetters	Bộ chế hoà khí
98	070079	Card clothing [parts of carding machines]	Vải chải [bộ phận của máy chải]
99	070364	Carding machines	Máy chải thô
100	070481	Carpet shampooing (Machines and apparatus for --- ) [electric]	Máy và thiết bị điện để giặt thảm
101	070360	Carriage aprons	Tấm che máy
102	070097	Carriages for knitting machines	Bộ phận quay dùng cho máy dệt
103	070424	Cartridges for filtering machines	Hộp chứa dùng cho máy lọc
104	070482	Catalytic converters	Thiết bị chuyển hoá xúc tác
105	070483	Central vacuum cleaning installations	Thiết bị làm sạch chân không trung tâm
106	070086	Centrifugal machines	Máy ly tâm
107	070087	Centrifugal mills	Máy xay ly tâm
108	070088	Centrifugal pumps	Bơm ly tâm
109	070086	Centrifuges [machines]	Máy ly tâm
110	070223	Chaff cutter blades	Lưỡi cắt của máy băm thức ăn cho động vật
111	070210	Chaff cutters	Máy băm thức ăn cho động vật
112	070484	Chain saws	Cưa xích
113	070107	Chisels for machines	Lưỡi đục dùng cho máy
114	070194	Chucks [parts of machines]	Mâm cặp 3 châu [bộ phận của máy]
115	070038	Churns	Máy khuấy
116	070103	Cigarette machines for industrial purposes	Máy sản xuất thuốc lá cho mục đích công nghiệp
117	070082	Cinder sifters [machines]	1) Sàng xỉ than [máy móc]; 2) Máy sàng than xỉ
118	070108	Clack valves [parts of machines]	Nắp van [bộ phận của máy móc]
119	070281	Cleaning (Machines and apparatus for --- ) [electric]	1) Máy và thiết bị để làm sạch [dùng điện]; 2) Máy và thiết bị điện để làm sạch
120	070002	Cleaning apparatus (Acetylene --- )	Thiết bị để làm sạch axetylen
121	070485	Cleaning appliances utilizing steam	Thiết bị làm sạch sử dụng hơi nước
122	070122	Clippers [machines]	Máy xén
123	070174	Clutches, other than for land vehicles [17]	Khớp ly hợp, trừ loại dùng cho phương tiện giao thông đường bộ
124	070094	Coal-cutting machines [15]	Máy đào than <sup>50</sup>
125	070415	Coffee grinders, other than handoperated	Máy xay cà phê, ngoài loại vận hành bằng tay
126	070236	Coin-operated washing machines	Máy giặt vận hành bằng đồng xu
127	070514	Colour (Air brushes for applying --- )	Dụng cụ phun sơn bằng khí nén
128	070030	Colour-washing machines	1) Máy quét vôi; 2) Máy sơn tường
129	070391	Compressed air engines	1) Máy nén khí;

			2) Động cơ khí nén
130	070456	Compressed air guns for the extrusion of mastics	1) Súng khí nén để đẩy mát tít; 2) Súng khí nén để đùn mát tít
131	070392	Compressed air machines	Máy khí nén
132	070393	Compressed air pumps	Bơm khí nén
133	070113	Compressors [machines]	Máy nén [máy móc]
134	070437	Compressors for refrigerators	Máy nén dùng cho tủ lạnh
135	070045	Concrete mixers [machines]	Máy trộn bê tông
136	070116	Condensing installations	Thiết bị ngưng tụ
137	070048	Connecting rods for machines, motors and engines	Thanh truyền cho máy móc động cơ điện và động cơ
138	070434	Control cables for machines, engines or motors	Cáp điều khiển của máy, động cơ điện và động cơ
139	070435	Control mechanisms for machines, engines or motors	Cơ cấu điều khiển cho máy, động cơ điện và động cơ
140	070472	Controls (Hydraulic --- ) for machines, motors and engines	Bộ điều khiển thủy lực dùng cho máy, động cơ điện và động cơ
141	070473	Controls (Pneumatic --- ) for machines, motors and engines	Bộ điều khiển hơi dùng cho máy, động cơ điện và động cơ
142	070463	Conversion apparatus (Fuel --- ) for internal combustion engines	Bộ chuyển đổi nhiên liệu dùng cho động cơ đốt trong
143	070003	Converters for steel works	Lò chuyển cho xưởng luyện thép
144	070371	Conveyors [machines]	Băng tải [máy móc]
145	070119	Cord making machines	Máy bện dây thùng nhỏ
146	070089	Corn husking machines	Máy bóc vỏ ngũ cốc
147	070385	Couplings, other than for land vehicles [17]	Cơ cấu ghép nối, trừ loại dùng cho phương tiện giao thông đường bộ
148	070075	Cowlings [parts of machines]	1) Nắp capô [bộ phận máy móc]; 2) Nắp đậy máy [bộ phận của máy móc]
149	070453	Cranes [lifting and hoisting apparatus]	Cần trục [thiết bị nâng và nhấc]
150	070021	Crank shafts	1) Trục quay; 2) Trục khuỷu
151	070474	Crankcases for machines, motors and engines	Hộp tay quay dùng cho máy, động cơ điện và động cơ
152	070230	Cranks [parts of machines]	1) Tay quay [bộ phận của máy móc]; 2) Manivèn [bộ phận của máy móc]
153	070083	Cream/milk separators	Máy tách kem/sữa
154	070256	Crushers for kitchen use, electric [14]	Máy ép/nghiền dùng cho nhà bếp, chạy điện
155	070561	Crushing machines [16]	Máy nghiền đập
156	070513	Cultivators (Motorized --- )	1) Máy cày được cơ giới hoá; 2) Máy xới được cơ giới hoá
157	070138	Cultivators [machines]	1) Máy cày [máy móc]; 2) Máy xới [máy móc]
158	070124	Current generators	Máy phát điện
159	070331	Curtain drawing devices, electrically operated	1) Thiết bị kéo rèm cửa bằng điện; 2) Thiết bị kéo rèm vận hành bằng điện
160	070123	Cutters [machines]	Máy cắt [máy móc]
161	070531	Cutting apparatus (Electric arc --- )	Thiết bị cắt hồ quang điện
162	070486	Cutting blow pipes, gas-operated	1) Mỏ hàn cắt, vận hành bằng gaz; 2) Mỏ xì, vận hành bằng gaz; 3) Mỏ đèn, vận hành bằng gaz
163	070146	Cutting machines	Máy cắt
164	070137	Cylinder heads for engines	Đầu xi lanh cho động cơ
165	070197	Cylinders (Pistons for --- )	Pít tông cho xi lanh
166	070139	Cylinders for machines	Xi lanh dùng cho máy móc

167	070446	Cylinders for motors and engines	Xi lanh dùng cho động cơ điện và động cơ
168	070222	Dairy machines	Máy sản xuất bơ sữa
169	070329	Darning machines	Máy mạng vá
170	070395	Dashpot plungers [parts of machines]	1) Pit tông hoãn xung [bộ phận của máy móc]; 2) Pit tông giảm xóc [bộ phận của máy móc]
171	070147	De-aerators for feedwater	Máy khử khí cho nước ăn
172	070149	Degreasers [machines]	Máy tẩy nhờn
173	070251	Derricks	1) Cẩu trục; 2) Cẩu cầu; 3) Giàn khoan
174	070257	Diaphragms (Pump --- )	Tấm chắn của máy bơm
175	070167	Die-cutting and tapping machines	Máy tiện và cắt ren
176	070181	Die-stamping machines	1) Máy dập khuôn; 2) Máy rèn khuôn
177	070397	Diggers [machines]	Máy đào đất
178	070231	Dishwashers	Máy rửa bát đĩa
179	070153	Disintegrators	Máy nghiền
180	070458	Ditchers [ploughs]	Máy đào hào, muông [xẻ rãnh]
181	070448	Dividing machines	Máy phân chia
182	070538	Door closers, electric	Thiết bị đóng cửa bằng điện
183	070551	Door closers, hydraulic [14]	Thiết bị đóng cửa, dùng thủy lực
184	070552	Door closers, pneumatic [14]	Thiết bị đóng cửa, dùng khí nén
185	070539	Door openers, electric	Thiết bị mở cửa bằng điện
186	070515	Door openers, hydraulic [14]	Thiết bị mở cửa, dùng thủy lực
187	070520	Door openers, pneumatic [14]	Thiết bị mở cửa, dùng khí nén
188	070439	Drain cocks	1) Van xả; 2) Van thoát nước; 3) Vòi thoát nước; 4) Vòi xả nước
189	070158	Drainage machines	Máy tiêu nước
190	070159	Dressing (Apparatus for --- )	1) Thiết bị nắn thẳng; 2) Thiết bị bào nhẵn
191	070428	Drill chucks [parts of machines]	Mâm cặp mũi khoan [bộ phận máy]
192	070449	Drilling bits [parts of machines]	Mũi khoan [bộ phận máy]
193	070125	Drilling heads [parts of machines]	Đầu mũi khoan [bộ phận máy móc]
194	070299	Drilling machines	Máy khoan
195	070462	Drilling rigs [floating or non-floating]	Thiết bị khoan [nổi hoặc không nổi]
196	070300	Drills (Electric hand --- )	Khoan cầm tay chạy điện
197	070111	Drives (Pedal --- ) for sewing machines	Bàn đạp điều khiển dùng cho máy khâu
198	070425	Driving chains, other than for land vehicles [17]	Xích dẫn động, trừ loại dùng cho phương tiện giao thông đường bộ
199	070241	Driving motors, other than for land vehicles [17]	Động cơ dẫn động, trừ loại dùng cho phương tiện giao thông đường bộ
200	070039	Drums [parts of machines]	Trống tang [bộ phận của máy móc]
201	070487	Dust exhausting installations for cleaning purposes	Hệ thống hút bụi cho mục đích làm sạch
202	070488	Dust removing installations for cleaning purposes	Hệ thống khử bụi cho mục đích làm sạch
203	070362	Dyeing machines	Máy nhuộm
204	070126	Dynamo belts	1) Đai truyền của máy phát điện; 2) Đai truyền của đinamô
205	070033	Dynamo brushes	1) Chổi của máy phát điện; 2) Chổi của máy đinamô
206	070160	Dynamos	1) Máy phát điện;

			2) Đinamô
207	070417	Earth moving machines	Máy xúc đất
208	070170	Ejectors	Bơm phụt
209	070531	Electric arc cutting apparatus	Thiết bị cắt hồ quang điện
210	070530	Electric arc welding apparatus	Thiết bị hàn hồ quang điện
211	070489	Electric hammers	Búa điện
212	070526	Electric welding apparatus	Thiết bị hàn dùng điện
213	070525	Electrodes for welding machines	Điện cực dùng cho máy hàn
214	070490	Electromechanical machines for chemical industry	Máy cơ điện dùng cho công nghiệp hoá chất
215	070535	Electroplating machines	Thiết bị mạ điện
216	070172	Elevating apparatus	Thiết bị nâng
217	070127	Elevator belts	Đai của máy nâng
218	070491	Elevator chains [parts of machines]	Xích nâng [bộ phận của máy]
219	070540	Elevator operating apparatus	Thiết bị vận hành thang máy
220	070024	Elevators [lifts]	Máy nâng [thang máy]
221	070206	Embossing machines	Máy dập nổi
222	070492	Emergency power generators	Máy phát điện khẩn cấp
223	070557	Engine mounts, other than for land vehicles [17]	Khung treo động cơ, trừ loại dùng cho phương tiện giao thông đường bộ
224	070401	Engines for boats	Động cơ cho tàu thuyền
225	070433	Engines, other than for land vehicles	1) Động cơ không dùng cho xe cộ mặt đất; 2) Động cơ, không dùng cho phương tiện giao thông đường bộ
226	070207	Engraving machines	1) Máy khắc trở; 2) Máy chạm trở
227	070178	Escalators	Thang cuốn
228	070184	Excavators	Máy đào xúc
229	070451	Exhausts for motors and engines	Ống xả của động cơ điện và động cơ
230	070493	Expansion tanks [parts of machines]	Thùng giảm áp [bộ phận của máy]
231	070185	Extractors for mines	Máy phá mìn
232	070441	Fan belts for motors and engines	Đai truyền quạt gió dùng cho động cơ điện và động cơ
233	070381	Fans for motors and engines	Quạt gió dùng cho động cơ điện và động cơ
234	070203	Fans for the compression, sucking and carrying of grain	Quạt dùng để nén khí, hút và vận chuyển hạt
235	070333	Faucets [parts of machines, engines or motors] [18]	Vòi [bộ phận của máy móc, máy hoặc động cơ]
236	070517	Feeders (Mechanized livestock --- )	Cơ cấu đã được cơ giới hoá dùng để cho gia súc ăn uống
237	070176	Feeders [parts of machines]	Bộ cấp liệu [bộ phận của máy móc]
238	070430	Feeding apparatus for engine boilers	Thiết bị cung cấp nhiên liệu cho nồi hơi của máy
239	070353	Filling machines	1) Máy rót; 2) Máy nạp tải; 3) Máy cấp phôi
240	070109	Filter presses	Máy lọc ép
241	070192	Filtering machines	Máy lọc
242	070457	Filters being parts of machines or engines [19]	Bộ lọc là bộ phận của máy móc hoặc động cơ
243	070010	Filters for cleaning cooling air [for engines]	Bộ phận lọc để làm sạch không khí lạnh [dùng cho động cơ]
244	070193	Finishing machines	Máy hoàn thiện sản phẩm
245	070101	Fittings for engine boilers	1) Các linh kiện cho nồi hơi của máy; 2) Phụ kiện lắp ráp cho nồi hơi của máy
246	070166	Fleshing machines	Máy nạo thịt ở da

247	070266	Flour mill machines	Máy xay bột
248	070053	Flour mills	Máy nghiền bột mì
249	070416	Flues for engine boilers	Ống hơi của nồi hơi máy
250	070337	Fly-wheels (Machine --- )	Bánh đà của máy
251	070195	Fodder presses	Máy ép cỏ khô
252	070423	Food preparation machines, electromechanical	Thiết bị cơ điện để chế biến thực phẩm
253	070475	Food processors [electric]	Máy chế biến thức ăn dùng điện
254	070351	Forge blowers [19]	Máy thổi cho lò rèn
255	070196	Foundry machines	Máy đúc
256	070279	Freewheels, other than for land vehicles [17]	Ồ líp, trừ loại dùng cho phương tiện giao thông đường bộ
257	070325	Friezing machines	Máy dệt vải len tuyết xoắn
258	070460	Fruit presses, electric, for household purposes	Máy ép trái cây dùng điện cho mục đích gia dụng
259	070463	Fuel conversion apparatus for internal combustion engines	Bộ biến đổi nhiên liệu dùng cho động cơ đốt trong
260	070542	Fuel dispensing pumps for service stations	Bơm phân phối nhiên liệu dùng cho trạm sửa chữa
261	070400	Fuel economisers for motors and engines	Bộ tiết kiệm nhiên liệu cho động cơ điện và động cơ
262	070543	Fuel pumps (Self-regulating --- )	Bơm nhiên liệu tự điều chỉnh
263	070536	Galvanizing machines	1) Thiết bị mạ kẽm 2) Thiết bị tráng kẽm
264	070414	Garbage disposal units [18]	Thiết bị nghiền/hủy rác
265	070199	Gases (Blowing machines for the compression, exhaustion and transport of --- )	Máy thổi dùng để nén, hút và vận chuyển khí
266	070522	Gas-operated blow torches	Đèn xì vận hành bằng ga
267	070409	Gear boxes, other than for land vehicles [17]	Hộp bánh răng, trừ loại dùng cho phương tiện giao thông đường bộ
268	070212	Gears for weaving looms	Bộ bánh răng truyền động dùng cho khung cửi dệt
269	070443	Gears, other than for land vehicles	1) Bánh răng truyền động không dùng cho xe cộ mặt đất; 2) Bánh răng truyền động không dùng cho phương tiện giao thông đường bộ
270	070124	Generators (Current --- )	Máy phát điện
271	070171	Generators of electricity	Máy sản xuất điện
272	070382	Glass-working machines [15]	Máy gia công kính/thủy tinh
273	070494	Glaziers' diamonds [parts of machines]	Dao kim cương cắt kính [bộ phận của máy]
274	070061	Glow plugs for Diesel engines	1) Buggi đốt nóng cho động cơ diesel; 2) Buggi khởi động cho động cơ diesel
275	070476	Glue guns, electric	Súng phun hồ dính, dùng điện
276	070203	Grain (Blowing machines or fans for the compression, sucking and carrying of --- )	Máy thổi hoặc quạt dùng để nén, hút và vận chuyển hạt
277	070089	Grain husking machines	Máy bóc vỏ hạt ngũ cốc
278	070169	Grain separators	Máy tách hạt
279	070073	Grappels (Automatic --- ) for marine purposes	Neo móc tự động dùng cho mục đích hàng hải
280	070455	Grating machines for vegetables	1) Máy nạo rau củ; 2) Máy nghiền rau củ
281	070204	Grease boxes [parts of machines]	Bầu tra mỡ [bộ phận của máy móc]
282	070031	Grease rings [parts of machines]	Vòng bơm mỡ [bộ phận của máy móc]
283	070263	Grinding machines	Máy xay
284	070389	Grindstones [parts of machines]	Đá mài [bộ phận của máy móc]
285	070075	Guards [parts of machines]	1) Mui che [bộ phận của máy móc];

			2) Tấm bảo vệ [bộ phận của máy]
286	070209	Guides for machines	Cơ cấu dẫn hướng cho máy móc
287	070476	Guns (Glue --- ), electric	Súng phun keo dính, dùng điện
288	070298	Guns (Spray --- ) for paint	Súng dùng để phun sơn
289	070477	Guns [tools using explosives]	Súng phun [dụng cụ dùng để gây nổ]
290	070431	Hair clipping machines for animals	Máy xén lông động vật
291	070431	Hair cutting machines for animals	Máy cắt lông động vật
292	070249	Hammers (Pneumatic --- )	Búa khí nén
293	070247	Hammers [parts of machines]	Búa [bộ phận máy móc]
294	070284	Hand-held tools, other than handoperated	Dụng cụ cầm tay, không vận hành thủ công
295	070245	Handling apparatus for loading and unloading	Thiết bị chuyên vận dùng cho việc chất và bốc dỡ hàng hoá
296	070421	Handling machines, automatic [manipulators]	Máy xếp dỡ tự động [máy điều khiển]
297	070092	Hangers [parts of machines]	Giá treo [bộ phận của máy móc]
298	070213	Harrows	Cái bừa
299	070051	Harvesting machines	1) Máy gặt hái; 2) Máy thu hoạch
300	070185	Haulage apparatus [mining]	Thiết bị kéo đẩy goòng [thiết bị mỏ]
301	070478	Hauling machines (Net --- ) [fishing]	Máy kéo lưới [đánh cá]
302	070450	Heat exchangers [parts of machines]	Bộ trao đổi nhiệt [bộ phận của máy móc]
303	070283	Hemming machines	Máy viên
304	070495	High pressure washers	Máy giặt áp lực cao
305	070095	Hoists	1) Cản trục; 2) Máy nâng chuyên
306	070286	Holding devices for machine tools	Vật dụng để gác, giữ dụng cụ của máy móc
307	070075	Hoods [parts of machines]	1) Nắp đậy [bộ phận của máy]; 2) Mui che [bộ phận của máy]
308	070145	Hoppers [mechanical discharging]	Phễu dỡ [để tháo dỡ cơ khí]
309	070057	Hosiery looms	Máy dệt kim
310	070040	Housings [parts of machines]	Vỏ máy
311	070089	Husking machines (Corn and grain --- )	1) Máy bóc vỏ ngũ cốc; 2) Máy bóc vỏ ngô và hạt
312	070461	Hydraulic engines and motors	Động cơ và máy thủy lực
313	070215	Hydraulic turbines	Tua bin thủy lực
314	070579	Hydrogen dispensing pumps for service stations [19]	Máy bơm phân phối khí hydro cho các trạm dịch vụ
315	070016	Igniting devices for internal combustion engines	Thiết bị đánh lửa cho động cơ đốt trong
316	070244	Igniting magnetos	Magnêto đánh lửa
317	070017	Igniting magnetos for engines	Magnêto để đánh lửa cho động cơ
318	070442	Incubators for eggs	Lò ấp trứng
319	070580	Industrial inkjet printing machines [19]	Máy in phun công nghiệp
320	070422	Industrial robots [18]	1) Người máy công nghiệp 2) rô bốt công nghiệp
321	070077	Injectors for engines	Vòi phun cho động cơ
322	070175	Inking apparatus for printing machines	Thiết bị phun mực cho máy in
323	070328	Ironing machines	Máy là
324	070135	Jacks [machines]	Kích đỡ [máy móc]
325	070272	Jet engines, other than for land vehicles [17]	Động cơ phản lực, trừ loại dùng cho phương tiện giao thông đường bộ
326	070479	Joints (Universal --- ) [Cardan joints]	Khớp nối vạn năng [khớp nối cácđăng]
327	070118	Joints [parts of engines]	1) Bộ nối ghép [bộ phận của máy móc]; 2) Khớp nối [bộ phận của máy móc]
328	070289	Journal boxes [parts of machines]	Hộp ổ trục [bộ phận của máy móc]
329	070366	Journals [parts of machines]	Cổ trục [bộ phận của máy móc]

330	070567	Joysticks being parts of machines, other than for game machines [17]	Cần điều khiển là bộ phận của máy móc, trừ loại dùng cho máy chơi trò chơi
331	070565	Juice extractors, electric [17]	Máy ép thực phẩm, chạy điện
332	070516	Kick starters for motorcycles	Cần khởi động mô tô
333	070553	Kitchen grinders, electric [14]	Máy xay/máy nghiền dùng trong nhà bếp, chạy điện
334	070445	Kitchen machines, electric *	1) Máy dùng cho nhà bếp, dùng điện; 2) Máy nhà bếp dùng điện
335	070295	Kneading machines	Máy nhào bột
336	070374	Knitting machines	1) Máy đan; 2) Máy dệt kim
337	070080	Knives [parts of machines]	Lưỡi dao [bộ phận của máy móc]
338	070188	Knives for mowing machines	Lưỡi dao cho máy cắt cỏ
339	070131	Knives, electric	Dao điện
340	070182	Labellers [machines]	Máy dán nhãn
341	070151	Lace making machines	1) Máy làm ren; 2) Máy làm đăng ten
342	070352	Lasts for shoes [parts of machines]	Khuôn cốt giày [bộ phận máy móc]
343	070098	Lathes [machine tools]	Máy tiện [máy công cụ]
344	070201	Lawnmowers [machines]	Máy xén cỏ
345	070157	Leather paring machines	Máy cắt xén da thuộc
346	070136	Leather-working machines	Máy gia công da thuộc
347	070127	Lift belts	1) Đai máy nâng; 2) Đai của thang máy
348	070540	Lift operating apparatus	Thiết bị vận hành thang máy
349	070237	Lifting apparatus	Thiết bị nâng
350	070023	Lifts [other than ski-lifts]	Thang máy [không dùng để kéo người trượt tuyết]
351	070096	Loading ramps	Cầu nâng để chất hàng
352	070224	Loom shafts	Trục khung cửi dệt vải
353	070259	Looms	Khung cửi dệt vải
354	070205	Lubricating pumps	1) Máy bơm mỡ để bôi trơn; 2) Máy bơm dầu mỡ
355	070085	Lubricators [parts of machines]	Cơ cấu tra dầu mỡ [bộ phận của máy móc]
356	070337	Machine fly-wheels	Bánh đà của máy
357	070243	Machine tools	Máy công cụ
358	070336	Machine wheels	Bánh xe của máy
359	070335	Machine wheelwork	Hệ thống truyền lực bằng bánh xe răng cưa của máy
360	070544	Machines for processing plastics [13]	Máy xử lý chất dẻo
361	070164	Machines for the mineralisation of drinking water [19]	Máy dùng để khoáng hóa nước uống
362	070164	Machines for the mineralization of drinking water [19]	Máy dùng để khoáng hóa nước uống
363	070356	Machines for the production of sugar [15]	Máy sản xuất đường ăn
364	070496	Machines for the textile industry	Máy dùng cho công nghiệp dệt
365	070159	Machining (Apparatus for --- )	Thiết bị để gia công cơ khí
366	070292	Mangles	Máy cán là vải
367	070497	Manifold (Exhaust --- ) for engines	1) Cụm ống thải cho động cơ 2) Ống góp hơi xả cho động cơ
368	070081	Matrices (Boxes for --- ) [printing]	1) Hộp dùng cho khuôn đúc [ngành in]; 2) Hộp cho bản đúc chữ [ngành in]
369	070436	Matrices for use in printing	1) Khuôn đúc sử dụng trong ngành in; 2) Bản đúc chữ sử dụng trong ngành in
370	070211	Meat choppers [machines]	1) Máy băm thịt ;

			2) Máy thái thịt
371	070211	Meat mincers [machines]	1) Máy băm thịt ; 2) Máy thái thịt
372	070517	Mechanized livestock feeders	Máy cho vật nuôi ăn được cơ giới hoá
373	070183	Metal drawing machines	Máy kéo dây kim loại
374	070258	Metalworking machines	Máy gia công kim loại
375	070367	Milking machines	Máy vắt sữa
376	070090	Milling machines	Máy phay
377	070042	Mills [machines]	Máy xay
378	070277	Mills for household purposes [other than hand-operated]	1) Máy xay dùng trong gia đình [ngoài loại thao tác bằng tay] 2) Cối xay dùng trong gia đình [không phải loại thao tác bằng tay]
379	070262	Millstones	Thớt của máy xay
380	070264	Mine borers	Máy khoan dùng trong khai thác mỏ
381	070342	Mineworking machines	Máy khai thác mỏ
382	070267	Mixers [machines]	Máy trộn
383	070026	Mixing machines	Máy nhào
384	070583	Mobile cranes [19]	Cần trục di động
385	070278	Molding machines	1) Máy bào rãnh; 2) Máy bào xoi
386	070276	Molds [parts of machines]	Khuôn [bộ phận của máy]
387	070071	Mortising machines	Máy đục lỗ mộng
388	070516	Motorcycles (Kick starters for --- )	Cần khởi động cho xe máy
389	070513	Motorized cultivators	Máy xới được cơ giới hoá
390	070402	Motors for boats	Động cơ cho tàu thuyền
391	070452	Motors, electric, other than for land vehicles	Động cơ điện, không dùng cho xe cộ mặt đất
392	070433	Motors, other than for land vehicles	Động cơ, không dùng cho xe cộ mặt đất
393	070278	Moulding machines	1) Máy bào rãnh; 2) Máy bào xoi
394	070276	Moulds [parts of machines]	Khuôn [bộ phận của máy]
395	070518	Moving sidewalks [18]	Đường đi bộ di động/băng tải dành cho người đi bộ
396	070178	Moving staircases [escalators]	Cầu thang cuốn [cầu thang tự động]
397	070518	Moving walkways [18]	Đường đi bộ di động/băng tải dành cho người đi bộ
398	070051	Mowing and reaping machines	Máy cắt và thu hoạch cỏ
399	070188	Mowing machines (Knives for --- )	Lưỡi dao dùng cho máy cắt cỏ
400	070059	Mud catchers and collectors [machines]	Máy thu gom bùn
401	070519	Mufflers for motors and engines	Bộ giảm thanh dùng cho động cơ và máy móc
402	070558	Nail extractors, electric [16]	Dụng cụ nhổ đinh, dùng điện
403	070558	Nail pullers, electric [16]	Dụng cụ nhổ đinh, dùng điện
404	070478	Net hauling machines [fishing]	Máy tời kéo lưới [đánh cá]
405	070208	Notchers [machine tools]	Máy cắt rãnh [máy công cụ]
406	070167	Nut-tapping machines	1) Máy tiện ren đai ốc; 2) Máy ta rô
407	070498	Oil refining machines	Máy lọc dầu
408	070287	Openers (Can --- ), electric	Dụng cụ mở đồ hộp, dùng điện
409	070287	Openers (Tin --- ), electric	Dụng cụ mở lon, dùng điện
410	070265	Ore treating machines	Máy gia công quặng
411	070499	Packaging machines	Máy đóng gói hàng
412	070294	Packing machines	Máy đóng bao
413	070298	Paint (Spray guns for --- )	Súng phun sơn
414	070297	Painting machines	Máy sơn
415	070246	Paper feeders [printing]	1) Cơ cấu tiếp giấy [máy in];

			2) Cơ cấu cung cấp giấy [máy in]
416	070293	Paper machines	Máy làm giấy
417	070291	Papermaking machines	Máy gia công giấy
418	070071	Paring machines	1) Máy xén; 2) Máy gọt
419	070500	Parquet wax-polishers, electric	Máy đánh xi sàn ván dùng điện
420	070296	Pasta making machines, electric [19]	Máy làm mì ống/mì sợi, dùng điện
421	070111	Pedal drives for sewing machines	Cơ cấu điều khiển bằng bàn đạp dùng cho máy khâu
422	070454	Peeling machines	Máy bóc vỏ
423	070307	Pepper mills, other than hand-operated [17]	Máy xay hạt tiêu, trừ loại vận hành bằng tay
424	070564	Pigs for cleaning pipes [17]	Dụng cụ làm sạch đường ống
425	070032	Piston segments	1) Vòng găng pít-tông; 2) Sec-măng
426	070302	Pistons [parts of machines or engines]	Pít-tông [bộ phận của máy hoặc động cơ]
427	070197	Pistons for cylinders	Pít-tông cho xi lanh
428	070274	Pistons for engines	Pít-tông cho động cơ
429	070321	Planing machines	Máy bào
430	070217	Plates (Printing --- )	1) Khuôn in 2) Bản khắc kẽm dùng để in
431	070028	Ploughs	Máy cày
432	070100	Ploughshares	Lưỡi cày
433	070395	Plunger pistons	Pít-tông trụ
434	070249	Pneumatic hammers	Búa khí nén
435	070554	Pneumatic jacks [15]	Kích hơi
436	070304	Pneumatic transporters	Băng tải vận hành bằng khí nén
437	070370	Pneumatic tube conveyors	Thiết bị vận chuyển bằng đường ống vận hành bằng khí nén
438	070574	Pneumatic waste oil drainers [18]	Máy hút dầu thải vận hành bằng khí nén
439	070308	Polishing (Machines and apparatus for --- ) [electric]	Thiết bị và máy đánh bóng [dùng điện]
440	070420	Potters' wheels	Mâm quay ở bàn làm đồ gốm
441	070248	Power hammers	Búa máy
442	070240	Presses (Smoothing --- )	Máy ép láng
443	070102	Presses (Wine --- )	1) Máy ép nho; 2) Máy ép hoa quả để làm rượu vang
444	070316	Presses [machines for industrial purposes]	Máy ép [máy dùng cho mục đích công nghiệp]
445	070154	Pressure reducers [parts of machines]	Bộ giảm áp [bộ phận của máy móc]
446	070317	Pressure regulators [parts of machines]	1) Bộ điều chỉnh áp suất [bộ phận của máy]; 2) Bộ điều chỉnh áp lực [bộ phận của máy]
447	070318	Pressure valves [parts of machines]	Van áp lực [bộ phận của máy móc]
448	070140	Printing cylinders	Trục lăn dùng trong ngành in
449	070218	Printing machines	Máy in
450	070216	Printing machines for use on sheet metal	Máy in để in trên tấm kim loại
451	070217	Printing plates	1) Khuôn in; 2) Bản khắc kẽm dùng để in
452	070219	Printing presses	1) Máy in; 2) Máy in nén
453	070220	Printing rollers for machines	1) Trục lăn của máy in; 2) Rulô in
454	070252	Propulsion mechanisms, other than for land vehicles [17]	Cơ cấu đẩy, trừ loại dùng cho phương tiện giao thông đường bộ
455	070319	Puddling machines	Máy luyện thép
456	070314	Pulleys (Adhesive bands for --- )	Băng dính dùng cho ròng rọc

457	070099	Pulleys *	Ròng rọc*
458	070117	Pulleys [parts of machines]	Ròng rọc [bộ phận của máy móc]
459	070162	Pulverisers (Sewage --- )	1) Máy nghiền chất thải; 2) Máy nghiền rác
460	070214	Pulverisers [machines]	1) Máy phun bụi; 2) Máy phun sương; 3) Máy nghiền mịn
461	070257	Pump diaphragms	Màng chắn của máy bơm
462	070312	Pumps (Vacuum --- ) [machines]	Bơm chân không [máy móc]
463	070309	Pumps [machines]	Máy bơm
464	070179	Pumps [parts of machines, engines or motors]	Bơm [bộ phận của máy móc; máy hoặc động cơ]
465	070575	Pumps for counter-current swimming [18]	Máy bơm dùng cho bể bơi dòng nước ngược
466	070311	Pumps for heating installations	Bơm dùng cho hệ thống cấp nhiệt
467	070305	Punches for punching machines	Đầu đột dùng cho máy đục lỗ
468	070306	Punching machines	Máy đột lỗ
469	070132	Rack and pinion jacks	1) Con đội cơ khí có thanh răng và bánh răng; 2) Kịch nâng
470	070511	Racket stringing machines	Máy đan vợt đánh bóng
471	070464	Radiators [cooling] for motors and engines	1) Bộ tản nhiệt [làm mát] cho động cơ và máy; 2) Bộ tản nhiệt [làm mát] cho động cơ điện và động cơ
472	070322	Rail-laying machines	Máy đặt đường ray
473	070383	Railroad constructing machines	Máy thi công đường sắt
474	070271	Railway wagon lifts [18]	Máy nâng toa xe đường sắt
475	070323	Rakes for raking machines	Bộ phận cào cho máy cào
476	070324	Raking machines	Máy cào
477	070562	Rammers [machines] [16]	1) Dụng cụ đầm [máy móc] 2) Búa đầm [máy móc]
478	070404	Rams [machines]	Máy đóng cọc
479	070268	Reapers	Máy gặt
480	070269	Reapers and binders	Máy gặt và bó
481	070270	Reapers and threshers	Máy gặt đập liên hợp
482	070154	Reducers (Pressure --- ) [parts of machines]	Bộ giảm áp [bộ phận máy móc]
483	070447	Reduction gears, other than for land vehicles [17]	Bộ/hộp bánh răng giảm tốc, trừ loại dùng cho phương tiện giao thông đường bộ
484	070155	Reeling apparatus, mechanical	Thiết bị cuộn cơ khí
485	070408	Reels [parts of machines]	Lõi cuộn dây [bộ phận của máy]
486	070054	Reels for weaving looms	Ống suốt sợi cho máy dệt
487	070376	Reels, mechanical, for flexible hoses	1) Ống cuộn cơ khí, dùng để cuộn ống mềm; 2) Lõi cuộn vận hành cơ giới dùng cho ống mềm
488	070254	Regulators [parts of machines]	Bộ điều chỉnh [bộ phận của máy]
489	070339	Rings (Ball --- ) for bearings	Vòng bi cho ổ bi
490	070031	Rings (Grease --- ) [parts of machines]	Vòng để bôi mỡ [bộ phận của máy]
491	070032	Rings (Piston --- )	Vòng găng pít tông
492	070063	Rinsing machines	Máy súc rửa
493	070332	Riveting machines	Máy tán đinh
494	070340	Road building machines [15]	Máy thi công đường đi
495	070340	Road making machines	Máy làm đường đi
496	070014	Road rollers	1) Quả lu nén đường; 2) Xe lu lăn đường
497	070034	Road sweeping machines, self-propelled [16]	Máy quét đường, tự vận hành
498	070582	Robotic exoskeleton suits, other than for	Bộ khung xương rô-bốt (exoskeleton), không

		medical purposes [19]	dùng cho mục đích y tế
499	070048	Rods (Connecting --- ) for machines, motors and engines	Thanh truyền cho máy móc, động cơ điện và động cơ
500	070338	Roller bearings	1) Bạc đạn đĩa; 2) Ổ con lăn
501	070313	Roller bridges	1) Cầu trục; 2) Cầu có con lăn
502	070220	Rollers (Printing --- ) for machines	1) Trục lăn cho máy in; 2) Ru lô cho máy in
503	070141	Rolling mill cylinders	Trục lăn của máy cán
504	070228	Rolling mills	Máy cán
505	070334	Rotary printing presses	1) Máy in quay; 2) Máy in mực lô
506	070480	Rotary steam presses, portable, for fabrics	1) Máy là áp lực hơi dùng cho vải, có thể mang đi được; 2) Máy là hơi nước dùng cho vải, có thể mang đi được
507	070571	Rubber tracks being parts of crawlers on agricultural machines [17]	Băng xích cao su là bộ phận của xích lăn trên máy nông nghiệp
508	070569	Rubber tracks being parts of crawlers on construction machines [17]	Băng xích cao su là bộ phận của xích lăn trên máy xây dựng
509	070570	Rubber tracks being parts of crawlers on loading-unloading machines and apparatus [17]	Băng xích cao su là bộ phận của xích lăn trên máy và thiết bị chất tải - dỡ tải
510	070572	Rubber tracks being parts of crawlers on mining machines [17]	Băng xích cao su là bộ phận của xích lăn trên máy liên hợp khai thác mỏ
511	070573	Rubber tracks being parts of crawlers on snow ploughs [17]	Băng xích cao su là bộ phận của xích lăn trên máy dọn (cào, gạt) tuyết
512	070345	Satinizing machines	Máy là bóng
513	070346	Sausage making machines [16]	Máy làm xúc xích
514	070035	Saw benches [parts of machines]	Bàn máy cưa [bộ phận của máy]
515	070226	Saw blades [parts of machines]	Lưỡi cưa [bộ phận của máy]
516	070341	Saws [machines]	1) Máy cưa; 2) Cưa [máy]
517	070110	Scale collectors for machine boilers [14]	Bộ thu gom cặn cho nồi hơi của máy
518	070106	Scissors, electric	Kéo điện
519	070566	Screwdrivers, electric [17]	Chìa vặn vít, chạy điện
520	070118	Sealing joints [parts of engines]	Khớp nối kín [bộ phận máy móc]
521	070347	Sealing machines for industrial purposes	1) Máy gắn xi dùng cho mục đích công nghiệp 2) Máy gắn kín dùng cho mục đích công nghiệp
522	070541	Sealing plastics (Electrical apparatus for --- ) (packaging)	1) Thiết bị điện để làm kín bao bì bằng chất dẻo 2) Thiết bị điện để làm kín chất dẻo (bao gói)
523	070027	Self-oiling bearings	Ổ bi tự bôi trơn
524	070543	Self-regulating fuel pumps	Bơm nhiên liệu tự điều chỉnh
525	070152	Separators (Steam/oil --- )	1) Máy phân ly dầu/hơi nước; 2) Thiết bị tách dầu/hơi nước
526	070162	Sewage pulverizers	1) Máy nghiền chất thải; 2) Máy nghiền rác thải
527	070440	Sewing machines	1) Máy may; 2) Máy khâu
528	070001	Shaft couplings [machines]	Khớp nối trục [máy móc]
529	070290	Shafts (Bearings for transmission --- )	ô đỡ dùng cho trục truyền động

530	070224	Shafts (Loom --- )	Trục của khung cửi dệt vải
531	070100	Shares (Plough --- )	Luỡi của máy cày
532	070387	Sharpening machines	Máy mài
533	070389	Sharpening wheels [parts of machines]	Bánh mài [bộ phận của máy]
534	070052	Sheaf-binding machines	Máy gặt bó
535	070431	Shearing machines for animals	Máy xén lông súc vật
536	070105	Shears, electric	1) Kéo điện; 2) Kéo cắt dùng điện
537	070395	Shock absorber plungers [parts of machines]	Pít tông của ống giảm xóc [bộ phận của máy]
538	070352	Shoe lasts [parts of machines]	Cốt giày [bộ phận của máy]
539	070501	Shoe polishers, electric	Máy đánh giày, dùng điện
540	070070	Shovels, mechanical	1) Xẻng xúc của máy; 2) Gầu xúc của máy
541	070419	Shredders [machines] for industrial use	Máy nghiền dùng trong công nghiệp
542	070280	Shuttles [parts of machines]	1) Con thoi [bộ phận của máy]; 2) Cái suốt [bộ phận của máy]
543	070187	Sieves [machines or parts of machines]	1) Giàn [máy hoặc bộ phận của máy]; 2) Sàng [máy hoặc bộ phận của máy]
544	070133	Sifting installations	Hệ thống sàng
545	070556	Sifting machines [15]	Máy sàng
546	070451	Silencers for motors and engines	Bộ giảm thanh cho động cơ và máy
547	070013	Sizing machines	Máy hồ vải
548	070560	Ski edge sharpening tools, electric [16]	Dụng cụ mài sắc lưỡi ván trượt tuyết, dùng điện
549	070365	Slide rests [parts of machines]	Giá đỡ có rãnh trượt [bộ phận máy]
550	070097	Sliders for knitting machines	Thanh trượt cho máy dệt kim
551	070097	Slides for knitting machines	Bộ phận trượt cho máy dệt kim
552	070240	Smoothing presses	Máy ép láng
553	070502	Snow ploughs	Máy cào tuyết
554	070528	Soldering apparatus, electric	Thiết bị hàn, dùng điện
555	070503	Soldering apparatus, gas-operated	Thiết bị hàn vận hành bằng gaz
556	070504	Soldering blow pipes, gas-operated	Ống thổi của thiết bị hàn, vận hành bằng gaz
557	070529	Soldering irons, electric	Mỏ hàn, dùng điện
558	070505	Soldering irons, gas-operated	Mỏ hàn vận hành bằng gaz
559	070532	Soldering lamps	Đèn hàn
560	070143	Sorting machines for industry	1) Máy phân loại dùng trong công nghiệp; 2) Máy tuyển chọn cho công nghiệp
561	070348	Sowers [machines]	Máy gieo hạt
562	070394	Sparking plugs for internal combustion engines	Bugì đánh lửa cho động cơ đốt trong
563	070275	Speed governors for machines, engines and motors	1) Bộ điều chỉnh tốc độ của máy móc, động cơ điện và động cơ; 2) Bộ điều chỉnh tốc độ của máy móc, động cơ và đầu máy
564	070084	Spin driers [not heated]	Máy vắt khô quần áo [không sấy]
565	070084	Spin dryers [not heated] [18]	Máy vắt khô [không sấy]
566	070260	Spinning frames	Khung xe sợi
567	070190	Spinning machines	Máy kéo sợi
568	070191	Spinning wheels	1) Xa kéo sợi; 2) Guồng quay sợi
569	070298	Spray guns for paint	Súng phun sơn
570	070214	Spraying machines	Máy phun
571	070330	Springs [parts of machines]	Lò xo [bộ phận của máy]
572	070178	Staircases (Moving --- ) [escalators]	Cầu thang cuốn [cầu thang tự động]
573	070168	Stalk separators [machines]	1) Máy tuốt quả;

			2) Máy tách hạt
574	070180	Stamping machines	Máy dán tem
575	070041	Stands for machines	Bệ máy
576	070150	Starters for motors and engines	Bộ khởi động cho động cơ và máy nổ
577	070354	Stators [parts of machines]	1) Stato [bộ phận của máy]; 2) Lõi ứng điện [bộ phận của máy]; 3) Phần tĩnh [bộ phận của máy]
578	070115	Steam condensers [parts of machines] [14]	Bộ ngưng tụ hơi nước [bộ phận của máy]
579	070429	Steam engine boilers	Nồi hơi của động cơ hơi nước
580	070242	Steam engines	Động cơ hơi nước
581	070581	Steam mops [19]	Máy lau nhà bằng hơi nước
582	070480	Steam presses (Rotary --- ), portable, for fabrics	1) Máy là vải áp lực hơi, mang đi được; 2) Máy là hơi nước, dùng cho vải, mang đi được
583	070320	Steam traps	Van xả hơi
584	070152	Steam/oil separators	1) Thiết bị tách hơi nước/dầu; 2) Thiết bị phân ly hơi nước/dầu
585	070014	Steamrollers	1) Xe lăn đường; 2) Xe lu
586	070003	Steelworks (Converters for --- )	Lò chuyển cho xưởng luyện thép
587	070355	Stereotype machines	Máy in bằng bản in đúc
588	070128	Stitching machines	Máy khâu
589	070301	Stone-working machines [15]	Máy gia công đá
590	070210	Straw [chaff] cutters	Máy băm [rom rạ], làm thức ăn cho gia súc
591	070225	Stropping machines	Máy mài
592	070198	Stuffing boxes [parts of machines]	1) Vòng bít [bộ phận của máy]; 2) Hộp nắp bít [bộ phận của máy]
593	070368	Suction cups for milking machines	Giác mút cho máy vắt sữa
594	070282	Suction machines for industrial purposes	Máy hút dùng cho mục đích công nghiệp
595	070563	Suction nozzles for vacuum cleaners [17]	Vòi hút dùng cho máy hút bụi
596	070358	Superchargers	Bơm cao áp
597	070357	Superheaters	1) Thiết bị quá nhiệt; 2) Bộ quá nhiệt
598	070173	Swaging machines	1) Máy dập khuôn; 2) Máy rèn
599	070359	Tables for machines	Bàn cho máy móc
600	070067	Tambours for embroidery machines	Khung dùng cho máy thêu
601	070333	Taps [parts of machines, engines or motors]	Vòi [bộ phận của máy móc, động cơ hoặc máy nổ]
602	070202	Tarring machines	Máy rải nhựa
603	070368	Teat cups for milking machines	Giác mút cho máy vắt sữa
604	070186	Tedding machines	1) Máy giữ cỏ để phơi 2) Máy trở cỏ phơi
605	070229	Thermic lances [machines]	Lưỡi cắt nhiệt [máy móc]
606	070062	Threading machines	1) máy tiện ren; 2) Máy kéo sợi kim khí
607	070043	Threshing machines	Máy đập lúa
608	070577	Tilling machines for agricultural purposes [18]	Máy cày cấy/trồng trọt/canh tác dùng cho mục đích nông nghiệp
609	070250	Tilt hammers	Búa đòn
610	070287	Tin openers, electric	Dụng cụ mở hộp, dùng điện
611	070255	Tobacco processing machines	Máy chế biến thuốc lá
612	070284	Tools (Hand-held --- ), other than hand-operated	Công cụ cầm tay không phải loại vận hành thủ công
613	070286	Tools (Holding devices for machine --- )	1) Đồ gá dùng cho dụng cụ máy;

			2) Dụng cụ kẹp đỡ dụng cụ của máy
614	070285	Tools [parts of machines]	Dụng cụ [bộ phận của máy]
615	070426	Torque converters, other than for land vehicles [17]	Bộ biến đổi mô men xoắn, trừ loại dùng cho phương tiện giao thông đường bộ
616	070427	Transmission chains, other than for land vehicles [17]	Xích truyền động, trừ loại dùng cho phương tiện giao thông đường bộ
617	070290	Transmission shafts (Bearings for --- )	Ổ bi cho trục truyền động
618	070022	Transmission shafts [other than for land vehicles]	Trục truyền động [không dùng cho xe cộ mặt đất]
619	070369	Transmissions for machines	Bộ truyền động cho máy móc
620	070253	Transmissions, other than for land vehicles	1) Cơ cấu truyền động, không dùng cho xe cộ mặt đất; 2) Bộ phận truyền động, không dùng cho xe cộ mặt đất
621	070304	Transporters (Pneumatic --- )	Máy vận chuyển bằng khí nén
622	070320	Traps (Steam --- )	Van xả hơi nước
623	070418	Trash compacting machines	1) Máy ép rác; 2) Máy ép bã
624	070159	Trimming machines	Máy xén
625	070326	Trueing machines	1) Máy rà; 2) Máy cân chỉnh
626	070058	Trussing apparatus for hay	Máy bó rơm, rạ, cỏ khô
627	070370	Tube conveyors, pneumatic	Thiết bị vận chuyển bằng đường ống vận hành bằng khí nén
628	070471	Tubes (Boiler --- ) [parts of machines]	ống nồi hơi [bộ phận của máy]
629	070215	Turbines (Hydraulic --- )	Tua bin thủy lực
630	070375	Turbines, other than for land vehicles [17]	Tua bin, trừ loại dùng cho phương tiện giao thông đường bộ
631	070114	Turbocompressors	1) Máy nén tua bin; 2) Máy nén ly tâm
632	070148	Turf removing ploughs	1) Máy cày lật đất; 2) Máy cày dùng để loại bỏ lớp đất cỏ
633	070377	Tympans [parts of printing presses]	Khuôn đặt giấy [bộ phận của máy in]
634	070120	Typecasting machines	Máy đúc chữ
635	070112	Type-setting machines [photocomposition]	Máy xếp chữ [xếp chữ trên phim]
636	070076	Type-setting machines [printing]	Máy xếp chữ [in ấn]
637	070378	Typographic machines	1) Máy in rập typo; 2) Máy in nghệ thuật
638	070303	Typographic presses	Máy in rập typo
639	070479	Universal joints [Cardan joints]	Khớp Các - đăng [khớp vạn năng]
640	070506	Vacuum cleaner attachments for disseminating perfumes and disinfectants	Thiết bị đi kèm của máy hút bụi chân không dùng để phun nước thơm và chất khử trùng
641	070521	Vacuum cleaner bags	Túi của máy hút bụi chân không
642	070507	Vacuum cleaner hoses	ống vòi của máy hút bụi chân không
643	070508	Vacuum cleaners	Máy hút bụi chân không
644	070312	Vacuum pumps [machines]	Bơm chân không [máy móc]
645	070108	Valves (Clack --- ) [parts of machines]	Nắp van [bộ phận của máy]
646	070019	Valves [parts of machines]	Van [bộ phận của máy]
647	070578	Vegetable spiralizers, electric [18]	Dụng cụ cắt lát xoắn ốc cho rau/củ, chạy điện
648	070235	Vehicle washing installations	Hệ thống rửa xe cộ
649	070537	Vending machines	Máy bán hàng tự động
650	070509	Vibrators [machines] for industrial use	Máy rung dùng trong công nghiệp
651	070384	Vulcanization apparatus [18]	Thiết bị để lưu hóa
652	070233	Washing apparatus	Thiết bị rửa
653	070235	Washing installations for vehicles	Thiết bị rửa cho xe cộ

654	070236	Washing machines (Coin-operated --- )	Máy giặt vận hành bằng đồng xu
655	070234	Washing machines [laundry]	Máy giặt [xưởng giặt]
656	070418	Waste compacting machines	Máy nén chất thải
657	070414	Waste disposal units [18]	Thiết bị nghiền/hủy chất thải
658	070165	Water heaters [parts of machines]	Bộ làm nóng nước [bộ phận của máy]
659	070439	Water separators	Máy tách nước
660	070510	Wax-polishing (Machines and apparatus for -- - ) [electric]	Máy và thiết bị đánh bóng xi ván sàn [dùng điện]
661	070344	Weeding machines	1) Máy nhổ cỏ 2) Máy giầy cỏ
662	070526	Welding apparatus (Electric --- )	Thiết bị hàn dùng điện
663	070530	Welding apparatus (Electric arc --- )	Thiết bị hàn hồ quang điện
664	070503	Welding apparatus, gas-operated	Thiết bị hàn, vận hành bằng gaz
665	070349	Welding machines, electric	Máy hàn điện
666	070336	Wheels (Machine --- )	Bánh xe răng của máy móc
667	070191	Wheels (Spinning --- )	1) Xa kéo sợi; 2) Guồng kéo sợi
668	070335	Wheelwork (Machine --- )	Bộ bánh xe răng của máy móc
669	070459	Whisks, electric, for household purposes	Cái đánh kem chạy điện dùng cho mục đích gia dụng
670	070030	Whitewashing machines	1) Máy quét vôi; 2) Máy lăn sơn
671	070373	Winches	Tời kéo
672	070523	Wind turbines	Tua bin gió
673	070546	Window closers, electric [14]	Thiết bị đóng cửa sổ, dùng điện
674	070548	Window closers, hydraulic [14]	Thiết bị đóng cửa sổ, dùng thủy lực
675	070550	Window closers, pneumatic [14]	Thiết bị đóng cửa sổ, dùng khí nén
676	070545	Window openers, electric [14]	Thiết bị mở cửa sổ, dùng điện
677	070547	Window openers, hydraulic [14]	Thiết bị mở cửa sổ, dùng thủy lực
678	070549	Window openers, pneumatic [14]	Thiết bị mở cửa sổ, dùng khí nén
679	070102	Wine presses	1) Máy ép nho; 2) Máy ép hoa quả để làm rượu vang
680	070379	Winnowers	Máy quạt thóc
681	070055	Woodworking machines	Máy gia công gỗ
682	070177	Wrapping machines	Máy bao gói
683	070239	Wringing machines for laundry	Máy vắt cho đồ giặt

## Nhóm 8

Công cụ và dụng cụ cầm tay thao tác thủ công; Dao, kéo, thìa và đĩa; Vũ khí lạnh; Dao cạo.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	080002	Abrading instruments [hand instruments]	Dụng cụ để mài [dụng cụ cầm tay]
2	080141	Adzes [tools]	Rìu lưỡi vòm
3	080220	Agricultural forks [hand tools] [16]	Cái chĩa dùng trong nông nghiệp [dụng cụ cầm tay]
4	080200	Agricultural implements, hand-operated	Dụng cụ nông nghiệp, thao tác thủ công
5	080265	Air pumps, hand-operated [14]	Bơm khí, thao tác bằng tay
6	080020	Annular screw plates	Bàn ren hình khuyên
7	080088	Apparatus for destroying plant parasites, hand-operated [15]	Dụng cụ diệt vật ký sinh trên cây trồng được vận hành bằng tay
8	080144	Atomizers (Insecticide --- ) [hand tools]	1) Bình xịt thuốc trừ sâu [dụng cụ cầm tay] 2) Bình phun thuốc trừ sâu [dụng cụ cầm tay]
9	080194	Augers [hand tools]	Khoan xoắn ốc [dụng cụ cầm tay]
10	080008	Awls	Dùi
11	080069	Axes	Rìu
12	080025	Bayonets	Lưỡi lê
13	080026	Beard clippers	Kéo xén (tông đơ) để cạo râu
14	080255	Bellows (Fireplace --- ) [hand tools]	1) ống thổi lò sưởi [dụng cụ cầm tay]; 2) ống thổi lò sưởi [dụng cụ cầm tay]
15	080247	Belts (Tool --- ) [holders]	Dây đeo [giữ] dụng cụ
16	080261	Bench vices [hand implements] [14]	Ê tô gắn bàn/Ê tô để bàn [dụng cụ cầm tay]
17	080188	Bill-hooks	Dụng cụ tía cây
18	080197	Bits [hand tools]	Mũi khoan [dụng cụ cầm tay]
19	080016	Bits [parts of hand tools]	Mũi khoan [bộ phận của dụng cụ cầm tay]
20	080093	Blade sharpening instruments	Công cụ để mài lưỡi cắt
21	080149	Blades [hand tools]	Lưỡi cắt [dụng cụ cầm tay]
22	080150	Blades [weapons]	Lưỡi dao, kiếm [vũ khí]
23	080119	Blades for planes	Lưỡi bào
24	080130	Bludgeons	Dùi cui
25	080112	Border shears	Dao phạt
26	080067	Borers	Dụng cụ khoan
27	080021	Bow saws	Cái cưa hình cung
28	080280	Box cutters [18]	Dụng cụ cắt hộp
29	080161	Braiders [hand tools]	Dụng cụ để bện, tết [dụng cụ cầm tay]
30	080122	Branding irons	1) Dấu sắt nung; 2) Dấu sắt đóng nhãn
31	080199	Breast drills	Khoan quay tay
32	080099	Budding knives	1) Dao ghép chồi; 2) Dao nhỏ dùng để trồng, ghép chồi cây trong nông nghiệp
33	080036	Bushhammers	1) Búa răng; 2) Búa của thợ nề; 3) Búa đục đá
34	080169	Can openers, non-electric	Dụng cụ mở hộp không dùng điện
35	080104	Carpenters' augers	Dụng cụ khoan xoắn ốc của thợ mộc
36	080107	Cases (Razor --- )	Hộp dao cạo
37	080031	Cattle marking tools	Dụng cụ đánh dấu gia súc
38	080033	Cattle shearers	Dụng cụ xén lông [tông đơ] gia súc
39	080045	Caulking irons	Đồ dùng [dụng cụ] bằng sắt dùng để xảm, trét tàu, thuyền
40	080175	Centre punches [hand tools]	1) Mũi khoan tâm [dụng cụ cầm tay];

			2) Mũi núng tâm [dụng cụ cầm tay]
41	080266	Ceramic knives [15]	Dao gốm
42	080248	Cheese slicers, non-electric	1) Dụng cụ thái lát pho mát, không dùng điện; 2) Dụng cụ cắt lát pho mát, không dùng điện
43	080159	Chisels	Đục
44	080138	Choppers [knives]	1) Dao pha [dao]; 2) Dao bầu [dao]
45	080147	Clamps [for carpenters or coopers]	1) Kẹp [dùng cho thợ mộc hoặc thợ đóng thùng]; 2) Êtô [dùng cho thợ mộc hoặc thợ đóng thùng]; 3) Bàn kẹp [dùng cho thợ mộc hoặc thợ đóng thùng]
46	080077	Cleavers	1) Dao phay; 2) Dao rựa; 3) Dao bổ củi
47	080121	Crimping irons	1) Kẹp là thẳng tóc; 2) Kẹp ép thẳng tóc
48	080250	Crow bars	Thanh bẩy
49	080252	Curlers (Eyelash --- )	Dụng cụ uốn lông mi
50	080058	Curling tongs	Kẹp uốn tóc
51	080101	Cuticle nippers	Kìm cắt biểu bì
52	080101	Cuticle tweezers	1) Kẹp biểu bì 2) Cặp nhíp biểu bì
53	080078	Cutlery *	Dao kéo *
54	080009	Cutter bars [hand tools] [15]	Thanh cắt [dụng cụ cầm tay]
55	080249	Cutters (Pizza --- ), non-electric	Dụng cụ cắt bánh pizza, không dùng điện
56	080076	Cutters *	Dụng cụ cắt *
57	080230	Cutting tools [hand tools]	Công cụ cắt [dụng cụ cầm tay]
58	080246	Daggers	Dao găm
59	080191	Decanting liquids (Implements for --- ) [hand tools]	Dụng cụ gạn chất lỏng [công cụ cầm tay]
60	080242	Depilation appliances, electric and non-electric	Dụng cụ vật lông dùng điện và không dùng điện
61	080089	Diamonds (Glaziers' --- ) [parts of hand tools]	Mũi kim cương cắt kính [bộ phận của dụng cụ cầm tay]
62	080066	Dies [hand tools]	Bàn ren [dụng cụ cầm tay]
63	080204	Diggers [hand tools]	1) Dụng cụ đào lỗ [công cụ cầm tay]; 2) Dụng cụ đào xới [công cụ cầm tay]; 3) Cuốc [công cụ cầm tay]
64	080234	Ditchers [hand tools]	Dụng cụ đào rãnh [công cụ cầm tay]
65	080258	Draw wires [hand tools]	Dụng cụ để cuộn dây [dụng cụ cầm tay]
66	080049	Drawing knives	1) Dao gọt; 2) Dao bào; 3) Dao cạo; 4) Bào
67	080218	Drill holders [hand tools]	Dụng cụ đỡ, giữ mũi khoan [công cụ cầm tay]
68	080241	Ear-piercing apparatus	Dụng cụ xuyên lỗ tai
69	080083	Earth rammers [hand tools]	Dụng cụ đầm đất [công cụ cầm tay]
70	080192	Edge tools [hand tools]	Dụng cụ có lưỡi sắc [công cụ cầm tay]
71	080251	Egg slicers, non-electric	Dụng cụ cắt lát trứng, không dùng điện
72	080105	Embossers [hand tools]	Dụng cụ dập nổi [công cụ cầm tay]
73	080290	Emergency hammers [19]	Búa thoát hiểm
74	080267	Emery boards [16]	Giũa móng tay (tấm bìa cứng phủ bột mài)
75	080257	Emery files	Giũa với bề mặt là bột nhám

76	080226	Emery grinding wheels	Đĩa mài bằng đá nhám
77	080131	Engraving needles	Kim khắc, chạm trổ
78	080090	Expanders [hand tools]	Dụng cụ đột lỗ [công cụ cầm tay]
79	080012	Extension pieces for braces for screwtaps	1) Tay nối, bộ phận của thanh trụ tay quay ta rô 2) Tay nối, bộ phận của thanh trụ dụng cụ tiện ren
80	080252	Eyelash curlers	Dụng cụ uốn lông mi
81	080132	Farriers' knives	Dao gọt móng ngựa
82	080227	Files [tools]	Giũa [dụng cụ]
83	080214	Fingernail polishers, electric or nonelectric	Dụng cụ đánh bóng móng tay, móng chân, dùng điện hoặc không dùng điện
84	080181	Fire irons	Bộ đồ lò (xèng, cái gấp, que cời lửa, thanh chọc lò)
85	080255	Fireplace bellows [hand tools]	1) ống thổi lò [dụng cụ cầm tay]; 2) ống bễ lò [dụng cụ cầm tay]
86	080258	Fish tapes [hand tools]	Dụng cụ để cuộn dây [dụng cụ cầm tay]
87	080170	Fishing (Harpoons for --- )	1) Lao móc để đâm cá; 2) Cây lao móc để đánh cá
88	080224	Flat irons	Bàn là
89	080236	Fleshing knives [hand tools]	1) Dao băm thịt [dụng cụ cầm tay]; 2) Dao thái thịt [dụng cụ cầm tay]; 3) Dao lọc thịt [dụng cụ cầm tay]
90	080176	Foundry ladles [hand tools]	1) Muôi múc đồ nung chảy [dụng cụ cầm tay]; 2) Gáo múc đồ nung chảy [dụng cụ cầm tay]
91	080054	Frames for handsaws	Khung của cưa tay
92	080285	Fruit corers [18]	Dụng cụ cắt phần lõi hoa quả
93	080079	Fruit pickers [hand tools]	Đồ dùng để hái quả [dụng cụ cầm tay]
94	080284	Fruit segmenters [18]	Dụng cụ cắt miếng hoa quả
95	080051	Fullers [hand tools]	1) Dụng cụ để chuội và hồ vải [công cụ cầm tay]; 2) Dụng cụ tạo rãnh [công cụ cầm tay]; 3) Khuôn đỡ ván tròn [dụng cụ cầm tay]; 4) Khuôn tròn dưới [dụng cụ cầm tay]
96	080052	Fulling tools [hand tools]	Dụng cụ nện, nén, làm chặt len, dạ [công cụ cầm tay]
97	080145	Garden tools, hand-operated	1) Dụng cụ làm vườn [công cụ cầm tay thao tác thủ công]; 2) Dụng cụ làm vườn [công cụ cầm tay vận hành bằng tay]
98	080124	Gimlets [hand tools]	1) Dụng cụ khoan [công cụ cầm tay]; 2) Chìa vặn [dụng cụ cầm tay]; 3) Mũi khoan gỗ [dụng cụ cầm tay]; 4) Mũi khoan phá [dụng cụ cầm tay];
99	080089	Glaziers' diamonds [parts of hand tools]	Mũi kim cương cắt kính [bộ phận phụ của dụng cụ cầm tay]
100	080118	Glazing irons	1) Dụng cụ làm láng; 2) Dụng cụ tráng men đồ gốm; 3) Dụng cụ đánh bóng;
101	080117	Goffering irons	1) Bàn là để tạo nếp gấp; 2) Dụng cụ gấp nếp giấy, vải
102	080129	Gouges [hand tools]	Đục hình bán nguyệt [dụng cụ cầm tay]
103	080134	Grafting tools [hand tools]	Dụng cụ ghép cây [công cụ cầm tay]
104	080043	Graving tools [hand tools]	Dụng cụ khắc, chạm trổ [công cụ cầm tay]

105	080226	Grinding wheels (Emery --- )	Đĩa mài bằng đá nhám
106	080201	Grindstones [hand tools]	Đá mài [dụng cụ cầm tay]
107	080174	Guns [hand tools]	1) Súng phóng [dụng cụ cầm tay]; 2) Súng phun [dụng cụ cầm tay]
108	080232	Guns, hand-operated, for the extrusion of mastics	Súng, thao tác thủ công dùng để phun, ép matít
109	080187	Hackles [hand tools]	1) Bàn chải sợi lạnh [dụng cụ cầm tay]; 2) Bàn chải thép để chải sợi lạnh [dụng cụ cầm tay]
110	080183	Hainault scythes	Liềm
111	080281	Hair braiders, electric [18]	Dụng cụ bện tóc/tết tóc, chạy điện
112	080222	Hair clippers for animals [hand instruments]	Dụng cụ xén lông động vật [công cụ cầm tay]
113	080219	Hair clippers for personal use, electric and non-electric	Kéo xén (tông đơ) cắt tóc cho cá nhân [dùng điện và không dùng điện]
114	080126	Hair curling (Hand implements for --- )	Dụng cụ cầm tay để uốn tóc
115	080102	Hair-removing tweezers	Nhíp nhổ lông, tóc
116	080156	Hammers [hand tools]	Búa [dụng cụ cầm tay]
117	080028	Hand drills, hand-operated [16]	Khoan cầm tay, vận hành bằng tay
118	080245	Hand pumps*	Bơm tay*
119	080072	Hand tools, hand-operated	Dụng cụ cầm tay, thao tác thủ công
120	080275	Handles for hand-operated hand tools [17]	Cán của dụng cụ cầm tay
121	080140	Harpoons	Cây lao móc
122	080170	Harpoons for fishing	Lao móc để đánh cá
123	080137	Hatchets	Rìu nhỏ
124	080264	Hobby knives [scalpels] [14]	Dao rạch [dao trở]
125	080185	Hoes [hand tools]	1) Cuốc [dụng cụ cầm tay]; 2) Cuốc giầy cỏ [dụng cụ cầm tay]
126	080030	Holing axes	Rìu hai lưỡi
127	080108	Hollowing bits [parts of hand tools]	Mũi nhọn để đục, khoét [ bộ phận của dụng cụ cầm tay]
128	080139	Hoop cutters [hand tools]	Rìu đẽo [dụng cụ cầm tay]
129	080053	Hunting knives	Dao dùng để đi săn
130	080128	Ice picks	1) Dụng cụ phá băng; 2) Dụng cụ đục băng
131	080144	Insecticide atomizers [hand tools]	1) Bình xịt thuốc trừ sâu [dụng cụ cầm tay]; 2) Bình phun thuốc trừ sâu [dụng cụ cầm tay]
132	080144	Insecticide sprayers [hand tools]	Bình phun thuốc trừ sâu [dụng cụ cầm tay]
133	080144	Insecticide vaporizers [hand tools]	1) Bình xịt thuốc trừ sâu [dụng cụ cầm tay] 2) Bình phun thuốc trừ sâu [dụng cụ cầm tay]
134	080224	Irons (Flat --- )	Bàn là
135	080116	Irons [non-electric hand tools]	Bàn là [dụng cụ cầm tay không dùng điện]
136	080024	Jacks (Lifting --- ), hand-operated	1) Kịch nâng, thao tác thủ công; 2) Kịch nâng, vận hành bằng tay
137	080048	Jig-saws	1) Cưa soi; 2) Cưa lọng 3) Cưa lượn
138	080286	Kitchen mandolines [18]	Bàn nạo/cái nạo dùng cho nhà bếp
139	080276	Knife handles [17]	Cán dao
140	080037	Knife steels	1) Dụng cụ mài dao bằng thép; 2) Vật dụng bằng thép để mài dao
141	080205	Knives *	Dao *
142	080015	Knuckle dusters	Quả đấm bằng sắt
143	080081	Ladles [hand tools]	Cái muôi [dụng cụ cầm tay]
144	080289	Laser hair removal apparatus, other than for medical purposes [19]	Dụng cụ triệt lông bằng laze, không dùng cho mục đích y tế

145	080056	Lasts [shoemakers' hand tools]	1) Khuôn đóng giày [dụng cụ cầm tay của thợ đóng giày]; 2) Khuôn chân [dụng cụ cầm tay của thợ giày]
146	080127	Lawn clippers [hand instruments]	Kéo xén cỏ [dụng cụ cầm tay]
147	080006	Leather strops	Dây da để liếc dao cạo
148	080153	Lever	Đòn bẩy
149	080024	Lifting jacks, hand-operated	1) Kích nâng, thao tác thủ công; 2) Kích nâng, vận hành bằng tay
150	080031	Livestock marking tools	1) Dụng cụ để đánh dấu gia súc; 2) Dụng cụ để đóng dấu gia súc
151	080154	Machetes	1) Dao rựa; 2) Dao phát
152	080155	Mallets [hand instruments]	1) Vồ [dụng cụ cầm tay]; 2) Búa cày [dụng cụ cầm tay]
153	080231	Manicure sets	Bộ dụng cụ cắt, sửa móng tay
154	080243	Manicure sets, electric	Bộ dụng cụ cắt, sửa móng tay dùng điện
155	080103	Marline spikes	1) Dụng cụ (mũi nhọn) để thắt nút sợi dây; 2) Dụng cụ (mũi nhọn) để vặn xoắn sợi dây; 3) Dụng cụ để đan dây
156	080158	Masons' hammers	1) Búa đập, đẽo đá; 2) Búa, dụng cụ của thợ xây
157	080232	Mastics (Guns, hand-operated, for the extrusion of --- )	1) Súng, thao tác thủ công dùng để phun, ép mát tít; 2) Súng, vận hành bằng tay dùng để phun, ép mát tít
158	080142	Mattocks	Cuốc chim
159	080236	Meat choppers [hand tools]	1) Dao pha thịt [dụng cụ cầm tay]; 2) Dao chặt thịt [dụng cụ cầm tay]
160	080287	Meat claws [19]	Dụng cụ dạng móng vuốt để xé thịt
161	080160	Metal band stretchers [hand tools] [14]	Dụng cụ căng dải kim loại [dụng cụ cầm tay]
162	080263	Metal wire stretchers [hand tools] [14]	Dụng cụ căng dây kim loại [dụng cụ cầm tay]
163	080085	Milling cutters [hand tools]	Dao cắt răng chạy tròn [dụng cụ cầm tay]
164	080236	Mincing knives [hand tools]	Dao băm thịt [dụng cụ cầm tay]
165	080253	Miter boxes [hand tools] [18]	1) Hộp để cưa mộng [dụng cụ cầm tay] 2) Hộp để cắt mộng [dụng cụ cầm tay]
166	080253	Mitre boxes [hand tools] [18]	1) Hộp để cưa mộng [dụng cụ cầm tay] 2) Hộp để cắt mộng [dụng cụ cầm tay]
167	080120	Molding irons	Dụng cụ bằng sắt để dập khuôn, làm khuôn, tạo đường gờ chỉ
168	080162	Money scoops	Xẻng xúc tiền xu
169	080163	Mortars for pounding [hand tools] [17]	1) Cối nghiền [dụng cụ cầm tay] 2) Cối giã [dụng cụ cầm tay]
170	080030	Mortise axes	Rìu đục lỗ mộng
171	080029	Mortise chisels	1) Dụng cụ đục mộng; 2) Dụng cụ đục lỗ mộng
172	080120	Moulding irons	Dụng cụ bằng sắt để dập khuôn, làm khuôn, tạo đường gờ chỉ
173	080214	Nail buffers, electric or non-electric	Dụng cụ giữa móng, dùng điện hoặc không dùng điện
174	080221	Nail clippers, electric or non-electric	1) Dụng cụ bấm móng, dùng điện hoặc không dùng điện; 2) Dụng cụ cắt móng, dùng điện hoặc không dùng điện
175	080034	Nail drawers [hand tools]	Kìm nhổ đinh [dụng cụ cầm tay]
176	080023	Nail extractors, hand-operated [16]	Dụng cụ nhổ đinh, vận hành bằng tay

177	080168	Nail files	Dụng cụ giữa móng
178	080213	Nail files, electric	Dụng cụ giữa móng, dùng điện
179	080074	Nail nippers	1) Kim bấm, tia, cắt móng; 2) Kẹp móng
180	080023	Nail pullers, hand-operated [16]	Dụng cụ nhổ đinh, vận hành bằng tay
181	080050	Nail punches	1) Kim nhổ đinh; 2) Mũi đột dùng để đóng đinh
182	080005	Needle files	1) Giữa hình kim; 2) Giữa mịn
183	080207	Nippers	1) Kim; 2) Kẹp
184	080262	Non-electric caulking guns [14]	Súng để bít/trét, không dùng điện
185	080167	Numbering punches	Dụng cụ đục số
186	080143	Oyster openers	Dụng cụ để tách, mở con sò, con hào
187	080013	Palette knives	Dao trộn, phết (của họa sỹ)
188	080039	Paring irons [hand tools]	Dụng cụ bằng sắt để cắt, xén, đẽo, gọt [công cụ cầm tay]
189	080133	Paring knives	Dao cắt, xén gọt
190	080106	Pedicure sets	Bộ dụng cụ để chăm sóc bàn chân
191	080046	Penknives	1) Dao nhíp; 2) Dao xếp bỏ túi
192	080062	Perforating tools [hand tools]	Dụng cụ đục lỗ [dụng cụ cầm tay]
193	080172	Pestles for pounding [hand tools] [17]	1) Chày để nghiền, giã [dụng cụ cầm tay] 2) Cái đấm nện [dụng cụ cầm tay]
194	080044	Pickaxes	Cuốc chim
195	080036	Pickhammers	1) Búa chèn; 2) Búa chim
196	080171	Picks [hand tools]	Cuốc chim [dụng cụ cầm tay]
197	080180	Pin punches	1) Dụng cụ đột; 2) Mũi đột chốt
198	080207	Pincers	1) Kẹp; 2) Kim
199	080249	Pizza cutters, non-electric	Dụng cụ cắt bánh pizza, không dùng điện
200	080177	Plane irons	1) Lưỡi bào; 2) Dụng cụ bằng sắt để bào
201	080071	Planes	Dụng cụ bào
202	080206	Pliers	1) Cái kìm; 2) Cái kẹp; 3) Cái cặp
203	080130	Police batons	Dùi cui cảnh sát
204	080118	Polishing irons [glazing tools]	1) Dụng cụ đánh bóng [công cụ làm bóng láng]; 2) Dụng cụ làm láng mịn [dụng cụ làm bóng láng]
205	080196	Priming irons [hand tools]	Dụng cụ bằng sắt để sơn lót, quét lớp lót [công cụ cầm tay]
206	080146	Pruning knives	1) Dao cắt; 2) Dao tia; 3) Dao xén
207	080097	Pruning scissors	1) Kéo cắt; 2) Kéo tia; 3) Kéo xén
208	080098	Pruning shears	Kéo lớn để cắt, tia, xén
209	080228	Punch pliers [hand tools]	1) Dụng cụ đục lỗ [công cụ cầm tay]; 2) Kim bấm lỗ [dụng cụ cầm tay]

210	080015	Punch rings [knuckle dusters]	Quả đấm tròn [quả đấm sắt]
211	080229	Punches [hand tools]	1) Dùi [dụng cụ cầm tay]; 2) Dụng cụ đập dầu nổi [dụng cụ cầm tay]; 3) Dụng cụ đột, đập [công cụ cầm tay]
212	080135	Rabbeting planes	1) Bào xoi; 2) Bào rãnh
213	080254	Rakes (Sand trap --- )	Dụng cụ cào cát
214	080109	Rakes [hand tools]	Cào [dụng cụ cầm tay]
215	080083	Rammers (Earth --- ) [hand tools]	1) Đầm đất [dụng cụ cầm tay]; 2) Búa lèn đất [dụng cụ cầm tay]; 3) Búa đầm đất [dụng cụ cầm tay]
216	080172	Rammers [hand tools]	1) Búa đầm [dụng cụ cầm tay]; 2) Búa lèn [dụng cụ cầm tay]; 3) Đầm nện [dụng cụ cầm tay]; 4) Búa đóng cọc [dụng cụ cầm tay]
217	080211	Rams [hand tools]	1) Búa đập [dụng cụ cầm tay]; 2) Đầm [dụng cụ cầm tay]
218	080178	Rasps [hand tools]	1) Giũa [dụng cụ cầm tay]; 2) Giũa thô [dụng cụ cầm tay]
219	080065	Ratchets [hand tools]	1) Khoan tay kiểu bánh cóc [dụng cụ cầm tay]; 2) Kim siết hai chiều [dụng cụ cầm tay]
220	080148	Razor blades	1) Lưỡi dao cạo; 2) Lưỡi dao bào; 3) Lưỡi lam
221	080107	Razor cases	Hộp dao cạo
222	080082	Razor strops	1) Da liếc dao cạo; 2) Dây da liếc dao cạo
223	080179	Razors, electric or non-electric	1) Dao cạo, dùng điện hoặc không dùng điện; 2) Dao bào, dùng điện hoặc không dùng điện
224	080011	Reamer sockets	1) Khớp nối mũi doa dùng cho dụng cụ khoét, dụng cụ doa; 2) ống nối mũi doa dùng cho dụng cụ khoét, dụng cụ doa
225	080010	Reamers	1) Dụng cụ doa; 2) Đục để xảm tàu thuyền; 3) Mũi doa
226	080182	Riveters [hand tools]	Dụng cụ tán đinh [công cụ cầm tay]
227	080038	Riveting hammers [hand tools]	1) Búa tán đinh [dụng cụ cầm tay]; 2) Búa tán ri-vê [dụng cụ cầm tay]
228	080209	Sabres	1) Kiếm thuôn; 2) Kiếm lưỡi cong
229	080254	Sand trap rakes	Dụng cụ cào cát
230	080151	Saw blades [parts of hand tools]	Lưỡi cưa [bộ phận của dụng cụ cầm tay]
231	080186	Saw holders	Cán cưa
232	080055	Saws [hand tools]	1) Cưa [dụng cụ cầm tay]; 2) Lưỡi cưa [dụng cụ cầm tay]; 3) Đĩa cưa [dụng cụ cầm tay]
233	080125	Scabbards (Sword --- )	1) Bao kiếm, bao gươm, bao lưỡi lê; 2) Vỏ kiếm, vỏ gươm, vỏ lưỡi lê
234	080095	Scaling knives	1) Dao bóc vỏ; 2) Dao đánh vẩy
235	080040	Scissors *	Kéo*
236	080235	Scrapers [hand tools]	1) Nạo [dụng cụ cầm tay]; 2) Dụng cụ nạo vết [công cụ cầm tay]

237	080274	Scrapers for skis [17]	Lưỡi nạo cho ván trượt tuyết
238	080237	Scraping tools [hand tools]	Dụng cụ để nạo [công cụ cầm tay]
239	080066	Screw stocks [hand tools]	1) Bàn ren [dụng cụ cầm tay]; 2) Mâm cặp vít [dụng cụ cầm tay]
240	080012	Screw taps (Extension pieces for braces for ---)	1) Tay nối, bộ phận của thanh trụ tay quay ta rô; 2) Tay nối, bộ phận của thanh trụ dụng cụ tiện ren
241	080195	Screwdrivers, non-electric [17]	1) Tua vít, không dùng điện 2) Chìa vặn vít, không dùng điện
242	080066	Screw-thread cutters [hand tools]	1) Dao cắt ren [dụng cụ cầm tay]; 2) Bàn tiện ren [dụng cụ cầm tay]
243	080271	Sculptors' chisels [17]	Đục của nhà điêu khắc
244	080277	Scythe handles [17]	Cán liềm
245	080114	Scythe rings	1) Lưỡi hái vòng; 2) Liềm vòng
246	080115	Scythe stones	Đá mài liềm hót cỏ
247	080113	Scythes	1) Liềm cắt cỏ; 2) Lưỡi hái
248	080097	Secateurs	1) Kéo cắt cây; 2) Kéo tia cành
249	080092	Sharpening instruments	Dụng cụ mài sắc
250	080037	Sharpening steels	1) Dụng cụ mài bằng thép; 2) Thép để mài
251	080003	Sharpening stones	Đá mài
252	080201	Sharpening wheels [hand tools]	1) Bánh mài [dụng cụ cầm tay]; 2) Đĩa mài [dụng cụ cầm tay]
253	080166	Shaving cases	1) Hộp dao cạo; 2) Hộp đồ dao bào
254	080061	Shear blades	1) Lưỡi cắt; 2) Lưỡi kéo
255	080223	Shearers [hand instruments]	Dụng cụ cắt [công cụ cầm tay]
256	080060	Shears	1) Kéo cắt; 2) Lưỡi cắt; 3) Dao cắt
257	080110	Shovels [hand tools]	Xẻng [dụng cụ cầm tay]
258	080189	Sickles	1) Liềm; 2) Hái
259	080022	Side arms, other than firearms	1) Vũ khí đeo cạnh sườn, không phải súng; 2) Vũ khí đeo bên người, không phải súng
260	080203	Silver plate [knives, forks and spoons]	Bộ đồ ăn bằng bạc [dao, đĩa và thìa]
261	080268	Ski edge sharpening tools, hand-operated [16]	Dụng cụ mài sắc lưỡi ván trượt tuyết, vận hành bằng tay
262	080019	Skinning animals (Instruments and tools for --)	Dụng cụ lột da động vật
263	080157	Sledgehammers	Búa tạ
264	080248	Slicers (Cheese ---), non-electric	Dụng cụ cắt lát phô mát, không dùng điện
265	080251	Slicers (Egg ---), non-electric	Dụng cụ cắt lát trứng, không dùng điện
266	080111	Spades [hand tools]	1) Mai [dụng cụ cầm tay]; 2) Xẻng đào đất [dụng cụ cầm tay]
267	080064	Spanners [hand tools]	1) Dụng cụ vặn ốc, vít [công cụ cầm tay]; 2) Chìa vặn đai ốc [dụng cụ cầm tay] 3) Cờ lê [dụng cụ cầm tay]; 4) Mỏ lét [dụng cụ cầm tay]
268	080014	Spatulas [hand tools]	1) Bàn xẻng [dụng cụ cầm tay];

			2) Bay [dụng cụ cầm tay]; 3) Dao trộn [dụng cụ cầm tay]
269	080270	Spatulas for use by artists [17]	1) Bàn xẻng dành cho nghệ sĩ 2) Bay dành cho nghệ sĩ 3) Dao trộn dành cho nghệ sĩ
270	080080	Spoons *	Thìa*
271	080144	Sprayers (Insecticide --- ) [hand tools]	Bình phun, xịt thuốc trừ sâu, thuốc diệt côn trùng [dụng cụ cầm tay]
272	080017	Squares [hand tools]	1) Thước góc [dụng cụ cầm tay]; 2) Ê ke [dụng cụ cầm tay]
273	080084	Stamping-out tools [hand tools]	1) Dụng cụ dập [công cụ cầm tay]; 2) Dụng cụ đóng dấu [công cụ cầm tay]; 3) Dụng cụ đúc khuôn [công cụ cầm tay]
274	080084	Stamps [hand tools]	1) Con dấu [dụng cụ cầm tay]; 2) Dấu đóng [dụng cụ cầm tay]; 3) Khuôn dập [dụng cụ cầm tay]
275	080288	Sterile body piercing instruments [19]	Dụng cụ vô trùng để xỏ khuyên cơ thể
276	080282	Stirring sticks for mixing paint [18]	Thanh khuấy để trộn sơn
277	080047	Stone hammers	Búa đập đá
278	080003	Stones (Sharpening --- )	Đá mài
279	080091	Stropping instruments	Dụng cụ mài
280	080125	Sword scabbards	1) Bao kiếm; 2) Bao gươm; 3) Bao lưỡi lê
281	080208	Swords	1) Gươm; 2) Kiếm; 3) Lưỡi lê
282	080202	Syringes for spraying insecticides	Bơm phun thuốc trừ sâu
283	080059	Table cutlery [knives, forks and spoons]	Bộ đồ ăn [dao, đĩa và thìa]
284	080070	Table forks	1) Đĩa ăn; 2) Nĩa ăn
285	080273	Table knives, forks and spoons for babies [18]	Dao ăn, đĩa và thìa cho em bé
286	080272	Table knives, forks and spoons of plastic [18]	Dao ăn, đĩa và thìa bằng chất dẻo
287	080059	Tableware [knives, forks and spoons]	Bộ đồ ăn [dao, đĩa và thìa]
288	080063	Tap wrenches [13]	1) Tay quay bàn ren; 2) Chìa vặn ren nguội; 3) Tay quay ta rô
289	080193	Taps [hand tools]	1) Bàn ren [dụng cụ cầm tay]; 2) Dụng cụ để bắt, chỉnh đinh ốc [dụng cụ cầm tay]; 3) Ta rô [dụng cụ cầm tay]
290	080269	Tattoo needles [17]	Kim xăm hình
291	080256	Tattooing (Apparatus for --- )	Dụng cụ xăm hình
292	080096	Thistle extractors [hand tools] [18]	Dụng cụ nhỏ cây ké [dụng cụ cầm tay]
293	080212	Tickets (Instruments for punching --- )	Dụng cụ đột lỗ vé
294	080169	Tin openers, non-electric	Dụng cụ mở đồ hộp, không dùng điện
295	080207	Tongs	1) Cái kẹp; 2) Cái cặp
296	080247	Tool belts [holders]	1) Dây đeo giữ dụng cụ; 2) Dây đai giữ dụng cụ
297	080100	Tree pruners	Dụng cụ xén tỉa cây
298	080087	Trowels	1) Bay xoa, trát vữa; 2) Xẻng đánh cây
299	080086	Trowels [gardening]	1) Xẻng [làm vườn]; 2) Bay [làm vườn]

300	080130	Truncheons	1) Dùi cui cảnh sát; 2) Gậy của cảnh sát
301	080075	Tube cutters [hand tools]	Dụng cụ cắt ống [công cụ cầm tay]
302	080198	Tube cutting instruments	Dụng cụ cắt ống
303	080042	Tweezers	1) Nhíp; 2) Kẹp
304	080144	Vaporizers (Insecticide --- ) [hand tools]	Bình phun xịt thuốc trừ sâu, thuốc diệt côn trùng [dụng cụ cầm tay]
305	080136	Vegetable choppers	Dụng cụ thái rau củ
306	080073	Vegetable knives	Dao thái rau
307	080279	Vegetable peelers [hand tools] [18]	Dụng cụ gọt vỏ rau/củ [dụng cụ cầm tay]
308	080073	Vegetable shredders	Dụng cụ cắt rau củ
309	080073	Vegetable slicers	Dụng cụ cắt lát rau củ
310	080278	Vegetable spiralizers, hand-operated [18]	Dụng cụ cắt lát xoắn ốc cho rau/củ, thao tác thủ công
311	080244	Vices	1) Êtô; 2) Mỏ cặp; 3) Mâm cặp
312	080244	Vises [16]	1) Êtô; 2) Mỏ cặp; 3) Mâm cặp
313	080184	Weeding forks [hand tools]	1) Chĩa xới cỏ [dụng cụ cầm tay]; 2) Chạc xới, nhổ cỏ [dụng cụ cầm tay]
314	080201	Wheels (Sharpening --- ) [hand tools]	1) Bánh mài [dụng cụ cầm tay]; 2) Đĩa mài [dụng cụ cầm tay]
315	080068	Whetstone holders	1) Nẹp giữ đá mài; 2) Đế giữ đá mài
316	080115	Whetstones	Đá mài
317	080164	Wick trimmers [scissors]	Dụng cụ cắt tàn bấc [kéo]
318	080283	Wine bottle foil cutters, hand-operated [18]	Dụng cụ mở nắp bịt chai rượu vang, thao tác thủ công
319	080259	Wire strippers [hand tools]	Kim tuốt dây [dụng cụ cầm tay]
320	080064	Wrenches [hand tools] [13]	1) Cờ lê [dụng cụ cầm tay]; 2) Mỏ lét [dụng cụ cầm tay]; 3) Chìa vặn ốc [dụng cụ cầm tay]

## Nhóm 9

Thiết bị và dụng cụ khoa học, hàng hải, trắc địa, nhiếp ảnh, điện ảnh, quang học, cân, đo, báo hiệu, kiểm tra, kiểm soát, giám sát, cấp cứu và giảng dạy, thiết bị và dụng cụ dùng để truyền dẫn, chuyển mạch, biến đổi, tích, điều chỉnh hoặc điều khiển năng lượng điện; Thiết bị ghi, truyền và tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh; Vật mang dữ liệu từ tính, đĩa ghi; Đĩa compact, DVD và các phương tiện ghi kỹ thuật số khác; Các cơ cấu được vận hành bằng đồng xu; Máy tính tiền, máy tính, thiết bị xử lý dữ liệu và máy điện toán; Phần mềm máy tính; Thiết bị dập lửa.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	090726	3D spectacles [14]	Kính mắt 3D
2	090627	Abacuses	Bàn tính
3	090729	Accelerometers [15]	Gia tốc kế
4	090009	Accumulator boxes	1) Hộp ắc quy 2) Bình ắc quy
5	090008	Accumulator jars	Bình ắc quy
6	090361	Accumulators, electric	Ắc quy điện
7	090007	Accumulators, electric, for vehicles	Ắc quy điện dùng cho xe cộ
8	090387	Acid hydrometers	1) Tỷ trọng kế đo axit 2) Dụng cụ đo tỷ trọng axit
9	090010	Acidimeters for batteries	Thiết bị đo axit dùng cho ắc quy
10	090014	Acoustic alarms [17]	1) Thiết bị âm thanh báo động 2) Máy báo động bằng âm thanh
11	090015	Acoustic conduits	1) Ống dẫn âm thanh 2) Ống dẫn thanh
12	090593	Acoustic couplers	Bộ ghép nối âm thanh
13	090018	Actinometers	Nhật xạ kế
14	090019	Adding machines	Máy cộng
15	090045	Aerials	Ăng ten
16	090020	Aerometers	Thiết bị đo tỷ trọng khí
17	090628	Agendas (Electronic ---)	Nhật ký điện tử
18	090025	Air analysis apparatus	Thiết bị phân tích không khí
19	090071	Alarm bells, electric	Chuông điện báo động
20	090068	Alarms (Fire ---)	Chuông báo cháy
21	090026	Alarms *	Thiết bị báo động
22	090027	Alcoholmeters	Dụng cụ đo nồng độ cồn
23	090028	Alidades	Vòng ngắm chuẩn
24	090033	Altimeters	Máy đo độ cao
25	090036	Ammeters	Ampe kế
26	090037	Amplifiers	Bộ khuếch đại âm thanh
27	090038	Amplifying tubes	Ống khuếch đại âm thanh
28	090038	Amplifying valves	Van khuếch đại âm thanh
29	090039	Anemometers	1) Phong kế 2) Máy đo tốc độ gió
30	090176	Animated cartoons	Phim hoạt hình
31	090044	Anode batteries	Bộ pin anôt
32	090043	Anodes	1) Cực dương 2) Anôt
33	090629	Answering machines	Máy trả lời tự động
34	090045	Antennas	Ăng ten thu phát sóng vô tuyến
35	090507	Anticathodes	1) Đới âm cực 2) Đới catot
36	090046	Anti-glare glasses	Kính chống loá mắt
37	090048	Anti-interference devices [electricity]	Thiết bị chống nhiễu [điện]
38	090511	Anti-theft warning apparatus	Thiết bị báo hiệu chống trộm

39	090050	Apertometers [optics]	Thước đo độ mở
40	090420	Apparatus and installations for the production of X-rays, not for medical purposes [13]	Thiết bị và hệ thống máy móc phát tia X, không dùng cho mục đích y tế
41	090305	Armatures [electricity]	Phần ứng [điện]
42	090035	Asbestos clothing for protection against fire	Quần áo bảo hộ bằng amiăng để chống lửa
43	090034	Asbestos gloves for protection against accidents	Găng tay bảo hộ bằng amiăng để phòng chống tai nạn
44	090689	Asbestos screens for firemen	Màn che bằng amiăng cho lính cứu hỏa
45	090384	Astronomy (Apparatus and instruments for --- )	Thiết bị và dụng cụ dùng cho lĩnh vực thiên văn
46	090059	Astrophotography (Lenses for --- )	Thấu kính cho việc chụp ảnh thiên văn
47	090289	Audio- and video-receivers [13]	Máy thu thanh và thu hình
48	090769	Audio interfaces [17]	Giao diện âm thanh
49	090779	Audio mixers [17]	Bộ trộn âm thanh
50	090061	Audiovisual teaching apparatus	Thiết bị nghe nhìn dùng cho giảng dạy
51	090686	Automated teller machines [ATM]	Máy rút tiền tự động (ATM)
52	090070	Aviators (Protective suits for --- )	Quần áo bảo hộ đặc dụng cho lĩnh vực hàng không
53	090512	Azimuth instruments	Dụng cụ phương vị
54	090721	Baby monitors [14]	Thiết bị giám sát trẻ nhỏ
55	090758	Baby scales [17]	Cân dùng cho em bé
56	090709	Bags adapted for laptops [13]	Túi chuyên dụng cho máy tính xách tay
57	090489	Balances (Precision --- )	Cân tiêu ly
58	090433	Balances [steelyards]	1) Cân đứng 2) Cân [cân đòn bẩy]
59	090237	Balancing apparatus	Thiết bị cân bằng
60	090075	Balloons (Meteorological --- )	Bóng bay khí tượng
61	090581	Bar code readers	1) Bộ đọc mã vạch 2) Đầu đọc mã vạch 3) Thanh đọc mã vạch
62	090079	Barometers	1) Phong vũ biểu 2) Dụng cụ đo khí áp
63	090772	Bathroom scales [17]	Cân sức khỏe
64	090780	Batteries for electronic cigarettes [17]	Pin dùng cho thuốc lá điện tử
65	090031	Batteries for lighting	1) Pin để thắp sáng 2) Ắc quy cho thắp sáng
66	090360	Batteries, electric	1) Pin điện 2) Ắc quy điện
67	090007	Batteries, electric, for vehicles	1) Pin điện, cho xe cộ 2) Ắc quy điện cho xe cộ
68	090009	Battery boxes	1) Hộp pin 2) Hộp ắc quy
69	090266	Battery chargers	1) Thiết bị nạp ắc quy 2) Thiết bị sạc pin
70	090008	Battery jars	Bình ắc quy
71	090513	Beacons, luminous	Cột mốc, phản quang
72	090071	Bells (Alarm --- ), electric	Chuông điện báo động
73	090127	Bells (Signal --- )	Chuông báo tín hiệu
74	090402	Bells [warning device]	Chuông [thiết bị báo động]
75	090085	Betatrons	Betatron
76	090475	Binoculars	Ống nhòm
77	090774	Biochips [17]	Chip sinh học
78	090763	Black boxes [data recorders] [17]	Hộp đen [thiết bị ghi dữ liệu]
79	090106	Blueprint apparatus	1) Thiết bị in phôi 2) Thiết bị scan ảnh

80	090601	Boats (Fire --- )	1) Tàu chữa cháy 2) Tàu cứu hỏa
81	090120	Boiler control instruments	Thiết bị kiểm soát nồi hơi
82	090692	Bracelets (Encoded identification --), magnetic	Vòng đeo tay từ tính đã được mã hoá dùng để nhận dạng
83	090094	Branch boxes [electricity]	Hộp đấu nối [điện]
84	090355	Breathing apparatus for underwater swimming	Thiết bị thở dùng để bơi lặn
85	090431	Breathing apparatus, except for artificial respiration	Thiết bị thở trừ loại cho hô hấp nhân tạo
86	090728	Bullet-proof clothing [15]	Quần áo chống đạn
87	090582	Bullet-proof vests [18]	Áo gilê chống đạn
88	090582	Bullet-proof waistcoats [18]	Áo gilê chống đạn
89	090583	Buoys (Marking --- )	1) Phao tiêu 2) Phao định vị
90	090518	Buoys (Signalling --- )	Phao tín hiệu
91	090522	Buzzers	1) Còi 2) Máy con ve
92	090087	Cabinets for loudspeakers	Vỏ hộp loa
93	090665	Cables (Coaxial --- )	Dây cáp đồng trục
94	090626	Cables (Junction sleeves for electric --- )	Ống bọc ngoài mối nối cho dây cáp điện
95	090215	Cables, electric	Dây cáp điện
96	090103	Calculating machines	Máy tính
97	090040	Calibrating rings	Vòng định cỡ
98	090066	Calipers	Com pa đo ngoài
99	090743	Calorimeters [16]	Nhiệt lượng kế
100	090630	Camcorders	Máy quay video xách tay có kèm theo bộ phận ghi hình
101	090107	Cameras (Cinematographic --- )	Máy quay phim
102	090184	Cameras [photography]	Máy ảnh [chụp ảnh]
103	090140	Capacitors	Tụ điện
104	090109	Capillary tubes	1) Ống mao quản 2) Ống mao dẫn
105	090599	Cards (Encoded magnetic --- )	Thẻ từ được mã hoá
106	090343	Carpenters' rules	Thước chia độ của thợ mộc
107	090309	Carriers for dark plates [photography]	Giá đỡ dùng cho bản phim tối [nhiếp ảnh]
108	090176	Cartoons (Animated --- )	Phim hoạt hình
109	090246	Cases especially made for photographic apparatus and instruments	Bao (túi) đặc biệt cho thiết bị và dụng cụ nhiếp ảnh
110	090741	Cases for smartphones [16]	bao đựng điện thoại thông minh
111	090525	Cash registers	Máy đếm tiền
112	090631	Cassette players	Máy cát sét
113	090543	Cathodes	1) Điện cực âm 2) Âm cực 3) Cực âm 4) Catot
114	090412	Cathodic anti-corrosion apparatus	1) Thiết bị chống ăn mòn điện hoá 2) Thiết bị chống ăn mòn âm cực
115	090703	Cell phone straps	1) Dây treo trang trí điện thoại di động 2) Móc treo trang trí điện thoại di động
116	090734	Cell phones [15]	Điện thoại di động
117	090168	Cell switches [electricity]	Thiết bị chuyển mạch di động [điện]
118	090734	Cellular phones [15]	Điện thoại di động
119	090183	Centering apparatus for photographic transparencies	1) Thiết bị định tâm cho chụp ảnh 2) Thiết bị định tâm cho bản dương ảnh

120	090619	Central processing units [processors]	Thiết bị xử lý trung tâm [bộ xử lý cho máy tính]
121	090083	Chargers for electric batteries	1) Thiết bị sạc cho pin điện 2) Thiết bị sạc cho ắc quy điện
122	090738	Chargers for electronic cigarettes [16]	Thiết bị sạc cho thuốc lá điện tử
123	090765	Charging stations for electric vehicles [17]	Trạm nạp điện cho xe cộ chạy điện
124	090549	Chemistry apparatus and instruments	Thiết bị và dụng cụ hoá học
125	090684	Chips (DNA --- )	1) Vi mạch DNA 2) Vi mạch gen 3) Chip gen 4) Chip DNA
126	090540	Chips [integrated circuits]	1) Chip [mạch tích hợp] 2) Vi mạch [mạch tích hợp] 3) Vi mạch [mạch IC]
127	090441	Choking coils [impedance]	1) Cuộn dây chặn [trở kháng] 2) Cuộn cảm kháng [trở kháng]
128	090585	Chromatography apparatus for laboratory use	Thiết bị sắc ký cho phòng thí nghiệm sử dụng
129	090586	Chronographs [time recording apparatus]	Máy ghi thời gian [thiết bị ghi thời gian]
130	090107	Cinematographic cameras	Máy quay phim
131	090124	Cinematographic film (Apparatus for editing - -- )	Thiết bị dùng để biên tập lại phim đã quay
132	090550	Cinematographic film [exposed]	1) Phim điện ảnh [đã phơi sáng] 2) Phim điện ảnh [đã lộ sáng]
133	090191	Circuit breakers	Bộ ngắt mạch điện
134	090143	Circuit closers	Bộ đóng mạch điện
135	090101	Circular slide rules [14]	Thước tính trượt hình tròn
136	090230	Cleaning apparatus for phonograph records	Thiết bị làm sạch đĩa hát
137	090230	Cleaning apparatus for sound recording discs	Thiết bị làm sạch đĩa ghi âm thanh
138	090823	Climate control digital thermostats [19]	Máy điều nhiệt kỹ thuật số kiểm soát khí hậu
139	090299	Clinometers	Máy đo độ nghiêng
140	090655	Clips for divers and swimmers (Nose --- )	Kẹp mũi cho người bơi và lặn
141	090649	Clocks (Time --- ) [time recording devices]	1) Đồng hồ ghi giờ [thiết bị ghi thời gian] 2) Đồng hồ chấm công [thiết bị ghi thời gian]
142	090088	Close-up lenses [14]	Lăng kính chụp cận cảnh
143	090691	Clothing especially made for laboratories	Quần áo đặc biệt sử dụng trong phòng thí nghiệm
144	090005	Clothing for protection against accidents, irradiation and fire	Quần áo bảo hộ phòng chống tai nạn, phòng chống bức xạ và phòng chống cháy
145	900288	Clothing for protection against fire	Quần áo bảo hộ phòng chống cháy
146	090288	Clothing for protection against fire [14]	Quần áo bảo hộ phòng chống cháy
147	090655	Coaxial cables	Cáp đồng trục
148	090441	Coils (Choking --- ) [impedance]	1) Cuộn cảm kháng [trở kháng] 2) Cuộn dây chặn [trở kháng]
149	090024	Coils (Electromagnetic --- )	Cuộn dây điện từ
150	090514	Coils (Holders for electric --- )	Lõi của cuộn điện
151	090001	Coils, electric	Cuộn dây điện
152	090063	Coin-operated apparatus (Mechanisms for --- )	Cơ cấu cho thiết bị vận hành bằng đồng xu
153	090340	Coin-operated mechanisms for television sets	Cơ cấu vận hành bằng đồng xu cho máy thu hình
154	090129	Collectors, electric	Cực góp điện
155	090163	Commutation (Electric apparatus for --- )	1) Thiết bị điện dùng cho đảo mạch 2) Thiết bị điện dùng để chuyển mạch
156	090132	Commutators	1) Bộ chuyển mạch điện 2) Bộ đảo mạch điện

157	090632	Compact disc players	Máy đọc đĩa compac
158	090587	Compact discs [audio-video]	Đĩa compac [nghe-nhìn]
159	090588	Compact discs [read-only memory]	Đĩa compac [bộ nhớ chỉ đọc]
160	090067	Comparators	Máy so mẫu
161	090523	Compasses (Directional --- )	La bàn chỉ hướng
162	090200	Compasses for measuring [17]	La bàn để đo
163	090829	Computer game software, downloadable [19]	Phần mềm trò chơi máy tính, tải xuống được
164	090670	Computer game software, recorded [19]	Phần mềm trò chơi máy vi tính, ghi sẵn
165	090732	Computer hardware [15]	Phần cứng máy tính
166	090537	Computer keyboards	Bàn phím máy vi tính
167	090342	Computer memory devices	Thiết bị bộ nhớ máy vi tính
168	090589	Computer operating programs, recorded	Chương trình điều hành máy vi tính, ghi sẵn
169	090590	Computer peripheral devices	Thiết bị ngoại vi máy vi tính
170	090658	Computer programs, downloadable [19]	Chương trình máy vi tính, tải xuống được
171	090373	Computer programs, recorded [18]	Chương trình máy vi tính, ghi sẵn
172	090802	Computer screen saver software, recorded or downloadable [18]	Phần mềm bảo vệ màn hình máy vi tính, đã được ghi hoặc có thể tải về
173	090591	Computer software [recorded]	Phần mềm máy tính [ghi sẵn]
174	090717	Computer software applications, downloadable [14]	Phần mềm ứng dụng máy vi tính, có thể tải về
175	090791	Computer software platforms, recorded or downloadable [18]	Nền tảng phần mềm máy vi tính, đã được ghi hoặc có thể tải về
176	090372	Computers	Máy vi tính
177	090592	Condensers (Optical --- )	Bộ tụ quang
178	090140	Condensers [capacitors]	Tụ điện
179	090381	Conductors (Lightning --- )	Cáp chống sét
180	090141	Conductors, electric	Dây dẫn điện
181	090015	Conduits (Acoustic --- )	Cáp âm thanh
182	090142	Conduits (Electricity --- )	Cáp dẫn điện
183	090739	Connected bracelets [measuring instruments] [16]	Vòng đeo tay kết nối được [dụng cụ đo]
184	090219	Connections for electric lines	Đầu nối cho dây điện
185	090220	Connections, electric	Đường nối điện
186	090144	Connectors [electricity]	Bộ nối [điện]
187	090554	Contact lenses	Kính áp tròng
188	090555	Contact lenses (Containers for --- )	Hộp đựng kính áp tròng
189	090148	Contacts, electric	Công tắc điện
190	090555	Containers for contact lenses	Hộp đựng kính áp tròng
191	090128	Containers for microscope slides	Hộp đựng cho tấm soi kính hiển vi
192	090217	Control panels [electricity]	Bảng điều khiển [điện]
193	090153	Converters, electric	1) Bộ đổi điện 2) Bộ biến đổi, điện
194	090558	Copper wire, insulated	Dây đồng, được cách điện
195	090661	Cordless telephones [15]	Điện thoại không dây
196	090159	Correcting lenses [optics]	Thấu kính hiệu chỉnh [quang học]
197	090161	Cosmographic instruments	Dụng cụ cho lĩnh vực vũ trụ
198	090173	Counterfeit coin detectors [18]	Thiết bị phát hiện tiền giả
199	090064	Counter-operated apparatus (Mechanisms for --- )	1) Cơ cấu cho thiết bị đếm tiền 2) Cơ cấu cho thiết bị đếm
200	090138	Counters	1) Máy đếm 2) Máy đếm tiền
201	090593	Couplers (Acoustic --- )	Bộ ghép nối âm thanh
202	090594	Couplers [data processing equipment]	Bộ nối [thiết bị xử lý dữ liệu]
203	090220	Couplings, electric	Bộ nối điện
204	090667	Covers for electric outlets	1) Vỏ bọc cho ổ cắm điện cố định

			2) Vỏ bọc cho ổ cắm điện trên tường 3) Vỏ bọc cho ổ cắm điện chìm
205	090757	Covers for personal digital assistants [PDAs] [17]	Vỏ bọc cho thiết bị kỹ thuật số hỗ trợ cá nhân [PDA]
206	090740	Covers for smartphones [16]	Vỏ bọc cho điện thoại thông minh
207	090762	Covers for tablet computers [17]	Vỏ bọc dùng cho máy tính bảng
208	090697	Crash test dummies	Hình nộm người dùng để thí nghiệm trong kiểm tra va chạm
209	090170	Crucibles [laboratory]	Chén nung [phòng thí nghiệm]
210	090170	Cupels [laboratory]	Chén nung thử [phòng thí nghiệm]
211	090167	Current rectifiers	Bộ chỉnh lưu dòng điện
212	090172	Cyclotrons	Máy gia tốc cộng hưởng từ
213	090318	Darkroom lamps [photography]	Đèn buồng tối [nhiếp ảnh]
214	090117	Darkrooms [photography]	Buồng tối [nhiếp ảnh]
215	090819	Data gloves [19]	Găng tay dữ liệu
216	090607	Data media (Magnetic --- )	Vật mang dữ liệu từ tính
217	090616	Data media (Optical --- )	Vật mang dữ liệu quang học
218	090306	Data processing apparatus	Thiết bị để xử lý dữ liệu
219	090595	Decompression chambers	Buồng giảm áp
220	090076	Demagnetizing apparatus for magnetic tapes	Thiết bị khử từ cho băng từ
221	090175	Densimeters	Tỷ trọng kế
222	090532	Densitometers	1) Mật độ kế 2) Phù kế
223	090180	Detectors	1) Bộ dò 2) Bộ tách sóng
224	090178	Detectors (Metal --- ) for industrial or military purposes	Thiết bị dò kim loại cho mục đích công nghiệp hoặc quân sự
225	090623	Detectors (Smoke --- )	Thiết bị dò khói
226	090814	Devices for the projection of virtual keyboards [19]	Thiết bị để chiếu bàn phím ảo
227	090633	Diagnostic apparatus, not for medical purposes	Thiết bị chẩn đoán, không cho mục đích y tế
228	090182	Diaphragms [acoustics]	Màng chắn [âm thanh]
229	090562	Diaphragms [photography]	Màng chắn [nhiếp ảnh]
230	090439	Diaphragms for scientific apparatus	Màng chắn dùng cho các thiết bị khoa học
231	090188	Dictating machines	Máy đọc để viết chính tả
232	090189	Diffraction apparatus [microscopy]	1) Thiết bị nhiễu xạ [kính hiển vi] 2) Thiết bị nhiễu xạ [bộ phận của kính hiển vi]
233	090711	Digital photo frames [13]	Khung ảnh kỹ thuật số
234	090736	Digital signs [15]	Ký hiệu số
235	090764	Digital weather stations [17]	Trạm quan trắc thời tiết kỹ thuật số
236	090606	Dimmers [regulators] (Light --- ) [electric]	Bộ điều chỉnh ánh sáng [điện]
237	090559	Discharge tubes, electric, other than for lighting	Ống phóng điện, trừ loại cho chiếu sáng
238	090587	Discs (Compact --- ) [audio-video]	Đĩa compact [nghe-nhìn]
239	090588	Discs (Compact --- ) [read-only memory]	Đĩa compact [bộ nhớ chỉ đọc]
240	090617	Discs (Optical --- )	Đĩa quang
241	090634	Disk drives for computers	Ổ đĩa cho máy vi tính
242	090533	Disks, magnetic	Đĩa từ
243	090187	Distance measuring apparatus	Thiết bị đo khoảng cách
244	090194	Distance recording apparatus	Thiết bị ghi khoảng cách
245	090564	Distillation apparatus for scientific purposes	Thiết bị chưng cất cho mục đích khoa học
246	090197	Distribution boards [electricity]	Bảng phân phối [điện]
247	090054	Distribution boxes [electricity]	Tủ phân phối [điện]

248	090198	Distribution consoles [electricity]	1) Bảng điều khiển phân phối [điện] 2) Thiết bị điều khiển phân phối [điện]
249	090597	Divers' masks	Mặt nạ của thợ lặn
250	090162	Diving suits	Bộ quần áo lặn
251	090684	DNA chips	1) Vi mạch gen 2) Vi mạch DNA 3) Chip gen 4) Chip DNA
252	090508	Dog whistles	1) Còi để gọi chó 2) Còi âm để điều khiển chó
253	090565	Dosage dispensers	Thiết bị định lượng
254	090565	Dosimeter	Thiết bị định lượng
255	090821	Downloadable emoticons for mobile phones [19]	Biểu tượng cảm xúc có thể tải xuống dùng cho điện thoại di động
256	090804	Downloadable graphics for mobile phones [18]	Đồ họa có thể tải về dùng cho điện thoại di động
257	090696	Downloadable image files	Tệp tin hình ảnh có thể tải về được
258	090695	Downloadable music files	Tệp tin âm nhạc có thể tải về được
259	090694	Downloadable ring tones for mobile phones	Nhạc chuông có thể tải về được dùng cho điện thoại di động
260	090212	Drainers for use in photography	Giá phơi ráo sau khi rửa ảnh dùng trong nhiếp ảnh
261	090169	Dressmakers' measures	Thước đo của thợ may quần áo nữ
262	090634	Drives (Disk --- ) for computers	Ổ đĩa cho máy vi tính
263	090827	Droppers for measuring, other than for medical or household purposes [19]	Ống nhỏ giọt để đo lường, trừ loại dùng cho mục đích y tế hoặc gia dụng
264	090282	Drying apparatus for photographic prints	Thiết bị sấy cho ảnh in ảnh
265	090122	Drying racks [photography]	Giá hong khô [nhiếp ảnh]
266	090216	Ducts [electricity]	Ống dẫn [điện]
267	090685	DVD players	1) Máy đọc đĩa DVD 2) Đầu đĩa DVD
268	090203	Dynamometers	Lực kế
269	090818	Ear pads for headphones [19]	Miếng đệm tai cho tai nghe
270	090401	Ear plugs for divers	Nút bịt lỗ tai cho thợ lặn
271	090683	Egg timers [sandglasses]	Đồng hồ cát
272	090241	Egg-candlers	Đèn soi trứng
273	090768	Electric and electronic effects units for musical instruments [17]	Bộ hiệu ứng điện và điện tử cho dụng cụ âm nhạc
274	090559	Electric discharge tubes, other than for lighting [13]	Ống phóng điện không dùng để chiếu sáng
275	090566	Electric door bells	Chuông cửa điện
276	090130	Electric installations for the remote control of industrial operations	Hệ thống điện cho việc điều khiển từ xa các thao tác công nghiệp
277	090213	Electric loss indicators	Thiết bị chỉ báo mất điện
278	090166	Electric plugs [19]	Phích cắm điện
279	090828	Electric sockets [19]	Ổ cắm điện
280	090799	Electric wire harnesses for automobiles [18]	Bộ dây điện cho xe ô tô
281	090730	Electrical adapters [15]	Bộ nắn điện
282	090142	Electricity conduits	Cáp điện
283	090553	Electricity mains (Material for --- ) [wires, cables]	Vật liệu cho mạch điện chính [dây, dây cáp]
284	090669	Electrified fences	Hàng rào điện
285	090635	Electrified rails for mounting spot lights	Ray điện để gá lắp đèn đánh dấu
286	090022	Electro-dynamic apparatus for the remote control of railway points	Thiết bị điện động cho điều khiển từ xa các ghi đường sắt

287	090447	Electro-dynamic apparatus for the remote control of signals	Thiết bị điện động cho điều khiển từ xa các tín hiệu
288	090226	Electrolysers	1) Máy điện phân 2) Thiết bị điện phân
289	090024	Electromagnetic coils	Cuộn điện từ
290	090759	Electronic access control systems for interlocking doors [17]	Hệ thống điều khiển truy cập điện tử dùng cho cửa khóa liên động
291	090718	Electronic book readers [14]	Thiết bị đọc sách điện tử
292	090746	Electronic collars to train animals [16]	Vòng cổ điện tử để huấn luyện động vật
293	090777	Electronic interactive whiteboards [17]	Bảng tương tác điện tử
294	090781	Electronic key fobs being remote control apparatus [17]	Chìa khóa điện tử là thiết bị điều khiển từ xa
295	090643	Electronic notice boards	Bảng thông báo điện tử
296	090786	Electronic numeric displays [18]	Màn hình điện tử hiển thị chữ số
297	090598	Electronic pens [visual display units]	Bút điện tử [thiết bị hiển thị]
298	090636	Electronic pocket translators	Thiết bị dịch thuật điện tử bỏ túi
299	090657	Electronic publications, downloadable	Xuất bản phẩm điện tử, có thể tải xuống
300	090782	Electronic sheet music, downloadable [17]	Bản nhạc bươm điện tử, có thể tải về được
301	090637	Electronic tags for goods	Nhãn điện tử cho hàng hoá
302	090692	Encoded identification bracelets, magnetic	Vòng đeo tay từ tính đã được mã hoá dùng để nhận dạng
303	090725	Encoded key cards [14]	Chìa khóa dạng thẻ được mã hóa
304	090599	Encoded magnetic cards	Thẻ từ được mã hoá
305	090608	Encoders (Magnetic --- )	1) Thiết bị mã hoá từ tính 2) Máy mã hoá từ tính
306	090021	Enlarging apparatus [photography]	Thiết bị để phóng đại [nhiếp ảnh]
307	090235	Epidiascopes	Đèn chiếu phản truyền
308	090770	Equalisers [audio apparatus] [17]	Thiết bị hiệu chỉnh [thiết bị âm thanh]
309	090770	Equalizers [audio apparatus] [17]	Thiết bị hiệu chỉnh [thiết bị âm thanh]
310	090239	Ergometers	Cơ công kế
311	090251	Exposure meters [light meters]	Máy đo cường độ sáng
312	090567	Eyeglass cases [16]	Bao kính đeo mắt
313	090115	Eyeglass chains	Dây xích đeo của kính mắt
314	090156	Eyeglass cords	1) Dây của kính đeo mắt loại kẹp mũi 2) Dây của kính đeo mắt không gọng
315	090359	Eyeglass frames [16]	Gọng kính đeo mắt
316	090334	Eyeglass lenses [17]	Mắt kính
317	090331	Eyeglasses [16]	Kính đeo mắt
318	090134	Eyepieces	Thị kính
319	090332	Eyepieces (Instruments containing -)	Bộ dụng cụ có chứa thị kính
320	090335	Eyewear [18]	Kính đeo mắt
321	090210	Face-shields (Workmen's protective --- )	Tấm che mặt bảo vệ của người lao động
322	090600	Facsimile machines	Máy fax
323	090669	Fences (Electrified --- )	Hàng rào điện
324	090253	Fermentation (Apparatus for --- ) [laboratory apparatus]	Thiết bị lên men [thiết bị phòng thí nghiệm]
325	090666	Fiber optic cables [18]	Cáp sợi quang
326	090666	Fibre optic cables [18]	Cáp sợi quang
327	090550	Film (Cinematographic --- ), exposed	1) Phim điện ảnh, đã phơi sáng 2) Phim điện ảnh, đã lộ sáng
328	090262	Film cutting apparatus	Thiết bị để cắt phim
329	090515	Films, exposed	1) Phim đã in trắng 2) Phim đã lộ sáng
330	090263	Filters for respiratory masks	Bộ lọc dùng cho mặt nạ hô hấp
331	090574	Filters for ultraviolet rays, for photography	Bộ lọc tia cực tím, cho nhiếp ảnh

332	090264	Filters for use in photography [19]	Kính lọc dùng trong nhiếp ảnh
333	090794	Finger sizers [18]	Thiết bị đo kích thước ngón tay
334	090068	Fire alarms	Thiết bị báo cháy
335	090082	Fire beaters	Gậy đập lửa
336	090638	Fire blankets	Chăn đập lửa
337	090601	Fire boats	1) Tàu thuyền chữa cháy 2) Tàu thuyền cứu hỏa
338	090297	Fire engines [13]	Xe chữa cháy
339	090205	Fire escapes	Thang thoát hiểm
340	090041	Fire extinguishers [13]	Thiết bị dập lửa
341	090750	Fire extinguishing apparatus [16]	Thiết bị dập lửa
342	090296	Fire hose nozzles	Vòi chữa cháy/vòi cứu hỏa
343	090298	Fire pumps [13]	Bơm chữa cháy
344	090689	Firemen (Asbestos screens for --- )	Màn che bằng amiăng dùng cho lính cứu hỏa
345	090206	Flash-bulbs [photography]	Bóng đèn chớp [nhiếp ảnh]
346	090126	Flashing lights [luminous signals]	Đèn chớp [tín hiệu phát sáng]
347	090639	Flashlights [photography]	Đèn chớp [nhiếp ảnh]
348	090534	Floppy disks	Đĩa mềm
349	090744	Flowmeters [16]	Lưu lượng kế
350	090208	Fluorescent screens	Màn huỳnh quang
351	090524	Fog signals, non-explosive	Tín hiệu báo sương mù, không phải đồ cháy nổ
352	090029	Food analysis apparatus	Thiết bị phân tích thực phẩm
353	090099	Frames for photographic transparencies	Khung cho phim ảnh dương bản
354	090149	Franking (Apparatus to check --- )	Thiết bị kiểm tra tem miễn cước
355	090268	Frequency meters	Thiết bị đo tần số
356	090568	Furnaces for laboratory use	Lò nung để sử dụng trong phòng thí nghiệm
357	090315	Furniture especially made for laboratories	Đồ đạc đặc chủng cho phòng thí nghiệm
358	090505	Fuse wire	Dây cầu chì
359	090269	Fuses	Cầu chì
360	090271	Galena crystals [detectors]	Tinh thể galen [chất tách sóng]
361	090272	Galvanic batteries	1) Bộ pin ganvanic 2) Bộ pin điện
362	090218	Galvanic cells	Pin ganvanic
363	090092	Galvanometers	Dụng cụ đo điện
364	090288	Garments for protection against fire [14]	Quần áo bảo hộ chống cháy
365	090278	Gas testing instruments	Thiết bị kiểm tra khí gaz
366	090243	Gasoline gauges	Thiết bị đo xăng
367	090279	Gasometers [measuring instruments]	Đồng hồ đo khí [dụng cụ đo đạc]
368	090242	Gauges	1) Máy đo 2) Thiết bị đo
369	090285	Glassware (Graduated --- )	Đồ đựng bằng thủy tinh có chia độ hoặc đơn vị đo lường
370	090283	Glazing apparatus for photographic prints	Thiết bị để làm láng bản in ảnh
371	090701	Global Positioning System (GPS) apparatus	Thiết bị định vị toàn cầu
372	090275	Gloves for divers	Găng tay cho thợ lặn
373	090274	Gloves for protection against accidents	Găng tay bảo hộ phòng chống tai nạn
374	090276	Gloves for protection against X-rays for industrial purposes	Găng tay bảo hộ phòng chống tia X dùng cho mục đích công nghiệp
375	090654	Goggles for sports	Kính bảo hộ cho thể thao
376	090299	Gradient indicators	1) Thiết bị chỉ báo độ dốc 2) Bảng chỉ báo độ dốc
377	090287	Grids for batteries	Điện cực lưới cho pin
378	090813	Hairdressing training heads [teaching apparatus] [19]	Đầu tóc giả để hướng dẫn làm tóc [dụng cụ giảng dạy]

379	090797	Hand-held electronic dictionaries [18]	Từ điển điện tử cầm tay
380	090688	Hands-free kits for telephones [16]	Bộ sử dụng cho điện thoại không dùng tay
381	090535	Head cleaning tapes [recording]	Băng để lau đầu đọc [máy ghi âm]
382	090753	Head guards for sports [16]	Mũ bảo vệ đầu khi chơi thể thao
383	090832	Headgear being protective helmets [19]	Dụng cụ bảo vệ đầu dạng mũ bảo hiểm
384	090671	Headphones	Tai nghe
385	090116	Heat regulating apparatus	Thiết bị điều chỉnh nhiệt
386	090812	Height measuring instruments [19]	Dụng cụ đo chiều cao
387	090290	Heliographic apparatus	Thiết bị truyền tin quang báo
388	090112	Helmets (Protective --- )	Mũ bảo hiểm
389	090656	Helmets (Protective --- ) for sports	Mũ bảo hiểm cho thể thao
390	090690	Helmets (Riding --- )	1) Mũ bảo hiểm cho người cưỡi ngựa 2) Mũ bảo hiểm cho người đi xe đạp 3) Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy
391	090313	Hemline markers	Dụng cụ đánh dấu mép vải, mép gấu váy
392	090044	High tension batteries	1) Ắc quy điện áp cao 2) Ắc quy điện cao thế
393	090267	High-frequency apparatus	Thiết bị cao tần
394	090514	Holders for electric coils	Khung giữ cho cuộn điện
395	090291	Holograms	Thiết bị kỹ thuật tạo ảnh ba chiều khi có ánh sáng thích hợp
396	090575	Horns for loudspeakers	Vành loa cho máy tăng âm
397	090683	Hourglasses	Đồng hồ cát
398	090778	Humanoid robots with artificial intelligence [17]	Rô bốt người máy có trí tuệ nhân tạo
399	090011	Hydrometers	Tỷ trọng kế
400	090292	Hygrometers	Ăm kế
401	090692	Identification bracelets (Encoded --- ), magnetic	Vòng đeo tay từ tính đã được mã hoá dùng để nhận dạng
402	090294	Identification sheaths for electric wires	Vỏ bọc ngoài nhận dạng cho dây điện
403	090293	Identification threads for electric wires	Dây nhận dạng cho dây điện
404	090529	Identity cards, magnetic	Thẻ nhận dạng từ tính
405	090030	Igniting apparatus, electric, for igniting at a distance	1) Thiết bị đánh lửa điện, từ xa 2) Thiết bị châm lửa từ xa, dùng điện
406	090030	Ignition (Electric apparatus for remote --- )	1) Thiết bị đánh lửa điện, từ xa 2) Thiết bị châm lửa từ xa, dùng điện
407	090299	Inclinometers	Máy đo độ nghiêng
408	090556	Incubators for bacteria culture	Lồng ấp để cấy vi khuẩn
409	090301	Indicators (Quantity --- )	Thiết bị chỉ báo số lượng
410	090303	Indicators (Speed --- )	1) Đồng hồ tốc độ 2) Thiết bị chỉ báo tốc độ
411	090204	Indicators (Water level --- )	1) Đồng hồ đo mức nước 2) Thiết bị báo mức nước
412	090304	Inductors [electricity]	Cuộn cảm [điện]
413	090756	Infrared detectors [17]	Máy dò hồng ngoại
414	090810	Ink cartridges, unfilled, for printers and photocopiers [19]	Hộp mực, không có mực, dùng cho máy in và máy sao chụp
415	090640	Integrated circuit cards [smart cards]	Thẻ mạch thích hợp [thẻ thông minh]
416	090538	Integrated circuits	Mạch tích hợp
417	090766	Interactive touch screen terminals [17]	Thiết bị đầu cuối có màn hình cảm ứng tương tác
418	090308	Intercommunication apparatus	Thiết bị liên lạc
419	090603	Interfaces [for computers]	Giao diện [cho máy tính]
420	090310	Inverters [electricity]	Bộ đảo điện
421	090252	Invoicing machines	Máy lập hóa đơn

422	090311	Ionization apparatus not for the treatment of air or water	Thiết bị ion hoá, không dùng để xử lý không khí hoặc nước
423	090008	Jars (Accumulator --- )	Bình ắc quy
424	090105	Jigs [measuring instruments]	Thước [dụng cụ đo]
425	090747	Joysticks for use with computers, other than for video games [16]	Cần điều khiển để sử dụng với máy tính, không dùng cho các trò chơi video
426	090604	Juke boxes for computers	Máy hát tự động cho máy tính
427	090062	Juke boxes, musical	Máy hát tự động
428	090145	Junction boxes [electricity]	Hộp đấu nối [điện]
429	090626	Junction sleeves for electric cables	Ống bọc ngoài mỗi nối cho dây cáp điện
430	090232	Kilometer recorders for vehicles	Đồng hồ ghi cây số cho xe cộ
431	090605	Knee-pads for workers	Vật đệm đầu gối cho người lao động
432	090691	Laboratories (Clothing especially made for --- )	Quần áo đặc dụng cho phòng thí nghiệm
433	090698	Laboratory centrifuges	Máy ly tâm dùng trong phòng thí nghiệm
434	090398	Laboratory pipettes [19]	Ống pipet dùng trong phòng thí nghiệm
435	090787	Laboratory robots [18]	1) Người máy dùng trong phòng thí nghiệm 2) rô bốt dùng trong phòng thí nghiệm
436	090177	Laboratory trays	Khay thí nghiệm
437	090316	Lactodensimeters	1) Tỷ trọng kế sữa 2) Dụng cụ đo tỷ trọng sữa
438	090317	Lactometers	1) Thiết bị đo sữa 2) Dụng cụ đo sữa
439	090318	Lamps (Darkroom --- ) [photography]	Đèn phòng tối [nhiếp ảnh]
440	090321	Lanterns (Magic --- )	1) Đèn chiếu [cho phim đèn chiếu] 2) Áo đăng
441	090319	Lanterns (Optical --- )	Đèn chiếu quang học
442	090372	Laptop computers	Máy tính xách tay
443	090323	Lasers, not for medical purposes	Thiết bị tạo laze không cho mục đích y tế
444	090171	Leather (Appliances for measuring the thickness of --- )	Thiết bị đo chiều dày da thuộc
445	090723	Lens hoods [14]	Nắp che ống kính máy ảnh
446	090324	Lenses (Optical --- )	Thấu kính quang học
447	090059	Lenses for astrophotography	Thấu kính cho việc chụp ảnh thiên văn
448	090325	Letter scales	Dụng cụ cân thư tín
449	090363	Levelling instruments	1) Thước thuỷ chuẩn 2) Thiết bị đo mức nước
450	090281	Levelling staffs [surveying instruments]	1) Thước mia [dụng cụ đo đạc] 2) Cột ngắm [dụng cụ đo đạc]
451	090362	Levels [instruments for determining the horizontal]	Thiết bị xác định đường chân trời
452	090433	Lever scales [steelyards] [13]	Cân đòn bẩy [cân đứng]
453	090547	Life belts	Đai an toàn
454	090517	Life buoys	Phao cứu sinh
455	090546	Life jackets	Áo phao cứu sinh
456	090260	Life nets	Lưới cứu hộ
457	090295	Life saving apparatus and equipment	Thiết bị và dụng cụ cứu hộ
458	090816	Lifeboats [19]	Tàu thuyền cứu hộ
459	090731	Life-saving capsules for natural disasters [15]	Khoang cứu hộ dùng cho các thảm họa thiên nhiên
460	090073	Life-saving rafts	Bè cứu sinh
461	090606	Light dimmers [regulators] [electric]	1) Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn điện 2) Bộ điều chỉnh [biến đổi] ánh sáng [điện]
462	090606	Light regulators [dimmers], electric [13]	Bộ điều chỉnh [biến đổi] ánh sáng, dùng điện
463	090704	Light-emitting diodes [LED]	Đi-ốt phát quang [LED]

464	090679	Light-emitting electronic pointers	Thiết bị chỉ hướng điện tử có phát sáng
465	090031	Lighting (Batteries for --- )	1) Pin cho thấp sáng 2)Ắc quy cho thấp sáng
466	090672	Lighting ballasts	Chấn lưu đèn
467	090381	Lightning arresters	1) Cột thu lôi 2) Thiết bị chống sét
468	090381	Lightning rods [18]	Cột thu lôi
469	090165	Limiters [electricity]	Bộ hạn chế [điện]
470	090443	Locks, electric	Khoá điện
471	090326	Logs [measuring instruments]	Máy đo tốc độ [dụng cụ đo]
472	090213	Loss indicators (Electric --- )	Đồng hồ đo tổn hao điện
473	090190	Loudspeakers	Loa
474	090321	Magic lanterns	1) Đèn chiếu cho phim đèn chiếu 2) Ảo đăng
475	090607	Magnetic data media	Vật mang dữ liệu từ tính
476	090608	Magnetic encoders	Thiết bị mã hoá từ tính
477	090808	Magnetic resonance imaging [MRI] apparatus, not for medical purposes [18]	Thiết bị chụp ảnh cộng hưởng từ [MRI] không dùng cho mục đích y tế
478	090609	Magnetic tape units [for computers]	Thiết bị băng từ [cho máy vi tính]
479	090078	Magnetic tapes	Băng từ
480	090256	Magnetic wires	Dây từ
481	090023	Magnets	Nam châm
482	090660	Magnets (Decorative --- )	Nam châm trang trí
483	090328	Magnifying glasses [optics]	Kính lúp [quang học]
484	090380	Mannequins (Resuscitation --- ) [teaching apparatus]	1) Ma-nơ-canh để cứu ngạt [thiết bị giảng dạy] 2) Người nộm để cứu ngạt [thiết bị giảng dạy]
485	090336	Manometers	Áp kế
486	090133	Marine compasses	La bàn đi biển
487	090668	Marine depth finders	Thiết bị xác định độ sâu của biển
488	090583	Marking buoys	1) Phao tiêu định vị 2) Phao hiệu đánh dấu
489	090490	Marking gauges [joinery]	Thước vạch dầu [ngành mộc]
490	090597	Masks (Divers' --- )	Mặt nạ lặn
491	090338	Masks (Protective --- )*	Mặt nạ bảo hộ *
492	090471	Masts for wireless aerials	Cột ăng ten vô tuyến
493	090240	Material testing instruments and machines	Máy móc và dụng cụ để thử nghiệm vật liệu
494	090339	Mathematical instruments	Dụng cụ toán học
495	090201	Measures	Dụng cụ đo
496	090202	Measuring apparatus	Thiết bị đo
497	090214	Measuring devices, electric	Thiết bị đo, bằng điện
498	090285	Measuring glassware	Dụng cụ đo bằng thủy tinh
499	090347	Measuring instruments	Dụng cụ đo
500	090641	Measuring spoons	Thìa để đo
501	090234	Mechanical signs	1) Biển báo cơ học 2) Biển báo hiệu cơ học 3) Biển chỉ báo cơ học
502	090341	Megaphones	Loa phóng thanh
503	090727	Memory cards for video game machines [14]	Thẻ nhớ dùng cho máy trò chơi video
504	090344	Mercury levels	Dụng cụ đo dựa trên mức chỉ báo của thủy ngân
505	090178	Metal detectors for industrial or military purposes	1) Máy dò tìm kim loại dùng cho mục đích công nghiệp hoặc quân sự 2) Bộ dò đồ vật bằng kim loại dùng trong

			công nghiệp hoặc quân sự
506	090075	Meteorological balloons	Bóng bay khí tượng
507	090348	Meteorological instruments	Dụng cụ khí tượng
508	090138	Meters	1) Dụng cụ đo 2) Đồng hồ đo
509	090139	Metronomes	1) Máy nhịp (âm nhạc) 2) Dụng cụ đếm nhịp khi tập chơi nhạc
510	090379	Micrometer gauges	Vi kế
511	090350	Micrometer screws for optical instruments	Vít panme cho dụng cụ quang học
512	090379	Micrometers	Vi kế
513	090351	Microphones	1) Micrô 2) Ống nói
514	090610	Microprocessors	Bộ vi xử lý
515	090128	Microscope slides (Containers for --)	Hộp đựng vật kính của kính hiển vi
516	090193	Microscopes	Kính hiển vi
517	090352	Microtomes	Thiết bị vi phẫu
518	090232	Mileage recorders for vehicles [18]	Thiết bị đo khoảng cách đã đi dùng cho phương tiện giao thông
519	090354	Mirrors [optics]	Gương [quang học]
520	090307	Mirrors for inspecting work	Gương cho việc kiểm soát
521	090734	Mobile telephones [15]	Điện thoại di động
522	090611	Modems	1) Bộ điều biến 2) Mô dem
523	090053	Money counting and sorting machines	Máy đếm và phân loại tiền
524	090151	Monitoring apparatus, other than for medical purposes [18]	Thiết bị kiểm tra/giám sát, trừ loại dùng cho mục đích y tế
525	090612	Monitors [computer hardware]	Màn hình [phần cứng máy vi tính]
526	090613	Monitors [computer programs]	Công cụ giám sát [chương trình máy tính]
527	090614	Mouse [computer peripheral] [14]	Chuột [thiết bị ngoại vi của máy vi tính]
528	090662	Mouse pads	Miếng đệm lót chuột máy vi tính
529	090752	Mouth guards for sports [16]	Dụng cụ bảo vệ răng miệng khi chơi thể thao
530	090062	Musical automata (Coin-operated --- ) [juke boxes]	Hộp nhạc tự động, vận hành bằng đồng xu [máy hát tự động]
531	090817	Nanoparticle size analysers [19]	Máy phân tích cỡ hạt nano
532	090817	Nanoparticle size analyzers [19]	Máy phân tích cỡ hạt nano
533	090356	Nautical apparatus and instruments	Thiết bị và dụng cụ hàng hải
534	090357	Naval signalling apparatus	Thiết bị báo hiệu hàng hải
535	090659	Navigation apparatus for vehicles [on-board computers]	1) Thiết bị dẫn đường cho xe cộ [máy vi tính trên xe cộ] 2) Thiết bị điều hướng cho xe cộ [máy vi tính trên xe cộ]
536	090358	Navigational instruments	Dụng cụ hàng hải
537	090462	Needles for record players	Kim máy quay đĩa
538	090754	Needles for surveying compasses [17]	Kim la bàn
539	090330	Neon signs	Tín hiệu bằng đèn neon
540	090260	Nets (Safety --- )	Lưới bảo hiểm
541	090259	Nets for protection against accidents	Lưới bảo hộ phòng ngừa tai nạn
542	090655	Nose clips for divers and swimmers	Kẹp mũi cho người bơi và thợ lặn
543	090642	Notebook computers	Máy tính xách tay
544	090643	Notice boards (Electronic --- )	Bảng thông báo điện tử
545	090160	Objectives [lenses] [optics]	Vật kính [thấu kính] [quang học]
546	090366	Observation instruments	Dụng cụ quan sát
547	090367	Octants	Ốc tan (dụng cụ thiên văn và hàng hải)
548	090368	Ohmmeters	Ôm kế

549	090370	Optical apparatus and instruments	Thiết bị và dụng cụ quang học
550	090615	Optical character readers	Máy đọc ký tự quang
551	090592	Optical condensers	Tụ quang
552	090616	Optical data media	Vật mang dữ liệu quang học
553	090617	Optical discs	Đĩa quang
554	090571	Optical fibers [light conducting filaments] [18]	1) Sợi quang [sợi dẫn tia sáng] 2) Sợi quang [dây dẫn tia sáng]
555	090571	Optical fibres [light conducting filaments] [18]	1) Sợi quang [dây dẫn tia sáng] 2) Sợi quang [sợi dẫn tia sáng]
556	090371	Optical glass	Kính quang học
557	090319	Optical lamps	Đèn quang học
558	090319	Optical lanterns	Đèn quang học
559	090324	Optical lenses	Thấu kính quang học
560	090825	Organic light-emitting diodes [OLED] [19]	Điốt phát quang hữu cơ [OLED]
561	090374	Oscillographs	1) Máy ghi dao động điện 2) Dao động ký máy ghi sóng
562	090568	Ovens for laboratory use	Lò để sử dụng trong phòng thí nghiệm
563	090377	Oxygen transvasing apparatus	1) Thiết bị để sang bình oxy 2) Thiết bị để nạp oxy vào bình
564	090378	Ozonisers [ozonators]	Máy sinh khí ozon [thiết bị tạo ozon]
565	090662	Pads (mouse--)	Miếng đệm lót chuột máy tính
566	090383	Parking meters	Đồng hồ đo thời gian đỗ xe
567	090002	Particle accelerators	Máy gia tốc hạt
568	090137	Pedometers	Thiết bị đếm bước chân
569	090312	Peepholes [magnifying lenses] for doors	Lỗ nhìn [thấu kính phóng đại] cho cửa
570	090598	Pens (Electronic --- ) [visual display units]	Bút điện tử [cho thiết bị hiển thị]
571	090590	Peripheral devices (Computer --- )	Thiết bị ngoại vi của máy vi tính
572	090337	Periscopes	Kính tiềm vọng
573	090790	Personal digital assistants [PDAs] [18]	Thiết bị trợ giúp cá nhân kỹ thuật số [PDA]
574	090663	Personal stereos	Máy nghe nhạc âm thanh nổi cho cá nhân
575	090712	Petri dishes [13]	Đĩa Petri
576	090243	Petrol gauges	Thiết bị đo xăng dầu
577	090016	Phonograph records	Máy quay đĩa
578	090154	Photocopiers [photographic, electrostatic, thermic]	Thiết bị sao chụp [dạng chụp ảnh, tĩnh điện, nhiệt]
579	090282	Photographic prints (Drying apparatus for --- )	Thiết bị làm khô các bản in ảnh
580	090283	Photographic prints (Glazing apparatus for --- )	1) Thiết bị làm bóng các bản in ảnh 2) Thiết bị làm láng các bản in ảnh
581	090183	Photographic transparencies (Centering apparatus for --- )	Thiết bị định tâm cho phim dương bản
582	090099	Photographic transparencies (Frames for --- )	Khung cho phim dương bản
583	090393	Photometers	Quang kế
584	090394	Phototelegraphy apparatus	Thiết bị điện báo truyền ảnh
585	090531	Photovoltaic cells	1) Pin quang điện 2) Pin quang voltaic
586	090395	Physics (Apparatus and instruments for --- )	Thiết bị và dụng cụ vật lý
587	090824	Piezoelectric sensors [19]	Cảm biến áp điện
588	090397	Pince-nez	1) Kính đeo mắt loại kẹp mũi 2) Kính đeo mắt không gọng
589	090713	Pitot tubes [13]	Ống Pitot
590	090399	Plane tables [surveying instruments]	Trắc địa kế [dụng cụ đo vẽ]
591	090400	Planimeters	Thiết bị đo diện tích
592	090309	Plates (Carriers for dark --- ) [photography]	Giá đỡ cho bản phim tối [nhiếp ảnh]
593	090012	Plates for batteries	Tấm điện cực cho ắc quy
594	090685	Players (DVD --- )	1) Máy quay đĩa DVD

			2) Máy đọc đĩa DVD
595	090596	Plotters	Máy vẽ đồ thị
596	090257	Plumb bobs	Hòn chì của dây dọi
597	090258	Plumb lines	Dây dọi
598	090644	Pocket calculators	Máy tính bỏ túi
599	090320	Pocket lamps (Batteries for --- )	Pin cho đèn bỏ túi
600	090679	Pointers (Light-emitting electronic --- )	Thiết bị chỉ hướng điện tử có phát sáng
601	090404	Polarimeters	1) Phân cực kế 2) Dụng cụ đo phân cực
602	090702	Portable media players	1) Máy nghe nhạc cầm tay 2) Thiết bị nghe nhạc cầm tay
603	090489	Precision balances	Cân tiểu ly
604	090346	Precision measuring apparatus	Thiết bị đo chính xác
605	090336	Pressure gauges	Thiết bị đo áp suất
606	090090	Pressure indicator plugs for valves	Nút chỉ báo áp lực cho van
607	090410	Pressure indicators	Bộ chỉ báo áp suất
608	090409	Pressure measuring apparatus	Thiết bị đo áp suất
609	090699	Printed circuit boards	Bảng mạch in
610	090125	Printed circuits	Mạch in
611	090618	Printers for use with computers* [16]	Máy in dùng với máy tính*
612	090365	Prisms [optics]	Lăng kính [quang học]
613	090436	Probes for scientific purposes	Máy dò cho mục đích khoa học
614	090619	Processors [central processing units]	Bộ xử lý [bộ xử lý trung tâm]
615	090411	Projection apparatus	Thiết bị chiếu hình
616	090209	Projection screens	Màn hình chiếu
617	090422	Protection devices against X-rays, not for medical purposes	Thiết bị bảo hộ phòng chống tia X, không dùng cho mục đích y tế
618	090004	Protection devices for personal use against accidents	Thiết bị bảo hộ phòng chống tai nạn cho cá nhân
619	090751	Protective films adapted for computer screens [16]	Màng bảo vệ chuyên dùng cho màn hình máy tính
620	090775	Protective films adapted for smartphones [17]	Màng mỏng bảo vệ chuyên dùng cho điện thoại thông minh
621	090112	Protective helmets	Mũ bảo hiểm
622	090656	Protective helmets for sports	Mũ bảo hiểm cho thể thao
623	090338	Protective masks *	Mặt nạ bảo hiểm *
624	090070	Protective suits for aviators	Bộ áo liền quần đặc chủng để bảo hộ cho phi công
625	090676	Protectors (Voltage surge --- )	Dụng cụ bảo hộ chống sự tăng vọt điện áp
626	090419	Protractors [measuring instruments]	Thuốc đo góc [dụng cụ đo]
627	090657	Publications (Electronic --- ), downloadable	Xuất bản phẩm điện tử, có thể tải xuống
628	090097	Punched card machines for offices	1) Máy dập thẻ cho văn phòng 2) Máy đục lỗ thẻ cho văn phòng
629	090093	Push buttons for bells	Nút bấm chuông
630	090415	Pyrometers	1) Cao nhiệt kế 2) Nhiệt kế bức xạ
631	090301	Quantity indicators	Thiết bị chỉ báo định lượng
632	090826	Quantum dot light-emitting diodes [QLED] [19]	Điốt phát quang chấm lượng tử [QLED]
633	090212	Racks (Photographic --- )	Giá phơi dùng cho nhiếp ảnh
634	090416	Radar apparatus	Thiết bị radar
635	090673	Radio pagers	Máy nhắn tin vô tuyến điện
636	090418	Radiological apparatus for industrial purposes	Thiết bị tia X dùng cho mục đích công nghiệp
637	090526	Radiology screens for industrial purposes	Màn hình tia X dùng cho mục đích công nghiệp

638	090270	Radios	1) Máy thu thanh 2) Radiô
639	090417	Radios (Vehicle --- )	1) Máy thu thanh dùng cho xe cộ 2) Radiô dùng cho xe cộ
640	090408	Radiotelegraphy sets	Bộ thiết bị điện báo vô tuyến
641	090407	Radiotelephony sets	Bộ thiết bị điện thoại vô tuyến
642	090254	Railway traffic safety appliances	Thiết bị an toàn giao thông đường sắt
643	090195	Range finders	Dụng cụ đo khoảng cách
644	090581	Readers (Bar code --- )	1) Bộ đọc mã vạch 2) Thiết bị đọc mã vạch 3) Máy đọc mã vạch
645	090615	Readers (Optical character --- )	1) Máy đọc ký tự quang học 2) Bộ đọc ký tự quang học
646	090620	Readers [data processing equipment]	Bộ đọc [thiết bị xử lý dữ liệu]
647	090796	Rearview cameras for vehicles [18]	Camera quan sát phía sau dùng cho xe cộ
648	090207	Receivers (Telephone --- )	Ổng nghe điện thoại
649	090503	Record player needles (Apparatus for changing --- )	Thiết bị để thay kim máy quay đĩa
650	090192	Record players	Máy quay đĩa
651	090194	Recording distance (Apparatus for --)	Thiết bị ghi khoảng cách
652	090168	Reducers [electricity]	1) Bộ giảm áp [điện] 2) Bộ giảm tốc [điện]
653	090003	Reflective articles for wear, for the prevention of accidents [18]	Phụ kiện phản quang cho trang phục, để phòng ngừa tai nạn giao thông
654	090745	Reflective safety vests [16]	Áo bảo hộ phản quang
655	090250	Refractometers	Khúc xạ kế
656	090424	Refractors	Kính thiên văn khúc xạ
657	090525	Registers (Cash --- )	Máy đếm tiền
658	090150	Regulating apparatus, electric	Thiết bị điều chỉnh điện
659	090222	Relays, electric	Role điện
660	090174	Releases (Shutter --- ) [photography]	Cửa trập [nhiếp ảnh]
661	090470	Remote control apparatus* [15]	Thiết bị điều khiển từ xa*
662	090130	Remote control of industrial operations (Electric installations for the --- )	Hệ thống điện cho việc điều khiển từ xa các thao tác công nghiệp
663	090022	Remote control of railway points (Electrodynamic apparatus for the -)	Thiết bị điện động để điều khiển từ xa các ghi đường sắt
664	090447	Remote control of signals (Electrodynamic apparatus for the --- )	Thiết bị điện động dùng để điều khiển từ xa các tín hiệu
665	090830	Rescue flares, non-explosive and non-pyrotechnic [19]	Pháo hiệu cứu hộ, không thuộc dạng chất nổ hoặc pháo hoa
666	090809	Rescue laser signalling flares [18]	Pháo hiệu laze để cứu hộ
667	090427	Resistances, electric	Điện trở
668	090430	Respirators for filtering air	Mặt nạ phòng độc để lọc không khí
669	090113	Respiratory masks [other than for artificial respiration]	Mặt nạ phòng độc [không dùng cho hô hấp nhân tạo]
670	090621	Restraints (Safety --- ) [other than for vehicle seats and sports equipment]	Dây đai bảo hiểm [không dùng cho ghế ngồi xe cộ hoặc thiết bị thể thao]
671	090380	Resuscitation mannequins [teaching apparatus]	1) Người nộm để cứu ngạt [thiết bị giảng dạy] 2) Ma-nơ-canh để cứu ngạt [thiết bị giảng dạy]
672	090798	Resuscitation training simulators [18]	Thiết bị mô phỏng hồi sức cấp cứu dùng trong giảng dạy
673	090157	Retorts	Bình thí nghiệm
674	090158	Retorts' stands	Vật dụng kê giữ bình thí nghiệm
675	090485	Revolution counters	Máy đếm vòng quay

676	090432	Rheostats	Biến trở
677	090690	Riding helmets	Mũ bảo hiểm dùng cho người cưỡi ngựa hoặc đua xe đạp
678	090793	Ring sizers [18]	Thiết bị đo kích thước nhẫn
679	090516	Road signs, luminous or mechanical	Tín hiệu giao thông loại phản quang hoặc cơ học
680	090281	Rods [surveying instruments]	1) Cọc tiêu [dụng cụ trắc địa] 2) Cọc tiêu [dụng cụ đo đạc]
681	090072	Rods for water diviners	Que dò của người tìm mạch nước
682	090284	Rulers [measuring instruments]	Thước [dụng cụ đo]
683	090349	Rules [measuring instruments]	1) Thước tỷ lệ [dụng cụ đo] 2) Thước gấp [dụng cụ đo]
684	090435	Saccharometers	1) Đường kế 2) Thiết bị đo độ đường
685	090260	Safety nets	1) Lưới bảo hiểm 2) Lưới an toàn 3) Lưới phòng hộ
686	090621	Safety restraints, other than for vehicle seats and sports equipment	1) Dây đai bảo hiểm [không dùng cho ghế ngồi xe cộ hoặc thiết bị thể thao] 2) Dây đai an toàn [không dùng cho ghế xe cộ và thiết bị thể thao]
687	090261	Safety tarpaulins	1) Vải nhựa cứu hộ 2) Vải dầu cứu nạn
688	090389	Salinometers	Dụng cụ đo độ mặn của nước
689	090792	Satellite finder meters [18]	1) Máy dò tín hiệu vệ tinh 2) Máy đo dò tìm tín hiệu vệ tinh
690	090674	Satellite navigational apparatus	Thiết bị hoa tiêu qua vệ tinh
691	090437	Satellites for scientific purposes	Vệ tinh nhân tạo dùng cho mục đích khoa học
692	090074	Scales	Cân
693	090761	Scales with body mass analysers [17]	Cân có thiết bị phân tích chỉ số khối cơ thể
694	090761	Scales with body mass analyzers [17]	Cân có thiết bị phân tích chỉ số khối cơ thể
695	090622	Scanners [data processing equipment]	Máy quét [thiết bị xử lý dữ liệu]
696	090211	Screens [photography]	Màn ảnh [nhiếp ảnh]
697	090689	Screens for firemen (Asbestos --- )	Màn che bằng amiăng dùng cho lính cứu hỏa
698	090286	Screens for photoengraving	Tấm lưới để khắc trên bản kẽm
699	090466	Screw-tapping gauges	Thước đo tarô
700	090789	Security surveillance robots [18]	1) Người máy giám sát an ninh 2) rô bốt giám sát an ninh
701	090755	Security tokens [encryption devices] [17]	Thẻ an toàn [thiết bị mã hóa]
702	090803	Selfie lenses [18]	Thấu kính dùng để tự chụp ảnh
703	090742	Selfie sticks [hand-held monopods] [16]	Gậy dùng để tự chụp ảnh [gậy cầm tay]
704	090539	Semi-conductors	Chất bán dẫn
705	090444	Sextants	Kính lục phân
706	090098	Sheaths for electric cables	Vỏ bọc cho dây cáp điện
707	090645	Shoes for protection against accidents, irradiation and fire	Giày bảo hộ phòng chống tai nạn, bức xạ và lửa
708	090174	Shutter releases [photography]	Cơ cấu nhả cửa trập [nhiếp ảnh]
709	090181	Shutters [photography]	1) Cửa trập [nhiếp ảnh] 2) Màn trập [nhiếp ảnh]
710	090509	Sighting telescopes for firearms	Kính ngắm xa dùng cho súng
711	090127	Signal bells	Chuông báo hiệu
712	090322	Signal lanterns	Đèn báo hiệu
713	090518	Signalling buoys	Phao báo hiệu
714	090380	Signalling panels, luminous or mechanical	Bảng báo hiệu, phản quang hoặc cơ học

715	090445	Signalling whistles	Còi báo hiệu
716	090227	Signals (Transmitters of electronic --- )	1) Máy truyền phát tín hiệu điện tử 2) Thiết bị truyền phát tín hiệu điện tử
717	090434	Signals, luminous or mechanical	Biển báo hiệu, phản quang hoặc cơ học
718	090329	Signs, luminous	Biển báo hiệu, phản quang
719	090448	Simulators for the steering and control of vehicles	Thiết bị mô phỏng dùng để điều khiển và lái xe cộ
720	090449	Sirens	1) Còi báo hiệu 2) Còi báo động
721	090386	Skins (Apparatus for measuring the thickness of --- )	Thiết bị đo độ dày của da
722	090626	Sleeves (Junction --- ) for electric cables	Ống bọc ngoài mối nối cho dây cáp điện
723	090710	Sleeves for laptops [13]	Vỏ bọc dùng cho máy tính xách tay
724	090104	Slide calipers	Com pa đo có rãnh trượt
725	090186	Slide projectors	1) Máy chiếu kính ảnh 2) Máy chiếu phim dương bản
726	090102	Slide-rules	Thước lôga
727	090185	Slides [photography]	1) Bản kính dương [nhiếp ảnh] 2) Phim dương bản [nhiếp ảnh]
728	090299	Slope indicators	Thiết bị hiển thị độ dốc
729	090640	Smart cards [integrated circuit cards]	Thẻ thông minh [thẻ tích hợp]
730	090767	Smart rings [17]	Nhẫn thông minh
731	090748	Smartglasses [16]	Kính đeo mắt thông minh
732	090719	Smartphones [14]	Điện thoại thông minh
733	090749	Smartwatches [16]	Đồng hồ thông minh
734	090623	Smoke detectors	Bộ dò khói
735	090800	Snorkels [18]	Ống thở dùng khi lặn
736	090591	Software (Computer --- ) [recorded]	Phần mềm máy vi tính đã được ghi
737	090557	Solar batteries	Pin mặt trời
738	090733	Solar panels for the production of electricity [15]	Tấm pin mặt trời dùng để sản xuất điện
739	090114	Solderers' helmets	1) Mặt nạ của thợ hàn 2) Mũ bảo hộ của thợ hàn
740	090675	Solenoid valves [electromagnetic switches]	1) Van Solenoid [Công tắc điện từ] 2) Van điện từ [Công tắc điện từ]
741	090179	Sonars	1) Bộ định vị bằng sóng âm 2) Thiết bị phát hiện các vật ở dưới nước
742	090014	Sound alarms	Thiết bị báo động bằng âm thanh
743	090455	Sound locating instruments	Thiết bị định vị bằng âm thanh
744	090451	Sound recording apparatus	Thiết bị ghi âm thanh
745	090111	Sound recording carriers	Vật ghi âm thanh
746	090016	Sound recording discs	Đĩa ghi âm thanh
747	090231	Sound recording strips	Dải băng ghi âm thanh
748	090452	Sound reproduction apparatus	Thiết bị tái tạo âm thanh
749	090450	Sound transmitting apparatus	Thiết bị truyền phát âm thanh
750	090453	Sounding apparatus and machines	Thiết bị và máy âm thanh
751	090454	Sounding leads	Dây dò đo độ sâu
752	090327	Sounding lines	Dây dò độ sâu
753	090245	Spark-guards	Tấm chắn tia lửa
754	090017	Speaking tubes	Ống nói
755	090567	Spectacle cases	Bao kính đeo mắt
756	090115	Spectacle chains [16]	1) Dây xích của kính đeo mắt loại kẹp mũi 2) Dây xích của kính đeo mắt không gọng
757	090156	Spectacle cords [16]	1) Dây của kính đeo mắt loại kẹp mũi 2) Dây của kính đeo mắt không gọng

758	090359	Spectacle frames	Gọng kính đeo mắt
759	090334	Spectacle lenses [13]	Thấu kính đeo mắt
760	090331	Spectacles [17]	Kính đeo mắt
761	090457	Spectrograph apparatus	Máy quang phổ
762	090426	Spectroscopes	Kính quang phổ
763	090152	Speed checking apparatus for vehicles	Thiết bị kiểm tra tốc độ dùng cho xe cộ
764	090303	Speed indicators	Bộ chỉ báo tốc độ
765	090345	Speed measuring apparatus [photography]	Thiết bị đo tốc độ [nhiếp ảnh]
766	090486	Speed regulators for record players	Bộ điều chỉnh tốc độ của máy quay đĩa
767	090458	Spherometers	1) Thiết bị đo thể cầu 2) Dụng cụ đo độ cong bề mặt
768	090096	Spirit levels	Thước ni vô đo mức thẳng bằng
769	090233	Spools [photography]	Ống cuộn [nhiếp ảnh]
770	090654	Sports (Goggles for --- )	Kính bảo hộ dùng cho thể thao
771	090656	Sports (Protective helmets for --- )	Mũ bảo hiểm dùng cho thể thao
772	090801	Sports whistles [18]	Còi dùng trong thể thao/còi thể thao
773	090646	Sprinkler systems for fire protection	Hệ thống phun nước dùng cho cứu hoả
774	090785	Square rulers for measuring [17]	Thước vuông góc để đo đạc
775	090784	Squares for measuring [17]	1) Êke để đo đạc 2) Thước vuông để đo đạc
776	090682	Stage lighting regulators	Bộ điều chỉnh chiếu sáng sân khấu
777	090149	Stamping mail (Apparatus to check --- )	Thiết bị kiểm tra tem dán trên thư từ, bưu phẩm
778	090831	Stands adapted for laptops [19]	Giá đỡ chuyên dùng cho máy tính xách tay
779	090391	Stands for photographic apparatus	1) Chân thiết bị nhiếp ảnh 2) Giá đỡ cho thiết bị nhiếp ảnh
780	090647	Starter cables for motors	Dây cáp khởi động cho động cơ
781	090433	Steelyards [lever scales]	Cân đứng [cân đòn bẩy]
782	090396	Steering apparatus, automatic, for vehicles	Thiết bị lái tự động, dùng cho xe cộ
783	090706	Step-up transformers	Máy biến áp tăng áp
784	090663	Stereos (Personal --- )	Máy nghe nhạc âm thanh nổi dùng cho cá nhân
785	090460	Stereoscopes	1) Kính xem hình nổi 2) Kính nhìn hình nổi
786	090461	Stereoscopic apparatus	1) Thiết bị xem hình nổi 2) Thiết bị nhìn hình nổi
787	090504	Stills for laboratory experiments	Thiết bị chụp cắt dùng cho phòng thí nghiệm
788	090231	Strips (Sound recording --- )	Dải băng ghi âm thanh
789	090714	Stroboscopes [13]	Đèn chớp
790	090462	Styli for record players	Kim dùng cho máy quay đĩa
791	090771	Subwoofers [17]	Loa siêu trầm
792	090463	Sulfitometers [14]	Thiết bị đo độ sulfit hoá
793	090648	Sunglasses	Kính râm
794	090280	Surveying apparatus and instruments	1) Thiết bị và dụng cụ trắc địa 2) Thiết bị và dụng cụ khảo sát 3) Thiết bị và dụng cụ đo đạc
795	090056	Surveying chains	Thước dây trắc địa
796	090055	Surveying instruments	1) Dụng cụ trắc địa 2) Dụng cụ đo đạc 3) Dụng cụ khảo sát
797	090333	Surveyors' levels	1) Ống thủy trắc địa [thiết bị khảo sát] 2) Máy thủy chuẩn 3) Máy thủy bình
798	090815	Survival blankets [19]	Chăn cứu hộ
799	090146	Switchboards	Tổng đài điện thoại

800	090131	Switchboxes [electricity]	Hộp cầu dao điện [điện]
801	090164	Switches, electric	Cầu dao điện
802	090724	Tablet computers [14]	Máy tính bảng
803	090465	Tachometers	1) Máy đo tốc độ góc 2) Đồng hồ đo tốc độ góc
804	090077	Tape recorders	1) Máy ghi băng 2) Máy Thu băng
805	090609	Tape units (Magnetic --- ) [for computers]	Băng từ cho máy vi tính
806	090076	Tapes (Demagnetizing apparatus for magnetic --- )	Thiết bị khử từ dùng cho băng từ
807	090300	Taximeters	Đồng hồ tính tiền trên xe tắc xi
808	090440	Teaching apparatus	Thiết bị giảng dạy
809	090788	Teaching robots [18]	1) Người máy dùng trong giảng dạy 2) rô bốt dùng trong giảng dạy
810	090414	Teeth protectors* [16]	Vật dụng bảo vệ răng*
811	090805	Telecommunication apparatus in the form of jewellery [18]	Thiết bị viễn thông dưới dạng đồ trang sức
812	090805	Telecommunication apparatus in the form of jewelry [18]	Thiết bị viễn thông dưới dạng đồ trang sức
813	090469	Telegraph wires	Dây điện báo
814	090467	Telegraphs [apparatus]	Thiết bị điện báo
815	090195	Telemeters	1) Thiết bị đo xa 2) Trắc viễn kế
816	090423	Telephone apparatus	Điện thoại
817	090207	Telephone receivers	Ống nghe điện thoại
818	090473	Telephone transmitters	Máy truyền phát điện thoại
819	090572	Telephone wires	Dây điện thoại
820	090661	Telephones (Portable --- )	1) Điện thoại di động 2) Điện thoại cầm đi được 3) Điện thoại cầm tay
821	090822	Telepresence robots [19]	Rô-bốt hiện diện từ xa
822	090464	Teleprinters	Máy telex
823	090472	Teleprompters	Máy phóng đại chữ
824	090474	Telerupters	1) Máy ngắt từ xa 2) Thiết bị ngắt từ xa
825	090476	Telescopes	Kính viễn vọng
826	090735	Telescopic sights for artillery [15]	Kính ngắm xa dùng cho khẩu pháo
827	090509	Telescopic sights for firearms [15]	Kính ngắm xa dùng cho súng
828	090464	Teletypewriters	1) Máy in từ xa 2) Máy chữ điện báo
829	090468	Television apparatus	Thiết bị thu hình
830	090686	Teller machines (Automated --- ) [ATM]	1) Máy trả tiền tự động [ATM] 2) Máy rút tiền tự động [ATM]
831	090716	Temperature indicator labels, not for medical purposes [13]	Nhãn hiển thị nhiệt độ, không dùng cho mục đích y tế
832	090477	Temperature indicators	Thiết bị chỉ báo nhiệt độ
833	090089	Terminals [electricity]	Thiết bị đầu cuối [điện]
834	090236	Test tubes	Ống nghiệm
835	090249	Testing apparatus not for medical purposes	Thiết bị thử nghiệm không dùng cho mục đích y tế
836	090497	Theft prevention installations, electric	Hệ thống phòng trộm, chạy điện
837	090479	Theodolites	Máy kinh vĩ
838	090760	Thermal imaging cameras [17]	Camera ảnh nhiệt
839	090060	Thermionic tubes	Đèn nhiệt điện tử

840	090060	Thermionic valves	Van nhiệt điện tử
841	090773	Thermo-hygrometers [17]	Nhiệt ẩm kế
842	090429	Thermometers, not for medical purposes	Nhiệt kế, không dùng cho mục đích y tế
843	090238	Thermostats	Máy điều nhiệt
844	090481	Thermostats for vehicles	Máy điều nhiệt dùng cho xe cộ
845	090795	Thin client computers [18]	Máy vi tính trạm không có ổ cứng
846	090136	Thread counters	Máy đếm sợi
847	090293	Threads (Identification --- ) for electric wires	Sợi để nhận dạng dùng cho dây điện
848	090086	Ticket dispensers	1) Thiết bị phân phối vé 2) Thiết bị phân phát vé 3) Thiết bị phân phối phiếu
849	090649	Time clocks [time recording devices]	Đồng hồ chấm công [thiết bị ghi thời gian]
850	090478	Time recording apparatus	Thiết bị ghi thời gian
851	090353	Time switches, automatic	Bộ chuyển mạch định thời gian tự động
852	090069	Tires (Automatic indicators of low pressure in vehicle --- )	1) Máy báo hiệu tự động sự mất áp lực trong các lốp hơi 2) Thiết bị báo hiệu tự động sự tụt áp trong lốp xe cộ
853	090095	Tone arms for record players	Đầu đọc máy quay đĩa
854	090720	Toner cartridges, unfilled, for printers and photocopiers [14]	Hộp mực rỗng dùng cho máy in và máy photocopy
855	090484	Totalizers	Thiết bị đếm tự động
856	090820	Trackballs [computer peripherals] [19]	Bi xoay [thiết bị ngoại vi máy vi tính]
857	090715	Traffic cones [13]	Chóp nón giao thông
858	090687	Traffic-light apparatus [signalling devices]	Thiết bị đèn tín hiệu giao thông [thiết bị báo hiệu]
859	090049	Transformers [electricity]	1) Máy biến thế [điện] 2) Máy biến áp [điện]
860	090624	Transistors [electronic]	1) Bóng bán dẫn [điện tử] 2) Tranzito [điện tử] 3) Linh kiện bán dẫn [điện tử]
861	090488	Transmitters [telecommunication]	1) Thiết bị truyền phát [viễn thông] 2) Máy phát [viễn thông]
862	090227	Transmitters of electronic signals	Thiết bị truyền phát tín hiệu điện tử
863	090228	Transmitting sets [telecommunication]	1) Bộ thiết bị truyền phát [viễn thông] 2) Bộ máy phát [viễn thông]
864	090185	Transparencies [photography]	1) Phim dương bản [nhiếp ảnh] 2) Bản kính dương [nhiếp ảnh]
865	090186	Transparency projection apparatus	1) Thiết bị chiếu phim dương bản 2) Thiết bị chiếu kính dương bản
866	090693	Transponders	Bộ thu phát sóng
867	090705	Triodes	Đèn ba cực
868	090577	Tripods for cameras	Giá ba chân dùng cho máy ảnh
869	090783	T-squares for measuring [17]	Thước góc chữ T để đo đạc
870	090069	Tyres (Automatic indicators of low pressure in vehicle --- )	1) Máy báo hiệu tự động sự mất áp lực trong các lốp hơi 2) Thiết bị báo hiệu tự động sự tụt áp trong lốp xe cộ
871	090492	Urinometers	Niêu kế
872	090700	USB flash drives	1) Thiết bị lưu trữ dữ liệu 2) USB
873	090302	Vacuum gauges	Dụng cụ đo chân không
874	090491	Vacuum tubes [radio]	Đèn chân không [radio]
875	090675	Valves (Solenoid --- ) [electromagnetic switches]	1) Van điện tử [Công tắc điện tử] 2) Van solenoit [Công tắc điện tử]

876	090493	Variometers	Dụng cụ biên cảm
877	090446	Vehicle breakdown warning triangles	Biển cảnh báo hình tam giác dùng cho xe cộ bị hỏng
878	090417	Vehicle radios	Máy thu thanh trên xe cộ
879	090659	Vehicles (Navigation apparatus for --- ) [on-board computers]	1) Thiết bị dẫn đường cho xe cộ [máy vi tính trên xe cộ] 2) Thiết bị điều hướng cho xe cộ [máy vi tính trên xe cộ]
880	090494	Verniers	1) Thước chạy 2) Thước véc nê
881	090722	Video baby monitors [14]	Thiết bị video giám sát trẻ nhỏ
882	090650	Video cassettes	Băng ghi hình
883	090651	Video game cartridges	Hộp đựng băng trò chơi vidêô
884	090536	Video recorders	1) Máy ghi hình 2) Thiết bị ghi hình
885	090652	Video screens	Màn hình vidêô
886	090653	Video telephones	Điện thoại hình
887	090495	Videotapes	Băng vidêô
888	090392	Viewfinders, photographic	Bộ ngắm nhiếp ảnh
889	090776	Virtual reality headsets [17]	Tai nghe thực tế ảo
890	090496	Viscosimeters	Máy đo độ nhớt
891	090047	Visors for helmets [18]	Tấm che/lưỡi trai cho mũ bảo hiểm
892	090498	Voltage regulators for vehicles	1) Bộ điều chỉnh điện áp dùng cho xe cộ 2) Bộ ỏ áp dùng cho xe cộ
893	090676	Voltage surge protectors	Dụng cụ bảo hộ chống sự tăng vọt điện áp
894	090500	Voltmeters	Vôn kế
895	090499	Voting machines	Máy để bỏ phiếu
896	090584	Wafers for integrated circuits [13]	Miếng bán dẫn dùng cho mạch tích hợp
897	090811	Wah-wah pedals [19]	Bàn đạp wah-wah [thiết bị tạo hiệu ứng âm thanh cho ghi-ta điện]
898	090677	Walkie-talkies	1) Máy thu và phát vô tuyến xách tay 2) Máy bộ đàm xách tay 3) Điện đài xách tay
899	090446	Warning triangles (Vehicle breakdown --- )	Biển cảnh báo hình tam giác dùng cho xe cộ bị hỏng
900	090390	Washing trays [photography]	Khay rửa [nhiếp ảnh]
901	090204	Water level indicators	1) Bộ chỉ báo mức nước 2) Đồng hồ đo mức nước
902	090369	Wavemeter	Máy đo sóng
903	090737	Wearable activity trackers [16]	Vòng đeo tay điện tử để theo dõi hoạt động
904	090806	Wearable computers [18]	Máy vi tính có thể đeo
905	090807	Wearable video display monitors [18]	Màn hiển thị video có thể đeo
906	090081	Weighbridges	Cân ô tô
907	090388	Weighing apparatus and instruments	Thiết bị và dụng cụ để cân
908	090080	Weighing machines	Máy cân
909	090403	Weights	Quả cân
910	090013	Whistle alarms	Bộ báo hiệu bằng còi
911	090678	Wind socks for indicating wind direction	Ống chỉ hướng gió
912	090442	Wire connectors [electricity]	1) Đầu nối dây [điện] 2) Cái kẹp dây dẫn [dây điện]
913	090471	Wireless aerials (Masts for --- )	Cột ăng ten vô tuyến
914	090572	Wires (Telephone --- )	Dây điện thoại
915	090255	Wires, electric	Dây điện
916	090210	Workmen's protective face-shields	Tấm chắn để bảo vệ mặt dùng cho công nhân
917	090664	Wrist rests for use with computers	Giá đỡ cổ tay khi sử dụng máy vi tính

918	090425	X-ray apparatus not for medical purposes	Thiết bị tia X không dùng cho mục đích y tế
919	090573	X-ray films, exposed	1) Phim X-quang, lộ sáng 2) Phim tia X, lộ sáng
920	090625	X-ray photographs, other than for medical purposes	Máy chụp tia X, không dùng cho mục đích y tế
921	090421	X-ray tubes not for medical purposes	Ống tia X không dùng cho mục đích y tế
922	090422	X-rays (Protection devices against --- ), not for medical purposes	Thiết bị bảo hộ phòng chống tia X, không dùng cho mục đích y tế

OFFICIAL

## Nhóm 10

Thiết bị và dụng cụ phẫu thuật, y tế, nha khoa và thú y, chân, tay giả, mắt và răng giả; Dụng cụ chỉnh hình; Vật liệu khâu vết thương; Thiết bị trợ giúp và trị liệu dùng cho người tàn tật; Thiết bị xoa bóp; Thiết bị, dụng cụ và đồ dùng để chăm sóc trẻ sơ sinh; Thiết bị, dụng cụ và đồ dùng kích thích hoạt động tình dục.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	100001	Abdominal belts	Đai nịt bụng
2	100003	Abdominal corsets	Áo chèn nịt bụng
3	100098	Abdominal pads	Tấm đệm bụng
4	100265	Acupressure bands [19]	Dải băng bấm huyết
5	100199	Acupuncture needles	Kim châm cứu
6	100160	Aerosol dispensers for medical purposes	Dụng cụ phun xịt dùng cho mục đích y tế
7	100259	Air beds for medical purposes [18]	Giường hơi/đệm hơi cho mục đích y tế
8	100162	Air cushions for medical purposes	1) Nệm lót hơi dùng cho mục đích y tế; 2) Đệm lót khí dùng cho mục đích y tế
9	100163	Air mattresses for medical purposes [17]	1) Đệm khí cho mục đích y tế 2) Đệm hơi cho mục đích y tế
10	100161	Air pillows for medical purposes	1) Gối khí dùng cho mục đích y tế; 2) Gối hơi dùng cho mục đích y tế
11	100037	Ambulance stretchers	Cáng cứu thương
12	100057	Anaesthetic apparatus	Thiết bị gây mê
13	100112	Anaesthetic masks	Mặt nạ gây mê
14	100244	Analysers for bacterial identification for medical purposes [17]	Thiết bị phân tích để nhận diện vi khuẩn dùng cho mục đích y tế
15	100180	Analysis (Apparatus for use in medical --- )	1) Thiết bị phân tích dùng cho mục đích y tế; 2) Thiết bị sử dụng trong phân tích y tế; 3) Thiết bị sử dụng trong xét nghiệm y tế
16	100244	Analyzers for bacterial identification for medical purposes [17]	Thiết bị phân tích để nhận diện vi khuẩn dùng cho mục đích y tế
17	100255	Anti-nausea wristbands [18]	Băng cổ tay chống chứng buồn nôn
18	100250	Anti-rheumatism bracelets [17]	Vòng tay chống bệnh thấp khớp
19	100251	Anti-rheumatism rings [17]	Vòng chống bệnh thấp khớp
20	100228	Apparatus for acne treatment [15]	Thiết bị điều trị mụn trứng cá
21	100245	Apparatus for DNA and RNA testing for medical purposes [18]	Thiết bị kiểm tra/xét nghiệm ADN và ARN dùng cho mục đích y tế
22	100246	Apparatus for the regeneration of stem cells for medical purposes [17]	Thiết bị dùng để tái tạo tế bào gốc dùng cho mục đích y tế
23	100040	Arch supports for footwear	Miếng đệm hình vòm dùng cho đồ đi chân
24	100088	Armchairs for medical or dental purposes	Ghế bành cho mục đích y tế hoặc nha khoa
25	100129	Arterial blood pressure measuring apparatus	1) Huyết áp kế; 2) Thiết bị đo áp lực máu trong động mạch; 3) Thiết bị đo huyết áp
26	100141	Artificial breasts	1) vú nhân tạo; 2) vú giả
27	100159	Artificial eyes	1) Mắt nhân tạo; 2) Mắt giả
28	100111	Artificial jaws	1) Hàm nhân tạo; 2) Xương hàm giả
29	100117	Artificial limbs	Chân tay giả
30	100139	Artificial respiration (Apparatus for --- )	Thiết bị dùng để hô hấp nhân tạo
31	100125	Artificial skin for surgical purposes	Da nhân tạo cho mục đích phẫu thuật
32	100052	Artificial teeth	Răng giả
33	100076	Artificial teeth (Sets of --- )	Bộ răng giả
34	100028	Babies' bottles	Bình sữa cho trẻ em bú

35	100254	Baby feeding dummies [18]	Núm vú giả cho trẻ em ăn
36	100254	Baby feeding pacifiers [18]	Núm vú giả cho trẻ em ăn
37	100127	Balling guns	Súng bắn viên thuốc vào trong cơ thể người hoặc động vật
38	100020	Bandages (Supportive --- )	1) Băng hỗ trợ cho việc băng bó; 2) Băng đỡ băng bó hỗ trợ
39	100148	Bandages (Suspensory --- )	Băng treo để băng bó
40	100022	Bandages [elastic]	1) Băng đàn hồi để băng bó; 2) Băng đỡ băng bó [băng co giãn]; 3) Băng đỡ băng bó [băng chun]
41	100020	Bandages for joints [anatomical]	Băng đỡ băng bó các khớp xương [dùng trong giải phẫu]
42	100026	Basins for medical purposes	Chậu rửa dùng cho mục đích y tế
43	100025	Bed pans	Bô vệ sinh dùng cho bệnh nhân
44	100157	Bed vibrators	Máy xoa bóp đặt trên giường
45	100173	Beds specially made for medical purposes [17]	Giường có kết cấu đặc biệt cho mục đích y tế
46	100045	Belts for medical purposes	Thắt lưng cho mục đích y tế
47	100175	Belts, electric, for medical purposes	Thắt lưng dùng điện cho mục đích y tế
48	100237	Biodegradable bone fixation implants [16]	Dụng cụ cấy ghép tự phân hủy sinh học dùng để cố định xương
49	100269	Biomagnetic rings for therapeutic or medical purposes [19]	Nhẫn từ-sinh học dùng cho mục đích trị liệu hoặc y tế
50	100191	Blankets, electric, for medical purposes	Chăn dùng điện cho mục đích y tế
51	100087	Blood testing apparatus	Thiết bị thử máu
52	100044	Body cavities (Appliances for washing --- )	1) Thiết bị để rửa các khoang ổ trong cơ thể khi giải phẫu; 2) Dụng cụ để rửa các khoang ổ trong cơ thể khi giải phẫu
53	100248	Body composition monitors [17]	Thiết bị theo dõi các thành phần trong cơ thể
54	100247	Body fat monitors [17]	Thiết bị theo dõi lượng mỡ trong cơ thể
55	100127	Bolus guns [17]	Súng bắn viên thuốc
56	100031	Boots for medical purposes	1) Ủng cho mục đích y tế; 2) Giày ống cho mục đích y tế
57	100252	Bracelets for medical purposes [17]	Vòng đeo tay dùng cho mục đích y tế
58	100235	Brain pacemakers [16]	1. Máy tạo nhịp não 2. Máy điều hòa nhịp não
59	100107	Breast pumps	Bơm dùng để hút sữa mẹ
60	100141	Breasts (Artificial --- )	1) Vú nhân tạo; 2) Vú giả
61	100178	Brushes for cleaning body cavities	Bàn chải để làm sạch các khoang, ổ trong cơ thể
62	100072	Burs (Dental --- )	1) Thiết bị mài dùng trong nha khoa; 2) Thiết bị khoan răng
63	100263	Canes for medical purposes [18]	Gậy chống dùng cho mục đích y tế
64	100042	Cannulae	1) Ống thông dò; 2) Ống thông cho mục đích y tế
65	100116	Cases fitted for medical instruments	1) Hộp đựng thích hợp cho dụng cụ y tế; 2) Đồ đựng thích hợp cho dụng cụ y tế
66	100049	Castrating pincers	Kìm dùng để thiến, hoạn
67	100035	Catgut	1) Chỉ cat-gut để khâu vết mổ; 2) Chỉ ruột mèo để khâu vết mổ
68	100015	Catheters	Ống thông đường tiểu
69	100027	Cattle (Obstetric apparatus for --- )	1) Thiết bị sản khoa cho gia súc;

			2) Thiết bị sản khoa cho vật nuôi
70	100210	Chairs (Commode --- )	1) Ghế để tiện trong phòng dùng cho bệnh nhân; 2) Ghế đặt bộ vệ sinh dùng cho bệnh nhân
71	100004	Childbirth mattresses	Nệm cho việc sinh nở
72	100267	Cholesterol meters [19]	Máy đo cholesterol
73	100007	Clips [surgical]	1) Dụng cụ kẹp [phẫu thuật]; 2) Kẹp dùng trong phẫu thuật
74	100266	Clips for dummies [19]	Kẹp dùng cho núm vú giả
75	100266	Clips for pacifiers [19]	Kẹp dùng cho núm vú giả
76	100200	Clothing especially for operating rooms	1) Quần áo chuyên dụng cho phòng mổ; 2) Quần áo đặc biệt dùng trong phòng mổ
77	100210	Commode chairs	1) Ghế để tiện trong phòng dùng cho bệnh nhân; 2) Ghế đặt bộ vệ sinh dùng cho bệnh nhân
78	100059	Compresses (Thermo-electric --- ) [surgery]	Gạc nhiệt điện [phẫu thuật]
79	100233	Compression garments [15]	Quần áo có tác dụng ép chặt, nén chặt
80	100060	Compressors [surgical]	1) Thiết bị nén [phẫu thuật]; 2) Dụng cụ ép [phẫu thuật]
81	100128	Condoms	Bao cao su
82	100216	Containers especially made for medical waste	Đồ đựng được chế tạo đặc biệt cho rác thải y tế
83	100184	Contraceptives, non-chemical	Dụng cụ tránh thai, không chứa hoá chất
84	100261	Cooling pads for first aid purposes [18]	Tấm đệm làm mát dùng cho mục đích sơ cứu y tế
85	100260	Cooling patches for medical purposes [18]	Miếng dán làm mát dùng cho mục đích y tế
86	100062	Corn knives	Dao cắt cục chai ở chân
87	100003	Corsets (Abdominal --- )	Áo chèn nịt bụng
88	100183	Corsets for medical purposes	Áo nịt ngực cho mục đích y tế
89	100168	Crutches	1) Nạng chống cho người tàn tật; 2) Gậy chống cho người bệnh
90	100155	Cupping glasses	Ống giác hơi bằng thuỷ tinh
91	100274	Curing lamps for medical purposes [19]	Đèn trị liệu dùng cho mục đích y tế
92	100050	Cushions (Heating --- ), electric, for medical purposes	Đệm sưởi ấm, vận hành bằng điện, cho mục đích y tế
93	100064	Cushions for medical purposes	Đệm lót cho mục đích y tế
94	100147	Deafness (Apparatus for the treatment of --- )	Thiết bị để điều trị bệnh điếc
95	100211	Defibrillators	Máy khử rung tim
96	100073	Dental apparatus and instruments [13]	Thiết bị và dụng cụ nha khoa
97	100179	Dental apparatus, electric	Thiết bị nha khoa, dùng điện
98	100048	Dentists' armchairs	Ghế bành của nha sỹ
99	100076	Dentures	Hàm răng giả
100	100201	Diagnostic apparatus for medical purposes	Thiết bị chẩn đoán cho mục đích y tế
101	100212	Dialyzers	Máy thẩm tách
102	100218	Douche bags	Túi đựng chế phẩm thụt rửa [một bộ phận của thiết bị thụt rửa]
103	100081	Drainage tubes for medical purposes	Ống dẫn lưu cho mục đích y tế
104	100013	Draw-sheets for sick beds	Khăn kéo cho giường bệnh
105	100089	Dropper bottles for medical purposes	1) Chai có ống nhỏ giọt cho mục đích y tế; 2) Chai đếm giọt cho mục đích y tế
106	100061	Droppers for medical purposes	1) Ống nhỏ giọt cho mục đích y tế; 2) Ống đếm giọt cho mục đích y tế
107	100145	Dummies for babies [19]	Núm vú giả cho em bé
108	100071	Ear picks	Dụng cụ lấy ráy tai
109	100224	Ear plugs [ear protection devices]	Nút bịt lỗ tai [dụng cụ bảo vệ tai]

110	100006	Ear trumpets	1) Thiết bị nghe của người giảm thính lực; 2) Thiết bị nghe cho người nặng tai
111	100165	Elastic stockings for surgical purposes	1) Tắt chân đàn hồi cho phẫu thuật; 2) Băng chân đàn hồi cho phẫu thuật
112	100202	Electric acupuncture instruments	Dụng cụ châm cứu dùng điện
113	100084	Electrocardiographs	1) Máy ghi điện tim; 2) Thiết bị điện tâm đồ
114	100174	Electrodes for medical use	Điện cực dùng cho y tế
115	100231	Endoscopy cameras for medical purposes [15]	Máy quay phim nội soi dùng trong y học
116	100104	Enema apparatus for medical purposes	Thiết bị thụt cho mục đích y tế
117	100063	Esthetic massage apparatus	Thiết bị xoa bóp thẩm mỹ
118	100159	Eyes (Artificial --- )	Mắt giả
119	100170	Feeding bottle teats	Núm vú giả của bình sữa cho trẻ em bú
120	100169	Feeding bottle valves	Van của bình sữa cho trẻ em bú
121	100028	Feeding bottles	1) Bình sữa cho trẻ em bú; 2) Chai sữa cho trẻ em bú
122	100181	Filters for ultraviolet rays, for medical purposes	Bộ lọc tia cực tím dùng cho mục đích y tế
123	100079	Finger guards for medical purposes	Găng bảo vệ ngón tay cho mục đích y tế
124	100146	Flat feet (Supports for --- )	Vật dụng đỡ cho bàn chân bẹt
125	100040	Footwear (Arch supports for --- )	Miếng đệm hình vòm dùng cho đồ đi chân
126	100090	Forceps	Kẹp fór-xép dùng trong sản khoa
127	100182	Fumigation apparatus for medical purposes	Thiết bị xông hơi cho mục đích y tế
128	100119	Furniture especially made for medical purposes	Đồ đạc được chế tạo đặc biệt cho mục đích y tế
129	100023	Galvanic belts for medical purposes	Đai phóng điện cho mục đích y tế
130	100091	Galvanic therapeutic appliances	1) Thiết bị phóng điện trị liệu; 2) Dụng cụ phóng điện trị liệu
131	100093	Gastrosopes	Ống nội soi dạ dày
132	100092	Gloves for massage	Găng tay dùng để xoa bóp
133	100043	Gloves for medical purposes	Găng tay cho mục đích y tế
134	100273	Glucometers [19]	Đường kế
135	100273	Glucose meters [19]	Đường kế
136	100213	Guidewires (Medical --- )	Dây dẫn hướng dùng trong y tế
137	100271	Gum massagers for babies [19]	Dụng cụ mát-xa dạng gôm dùng cho em bé
138	100036	Gurneys, wheeled [17]	Băng ca cứu thương, có bánh xe
139	100095	Haemocytometers [14]	Huyết cầu kế
140	100192	Hair prostheses	1) Thiết bị cấy tóc giả; 2) Dụng cụ cấy tóc giả
141	100005	Hearing aids [15]	Máy trợ thính
142	100124	Hearing protectors	1) Dụng cụ bảo vệ thính giác; 2) Thiết bị bảo vệ thính giác
143	100203	Heart pacemakers	Thiết bị điều hòa nhịp tim
144	100232	Heart rate monitoring apparatus [15]	Thiết bị giám sát nhịp tim
145	100095	Hemocytometers [14]	Huyết cầu kế
146	100039	Hernia bandages	1) Băng để băng bó chữa chứng thoát vị; 2) Băng để băng bó chữa chứng sa ruột
147	100011	Hot air therapeutic apparatus	Thiết bị trị liệu bằng khí nóng
148	100012	Hot air vibrators for medical purposes	Máy xoa bóp dùng khí nóng cho mục đích y tế
149	100257	Hydrogen inhalers [18]	Máy xông khí hydro
150	100097	Hypodermic syringes	Ống tiêm dưới da
151	100002	Hypogastric belts	Đai thắt vùng hạ vị
152	100094	Ice bags for medical purposes	1) Túi đá chườm cho mục đích y tế;

			2) Túi đá lạnh để chườm cho mục đích y tế
153	100236	Implantable subcutaneous drug delivery devices [16]	Thiết bị phân phối thuốc cấy được dưới da
154	100014	Incontinence sheets	Khăn trải giường cho người bệnh không kiểm chế được
155	100177	Incubators for babies	Lồng ấp nuôi trẻ sinh thiếu tháng
156	100067	Incubators for medical purposes	Lồng ấp cho mục đích y tế
157	100099	Inhalers	ống hít (dụng cụ làm bốc hơi thuốc vào một bình xịt nhỏ để hít)
158	100100	Injectors for medical purposes	1) Dụng cụ tiêm chích cho mục đích y tế; 2) Dụng cụ bơm cho mục đích y tế
159	100055	Instrument cases for use by doctors [13]	Hộp dụng cụ dùng cho bác sĩ
160	100103	Insufflators	Dụng cụ bơm bột thuốc vào cơ thể
161	100194	Intraocular prostheses [lenses] for surgical implantation [13]	Nội nhãn cầu nhân tạo [thuỷ tinh thể] cho phẫu thuật cấy ghép
162	100204	Invalids' hoists	Thiết bị nâng cho người tàn tật
163	100111	Jaws (Artificial ---)	1) Hàm nhân tạo; 2) Xương hàm nhân tạo
164	100193	Knee bandages, orthopaedic [17]	Băng đầu gối, dùng trong chỉnh hình
165	100193	Knee bandages, orthopedic	Băng đầu gối, dùng trong chỉnh hình
166	100062	Knives (Corn ---)	Dao cắt cục chai ở chân
167	100029	Knives for surgical purposes	1) Dao cho giải phẫu; 2) Dao cho mục đích phẫu thuật
168	100108	Lamps for medical purposes	Đèn cho mục đích y tế
169	100077	Lancets	1) Lưỡi chích; 2) Dao mổ hai lưỡi
170	100106	Lasers for medical purposes	1) Thiết bị chiếu tia laze cho mục đích y tế; 2) Thiết bị laze cho mục đích y tế
171	100194	Lenses [intraocular prostheses] for surgical implantation	1) Thấu kính [nội nhãn cầu nhân tạo] cho phẫu thuật cấy ghép; 2) Thuỷ tinh thể [nội nhãn cầu giả] cho phẫu thuật cấy ghép
172	100229	Lice combs [15]	Lược chải chấy, rận
173	100117	Limbs (Artificial ---)	Chân tay giả
174	100219	Love dolls [sex dolls]	1) Búp bê tình dục 2) Búp bê tình yêu [dùng cho mục đích tình dục]
175	100258	Magnetic resonance imaging [MRI] apparatus for medical purposes [18]	1) Thiết bị hình ảnh cộng hưởng từ [MRI] dùng cho mục đích y tế 2) Thiết bị chụp ảnh cộng hưởng từ [MRI] dùng cho mục đích y tế
176	100205	Masks for use by medical personnel	Mặt nạ sử dụng cho nhân viên y tế
177	100092	Massage (Gloves for ---)	Găng tay dùng để xoa bóp
178	100113	Massage apparatus	Thiết bị xoa bóp
179	100046	Maternity belts	1) Đai lưng dùng cho sản phụ; 2) Thất lưng cho phụ nữ mang thai
180	100004	Mattresses (Childbirth ---)	Nệm cho việc sinh nở
181	100114	Medical apparatus and instruments	Thiết bị và dụng cụ y tế
182	100213	Medical guidewires	Dây dẫn hướng dùng trong y tế
183	100069	Medicine (Spoons for administering ---)	Thìa dùng để uống thuốc
184	100241	Menstrual cups [16]	Cốc nguyệt san
185	100220	Microdermabrasion apparatus	1) Thiết bị vi mài da kỹ thuật số 2) Thiết bị mài da siêu dẫn
186	100078	Mirrors for dentists	Giương cho nha sĩ
187	100118	Mirrors for surgeons	Giương cho bác sĩ phẫu thuật

188	100239	Nasal aspirators [16]	Máy hút mũi dài
189	100008	Needles for medical purposes	Kim cho mục đích y tế
190	100120	Obstetric apparatus	Dụng cụ sản khoa
191	100150	Operating tables	Bàn mổ
192	100122	Ophthalmometers	1) Dụng cụ đo nhãn chiết; 2) Dụng cụ đo mắt
193	100123	Ophthalmoscopes [13]	Kính soi đáy mắt
194	100214	Orthodontic appliances	1) Thiết bị chỉnh răng; 2) Dụng cụ chỉnh răng
195	100243	Orthodontic rubber bands [17]	Băng cao su đàn hồi chỉnh răng
196	100038	Orthopaedic articles	1) Dụng cụ chỉnh hình; 2) Thiết bị chỉnh hình
197	100047	Orthopaedic belts	1) Thắt lưng chỉnh hình; 2) Đai lưng chỉnh hình
198	100051	Orthopaedic footwear [13]	Đồ đi chân chỉnh hình
199	100171	Orthopaedic soles	Đế giày chỉnh hình
200	100038	Orthopedic articles	Vật dụng chỉnh hình
201	100047	Orthopedic belts	1) Thắt lưng chỉnh hình; 2) Đai lưng chỉnh hình
202	100051	Orthopedic footwear [13]	Đồ đi chân chỉnh hình
203	100171	Orthopedic soles	Đế giày chỉnh hình
204	100145	Pacifiers for babies	Núm vú giả dùng cho trẻ em ngậm
205	100098	Pads (Abdominal --- )	Tấm đệm bụng
206	100050	Pads (Heating --- ), electric, for medical purposes	Đệm sưởi nóng, dùng điện, cho mục đích y tế
207	100195	Pads for preventing pressure sores on patient bodies [18]	Tấm đệm ngăn ngừa cơn đau trên cơ thể bệnh nhân
208	100268	Patient examination gowns [19]	Áo choàng dùng cho bệnh nhân khi làm xét nghiệm
209	100010	Pessaries	Vòng tránh thai
210	100176	Physical exercise apparatus for medical purposes [17]	Thiết bị tập luyện thân thể cho mục đích y tế
211	100196	Physiotherapy apparatus	Thiết bị vật lý trị liệu
212	100071	Picks (Ear --- )	Dụng cụ lấy ráy tai
213	100272	Pill crushers [19]	Dụng cụ/máy nghiền viên thuốc
214	100101	Pillows (Soporific --- ) for insomnia	Gối gây ngủ dùng chữa chứng mất ngủ
215	100049	Pincers (Castrating --- )	Kìm thiên hoạn
216	100074	Pins for artificial teeth	1) Đinh ghim cho răng giả; 2) Kẹp cho răng giả; 3) Chốt cho răng giả
217	100206	Plaster bandages for orthopaedic purposes [13]	Băng băng thạch cao cho mục đích chỉnh hình
218	100206	Plaster bandages for orthopedic purposes [13]	Băng băng thạch cao cho mục đích chỉnh hình
219	100262	Portable hand-held urinals [18]	Dụng cụ đi tiểu cầm tay
220	100085	Probes for medical purposes	1) Thiết bị dò cho mục đích y tế; 2) Dụng cụ dò cho mục đích y tế
221	100192	Prostheses (Hair --- )	1) Dụng cụ cấy tóc giả; 2) Thiết bị cấy tóc giả
222	100137	Protection devices against X-rays, for medical purposes	Thiết bị bảo hộ chống lại tia X, dùng cho mục đích y tế
223	100222	Pulse meters	Máy đo nhịp tim
224	100086	Pumps for medical purposes	Bơm cho mục đích y tế
225	100230	Quad canes for medical purposes [15]	Gậy chống có bốn chân dùng cho mục đích y học
226	100130	Quartz lamps for medical purposes	Đèn thạch anh cho mục đích y tế

227	100133	Radiological apparatus for medical purposes	Thiết bị chiếu tia X quang cho mục đích y tế
228	100083	Radiology screens for medical purposes	Màn hình X quang cho mục đích y tế
229	100134	Radiotherapy apparatus	1) Thiết bị điều trị bằng tia X quang; 2) Thiết bị trị liệu bằng tia X quang
230	100017	Radium tubes for medical purposes	ống Radi cho mục đích y tế
231	100115	Receptacles for applying medicines	Đồ đựng thuốc chuyên dụng
232	100221	Rehabilitation apparatus (Body --- ) for medical purposes	Thiết bị phục hồi chức năng cơ thể dùng cho mục đích y tế
233	100138	Respirators for artificial respiration	1) Máy hô hấp nhân tạo; 2) Thiết bị hô hấp nhân tạo
234	100242	Respiratory masks for artificial respiration [17]	Mặt nạ dùng cho hô hấp nhân tạo
235	100135	Resuscitation apparatus	Thiết bị hồi sức
236	100018	Rings (Teething --- )	Vòng kích thích mọc răng cho trẻ em
237	100264	Robotic exoskeleton suits for medical purposes [19]	Bộ khung xương rô-bốt (exoskeleton) dùng cho mục đích y tế
238	100140	Saws for surgical purposes	Cưa dùng cho phẫu thuật
239	100030	Scalpels	Dao mổ
240	100058	Scissors for surgery	Kéo cho phẫu thuật
241	100070	Scrapers (Tongue --- )	Vật dùng để cạo lưỡi
242	100234	Sex toys [15]	Đồ chơi tình dục
243	100014	Sheets (Incontinence --- )	Khăn trải giường dùng cho người không kiểm chế được
244	100217	Slings [supporting bandages]	1) Băng đeo [đỡ cánh tay gãy]; 2) Băng đeo [băng bó hỗ trợ]
245	100101	Soporific pillows for insomnia	Gối gây buồn ngủ để chữa chứng mất ngủ
246	100129	Sphygmomanometers	1) Máy đo huyết áp; 2) Dụng cụ đo huyết áp; 3) Thiết bị đo huyết áp
247	100129	Sphygmotensimeters	1) Máy đo mạch; 2) Mạch lực kế
248	100197	Spirometers [medical apparatus]	1) Thiết bị đo dung tích phổi [thiết bị y tế]; 2) Thiết bị đo phế dung [thiết bị y tế]
249	100034	Spittoons for medical purposes	Ống nhổ cho mục đích y tế
250	100021	Splints [surgical]	Thanh nẹp [phẫu thuật]
251	100053	Sponges (Surgical --- )	Gạc dùng trong phẫu thuật
252	100069	Spoons for administering medicine	Thìa dùng để uống thuốc
253	100223	Stents	Ống nong động mạch
254	100172	Sterile sheets [surgical]	Khăn trải giường vô trùng [dùng trong phẫu thuật]
255	100144	Stethoscopes	Ống nghe tim, phổi
256	100166	Stockings for varices	1) Băng chân cho người bị giãn tĩnh mạch; 2) Tắt chân cho người bị chứng giãn tĩnh mạch
257	100041	Strait jackets	1) Áo bó (dùng cho người không kiểm soát được hành vi có hai ống tay dài để buộc tay lại); 2) Áo bó (dùng cho người bệnh tâm thần có hai ống tay dài để buộc tay lại)
258	100037	Stretchers (Ambulance --- )	Cáng cứu thương
259	100036	Stretchers, wheeled	1) Băng ca di động; 2) Băng ca cứu thương có bánh xe đẩy
260	100020	Supportive bandages	1) Băng để hỗ trợ băng bó; 2) Băng để băng bó hỗ trợ
261	100146	Supports for flat feet	Vật dụng đỡ cho bàn chân bẹt

262	100054	Surgical apparatus and instruments	Thiết bị và dụng cụ phẫu thuật
263	100033	Surgical bougies [17]	1) Ống thông phẫu thuật 2) Ống dò phẫu thuật
264	100065	Surgical cutlery [16]	1) Dao kéo phẫu thuật; 2) Dụng cụ cắt phẫu thuật
265	100207	Surgical drapes	1) Khăn vải dùng trong phẫu thuật; 2) Tấm khăn phủ dùng trong phẫu thuật
266	100208	Surgical implants comprised of artificial materials [15]	Mô cấy chứa vật liệu nhân tạo dùng trong phẫu thuật
267	100253	Surgical robots [18]	1) Người máy dùng trong phẫu thuật 2) rô bốt dùng trong phẫu thuật
268	100148	Suspensory bandages	Băng treo để băng bó
269	100149	Suture materials	Vật liệu để khâu vết thương
270	100009	Suture needles	Kim khâu vết thương
271	100080	Syringes for injections	Ống tiêm
272	100164	Syringes for medical purposes	1) Dụng cụ tiêm chích cho mục đích y tế; 2) Dụng cụ bơm cho mục đích y tế
273	100150	Tables (Operating --- )	Bàn mổ
274	100170	Teats (Feeding bottle --- )	Núm vú giả của bình bú sữa cho trẻ em
275	100052	Teeth (Artificial --- )	Răng giả
276	100240	Teeth protectors for dental purposes [16]	Vật dụng bảo vệ răng dùng cho mục đích nha khoa
277	100018	Teething rings	Vòng kích thích việc mọc răng
278	100225	Temperature indicator labels for medical purposes [13]	Nhãn hiển thị nhiệt độ dùng cho mục đích y tế
279	100180	Testing apparatus for medical purposes	Thiết bị xét nghiệm cho mục đích y tế;
280	100270	Therapeutic facial masks [19]	Mặt nạ trị liệu
281	100209	Thermal packs for first aid purposes	Vật dụng cấp nhiệt cho mục đích cấp cứu
282	100059	Thermo-electric compresses [surgery]	Gạc nhiệt điện [phẫu thuật]
283	100198	Thermometers for medical purposes	Nhiệt kế cho mục đích y tế
284	100056	Thread, surgical	Chỉ khâu phẫu thuật
285	100126	Tips for crutches [17]	1) Đầu bịt nặng chống 2) Chóp nặng chống
286	100249	Toe separators for orthopaedic purposes [17]	Dụng cụ tách ngón chân dùng cho mục đích chỉnh hình
287	100249	Toe separators for orthopedic purposes [17]	Dụng cụ tách ngón chân dùng cho mục đích chỉnh hình
288	100227	Tomographs for medical purposes [15]	Thiết bị chụp cắt lớp dùng cho mục đích y học
289	100238	Tongue depressors for medical purposes [16]	Dụng cụ đè lưỡi dùng cho mục đích y tế
290	100070	Tongue scrapers	Vật dụng để cạo lưỡi
291	100215	Traction apparatus for medical purposes	Thiết bị kéo cho mục đích y tế
292	100151	Trocars	Dùi chọc ( dụng cụ y tế)
293	100039	Trusses	1) Băng giữ, dùng cho người bị chứng thoát vị; 2) Nịt giữ thoát vị
294	100081	Tubes (Drainage --- ) for medical purposes	Ống dẫn lưu cho mục đích y tế
295	100105	Ultraviolet ray lamps for medical purposes	Đèn tia cực tím cho mục đích y tế
296	100121	Umbilical belts	1) Băng buộc vùng rốn; 2) Băng rốn
297	100153	Urethral probes	1) Thiết bị thông dò niệu đạo; 2) Dụng cụ thông dò niệu đạo
298	100154	Urethral syringes	Bơm tiêm niệu đạo
299	100110	Urinals being vessels [19]	Ống đựng nước tiểu để xét nghiệm

300	100102	Urological apparatus and instruments	Thiết bị và dụng cụ dùng cho đường tiết niệu
301	100142	Uterine syringes	Bơm tiêm tử cung
302	100143	Vaginal syringes	Bơm tiêm âm đạo
303	100169	Valves (Feeding bottle --- )	Van của bình bú sữa cho trẻ em
304	100109	Vaporizers for medical purposes	Bình phun hơi cho mục đích y tế
305	100156	Veterinary apparatus and instruments	Thiết bị và dụng cụ thú y
306	100158	Vibromassage apparatus	Thiết bị rung xoa bóp
307	100226	Walking frames for disabled persons [14]	Khung đi bộ cho người tàn tật
308	100263	Walking sticks for medical purposes [18]	Gậy chống khi đi bộ dùng cho mục đích y tế
309	100216	Waste (Containers especially made for medical --- )	Đồ đựng được chế tạo đặc biệt cho rác thải y tế
310	100082	Water bags for medical purposes	Túi nước cho mục đích y tế
311	100096	Waterbeds for medical purposes [19]	Nệm/đệm nước cho mục đích y tế
312	100256	Wheeled walkers to aid mobility [18]	Khung có bánh xe để hỗ trợ di chuyển
313	100024	X-ray apparatus for medical purposes	Thiết bị tia X dùng cho mục đích y tế
314	100132	X-ray photographs [for medical purposes]	Máy chụp tia X [cho mục đích y tế]
315	100136	X-ray tubes for medical purposes	Ống tia X cho mục đích y tế
316	100131	X-rays (Apparatus and installations for the production of --- ), for medical purposes	1) Hệ thống máy và thiết bị phát tia X, cho mục đích y tế; 2) Máy và thiết bị phát tia X, cho mục đích y tế;

## Nhóm 11

Thiết bị để chiếu sáng, sưởi nóng, sinh hơi nước, nấu nướng, làm lạnh, sấy khô, thông gió, cấp nước và mục đích vệ sinh.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	110002	Accumulators (Heat --- )	Bộ tích nhiệt
2	110242	Accumulators (Steam --- )	Bộ tích hơi nước
3	110003	Acetylene burners	1) Mỏ đốt dùng khí axetylen; 2) Mỏ đèn xi dùng khí axetylen 3) Đèn đốt axetylen
4	110005	Acetylene flares	Đèn axetilen
5	110004	Acetylene generators	1) Máy sinh khí axetilen; 2) Thiết bị sinh khí axetilen; 3) Thiết bị tạo axetilen
6	110079	Air conditioners for vehicles	Máy điều hoà không khí cho xe cộ
7	110010	Air cooling apparatus	Thiết bị làm lạnh không khí
8	110009	Air deodorising apparatus	Thiết bị khử mùi không khí
9	110009	Air deodorizing apparatus [18]	Thiết bị khử mùi không khí
10	110015	Air filtering installations	1) Hệ thống lọc khí; 2) Thiết bị lọc không khí
11	110356	Air fryers [18]	Nồi chiên không dầu
12	110174	Air or water (Ionization apparatus for the treatment of --- )	Thiết bị ion hoá dùng để xử lý không khí hoặc nước
13	110207	Air purifying apparatus and machines	1) Máy và thiết bị làm sạch không khí; 2) Máy và thiết bị làm sạch khí
14	110012	Air reheaters	1) Thiết bị làm nóng không khí; 2) Thiết bị (gia nhiệt) không khí
15	110245	Air sterilisers	1) Bộ khử trùng không khí; 2) Thiết bị khử trùng không khí
16	110245	Air sterilizers [18]	1) Bộ khử trùng không khí 2) Thiết bị khử trùng không khí
17	110205	Air valves for steam heating installations	1) Van điều chỉnh lượng khí cho hệ thống sưởi nóng bằng hơi nước; 2) Van khí dùng cho hệ thống sưởi nóng bằng hơi nước
18	110007	Air vehicles (Lighting installations for --- )	1) Thiết bị chiếu sáng cho phương tiện giao thông trên không 2) Hệ thống chiếu sáng cho phương tiện hàng không
19	110099	Air-conditioning apparatus [17]	Thiết bị điều hoà không khí
20	110014	Air-conditioning installations [17]	Hệ thống điều hoà không khí
21	110247	Alcohol burners	1) Đèn đốt cồn; 2) Đèn cồn
22	110249	Anti-glare devices for vehicles [lamp fittings]	1) Thiết bị chống chói cho xe cộ [phụ kiện của đèn] 2) Bộ chống chói cho xe cộ [bộ phận của đèn]
23	110055	Anti-splash tap nozzles	Miệng vòi chống toé nước
24	110321	Apparatus for dehydrating food waste [13]	Thiết bị khử nước cho chất thải thực phẩm
25	110307	Aquarium filtration apparatus	1) Thiết bị lọc dùng cho bể cá cảnh; 2) Thiết bị lọc dùng cho bể nuôi loài thủy sinh
26	110308	Aquarium heaters	1) Thiết bị sưởi bể cá cảnh; 2) Thiết bị sưởi bể nuôi loài thủy sinh
27	110309	Aquarium lights	1) Thiết bị chiếu sáng bể cá cảnh;

			2) Thiết bị chiếu sáng bồn nuôi loài thủy sinh
28	110023	Arc lamps	Đèn hồ quang
29	110154	Ash boxes (Furnace --- )	1) Hộp đựng tro của lò đốt 2) Hộp tro của lò đốt
30	110231	Ash conveyer installations, automatic	1) Hệ thống tải tro, tự động; 2) Hệ thống vận chuyển tro, tự động; 3) Hệ thống băng tải tro tự động
31	110154	Ash pits for furnaces	1) Hầm tro dùng cho lò đốt; 2) Thùng tro dùng cho lò đốt
32	110254	Autoclaves, electric, for cooking [17]	Nồi hấp, dùng điện, để nấu nướng
33	110256	Automobile lights	Đèn ô tô [chiếu sáng]
34	110053	Bakers' ovens	1) Lò bánh mì; 2) Lò nướng bánh mì
35	110326	Barbecue grills (Lava rocks for use in --- )	1) Đá dung nham núi lửa sử dụng trong vỉ nướng; 2) Đá từ dung nham núi lửa dùng trong vỉ nướng; 3) Đá núi lửa dùng cho vỉ nướng
36	110265	Barbecues	1) Vỉ để nướng; 2) Vỉ nướng
37	110037	Bath fittings	Phụ kiện bồn tắm
38	110017	Bath fittings (Hot air --- )	1) Thiết bị sinh hơi nóng của bồn tắm; 2) Phụ kiện sinh hơi nóng của bồn tắm
39	110039	Bath installations	Thiết bị dùng cho bồn tắm
40	110297	Bath installations (Sauna --- )	1) Thiết bị tắm hơi; 2) Hệ thống tắm hơi
41	110039	Bath plumbing fixtures	Phụ kiện gá lắp đường ống của bồn tắm
42	110033	Bath tubs	Bồn tắm
43	110035	Bath tubs for sitz baths	1) Bồn để tắm ngồi; 2) Bồn tắm ngồi
44	110038	Baths (Heaters for --- )	1) Máy đun nước tắm; 2) Thiết bị làm nóng nước tắm
45	110291	Baths (Spa --- ) [vessels]	Bồn tắm khoáng
46	110304	Bed warmers [15]	1) Lòng áp sưởi giường; 2) Thiết bị làm ấm giường ngủ
47	110119	Beverage cooling apparatus	Thiết bị làm lạnh đồ uống
48	110045	Bicycle lights	1) Đèn dùng cho xe đạp; 2) Đèn xe đạp
49	110046	Bidets	1) Chậu vệ sinh cho phụ nữ; 2) Chậu tiêu nữ; 3) Chậu rửa là thiết bị vệ sinh cho phụ nữ
50	110305	Blankets, electric, not for medical purposes	1) Chăn điện, không dùng cho mục đích y tế; 2) Mền điện, không dùng cho mục đích y tế
51	110078	Boiler pipes [tubes] for heating installations	1) Ống nồi hơi [đường ống] cho hệ thống cấp nhiệt; 2) Ống nồi hơi [ống dẫn] cho hệ thống cấp nhiệt
52	110047	Boilers [other than parts of machines]	1) Nồi hơi [không phải bộ phận của máy]; 2) Nồi hơi [trừ các bộ phận của máy móc]
53	110339	Book sterilisation apparatus [18]	Thiết bị khử trùng sách
54	110339	Book sterilization apparatus [16]	Thiết bị khử trùng sách
55	110251	Brackets for gas burners	1) Giá móc cho đèn khí đốt; 2) Giá treo đèn khí đốt
56	110329	Bread baking machines	Máy nướng bánh mì
57	110171	Bread toasters	Lò nướng bánh mì bằng điện

58	110332	Bread-making machines	Máy làm bánh mỳ
59	110060	Burners	1) Mỏ đèn xi; 2) Mỏ đốt; 3) Đèn đốt
60	110003	Burners (Acetylene --- )	1) Đèn đốt axêtylen; 2) Mỏ đốt dùng khí axêtylen; 3) Mỏ đèn xi dùng khí axêtylen
61	110161	Burners (Gas --- )	1) Mỏ đốt dùng khí; 2) Mỏ hàn hơi; 3) Mỏ hàn khí; 4) Đèn khí đốt
62	110061	Burners (Germicidal --- )	1) Đèn đốt sát trùng; 2) Đèn sát trùng; 3) Đèn diệt khuẩn
63	110043	Burners (Incandescent --- )	1) Đèn sợi đốt; 2) Đèn chiếu sáng
64	110044	Burners for lamps	Bộ phận đốt dùng cho đèn
65	110355	Candle lanterns [18]	Đèn lồng/đèn xách tay dùng nến
66	110072	Carbon for arc lamps	Điện cực than dùng cho đèn hồ quang
67	110310	Carpets (Electrically heated --- )	Thảm sưởi bằng điện
68	110136	Ceiling lights	1) Đèn trần; 2) Đèn gắn trên trần nhà
69	110083	Central heating radiators	Bộ tản nhiệt trung tâm
70	110325	Chambers (Clean --- ) [sanitary installations]	Buồng làm sạch [hệ thống vệ sinh]
71	110133	Chandeliers	1) Đèn chùm; 2) Đèn treo
72	110094	Chimney blowers	1) Quạt gió của ống khói 1) Quạt gió của máy hút khói
73	110093	Chimney flues	Ống dẫn khói
74	110092	Chimneys (Lamp --- )	1) Thông phong của đèn; 2) Bóng đèn dầu; 3) Chụp đèn dầu
75	110185	Chinese lanterns	Đèn lồng
76	110341	Chocolate fountains, electric [17]	Dụng cụ phun sô cô la dạng tháp, dùng điện
77	110292	Chromatography apparatus [for industrial purposes]	1) Thiết bị sắc kí [cho mục đích công nghiệp]; 2) Thiết bị ghi sắc [cho mục đích công nghiệp]
78	110325	Clean chambers [sanitary installations]	Buồng làm sạch [hệ thống vệ sinh]
79	110068	Cocks for pipes and pipelines [18]	Vòi cho ống và đường ống dẫn
80	110262	Coffee machines, electric	Máy pha cà phê, dùng điện
81	110261	Coffee percolators, electric	Bình pha cà phê, dùng điện
82	110066	Coffee roasters	Máy rang cà phê
83	110224	Coils [parts of distilling, heating or cooling installations]	1) Ống xoắn [bộ phận của hệ thống chưng cất, đốt nóng hoặc làm lạnh]; 2) Ống xoắn [bộ phận của hệ thống chưng cất, đun nóng hoặc làm lạnh]
84	110294	Condensers (Gas --- ), other than parts of machines	1) Bộ ngưng tụ khí đốt, [không phải bộ phận của máy] 2) Bộ ngưng tụ khí, [không phải bộ phận của máy]
85	110157	Containers (Refrigerating --- )	1) Công te-nơ làm lạnh; 2) Thùng chứa hàng có gắn thiết bị làm lạnh
86	110108	Cookers	Bếp nấu
87	110109	Cooking apparatus and installations	Hệ thống và thiết bị nấu nướng
88	110210	Cooking rings	1) Kiềng bếp;

			2) Vành bếp
89	110108	Cooking stoves [17]	bếp nấu ăn
90	110107	Cooking utensils, electric	Dụng cụ nấu nướng dùng điện
91	110168	Cool boxes, electric [17]	Hộp, thùng làm lạnh/thiết bị làm lạnh, dùng điện
92	110032	Coolers for furnaces	1) Bộ làm nguội dùng cho lò 2) Thiết bị làm nguội cho lò 3) Thiết bị làm nguội lò
93	110168	Coolers, electric [17]	Hộp, thùng làm lạnh/thiết bị làm lạnh, dùng điện
94	110214	Cooling appliances and installations	Hệ thống và thiết bị làm lạnh
95	110209	Cooling installations and machines	Hệ thống và máy làm lạnh
96	110188	Cooling installations for liquids	1) Thiết bị làm lạnh chất lỏng; 2) Hệ thống làm lạnh chất lỏng 3) Hệ thống thiết bị làm lạnh chất lỏng
97	110227	Cooling installations for tobacco	1) Thiết bị làm lạnh thuốc lá; 2) Hệ thống làm lạnh thuốc lá 3) Hệ thống thiết bị làm lạnh thuốc lá
98	110125	Cooling installations for water	1) Thiết bị làm lạnh nước; 2) Hệ thống làm lạnh nước 3) Hệ thống thiết bị làm lạnh nước
99	110366	Couscous cookers, electric [19]	Nồi nấu món Couscous, dùng điện
100	110360	Curing lamps, not for medical purposes [19]	Đèn trị liệu, không dùng cho mục đích y tế
101	110158	Curling lamps	1) Đèn xoắn; 2) Đèn uốn
102	110215	Dampers [heating]	Bộ giảm nhiệt
103	110266	Deep fryers, electric	1) Chảo rán sâu lòng, dùng điện; 2) Chảo rán dùng điện
104	110112	Defrosters for vehicles	Hệ thống làm tan băng dùng cho xe cộ
105	110311	Dental ovens	1) Lò sấy nha khoa; 2) Thiết bị sấy nha khoa
106	110275	Deodorising apparatus, not for personal use	Thiết bị khử mùi, không dùng cho cá nhân
107	110275	Deodorizing apparatus, not for personal use [18]	Thiết bị khử mùi, không dùng cho cá nhân
108	110116	Desalination plants	Thiết bị khử muối
109	110117	Desiccating apparatus	1) Thiết bị sấy khô; 2) Thiết bị hút ẩm; 3) Thiết bị làm khô
110	110118	Diffusers (Light ---)	1) Máy khuếch tán ánh sáng; 2) Thiết bị khuếch tán ánh sáng
111	110358	Directional lights for bicycles [18]	Đèn xi nhan cho xe đạp
112	110111	Discharge tubes, electric, for lighting	1) Ống phóng điện dùng cho chiếu sáng; 2) Ống phóng điện dùng để chiếu sáng
113	110115	Disinfectant apparatus	1) Thiết bị khử trùng; 2) Thiết bị tẩy uế
114	110342	Disinfectant apparatus for medical purposes [17]	Thiết bị tẩy uế dùng cho mục đích y tế
115	110114	Disinfectant dispensers for toilets	Thiết bị phân phối chất tẩy uế trong buồng vệ sinh
116	110114	Disinfectant distributors for toilets	Thiết bị phân phối chất tẩy uế trong nhà vệ sinh
117	110120	Distillation apparatus* [18]	Thiết bị chưng cất*
118	110101	Distillation columns	Tháp chưng cất
119	110322	Diving lights	1) Đèn dùng khi lặn; 2) Đèn lặn

120	110013	Driers (Air --- )	1) Máy làm khô không khí 2) Thiết bị sấy không khí 3) Máy sấy không khí
121	110095	Driers (Hair --- )	Máy sấy tóc
122	110147	Drinking water (Filters for --- )	1) Bộ lọc nước uống; 2) Thiết bị lọc nước uống
123	110323	Drip irrigation emitters [irrigation fittings]	Dụng cụ tưới dạng giọt [phụ kiện trang bị để tưới]
124	110013	Dryers (Air --- )	1) Máy làm khô không khí; 2) Thiết bị sấy không khí; 3) Máy sấy không khí
125	110095	Dryers (Hair --- )	Máy sấy tóc
126	110097	Drying apparatus	Thiết bị sấy
127	110222	Drying apparatus and installations	1) Hệ thống và thiết bị sấy khô 2) Hệ thống và thiết bị sấy
128	110141	Drying apparatus for fodder and forage	Thiết bị sấy rơm và cỏ làm thức ăn cho gia súc
129	110312	Electric appliances for making yoghurt [19]	Thiết bị làm sữa chua dùng điện
130	110312	Electric appliances for making yogurt	Thiết bị điện để làm sữa chua
131	110354	Electric cooktops [18]	Bếp điện
132	110051	Electric flashlights [17]	Đèn pha dùng điện
133	110024	Electric lamps	Đèn điện
134	110195	Electric lights for Christmas trees [13]	Đèn điện dùng cho cây Nô-en
135	110051	Electric torches [17]	Đèn pin dùng điện
136	110310	Electrically heated carpets	Thảm sưởi bằng điện
137	110351	Electrically heated clothing [18]	Quần áo sưởi bằng điện/Quần áo làm ấm bằng điện
138	110085	Elements (Heating --- )	1) Thiết bị đốt nóng; 2) Chi tiết gia nhiệt; 3) Bộ nung; 4) Thanh ghi lò; 5) Bộ đun nước nhúng chìm
139	110142	Evaporators	1) Thiết bị bay hơi 2) Giàn bay hơi 3) Bộ làm bốc hơi
140	110313	Expansion tanks for central heating installations	1) Bình giảm áp cho hệ thống gia nhiệt trung tâm 2) Bình giảm khí cho hệ thống cấp nhiệt trung tâm
141	110314	Extractor hoods for kitchens	Chụp hút khói dùng cho nhà bếp
142	110344	Fairy lights for festive decoration [17]	Bộ dây đèn nhỏ dùng để trang trí trong lễ hội
143	110315	Fans (Electric --- ) for personal use	Quạt điện dùng cho cá nhân
144	110065	Fans [air-conditioning]	Quạt gió [điều hoà không khí]
145	110225	Fans [parts of air conditioning installations]	Quạt [bộ phận của hệ thống điều hoà không khí]
146	110068	Faucets for pipes and pipelines [18]	Vòi cho ống và đường ống dẫn
147	110218	Faucets* [18]	Vòi*
148	110273	Feeding apparatus for heating boilers	Thiết bị cấp nhiệt cho nồi hơi đốt nóng
149	110257	Feeding bottles (Heaters, electric, for --- )	1) Thiết bị hâm nóng bình sữa chạy điện; 2) Thiết bị chạy điện dùng để hâm nóng bình sữa
150	110190	Filaments (Magnesium --- ) for lighting	Sợi magiê để thắp sáng
151	110145	Filaments for electric lamps	Sợi tóc của đèn điện
152	110293	Filaments, electric (Heating --- )	1) Sợi đốt nóng dùng điện; 2) Sợi tóc đốt nóng của bóng đèn điện

153	110011	Filters for air conditioning	Bộ lọc cho điều hoà không khí
154	110147	Filters for drinking water	1) Bộ lọc nước uống; 2) Bình lọc nước uống
155	110267	Fireplaces [domestic]	Lò sưởi [dùng trong nhà]
156	110037	Fittings (Bath --- )	Phụ kiện bồn tắm
157	110151	Fittings, shaped, for furnaces	Phụ kiện, được định hình, dùng cho lò đốt
158	110151	Fittings, shaped, for ovens	Phụ kiện, được định hình, dùng cho lò nướng, lò sấy
159	110148	Flaming torches [17]	Ngọn đuốc
160	110059	Flare stacks for use in the oil industry	Ống đốt khí đồng hành dùng trong công nghiệp dầu mỏ
161	110367	Floor lamps [19]	Đèn để sàn
162	110093	Flues (Chimney --- )	1) Ống dẫn khí; 2) Ống khói
163	110264	Flues for heating boilers	Ống dẫn khí nóng cho nồi hơi
164	110272	Flushing apparatus	1) Thiết bị phun nước; 2) Thiết bị xối nước
165	110075	Flushing tanks	1) Bể phun; 2) Kết phun nước
166	110363	Food dehydrators, electric [19]	Thiết bị khử nước cho thực phẩm, dùng điện
167	110337	Food steamers, electric [15]	Nồi hấp thức ăn, chạy điện
168	110088	Footmuffs, electrically heated	1) Túi lọc chân, làm ấm bằng điện; 2) Túi làm ấm chân, chạy điện
169	110087	Footwarmers, electric or non-electric	Sưởi chân, dùng điện hoặc không dùng điện
170	110141	Forage drying apparatus	1) Thiết bị sấy khô thức ăn cho gia súc; 2) Thiết bị sấy cỏ làm thức ăn cho gia súc
171	110149	Forges, portable	Lò rèn có thể mang đi được
172	110126	Fountains	Vòi phun nước
173	110175	Fountains (Ornamental --- )	Vòi phun nước để trang trí
174	110106	Freezers	1) Máy ướp lạnh; 2) Máy làm kem lạnh
175	110018	Friction lighters for igniting gas	Bật lửa gaz (dùng đá lửa)
176	110159	Fruit roasters	1) Thiết bị nướng trái cây; 2) Thiết bị rang trái cây
177	110278	Fumigation apparatus, not for medical purposes	1) Thiết bị xông hơi để khử trùng, tẩy uế không dùng cho mục đích y tế 2) Thiết bị khử trùng không dùng cho mục đích y tế
178	110154	Furnace ash boxes	1) Hộp đựng tro của lò đốt
179	110152	Furnace grates	Vỉ lò đốt
180	110032	Furnaces (Coolers for --- )	1) Bộ làm nguội dùng cho lò 2) Thiết bị làm nguội cho lò 3) Thiết bị làm nguội lò
181	110032	Furnaces (Cooling vats for --- )	Thùng làm lạnh dùng cho lò
182	110074	Furnaces (Loading apparatus for --- )	1) Thiết bị nạp liệu cho lò 2) Thiết bị cấp liệu cho lò
183	110150	Furnaces, other than for laboratory use	Lò nung, không sử dụng cho phòng thí nghiệm
184	110259	Gas apparatus (Regulating and safety accessories for --- )	Phụ tùng điều chỉnh và phụ tùng an toàn cho thiết bị gaz
185	110162	Gas boilers	1) Nồi hơi đốt bằng gaz; 2) Nồi hơi dùng gaz; 3) Nồi hơi dùng khí đốt
186	110161	Gas burners	1) Mỏ đốt dùng khí; 2) Mỏ hàn hơi;

			3) Mỏ hàn khí; 4) Đèn khí đốt
187	110251	Gas burners (Brackets for --- )	1) Giá móc cho đèn khí đốt; 2) Giá treo cho đèn khí đốt
188	110294	Gas condensers, other than parts of machines	1) Bộ ngưng tụ khí đốt, không phải bộ phận của máy; 2) Bộ ngưng tụ khí, không phải bộ phận của máy
189	110163	Gas lamps	1) Đèn dùng gaz; 2) Đèn khí đốt
190	110019	Gas lighters	Bật lửa gaz
191	110240	Gas pipes (Regulating and safety accessories for --- )	Phụ tùng điều chỉnh và phụ tùng an toàn dùng cho ống dẫn khí
192	110160	Gas scrubbers [parts of gas installations]	1) Bộ lọc khí [bộ phận của hệ thống thiết bị gaz]; 2) Bộ lọc khí [bộ phận của hệ thống thiết bị khí đốt]
193	110138	Gas scrubbing apparatus	1) Thiết bị lọc khí gaz; 2) Thiết bị lọc khí đốt
194	110004	Generators (Acetylene --- )	1) Máy sinh khí axetylen; 2) Thiết bị sinh khí axetylen
195	110061	Germicidal burners	1) Đèn đốt sát trùng; 2) Đèn sát trùng; 3) Đèn diệt khuẩn
196	110166	Germicidal lamps for purifying air	1) Đèn khử trùng để làm sạch không khí; 2) Đèn diệt khuẩn để thanh lọc không khí
197	110100	Glue-heating appliances	Thiết bị để sấy khô keo dán
198	110172	Griddles [cooking appliances]	Vỉ nướng [thiết bị nấu nướng]
199	110172	Grills [cooking appliances]	Vỉ nướng [thiết bị nấu nướng]
200	110223	Hand drying apparatus for washrooms	Thiết bị sấy khô tay dùng trong phòng vệ sinh
201	110346	Head torches [18]	Đèn pin đội đầu
202	110031	Headlights for automobiles	1) Đèn pha dùng cho ô tô; 2) Đèn pha xe ô tô
203	110153	Hearths	Buồng đốt
204	110002	Heat accumulators	Thiết bị tích nhiệt
205	110129	Heat exchangers, other than parts of machines [17]	Bộ trao đổi nhiệt, trừ loại là bộ phận của máy móc
206	110340	Heat guns [17]	Thiết bị thổi hơi nóng dạng khẩu súng/thiết bị gia nhiệt dạng khẩu súng
207	110268	Heat pumps	Bơm nhiệt
208	110069	Heat regenerators	Thiết bị thu hồi nhiệt
209	110335	Heated display cabinets [14]	Tủ trưng bày được sấy nóng
210	110090	Heaters (Immersion --- )	1) Lò điện gắn bên trong thùng đun nước; 2) Bộ đun nước nhúng chìm
211	110038	Heaters for baths	1) Bình nước nóng cho nhà tắm; 2) Thiết bị làm nóng nước dùng cho buồng tắm
212	110086	Heaters for heating irons	1) Thiết bị làm nóng bàn là; 2) Bộ làm nóng bàn là nhiệt
213	110081	Heaters for vehicles	Thiết bị sưởi dùng cho xe cộ
214	110257	Heaters, electric, for feeding bottles	1) Thiết bị hâm nóng bình sữa, chạy điện; 2) Thiết bị chạy điện dùng để hâm nóng bình sữa
215	110350	Heating and cooling apparatus for dispensing hot and cold beverages [18]	Thiết bị làm nóng và làm mát để phân phối đồ uống nóng và lạnh

216	110067	Heating apparatus	Thiết bị sưởi ấm
217	110250	Heating apparatus for defrosting vehicle windows [17]	1) Thiết bị sưởi ấm để chống đóng băng cửa kính của xe cộ; 2) Thiết bị đốt nóng làm tan băng trên cửa kính của xe cộ
218	110080	Heating apparatus for solid, liquid or gaseous fuels	Thiết bị cấp nhiệt cho nhiên liệu rắn, lỏng hoặc khí
219	110082	Heating apparatus, electric	Thiết bị sưởi ấm, chạy điện
220	110077	Heating boilers	1) Nồi hơi để đốt nóng; 2) Nồi hơi cấp nhiệt
221	110296	Heating cushions, electric, not for medical purposes [18]	Đệm sưởi, chạy điện, không dùng cho mục đích y tế
222	110085	Heating elements	Thiết bị gia nhiệt
223	110293	Heating filaments, electric	1) Sợi đốt nóng, dùng điện; 2) Sợi tóc đốt nóng của bóng đèn điện
224	110073	Heating installations	1) Thiết bị đốt nóng gia nhiệt; 2) Hệ thống sưởi ấm
225	110076	Heating installations (Hot water --- )	1) Thiết bị sưởi ấm bằng nước nóng; 2) Hệ thống sưởi ấm bằng nước nóng
226	110076	Heating installations [water]	1) Thiết bị sưởi ấm [bằng nước]; 2) Hệ thống sưởi ấm [bằng nước]
227	110296	Heating pads, electric, not for medical purposes [18]	Tấm sưởi, chạy điện, không dùng cho mục đích y tế
228	110201	Heating plates	1) Tấm sưởi nóng; 2) Tấm sưởi
229	110314	Hoods (Extractor --- ) for kitchens	Chụp hút khói dùng cho nhà bếp
230	110016	Hot air apparatus	Thiết bị thổi khí nóng
231	110017	Hot air bath fittings	1) Phụ kiện để tắm khí nóng 2) Phụ kiện buồng tắm khí nóng
232	110008	Hot air ovens	Lò khí nóng
233	110170	Hot plates	1) Tấm sưởi ấm; 2) Tấm sưởi
234	110302	Hot water bottles	Bình đun nước nóng
235	110196	House numbers (Luminous --- )	1) Số nhà dạ quang; 2) Số nhà phát sáng
236	110084	Humidifiers for central heating radiators	1) Máy giữ độ ẩm dùng cho bộ tản nhiệt trung tâm; 2) Thiết bị giữ ẩm cho bộ tản nhiệt trung tâm
237	110049	Hydrants	Vòi nước máy (họng nước) ở đường phố
238	110334	Hydromassage bath apparatus	Thiết bị để tắm mát xa bằng nước
239	110361	Hydroponic growing systems [19]	Hệ thống trồng thủy canh
240	110167	Ice machines and apparatus	Thiết bị và máy làm đá lạnh
241	110357	Ice-cream making machines [18]	Máy làm kem lạnh
242	110090	Immersion heaters	1) Lò điện gắn bên trong thùng đun nước; 2) Bộ đun nước nhúng chìm
243	110043	Incandescent burners	Đèn đốt nóng
244	110173	Incinerators	1) Lò đốt rác; 2) Lò thiêu; 3) Lò hoá táng
245	110174	Ionization apparatus for the treatment of air or water	Thiết bị ion hoá dùng để xử lý không khí hoặc nước
246	110303	Kettles, electric	Ấm đun nước, dùng điện
247	110048	Kilns	Lò nung
248	110279	Kilns furniture [supports]	Trang bị cho lò nung [bệ đỡ]
249	110204	Kitchen ranges [ovens]	Thiết bị nấu bếp [lò]

250	110058	Laboratory burners	Mô đốt/đèn xi dục trong phòng thí nghiệm
251	110176	Laboratory lamps	Đèn dục trong phòng thí nghiệm
252	110042	Lamp casings	Vỏ đèn
253	110092	Lamp chimneys	1) Thông phong đèn; 2) Bóng đèn dầu; 3) Chụp đèn
254	110091	Lamp glasses	Bầu thủy tinh của đèn
255	110169	Lamp globes	Chao đèn
256	110042	Lamp mantles	Măng sồng đèn
257	110183	Lamp reflectors	Chụp phản quang của đèn
258	110237	Lamp shades	Chụp đèn
259	110040	Lamps	Đèn
260	110044	Lamps (Burners for --- )	Bộ phận đốt dục cho đèn
261	110169	Lamps (Globes for --- )	Chao đèn
262	110238	Lampshade holders	Giá đỡ chụp đèn
263	110024	Lamps (Electric--)	Đèn điện
264	110041	Lanterns for lighting	Đèn lồng chiếu sáng
265	110316	Laundry driers, electric [18]	Thiết bị sấy khô đồ giặt là, dục điện
266	110316	Laundry dryers, electric	Thiết bị sấy khô đồ giặt là, dục điện
267	110063	Laundry room boilers	Nồi hơi của xưởng giặt là
268	110326	Lava rocks for use in barbecue grills	1) Đá dung nham núi lửa dục sử dụng trong vỉ nướng; 2) Đá từ dung nham núi lửa dục trong vỉ nướng; 3) Đá núi lửa dục cho vỉ nướng
269	110194	Level controlling valves in tanks	Van điều chỉnh mức trong bình chứa, trong thùng chứa
270	110021	Light bulbs	Bóng đèn
271	110071	Light bulbs for directional signals for vehicles	Bóng đèn tín hiệu chỉ hướng dục cho xe cộ
272	110022	Light bulbs, electric	Bóng đèn điện
273	110118	Light diffusers	1) Bộ khuếch tán ánh sáng; 2) Thiết bị khuếch tán ánh sáng
274	110333	Light-emitting diodes [LED] lighting apparatus	Thiết bị chiếu sáng bằng đèn đi ốt phát quang [LED]
275	110019	Lighters (Gas --- )	Bật lửa gaz
276	110020	Lighters *	Bật lửa*
277	110130	Lighting apparatus and installations	Hệ thống chiếu sáng và thiết bị chiếu sáng
278	110229	Lighting apparatus for vehicles	Thiết bị chiếu sáng cho xe cộ
279	110007	Lighting installations for air vehicles	Hệ thống chiếu sáng cho phương tiện hàng không
280	110322	Lights (Diving--)	1) Đèn dục khi lặn; 2) Đèn lặn
281	110256	Lights for automobiles	Đèn cho ô tô
282	110027	Lights for vehicles	Đèn cho xe cộ
283	110195	Lights, electric, for Christmas trees	Đèn điện, cho cây Noel
284	110074	Loading apparatus for furnaces	1) Thiết bị cấp liệu cho lò; 2) Thiết bị nạp liệu cho lò
285	110196	Luminous house numbers	1) Số nhà phát quang 2) Số nhà có dạ quang
286	110189	Luminous tubes for lighting	1) Ống dạ quang để chiếu sáng; 2) Ống dạ quang dục để thấp sáng
287	110190	Magnesium filaments for lighting	1) Sợi magiê để thấp sáng; 2) Sợi magiê để chiếu sáng
288	110191	Malt roasters	1) Lò sấy mạch nha; 2) Thiết bị sấy mạch nha

289	110349	Microbubble generators for baths [18]	Thiết bị tạo bọt siêu nhỏ dùng cho bồn tắm
290	110317	Microwave ovens [cooking apparatus]	Lò vi sóng [thiết bị nấu nướng]
291	110328	Microwave ovens for industrial purposes	Lò vi sóng dùng cho mục đích công nghiệp
292	110177	Milk cooling installations	1) Hệ thống thiết bị làm lạnh sữa; 2) Hệ thống làm lạnh sữa
293	110192	Miners' lamps	Đèn thợ mỏ
294	110239	Mixer faucets for water pipes [18]	Vòi nóng lạnh cho ống nước
295	110239	Mixer taps for water pipes	1) Vòi nóng lạnh cho ống nước; 2) Vòi trộn cho ống nước
296	110110	Motorcycle lights [16]	Đèn xe máy
297	110336	Multicookers [15]	Nồi nấu đa năng
298	110347	Nail lamps [18]	Đèn sấy móng tay
299	110055	Nozzles (Anti-splash tap --- )	Miệng vòi chống toé nước
300	110193	Nuclear fuel and nuclear moderating material (Installations for processing --- )	1) Hệ thống thiết bị xử lý nhiên liệu hạt nhân và vật liệu hạt nhân; 2) Hệ thống xử lý nhiên liệu hạt nhân và vật liệu hạt nhân
301	110253	Nuclear reactors	Lò phản ứng hạt nhân
302	110199	Oil burners	1) Bếp dầu; 2) Lò đốt dầu; 3) Đèn đốt dầu
303	110179	Oil lamps	Đèn dầu
304	110277	Oil-scrubbing apparatus	1) Thiết bị lọc dầu; 2) Thiết bị làm sạch dầu
305	110175	Ornamental fountains	1) Vòi phun nước để trang trí; 2) Vòi phun cho đài phun nước
306	110070	Oven fittings made of fireclay	Phụ kiện của lò làm từ đất sét
307	110328	Ovens (Microwave --- ) for industrial purposes	Lò vi sóng dùng cho mục đích công nghiệp
308	110150	Ovens, other than for laboratory use	Lò, không sử dụng cho phòng thí nghiệm
309	110197	Oxyhydrogen burners [15]	1) Đèn đốt oxihydro; 2) Mỏ đốt oxihydro
310	110178	Pasteurisers	1) Lò hấp pa-xơ 2) Thiết bị thanh trùng (theo phương pháp pa-xơ)
311	110261	Percolators (Coffee --- ), electric	1) Bình pha cà phê, dùng điện 2) Bình lọc cà phê, dùng điện
312	110103	Pipes [parts of sanitary installations]	ống dẫn [bộ phận của hệ thống vệ sinh]
313	110089	Plate warmers	Lò hâm thức ăn
314	110170	Plates (Hot --- )	Tấm đốt nóng
315	110280	Pocket warmers	Thiết bị sưởi bỏ túi
316	110203	Polymerisation installations	Thiết bị trùng hợp
317	110346	Portable headlamps [18]	1) Đèn pin đội đầu 2) Đèn pha di chuyển được/có thể mang theo
318	110352	Pounded rice cake making machines, electric, for household purposes [18]	Máy làm bánh gạo bằng cách giã, nghiền, chạy điện, dùng cho mục đích gia dụng
319	110254	Pressure cookers, electric [17]	Nồi áp suất, dùng điện
320	110127	Pressure water tanks	1) Bể chứa nước tạo áp suất; 2) Bể chứa tạo áp lực nước
321	110135	Purification installations for sewage	Hệ thống thiết bị làm sạch chất thải
322	110050	Radiator caps	1) Nắp bộ tản nhiệt; 2) Nắp lò sưởi
323	110198	Radiators [heating]	1) Bộ tản nhiệt [sưởi ấm, đốt nóng]; 2) Lò sưởi [sưởi ấm, đốt nóng]
324	110137	Radiators, electric	1) Bộ tản nhiệt, dùng điện;

			2) Lò sưởi, dùng điện
325	110208	Refining towers for distillation	Tháp lọc dùng để chưng cất
326	110183	Reflectors (Lamp --- )	Chụp phản quang của đèn
327	110212	Reflectors (Vehicle --- )	1) Đèn phản quang cho xe cộ; 2) Vật phản quang cho xe cộ
328	110155	Refrigerating apparatus and machines	Thiết bị và máy làm lạnh
329	110213	Refrigerating appliances and installations	Hệ thống và thiết bị làm lạnh
330	110026	Refrigerating cabinets	1) Ngăn làm lạnh; 2) Khoang làm lạnh
331	110156	Refrigerating chambers	Buồng làm lạnh
332	110157	Refrigerating containers	1) Thùng chứa làm lạnh; 2) Côngtenơ làm lạnh
333	110330	Refrigerating display cabinets [14]	Tủ lạnh có ngăn kính để trưng bày
334	110274	Refrigerators	Tủ lạnh
335	110359	Refrigerators, cooling apparatus and freezers for medical storage purposes [19]	Tủ lạnh, thiết bị làm mát và tủ đông dùng cho mục đích lưu trữ y tế
336	110069	Regenerators (Heat --- )	Thiết bị thu hồi nhiệt
337	110216	Regulating accessories for water or gas apparatus and pipes	Phụ tùng điều chỉnh dùng cho thiết bị và ống dẫn nước hoặc gaz
338	110259	Regulating and safety accessories for gas apparatus	Phụ tùng an toàn và phụ tùng điều chỉnh dùng cho thiết bị gaz
339	110240	Regulating and safety accessories for gas pipes	Phụ tùng an toàn và phụ tùng điều chỉnh dùng cho ống dẫn gaz
340	110241	Regulating and safety accessories for water apparatus	Phụ tùng an toàn và phụ tùng điều chỉnh dùng cho thiết bị nước
341	110012	Reheaters (Air --- )	Thiết bị làm nóng không khí
342	110230	Roasters	1) Lò rang; 2) Lò nung; 3) Lò nướng
343	110172	Roasting apparatus	Thiết bị nướng
344	110056	Roasting jacks	1) Thiết bị quay xiên nướng thịt 2) Máy nướng thịt
345	110057	Roasting spits	Xiên thịt để nướng trong lò quay
346	110220	Rotisseries	1) Thiết bị quay thịt; 2) Lò quay thịt
347	110217	Safety accessories for water or gas apparatus and pipes	Phụ tùng an toàn dùng cho thiết bị và ống dẫn nước hoặc gaz
348	110182	Safety lamps	Đèn an toàn cho thợ mỏ
349	110221	Sanitary apparatus and installations	Hệ thống và thiết bị vệ sinh
350	110297	Sauna bath installations	Thiết bị tắm hơi
351	110160	Scrubbers [parts of gas installations]	1) Bộ lọc khí [bộ phận của hệ thống gaz]; 2) Bộ lọc hơi đốt [bộ phận của thiết bị gaz]
352	110202	Searchlights	1) Đèn pha để rọi sáng; 2) Đèn chiếu rọi
353	110236	Seats (Toilet --- )	Bệ xí vệ sinh
354	110135	Sewage (Purification installations for --- )	Hệ thống thiết bị làm sạch chất thải
355	110151	Shaped fittings for furnaces [13]	Phụ kiện được định hình dùng cho lò đốt
356	110151	Shaped fittings for ovens [13]	Phụ kiện được định hình dùng cho lò nướng, lò sấy
357	110298	Shower cubicles [18]	Buồng tắm đứng có vòi sen
358	110298	Shower enclosures [18]	Buồng tắm đứng có vòi sen
359	110121	Showers	Vòi hoa sen
360	110299	Sinks	1) Bồn rửa; 2) Chậu rửa gắn cố định
361	110122	Sockets for electric lights	Đui đèn điện

362	110345	Socks, electrically heated [17]	Bít tất, làm nóng bằng điện
363	110270	Solar furnaces	Lò nướng sử dụng năng lượng mặt trời
364	110269	Solar thermal collectors [heating]	Bộ thu năng lượng mặt trời [sưởi ấm, đốt nóng]
365	110348	Sous-vide cookers, electric [18]	Dụng cụ nấu chân không, dùng điện
366	110291	Spa baths [vessels]	Bồn tắm khoáng
367	110068	Spigots for pipes and pipelines [18]	Đầu vận cho ống và đường ống dẫn
368	110367	Standard lamps [19]	Đèn cây
369	110242	Steam accumulators	Bộ tích hơi nước
370	110165	Steam boilers, other than parts of machines	Nồi hơi, không là bộ phận máy móc
371	110300	Steam facial apparatus [saunas]	Thiết bị phun hơi nước vào mặt [tắm hơi]
372	110232	Steam generating installations	1) Thiết bị sinh hơi nước; 2) Hệ thống sinh hơi nước
373	110331	Steamers (Fabric --- )	1) Thiết bị phun hơi nước làm phẳng vải; 2) Thiết bị làm phẳng vải bằng hơi nước
374	110226	Sterilisers [18]	Thiết bị khử trùng
375	110226	Sterilizers	Thiết bị khử trùng
376	110246	Stills *	Thiết bị chưng cất*
377	110143	Stoves [heating apparatus]	1) Lò đốt [thiết bị sưởi ấm, thiết bị đốt nóng]; 2) Lò sưởi [thiết bị sưởi ấm, đốt nóng]
378	110263	Street lamps	Đèn đường
379	110344	String lights for festive decoration [17]	Chuỗi bóng đèn tròn nhỏ dùng để trang trí trong lễ hội
380	110025	Structural framework for ovens [19]	Khung kết cấu dùng cho lò
381	110318	Swimming pools chlorinating apparatus	Thiết bị khử trùng bằng clo dùng cho bể bơi
382	110368	Tagines, electric [19]	Nồi nấu món Tajines/Tagines, dùng điện
383	110368	Tajines, electric [19]	Nồi nấu món Tajines/Tagines, dùng điện
384	110271	Tanning apparatus [sun beds]	Thiết bị giúp da rám nắng [giường tắm nắng]
385	110068	Taps for pipes and pipelines [18]	Vòi khoá cho ống và đường ống dẫn
386	110218	Taps* [18]	Vòi*
387	110362	Thermo-pots, electric [19]	Bình giữ nhiệt, dùng điện
388	110319	Thermostatic valves [parts of heating installations]	1) Van điều nhiệt [bộ phận của hệ thống cấp nhiệt]; 2) Van điều nhiệt [bộ phận của hệ thống sưởi]
389	110171	Toasters	Lò nướng bánh bằng điện
390	110227	Tobacco (Cooling installations for --- )	1) Thiết bị làm lạnh thuốc lá; 2) Hệ thống làm lạnh thuốc lá
391	110228	Tobacco roasters	Lò sấy thuốc lá
392	110235	Toilet bowls	Chậu vệ sinh
393	110236	Toilet seats	Bệ xí vệ sinh
394	110105	Toilets [water-closets]	Buồng vệ sinh
395	110064	Toilets, portable	Nhà vệ sinh di động
396	110338	Tortilla presses, electric [16]	Máy ép bánh mỳ dạng dẹt (bánh Tortilla), dùng điện
397	110111	Tubes (Discharge --- ), electric, for lighting	Ống phóng điện, để thấp sáng
398	110189	Tubes (Luminous --- ) for lighting	Ống phát quang để chiếu sáng
399	110036	Turkish bath cabinets, portable	1) Buồng tắm kiểu Thổ Nhĩ Kỳ, vận chuyển được; 2) Buồng tắm di động kiểu Thổ Nhĩ Kỳ
400	110180	Ultraviolet ray lamps, not for medical purposes	Đèn tia cực tím, không dùng cho mục đích y tế
401	110301	Urinals being sanitary fixtures [19]	Bồn tiểu gắn cố định [thiết bị vệ sinh]
402	110365	USB-powered cup heaters [19]	Thiết bị làm nóng cốc được cấp điện qua cổng USB
403	110364	USB-powered hand warmers [19]	Thiết bị sưởi ấm tay được cấp điện qua cổng

			USB
404	110194	Valves (Level controlling --- ) in tanks	Van điều chỉnh mức trong bình chứa, trong thùng chứa
405	110319	Valves (Thermostatic --- ) [parts of heating installations]	1) Van điều nhiệt [bộ phận của hệ thống cấp nhiệt]; 2) Van điều nhiệt [bộ phận của hệ thống sưởi]
406	110200	Vehicle headlights	Đèn pha xe cộ
407	110212	Vehicle reflectors	1) Đèn phản quang của xe cộ; 2) Vật phản quang cho xe cộ
408	110079	Vehicles (Air conditioners for --- )	Thiết bị điều hoà không khí dùng cho xe cộ
409	110249	Vehicles (Anti-dazzle devices for --- ) [lamp fittings]	Thiết bị chống loá mắt dùng cho xe cộ [phụ kiện đèn]
410	110112	Vehicles (Defrosters for --- )	Thiết bị làm tan băng, dùng cho xe cộ
411	110229	Vehicles (Lighting apparatus for --- )	Thiết bị chiếu sáng dùng cho xe cộ
412	110027	Vehicles (Lights for --- )	Đèn dùng cho xe cộ
413	110233	Ventilation [air-conditioning] installations and apparatus	Thiết bị và hệ thống thông gió [điều hoà không khí]
414	110234	Ventilation [air-conditioning] installations for vehicles	1) Thiết bị thông gió [điều hoà không khí] dùng cho xe cộ; 2) Hệ thống thông gió [điều hoà không khí] dùng cho xe cộ
415	110006	Ventilation hoods	Cái chụp thông gió
416	110244	Ventilation hoods for laboratories	Cái chụp thông gió cho phòng thí nghiệm
417	110258	Waffle irons, electric	Khuôn bánh quế, dùng điện
418	110156	Walk-in refrigerators	Buồng làm lạnh
419	110306	Warming pans	1) Lòng áp có cán dài để sưởi; 2) Lòng áp đựng than để làm ấm
420	110219	Washers for water faucets [18]	Vòng đệm/gioăng của vòi nước
421	110219	Washers for water taps	Vòng đệm của vòi nước
422	110186	Wash-hand basins [parts of sanitary installations]	1) Chậu rửa tay [bộ phận của thiết bị vệ sinh]; 2) Bồn rửa tay [bộ phận của hệ thống vệ sinh]
423	110186	Wash-hand bowls [parts of sanitary installations]	1) Chậu rửa tay [bộ phận của thiết bị vệ sinh]; 2) Bồn rửa tay [bộ phận của hệ thống vệ sinh]
424	110063	Washing coppers	Nồi đồng để luộc quần áo giặt
425	110223	Washrooms (Hand drying apparatus for --- )	Thiết bị hong khô tay dùng cho phòng vệ sinh
426	110105	Water closets	Buồng vệ sinh
427	110104	Water conduits installations	Hệ thống ống dẫn nước
428	110096	Water distribution installations	1) Hệ thống phân phối nước; 2) Thiết bị phân phối nước
429	110124	Water filtering apparatus	Thiết bị lọc nước
430	110272	Water flushing installations	1) Hệ thống xả nước; 2) Hệ thống tháo nước
431	110052	Water heaters	Thiết bị làm nóng nước
432	110211	Water heaters [apparatus]	Thiết bị đun nước
433	110276	Water intake apparatus	Thiết bị dùng cho cửa cấp nước
434	110216	Water or gas apparatus and pipes (Regulating accessories for --- )	Phụ tùng điều chỉnh dùng cho thiết bị và đường ống dẫn nước hoặc gaz
435	110217	Water or gas apparatus and pipes (Safety accessories for --- )	Phụ tùng an toàn dùng cho thiết bị và đường ống dẫn nước hoặc gaz
436	110123	Water purification installations	1) Thiết bị làm sạch nước; 2) Hệ thống làm sạch nước
437	110206	Water purifying apparatus and machines	1) Thiết bị và máy móc để làm sạch nước; 2) Thiết bị và máy móc để tinh lọc nước
438	110243	Water softening apparatus and installations	Hệ thống và thiết bị làm mềm nước
439	110128	Water sterilisers [18]	Thiết bị tiệt trùng nước

440	110128	Water sterilizers	Thiết bị tiệt trùng nước
441	110252	Water supply installations	Hệ thống cung cấp nước
442	110001	Watering installations, automatic	Hệ thống tưới nước tự động
443	110327	Watering machines for agricultural purposes	Máy tưới nước dùng cho mục đích nông nghiệp
444	110103	Water-pipes for sanitary installations	ống dẫn nước dùng cho hệ thống thiết bị vệ sinh
445	110320	Whirlpool-jet apparatus	Thiết bị tạo xoáy nước
446	110353	Wicks adapted for oil stoves [18]	Bấc chuyên dùng cho bếp dầu
447	110343	Wine cellars, electric [17]	Tủ rượu/hâm rượu, dùng điện

OFFICIAL

## Nhóm 12

Xe cộ; Phương tiện giao thông trên bộ, trên không hoặc dưới nước.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	120004	Aerial conveyors	Băng tải trên không
2	120203	Aeronautical apparatus, machines and appliances	Thiết bị, máy móc và dụng cụ hàng không
3	120027	Aeroplanes	Máy bay
4	120247	Air bags [safety devices for automobiles]	Túi khí [thiết bị an toàn cho ô tô]
5	120237	Air cushion vehicles	Xe cộ chạy trên đệm khí
6	120009	Air pumps [vehicle accessories]	Bơm hơi [phụ tùng của xe cộ]
7	120005	Air vehicles	Phương tiện giao thông trên không
8	120184	Aircraft	1) Thiết bị bay; 2) Máy bay
9	120012	Airplanes (Amphibious --- )	Thủy phi cơ
10	120030	Airships	Khí cầu
11	120233	Ambulances	Xe cứu thương
12	120012	Amphibious airplanes	Thủy phi cơ
13	120204	Anti-dazzle devices for vehicles *	Thiết bị chống lóa dùng cho xe cộ*
14	120204	Anti-glare devices for vehicles *	Thiết bị chống chói dùng cho xe cộ*
15	120014	Anti-skid chains	Xích chống trơn trượt cho xe cộ
16	120211	Anti-theft alarms for vehicles	Chuông chống trộm dùng cho xe cộ
17	120200	Anti-theft devices for vehicles	Thiết bị chống trộm dùng cho xe cộ
18	120271	Armoured vehicles [15]	Xe bọc thép
19	120271	Armoured vehicles [15]	Xe bọc thép
20	120282	Ashtrays for automobiles [16]	Gạt tàn thuốc lá dùng trên xe ô tô
21	120207	Automobile bodies	1) Thân xe ô tô; 2) Vỏ xe ô tô
22	120024	Automobile chains	Xích ô tô
23	120025	Automobile chassis	Khung gầm ô tô
24	120023	Automobile hoods	Mui xe ô tô
25	120206	Automobile tires [18]	Lốp ô tô
26	120206	Automobile tyres [18]	Lốp ô tô
27	120245	Automobiles (Sun-blinds adapted for --- )	Màn cửa che nắng thích hợp dùng cho ô tô
28	120199	Automobiles [14]	Xe ô tô
29	120295	Autonomous underwater vehicles for seabed inspections [17]	Phương tiện tự động dưới nước để thăm dò đáy biển
30	120120	Axle journals	Cổ trục xe
31	120119	Axles for vehicles	Trục của xe cộ
32	120289	Baby carriages [16]	Xe đẩy trẻ em
33	120293	Bags adapted for pushchairs [17]	Túi dành riêng cho xe đẩy
34	120293	Bags adapted for strollers [17]	Túi dành riêng cho xe đẩy
35	120116	Balance weights for vehicle wheels	Bộ đối trọng cho bánh xe cộ
36	120030	Balloons (Dirigible --- )	Khí cầu điều khiển được
37	120127	Bands for Wheel hubs	1) Đai cho ổ trục bánh xe; 2) Nẹp cho ổ trục bánh xe
38	120063	Barges	1) Sà lan; 2) Xà lan
39	120034	Bars (Torsion --- ) for vehicles	Thanh xoắn cho xe cộ
40	120248	Baskets adapted for bicycles [16]	Giỏ xe đạp
41	120296	Bellows for articulated buses [17]	Phần xếp nối dùng cho xe buýt khớp nối
42	120081	Berths (Sleeping --- ) for vehicles	1) Giường nằm sử dụng trên xe cộ; 2) Ghế nằm sử dụng trên xe cộ
43	120269	Bicycle bells [14]	Chuông xe đạp

44	120086	Bicycle brakes	Phanh xe đạp
45	120061	Bicycle chains	Xích xe đạp
46	120089	Bicycle cranks [16]	Đùi đĩa xe đạp
47	120221	Bicycle frames	Khung xe đạp
48	120080	Bicycle handlebars [16]	1) Tay lái xe đạp; 2) Ghi đồng xe đạp
49	120046	Bicycle kickstands [16]	Chân chống xe đạp
50	120090	Bicycle motors [16]	Động cơ cho xe đạp
51	120087	Bicycle mudguards [16]	Chắn bùn xe đạp
52	120092	Bicycle pedals [16]	Bàn đạp xe đạp
53	120096	Bicycle saddles	Yên xe đạp
54	120084	Bicycle tires [16]	Lốp xe đạp
55	120310	Bicycle trailers [18]	Rơ moóc dùng cho xe đạp
56	120084	Bicycle tyres [16]	Lốp xe đạp
57	120091	Bicycle wheel hubs [17]	Moay-ơ xe đạp
58	120088	Bicycle wheel rims [16]	Vành bánh xe đạp
59	120094	Bicycle wheel spokes [16]	Nan hoa bánh xe đạp
60	120095	Bicycle wheels [16]	Bánh xe đạp
61	120044	Bicycles	Xe đạp
62	120036	Boat hooks	Sào để kéo dây tàu thuyền
63	120021	Boats	1) Thuyền 2) Tàu thuyền
64	120259	Boats (Masts for --- )	Cột buồm
65	120222	Bodies for vehicles	1) Thân xe cộ; 2) Vỏ xe cộ
66	120047	Bogies for railway cars	Giá chuyển hướng cho toa tàu đường sắt
67	120267	Brake discs for vehicles [13]	Đĩa phanh dùng cho xe cộ
68	120215	Brake linings for vehicles	Lót phanh cho xe cộ
69	120263	Brake pads for automobiles	Má phanh dùng cho xe ô tô
70	120236	Brake segments for vehicles	Xéc măng phanh cho xe cộ; 2) Vòng găng phanh cho xe cộ
71	120216	Brake shoes for vehicles	1) Má phanh cho xe cộ; 2) Guốc hãm cho xe cộ
72	120126	Brakes for vehicles	Phanh cho xe cộ
73	120078	Buffers for railway rolling stock	1) Bộ giảm xóc cho đầu máy, toa xe đường sắt; 2) Bộ giảm xóc cho phương tiện giao thông đường sắt
74	120077	Bumpers (Vehicle --- )	Thanh chắn va đập của xe cộ
75	120209	Bumpers for automobile	Thanh chắn va đập của ô tô
76	120018	Buses (Motor --- )	Ô tô buýt
77	120190	Cable cars	Toa xe kéo bằng dây cáp
78	120188	Cable transport apparatus and installations	Hệ thống và thiết bị vận chuyển bằng cáp
79	120052	Caissons [vehicles]	Xe moóc [xe cộ]
80	120301	Camera drones [18]	Thiết bị bay để quay phim
81	120249	Camping cars	1) Ô tô cắm trại; 2) Toa xe cắm trại
82	120274	Canoes [16]	1. Canô 2. Xuồng
83	120241	Caps for vehicle fuel tanks [18]	Nắp đậy bình chứa nhiên liệu của xe cộ
84	120056	Caravans	1) Xe moóc dùng làm nơi ở lưu động; 2) Nhà lưu động [xe cộ]; 3) Xe tải lớn có mui
85	120162	Carrier tricycles	Xe đạp 3 bánh để chở hàng
86	120029	Carriers (Luggage --- ) for vehicles	Giá để hàng cho xe cộ

87	120199	Cars	Xe ô tô
88	120051	Cars for cable transport installations	Buồng cho hệ thống vận chuyển bằng cáp
89	120219	Carts	1) Xe thô sơ do sức vật kéo ; 2) Xe đẩy bằng tay
90	120114	Casings for pneumatic tires [19]	Lớp vỏ dùng cho lốp hơi
91	120114	Casings for pneumatic tyres [19]	Lớp vỏ dùng cho lốp hơi
92	120250	Casters for carts [vehicles] [18]	Bánh xe nhỏ cho xe đẩy [xe cộ]
93	120250	Casters for trolleys [vehicles] [18]	Bánh xe nhỏ cho xe đẩy [xe cộ]
94	120067	Casting carriages	Toa xe kéo
95	120067	Casting cars	Xe kéo
96	120014	Chains (Anti-skid --- )	Xích chống trượt cho xe cộ
97	120180	Chairlifts	Ghế treo trên dây cáp lên xuống để chở người
98	120025	Chassis (Automobile --- )	Khung gầm của ô tô
99	120069	Chassis (Vehicle --- )	Khung gầm xe cộ
100	120266	Cigar lighters for automobiles	Thiết bị châm thuốc trên xe ô tô
101	120275	Civilian drones [16]	Máy bay dân dụng không người lái
102	120251	Cleaning trolleys	1) Xe đẩy tay để làm sạch 2) Xe làm sạch đẩy tay
103	120179	Cleats [nautical]	Cọc đầu dây [hàng hải]
104	120169	Clips (Spoke --- ) for wheels	Kẹp dùng để căng nan hoa cho bánh xe
105	120305	Clips adapted for fastening automobile parts to automobile bodies [18]	Kẹp/móc cài chuyên dùng để gắn chặt các bộ phận của xe ô tô vào thân xe ô tô
106	120111	Clutches for land vehicles	Khớp ly hợp cho xe cộ trên mặt đất
107	120018	Coaches (Motor--)	Xe chở khách
108	120213	Concrete mixing vehicles	Xe trộn bê tông
109	120242	Connecting rods for land vehicles, other than parts of motors and engines	Thanh truyền động cho phương tiện giao thông trên bộ, khác với bộ phận của động cơ ô tô và đầu máy
110	120227	Converters (Torque --- ) for land vehicles	Bộ biến đổi mô men cho phương tiện giao thông trên bộ
111	120004	Conveyors (Aerial --- )	Băng tải trên không
112	120002	Couplings (Railway --- )	Thiết bị nối toa xe
113	120003	Couplings for land vehicles	Cơ cấu ghép nối cho phương tiện giao thông trên bộ
114	120132	Covers (Seat --- ) for vehicles	1) Vỏ bọc ghế ngồi cho xe cộ; 2) Tấm phủ ghế ngồi cho xe cộ
115	120260	Covers for vehicles steering wheels	1) Vỏ bọc cho bánh lái xe cộ 2) Tấm phủ cho bánh lái xe cộ
116	120058	Crankcases for land vehicle components, other than for engines	Hộp tay quay cho cơ cấu của phương tiện giao thông trên bộ [không dùng cho đầu máy]; 2) Hộp trục khuỷu cho hộp phân phương tiện giao thông trên bộ, khác với đầu máy
117	120048	Davits for boats	Cần trục neo cho tàu thuyền
118	120313	Delivery drones [19]	Thiết bị bay không người lái dùng để giao hàng
119	120162	Delivery tricycles	Xe ba bánh giao hàng
120	120172	Dining carriages [18]	Toa ăn trên xe chuyên chở hành khách
121	120172	Dining cars	Toa ăn trên xe lửa
122	120038	Disengaging gear for boats	Thiết bị hạ thủy cho tàu thuyền
123	120160	Doors for vehicles	Cửa cho xe cộ
124	120105	Dredgers [boats]	Tàu hút bùn
125	120122	Dress guards for bicycles [16]	Lưới tránh rách váy, áo dùng cho xe đạp
126	120279	Driverless cars [autonomous cars] [16]	Ô tô không người lái [ô tô tự lái]
127	120225	Driving chains for land vehicles	Xích truyền động cho phương tiện giao thông trên bộ

128	120139	Driving motors for land vehicles	Động cơ dẫn động cho phương tiện giao thông trên bộ
129	120223	Ejector seats for aircraft	Ghế bật cho phi công nhảy dù dùng cho phương tiện hàng không
130	120297	Electric bicycles [17]	Xe đạp điện
131	120110	Electric vehicles	Phương tiện giao thông chạy điện/Xe cộ chạy điện
132	120243	Elevating tailgates [parts of land vehicles] [18]	1) Cửa sau có thể nâng lên [bộ phận của phương tiện giao thông trên bộ] 2) Cửa hậu có thể nâng lên [bộ phận của phương tiện giao thông trên bộ]
133	120272	Engine mounts for land vehicles [15]	Giá đỡ động cơ cho xe cộ đường bộ
134	120137	Engines (Traction --- )	Động cơ máy kéo
135	120130	Engines for land vehicles	Động cơ cho phương tiện giao thông trên bộ
136	120252	Fenders for ships	Đệm chống va đập cho tàu thủy
137	120028	Ferry boats	Phà
138	120302	Fishing trolleys [18]	Xe đẩy dùng khi câu cá
139	120290	Fitted footmuffs for baby carriages [17]	Túi bọc chân em bé dùng cho xe đẩy
140	120290	Fitted footmuffs for prams [17]	Túi bọc chân trẻ em dùng cho xe đẩy
141	120291	Fitted footmuffs for pushchairs [17]	Túi bọc chân trẻ em dùng cho xe đẩy
142	120291	Fitted footmuffs for strollers [17]	Túi bọc chân trẻ em dùng cho xe đẩy
143	120277	Fitted pushchair mosquito nets [16]	Màn chống muỗi dùng cho xe đẩy trẻ em
144	120277	Fitted stroller mosquito nets [16]	Màn chống muỗi dùng cho xe đẩy trẻ em
145	120033	Flanges for railway wheel tires [18]	Vành bánh xe đường sắt
146	120033	Flanges for railway wheel tyres [18]	Vành bánh xe đường sắt
147	120001	Forklift trucks [17]	Xe nâng hàng (bản dịch cũ: xe nâng dỡ hành lý)
148	120148	Freewheels for land vehicles	Ổ líp dùng cho xe cộ mặt đất
149	120189	Funiculars	Đường sắt leo núi (có hệ dây cáp kéo các toa)
150	120229	Funnels for locomotives	Ống khói đầu máy xe lửa
151	120073	Funnels for ships	Ống khói tàu thủy
152	120308	Garbage trucks [18]	Xe ô tô chở rác
153	120217	Gear boxes for land vehicles	Hộp số cho phương tiện giao thông trên bộ
154	120103	Gearing for land vehicles	1) Khớp truyền động bánh răng cho phương tiện giao thông trên bộ; 2) Khớp truyền động cho phương tiện giao thông trên bộ
155	120085	Gears for bicycles [16]	Bánh răng truyền động cho xe đạp
156	120068	Golf cars [vehicles] [15]	Ô tô nhỏ dùng để di chuyển khi chơi gôn (xe cộ)
157	120068	Golf carts [vehicles] [15]	Ô tô nhỏ dùng để di chuyển khi chơi gôn [xe cộ]
158	120315	Gyrocopters [19]	Máy bay trực thăng có cánh quạt nâng tự do
159	120106	Hand cars	Goòng đẩy tay 4 bánh
160	120065	Handling carts	Xe đẩy bằng tay
161	120244	Harness (Security --- ) for vehicle seats	Đai bảo hiểm dùng cho ghế ngồi xe cộ
162	120262	Headlight wipers	1) Cản gạt nước đèn pha xe ô tô 2) Thanh gạt nước đèn pha xe ô tô
163	120015	Head-rests for vehicle seats	Cái tựa đầu cho ghế ngồi xe cộ
164	120314	Helicams [19]	Máy bay trực thăng mini điều khiển từ xa có gắn camera
165	120316	Helicopters [19]	Máy bay trực thăng
166	120054	Hoods for vehicle engines	1) Mui cho động cơ xe cộ [nắp ca-pô]; 2) Nắp đậy cho động cơ xe cộ [nắp ca-bô]

167	120055	Hoods for vehicles	Mui cho xe cộ
168	120036	Hooks (Boat --- )	Sào để kéo đẩy tàu thuyền
169	120212	Horns for vehicles	Còi cho xe cộ
170	120066	Hose carts	Xe đẩy cuộn ống vòi
171	120006	Hot air balloons [15]	Khí cầu khí nóng
172	120124	Hub caps	Nắp chụp moay-ơ
173	120091	Hubs for bicycle wheels [16]	Moay-ơ bánh xe đạp
174	120060	Hubs for vehicle wheels	1) Moay-ơ cho bánh xe; 2) Ổ trục cho bánh xe
175	120079	Hydraulic circuits for vehicles	1) Hệ thống thủy lực cho xe cộ; 2) Mạch thủy lực cho xe cộ
176	120135	Hydroplanes	Thủy phi cơ
177	120039	Inclined ways for boats	Triền đà cho tàu thủy
178	120194	Inner tubes (Adhesive rubber patches for repairing --- )	Miếng vá bằng cao su dính để vá săm xe
179	120008	Inner tubes (Repair outfits for --- )	Bộ đồ để vá săm xe
180	120214	Inner tubes for bicycle tires [16]	Săm cho lốp xe đạp
181	120214	Inner tubes for bicycle tyres [16]	Săm cho lốp xe đạp
182	120007	Inner tubes for pneumatic tires [18]	Săm cho lốp xe bơm hơi
183	120007	Inner tubes for pneumatic tyres [18]	Săm cho lốp xe bơm hơi
184	120145	Jet engines for land vehicles	Động cơ phản lực cho phương tiện giao thông trên bộ
185	120120	Journals (Axle --- )	Cổ trục xe
186	120253	Kick sledges	Xe trượt tuyết
187	120067	Ladle carriages	Xe chở thùng rót
188	120067	Ladle cars	Ô tô chở thùng rót
189	120064	Launches	Xuồng du lịch
190	120170	Lifts (Ski --- )	1) Thang kéo dùng cho người trượt tuyết; 2) Thang kéo hoặc mang người trượt tuyết tới một đường dốc
191	120215	Linings (Brake --- ) for vehicles	Lót phanh cho xe cộ
192	120138	Locomotives	Đầu máy xe lửa
193	120022	Lorries	Xe tải
194	120304	Lug nuts for vehicle wheels [18]	Đai ốc dùng cho bánh xe của phương tiện vận tải
195	120029	Luggage carriers for vehicles	Giá để hành lý cho xe cộ
196	120123	Luggage nets for vehicles	Lưới trùm hành lý cho xe cộ
197	120050	Luggage trucks	Xe tải chở hàng
198	120259	Masts for boats	Cột buồm
199	120273	Military drones [16]	Máy bay quân sự không người lái
200	120144	Military vehicles for transport	Xe quân sự dùng để vận chuyển
201	120076	Mine cars [18]	Xe goòng hầm mỏ
202	120043	Mine cart wheels	Bánh xe ben dùng ở mỏ
203	120173	Mirrors (Rearview --- )	Gương chiếu hậu
204	120281	Mobility scooters [16]	Xe scuter bốn bánh
205	120196	Mopeds	Xe máy có bàn đạp và một động cơ chạy bằng xăng
206	120018	Motor buses	1) Ô tô buýt; 2) Xe buýt
207	120199	Motor cars	Xe ô tô con
208	120019	Motor coaches	1) Xe ô tô ca; 2) Ô tô chở khách du lịch
209	120249	Motor homes	Nhà xe lưu động
210	120299	Motor racing cars [17]	Ô tô đua
211	120280	Motor scooters [16]	Xe tay ga

212	120283	Motorcycle chains [16]	Xích xe máy
213	120286	Motorcycle engines [16]	Động cơ xe máy
214	120284	Motorcycle frames [16]	Khung xe máy
215	120285	Motorcycle handlebars [16]	Tay lái xe máy
216	120097	Motorcycle kickstands [16]	Chân chống xe máy
217	120175	Motorcycle saddles [16]	Yên xe máy
218	120147	Motorcycles	Xe máy
219	120130	Motors for land vehicles	Động cơ cho phương tiện giao thông trên bộ
220	120109	Motors, electric, for land vehicles	Động cơ điện cho phương tiện giao thông trên bộ
221	120049	Mudguards	Chắn bùn
222	120182	Oarlocks [13]	Cọc chèo
223	120041	Oars	Mái chèo
224	120152	Omnibuses	1) Xe chở khách; 2) Xe buýt hai tầng
225	120153	Paddles for canoes	Mái giãm để chèo thuyền, xuồng
226	120254	Panniers adapted for bicycles [16]	Túi treo dùng cho xe đạp
227	120287	Panniers adapted for motorcycles [16]	Túi treo dùng cho xe máy
228	120113	Parachutes	Dù để nhảy dù
229	120194	Patches (Adhesive rubber --- ) for repairing inner tubes	Miếng vá bằng cao su có chất dính để sửa chữa săm xe
230	120311	Pet strollers [19]	Xe đẩy dùng cho vật nuôi trong nhà
231	120301	Photography drones [18]	Thiết bị bay để chụp ảnh
232	120157	Pneumatic tires [16]	Lốp xe bơm khí
233	120157	Pneumatic tyres [16]	Lốp xe bơm khí
234	120159	Pontoons	1) Phà; 2) Thuyền phao
235	120133	Portholes	Cửa sổ tàu thủy, máy bay
236	120243	Power tailgates [parts of land vehicles] [18]	Cửa sau đóng mở tự động [bộ phận của phương tiện giao thông trên bộ]
237	120289	Prams [16]	Xe đẩy trẻ em
238	120143	Propulsion mechanisms for land vehicles	Cơ cấu đẩy cho phương tiện giao thông trên bộ
239	120009	Pumps (Air --- ) [vehicle accessories]	Bơm hơi [phụ kiện xe cộ]
240	120093	Pumps for bicycle tires [16]	Bơm lốp xe đạp
241	120093	Pumps for bicycle tyres [16]	Bơm lốp xe đạp
242	120258	Push scooters [vehicles] [16]	1. Xe hây [xe cộ]; 2. Xe trượt [xe cộ]
243	120163	Pushchair	Xe đẩy trẻ em
244	120164	Pushchair covers	Mui che cho xe đẩy trẻ em
245	120165	Pushchair hoods	Mui xe đẩy trẻ em
246	120140	Railway carriages [18]	Toa xe đường sắt
247	120047	Railway cars (Bogies for --- )	Giá chuyển hướng cho toa xe đường sắt
248	120002	Railway couplings	Thiết bị nối toa xe
249	120173	Rearview mirrors	Gương chiếu hậu
250	120235	Reduction gears for land vehicles	Cơ cấu giảm tốc cho xe cộ mặt đất
251	120129	Refrigerated railway wagons [18]	Toa xe đường sắt làm lạnh
252	120128	Refrigerated vehicles	Xe đông lạnh
253	120257	Remote control vehicles, other than toys	Xe đạp điều khiển từ xa, không phải là đồ chơi
254	120294	Remotely operated vehicles for underwater inspections [17]	Phương tiện được điều khiển từ xa để thăm dò dưới nước
255	120008	Repair outfits for inner tubes	Túi dụng cụ để sửa chữa săm xe
256	120306	Rescue sleds [18]	Tấm trượt dùng trong cứu hộ
257	120026	Reversing alarms for vehicles	Đèn hiệu báo lùi cho xe cộ

258	120088	Rims for bicycle wheels [16]	Vành bánh xe đạp
259	120174	Rims for vehicle wheels	Vành của xe cộ
260	120300	Robotic cars [18]	Ô tô rô bốt
261	120303	Roll cage trolleys [18]	Xe đẩy hàng có lồng chắn
262	120071	Rolling stock for funicular railways	1) Đầu máy toa xe cho đường sắt leo núi; 2) Đầu máy toa xe cho đường sắt cáp kéo
263	120072	Rolling stock for railways	Đầu máy toa xe cho đường sắt
264	120182	Rowlocks	Cọc chèo
265	120308	Rubbish trucks [18]	Xe ô tô chở rác
266	120070	Rudders	Bánh lái
267	120141	Running boards (Vehicle --- )	Bậc lên xuống của xe cộ
268	120050	Sack-barrow	Xe đẩy chở bao, túi
269	120232	Saddle covers for bicycles [17]	Vỏ bọc yên xe đạp
270	120298	Saddle covers for motorcycles [17]	Bọc yên dùng cho xe máy
271	120268	Saddlebags adapted for bicycles [13]	Túi chuyên dụng đeo sau yên xe đạp
272	120059	Safety belts for vehicle seats	1) Thắt lưng bảo hiểm dùng cho ghế ngồi của xe cộ; 2) Đai an toàn cho ghế ngồi xe cộ
273	120112	Safety seats for children [for vehicles]	1) Ghế bảo hiểm cho trẻ em [trong xe cộ]
274	120166	Screw-propellers	1) Chân vịt (tàu); 2) Cánh quạt (máy bay)
275	120040	Screw-propellers for boats	Chân vịt cho tàu thuyền
276	120151	Screws [propellers] for ships	1) Chân vịt cho tàu thủy; 2) Cánh quạt cho máy bay
277	120131	Sculls	Mái chèo đôi
278	120134	Seaplanes	Thủy phi cơ
279	120132	Seat covers for vehicles	1) Vỏ bọc cho ghế xe cộ; 2) Tấm phủ cho ghế xe cộ
280	120112	Seats (Safety --- ) for children [for vehicles]	1) Ghế bảo hiểm cho trẻ em [trong xe cộ]; 2) Ghế bảo hiểm trong xe cộ dùng cho trẻ em
281	120177	Seats (Vehicle --- )	Ghế ngồi xe cộ
282	120244	Security harness for vehicle seats	Đai bảo hiểm cho ghế ngồi xe cộ
283	120236	Segments (Brake --- ) for vehicles	Vòng găng (séc măng) phanh hãm cho xe cộ
284	120318	Self-balancing boards [19]	Ván tự cân bằng
285	120319	Self-balancing electric unicycles [19]	Xe điện một bánh tự cân bằng
286	120317	Self-balancing scooters [19]	Xe scooter tự cân bằng
287	120279	Self-driving cars [19]	Ô tô tự lái
288	120035	Ship hulls [17]	Thân tàu thủy
289	120150	Ships	1) Thân của tàu thủy; 2) Vỏ của tàu thủy
290	120082	Ships (Timbers [frames] for --- )	1) Khung gỗ cho tàu thủy 2) Khung sườn tàu thủy bằng gỗ
291	120010	Shock absorbers (Suspension --- ) for vehicles	Giảm xóc treo cho xe cộ
292	120210	Shock absorbers for automobiles	Giảm xóc cho ô tô
293	120011	Shock absorbing springs for vehicles	Lò xo giảm xóc cho xe cộ
294	120216	Shoes (Brake --- ) for vehicles	1) Má phanh cho xe cộ; 2) Guốc hãm cho xe cộ
295	120255	Shopping carts [18]	Xe đẩy dùng khi mua hàng
296	120255	Shopping trolleys [18]	Xe đẩy dùng khi mua hàng
297	120176	Side cars	1) Xe thùng; 2) Mô tô thùng
298	120276	Side view mirrors for vehicles [16]	Gương nhìn bên dùng cho xe cộ
299	120228	Signal arms for vehicles [18]	Thiết bị phát tín hiệu chuyển hướng dùng cho

			xe cộ
300	120161	Ski carriers for cars	Giá trở ván trượt tuyết cho xe con
301	120170	Ski lifts	1) Thang kéo dùng cho người trượt tuyết; 2) Thang kéo hoặc mang người trượt tuyết tới một đường dốc
302	120081	Sleeping berths for vehicles	1) Giường nằm sử dụng trên xe cộ; 2) Ghế nằm sử dụng trên xe cộ
303	120136	Sleeping cars	1) Toa xe có giường ngủ; 2) Toa xe có giường nằm
304	120186	Sleighs [vehicles]	Xe trượt tuyết [xe cộ]
305	120256	Snowmobiles	Xe máy chạy trên tuyết
306	120288	Solid tires for vehicle wheels [16]	Lốp đặc dùng cho bánh xe cộ
307	120288	Solid tyres for vehicle wheels [16]	Lốp đặc dùng cho bánh xe cộ
308	120117	Space vehicles	1) Tàu vũ trụ; 2) Tàu không gian
309	120264	Spare tire covers	Túi bọc lốp xe ô tô dự phòng
310	120264	Spare tyre covers	Túi bọc lốp xe ô tô dự phòng
311	120264	Spare wheel covers	Túi bọc bánh xe ô tô dự phòng
312	120118	Spars for ships	Cột buồm của tàu thủy
313	120155	Spikes for tires [16]	Gai chống trượt cho lốp xe
314	120155	Spikes for tyres [16]	Gai chống trượt cho lốp
315	120169	Spoke clips for wheels	Kẹp căng nan hoa bánh xe
316	120168	Spokes (Vehicle wheel --- )	Nan hoa xe đạp
317	120094	Spokes for bicycle wheels [16]	Nan hoa bánh xe đạp
318	120168	Spokes for Bicycle, cycles	Nan hoa của bánh xe cộ
319	120178	Sport cars	Xe ô tô thể thao
320	120178	Sports cars	Xe thể thao
321	120011	Springs (Shock absorbing --- ) for vehicles	Lò xo giảm xóc cho xe cộ
322	120016	Sprinkling trucks	Xe tải tưới đường
323	120037	Steering gears for ships	Cơ cấu lái cho tàu thủy
324	120260	Steering wheels (Covers for vehicles--)	1) Vỏ bọc cho bánh lái xe cộ; 2) Tấm phủ bánh lái của xe cộ
325	120230	Steering wheels for vehicles	1) Bánh lái cho xe cộ; 2) Tay lái cho xe cộ
326	120131	Stern oars	Mái chèo phía đuôi tàu
327	120163	Stroller	Xe đẩy trẻ em
328	120164	Stroller covers [16]	Mui che cho xe đẩy trẻ em
329	120165	Stroller hoods [16]	Mui xe đẩy trẻ em
330	120245	Sun-blinds adapted for automobiles	Màn cửa che nắng thích hợp cho ô tô
331	120010	Suspension shock absorbers for vehicles	Giảm xóc treo cho xe cộ
332	120171	Suspension springs (Vehicle --- )	Lò xo treo cho xe cộ
333	120243	Tailboard lifts [parts of land vehicles]	Cơ cấu nâng thành sau [bộ phận của xe cộ mặt đất]
334	120190	Telpher railways [cable cars]	Đường sắt treo [toa cáp]
335	120265	Tilt trucks	Xe có thùng vát một đầu để dễ đổ hàng xuống
336	120183	Tilting-carts	1) Xe ba gác có thân xe lật được ; 2) Xe cút kít có thân xe lật được
337	120082	Timbers [frames] for ships	1) Khung gỗ cho tàu thủy; 2) Khung sườn tàu thủy bằng gỗ
338	120201	Tipping apparatus [parts of railway wagons] [18]	Thiết bị lật [bộ phận của toa xe chở hàng]
339	120042	Tipping bodies for lorries [18]	Thùng lật của ô tô tải
340	120042	Tipping bodies for trucks [18]	Thùng lật của ô tô tải
341	120292	Tire mousse inserts [17]	Săm xốp
342	120013	Tires (Non-skid devices for vehicle --- )	Cơ cấu chống trượt cho lốp xe cộ

343	120031	Tires for vehicle wheels	Lốp cho bánh xe cộ
344	120227	Torque converters for land vehicles	1) Bộ chuyên hướng cho xe cộ mặt đất; 2) Bộ phận chuyển hướng cho phương tiện giao thông đường bộ
345	120034	Torsion bars for vehicles	Thanh xoắn cho xe cộ
346	120307	Tow trucks [18]	Xe cầu kéo
347	120137	Traction engines	Động cơ máy kéo
348	120075	Tractors	Máy kéo
349	120017	Trailer hitches for vehicles	Móc nối toa xe cho xe cộ
350	120057	Trailers [vehicles]	1) Rơ moóc [xe cộ]; 2) Toa moóc [xe cộ]
351	120309	Trailers for transporting bicycles [18]	Rơ moóc để vận chuyển xe đạp
352	120187	Tramcars	Tàu điện/xe buýt chạy điện/xe chở khách công cộng chạy điện
353	120226	Transmission chains for land vehicles	Xích truyền động cho xe cộ mặt đất
354	120246	Transmission shafts for land vehicles	Trục truyền động cho xe cộ mặt đất
355	120142	Transmissions for land vehicles [17]	Cơ cấu truyền động cho phương tiện giao thông đường bộ
356	120188	Transport apparatus and installations (Cable - - )	Hệ thống và thiết bị vận chuyển bằng cáp
357	120156	Treads for retreading tires [18]	1) Mặt gai của lốp dùng để đắp lại lốp xe 2) Ta lông dùng để đắp lại lốp xe
358	120156	Treads for retreading tyres [18]	1) Mặt gai của lốp dùng để đắp lại lốp xe 2) Ta lông dùng để đắp lại lốp xe
359	120074	Treads for vehicles [roller belts]	1) Ta lông lốp cho xe cộ [đai của trục lăn]; 2) Mặt lăn cho xe cộ [đai trục lăn]
360	120074	Treads for vehicles [tractor type]	1) Ta lông lốp cho xe cộ [đai của trục lăn]; 2) Mặt lăn cho xe cộ [đai trục lăn]
361	120191	Tricycles	Xe đạp ba bánh
362	120162	Tricycles (Carrier --- )	Xe ba bánh để chở hàng
363	120106	Trolleys *	Xe đẩy tay*
364	120022	Trucks	Ô tô tải
365	120050	Trucks (Luggage --- )	Xe tải chở hành lý
366	120312	Trucks with a crane feature incorporated [19]	Xe tải có kết hợp cần cẩu
367	120234	Tubeless tires for bicycles [16]	Lốp không cần sơm cho xe đạp
368	120234	Tubeless tyres for bicycles [16]	Lốp không cần sơm cho xe đạp
369	120192	Turbines for land vehicles	Tua bin cho xe cộ mặt đất
370	120050	Two-wheeled trolleys	Xe đẩy hai bánh
371	120292	Tyre mousse inserts [17]	Săm xốp
372	120013	Tyres (Non-skid devices for vehicle --- )	Cơ cấu chống trượt cho lốp xe cộ
373	120031	Tyres for vehicle wheels	Lốp cho bánh xe cộ
374	120185	Undercarriages for vehicles	Khung gầm cho xe cộ
375	120195	Upholstery for vehicles	Bộ ghế nệm cho xe cộ
376	120032	Valves for vehicle tires [18]	Van cho lốp xe cộ
377	120032	Valves for vehicle tyres [18]	Van cho lốp xe cộ
378	120125	Vans [vehicles]	Xe tải chở hành lý hoặc người [xe cộ]
379	120320	Vehicle bonnet pins [19]	Chốt nắp capo xe cộ
380	120077	Vehicle bumpers	Thanh chắn va đập của xe cộ
381	120069	Vehicle chassis	Khung gầm xe cộ
382	120224	Vehicle covers [shaped]	Tấm phủ xe cộ [đã tạo hình]
383	120320	Vehicle hood pins [19]	Chốt nắp capo xe cộ
384	120278	Vehicle joysticks [16]	Cần điều khiển xe cộ
385	120141	Vehicle running boards	Bậc lên xuống của xe cộ
386	120177	Vehicle seats	Ghế ngồi của xe cộ
387	120171	Vehicle suspension springs	Lò xo treo cho xe cộ

388	120174	Vehicle wheel rims	Vành bánh xe cộ
389	120168	Vehicle wheel spokes	Nan hoa bánh xe
390	120053	Vehicle wheels	Bánh xe cộ
391	120060	Vehicle wheels (Hubs for --- )	1) Ổ trục cho bánh xe cộ; 2) Moay ơ cho bánh xe
392	120237	Vehicles (Air cushion --- )	Xe cộ chạy trên đệm khí
393	120204	Vehicles (Anti-glare devices for --- ) *	Thiết bị chống chói mắt dùng cho xe cộ*
394	120242	Vehicles (Connecting rods for land --- ), other than parts of motors and engines	Thanh truyền cho xe cộ mặt đất; không là bộ phận của đầu máy và động cơ
395	120128	Vehicles (Refrigerated --- )	Xe đông lạnh
396	120257	Vehicles (Remote control --- ), other than toys	Xe cộ điều khiển từ xa, không phải đồ chơi
397	120117	Vehicles (Space --- )	1) Tàu vũ trụ; 2) Tàu không gian
398	120193	Vehicles for locomotion by land, air, water or rail	Xe cộ cho việc đi lại trên mặt đất, trên không, dưới nước hoặc bằng đường ray
399	120144	Vehicles for transport (Military --- )	Xe quân sự dùng để vận chuyển
400	120149	Water vehicles	Phương tiện giao thông đường thủy
401	120116	Weights (Balance --- ) for vehicle wheels	Bộ phận đối trọng cho bánh xe cộ
402	120127	Wheel hubs (Bands for --- )	1) Đai cho ổ trục bánh xe; 2) Nẹp cho ổ trục bánh xe; 3) Đai cho moay ơ bánh xe
403	120060	Wheel hubs (Vehicle --- )	1) Ổ trục của bánh xe xe cộ; 2) Moay ơ của bánh xe cộ
404	120218	Wheelbarrows	Xe cút kít
405	120062	Wheelchairs	Xe lăn dùng cho người tàn tật
406	120169	Wheels (Spoke clips for --- )	Kẹp căng nan hoa cho bánh xe
407	120053	Wheels (Vehicle --- )	Bánh xe cộ
408	120198	Windows for vehicles	Cửa kính cho xe cộ
409	120121	Windscreen wipers	Cần gạt nước kính chắn gió xe cộ
410	120154	Windscreens	Kính chắn gió
411	120121	Windshield wipers	Cần gạt nước ở kính chắn gió xe cộ
412	120154	Windshields	Kính chắn gió cho xe cộ
413	120307	Wreckers for transport [18]	Xe cứu hộ giao thông
414	120202	Yachts	1) Du thuyền; 2) Thuyền buồm

### Nhóm 13

Vũ khí cháy nổ; Đạn dược và đầu đạn; Chất nổ; Pháo hoa.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	130001	Acetyl-nitrocellulose	Chất nổ Axetyl nitroxenluloza
2	130059	Air pistols [weapons]	Súng hơi ngắn [vũ khí]
3	130005	Ammonium nitrate explosives	Chất nổ amoni nitrat
4	130027	Ammunition	Đạn dược
5	130014	Artillery guns [cannons]	1) Súng ca nông; 2) Pháo đại bác [súng đại bác]
6	130075	Automatic firearm ammunition belts	Băng đạn dùng cho súng cầm tay tự động
7	130015	Ballistic missiles	Tên lửa đạn đạo
8	130015	Ballistic weapons	Vũ khí đạn đạo
9	130063	Bandoliers for weapons	1) Dây đeo vũ khí; 2) Dây đeo súng
10	130021	Barrels (Gun --- )	Nòng súng
11	130021	Barrels (Rifle --- )	Nòng súng có rãnh xoắn
12	130074	Belts adapted for ammunition	1) Đai đựng đạn 2) Băng đựng đạn
13	130017	Bengal lights	1) Pháo hoa; 2) Pháo hiệu
14	130031	Breeches of firearms	1) Khóa nòng súng; 2) Khóa súng
15	130020	Cannons	Súng đại bác
16	130022	Carbines	Súng cacbin
17	130016	Cartridge belts (Apparatus for filling --)	Thiết bị lắp băng đạn
18	130019	Cartridge cases	1) Vỏ đạn; 2) Vỏ hộp đạn
19	130024	Cartridge loading apparatus	Thiết bị để nạp đạn
20	130025	Cartridge pouches	Túi đạn
21	130023	Cartridges	Đạn
22	130019	Cases (Cartridge --- )	1) Vỏ đạn; 2) Vỏ hộp đạn
23	130033	Cases (Gun --- )	Bao súng
24	130033	Cases (Rifle --- )	Bao súng trường
25	130010	Cleaning brushes for firearms	Chổi lau nòng súng
26	130030	Cotton (Gun --- )	Thuốc nổ bông
27	130066	Detonating caps, other than toys [17]	Ngòi nổ, không dùng làm đồ chơi
28	130062	Detonating fuses for explosives	1) Ngòi châm dùng cho chất nổ; 2) Dây dẫn lửa cho chất nổ
29	130018	Detonating plugs	Nút nổ
30	130006	Detonators	1) Kíp nổ; 2) Ngòi nổ
31	130032	Dynamite	Thuốc nổ đinamit
32	130003	Explosive cartridges	Đạn nổ
33	130051	Explosive powders	Bột nổ
34	130034	Explosives	Chất nổ
35	130009	Firearms	Súng cầm tay
36	130042	Firearms (Ammunition for --- )	Đạn dùng cho súng
37	130010	Firearms (Cleaning brushes for --- )	Chổi lau nòng súng
38	130072	Firecrackers	1) Pháo để đốt; 2) Pháo đốt
39	130013	Fireworks	1) Pháo bông; 2) Pháo hoa

40	130062	Firing lanyards for explosives	Dây dẫn cháy dùng cho chất nổ
41	130057	Firing platforms	Bệ tì để bắn
42	130079	Flare pistols [13]	Súng hiệu
43	130064	Fog signals, explosive	Chất nổ, tín hiệu báo sương mù
44	130060	Fuses for explosives	1) Ngòi nổ; 2) Kíp nổ
45	130044	Fuses for explosives, for use in mines	1) Ngòi nổ, dùng cho mìn, địa lôi, thuỷ lôi; 2) Kíp nổ, dùng cho mìn, địa lôi, thuỷ lôi
46	130021	Gun barrels	Nòng súng
47	130002	Gun carriages [artillery]	1) Giá đỡ súng [giá pháo]; 2) Giá đỡ pháo [giá đỡ có bánh xe kéo pháo]
48	130033	Gun cases	Bao súng
49	130030	Gun cotton	Thuốc nổ bông
50	130050	Gunpowder	Bột thuốc súng
51	130014	Guns (Artillery --- ) [cannons]	1) Súng ca nông; 2) Pháo đại bác [súng đại bác]
52	130028	Guns (Hammers for --- )	Búa kim hoả của súng
53	130069	Guns (Harpoon --- ) [weapons]	Súng phóng lao móc [vũ khí]
54	130070	Guns (Noise-suppressors for --- )	Bộ phận giảm thanh dùng cho súng
55	130038	Guns (Sighting mirrors for --- )	Kính ngắm dùng cho súng
56	130036	Guns [weapons]	Súng [vũ khí]
57	130037	Gunstocks	Báng súng
58	130028	Hammers for guns and rifles	Búa kim hoả của súng và súng trường
59	130078	Hand grenades	Lựu đạn
60	130069	Harpoon guns [weapons]	Súng phóng lao móc [vũ khí]
61	130029	Horns (Powder --- )	Sùng đựng thuốc súng
62	130026	Hunting firearms	Súng săn
63	130041	Lead shot for hunting	Hạt chì dùng để săn bắn
64	130046	Machine guns	Súng máy
65	130045	Mines [explosives]	1) Mìn [chất nổ]; 2) Địa lôi [chất nổ]; 3) Thuỷ lôi [chất nổ]
66	130038	Mirrors (Sighting --- ) for guns and rifles	Kính ngắm dùng cho súng và súng trường
67	130015	Missiles (Ballistic --- )	Tên lửa đạn đạo
68	130047	Mortars [firearms]	Súng cối [súng]
69	130007	Motorized weapons	Vũ khí cơ giới
70	130070	Noise-suppressors for guns	Bộ phận giảm thanh dùng cho súng
71	130066	Percussion caps, other than toys [17]	1) Ngòi nổ, không dùng làm đồ chơi 2) Kíp nổ, không dùng làm đồ chơi
72	130049	Pistols [arms]	1) Súng ngắn [vũ khí cầm tay]
73	130057	Platforms (Firing --- )	Bệ tì để bắn
74	130018	Plugs (Detonating --- )	Nút nổ
75	130025	Pouches (Cartridge --- )	Túi đạn
76	130029	Powder horns	Sùng đựng thuốc súng
77	130051	Powders (Explosive --- )	Bột thuốc nổ
78	130061	Primings [fuses]	1) Môi nổ [ngòi, kíp nổ]; 2) Kích nổ [ngòi, kíp nổ]
79	130052	Projectiles [weapons]	1) Đạn phóng [vũ khí]; 2) Tên lửa [vũ khí]
80	130053	Pyrophoric substances	Hợp chất dẫn lửa
81	130054	Pyrotechnic products	Sản phẩm pháo hoa
82	130030	Pyroxilin	Thuốc nổ bông
83	130080	Rescue flares, explosive or pyrotechnic [19]	Pháo hiệu cứu hộ, dạng chất nổ hoặc pháo hoa
84	130055	Revolvers	Súng lục ổ quay
85	130021	Rifle barrels	Nòng súng có rãnh xoắn;

86	130033	Rifle cases	Bao súng trường
87	130022	Rifles	Súng trường
88	130028	Rifles (Hammers for --- )	1) Cò súng; 2) Búa kim hoả ở súng
89	130038	Rifles (Sighting mirrors for --- )	Gương ngắm dùng cho súng trường
90	130040	Rifles (Trigger guards for --- )	Vòng cản che cò súng trường
91	130043	Rocket launchers	1) Súng bắn rốc két; 2) Máy phóng tên lửa
92	130068	Rockets [projectiles]	1) Tên lửa [đạn phóng]; 2) Rốc két [đạn phóng]
93	130048	Shells [projectiles]	1) Đạn súng cối; 2) Trái phá
94	130041	Shot for hunting (Lead --- )	Đạn chì để đi săn
95	130063	Shoulder straps for weapons	Dây đeo qua vai dùng cho vũ khí
96	130077	Side arms [firearms]	Vũ khí đeo cạnh sườn [súng cầm tay]
97	130038	Sighting mirrors for guns and rifles	Kính ngắm dùng cho vũ khí và súng trường
98	130065	Sights, other than telescopic sights, for artillery [15]	Thiết bị ngắm, trừ kính ngắm xa, dùng cho khẩu pháo
99	130058	Sights, other than telescopic sights, for firearms	Thiết bị ngắm dùng cho vũ khí; trừ kính ngắm
100	130035	Signal rocket flares [17]	Pháo sáng báo hiệu
101	130026	Sporting firearms	Súng thể thao
102	130073	Sprays for personal defence purposes	Lọ phun xịt cho cá nhân dùng để tự vệ
103	130073	Sprays for personal defense purposes	Lọ phun xịt cho cá nhân dùng để tự vệ
104	130071	Tanks [weapons]	Xe tăng [vũ khí]
105	130008	Tear-gas weapons	Vũ khí hơi cay
106	130076	Torpedoes [13]	Ngư lôi
107	130040	Trigger guards for guns and rifles	Vòng cản che cò súng và súng trường
108	130056	Trunnions for heavy weapons	Trục quay của vũ khí hạng nặng

## Nhóm 14

Kim loại quý và các hợp kim của chúng; Đồ trang sức, đồ kim hoàn, đá quý và bán quý; Đồng hồ và dụng cụ đo thời gian.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	140001	Agates	Đá mã não
2	140082	Alarm clocks	Đồng hồ báo thức
3	140104	Alloys of precious metal	Hợp kim của kim loại quý
4	140006	Amulets [jewellery] [17]	Bùa hộ mệnh [đồ kim hoàn]
5	140006	Amulets [jewelry] [17]	Bùa hộ mệnh [đồ trang sức]
6	140106	Anchors [clock and watch-making]	Mô neo [dùng trong sản xuất đồng hồ]
7	140042	Atomic clocks	Đồng hồ nguyên tử
8	140152	Badges of precious metal	Huy hiệu bằng kim loại quý
9	140014	Barrels [clock and watch making]	Hộp dây cốt [dùng trong sản xuất đồng hồ]
10	140167	Beads for making jewellery [14]	Hạt dùng làm đồ trang sức
11	140167	Beads for making jewelry	Hạt dùng làm đồ trang sức
12	140113	Boxes of precious metal	Hộp bằng kim loại quý
13	140015	Bracelets [jewellery] [17]	Vòng đeo tay [đồ kim hoàn]
14	140015	Bracelets [jewelry] [17]	vòng đeo tay [đồ trang sức]
15	140176	Bracelets made of embroidered textile [jewellery] [17]	Vòng tay làm từ vải thêu [đồ trang sức]
16	140176	Bracelets made of embroidered textile [jewelry] [17]	Vòng tay làm từ vải thêu [đồ kim hoàn]
17	140019	Brooches [jewellery] [17]	Ghim cài, trâm cài [đồ kim hoàn]
18	140019	Brooches [jewelry] [17]	Ghim cài, trâm cài [đồ trang sức]
19	140123	Busts of precious metal	Tượng bán thân bằng kim loại quý
20	140171	Cabochons [17]	Ngọc mài tròn
21	140025	Chains (Watch --- )	Dây chuyền đeo đồng hồ
22	140024	Chains [jewellery] [17]	Dây chuyền [đồ kim hoàn]
23	140024	Chains [jewelry] [17]	dây chuyền [đồ trang sức]
24	140178	Chaplets [17]	Sách kinh đọc lần theo chuỗi hạt
25	140018	Charms for jewellery [17]	Đồ trang sức dùng đeo, đính trên dây chuyền, vòng xuyên
26	140018	Charms for jewelry [17]	Đồ trang sức dùng đeo, đính trên dây chuyền, vòng xuyên
27	140177	Charms for key chains [17]	Hạt nhỏ/trang sức dùng cho dây đeo chìa khóa
28	140177	Charms for key rings [17]	Hạt nhỏ/trang sức dùng cho vòng đeo chìa khóa
29	140027	Chronographs [watches]	Dụng cụ đo thời gian [đồng hồ]
30	140028	Chronometers	Đồng hồ bấm giây
31	140030	Chronometric instruments [14]	Dụng cụ đo thời gian
32	140029	Chronoscopes	Đồng hồ tích hợp chức năng chỉ thời gian ở nhiều địa điểm
33	140168	Clasps for jewellery [14]	Móc/móc gài dùng cho đồ trang sức
34	140168	Clasps for jewelry [14]	Móc/móc gài dùng cho đồ trang sức
35	140033	Clips (Tie --- )	Kẹp cài caravat
36	140044	Clock cases	Vỏ đồng hồ
37	140002	Clock hands [16]	Kim đồng hồ
38	140011	Clocks	Đồng hồ
39	140032	Clocks and watches, electric	Đồng hồ chạy điện
40	140023	Clockworks	1) Bộ máy đồng hồ; 2) Cơ cấu đồng hồ
41	140165	Cloisonné jewellery [17]	Đồ trang sức tráng men
42	140165	Cloisonné jewelry [17]	Đồ trang sức tráng men

43	140034	Coins	Đồng tiền xu
44	140043	Control clocks [master clocks]	Đồng hồ điện tử [đồng hồ tích hợp nhiều chức năng]
45	140049	Copper tokens	Đồng xu lưu niệm
46	140180	Crucifixes as jewellery [18]	Thánh giá là đồ trang sức
47	140180	Crucifixes as jewelry [18]	Thánh giá là đồ trang sức
48	140179	Crucifixes of precious metal, other than jewellery [18]	Thánh giá bằng kim loại quý, trừ loại dùng làm trang sức
49	140179	Crucifixes of precious metal, other than jewelry [18]	Thánh giá bằng kim loại quý, trừ loại dùng làm trang sức
50	140122	Cuff links	Khuy măng sét
51	140022	Dials (Sun --- )	Đồng hồ mặt trời
52	140021	Dials [clock- and watchmaking]	Mặt đồng hồ [dùng trong sản xuất đồng hồ]
53	140035	Diamonds	Kim cương
54	140118	Earrings	Hoa tai
55	140146	Figurines of precious metal [19]	Tượng nhỏ bằng kim loại quý
56	140064	Gold thread [jewellery] [17]	Sợi dây bằng vàng [đồ kim hoàn]
57	140064	Gold thread [jewelry] [17]	Sợi dây bằng vàng [đồ trang sức]
58	140063	Gold, unwrought or beaten	Vàng thô hoặc vàng dát mỏng
59	140117	Hat jewellery [17]	Đồ trang sức cho mũ
60	140117	Hat jewelry [17]	Đồ trang sức cho mũ
61	140003	Ingots of precious metals	Thỏi kim loại quý
62	140045	Iridium	Iridi [kim loại quý]
63	140046	Ivory jewellery [14]	Đồ trang sức bằng ngà voi
64	140046	Ivory jewelry [14]	Đồ trang sức bằng ngà voi
65	140047	Jet (Ornaments of --- )	Đồ trang trí bằng hạt huyền
66	140048	Jet, unwrought or semi-wrought	Hạt huyền thô hoặc bán thành phẩm
67	140050	Jewellery	1) Đồ châu báu; 2) Đồ trang sức; 3) Đồ kim hoàn
68	140166	Jewellery boxes [16]	Hộp đựng đồ trang sức [16]
69	140018	Jewellery charms [17]	Trang sức dùng đeo, đính trên dây chuyền, vòng xuyên
70	140169	Jewellery findings [15]	Bộ phụ kiện để làm đồ trang sức
71	140182	Jewellery hat pins [19]	Trâm cài mũ là đồ trang sức
72	140004	Jewellery of yellow amber	Đồ trang sức bằng hổ phách màu vàng
73	140170	Jewellery rolls [15]	Ví gấp đựng đồ trang sức
74	140050	Jewelry	Đồ trang sức
75	140097	Jewelry (Paste --- ) [costume jewelry]	Đồ trang sức từ đá quý nhân tạo [trang sức cho y phục]
76	140166	Jewelry boxes [16]	Hộp đựng đồ trang sức [16]
77	140018	Jewelry charms [17]	Đồ trang sức dùng đeo, đính trên dây chuyền, vòng xuyên
78	140169	Jewelry findings [15]	Bộ phụ kiện để làm đồ trang sức
79	140182	Jewelry hatpins [19]	Trâm cài mũ là đồ trang sức
80	140004	Jewelry of yellow amber	Đồ trang sức bằng hổ phách màu vàng
81	140170	Jewelry rolls [15]	Ví gấp đựng đồ trang sức
82	140162	Key chains [split rings with trinket or decorative fob] [17]	Vòng đeo chìa khóa [vòng móc chìa khóa kèm đồ trang trí hoặc đồ trang sức]
83	140162	Key rings [split rings with trinket or decorative fob] [17]	Vòng đeo chìa khóa [vòng móc chìa khóa kèm đồ trang trí hoặc đồ trang sức]
84	140122	Links (Cuff --- )	Khuy măng sét
85	140051	Locket [jewellery] [17]	Mặt dây chuyền [đồ kim hoàn]
86	140051	Locket [jewelry] [17]	Mặt dây chuyền [đồ trang sức]
87	140043	Master clocks	Đồng hồ chủ (đồng hồ lớn)

88	140052	Medals	Huy chương
89	140175	Misbaha [prayer beads] [17]	Chuỗi hạt misbaha [chuỗi hạt cầu nguyện]
90	140060	Movements for clocks and watches	Bộ phận chuyển động của đồng hồ
91	140031	Necklaces [jewellery] [17]	Vòng cổ [đồ kim hoàn]
92	140031	Necklaces [jewelry] [17]	Vòng cổ [đồ trang sức]
93	140062	Olivine [gems]	Olivin [đá quý]
94	140069	Ornamental pins	Ghim cài để trang sức
95	140047	Ornaments of jet	Đồ trang sức bằng hạt huyền
96	140066	Osmium	Osimi [kim loại quý]
97	140067	Palladium	Paladi [kim loại quý]
98	140097	Paste jewellery [17]	Đồ trang sức bằng đá quý nhân tạo
99	140070	Pearls [jewellery] [17]	Ngọc trai [đồ trang sức]
100	140070	Pearls [jewelry] [17]	Ngọc trai [đồ trang sức]
101	140005	Pearls made of ambroid [pressed amber]	Hạt ngọc trai giả làm từ hổ phách [hổ phách nén]
102	140013	Pendulums [clock and watch making]	Quả lắc [dùng trong sản xuất đồng hồ]
103	140062	Peridot [14]	Peridot
104	140069	Pins (Ornamental --- )	Ghim cài để trang sức
105	140151	Pins (Tie --- )	Ghim cài ca vát
106	140150	Pins [jewellery] [17]	Ghim cài [đồ kim hoàn]
107	140150	Pins [jewelry] [17]	Ghim cài [đồ trang sức]
108	140075	Platinum [metal]	Platin (bạch kim) [kim loại]
109	140055	Precious metals, unwrought or semi-wrought	Kim loại quý dạng thô hoặc bán thành phẩm
110	140074	Precious stones	Đá quý
111	140173	Presentation boxes for jewellery [16]	Hộp trưng bày đồ trang sức
112	140173	Presentation boxes for jewelry [16]	Hộp trưng bày đồ trang sức
113	140145	Presentation boxes for watches [16]	Hộp trưng bày đồng hồ
114	140181	Retractable key chains [19]	Dây đeo chìa khóa có thể tự thu vào
115	140181	Retractable key rings [19]	Vòng đeo chìa khóa có thể tự thu vào
116	140083	Rhodium	Rhodium (kim loại quý)
117	140107	Rings [jewellery] [17]	Nhẫn [đồ kim hoàn]
118	140107	Rings [jewelry] [17]	Nhẫn [đồ trang sức]
119	140178	Rosaries [17]	Sách kinh đọc lần theo chuỗi hạt
120	140085	Ruthenium	Ruteni (kim loại quý)
121	140073	Semi-precious stones	Đá bán quý
122	140119	Shoe jewellery [17]	Đồ trang sức cho giày
123	140119	Shoe jewelry [17]	Đồ trang sức cho giày
124	140009	Silver thread [jewellery] [17]	Sợi dây bằng bạc [đồ kim hoàn]
125	140009	Silver thread [jewelry] [17]	Dây bạc [đồ trang sức]
126	140163	Silver, unwrought or beaten	Bạc thô hoặc dát mỏng
127	140095	Spinel [precious stones]	Spinel [đá quý]
128	140172	Split rings of precious metal for keys [16]	Vòng chìa khoá tách ra được làm bằng kim loại quý
129	140058	Springs (Watch --- )	Lò xo đồng hồ
130	140008	Spun silver [silver wire]	Bạc kéo thành sợi [sợi dây bạc]
131	140096	Statues of precious metal	Tượng bằng kim loại quý
132	140146	Statuettes of precious metal	Tượng nhỏ bằng kim loại quý
133	140164	Stopwatches	Đồng hồ bấm giờ
134	140017	Straps for wristwatches	Dây đeo của đồng hồ đeo tay
135	140022	Sundials	Đồng hồ mặt trời
136	140040	Threads of precious metal [jewellery] [17]	Dây bằng kim loại quý [đồ kim hoàn]
137	140040	Threads of precious metal [jewelry] [17]	Dây bằng kim loại quý [đồ trang sức]
138	140033	Tie clips	Kẹp cài ca vát
139	140151	Tie pins	Ghim cài ca vát

140	140049	Tokens (Copper --- )	Đồng xu lưu niệm
141	140017	Watch bands	Dây đồng hồ đeo tay
142	140144	Watch cases [parts of watches] [16]	Vỏ đồng hồ [bộ phận của đồng hồ]
143	140025	Watch chains	1) Dây xích đồng hồ; 2) Dây đồng hồ kiểu xích
144	140059	Watch crystals	Mặt kính đồng hồ
145	140059	Watch glasses	Mặt kính của đồng hồ
146	140174	Watch hands [16]	Đồng hồ đeo tay
147	140058	Watch springs	Lò xo của đồng hồ
148	140017	Watch straps	Dây đồng hồ đeo tay
149	140057	Watches	1) Đồng hồ đeo tay; 2) Đồng hồ bỏ túi
150	140040	Wire of precious metal [jewellery] [17]	Dây bằng kim loại quý [đồ kim hoàn]
151	140040	Wire of precious metal [jewelry] [17]	Dây bằng kim loại quý [đồ trang sức]
152	140109	Works of art of precious metal	Tác phẩm nghệ thuật bằng kim loại quý
153	140016	Wristwatches	Đồng hồ đeo tay

## Nhóm 15

### Dụng cụ âm nhạc.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	150001	Accordions	1) Đàn phong cầm; 2) Đàn ắc-coóc-đê-ông
2	150051	Bagpipes	Kèn túi
3	150090	Balalaikas [stringed musical instruments] [15]	Đàn balalaica [nhạc cụ có dây]
4	150082	Bamboo flutes	Sáo tre
5	150011	Bandonions	Đàn xếp nhỏ
6	150091	Banjos [15]	Đàn banjô
7	150012	Barrel organs	Đàn thùng
8	150013	Basses [musical instruments]	Nhạc cụ âm trầm [dụng cụ âm nhạc]
9	150009	Batons (Conductors' --- )	1) Que để đánh nhịp của nhạc trưởng; 2) Que đánh nhịp của chỉ huy dàn nhạc
10	150064	Bellows for musical instruments	Bộ ống gió của dụng cụ âm nhạc
11	150005	Bow nuts for musical instruments	1) Ô còng của cây vĩ dùng cho nhạc cụ; 2) Ô còng của cây vĩ dùng cho dụng cụ âm nhạc
12	150004	Bows for musical instruments	1) Cây vĩ dùng cho nhạc cụ; 2) Cây vĩ dùng cho dụng cụ âm nhạc
13	150054	Bridges for musical instruments	1) Cầu ngựa [mảnh gỗ di động để căng dây đàn] dùng cho nhạc cụ; 2) Cầu ngựa là bộ phận cho dụng cụ âm nhạc
14	150016	Buccins [trumpets]	Kèn trompet
15	150017	Carillons [musical instruments]	Bộ chuông hoà âm [nhạc cụ]
16	150035	Cases for musical instruments	Hộp dùng cho nhạc cụ
17	150018	Castanets	Catanet [một loại nhạc khí]
18	150015	Catgut for musical instruments	Dây bằng ruột thú vật dùng cho nhạc cụ
19	150050	Chin rests for violins	Mảnh tựa cằm của đàn vĩ cầm
20	150023	Clarionets	Kèn Clarinet
21	150071	Clarions	Kèn hiệu
22	150093	Colophony for stringed musical instruments [17]	Nhựa thông dùng cho dụng cụ âm nhạc có dây
23	150026	Concertinas	Đàn côngxectina
24	150009	Conductors' batons	1) Que đánh nhịp của người chỉ huy dàn nhạc; 2) Que đánh nhịp của nhạc trưởng
25	150031	Cornets [musical instruments]	Kèn cócê [nhạc cụ]
26	150032	Cymbals	Chũm chọe [nhạc cụ]
27	150065	Dampers for musical instruments	1) Cái chặn tiếng dùng cho nhạc cụ; 2) Bộ phận giảm âm dùng cho nhạc cụ
28	150027	Double basses	Công bát [nhạc cụ]
29	150059	Drumheads	1) Da trống; 2) Mặt trống
30	150066	Drums [musical instruments]	Trống [nhạc cụ]
31	150010	Drumsticks	1) Que gỗ trống; 2) Dùi trống
32	150044	Electronic musical instruments	Nhạc cụ điện tử
33	150036	Flutes	Sáo
34	150082	Flutes (Bamboo --- )	Sáo tre
35	150037	Gongs	Công chiêng
36	150039	Guitars	Đàn ghi ta
37	150086	Handbells [musical instruments]	Chuông nhỏ [nhạc cụ] lắc bằng tay
38	150014	Harmonic	Kèn acmônica

39	150040	Harmoniums	Đàn đạp hơi
40	150042	Harp strings	Dây đàn hạc
41	150041	Harps	Đàn hạc
42	150019	Hats with bells [musical instruments]	Mũ gắn chuông [nhạc cụ]
43	150030	Horns [musical instruments]	1) Kèn co [nhạc cụ]; 2) Tù và [nhạc cụ]
44	150007	Horsehair for bows [for musical instruments]	Lông đuôi ngựa dùng làm cái vĩ kéo [cho nhạc cụ]
45	150081	Huqin [Chinese violins]	Huqin [Đàn violin Trung Quốc]
46	150025	Instruments (Musical --- )	Nhạc cụ
47	150045	Intensity regulators for mechanical pianos	Bộ điều chỉnh độ mạnh (cường độ) dùng cho pianô cơ khí
48	150038	Jews' harps [musical instruments]	1) Đàn loa nhỏ [nhạc cụ]; 2) Đàn hạc Do Thái [nhạc cụ]
49	150020	Kettledrum frames	Khung trống định âm
50	150069	Kettledrums	Trống định âm [nhạc cụ]
51	150024	Keyboards for musical instruments	Bàn phím dùng cho nhạc cụ
52	150077	Keys for musical instruments	Phím dùng cho nhạc cụ
53	150046	Lyres	Đàn lia
54	150095	Mallets for musical instruments [19]	Dụng cụ gõ dùng cho nhạc cụ
55	150049	Mandolins	Đàn măng đô lin
56	150092	Melodicas [17]	Kèn melodica
57	150034	Mouthpieces for musical instruments	Miệng để thổi cho nhạc cụ
58	150078	Music rolls [piano]	Cuộn nhạc tự động [của đàn piano]
59	150080	Music stands	Giá để bản nhạc
60	150087	Music synthesizers	Nhạc cụ điện tử tổng hợp
61	150052	Musical boxes	1) Hộp nhạc 2) Hộp phát ra tiếng nhạc
62	150025	Musical instruments	Dụng cụ âm nhạc
63	150065	Mutes for musical instruments	Bộ phận chặn tiếng dùng cho dụng cụ âm nhạc
64	150043	Oboes	Kèn ôboa
65	150056	Ocarinas	Kèn ôcarina
66	150057	Organs	Đàn oóc-gan
67	150060	Pedals for musical instruments	1) Bàn đạp dùng cho nhạc cụ; 2) Bộ phận tạo âm nền cho nhạc cụ
68	150021	Pegs for musical instruments	Núm vặn dây đàn dùng cho nhạc cụ
69	150079	Perforated music rolls	Cuộn nhạc đục lỗ
70	150061	Piano keyboards	Bàn phím đàn piano
71	150063	Piano keys	Phím đàn piano
72	150062	Piano strings	Dây đàn piano
73	150008	Pianos	Đàn piano
74	150048	Picks for stringed instruments	Móng gảy dùng cho nhạc cụ dây
75	150083	Pipa [Chinese guitars]	Pipa [Đàn ghi-ta Trung Quốc]
76	150048	Plectrums	1) Miếng gảy đàn; 2) Móng gảy đàn
77	150003	Reeds	Lưỡi gà dùng cho nhạc cụ
78	150094	Robotic drums [18]	Trống rô bốt
79	150079	Rolls (Perforated music --- )	Cuộn nhạc đục lỗ
80	150093	Rosin for stringed musical instruments [17]	Nhựa thông dùng cho dụng cụ âm nhạc có dây
81	150089	Saxophones	Kèn xác xô phôn
82	150053	Sheet music (Turning apparatus for --- )	1) Thiết bị để lật trang của vở nhạc; 2) Thiết bị lật trang cho tập nhạc
83	150084	Sheng [Chinese musical wind instruments]	Sheng [nhạc cụ hơi của Trung Quốc]
84	150059	Skins for drums	Da trống

85	150080	Stands (Music --- )	Giá để bản nhạc
86	150088	Stands for musical instruments	Giá giữ nhạc cụ
87	150010	Sticks (Drum --- )	Dùi trống
88	150006	Sticks for bows [for musical instruments]	Cần vĩ [dùng cho nhạc cụ]
89	150029	Stringed musical instruments	Nhạc cụ dây
90	150028	Strings for musical instruments	Dây dùng cho nhạc cụ
91	150085	Suona [Chinese trumpets]	Suona [kèn trum-pet Trung Quốc]
92	150087	Synthesizers (Music --- )	Nhạc cụ điện tử tổng hợp
93	150067	Tambourines	1) Trống lục lạc; 2) Trống lục lạc ( nhạc cụ gỗ có gắn những vòng kim loại phát ra tiếng kêu ở vành trống)
94	150068	Tom-toms	Trống com
95	150055	Triangles [musical instruments]	1) Kẽng ba góc [nhạc cụ]; 2) Bộ gõ 3 góc [nhạc cụ]
96	150070	Trombones	Kèn trombon
97	150072	Trumpets	Kèn trompet
98	150033	Tuning forks	1) Âm thoa; 2) Âm thoa [dụng cụ tạo ra âm thanh ở một độ cao nhất định]
99	150002	Tuning hammers	Khoá lên dây đàn
100	150053	Turning apparatus for sheet music	Thiết bị lật trang cho tập bản nhạc
101	150073	Valves for musical instruments	Van bấm dùng cho nhạc cụ
102	150074	Violas	Đàn Viola
103	150075	Violins	Đàn violông
104	150058	Wind pipes for organs	ống gió dùng cho đàn oóc-gan
105	150076	Xylophones	1) Đàn phím gỗ; 2) Mộc cầm
106	150022	Zithers	Đàn tam thập lục

## Nhóm 16

Giấy, các tông; Ấn phẩm; Vật liệu để đóng sách; Ảnh chụp; Văn phòng phẩm và đồ dùng văn phòng cần thiết, trừ đồ nội thất; Keo dán dùng cho văn phòng hoặc dùng cho gia đình; Vật liệu dùng cho các nghệ sĩ và để vẽ; Bút lông; Đồ dùng để hướng dẫn và giảng dạy; Các tấm, màng mỏng, túi bằng chất dẻo, dùng để bọc và bao gói; Chữ in, bản in đúc (clisê).

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	160355	Absorbent sheets of paper or plastic for foodstuff packaging	Giấy hoặc tấm chất dẻo thấm hút để gói thực phẩm
2	160268	Address plates for addressing machines	Tấm khắc địa chỉ dùng cho máy in địa chỉ
3	160004	Address stamps	Con dấu địa chỉ
4	160005	Addressing machines	Máy in địa chỉ
5	160267	Adhesive bands for stationery or household purposes	Băng dính cho mục đích văn phòng hoặc gia dụng
6	160003	Adhesive tape dispensers [office requisites]	Bộ phân phối băng dính [đồ dùng văn phòng]
7	160266	Adhesive tapes for stationery or household purposes	Băng dính cho mục đích văn phòng hoặc gia dụng
8	160265	Adhesives [glues] for stationery or household purposes	Chất dính [keo dán] cho mục đích văn phòng hoặc gia dụng
9	160008	Advertisement boards of paper or cardboard	Bảng quảng cáo bằng giấy hoặc bìa cứng
10	160013	Albums	Tập anbum
11	160269	Almanacs	Niên giám
12	160377	Animation cels [18]	Tấm trong suốt để vẽ dùng trong kỹ thuật sản xuất phim hoạt hình
13	160284	Announcement cards [stationery]	1) Thẻ thông báo [văn phòng phẩm] 2) Giấy nhắc việc [văn phòng phẩm]
14	160020	Aquarelles	Tranh màu nước
15	160021	Architects' models	Mô hình mẫu của kiến trúc sư
16	160027	Arithmetical tables	1) Bảng cộng số học 2) Bảng tính số học
17	160034	Atlases	Tập bản đồ
18	160390	Baggage claim check tags of paper [19]	Thẻ kiểm tra hành lý bằng giấy
19	160102	Bags (Conical paper --- )	1) Túi giấy hình nón 2) Túi giấy hình phễu
20	160292	Bags (Garbage --- ) of paper or of plastics	Túi rác bằng giấy hoặc chất dẻo
21	160246	Bags [envelopes, pouches] of paper or plastics, for packaging	Túi [phong bì, bao nhỏ] bằng giấy hoặc chất dẻo, dùng để bao gói
22	160323	Bags for microwave cooking	Túi cho lò vi sóng
23	160253	Balls for ball-point pens	Bi dùng cho bút bi
24	160367	Banknotes [16]	Tiền giấy
25	160375	Banners of paper [17]	Biểu ngữ bằng giấy
26	160388	Barcode ribbons [19]	Ruy băng mã vạch
27	160276	Bibs of paper	Yếm dải của trẻ em bằng giấy
28	160384	Bibs, sleeved, of paper [18]	Yếm tạp dề, có tay, bằng giấy
29	160205	Binding strips [bookbinding]	Dải kim loại hoặc chất dẻo giữ gáy sách [vật liệu đóng sách]
30	160039	Biological samples for use in microscopy [teaching material]	Mẫu thử sinh học dùng trong kính hiển vi [đồ dùng giảng dạy]
31	160201	Blackboards	Bảng đen
32	160051	Blotters	Giấy thấm
33	160223	Blueprints	Bản in phơi
34	160330	Bookbinding apparatus and machines [office equipment]	Máy và thiết bị đóng sách [thiết bị văn phòng]

35	160238	Bookbinding cloth	Vải đóng sách
36	160239	Bookbinding cords	Dây nhỏ để đóng sách
37	160236	Bookbinding material	Vật liệu đóng sách
38	160018	Bookends	Vật dụng chặn giữ sách không bị đổ
39	160189	Booklets	Cuốn sách nhỏ
40	160249	Bookmarkers	Vật dụng đánh dấu trang sách
41	160095	Books	Sách
42	160282	Bottle envelopes of paper or cardboard [17]	Vỏ bọc chai bằng giấy hoặc bìa cứng
43	160304	Bottle wrappers of paper or cardboard [17]	Bao bì chai bằng giấy hoặc bìa cứng
44	160133	Boxes for pens	Hộp cho bút
45	160280	Boxes of paper or cardboard [17]	Hộp bằng giấy hoặc bìa cứng
46	160285	Bubble packs (Plastic --- ) [for wrapping or packaging]	Vật liệu gói có các bọt khí, làm bằng chất dẻo [dùng để bọc hoặc đóng gói]
47	160376	Bunting of paper [17]	Cờ, phướn, cờ đuôi nheo bằng giấy
48	160289	Cabinets for stationery [office requisites]	Giá nhỏ chia ngăn để đựng văn phòng phẩm [đồ dùng văn phòng]
49	160027	Calculating tables	Bàn tính
50	160270	Calendars	Lịch
51	160216	Canvas for painting	Vải bạt để vẽ tranh
52	160066	Carbon paper	Giấy than
53	160075	Cardboard *	Bìa cứng *
54	160078	Cardboard tubes	Ống bằng bìa cứng
55	160070	Cards *	1) Phiếu 2) Thẻ 3) Danh thiếp
56	160259	Cases for stamps [seals]	Hộp đựng con dấu [đóng dấu]
57	160080	Catalogues	Catalô
58	160193	Chalk (Marking --- )	Phấn để đánh dấu
59	160110	Chalk for lithography	Phấn dùng trong in thạch bản
60	160112	Chalk holders	Vật dụng giữ phấn
61	160160	Charcoal pencils	Bút chì than
62	160350	Chart pointers, non-electronic	Dụng cụ chỉ đồ thị, không chạy bằng điện
63	160070	Charts	1) Biểu đồ 2) Đồ thị
64	160090	Chromolithographs [chromos]	1) Bản in litô màu 2) Bản in đá nhiều màu
65	160090	Chromos	1) Bản in litô màu 2) Bản in đá nhiều màu
66	160016	Cigar bands	Băng trang trí cho điếu xì gà hoặc hộp xì gà
67	160349	Clipboards	Bìa đỡ và kẹp tài liệu
68	160353	Clips (Money --- )	Vật dụng kẹp tiền
69	160381	Clips for name badge holders [office requisites] [18]	Kẹp dùng cho bao đựng thẻ bảng tên [đồ dùng văn phòng]
70	160010	Clips for offices	Kẹp cho văn phòng
71	160238	Cloth for bookbinding	Vải dùng để đóng sách
72	160283	Coasters of paper	Tấm lót bình, cốc bằng giấy
73	160324	Coffee filters (Paper --- )	Vật dụng lọc cà phê bằng giấy
74	160331	Comic books	Truyện tranh
75	160096	Compasses for drawing	Com pa để vẽ
76	160084	Composing frames [printing]	Khung sắp chữ [in ấn]
77	160098	Composing sticks	Thước sắp chữ
78	160231	Computer programmes (Paper tapes and cards for the recordal of --- )	Băng và thẻ giấy dùng để ghi các chương trình máy tính
79	160332	Copying paper [stationery]	Giấy sao chụp [văn phòng phẩm]
80	160239	Cords for bookbinding	Dây thừng nhỏ để đóng sách

81	160103	Correcting fluids [office requisites]	Chất lỏng để xóa [đồ dùng văn phòng]
82	160104	Correcting ink [heliography]	Mực xóa [in phoi]
83	160357	Correcting tapes [office requisites]	Băng xóa [đồ dùng văn phòng]
84	160108	Covers [stationery]	Bìa [văn phòng phẩm]
85	160229	Covers of paper for flower pots	Giấy bọc chậu hoa
86	160115	Cream containers of paper	1) Đồ chứa kem bằng giấy 2) Đồ đựng kem bằng giấy
87	160345	Credit card imprinters, non-electric	Dụng cụ đóng dấu thẻ tín dụng, không chạy điện
88	160119	Decalcomanias	Đề can
89	160383	Dental tray covers of paper [18]	Tấm phủ bằng giấy dùng cho khay đựng trong nha khoa
90	160255	Desk mats [14]	Tấm lót bàn viết
91	160126	Diagrams	Biểu đồ
92	160003	Dispensers (Adhesive tape --- ) [office requisites]	Bộ phân phối băng dính [đồ dùng văn phòng]
93	160022	Document files [stationery]	Bìa tệp hồ sơ [văn phòng phẩm]
94	160361	Document holders [stationery]	Kẹp tài liệu [đồ dùng văn phòng]
95	160346	Document laminators for office use	Thiết bị ép dẻo tài liệu dùng cho văn phòng
96	160344	Drawer liners of paper, perfumed or not	Thiết bị kẻ dòng cho giấy, có hoặc không có mùi thơm
97	160123	Drawing boards	Bảng vẽ
98	160125	Drawing instruments	Dụng cụ vẽ
99	160124	Drawing materials	Vật liệu vẽ
100	160041	Drawing pads	Tập giấy vẽ
101	160185	Drawing pens	Bút vẽ
102	160048	Drawing pins	Đinh ấn để dính giấy vẽ vào bàn vẽ
103	160151	Drawing sets	Hộp dụng cụ vẽ
104	160128	Duplicators	Thiết bị sao chép
105	160199	Duplicators (Inking sheets for --- )	Tấm phun mực cho thiết bị sao chép
106	160087	Easels (Painters' --- )	Giá vẽ của họa sỹ
107	160275	Elastic bands for offices	Băng đàn hồi cho văn phòng
108	160140	Electrocardiograph paper	Giấy cho máy điện tâm đồ
109	160163	Electrotypes	Hình in mạ
110	160047	Embroidery designs [patterns]	Mẫu thêu
111	160170	Engraving plates	Tấm khắc
112	160028	Engravings	1) Bản khắc 2) Tranh khắc 3) Tranh in khắc
113	160146	Envelope sealing machines for offices [17]	Máy dán phong bì cho văn phòng
114	160127	Envelopes [stationery]	Phong bì [văn phòng phẩm]
115	160348	Erasers (Writing board --- )	Vật dụng xóa bảng viết
116	160135	Erasing products	Vật phẩm tẩy xóa
117	160138	Erasing shields	Tấm che có khe dùng khi xóa các chi tiết nhỏ
118	160309	Etching needles	Kim khắc axit
119	160129	Etchings	Bản khắc axit
120	160150	Fabrics for bookbinding	Vải để đóng sách
121	160307	Face towels of paper	Khăn lau mặt bằng giấy
122	160155	Figurines of papier mâché [19]	Tượng nhỏ bằng giấy bồi
123	160092	Files [office requisites]	Tệp xếp giấy tờ, tài liệu [đồ dùng văn phòng]
124	160156	Filter paper	Giấy lọc
125	160157	Filtering materials of paper [19]	Vật liệu lọc bằng giấy
126	160324	Filters (Paper coffee --- )	Vật dụng lọc cà phê bằng giấy
127	160064	Finger-stalls [office requisites]	Bao ngón tay [đồ dùng văn phòng]
128	160286	Flags of paper	Cờ bằng giấy

129	160229	Flower-pot covers of paper	Vỏ bọc chậu hoa bằng giấy
130	160360	Flyers	Tờ rơi
131	160085	Folders for papers	Bìa cứng đã gập bằng giấy
132	160158	Forms, printed	Mẫu tờ khai, in sẵn
133	160225	Fountain pens	Bút máy
134	160009	Franking machines for office use	Máy đóng dấu dùng cho văn phòng
135	160107	French curves	Thước lượn để kẻ đường cong
136	160162	Galley racks [printing]	Giá khay sắp chữ [ngành in]
137	160292	Garbage bags of paper or of plastics	Túi rác bằng giấy hoặc chất dẻo
138	160164	Geographical maps	Bản đồ địa lý
139	160389	Glitter for stationery purposes [19]	Nhũ dùng cho mục đích văn phòng
140	160165	Globes (Terrestrial --- )	Quả địa cầu
141	160290	Glue for stationery or household purposes	1) Keo dán cho mục đích văn phòng hoặc gia dụng 2) Keo dính cho mục đích văn phòng hoặc gia dụng
142	160264	Gluten [glue] for stationery or household purposes	Gluten [hồ, keo] cho mục đích văn phòng hoặc gia dụng
143	160122	Graining combs	Lược tạo vân
144	160121	Graphic prints	Bản in đồ họa
145	160168	Graphic representations	Ảnh biểu diễn đồ họa
146	160167	Graphic reproductions	Phiên bản đồ họa
147	160250	Greeting cards	Thiệp chúc mừng
148	160312	Gummed cloth for stationery purposes	Vải hồ gôm cho mục đích văn phòng
149	160036	Gummed tape [stationery]	Băng phết gôm [văn phòng phẩm]
150	160311	Gums [adhesives] for stationery or household purposes	Gôm [chất dính] cho mục đích văn phòng hoặc gia dụng
151	160176	Hand labelling appliances	Thiết bị dán nhãn bằng tay
152	160180	Handbooks [manuals]	Sổ tay hướng dẫn
153	160198	Handkerchiefs of paper	Khăn tay bỏ túi bằng giấy
154	160019	Hand-rests for painters	Giá đỡ tay cho họa sỹ
155	160303	Handwriting specimens for copying	Mẫu chữ viết tay để sao chép
156	160076	Hat boxes of cardboard	Hộp đựng mũ bằng bìa cứng
157	160171	Hectographs	Máy in bản viết
158	160106	Histological sections for teaching purposes	Lát cắt mô cho mục đích giảng dạy
159	160340	Holders (Passport --- )	1) Bìa bọc hộ chiếu 2) Bìa giữ hộ chiếu
160	160333	Holders for checkbooks [18]	1) Bìa bọc quyển séc 2) Bìa giữ quyển séc
161	160333	Holders for cheque books [18]	1) Bìa bọc quyển séc 2) Bìa giữ quyển séc
162	160258	Holders for stamps [seals]	Vật dụng để giữ con dấu [dấu đóng]
163	160215	House painters' rollers	Con lăn của thợ sơn nhà
164	160356	Humidity control sheets of paper or plastic for foodstuff packaging	Miếng giấy hoặc chất dẻo không chế độ ẩm để gói thực phẩm
165	160094	Hygienic paper	Giấy vệ sinh
166	160345	Imprinters (Credit card --- ), non-electric	Dụng cụ đóng dấu thẻ tín dụng, không dùng điện
167	160072	Index cards [stationery]	Thẻ thư mục [văn phòng phẩm]
168	160154	Indexes	Bảng danh mục
169	160089	Indian inks	1) Mực tàu 2) Mực nho
170	160142	Ink *	Mực *
171	160334	Ink sticks	Que mực
172	160335	Ink stones [ink reservoirs]	Đá mực [dụng cụ chứa mực]

173	160054	Inking pads	Hộp mực dầu
174	160143	Inking ribbons	Ruy băng mực
175	160241	Inking sheets for document reproducing machines	1) Tấm lăn mực cho máy sao chép tài liệu 2) Tấm phun mực cho máy sao chép tài liệu
176	160199	Inking sheets for duplicators	1) Tấm lăn mực dùng cho thiết bị sao chép 2) Tấm phun mực cho thiết bị sao chép
177	160301	Inkstands	Vật dụng để cắm bút
178	160144	Inkwells	Lọ mực
179	160313	Isinglass for stationery or household purposes	Mica dùng cho mực đích văn phòng hoặc gia dụng
180	160085	Jackets for papers	Bìa bọc sách bằng giấy
181	160077	Jacquard looms (Perforated cards for --- )	1) Tấm bìa đục lỗ cho khung dệt Jacquard 2) Tấm bìa đục lỗ dùng cho khung dệt vải hoa
182	160308	Labels of paper or cardboard [17]	Nhãn mác bằng giấy hoặc bìa cứng
183	160346	Laminators (Document --- ) for office use	Thiết bị ép dẻo tài liệu dùng cho văn phòng
184	160153	Ledgers [books]	Sổ sách kế toán
185	160101	Letter trays	Khay công văn
186	160097	Letters [type]	1) Chữ để in 2) Mẫu tự [kiểu chữ để in]
187	160188	Lithographic stones	Đá để in thạch bản
188	160029	Lithographic works of art	Tác phẩm nghệ thuật in thạch bản
189	160187	Lithographs	1) Tờ in thạch bản 2) Tờ in đá
190	160035	Loose-leaf binders	Bìa cặp để kẹp tài liệu
191	160190	Luminous paper	Giấy phản quang
192	160243	Magazines [periodicals]	Tạp chí [định kỳ]
193	160192	Manifolds [stationery]	Giấy lót dùng để sao nhiều bản [vật dụng văn phòng]
194	160180	Manuals [handbooks]	Sổ tay hướng dẫn
195	160164	Maps (Geographical --- )	Bản đồ địa lý
196	160193	Marking chalk	Phấn để đánh dấu
197	160359	Marking pens [stationery]	Bút đánh dấu [dùng văn phòng]
198	160037	Mats for beer glasses	Miếng lót bằng giấy hoặc các tông dùng cho cốc vại uống bia
199	160323	Microwave cooking (Bags for --- )	Túi cho lò vi sóng
200	160230	Mimeograph apparatus and machines	Thiết bị và máy in rô-nê-ô
201	160026	Modelling clay	Đất sét để nặn
202	160352	Modelling clays (Molds for --- ) [artists' materials]	Khuôn cho đất nặn [vật liệu của nghệ sỹ]
203	160352	Modelling clays (Moulds for --- ) [artists' materials]	Khuôn cho đất nặn [vật liệu của nghệ sỹ]
204	160196	Modelling materials	Vật liệu để nặn
205	160197	Modelling paste	Bột nhào để nặn
206	160091	Modelling wax, not for dental purposes	Sáp nặn, không dùng cho mục đích nha khoa
207	160021	Models (Architects' --- )	Mô hình mẫu của kiến trúc sư
208	160049	Moisteners [office requisites]	Vật dụng làm ẩm [dùng văn phòng]
209	160173	Moisteners for gummed surfaces [office requisites]	Vật dụng làm ẩm cho bề mặt có phủ chất dính [dùng cho văn phòng]
210	160352	Molds for modelling clays [artists' materials]	Khuôn cho đất nặn [vật liệu của nghệ sỹ]
211	160353	Money clips	Vật dụng kẹp tiền
212	160352	Moulds for modelling clays [artists' materials]	Khuôn cho đất nặn [vật liệu của nghệ sỹ]
213	160219	Mounting photographs (Apparatus for --- )	1) Thiết bị cho khung ảnh chụp 2) Thiết bị cho việc treo tranh
214	160336	Musical greeting cards	Thiệp chúc mừng có nhạc

215	160379	Name badge holders [office requisites] [18]	Bao đựng thẻ bảng tên [đồ dùng văn phòng]
216	160387	Name badges [office requisites] [19]	Thẻ tên [đồ dùng văn phòng]
217	160295	Napkins of paper (Table --- )	Khăn ăn bằng giấy
218	160337	Newsletters	Bản tin
219	160032	Newspapers	Báo chí
220	160131	Nibs	Ngòi bút
221	160134	Nibs of gold	Ngòi bút bằng vàng
222	160068	Note books	Sổ tay
223	160203	Numbering apparatus	1) Thiết bị đánh số 2) Dụng cụ đánh số
224	160088	Numbers [type]	Chữ số [mẫu chữ số]
225	160364	Obliterating stamps [15]	Dấu xóa
226	160093	Office perforators	Thiết bị đục lỗ dùng cho văn phòng
227	160159	Office requisites, except furniture	Đồ dùng văn phòng trừ đồ đạc
228	160204	Oleographs	Tranh in dầu
229	160338	Packaging material made of starches	Vật liệu để gói làm từ tinh bột
230	160365	Packing [cushioning, stuffing] materials of paper or cardboard [15]	Vật liệu đóng gói [lót, nhồi] bằng giấy hoặc các tông
231	160130	Packing paper	Giấy bao gói
232	160366	Padding materials of paper or cardboard [18]	Vật liệu đệm/lót/độn bằng giấy hoặc bìa cứng
233	160042	Pads [stationery]	Tập giấy viết [văn phòng phẩm]
234	160362	Page holders [14]	Dụng cụ giữ trang sách
235	160217	Paint boxes for use in schools [19]	Hộp màu vẽ dùng trong trường học
236	160358	Paint trays	Khay đựng màu vẽ
237	160273	Paintbrushes	1) Chổi quét sơn 2) Bút lông để vẽ
238	160050	Painters' brushes	Bút lông dùng cho họa sỹ
239	160087	Painters' easels	Giá vẽ của họa sỹ
240	160030	Paintings [pictures] framed or unframed	Bức tranh vẽ đã có hoặc chưa có khung
241	160207	Palettes for painters	Bảng pha màu của họa sỹ
242	160046	Pamphlets	Sách mỏng
243	160208	Pantographs [drawing instruments]	Máy vẽ truyền [dụng cụ vẽ]
244	160140	Paper (Electro-cardiograph --- )	Giấy ghi điện tim đồ
245	160339	Paper (Waxed --- )	Giấy nến
246	160006	Paper *	Giấy *
247	160378	Paper bags for use in the sterilisation of medical instruments [18]	Túi giấy dùng trong việc khử trùng các dụng cụ y tế
248	160378	Paper bags for use in the sterilization of medical instruments [18]	Túi giấy dùng trong việc khử trùng các dụng cụ y tế
249	160351	Paper bows, other than haberdashery or hair decorations [18]	Nơ giấy, trừ loại làm phụ kiện nghề may hoặc để trang trí tóc
250	160116	Paper clasps	1) Kẹp giấy 2) Móc cài tập giấy
251	160224	Paper creasers [office requisites] [18]	Dụng cụ gập giấy [đồ dùng văn phòng]
252	160385	Paper cutters [office requisites] [18]	Dụng cụ xén giấy [đồ dùng văn phòng]
253	160382	Paper for medical examination tables [18]	Giấy dùng cho giường/bàn khám bệnh
254	160067	Paper for recording machines	Giấy cho thiết bị ghi
255	160291	Paper knives [letter openers] [18]	Dao dọc giấy [dụng cụ mở bì thư]
256	160244	Paper ribbons, other than haberdashery or hair decorations [18]	Dải băng giấy, trừ loại làm phụ kiện nghề may hoặc để trang trí tóc
257	160074	Paper sheets [stationery]	Tờ giấy [văn phòng phẩm]
258	160287	Paper shredders [for office use]	Máy huỷ giấy [sử dụng cho văn phòng]
259	160231	Paper tapes and cards for the recordal of computer programmes	Băng và thẻ giấy dùng để ghi các chương trình máy tính
260	160391	Paper wipes for cleaning [19]	Giấy lau để làm sạch

261	160202	Paper-clips	Cái kẹp giấy
262	160347	Papers for painting and calligraphy [18]	Giấy dùng để vẽ và viết thư pháp
263	160183	Paperweights	Vật dụng chặn giấy
264	160191	Papier mâché	Giấy bồi
265	160210	Parchment paper	1) Giấy giả da 2) Giấy da
266	160340	Passport holders	1) Bìa bọc hộ chiếu 2) Bìa giữ hộ chiếu
267	160211	Pastels [crayons]	Bút màu [bút sáp]
268	160290	Pastes for stationery or household purposes	Hồ dán cho mục đích văn phòng hoặc gia đình
269	160133	Pen cases	Hộp bút
270	160011	Pen clips	Cái cài bút
271	160148	Pen wipers	Vật dụng chùi ngòi bút
272	160113	Pencil holders	Ống cầm bút chì
273	160114	Pencil lead holders	Ống đựng ruột bút chì
274	160105	Pencil leads	Ruột bút chì
275	160293	Pencil sharpeners, electric or nonelectric	Gọt bút chì, chạy điện hoặc không chạy điện
276	160017	Pencil sharpening machines, electric or non-electric	Máy gọt bút chì, chạy điện hoặc không chạy điện
277	160031	Pencils	Bút chì
278	160299	Penholders	Quần bút
279	160242	Pens [office requisites]	Bút [đồ dùng văn phòng]
280	160077	Perforated cards for Jacquard looms	Tấm bìa đục lỗ cho khung dệt Jắc ka
281	160033	Periodicals	Tạp chí xuất bản định kỳ
282	160221	Photo-engravings	Bản khắc ảnh
283	160220	Photograph stands	Giá dựng ảnh chụp
284	160219	Photographs (Apparatus for mounting --- )	1) Thiết bị cho khung ảnh chụp 2) Thiết bị cho việc treo ảnh chụp
285	160147	Photographs [printed]	Ảnh chụp [được in]
286	160014	Pictures	Tranh ảnh
287	160305	Placards of paper or cardboard	1) Tranh cổ động bằng giấy hoặc bìa cứng 2) Áp phích bằng giấy hoặc bìa cứng
288	160296	Place mats of paper	Tấm lót đĩa bằng giấy
289	160223	Plans	1) Bản đồ 2) Sơ đồ 3) Bản vẽ
290	160371	Plastic bags for pet waste disposal [17]	Túi bằng chất dẻo dùng một lần để đựng chất thải vật nuôi trong nhà
291	160325	Plastic cling film, extensible, for palletization	Màng mỏng bám dính bằng chất dẻo có thể kéo giãn dùng cho các khay hàng
292	160218	Plastic film for wrapping	Màng mỏng bằng chất dẻo dùng để bao gói
293	160195	Plastics for modeling	Chất dẻo để nặn
294	160268	Plates for addressing machines (Address --)	Tấm khắc địa chỉ dùng cho máy in địa chỉ
295	160350	Pointers (Chart --- ), non-electronic	Dụng cụ để chỉ biểu đồ, đồ thị, không chạy điện
296	160363	Polymer modelling clay [15]	Đất nặn polyme
297	160228	Portraits	Ảnh chân dung
298	160009	Postage meters for office use	Máy tính bưu phí sử dụng cho văn phòng
299	160260	Postage stamps	Tem thư
300	160174	Postcards	Bưu thiếp
301	160007	Posters	Áp phích quảng cáo
302	160369	Printed coupons [16]	1. Phiếu in sẵn 2. Vé in sẵn
303	160175	Printed matter	Ấn phẩm

304	160179	Printed publications	Xuất bản phẩm dạng in
305	160374	Printed sheet music [17]	Tờ nhạc bướm in sẵn
306	160172	Printed timetables	Biểu thời gian in sẵn
307	160177	Printers' blankets, not of textile	Lớp phủ dùng cho ngành in, không bằng vải
308	160235	Printers' reglets	Thanh chèn dòng của máy in
309	160040	Printing blocks	1) Bản kẽm để in 2) Bản in đúc
310	160178	Printing sets, portable [office requisites]	Bộ dụng cụ in mang đi được [đồ dùng văn phòng]
311	160065	Printing type	Chữ in
312	160015	Prints [engravings]	Bản in khắc
313	160232	Prospectuses	1) Tờ quảng cáo 2) Tờ rao hàng
314	160179	Publications (Printed --- )	Xuất bản phẩm dạng in
315	160141	Punches [office requisites]	Dụng cụ đục lỗ [đồ dùng văn phòng]
316	160233	Radiograms (Paper for --- )	1) Giấy cho ảnh chụp X quang 2) Giấy cho máy vô tuyến điện báo
317	160167	Reproductions (Graphic --- )	Phiên bản đồ họa
318	160380	Retractable reels for name badge holders [office requisites] [18]	Dây đeo thẻ tự cuộn dùng cho bao đựng thẻ bảng tên [đồ dùng văn phòng]
319	160370	Rice paper* [16]	Giấy làm từ gạo*
320	160035	Ring binders [19]	Kẹp dạng vòng [văn phòng phẩm]
321	160215	Rollers (House painters' --- )	Con lăn sơn cho thợ sơn nhà
322	160118	Rollers for typewriters	Trục của máy chữ
323	160139	Rubber erasers	Tẩy bằng cao su
324	160234	Rulers (Drawing --- )	Thước vẽ
325	160248	School supplies [stationery]	Đồ dùng cho trường học [văn phòng phẩm]
326	160013	Scrapbooks	Vở trang rời
327	160169	Scrapers erasers for offices	Tẩy nạo cho văn phòng
328	160057	Sealing compounds for stationery purposes	1) Hỗn hợp niêm phong cho mục đích văn phòng 2) Xi để niêm phong cho mục đích văn phòng
329	160056	Sealing machines for offices	Máy gắn xi niêm phong dùng cho mục đích văn phòng
330	160053	Sealing stamps	1) Tem niêm phong 2) Con dấu niêm phong
331	160206	Sealing wafers	1) Vòng dây niêm phong 2) Dấu xi niêm phong 3) Vòng giấy niêm phong
332	160055	Sealing wax	1) Xi niêm phong 2) Sáp niêm phong
333	160149	Seals [stamps]	Con dấu [đóng dấu]
334	160274	Self-adhesive tapes for stationery or household purposes	Băng dính cho mục đích văn phòng hoặc gia dụng
335	160212	Sewing patterns [15]	Dưỡng may quần áo
336	160288	Sheets of reclaimed cellulose for wrapping	Tấm xenluloza tái chế dùng để bao gói hàng hoá
337	160138	Shields (Erasing --- )	Tấm che có khe dùng khi xoá các chi tiết nhỏ
338	160137	Shields [paper seals]	Dấu niêm phong bằng giấy
339	160327	Signboards of paper or cardboard	Biển hiệu bằng giấy hoặc bìa cứng
340	160025	Silver paper	Giấy bạc
341	160024	Slate pencils	Bút chì đá
342	160082	Song books	Sách bài hát
343	160043	Spools for inking ribbons	Ống cuộn cho ruy băng mực
344	160368	Spray chalk [16]	Bình xịt màu

345	160069	Square rulers for drawing [17]	Thước vuông góc để vẽ
346	160297	Squares for drawing [17]	Êke để vẽ
347	160247	Stamp pads	Miếng đệm dùng để đóng dấu
348	160261	Stamp stands	Vật dụng giữ con dấu
349	160004	Stamps (Address --- )	Con dấu địa chỉ
350	160052	Stamps [seals]	Con dấu [đóng dấu]
351	160259	Stamps [seals] (Cases for --- )	Hộp đựng con dấu
352	160281	Stands for pens and pencils	Ổng cầm bút và bút chì
353	160010	Staples for offices	Ghim dập cho văn phòng
354	160012	Stapling presses [office requisites]	Dụng cụ dập ghim [đồ dùng văn phòng]
355	160271	Starch paste [adhesive] for stationery or household purposes	1) Hồ dán bằng tinh bột cho mục đích văn phòng hoặc gia dụng 2) Bột nhào [chất dính] cho mục đích văn phòng hoặc gia đình
356	160338	Starches (Packaging material made of --- )	Vật liệu bao gói làm từ tinh bột
357	160209	Stationery	Văn phòng phẩm
358	160289	Stationery (Cabinets for --- ) [office requisites]	Giá nhỏ chia ngăn dùng để đựng văn phòng phẩm [đồ dùng văn phòng]
359	160155	Statuettes of papier mâché [19]	Tượng nhỏ bằng giấy bồi
360	160251	Steatite [tailor's chalk]	Phấn cho thợ may
361	160001	Steel letters	Chữ bằng thép
362	160002	Steel pens	Bút bằng thép
363	160214	Stencil cases	Hộp khuôn tô màu
364	160226	Stencil plates	Tấm khuôn tô màu
365	160227	Stencils	Khuôn tô màu
366	160161	Stencils [stationery]	Khuôn tô màu [văn phòng phẩm]
367	160386	Stencils for decorating food and beverages [19]	Khuôn hình dùng để trang trí thực phẩm và đồ uống
368	160328	Stickers [stationery]	Giấy dính [văn phòng phẩm]
369	160188	Stones (Lithographic --- )	Đá in thạch bản
370	160366	Stuffing of paper or cardboard [15]	Giấy hoặc các tông để nhồi
371	160186	Table linen of paper	1) Khăn ăn bằng giấy 2) Khăn bàn bằng giấy
372	160295	Table napkins of paper	Khăn ăn bằng giấy
373	160373	Table runners of paper [17]	Dải khăn bằng giấy trải giữa bàn
374	160200	Tablecloths of paper	Khăn trải bàn ăn bằng giấy
375	160254	Tablemats of paper	Tấm lót bàn bằng giấy
376	160027	Tables (Arithmetical --- )	1) Bảng tính số học 2) Bảng cộng số học
377	160027	Tables (Calculating --- )	Bàn tính
378	160081	Tags for index cards	Thẻ cho phiếu thư mục
379	160111	Tailors' chalk	Phấn cho thợ may
380	160071	Teaching materials [except apparatus]	Đồ dùng giảng dạy [trừ thiết bị giảng dạy]
381	160165	Terrestrial globes	Quả địa cầu
382	160048	Thumbtacks	Đinh ấn
383	160038	Tickets	1) Vé 2) Phiếu
384	160172	Timetables (Printed --- )	Biểu thời gian in sẵn
385	160294	Tissues of paper for removing make-up	Khăn giấy dùng để tẩy trang
386	160094	Toilet paper	Giấy vệ sinh
387	160306	Towels of paper	Khăn lau bằng giấy
388	160063	Tracing cloth	Vải can
389	160184	Tracing needles for drawing purposes	Kim can dùng để vẽ
390	160062	Tracing paper	Giấy can
391	160061	Tracing patterns	Mẫu can

392	160354	Trading cards, other than for games [17]	Thẻ sưu tập, trừ loại dùng cho trò chơi
393	160119	Transfers [decalcomanias]	Hình in bóc dán [đề can]
394	160262	Transparencies [stationery]	Giấy kính dùng cho máy chiếu [văn phòng phẩm]
395	160059	Trays for sorting and counting money	Khay dùng để phân loại và đếm tiền
396	160298	T-squares for drawing [17]	Thước chữ T để vẽ
397	160078	Tubes (Cardboard --- )	Ống bằng bìa cứng
398	160097	Type [numerals and letters]	Số in và chữ in [kiểu chữ]
399	160257	Typewriter keys	Phím của máy chữ
400	160245	Typewriter ribbons	Ru băng máy chữ
401	160132	Typewriters [electric or non-electric]	Máy chữ [dùng điện hoặc không dùng điện]
402	160263	Vignetting apparatus	Thiết bị trang trí hoạ tiết
403	160310	Viscose sheets for wrapping	Tấm vitcô (xenluloza ở trạng thái dẻo) dùng để bao gói
404	160372	Washi [17]	Giấy washi
405	160166	Watercolor saucers (Artists' --- )	Đĩa đựng màu nước cho họa sỹ
406	160020	Watercolors [paintings]	Màu nước [để vẽ]
407	160166	Watercolour saucers (Artists' --- )	Đĩa đựng màu nước cho họa sỹ
408	160020	Watercolours [paintings]	Màu nước [để vẽ]
409	160055	Wax (Sealing --- )	1) Xi niêm phong 2) Sáp niêm phong
410	160339	Waxed paper	Giấy sáp
411	160278	Wood pulp board [stationery]	Bìa cứng bằng bột gỗ [văn phòng phẩm]
412	160279	Wood pulp paper	Giấy làm từ bột gỗ
413	160108	Wrappers [stationery]	1) Giấy gói [văn phòng phẩm] 2) Giấy bọc [văn phòng phẩm]
414	160130	Wrapping paper	Giấy bao gói
415	160045	Wristbands for the retention of writing instruments	Miếng da bao cổ tay để giữ dụng cụ viết
416	160348	Writing board erasers	Tẩy cho bảng viết
417	160342	Writing brushes	Bút lông để viết
418	160302	Writing cases [sets]	Hộp đựng đồ viết [bộ dụng cụ]
419	160300	Writing cases [stationery]	Hộp đựng đồ viết [văn phòng phẩm]
420	160109	Writing chalk	Phấn viết
421	160343	Writing instruments	Dụng cụ viết
422	160136	Writing materials	Vật liệu dùng để viết
423	160058	Writing or drawing books	Vở viết hoặc vẽ
424	160182	Writing paper	Giấy viết
425	160023	Writing slates	Bảng đá đen dùng để viết

## Nhóm 17

Cao su, nhựa pec-ca, gôm, amiang, mi-ca dạng thô và bán thành phẩm và các chất thay thế cho những vật liệu này; bán thành phẩm chất dẻo và nhựa sử dụng trong sản xuất; vật liệu để bao gói, bịt kín, cách ly; ống mềm phi kim loại.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	170001	Acetate (Cellulose --- ), semi-processed	Axetat xenlulo, vật liệu nhiệt dẻo bán thành phẩm
2	170002	Acrylic resins, semi-processed [18]	Nhựa acrylic, bán thành phẩm
3	170085	Adhesive bands, other than stationery and not for medical or household purposes [13]	Dải băng dính, không phải văn phòng phẩm và không dùng cho mục đích y tế hoặc gia dụng
4	170085	Adhesive tapes, other than stationery and not for medical or household purposes [13]	Băng dính, không phải văn phòng phẩm và không dùng cho mục đích y tế hoặc gia dụng
5	170115	Anti-dazzle films for windows [tinted films]	1) Màn chống loá cho cửa sổ [màng sẫm màu]; 2) Màn chống loá cho cửa sổ [màng phủ màu tối]
6	170115	Anti-glare films for windows [tinted films] [18]	Màng chống loá dùng cho cửa sổ [màng nhuộm màu]
7	170108	Anti-pollution barriers (Floating --- )	Phao ngăn chống ô nhiễm
8	170075	Artificial resins, semi-processed [18]	Nhựa nhân tạo, bán thành phẩm
9	170091	Asbestos	Amiăng
10	170080	Asbestos cloth	Vải amiăng
11	170078	Asbestos coverings	Tấm phủ amiăng
12	170079	Asbestos fabrics	Sợi amiăng
13	170044	Asbestos felt	1) Nỉ amiăng; 2) Phớt amiăng
14	170087	Asbestos mill boards	Bìa cứng amiăng
15	170081	Asbestos packing	Bao bì amiăng
16	170071	Asbestos paper	Giấy amiăng
17	170003	Asbestos safety curtains	1) Màn chịu lửa bằng amiăng; 2) Rèm chịu lửa bằng amiăng
18	170035	Asbestos sheets	Tấm amiăng
19	170005	Asbestos slate	1) Phiến amiăng; 2) Đá đen amiăng
20	170077	Bags [envelopes, pouches] of rubber, for packaging	Bao [phong bì, túi nhỏ] bằng cao su để bao gói
21	170010	Balata	Balata (chất cách điện)
22	170037	Bark coverings for sound insulation	Vỏ bọc để cách âm
23	170108	Barriers (Floating anti-pollution --- )	Phao ngăn chống ô nhiễm
24	170026	Boiler composition to prevent the radiation of heat	Vật liệu để ngăn cản sự bức xạ nhiệt của nồi hơi
25	170048	Brake lining materials, partly processed	Vật liệu lót phanh, bán thành phẩm
26	170094	Cables (Insulators for --- )	1) Chất cách điện cho dây cáp; 2) Vật liệu cách điện cho dây cáp
27	170065	Canvas hose pipes	ống phun nước bằng vải bạt
28	170029	Capacitors (Paper for electrical --- )	Giấy cho tụ điện
29	170096	Carbon fibers, other than for textile use [18]	Sợi cac bon, trừ loại dùng trong ngành dệt
30	170096	Carbon fibres, other than for textile use [18]	Sợi cac bon, trừ loại dùng trong ngành dệt
31	170040	Caulking materials	1) Vật liệu để bịt kín; 2) Vật liệu để xảm
32	170001	Cellulose acetate [semi-processed]	1) Nhựa dẻo [bán thành phẩm]; 2) Axetat xenluloza [bán thành phẩm]

33	170019	Clack valves of rubber	Nắp van bằng cao su
34	170080	Cloth (Asbestos --- )	Vải amiăng
35	170039	Clutch linings	1) Lớp đệm khớp ly hợp; 2) Lớp lót khớp ly hợp
36	170074	Connecting hose for vehicle radiators	Vòi nối cho bộ tản nhiệt của xe cộ
37	170031	Cords of rubber	Dây bằng cao su
38	170032	Cotton wool for packing [caulking]	Len bông để bao gói [bịt kín]
39	170003	Curtains of asbestos (Safety --- )	1) Rèm chịu lửa bằng amiăng; 2) Màn chịu lửa bằng amiăng
40	170033	Cylinder jointings	1) Gioăng xilanh; 2) Miếng đệm cho xi lanh
41	170034	Dielectrics [insulators]	Chất điện môi [cách điện]
42	170123	Dock bumpers of rubber [19]	Vật dụng chống va đập bằng cao su dùng cho bến tàu
43	170119	Door stops of rubber [16]	Vật dụng chặn cửa ra vào bằng cao su
44	170013	Draught excluder strips	1) Vòng đệm kín; 2) Đệm làm kín
45	170118	Duct tapes [16]	Băng keo
46	170036	Ebonite [18]	1) Ebonit 2) Ebonite
47	170038	Elastic threads, other than for textile use [18]	Sợi đàn hồi, trừ loại dùng trong ngành dệt
48	170038	Elastic yarns, other than for textile use [18]	Chỉ đàn hồi, trừ loại dùng trong ngành dệt
49	170098	Electric mains (Insulators for --- )	1) Chất cách điện cho ống dẫn điện 2) Vật liệu cách điện cho ống dẫn điện
50	170041	Expansion joint fillers	1) Vật liệu trám khớp nối giãn nở; 2) Vật liệu đệm lót khớp nối giãn nở
51	170079	Fabrics (Asbestos --- )	Vải dệt amiăng
52	170056	Fabrics (Insulating --- )	Vải dệt cách điện, cách nhiệt
53	170044	Felt (Asbestos --- )	1) Phớt đệm lót bằng amiăng; 2) Phớt bịt kín bằng amiăng
54	170045	Felt (Insulating --- )	1) Phớt để cách nhiệt, cách điện; 2) Phớt để cách ly
55	170046	Fiber (Vulcanized --- )	Sợi lưu hoá
56	170104	Fiberglass fabrics for insulation	1) Vải dệt bằng sợi thủy tinh để cách ly; 2) Vải dệt bằng sợi thủy tinh để cách điện, cách nhiệt
57	170103	Fiberglass for insulation	1) Sợi thủy tinh để cách điện, cách nhiệt; 2) Sợi thủy tinh để cách ly
58	170088	Fibers (Asbestos --- )	Sợi amiăng
59	170046	Fibre (Vulcanized --- )	Sợi lưu hoá
60	170104	Fibreglass fabrics for insulation	1) Vải dệt bằng sợi thủy tinh để cách ly; 2) Vải dệt bằng sợi thủy tinh để cách nhiệt, cách điện
61	170103	Fibreglass for insulation	1) Sợi thủy tinh để cách điện, cách nhiệt; 2) Sợi thủy tinh để cách ly
62	170088	Fibres (Asbestos --- )	Sợi amiăng
63	170041	Fillers (Expansion joint --- )	1) Vật liệu trám đầu nối giãn nở; 2) Vật liệu đệm lót đầu nối giãn nở
64	170115	Films (Anti-dazzle --- ) for windows [tinted films]	Màng chống chói dùng cho cửa sổ [màng nhuộm màu]
65	170124	Filtering materials of semi-processed films of plastic [19]	Vật liệu lọc bằng màng chất dẻo bán thành phẩm
66	170106	Filtering materials of semi-processed foams of plastic [19]	Vật liệu lọc dạng bọt chất dẻo bán thành phẩm
67	170086	Fittings, not of metal, for compressed air lines	1) Phụ kiện giá lắp, không bằng kim loại cho

		[16]	đường ống dẫn khí nén; 2) Chi tiết nối, không bằng kim loại cho đường ống khí nén
68	170121	Fittings, not of metal, for flexible pipes [17]	Khớp nối, không bằng kim loại, dùng cho ống mềm
69	170122	Fittings, not of metal, for rigid pipes [17]	Khớp nối, không bằng kim loại, dùng cho ống cứng
70	170022	Flexible hoses, not of metal [16]	Ống mềm, không bằng kim loại
71	170112	Flower arrangements (Foam supports for --- ) [semi-finished products]	1) Vật liệu dạng bọt xốp hỗ trợ cho việc cắm hoa [bán thành phẩm]; 2) Miếng xốp trợ giúp việc cắm hoa [bán thành phẩm]
72	170112	Foam supports for flower arrangements [semi-finished products]	1) Vật liệu dạng bọt xốp hỗ trợ cho việc cắm hoa [bán thành phẩm]; 2) Miếng xốp trợ giúp việc cắm hoa [bán thành phẩm]
73	170053	Foil of regenerated cellulose, other than for wrapping [13]	Màng mỏng xenluloza tái sinh, không dùng để bao gói
74	170059	Foils of metal for insulating	Lá kim loại dùng để cách ly
75	170043	Gaskets	Đệm lót
76	170103	Glass fibers for insulation [18]	1) Sợi thủy tinh để cách điện, cách nhiệt 2) Sợi thủy tinh để cách ly
77	170103	Glass fibres for insulation [18]	1) Sợi thủy tinh để cách điện, cách nhiệt; 2) Sợi thủy tinh để cách ly
78	170063	Glass wool for insulation	1) Len thủy tinh để cách ly; 2) Len thủy tinh để cách điện, cách nhiệt
79	170049	Gloves (Insulating --- )	Găng tay cách điện, cách nhiệt
80	170117	Gum, raw or semi-worked [15]	Gôm, dạng thô hoặc bán thành phẩm
81	170050	Gutta-percha [17]	1) Gutapercha dùng để cách điện cho cáp ngầm 2) Nhựa kết dùng để cách điện cho cáp ngầm
82	170024	Heat (Compositions to prevent the radiation of --- )	1) Vật liệu tổng hợp để ngăn cản sự phát xạ nhiệt; 2) Vật liệu tổng hợp để ngăn cản sự bức xạ nhiệt
83	170016	Heat (Non-conducting materials for retaining --- )	1) Vật liệu giữ nhiệt; 2) Vật liệu không dẫn điện để giữ nhiệt
84	170006	Hose (Watering --- )	ống mềm để tưới nước
85	170025	Hoses of textile material	ống bằng vật liệu dệt
86	170107	Insulating bands [16]	1) Dải cách điện, cách nhiệt; 2) Dải để cách ly
87	170058	Insulating buildings against moisture (Substances for --- )	1) Hợp chất chống ẩm cho các công trình xây dựng; 2) Hợp chất chống ẩm cho các toà nhà
88	170056	Insulating fabrics	1) Vải dệt cách điện, cách nhiệt; 2) Vải dệt để cách ly
89	170045	Insulating felt	1) Phốt cách điện, cách nhiệt; 2) Phốt để cách ly
90	170049	Insulating gloves	1) Găng tay cách điện, cách nhiệt; 2) Găng tay để cách ly
91	170023	Insulating materials	1) Vật liệu cách điện, cách nhiệt; 2) Vật liệu để cách ly
92	170052	Insulating oils	1) Dầu cách điện, cách nhiệt; 2) Dầu để cách ly
93	170060	Insulating paints	1) Sơn cách điện, cách nhiệt;

			2) Sơn để cách ly
94	170055	Insulating paper	1) Giấy cách điện, cách nhiệt; 2) Giấy để cách ly
95	170110	Insulating plaster	1) Thạch cao cách điện, cách nhiệt; 2) Thạch cao để cách ly
96	170116	Insulating refractory materials	1) Vật liệu chịu lửa để cách điện, cách nhiệt; 2) Vật liệu chịu lửa để cách ly
97	170107	Insulating tapes [16]	1) Băng cách điện, cách nhiệt; 2) Băng để cách ly
98	170057	Insulating varnish	1) Vécni cách điện, cách nhiệt; 2) Vécni để cách ly
99	170059	Insulation (Metal foil for --- )	1) Lá kim loại cách điện, cách nhiệt; 2) Lá kim loại để cách ly
100	170099	Insulators	1) Chất cách điện, cách nhiệt 2) Vật liệu cách ly
101	170098	Insulators for electric mains	1) Chất cách ly cho ống dẫn điện 2) Vật liệu cách ly cho ống dẫn điện
102	170067	Jackets (Pipe --- ), not of metal	Vật liệu bọc ống, không bằng kim loại
103	170043	Joint packings	1) Đệm nối kín; 2) Vòng đệm làm cho kín; 3) Gioăng đệm kín
104	170041	Joints (Fillers for expansion --- )	1) Vật liệu trám đầu nối giãn nở; 2) Vật liệu đệm lót đầu nối giãn nở
105	170073	Junctions, not of metal, for pipes [18]	1) Đầu nối, không bằng kim loại, dùng cho ống 2) Môi nối, không bằng kim loại, dùng cho ống 3) Khớp nối, không bằng kim loại, dùng cho ống
106	170064	Latex [rubber]	1) Nhựa mủ [cao su]; 2) Latec [cao su]
107	170042	Leaks (Chemical compositions for repairing -- - )	Hợp chất hoá học để bịt lỗ rò rỉ
108	170048	Lining materials (Brake --- ), partly processed	Vật liệu lót phanh, bán thành phẩm
109	170039	Linings (Clutch --- )	1) Lốp đệm khớp ly hợp; 2) Lốp lót khớp ly hợp
110	170113	Liquid rubber	Cao su lỏng
111	170066	Lute	1) Nhựa gắn để trám kín; 2) Mát tít để trám kín, gắn kín
112	170070	Mica, raw or partly processed	Mica thô hoặc bán thành phẩm
113	170087	Millboards (Asbestos --- )	Bìa cứng amiăng
114	170062	Mineral wool [insulator]	1) Sợi khoáng vật [cách ly]; 2) Sợi khoáng vật [cách điện, cách nhiệt]
115	170058	Moisture (Substances for insulating buildings against --- )	1) Hợp chất chống ẩm cho các toà nhà; 2) Hợp chất chống ẩm cho các công trình xây dựng
116	170100	Molds (Ebonite --- )	1) Khuôn bằng ebonit; 2) Khuôn bằng cao su rắn
117	170100	Moulds (Ebonite --- )	1) Khuôn bằng ebonit; 2) Khuôn bằng cao su rắn
118	170067	Muffs (Pipe --- ), not of metal	1) Khớp nối ống, không bằng kim loại; 2) Đầu nối ống, không bằng kim loại; 3) Môi nối ống, không bằng kim loại
119	170016	Non-conducting materials for retaining heat	1) Vật liệu không dẫn điện để giữ nhiệt; 2) Vật liệu giữ nhiệt

120	170052	Oils (Insulating --- )	1) Dầu cách ly; 2) Dầu cách nhiệt, cách điện
121	170081	Packing (Asbestos --- )	Bao bì amiăng
122	170101	Packing [cushioning, stuffing] materials of rubber or plastics	Vật liệu bao gói [đệm lót, nhồi] bằng cao su hoặc chất dẻo
123	170014	Padding materials of rubber or plastics	Vật liệu đệm lót bằng cao su hoặc chất dẻo
124	170060	Paints (Insulating --- )	1) Sơn cách nhiệt, cách điện; 2) Sơn cách ly
125	170071	Paper (Asbestos --- )	Giấy amiăng
126	170055	Paper (Insulating --- )	1) Giấy cách điện, cách nhiệt; 2) Giấy cách ly
127	170029	Paper for electrical capacitors	Giấy cho tụ điện
128	170030	Pipe gaskets	Vòng đệm ống
129	170067	Pipe jackets, not of metal	Vật liệu bọc ống không bằng kim loại
130	170067	Pipe muffers, not of metal	1) Khớp nối ống, không bằng kim loại;; 2) Đầu nối ống, không bằng kim loại; 3) Mối nối ống, không bằng kim loại
131	170030	Pipes (Joint packings for --- )	1) Gioăng cho ống dẫn; 2) Miếng đệm cho ống dẫn
132	170110	Plaster (Insulating --- )	1) Thạch cao cách điện, cách nhiệt; 2) Thạch cao cách ly
133	170102	Plastic fibers, other than for textile use [18]	Sợi bằng chất dẻo, trừ loại dùng trong ngành dệt
134	170102	Plastic fibres, other than for textile use [18]	Sợi bằng chất dẻo, trừ loại dùng trong ngành dệt
135	170125	Plastic filaments for 3D printing [19]	Sợi chất dẻo dùng để in 3D
136	170072	Plastic film, other than for wrapping [16]	Màng mỏng bằng chất dẻo, không dùng để bao gói
137	170111	Plastic sheeting for agricultural purposes	1) Tấm lót bằng chất dẻo dùng cho mục đích nông nghiệp; 2) Tấm phủ bằng chất dẻo dùng cho mục đích nông nghiệp; 3) Tấm chất dẻo dùng cho mục đích nông nghiệp
138	170097	Plastic substances, semi-processed	Chảo dẻo bán thành phẩm
139	170024	Radiation of heat (Compositions to prevent the --- )	1) Vật liệu tổng hợp để ngăn cản bức xạ nhiệt; 2) Vật liệu tổng hợp để ngăn cản phát xạ nhiệt
140	170084	Railway tracks (Insulators for --- )	1) Vật liệu cách ly dùng cho ray đường sắt; 2) Vật liệu cách điện, cách nhiệt cho ray đường sắt
141	170116	Refractory materials (Insulating --- )	1) Vật liệu chịu lửa để cách ly; 2) Vật liệu chịu lửa để cách điện, cách nhiệt
142	170089	Reinforcing materials, not of metal, for pipes	1) Vật liệu gia cường, không bằng kim loại, dùng cho ống dẫn; 2) Vật liệu gia cố, không bằng kim loại, dùng cho ống dẫn
143	170009	Rings (Stuffing --- )	Vòng để bịt kín
144	170009	Rings (Water-tight --- )	1) Vòng để bịt kín nước; 2) Vòng chống ngấm nước; 3) Vòng ngăn nước rò rỉ
145	170004	Rings of rubber	Vòng bằng cao su
146	170113	Rubber (Liquid --- )	Cao su lỏng
147	170020	Rubber (Synthetic --- )	Cao su tổng hợp
148	170109	Rubber material for recapping tires [18]	Vật liệu cao su để đắp lốp xe

149	170109	Rubber material for recapping tyres	Vật liệu cao su để đắp lại lốp xe
150	170012	Rubber seals for jars [14]	Gioăng cao su cho bình, lọ
151	170068	Rubber sleeves for protecting parts of machines	ống bọc ngoài bằng cao su để bảo vệ bộ phận của máy
152	170114	Rubber solutions	1) Cao su hoà tan; 2) Dung dịch cao su
153	170018	Rubber stoppers	Nút bằng cao su
154	170017	Rubber, raw or semi-worked	Cao su, dạng thô hoặc bán thành phẩm
155	170003	Safety curtains (Asbestos --- )	1) Rèm chống cháy bằng amiăng; 2) Rèm chịu lửa bằng amiăng
156	170069	Sealant compounds for joints	Chế phẩm bịt kín dùng cho mối nối
157	170092	Self-adhesive tapes, other than stationery and not for medical or household purposes	Băng tự dính, không dùng cho mục đích văn phòng, y tế hoặc gia dụng
158	170035	Sheets (Asbestos --- )	Tấm amiăng
159	170053	Sheets of regenerated cellulose, other than for wrapping [13]	Tấm xenluloza tái sinh, không dùng để bao gói
160	170021	Shock-absorbing buffers of rubber [13]	Tấm đệm giảm xóc bằng cao su
161	170061	Slag wool [insulator]	1) Bông khoáng [cách ly]; 2) Bông xỉ [cách ly]
162	170005	Slate asbestos	1) Phiến amiăng; 2) Đá đen amiăng
163	170068	Sleeves of rubber for protecting parts of machines	ống bọc ngoài bằng cao su để bảo vệ bộ phận của máy
164	170047	Soldering threads of plastic	Sợi dây để hàn bằng chất dẻo
165	170008	Soundproofing materials	Vật liệu cách âm
166	170018	Stoppers (Rubber--)	Nút bằng cao su
167	170093	Stops of rubber	Nút bằng cao su
168	170014	Stuffing of rubber or plastics [18]	Vật liệu nhồi bằng cao su hoặc chất dẻo
169	170075	Synthetic resins, semi-processed [18]	Nhựa tổng hợp, bán thành phẩm
170	170020	Synthetic rubber	Cao su tổng hợp
171	170047	Threads of plastic for soldering	Dây bằng chất dẻo dùng để hàn
172	170105	Threads of plastic materials, other than for textile use [18]	Sợi bằng vật liệu dẻo, trừ loại dùng trong ngành dệt
173	170095	Threads of rubber, other than for textile use [18]	Sợi bằng cao su, trừ loại dùng trong ngành dệt
174	170051	Transformers (Insulating oil for --- )	Dầu cách điện dùng cho máy biến thế
175	170082	Valves of india-rubber or vulcanized fiber [18]	Van bằng cao su Ấn Độ hoặc bằng sợi lưu hoá
176	170082	Valves of india-rubber or vulcanized fibre [18]	Van bằng cao su Ấn Độ hoặc bằng sợi lưu hoá
177	170057	Varnish (Insulating --- )	1) Véc ni cách nhiệt, cách điện; 2) Véc ni cách ly
178	170074	Vehicle radiators (Connecting hose for --- )	Ống nối dùng cho bộ tản nhiệt của xe cộ
179	170083	Viscose sheets, other than for wrapping	Tấm viscô không dùng để bao gói
180	170076	Washers of rubber or vulcanized fiber [18]	Vòng đệm bằng cao su hoặc bằng sợi lưu hoá
181	170076	Washers of rubber or vulcanized fibre [18]	Vòng đệm bằng cao su hoặc bằng sợi lưu hoá
182	170006	Watering hose	ống vòi tưới nước
183	170011	Waterproof packings	Bao bì không thấm nước
184	170009	Water-tight rings	1) Vòng chống rò rỉ nước; 2) Vòng chống ngấm nước
185	170013	Weatherstripping	Dải đệm dùng để bịt kín các khe hở ở cửa để tránh rò rỉ nước mưa hoặc gió
186	170015	Weatherstripping compositions	Hợp chất để bịt kín khe hở ở cửa để tránh rò rỉ nước mưa hoặc gió
187	170120	Window stops of rubber [16]	Vật dụng chặn cửa sổ bằng cao su

188	170115	Windows (Anti-dazzle films for --- ) [tinted films]	Màng chống chói dùng cho cửa sổ [màng nhuộm màu]
189	170063	Wool (Glass --- ) for insulation	1) Len thủy tinh để cách ly; 2) Len thủy tinh để cách điện, cách nhiệt
190	170062	Wool (Mineral --- ) [insulator]	1) Sợi khoáng vật [cách điện, cách nhiệt]; 2) Sợi khoáng vật [cách ly]
191	170061	Wool (Slag --- ) [insulator]	1) Bông khoáng [cách ly]; 2) Bông xỉ [cách ly]

OFFICIAL

## Nhóm 18

Da và giả da; Da động vật và da sống; Túi hành lý và túi xách; Ô và dù; Gậy chống; Roi ngựa và yên cương;  
Vòng cổ, dây buộc và trang phục cho động vật.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	180001	Alpenstocks	Gậy leo núi
2	180002	Animal skins	Da động vật
3	180073	Attaché cases	Cặp da
4	180058	Backpacks	Ba lô
5	180128	Baggage tags [19]	Thẻ hành lý
6	180019	Bags (Game --- ) [hunting accessory]	Túi đựng thú săn [vật dụng đi săn]
7	180111	Bags (Garment --- ) for travel	Túi đựng quần áo dùng khi đi du lịch
8	180114	Bags (Net --- ) for shopping	Túi lưới dùng để đi mua sắm
9	180050	Bags (Nose --- ) [feed bags]	Túi đựng thức ăn treo ở cổ ngựa [túi thức ăn gia súc]
10	180079	Bags [envelopes, pouches] of leather, for packaging	Túi [bao, túi nhỏ] bằng da thuộc để bao gói
11	180075	Bags for campers	Túi cho người cắm trại
12	180074	Bags for climbers	Túi cho người leo núi
13	180118	Bags for sports*	Túi cho thể thao*
14	180124	Bags* [13]	Bao/túi/bị/xắc*
15	180076	Beach bags	Túi dùng ở bãi biển
16	180017	Bits for animals [harness]	Dây đeo mõm dùng cho động vật
17	180056	Blinders [harness]	Tấm để che mắt ngựa
18	180056	Blinkers [harness]	Tấm để che mắt ngựa
19	180023	Boxes of leather (Hat --- )	Hộp đựng mũ bằng da thuộc
20	180089	Boxes of leather or leatherboard [16]	Hộp bằng da thuộc hoặc giả da
21	180098	Boxes of vulcanized fiber [18]	Hộp bằng sợi lưu hoá
22	180098	Boxes of vulcanized fibre [18]	Hộp bằng sợi lưu hóa
23	180112	Bridles [harness]	Dây cương [bộ yên cương]
24	180011	Bridoons	Bộ dây cương
25	180083	Briefcases	Cặp đựng giấy tờ, tài liệu
26	180126	Business card cases [15]	Ví đựng danh thiếp
27	180038	Butts [parts of hides]	Da mông, da lưng [phần có giá trị nhất của tấm da bò thuộc]
28	180015	Canes* [18]	1) Ba toong* 2) Gậy chống*
29	180021	Card cases [notecases]	Ví đựng danh thiếp
30	180091	Cases of leather or leatherboard [16]	Hòm bằng da thuộc hoặc giả da
31	180052	Casings, of leather, for springs	Vỏ bọc bằng da thuộc dùng cho lò xo
32	180061	Cat o' nine tails	Roi da tết
33	180088	Cattle skins	Da súc vật
34	180090	Chain mesh purses	Ví lưới có dây xích đeo
35	180094	Chamois leather, other than for cleaning purposes	Da thuộc (da dê, cừu, sơn dương) không dùng cho mục đích làm sạch
36	180062	Chin straps, of leather	1) Quai đeo quàng dưới cằm bằng da thuộc 2) Dây đeo cằm bằng da thuộc
37	180135	Clothing for pets [17]	Quần áo cho vật nuôi trong nhà
38	180030	Collars for animals* [16]	Vòng cổ dùng cho động vật*
39	180138	Compression cubes adapted for luggage [18]	Khối nén chuyên dùng cho hành lý
40	180139	Conference folders [18]	Bìa kẹp hồ sơ dùng cho hội nghị
41	180139	Conference portfolios [18]	Cặp đựng tài liệu dùng cho hội nghị
42	180116	Coverings (Furniture --- ) of leather	Tấm phủ đồ đạc bằng da thuộc
43	180051	Covers (Umbrella --- )	1) Bao ô;

			2) Vô ô
44	180054	Covers for animals	1) Tấm choàng cho động vật; 2) Tấm phủ cho động vật
45	180097	Covers for horse saddles [16]	Tấm phủ cho yên ngựa
46	180125	Credit card cases [wallets] [14]	Ví đựng thẻ tín dụng [ví]
47	180032	Curried skins	Da thuộc
48	180006	Fastenings for saddles	Dây buộc yên ngựa
49	180120	Fittings (Harness --- )	Phụ kiện yên cương
50	180065	Frames (Handbag --- )	Khung của túi xách tay
51	180018	Frames for umbrellas or parasols	Gọng ô, dù hoặc lọng
52	180067	Fur	Bộ da lông thú
53	180041	Furniture (Leather trimmings for --- )	Đồ trang trí bằng da thuộc cho đồ đạc trong nhà
54	180116	Furniture coverings of leather	Tấm phủ đồ đạc bằng da thuộc
55	180067	Fur-skins	Da lông súc vật
56	180019	Game bags [hunting accessories]	Túi đựng thú săn [vật dụng đi săn]
57	180111	Garment bags for travel	Túi đựng quần áo dùng để đi du lịch
58	180080	Girths of leather [13]	Đai chằng bằng da thuộc
59	180008	Gold beaters' skin	Màng ruột già của gia súc để làm bóng
60	180131	Grips for holding shopping bags [17]	Tay cầm/tay nắm dùng để xách túi khi đi mua sắm
61	180059	Halters	Dây đeo cổ súc vật (để dắt)
62	180065	Handbag frames	Khung của túi xách tay
63	180077	Handbags	Túi xách tay
64	180086	Handles (Suitcase --- )	Tay cầm của va li
65	180060	Handles (Walking stick ---)	Tay nắm của gậy chống
66	180120	Harness fittings	Phụ kiện cho bộ yên cương
67	180055	Harness for animals	Bộ yên cương cho động vật
68	180033	Harness straps	Dây đai cho bộ yên cương
69	180033	Harness traces	Dây kéo của yên cương ngựa
70	180023	Hat boxes of leather	Hộp đựng mũ bằng da thuộc
71	180100	Haversacks	Túi dệt
72	180059	Head-stalls	Dây cương buộc quanh đầu ngựa
73	180140	Hiking sticks [18]	Gậy chống khi đi bộ
74	180026	Horse blankets	Chăn phủ ngựa
75	180025	Horse collars	Vòng cổ ngựa
76	180121	Horseshoes	Móng ngựa
77	180042	Imitation leather	1) Vật liệu giả da; 2) Da giả
78	180122	Infants (Slings for carrying --- )	Dây đeo để giữ trẻ em
79	180113	Key cases	Bao để móc chìa khóa
80	180027	Kid	Da dê thuộc
81	180053	Knee-pads for horses	Miếng đệm đầu gối dùng cho ngựa
82	180130	Labels of leather [17]	Nhãn mác bằng da
83	180005	Leashes (Leather --- )	1) Dây buộc chó săn bằng da thuộc; 2) Dây dắt chó bằng da thuộc
84	180042	Leather (Imitation --- )	1) Da giả; 2) Vật liệu giả da
85	180031	Leather cord [19]	Dây bện bằng da
86	180031	Leather leads	1) Dây buộc bằng da; 2) Dây dắt chó bằng da thuộc
87	180031	Leather leashes	1) Dây buộc chó săn bằng da thuộc; 2) Dây dắt chó bằng da thuộc
88	180096	Leather shoulder belts	Dây đeo vai bằng da thuộc
89	180036	Leather straps	1) Dây da thuộc;

			2) Dây đai bằng da thuộc
90	180036	Leather thongs	1) Dây da thuộc; 2) Dây đai bằng da thuộc
91	180039	Leather, unworked or semi-worked	Da thuộc, thô hoặc bán thành phẩm
92	180022	Leatherboard	Bìa giả da
93	180141	Leathercloth [19]	Vải da
94	180046	Leathers (Stirrup --- )	Dây da thuộc để treo bàn đạp ngựa
95	180128	Luggage tags [16]	Thẻ hành lý
96	180063	Moleskin [imitation of leather]	Môletkin [giả da]
97	180137	Motorized suitcases [18]	Va li có gắn động cơ
98	180001	Mountaineering sticks	Gậy leo núi
99	180013	Music cases	1) Cặp chứa các vật dụng âm nhạc; 2) Va li chứa các vật dụng âm nhạc
100	180028	Muzzles	1) Rọ bịt mõm; 2) Đai bịt mõm
101	180114	Net bags for shopping	Túi lưới cho mua sắm
102	180050	Nose bags [feed bags]	Túi đựng thức ăn treo ở cổ [túi thức ăn gia súc]
103	180117	Pads for horse saddles	Miếng đệm dùng cho yên ngựa
104	180066	Parasols	Ô che nắng
105	180002	Pelts	1) Tấm da sống; 2) Da chưa thuộc
106	180069	Pocket wallets	1) Ví đựng tiền 2) Ví bỏ túi
107	180123	Pouch baby carriers	Địu em bé
108	180010	Purses	1) Ví tiền; 2) Túi cầm tay cho phụ nữ
109	180127	Randsels [Japanese school satchels] [16]	Sấp sách chống gù lưng [cặp sách học sinh Nhật Bản]
110	180072	Reins	1) Dây cương; 2) Dây đai giữ em bé
111	180136	Reins for guiding children [17]	Dây đai giữ trẻ
112	180007	Ribs (Umbrella or parasol --- )	Gọng ô hoặc dù che nắng
113	180081	Riding saddles	Yên ngựa
114	180058	Rucksacks	Ba lô
115	180004	Saddle trees	Khung yên
116	180134	Saddlebags* [17]	Túi đeo sau yên xe đạp hoặc xe máy*
117	180129	Saddlecloths for horses [16]	Tấm lót yên ngựa
118	180082	Saddlery	Yên cương
119	180117	Saddles (Pads for horse --- )	Miếng đệm cho yên ngựa
120	180020	Satchels (School --- )	1) Cặp học sinh ; 2) Túi đeo vai học sinh
121	180020	School bags	Túi sách học sinh
122	180020	School satchels	1) Cặp học sinh; 2) Túi đeo vai học sinh
123	180071	Shopping bags	Túi mua hàng
124	180096	Shoulder belts [straps], of leather	Dây đeo vai [dây đai] bằng da thuộc
125	180035	Skates (Straps for --- )	Đai da cho giày trượt
126	180008	Skin (Goldbeaters' --- )	Màng ruột già của gia súc để làm bóng
127	180002	Skins (Animal --- )	1) Da động vật; 2) Da thú
128	180088	Skins (Cattle --- )	Da súc vật
129	180094	Skins of chamois, other than for cleaning purposes	Da (da dê, da cừu, da sơn dương) không dùng cho mục đích làm sạch
130	180044	Sling bags for carrying infants	Địu trẻ em

131	180122	Slings for carrying infants	Dây đeo để giữ trẻ em
132	180012	Soldiers' equipment (Straps for --- )	Bộ dây đai bằng da cho người lính
133	180052	Springs (Casings, of leather, for plate --- )	1) Vỏ bọc bằng da dùng cho lò xo tấm 2) Vỏ bọc bằng da cho tấm lò xo
134	180001	Sticks (Mountaineering --- )	Gậy leo núi
135	180119	Stirrup	Bàn đạp của yên ngựa
136	180046	Stirrup leathers	Dây da treo bàn đạp của yên ngựa
137	180045	Stirrups (Parts of rubber for --- )	Các chi tiết bằng cao su dùng cho bàn đạp của yên ngựa
138	180033	Straps (Harness --- )	Dây đai cho bộ yên cương
139	180036	Straps (Leather --- )	Dây đai bằng da thuộc
140	180096	Straps (Leather shoulder --- )	Dây đai đeo vai bằng da thuộc
141	180035	Straps for skates	Đai da cho giày trượt
142	180012	Straps for soldiers' equipment	Bộ dây đai bằng da cho người lính
143	180034	Straps of leather [saddlery]	Dây đai bằng da thuộc [yên cương ngựa]
144	180086	Suitcase handles	Tay nắm của vali
145	180085	Suitcases [17]	Vali
146	180133	Suitcases with wheels [17]	Vali có bánh xe
147	180132	Tefillin [phylacteries] [17]	Tefillin [túi da thuộc đựng kinh của người Do Thái]
148	180047	Tool bags, empty [16]	Túi đựng dụng cụ, rỗng
149	180057	Traces [harness]	Dây kéo ngựa [bộ yên cương]
150	180078	Travelling bags	Túi du lịch
151	180084	Travelling sets [leatherware]	Bộ đồ du lịch [đồ da]
152	180029	Travelling trunks	Vali du lịch
153	180140	Trekking sticks [18]	Gậy chống khi đi bộ đường dài
154	180041	Trimnings of leather for furniture	Vật trang trí bằng da thuộc dùng cho đồ đạc
155	180092	Trunks [luggage]	Vali [hành lý]
156	180051	Umbrella covers	1) Bao ô; 2) Vỏ ô
157	180068	Umbrella handles	Tay cầm của ô
158	180007	Umbrella or parasol ribs	Gọng dùng cho ô hoặc dù
159	180003	Umbrella rings	Vòng của ô
160	180014	Umbrella sticks	Cán ô
161	180043	Umbrellas	Ô
162	180115	Valises [17]	1) Túi ngựa thồ 2) Vali xách tay 3) Túi du lịch
163	180087	Valves of leather	Van bằng da thuộc
164	180093	Vanity cases [not fitted]	Ví đựng đồ trang điểm [chưa có đồ bên trong]
165	180060	Walking cane handles	1) Tay nắm ba toong; 2) Tay nắm của gậy chống
166	180060	Walking stick handles	1) Tay nắm ba toong; 2) Tay nắm của gậy chống
167	180016	Walking stick seats	Gậy chống có mặt ghế để ngồi
168	180015	Walking sticks* [18]	Gậy chống khi đi bộ*
169	180069	Wallets (Pocket --- )	1) Ví tiền 2) Ví bỏ túi
170	180070	Wheeled shopping bags	Túi có bánh xe để đi mua hàng
171	180049	Whips	Roi da

## Nhóm 19

Vật liệu xây dựng phi kim loại ; Ống cứng phi kim loại dùng cho xây dựng; Asphan, hắc ín, bitum; Các công trình, cấu kiện phi kim loại vận chuyển được; Đài kỷ niệm phi kim loại.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	190264	Accordion doors, not of metal [19]	Cửa xếp, không bằng kim loại
2	190001	Advertisement columns, not of metal	1) Cột để dán quảng cáo, không bằng kim loại 2) Cột quảng cáo, không bằng kim loại
3	190111	Agglomerated cork for building [16]	1) Lie kết tụ dùng trong xây dựng 2) Bần kết tụ dùng trong xây dựng
4	190003	Alabaster	Alabat (thạch cao mịn)
5	190002	Alabaster glass	Thuỷ tinh alebat hoá
6	190067	Angle irons, not of metal	1) Thép góc phi kim loại; 2) Thép góc không bằng kim loại
7	190190	Aquaria [structures]	1) Bể thuỷ sinh [công trình xây]; 2) Bể cá [công trình xây]
8	190233	Aquarium gravel	1) Sỏi dùng cho bể cá; 2) Sỏi dùng cho bể thuỷ sinh
9	190234	Aquarium sand	1) Cát dùng cho bể cá; 2) Cát dùng cho bể thuỷ sinh
10	190175	Arbours [structures], not of metal [16]	Khung đỡ để trồng cây tạo bóng mát [kết cấu] phi kim loại
11	190254	Armored doors, not of metal [15]	Cửa, không bằng kim loại, được bọc
12	190261	Armor-plating, not of metal [17]	Lớp phủ bảo vệ, không bằng kim loại
13	190254	Armoured doors, not of metal [15]	Cửa, không bằng kim loại, được bọc
14	190261	Armour-plating, not of metal [17]	Lớp phủ bảo vệ, không bằng kim loại
15	190142	Artificial stone	Đá nhân tạo
16	190004	Asbestos cement	1) Xi măng amiăng; 2) Xi măng amiăng (vật liệu xây dựng hợp thành từ hỗn hợp amiăng, ximăng và nước)
17	190005	Asbestos mortar	Vữa amiăng
18	190013	Asphalt	1) Asphan; 2) Nhựa đường
19	190014	Asphalt paving	Vật liệu lát bằng nhựa đường
20	190184	Aviaries [structures], not of metal [16]	Chuồng chim [kết cấu] không bằng kim loại
21	190231	Bagasses of cane (Agglomerated --- ) [building material]	Bã mía nén, ép [vật liệu xây dựng]
22	190016	Balustrades, not of metal [16]	1) Lan can, không bằng kim loại 2) Chân song, không bằng kim loại 3) Tay vịn lan can, không bằng kim loại
23	190195	Beacons, not of metal, nonluminous	Cột mốc, không bằng kim loại, không phát quang
24	190083	Beams, not of metal	1) Xà, không bằng kim loại; 2) Dầm, không bằng kim loại
25	190199	Bicycle parking installations, not of metal	Hệ thống để đỗ xe đạp, không bằng kim loại
26	190040	Binding agents for making briquettes	1) Chất liên kết cho việc làm than bánh; 2) Tác nhân liên kết cho việc đóng bánh than
27	190194	Bird baths [structures], not of metal [16]	Bể tắm cho chim [kết cấu] không bằng kim loại
28	190017	Bitumen	1) Bitum; 2) Nhựa rải đường
29	190046	Bitumen paper for building [16]	Giấy phủ nhựa đường dùng trong xây dựng
30	190082	Bituminous coatings for roofing	Vật liệu tráng bitum cho mái lợp
31	190025	Bituminous products for building	Sản phẩm chứa bitum dùng trong xây dựng

32	190093	Blast furnaces (Cement for --- )	Xi măng dùng cho lò cao
33	190257	Brackets, not of metal, for building [16]	Đầm, không bằng kim loại, dùng cho xây dựng
34	190080	Branching pipes, not of metal	Ống nhánh không bằng kim loại
35	190038	Bricks	Gạch
36	190039	Bricks (Earth for --- )	Đất làm gạch
37	190063	Building glass	Kính xây dựng
38	190197	Building materials, not of metal	Vật liệu xây dựng không bằng kim loại
39	190223	Building panels, not of metal	Tấm panen xây dựng không bằng kim loại
40	190062	Building paper	Giấy xây dựng
41	190141	Building stone	Đá để xây dựng
42	190027	Building timber	Gỗ xây dựng
43	190061	Buildings, not of metal	Công trình xây dựng, không bằng kim loại
44	190119	Buildings, transportable, not of metal	Công trình xây dựng, có thể chuyên chở được không bằng kim loại
45	190215	Burial vaults, not of metal [16]	Hầm mộ mai táng, không bằng kim loại
46	190202	Busts of stone, concrete or marble	Tượng bán thân bằng đá, bằng bê tông hoặc bằng cẩm thạch
47	190203	Cabanas not of metal	Buồng thay quần áo tắm không bằng kim loại
48	190042	Caissons for construction work under water	1) Giếng chìm hơi ép cho việc xây dựng dưới nước; 2) Ket xon dùng cho việc xây dựng dưới nước
49	190211	Calcareous marl	1) Đá Mác nơ chứa vôi; 2) Đá vôi
50	190043	Calcareous stone	Đá vôi
51	190045	Cardboard (Building --- )	Bìa cứng dùng trong xây dựng
52	190179	Casement windows, not of metal	Cửa sổ hai cánh không bằng kim loại
53	190125	Cask wood	Gỗ ván thùng
54	190148	Ceilings, not of metal	Trần nhà không bằng kim loại
55	190036	Cement *	Xi măng*
56	190056	Cement coatings (Fireproof --- )	Lớp phủ xi măng chịu lửa
57	190058	Cement posts	Cọc xi măng
58	190057	Cement slabs	Tấm xi măng
59	190072	Chalk (Raw --- )	Đá phấn dạng thô
60	190156	Chicken-houses, not of metal	Chuồng gà, không bằng kim loại
61	190212	Chimney cowls, not of metal	Chụp ống khói, không bằng kim loại
62	190216	Chimney pots, not of metal	Mũ ống khói, không bằng kim loại
63	190218	Chimney shafts, not of metal	Đường thông hơi của ống khói, không bằng kim loại
64	190055	Chimneys [not of metal]	Ống khói [không bằng kim loại]
65	190258	Cladding, not of metal, for building [16]	Lớp mặt tường, không bằng kim loại, dùng cho xây dựng
66	190096	Clay *	Đất sét*
67	190105	Clinker ballast	Đá balat nung già
68	190143	Clinker stone	Đá xỉ
69	190097	Coal tar	Hắc ín than đá
70	190129	Coatings [building materials]	Lớp phủ [vật liệu xây dựng]
71	190001	Columns (Advertisement ---), not of metal	1) Cột để dán quảng cáo, không bằng kim loại; 2) Cột quảng cáo, không bằng kim loại
72	190023	Concrete	Bê tông
73	190198	Concrete (Shuttering, not of metal, for --- )	1) Ván khuôn, không bằng kim loại để đổ bê tông; 2) Ván cốp pha, không bằng kim loại để đổ bê tông

74	190024	Concrete building elements	Cấu kiện xây dựng bằng bê tông
75	190197	Construction materials, not of metal	Vật liệu xây dựng; không bằng kim loại
76	190064	Cornices, not of metal	1) Mái đua, không bằng kim loại; 2) Gờ, không bằng kim loại
77	190227	Crash barriers, not of metal, for roads	Hàng rào phân ranh giới, không bằng kim loại dùng cho đường xá
78	190152	Diving boards, not of metal	Cầu nhảy ở bể bơi, không bằng kim loại
79	190188	Docks, not of metal, for mooring boats (Floating --- )	1) Bến nổi, không bằng kim loại để buộc tàu thuyền 2) Ụ nổi, không bằng kim loại để neo tàu thuyền
80	190209	Door casings, not of metal	1) Vỏ bọc cửa không bằng kim loại; 2) Khung cửa không bằng kim loại; 3) Khuôn cửa không bằng kim loại
81	190209	Door frames, not of metal	Khung cửa, không bằng kim loại
82	190154	Door panels, not of metal	Tấm cửa, không bằng kim loại
83	190069	Doors, not of metal *	Cửa, không bằng kim loại*
84	190220	Drain pipes, not of metal	1) ống tiêu nước, không bằng kim loại; 2) ống thoát nước, không bằng kim loại
85	190221	Drain traps [valves], not of metal or plastic	Nắp thoát nước [van], không bằng kim loại hoặc chất dẻo
86	190241	Duckboards, not of metal	Tấm lát đường không bằng kim loại
87	190235	Ducts, not of metal, for ventilating and air-conditioning installations	Ống dẫn, không bằng kim loại, cho hệ thống thông gió và hệ thống điều hoà không khí
88	190039	Earth for bricks	Đất để làm gạch
89	190255	Enamelled glass, for building [16]	Thủy tinh tráng men cho xây dựng
90	190020	Fair huts	Nhà gỗ tạm ở hội chợ
91	190090	Felt for building	Dạ phốt cho xây dựng
92	190135	Fences, not of metal	Hàng rào không bằng kim loại
93	190224	Figurines of stone, concrete or marble [19]	Tượng nhỏ bằng đá, bê tông hoặc cẩm thạch
94	190012	Fire burrs	Đá chịu lửa
95	190048	Fireclay	1) Xi măng chịu nhiệt; 2) Đất sét chịu lửa
96	190049	Fireplace mantles, not of metal [17]	Bệ lò sưởi, không bằng kim loại
97	190056	Fireproof cement coatings	Lớp phủ bằng xi măng để chống cháy
98	190262	Flagpoles [structures], not of metal [18]	Cột cờ [kết cấu], không bằng kim loại
99	190131	Flashing, not of metal, for building	1) Mái che tường không bằng kim loại cho công trình xây dựng 2) Tấm che khe nối không bằng kim loại cho công trình xây dựng; 3) Máng xối không bằng kim loại, cho công trình xây dựng
100	190188	Floating docks, not of metal, for mooring boats	1) Bến nổi, không bằng kim loại để buộc tàu thuyền; 2) ụ nổi không bằng kim loại để neo đậu tàu thuyền
101	190106	Floor boards (Parquet --- )	1) Tấm ván sàn gỗ; 2) Tấm gỗ lát sàn
102	190214	Floor tiles, not of metal	Ngói, đá lát sàn không bằng kim loại
103	190112	Flooring (Parquet --- )	Ván sàn gỗ
104	190147	Floors, not of metal	Sàn, không bằng kim loại
105	190022	Folding doors, not of metal	1) Cửa xếp, không bằng kim loại; 2) Cửa gập, không bằng kim loại
106	190091	Foundry molds, not of metal [18]	Khuôn đúc, không bằng kim loại

107	190091	Foundry moulds, not of metal [18]	Khuôn đúc, không bằng kim loại
108	190050	Framework, not of metal, for building	1) Sườn nhà không bằng kim loại cho công trình xây dựng; 2) Khung nhà, không bằng kim loại cho công trình xây dựng
109	190092	Furnaces (Cement for --- )	Xi măng cho lò cao
110	190015	Furrings of wood	1) Thanh gỗ để ốp tường 2) Thanh gỗ để nẹp dưới lớp ốp tường
111	190153	Gates, not of metal	Cổng không bằng kim loại
112	190236	Geotextiles	1) Vải địa kỹ thuật; 2) Vải địa kỹ thuật không dệt dùng cho xây dựng
113	190083	Girders, not of metal	Xà rầm không bằng kim loại
114	190002	Glass (Alabaster --- )	1) Kính alabat; 2) Kính thạch cao tuyết hoa
115	090063	Glass (Building --- )	Kính xây dựng
116	190121	Glass granules for road marking	Hạt thủy tinh để đánh dấu đường đi
117	190098	Granite	1) Đá hoa cương; 2) Đá granít
118	190121	Granules for marking out roads (Glass --)	Hạt thủy tinh để đánh dấu đường đi
119	190081	Grave or tomb enclosures, not of metal	Hàng rào xung quanh phần mộ hoặc mồ mả, không bằng kim loại
120	190088	Grave slabs, not of metal [13]	Tấm bia mộ, không bằng kim loại
121	190099	Gravel	Sỏi
122	190144	Gravestones	1) Bia mộ bằng đá; 2) Mộ chỉ bằng đá
123	190210	Greenhouse frames, not of metal	Khung nhà kính, không bằng kim loại
124	190167	Greenhouses, transportable, not of metal	Nhà kính có thể chuyên chở được, không bằng kim loại
125	190048	Grog [fired refractory material]	1) Gạch [vật liệu chịu lửa]; 2) Đất sét nung [vật liệu chịu lửa]
126	190053	Grout	Vữa lỏng để trát kẽ hở ở tường
127	190075	Gutter pipes, not of metal	1) ống xối, không bằng kim loại; 2) ống máng, không bằng kim loại
128	190044	Gutters (Roof --- ), not of metal	Máng nước trên mái, không bằng kim loại
129	190245	Gutters (Street --- ), not of metal	Rãnh nước đường phố, không bằng kim loại
130	190102	Gypsum [building material] [18]	Thạch cao [vật liệu xây dựng]
131	190009	Hips for roofing	Mép gờ mái nhà
132	190210	Horticultural frames, not of metal	1) Khung nhà vườn, không bằng kim loại; 2) Khung nhà kính để trồng cây, không bằng kim loại
133	190019	Huts	Nhà gỗ tạm
134	190239	Insect screens not of metal	1) Tấm chắn côn trùng, không bằng kim loại 2) Bức ngăn côn trùng, không bằng kim loại
135	190180	Insulating glass for building [16]	Kính cách ly cho xây dựng
136	190103	Jalousies, not of metal	1) Màn chắn, không bằng kim loại; 2) Bức màn, không bằng kim loại
137	190157	Joists, not of metal	Rầm nhà, không bằng kim loại
138	190109	Laths, not of metal	Thanh mỏng lát trần nhà, không bằng kim loại
139	190177	Latticework, not of metal	Lưới mắt cáo, không bằng kim loại
140	190217	Lengthening pieces, not of metal, for chimneys	Phần nối dài, không bằng kim loại, cho ống khói
141	190228	Letter boxes of masonry	Hộp thư (công trình xây)
142	190052	Lime	Vôi
143	190043	Limestone	Đá vôi

144	190150	Linings, not of metal, for building	Lớp lót, không bằng kim loại, cho các công trình xây dựng
145	190114	Lintels, not of metal	1) Rầm đỡ, không bằng kim loại; 2) Lanh tô đỡ, không bằng kim loại
146	190027	Lumber	Gỗ xẻ
147	190115	Luminous paving blocks [14]	Phiến lát phát quang
148	190116	Macadam	Đá giảm nện
149	190118	Magnesia cement	Xi măng magiê
150	190070	Manhole covers, not of metal	Nắp cống, không bằng kim loại
151	190120	Marble	Đá hoa cẩm thạch
152	190211	Marl (Calcareous --- )	1) Đá mắc nô chứa vôi; 2) Đá vôi
153	190124	Masts [poles], not of metal	Cột [cọc], không bằng kim loại
154	190089	Memorial plaques, not of metal	1) Biển tưởng niệm, không bằng kim loại; 2) Biển kỷ niệm, không bằng kim loại
155	190127	Moldable wood	1) Gỗ để làm đường gờ, chỉ 2) Gỗ làm khuôn
156	190128	Moldings, not of metal, for building	1) Đường gờ, không bằng kim loại, dùng cho xây dựng; 2) Đường chỉ không bằng kim loại, dùng cho xây dựng
157	190065	Moldings, not of metal, for cornices	1) Đường gờ, không bằng kim loại, dùng cho mái đua; 2) Đường chỉ không bằng kim loại, dùng cho mái đua
158	190117	Monuments, not of metal	Đài kỷ niệm không bằng kim loại
159	190188	Mooring boats (Floating docks, not of metal, for --- )	1) Bến nổi, không bằng kim loại để neo tàu thuyền; 2) Ủ nổi không bằng kim loại để neo đậu tàu thuyền
160	190187	Mooring bollards, not of metal	Cọc neo tàu, không bằng kim loại
161	190053	Mortar for building	Vữa dùng cho xây dựng
162	190126	Mosaics for building	1) Vật liệu khảm ghép phi kim loại, dùng trong xây dựng; 2) Bề mặt trang trí bằng các mảnh vật liệu phi kim loại trong các công trình xây dựng
163	190127	Mouldable wood	1) Gỗ để làm đường gờ, chỉ; 2) Gỗ làm khuôn
164	190128	Mouldings, not of metal, for building	1) Đường gờ không bằng kim loại, dùng cho xây dựng; 2) Đường chỉ không bằng kim loại, dùng cho xây dựng
165	190065	Mouldings, not of metal, for Cornices	1) Đường gờ không bằng kim loại, dùng cho mái đua; 2) Đường chỉ không bằng kim loại, dùng cho mái đua
166	190132	Olivine for building	Khoáng chất olivine dùng cho xây dựng
167	190107	Outdoor blinds, not of metal and not of textile [14]	Mành che bên ngoài cửa, không bằng kim loại hoặc vật liệu dệt
168	190205	Paint spraying booths, not of metal	Buồng nhỏ để phun sơn, không bằng kim loại
169	190134	Palings, not of metal	Hàng rào cọc, không bằng kim loại
170	190134	Palisading, not of metal	Hàng rào chân song, không bằng kim loại
171	190250	Pantiles, not of metal [16]	Ngói cong, không bằng kim loại
172	190062	Paper (Building --- )	Giấy dùng cho xây dựng
173	190045	Paperboard for building	Bìa cứng dùng cho xây dựng

174	190106	Parquet floor boards	1) Tấm ván sàn gỗ; 2) Tấm gỗ lát sàn
175	190112	Parquet flooring	Ván sàn gỗ
176	190060	Partitions, not of metal	Vách ngăn, không bằng kim loại
177	190200	Paving blocks, not of metal	Khối lát, không bằng kim loại
178	190219	Paving slabs, not of metal	Tấm lát mỏng, không bằng kim loại
179	190232	Penstock pipes [not of metal]	1) ống dẫn chịu áp [không bằng kim loại]; 2) Đường ống áp lực [không bằng kim loại]
180	190140	Perches	Sào cho chim đậu, không bằng kim loại
181	190084	Pigsties, not of metal [13]	Chuồng lợn, không bằng kim loại
182	190136	Pilings, not of metal	1) Cột, không bằng kim loại; 2) Cọc, không bằng kim loại
183	190256	Pillars, not of metal, for building [16]	Cột trụ, không bằng kim loại, dùng cho xây dựng
184	190232	Pipes (Penstock --- ) not of metal	1) Ống dẫn chịu áp không bằng kim loại; 2) Đường ống áp lực, không bằng kim loại
185	190037	Pitch	Hắc ín
186	190149	Planks of wood for building [16]	Ván gỗ dùng cho xây dựng
187	190054	Plaster *	Vữa*
188	190259	Plastic landscape edgings [17]	Đường gờ bao bằng chất dẻo dùng trồng hoa hoặc tiểu cảnh
189	190095	Plate glass [windows] for building [17]	Kính tấm [cửa sổ] dùng cho xây dựng
190	190158	Platforms, prefabricated, not of metal	Nền, đúc sẵn, không bằng kim loại
191	190028	Plywood	Gỗ dán
192	190079	Poles, not of metal, for power lines [14]	Cọc không bằng kim loại, dùng cho đường dây điện
193	190123	Porches [structures], not of metal [16]	Cổng vòm [kết cấu], không bằng kim loại
194	190244	Porphyry [stone]	Đá Poóc-phia [đá]
195	190206	Posts, not of metal	1) Cột, không bằng kim loại 2) Cọc, không bằng kim loại
196	190079	Posts, not of metal, for power lines [14]	Cột không bằng kim loại, dùng cho đường dây điện
197	190011	Potters' clay	Đất sét làm đồ gốm
198	190243	Pre-fabricated houses [kits], not of metal [13]	Nhà tiền chế [bộ lắp ghép], không bằng kim loại
199	190086	Props, not of metal	Cột chống, không bằng kim loại
200	190073	Quartz	Thạch anh
201	190176	Railroad ties, not of metal	Thanh tà vẹt đường sắt, không bằng kim loại
202	190176	Railway sleepers, not of metal	Thanh tà vẹt đường sắt, không bằng kim loại
203	190163	Reeds for building [17]	Lau sậy dùng cho xây dựng
204	190242	Refractory construction materials, not of metal	Vật liệu chịu lửa không bằng kim loại dùng cho xây dựng
205	190191	Reinforcing materials, not of metal, for building	1) Vật liệu gia cố, không bằng kim loại, dùng cho xây dựng; 2) Vật liệu gia lực, không bằng kim loại, dùng cho xây dựng
206	190178	Rigid pipes, not of metal, for building [16]	Ống cứng, không bằng kim loại cho xây dựng
207	190161	Road coating materials	Vật liệu phủ mặt đường
208	190122	Road marking sheets and strips of synthetic material	Phiến và tấm bằng vật liệu tổng hợp để đánh dấu đường đi
209	190110	Road repair (Binding material for --- )	Vật liệu gắn kết để sửa chữa đường đi
210	190164	Road signs, non-luminous and non-mechanical, not of metal [16]	Biển báo giao thông, không phản quang và không vận hành cơ giới, không bằng kim loại
211	190051	Roads (Materials for making and coating --- )	Vật liệu để làm đường và phủ mặt đường đi
212	190253	Rock crystal [14]	Thạch anh tinh khiết

213	190108	Rocket launching platforms, not of metal	Bệ phóng tên lửa, không bằng kim loại
214	190071	Roof coverings, not of metal	Tấm lợp mái, không bằng kim loại
215	190066	Roof flashing, not of metal	Tấm che khe hở của mái, không bằng kim loại
216	190009	Roofing (Hips for --- )	Mép gờ mái nhà
217	190021	Roofing shingles	Ván lợp mái
218	190007	Roofing slates	Phiến đá xám lợp mái
219	190151	Roofing tiles, not of metal [14]	Ngói, không bằng kim loại
220	190173	Roofing, not of metal	Vật liệu lợp mái, không bằng kim loại
221	190240	Roofing, not of metal, incorporating photovoltaic cells [18]	Vật liệu lợp mái, không bằng kim loại, tích hợp với pin quang điện
222	190260	Rubber bearings for seismic isolation of buildings [17]	Trụ cao su để cách ly địa chấn dùng cho công trình xây dựng
223	190237	Rubble	Sỏi cuội
224	190192	Safety glass	Kính an toàn
225	190010	Sand (Silver --- )	Cát mịn
226	190166	Sand, except foundry sand	Cát, trừ loại dùng cho lò đúc
227	190100	Sandstone for building	Sa thạch, dùng cho xây dựng
228	190101	Sandstone pipes [16]	Ống sa thạch
229	190078	Scaffolding, not of metal	Giàn giáo, không bằng kim loại
230	190185	Scantlings [carpentry]	1) Cầu phong [rui mè bằng gỗ, cấu kiện lắp ghép của nhà]; 2) Rui mè [cấu kiện lắp ghép của nhà bằng gỗ]
231	190059	Schists	1) Đá phiến; 2) Diệp thạch
232	190239	Screens (Insect --- ) not of metal	1) Tấm chắn côn trùng, không bằng kim loại; 2) Bức ngăn côn trùng, không bằng kim loại
233	190136	Sheet piles, not of metal	Ván cừ không bằng kim loại
234	190198	Shuttering, not of metal, for concrete	1) Ván khuôn, không bằng kim loại để đổ bê tông; 2) Ván cốp pha không bằng kim loại để đổ bê tông
235	190133	Shutters, not of metal	Cửa chớp, không bằng kim loại
236	190137	Signalling panels, non-luminous and non-mechanical, not of metal	Bảng báo hiệu, không phản quang và không cơ giới, không bằng kim loại
237	190165	Signs, not of metal (Non-luminous and non-mechanical --- )	Biển hiệu, không phản quang và không cơ giới, không bằng kim loại, dùng cho đường đi
238	190168	Silica [quartz]	Silic [thạch anh]
239	190162	Sills, not of metal	Ngưỡng cửa, không bằng kim loại
240	190169	Silos, not of metal	1) Hầm ủ, không bằng kim loại 2) Tháp ủ, không bằng kim loại
241	190010	Silver sand	Cát mịn
242	190139	Skating rinks [structures], not of metal [16]	Sân trượt băng [kết cấu] không bằng kim loại
243	190057	Slabs (Cement --- )	Tấm xi măng
244	190252	Slabs, not of metal, for building [14]	Tấm lát, không bằng kim loại, dùng cho xây dựng
245	190104	Slag [building material]	Xi quặng [vật liệu xây dựng]
246	190143	Slag stone	Đá xỉ
247	190006	Slate	1) Đá đen; 2) Đá phiến
248	190008	Slate powder	Bột đá đen
249	190176	Sleepers, not of metal (Railway --- )	Thanh tà vẹt đường sắt, không bằng kim loại
250	190085	Stables, not of metal [13]	Chuồng ngựa, không bằng kim loại
251	190182	Stained-glass windows	1) Kính màu dùng cho cửa sổ; 2) Cửa sổ bằng kính màu

252	190222	Staircases, not of metal	Cầu thang gác, không bằng kim loại
253	190074	Stair-treads [steps], not of metal	Bậc cầu thang, không bằng kim loại
254	190170	Statues of stone, concrete or marble	Tượng bằng đá, bằng bê tông hoặc cẩm thạch
255	190224	Statuettes of stone, concrete or marble	Tượng nhỏ bằng đá, bằng bê tông hoặc bằng cẩm thạch
256	190125	Stave wood	1) Mảnh gỗ cong; 2) Mảnh gỗ cong, để đóng thuyền, thùng rượu
257	190094	Stone	Đá
258	190146	Stonemasonry (Works of --- )	Tác phẩm nghệ thuật từ đá
259	190040	Stones (Binding agents for making --- )	1) Tác nhân liên kết cho chế tác đá 2) Chất liên kết cho quá trình chế tác các sản phẩm từ đá
260	190113	Stringers [parts of staircases], not of metal	Dầm dọc [bộ phận của cầu thang gác], không bằng kim loại
261	190196	Swimming pools [structures], not of metal [16]	Bể bơi [kết cấu] không bằng kim loại
262	190263	Swing doors, not of metal [18]	Cửa mở hai phía, không bằng kim loại
263	190160	Tanks of masonry	Bể xây
264	190171	Tar	1) Nhựa đường; 2) Hắc ín
265	190018	Tarred strips for building [17]	Dải băng tẩm nhựa đường dùng cho xây dựng
266	190155	Telegraph posts, not of metal	1) Cột điện báo, không bằng kim loại; 2) Cột đỡ dây điện báo, không bằng kim loại
267	190041	Telephone booths, not of metal	Buồng điện thoại, không bằng kim loại
268	190041	Telephone boxes, not of met	Buồng điện thoại; không bằng kim loại
269	190172	Terra-cotta [building material] [18]	Đất nung (terra-cotta) [vật liệu xây dựng]
270	190176	Ties, not of metal (Railroad --- )	Thanh tà vẹt đường sắt, không bằng kim loại
271	190249	Tile floorings, not of metal [14]	Sàn lát, không bằng kim loại
272	190213	Tiles, not of metal, for building	Gạch vuông lát nền, không bằng kim loại dùng cho xây dựng
273	190027	Timber (Building --- )	Gỗ xây dựng
274	190029	Timber (Manufactured --- )	Gỗ thành phẩm
275	190031	Timber (Sawn --- )	Gỗ xẻ
276	190081	Tomb or grave enclosures, not of metal	Hàng rào xung quanh phần mộ hoặc mồ mã, không bằng kim loại
277	190088	Tomb slabs, not of metal [13]	Tấm bia hầm mộ, không bằng kim loại
278	190225	Tombs [monuments], not of metal	Mộ chí [bia mộ], không bằng kim loại
279	190174	Tombs, not of metal	Mộ không bằng kim loại
280	190247	Tombstone plaques, not of metal [13]	Tấm bia mộ, không bằng kim loại
281	190226	Tombstone stelae, not of metal	Bia mộ khắc, không bằng kim loại
282	190144	Tombstones	1) Bia đá lát mộ; 2) Mộ chí, không bằng kim loại
283	190177	Trellises, not of metal	Lưới mắt cáo, không bằng kim loại
284	190145	Tufa	1) Đá khoáng xốp; 2) Túp vôi
285	190246	Turnstiles, not of metal [13]	Cửa quay, không bằng kim loại
286	190034	Veneer wood	Gỗ dán
287	190033	Veneers	Lớp gỗ dán bề mặt
288	190238	Vinyl siding	1) Tấm vách bằng vinyl; 2) Lớp ván ốp ngoài bằng vinyl
289	190189	Wainscotting, not of metal	Ván ốp chân tường, không bằng kim loại
290	190130	Wall claddings, not of metal, for building	1) Lớp che ngoài, không bằng kim loại, dùng cho xây dựng; 2) Lớp bao ngoài, không bằng kim loại, dùng

			cho xây dựng
291	190138	Wall linings, not of metal, for building	1) Lớp ốp tường, không bằng kim loại, dùng cho xây dựng 2) Lớp lót tường, không bằng kim loại, dùng cho xây dựng
292	190251	Wall tiles, not of metal [14]	Tấm ốp tường, không bằng kim loại
293	190077	Water-pipe valves, not of metal or plastic	Van ống dẫn nước, không bằng kim loại hoặc chất dẻo
294	190076	Water-pipes, not of metal	Ống cứng dẫn nước, không bằng kim loại
295	190208	Window frames, not of metal	Khung cửa sổ, không bằng kim loại
296	190183	Window glass for building [16]	Kính cửa sổ cho xây dựng
297	190181	Window glass, other than vehicle window glass [16]	Kính cửa sổ, không phải kính cửa sổ của xe cộ
298	190182	Windows (Stained-glass --- )	1) Kính màu dùng cho cửa sổ; 2) Cửa sổ bằng kính màu
299	190068	Windows, not of metal	Cửa sổ, không bằng kim loại
300	190030	Wood for making household utensils	Gỗ dùng cho việc gia công dụng cụ gia đình
301	190035	Wood panelling	1) Tấm gỗ lát; 2) Ván gỗ
302	190032	Wood paving	Vật liệu lát bằng gỗ
303	190201	Wood pulp board for building [17]	1) Tấm giấy bồi [làm từ bột gỗ] dùng cho xây dựng 2) Tấm gỗ ép dùng cho xây dựng 3) Ván gỗ ép dùng cho xây dựng
304	190033	Wood veneers	1) Lớp gỗ dán bề mặt; 2) Tấm dán mặt ngoài bằng gỗ
305	190026	Wood, semi-worked	Gỗ bán thành phẩm
306	190248	Wooden floor boards [13]	Ván lát sàn gỗ
307	190193	Works of art of stone, concrete or marble	Tác phẩm nghệ thuật bằng đá, bê tông hoặc cẩm thạch
308	190186	Xylolith	Xilolit (bột magiê oxit) dùng cho xây dựng

## Nhóm 20

Đồ đạc, gương, khung ảnh; Thùng chứa, không bằng kim loại, dùng để lưu trữ hoặc vận chuyển; Sừng, xương, râu cá voi hoặc xà cừ thô hoặc bán thành phẩm; Vỏ sò, vỏ ốc, hổ phách vàng, đá bọt.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	200326	Air beds, not for medical purposes [18]	Giường hơi/đệm hơi, không dùng cho mục đích y tế
2	200201	Air cushions, not for medical purposes	1) Đệm lót khí, không dùng cho mục đích y tế 2) Đệm lót hơi, không dùng cho mục đích y tế
3	200202	Air mattresses, not for medical purposes	1) Đệm khí, không dùng cho mục đích y tế 2) Đệm hơi, không dùng cho mục đích y tế
4	200158	Air pillows, not for medical purposes	1) Gối hơi, không dùng cho mục đích y tế 2) Gối khí, không dùng cho mục đích y tế
5	200005	Amber (Yellow --- )	Hổ phách vàng
6	200203	Ambroid bars	Thanh xà ambroin
7	200204	Ambroid plates	Tấm ambroin
8	200179	Animal hooves	Móng guốc động vật
9	200035	Animal horns	Sừng động vật
10	200006	Animals (Stuffed --- )	1) Động vật đã được nhồi 2) Bộ da lông động vật đã được nhồi
11	200331	Anti-roll cushions for babies [18]	Đệm chống xoay dùng cho em bé
12	200049	Antlers (Stag --- )	Gạc hươu
13	200063	Armchairs	Ghế bành
14	200279	Baby changing mats	Tấm lót dùng để thay đồ cho trẻ em
15	200304	Bag hangers, not of metal [17]	Móc treo túi, không bằng kim loại
16	200163	Bakers' bread baskets	1) Giỏ đựng bánh mì cho thợ làm bánh 2) Sọt đựng bánh mì cho thợ làm bánh 3) Thúng đựng bánh mì cho thợ làm bánh
17	200019	Bamboo	Tre
18	200255	Bamboo curtains	Mành tre
19	200211	Barrel hoops, not of metal	Đai thùng không bằng kim loại
20	200210	Barrels, not of metal	Thùng không bằng kim loại
21	200021	Baskets (Fishing --- )	1) Giỏ đựng cá 2) Thúng đựng cá 3) Rổ cá
22	200243	Baskets, not of metal	1) Rổ, không bằng kim loại 2) Giỏ, không bằng kim loại 3) Sọt, không bằng kim loại
23	200023	Bassinets [17]	Nôi có mui bằng mây đan
24	200337	Bath seats for babies [19]	Ghế tắm dùng cho em bé
25	200290	Bathtub grab bars, not of metal [15]	Tay vịn bồn tắm không bằng kim loại
26	200167	Bead curtains for decoration	Tấm rèm bằng hạt cườm để trang trí
27	200185	Bed bases [14]	Giát giường
28	200139	Bed casters, not of metal	Bánh xe nhỏ ở chân giường không bằng kim loại
29	200124	Bed fittings, not of metal	Phụ kiện lắp ráp giường, không bằng kim loại
30	200077	Bedding [except linen]	Đồ dùng cho giường [trừ đồ vải]
31	200138	Beds (Hospital --- )	Giường dùng trong bệnh viện
32	200102	Beds *	1) Giường * 2) Giường ngủ *
33	200007	Beds for household pets	Giường cho vật nuôi trong nhà
34	200026	Bedsteads [wood]	Khung giường [bằng gỗ]
35	200001	Beehives	Tổ ong
36	200040	Beehives (Sections of wood for --- )	1) Cầu bằng gỗ cho thùng ong

			2) Tầng bằng gỗ cho tổ ong
37	200106	Benches (Work --- )	Bàn làm việc cho thợ mộc
38	200020	Benches [furniture]	Ghế dài [đồ đạc]
39	200224	Binding screws, not of metal, for cables	Vít, không bằng kim loại, dùng để siết dây cáp
40	200207	Bins, not of metal	Thùng, không bằng kim loại
41	200312	Birdhouses [17]	Chuồng chim
42	200156	Birds (Stuffed --- )	1) Chim nhồi 2) Bộ da lông chim đã được nhồi
43	200136	Blinds (Slatted indoor --- )	Mành che trong nhà có dát những thanh gỗ mỏng
44	200002	Boards (Display --- )	Bảng niêm yết
45	200195	Bolsters	1) Gối dài 2) Gối ống 3) Gối ôm
46	200280	Bolts (Door --- ) not of metal	Chốt cửa, không bằng kim loại
47	200218	Bolts, not of metal	1) Then, không bằng kim loại 2) Chốt, không bằng kim loại
48	200270	Book rests [furniture]	Giá sách [đồ đạc]
49	200309	Bookcases [17]	Tủ sách
50	200219	Bottle caps, not of metal	Nắp chai không bằng kim loại
51	200238	Bottle casings of wood	Vỏ bọc ngoài của chai bằng gỗ
52	200220	Bottle closures, not of metal	Nắp chai, không bằng kim loại
53	200220	Bottle fasteners, not of metal [18]	Dụng cụ kẹp giữ nắp chai, không bằng kim loại
54	200031	Bottle racks	Giá nhiều ngăn để chai lọ
55	200029	Bottles (Corks for --- )	1) Nút chai lọ 2) Nút lie cho chai lọ 3) Nút bần cho chai lọ
56	200109	Boxes (Nesting --- )	Hộp làm ổ
57	200007	Boxes (Nesting --- ) for household pets	Hộp làm ổ cho vật nuôi trong nhà
58	200315	Boxes of wood or plastic [17]	Hộp đựng bằng gỗ hoặc chất dẻo
59	200226	Brackets (Picture frame --- )	Giá đỡ khung ảnh
60	200306	Brackets, not of metal, for furniture [17]	Ke góc, không bằng kim loại, dùng cho đồ đạc
61	200163	Bread baskets (Bakers' --- )	Giỏ đựng bánh mì dùng cho người làm bánh
62	200033	Brush mountings	1) Khung bàn chải 2) Thân bàn chải
63	200314	Bumper guards for cots, other than bed linen [17]	Tấm bọc giảm va đập dùng cho cũi trẻ em, trừ bộ đồ giường
64	200314	Bumper guards for cribs, other than bed linen [17]	Tấm bọc giảm va đập dùng cho cũi trẻ em, trừ bộ đồ giường
65	200213	Bungs, not of metal	1) Nút thùng, không bằng kim loại 2) Nút chặn, không bằng kim loại
66	200223	Busts of wood, wax, plaster or plastic	Tượng bán thân bằng gỗ, sáp, thạch cao hoặc chất dẻo
67	200088	Cabinet work	Đồ gỗ mỹ thuật
68	200043	Cabinets (Index --- ) [furniture]	Tủ đựng phiếu [đồ đạc]
69	200015	Cabinets (Medicine --- )	Tủ đựng thuốc
70	200327	Camping mattresses [18]	Đệm dùng đi picnic, cắm trại
71	200219	Caps, not of metal (Bottle --- )	Nắp chai, không bằng kim loại
72	200266	Carts for computers [furniture]	1) Bàn để máy tính có bánh xe [đồ đạc] 2) Giá để máy tính có bánh xe [đồ đạc]
73	200238	Casings of wood (Bottle --- )	Vỏ bọc ngoài của chai bằng gỗ

74	200211	Cask hoops, not of metal	Đai thùng, không bằng kim loại
75	200120	Cask stands, not of metal	1) Giá để thùng, không bằng kim loại 2) Bệ để thùng, không bằng kim loại
76	200017	Casks of wood for decanting wine	Thùng bằng gỗ để gạn rượu vang
77	200119	Casks, not of metal	Thùng không bằng kim loại
78	200149	Casters, not of metal (Furniture --- )	Bánh xe nhỏ của đồ đạc, không bằng kim loại
79	200050	Chairs [seats]	Ghế [ngôi]
80	200051	Chaise longues [17]	Ghế dài
81	200051	Chaise lounges [17]	Ghế dài
82	200256	Chests for toys	1) Hòm đựng cho đồ chơi 2) Tủ đựng cho đồ chơi
83	200066	Chests of drawers	1) Tủ đựng quần áo 2) Tủ đựng nhiều ngăn kéo
84	200207	Chests, not of metal	Hòm, không bằng kim loại
85	200268	Chimes (Wind --- ) [decoration]	Chuông gió [trang trí]
86	200126	Chopping blocks [tables]	Thớt kê [dạng bàn]
87	200010	Claws (Animal --- )	Móng vuốt động vật
88	200313	Clips of plastic for sealing bags [17]	Kẹp bằng chất dẻo để gắn kín túi
89	200016	Clips, not of metal, for cables and pipes [15]	Kẹp, không bằng kim loại, dùng để giữ dây cáp và ống dẫn
90	200112	Closures, not of metal, for containers	Nắp đậy không bằng kim loại dùng cho đồ chứa đựng
91	200059	Clothes hangers [13]	Mắc quần áo
92	200166	Clothes hooks, not of metal	Móc treo quần áo, không bằng kim loại
93	200059	Coat hangers	Mắc áo
94	200080	Coathooks, not of metal	Móc treo áo không bằng kim loại
95	200144	Coatstands	Giá treo áo
96	200048	Coffin fittings, not of metal	1) Đồ gá lắp áo quan, không bằng kim loại 2) Phụ kiện lắp ráp quan tài, không bằng kim loại
97	200047	Coffins	1) Quan tài 2) Áo quan
98	200291	Collars, not of metal, for fastening pipes [15]	Vòng đệm, không bằng kim loại, dùng để giữ chặt ống
99	200039	Comb foundations for beehives	Tầng sáp có lỗ cho tổ ong
100	200308	Console tables [17]	Bàn công-xôn
101	200112	Containers (Closures, not of metal, for ---)	Nắp đậy cho đồ chứa đựng, không bằng kim loại
102	200100	Containers of plastic (Packaging --- )	1) Hộp bao bì bằng chất dẻo 2) Thùng đựng hàng bằng chất dẻo
103	200068	Containers, not of metal [storage, transport]	Đồ chứa đựng không bằng kim loại [để lưu kho, vận chuyển]
104	200065	Containers, not of metal, for liquid fuel	1) Thùng chứa đựng, không bằng kim loại cho nhiên liệu lỏng 2) Bình chứa nhiên liệu lỏng, không bằng kim loại
105	200071	Coral	San hô
106	200030	Corks	1) Nút bằng lie 2) Nút bần
107	200029	Corks for bottles	Nút chai bằng lie
108	200076	Corozo	Dừa ngà
109	200038	Costume stands	1) Giá để quần áo 2) Khung treo trang phục
110	200316	Cots for babies [17]	Cũi trẻ em
111	200067	Counters [tables]	1) Quầy hàng [dạng bàn]

			2) Quầy thu tiền [dạng bàn]
112	200252	Covers (Garment --- ) [storage]	1) Vật dụng che phủ quần áo [để cất giữ, lưu kho] 2) Đồ bọc quần áo [để cất giữ, lưu kho]
113	200129	Covers for clothing [wardrobe]	Vật dụng cất giữ quần áo [tủ đựng quần áo]
114	200023	Cradles	Nôi cho trẻ em
115	200128	Crates	1) Thùng 2) Sọt
116	200316	Cribs for babies [17]	Cũi trẻ em
117	200324	Crucifixes of wood, wax, plaster or plastic, other than jewellery [18]	Thánh giá bằng gỗ, sáp, thạch cao hoặc chất dẻo, trừ loại làm trang sức
118	200324	Crucifixes of wood, wax, plaster or plastic, other than jewelry [18]	Thánh giá bằng gỗ, sáp, thạch cao hoặc chất dẻo, trừ loại làm trang sức
119	200014	Cupboards	Tủ đựng
120	200101	Curtain holders, not of textile material	Vật dụng giữ rèm không bằng vật liệu dệt
121	200176	Curtain hooks	1) Móc rèm 2) Móc màn cửa
122	200171	Curtain rails	1) Thanh ray cho rèm 2) Thanh ray cho màn cửa
123	200011	Curtain rings	1) Vòng treo rèm 2) Vòng treo màn cửa
124	200175	Curtain rods	1) Thanh treo rèm 2) Thanh treo màn cửa
125	200121	Curtain rollers	1) Con lăn cho rèm 2) Trục lăn cho rèm 3) Trục lăn cho màn cửa
126	200177	Curtain tie-backs	Cái móc màn
127	200255	Curtains (Bamboo --- )	Rèm bằng tre
128	200167	Curtains (Bead --- ) for decoration	Tấm rèm bằng hạt cườm để trang trí
129	200078	Cushions	1) Đệm 2) Nệm
130	200271	Cushions (Pet --- )	1) Đệm cho vật nuôi trong nhà 2) Nệm cho vật nuôi trong nhà
131	200194	Deck chairs	1) Ghế xếp 2) Ghế võng
132	200003	Decorations of plastic for foodstuffs	Đồ trang trí bằng chất dẻo cho thực phẩm
133	200036	Desks	Bàn làm việc
134	200152	Desks (Standing --- )	Bàn làm việc khi đứng
135	200222	Dinner wagons [furniture]	Quầy ăn di động [đồ đạc]
136	200295	Dispensers for dog waste bags, fixed, not of metal [16]	Dụng cụ phân phối túi đựng chất thải của chó, cố định, không bằng kim loại
137	200002	Display boards	Bảng niêm yết
138	200057	Display stands	1) Giá bày hàng 2) Khung treo hàng
139	200085	Divans	1) Ghế đi văng 2) Trường kỷ 3) Ghế dài
140	200058	Dog kennels	Cũi chó
141	200283	Door bells not of metal, non-electric [13]	Chuông cửa ra vào không bằng kim loại, không dùng điện
142	200335	Door closers, not of metal, non-electric [19]	Cơ cấu đóng cửa, không bằng kim loại, không dùng điện
143	200300	Door fasteners, not of metal [16]	Chốt cửa, không bằng kim loại
144	200125	Door fittings, not of metal	Phụ kiện lắp ráp cửa ra vào, không bằng kim loại

145	200273	Door handles, not of metal	Tay nắm cửa, không bằng kim loại
146	200286	Door knockers, not of metal [13]	Vật dụng không bằng kim loại để gõ cửa
147	200335	Door springs, not of metal, non-electric [19]	Lò xo không bằng kim loại giữ cửa đóng mở, không dùng điện
148	200296	Door stops, not of metal or rubber [16]	vật dụng chặn cửa, không bằng kim loại hoặc cao su
149	200170	Doors for furniture	1) Cửa cho đồ đạc 2) Cánh cửa cho đồ đạc
150	200217	Dowels, not of metal	Chốt, không bằng kim loại
151	200083	Drafting tables [14]	Bàn vẽ
152	200231	Drain traps [valves] of plastic	1) Cửa sập ống tiêu nước [van], bằng chất dẻo 2) Xi phông cho ống tiêu nước [van], bằng chất dẻo
153	200189	Dressing tables	Bàn trang điểm
154	200064	Dressmakers' dummies	1) Manơcanh cho thợ may quần áo 2) Hình nộm làm mẫu cho thợ may quần áo
155	200173	Edgings of plastic for furniture	1) Đường viền bằng chất dẻo cho đồ đạc 2) Đường gờ bằng chất dẻo cho đồ đạc
156	200032	Embroidery frames	Khung thêu
157	200110	Fans for personal use [non-electric]	Quạt dùng cho cá nhân [không dùng điện]
158	200042	Faucets, not of metal, for casks [18]	Vòi, không bằng kim loại, dùng cho thùng phuy
159	200319	Feet for furniture [17]	Chân đồ nội thất (dạng ngắn)
160	200239	Figurines of wood, wax, plaster or plastic [19]	Tượng nhỏ bằng gỗ, sáp, thạch cao hoặc chất dẻo
161	200044	Filing cabinets	Tủ nhiều ngăn
162	200021	Fishing baskets	1) Giỏ đựng cá 2) Rổ đựng cá 3) Thúng đựng cá
163	200124	Fittings, not of metal (Bed --- )	Phụ kiện lắp ráp giường, không bằng kim loại
164	200048	Fittings, not of metal (Coffin --- )	1) Phụ kiện lắp ráp áo quan, không bằng kim loại 2) Phụ kiện gá lắp quan tài, không bằng kim loại
165	200125	Fittings, not of metal (Door --- )	1) Phụ kiện gá lắp cửa ra vào không bằng kim loại 2) Phụ kiện lắp ráp cửa ra vào không bằng kim loại
166	200113	Fittings, not of metal (Furniture --- )	1) Phụ kiện lắp ráp đồ đạc không bằng kim loại 2) Phụ kiện gá lắp đồ đạc không bằng kim loại
167	200123	Fittings, not of metal (Window --- )	1) Phụ kiện gá lắp cửa sổ không bằng kim loại 2) Phụ kiện lắp ráp cửa sổ không bằng kim loại
168	200069	Floating containers, not of metal	Thùng chứa nổi, không bằng kim loại
169	200116	Flower-pot pedestals	Bệ chậu hoa
170	200115	Flower-stands [furniture]	Giá để hoa [đồ đạc]
171	200117	Fodder racks	Máng cỏ cho súc vật
172	200003	Foodstuffs (Decorations of plastic for --- )	Đồ trang trí bằng chất dẻo dùng cho thức ăn
173	200321	Footstools [17]	Ghế để chân
174	200032	Frames (Embroidery --- )	Khung thêu
175	200225	Frames (Picture --- )	Khung tranh ảnh
176	200284	Freestanding partitions [furniture] [13]	Vách ngăn đứng [đồ nội thất]
177	200267	Funerary urns	1) Bình đựng tro hoá táng

			2) Bình đựng di cốt trong các tang lễ
178	200041	Furniture	Đồ đạc (giường, tủ, bàn, ghế, giá, kệ)
179	200037	Furniture (Office --- )	Đồ đạc dùng trong văn phòng
180	200148	Furniture (Partitions of wood for --- )	1) Miếng ngăn bằng gỗ của đồ đạc 2) Vách ngăn bằng gỗ của đồ đạc
181	200094	Furniture (School --- )	Đồ đạc dùng trong trường học
182	200149	Furniture casters, not of metal	Bánh xe nhỏ cho đồ đạc, không bằng kim loại
183	200113	Furniture fittings, not of metal	Phụ kiện lắp ráp của đồ đạc, không bằng kim loại
184	200132	Furniture of metal	1) Đồ đạc bằng kim loại 2) Đồ đạc trong nhà bằng kim loại
185	200148	Furniture partitions of wood	1) Miếng ngăn bằng gỗ của đồ đạc 2) Vách ngăn bằng gỗ của đồ đạc
186	200172	Furniture shelves	1) Giá đồ đạc 2) Ngăn đựng của đồ đạc
187	200252	Garment covers [storage]	1) Đồ bọc quần áo [để cất giữ, lưu kho] 2) Vật dụng che phủ quần áo [để cất giữ, lưu kho]
188	200013	Glass (Silvered --- ) [mirrors]	Kính tráng bạc [Gương]
189	200118	Gun racks	Giá cắm súng
190	200241	Hairdressers' chairs	Ghế dùng cho thợ cắt tóc
191	200143	Hampers [baskets] for the transport of items [17]	Hòm mây đựng thực phẩm [rổ, giỏ] dùng để vận chuyển
192	200333	Hand-held flagpoles, not of metal [18]	Cán cờ cầm tay, không bằng kim loại
193	200274	Hand-held mirrors [toilet mirrors]	Gương cầm tay [gương trang điểm]
194	200273	Handles (Door --- ), not of metal	Tay nắm cửa, không bằng kim loại
195	200146	Handling pallets, not of metal	Tấm nâng chuyển hàng; không bằng kim loại
196	200053	Hat stands	Giá treo mũ
197	200332	Head positioning pillows for babies [18]	Gối giữ cổ định đầu dùng cho em bé
198	200330	Head support cushions for babies [18]	Đệm đỡ đầu dùng cho em bé
199	200052	Head-rests [furniture]	Cái tựa đầu [đồ đạc]
200	200257	High chairs for babies	Ghế cao cho trẻ em
201	200056	Hinges, not of metal	Bản lề, không bằng kim loại
202	200150	Honeycombs	Tảng ong
203	200176	Hooks (Curtain --- )	1) Móc rèm 2) Móc màn cửa
204	200080	Hooks, not of metal, for clothes rails	Móc không bằng kim loại cho giá mắc quần áo
205	200211	Hoops, not of metal (Barrel --- )	Đai thùng, không bằng kim loại
206	200211	Hoops, not of metal (Cask --- )	Đai thùng, không bằng kim loại
207	200179	Hooves (Animal --- )	Móng guốc của động vật
208	200074	Horn, unworked or semi-worked	Sừng dạng thô hoặc bán thành phẩm
209	200035	Horns (Animal --- )	Sừng động vật
210	200103	Hoses (Reels, not of metal, non-mechanical, for flexible --- )	Lõi để cuộn, không bằng kim loại, không vận hành cơ giới, dùng cho ống mềm
211	200104	Hoses (Winding spools, not of metal, non-mechanical, for flexible --- )	Ống để cuộn, không bằng kim loại, không vận hành cơ giới, dùng cho ống mềm
212	200138	Hospital beds	Giường dùng trong bệnh viện
213	200155	House numbers, not of metal, nonluminous	Bảng số nhà, không bằng kim loại, không phản quang
214	200008	Household pets (Nesting boxes for --- )	Hộp làm ổ cho vật nuôi trong nhà
215	200221	Identification bracelets, not of metal [14]	Vòng tay nhận dạng không bằng kim loại
216	200154	Identity plates, not of metal	Tấm nhận dạng, không bằng kim loại
217	200045	Imitation tortoiseshell [17]	Đôi môi nhân tạo
218	200043	Index cabinets [furniture]	Tủ phiếu thư mục [đồ đạc]

219	200272	Indoor window blinds [furniture] [19]	Mành che cửa sổ bên trong nhà [đồ đạc]
220	200281	Indoor window blinds of paper [19]	Mành che bằng giấy để che cửa sổ bên trong nhà
221	200282	Indoor window blinds of textile [19]	Mành che bằng vải dệt để che cửa sổ bên trong nhà
222	200269	Indoor window blinds of woven wood [19]	Mành che cửa sổ bằng gỗ được dệt/ đan dùng trong nhà
223	200281	Indoor window shades of paper [19]	Mành che cửa sổ bằng giấy dùng trong nhà
224	200282	Indoor window shades of textile [19]	Mành che cửa sổ bằng vải dệt dùng trong nhà
225	200269	Indoor window shades of woven wood [19]	Mành che cửa sổ bằng gỗ được dệt/ đan dùng trong nhà
226	200275	Infant playpens (Mats for --- )	Đệm cho cũi đẩy của trẻ em
227	200258	Infant walkers	Khung tập đi cho trẻ em
228	200288	Inflatable furniture [14]	Đồ đạc có thể bơm phồng
229	200259	Inflatable publicity objects	Đồ vật bơm hơi dùng cho quảng cáo
230	200311	Jerrycans, not of metal [17]	Can đựng, không bằng kim loại
231	200292	Jewellery organizer displays [15]	Giá trưng bày đồ trang sức
232	200292	Jewelry organizer displays [15]	Giá trưng bày đồ trang sức
233	200009	Kennels for household pets	Cũi cho vật nuôi trong nhà
234	200197	Keyboards for hanging keys	Bảng treo chìa khoá
235	200277	Knobs, not of metal	Tay nắm cửa, không bằng kim loại
236	200307	Labels of plastic [17]	Nhãn mác bằng chất dẻo
237	200092	Ladders of wood or plastics	Thang bằng gỗ hoặc bằng chất dẻo
238	200338	Lap desks [19]	Bàn nhỏ có thể mang đi được
239	200140	Latches, not of metal	Chốt cửa, không bằng kim loại
240	200141	Lecterns	Bục giảng kinh
241	200318	Legs for furniture [17]	Chân đồ nội thất (dạng dài)
242	200244	Letter boxes, not of metal or masonry	Hộp thư, không bằng kim loại hoặc công trình xây
243	200024	Library shelves	Giá sách của thư viện
244	200065	Liquid fuel (Containers, not of metal, for --- )	1) Đồ chứa đựng, không bằng kim loại cho nhiên liệu lỏng 2) Bình chứa nhiên liệu lỏng, không bằng kim loại
245	200055	Loading gauge rods, not of metal, for railway wagons [18]	Thanh, không bằng kim loại, để giới hạn hàng chuyên chở, dùng cho toa xe đường sắt
246	200054	Loading pallets, not of metal	1) Tấm nâng tải hàng, không bằng kim loại 2) Máng tải hàng, không bằng kim loại
247	200192	Lockers	Tủ có khoá
248	200240	Locks [other than electric], not of metal	Khoá [trừ khoá điện], không bằng kim loại
249	200181	Locks, not of metal, for vehicles	1) Khoá, không bằng kim loại, dùng cho xe cộ 2) Khoá dùng cho xe cộ, không bằng kim loại
250	200135	Magazine racks	Giá để tạp chí
251	200064	Mannequins	1) Ma nơ canh 2) Hình nộm làm mẫu
252	200229	Massage tables	Bàn để xoa bóp
253	200275	Mats for infant playpens	Đệm cho cũi đẩy của trẻ em
254	200099	Mats, removable, for sinks	Miếng lót có thể tháo ra được cho bồn rửa
255	200159	Mattress (Straw --- )	Đệm rơm
256	200079	Mattresses *	1) Đệm * 2) Nệm *
257	200122	Meat safes [17]	1) Chạn đựng thức ăn 2) Tủ đựng thức ăn
258	200015	Medicine cabinets	Tủ thuốc

259	200098	Meerscham	Đá bọt tạo sản phẩm trang trí
260	200261	Mirror tiles	Tấm gương mỏng, nhỏ để lát, ốp
261	200274	Mirrors (Hand-held --- ) [toilet mirrors]	Giương cầm tay [giương dùng cho trang điểm]
262	200193	Mirrors [looking glasses]	Giương soi
263	200093	Mobile boarding stairs, not of metal, for passengers [13]	Cầu thang không bằng kim loại, cơ động dùng cho hành khách
264	200151	Mobiles [decoration]	1) Đồ vật chuyển động [vật trang trí] 2) Đồ vật trang trí [lưu động]
265	200190	Moldings for picture frames	1) Khuôn góc cho khung tranh ảnh 2) Đường gờ nổi của khung tranh ảnh
266	200251	Mooring buoys, not of metal	1) Phao tiêu neo cố định, không bằng kim loại 2) Phao neo, không bằng kim loại
267	200206	Mortar (Troughs, not of metal, for mixing)	Máng trộn vữa, không bằng kim loại
268	200317	Moses baskets [18]	Nôi xách tay dùng cho trẻ sơ sinh
269	200153	Mother-of-pearl, unworked or semiworked	Xà cừ dạng thô hoặc bán thành phẩm
270	200190	Mouldings for picture frames	1) Khuôn góc cho khung tranh ảnh 2) Đường gờ nổi của khung tranh ảnh
271	200154	Nameplates, not of metal	1) Biển ghi tên, không bằng kim loại 2) Biển tên, không bằng kim loại
272	200109	Nesting boxes	Hộp làm ổ
273	200008	Nesting boxes for household pets	Hộp làm ổ vật nuôi trong nhà
274	200134	Newspaper display stands	Giá bày báo chí
275	200130	Numberplates, not of metal	Biển số xe, không bằng kim loại
276	200097	Nuts, not of metal	Đai ốc, không bằng kim loại
277	200037	Office furniture	Đồ đạc văn phòng
278	200325	Oil drainage containers, not of metal [18]	Đồ chứa/can thu dầu không bằng kim loại
279	200090	Oyster shells	Vỏ sò
280	200100	Packaging containers of plastic	Thùng để đóng hàng bằng chất dẻo
281	200054	Pallets, not of metal (Loading --- )	1) Tấm nâng tải hàng, không bằng kim loại 2) Máng tải hàng, không bằng kim loại
282	200145	Pallets, not of metal (Transport --- )	Tấm nâng hàng để chuyên chở, không bằng kim loại
283	200116	Pedestals (Flower-pot --- )	Bệ đỡ chậu hoa
284	200217	Pegs [pins], not of metal	Móc [chốt trụ], không bằng kim loại
285	200168	Pegs, not of metal (Tent --- )	Cọc móc buộc lều, không bằng kim loại
286	200271	Pet cushions	Đệm cho vật nuôi trong nhà
287	200226	Picture frame brackets	1) Thanh đỡ của khung ảnh 2) Giá đỡ khung tranh ảnh
288	200225	Picture frames	Khung ảnh
289	200157	Pillows	Gối
290	200217	Pins [pegs], not of metal	Chốt trụ [móc], không bằng kim loại
291	200096	Placards of wood or plastics	1) Tranh cổ động, bằng gỗ hoặc chất dẻo 2) Áp phích bằng gỗ hoặc chất dẻo
292	200160	Plaited straw [except matting]	Rơm bện [trừ chiếu]
293	200161	Plaits (Straw --- )	Dây bện, tết bằng rơm
294	200260	Plastic key cards, not encoded and not magnetic [14]	Thẻ khóa bằng nhựa, không mã hóa và không từ tính
295	200305	Plastic keys [17]	Chìa khóa bằng chất dẻo
296	200328	Plastic ramps for use with vehicles [18]	Khối tạo dốc bằng chất dẻo để dùng với phương tiện vận tải
297	200198	Plate racks	Giá để bát đĩa
298	200130	Plates, not of metal (Registration --- )	Bảng đăng ký, không bằng kim loại
299	200275	Playpens (Mats for infant --- )	Đệm cho cũi đầy của trẻ em
300	200022	Playpens for babies	1) Xe cũi đẩy cho trẻ em 2) Cũi có bánh xe cho trẻ em

			3) Cũi cho trẻ em có thể dịch chuyển được
301	200232	Plugs [dowels] not of metal	Chốt chặn [nú], không bằng kim loại
302	200213	Plugs, not of metal	Nút đẩy lỗ, không bằng kim loại
303	200242	Poles, not of metal	Sào, không bằng kim loại
304	200339	Portable desks [19]	Bàn có thể mang đi được
305	200262	Pulleys of plastics for blinds	1) Ròng rọc bằng chất dẻo cho màn che 2) Puli truyền động bằng chất dẻo cho màn che
306	200108	Racks [furniture]	Giá [đồ đạc]
307	200171	Rails (Curtain --- )	Thanh ray cho rèm cửa
308	200133	Rattan	1) Roi mây 2) Gậy bằng song
309	200178	Reeds [plaiting material]	1) Sậy [vật liệu để bện tết] 2) Tranh (cỏ gianh) [vật liệu để bện tết]
310	200025	Reels of wood for yarn, silk, cord	Ống suốt bằng gỗ dùng cho chỉ, tơ, dây thừng
311	200103	Reels, not of metal, nonmechanical, for flexible hoses	1) Lõi cuộn, không bằng kim loại, không vận hành cơ giới, dùng cho ống mềm 2) Ống cuộn dùng cho ống mềm, không bằng kim loại, không vận hành cơ giới
312	200130	Registration plates, not of metal	Bảng đăng ký, không bằng kim loại
313	200174	Reservoirs, not of metal nor of masonry	1) Thùng chứa chất lỏng, không bằng kim loại hoặc công trình xây 2) Bể chứa chất lỏng, không bằng kim loại hoặc công trình xây
314	200011	Rings (Curtain --- )	Vòng treo rèm
315	200216	Rivets, not of metal	Đinh tán, không bằng kim loại
316	200175	Rods (Curtain --- )	Thanh treo rèm
317	200226	Rods (Picture --- ) [frames]	1) Thanh treo tranh ảnh [khung] 2) Thanh chặn trên và dưới của bức tranh có thể cuộn lại được
318	200105	Rods (Stair --- )	Thanh chặn thảm trải bậc cầu thang
319	200121	Rollers (Curtain --- )	Con lăn cho rèm
320	200336	Runners, not of metal, for sliding doors [19]	Con lăn, không bằng kim loại, dùng cho cửa trượt
321	200298	Sash fasteners, not of metal, for windows [16]	1) Then cửa sổ trượt, không bằng kim loại; 2) Chốt cài cửa sổ, không bằng kim loại
322	200287	Saw benches [furniture] [14]	Bàn để cưa [đồ đạc]
323	200263	Saw horses	Giá cưa
324	200094	School furniture	Đồ đạc trường học
325	200264	Scratching posts for cats	Thanh gỗ cho mèo cào chân
326	200165	Screens [furniture]	Bình phong [đồ đạc]
327	200046	Screens for fireplaces [furniture] [14]	Màn chắn cho lò sưởi [đồ đạc]
328	200285	Screw tops, not of metal, for bottles [13]	Nắp có ren vít, không bằng kim loại, dùng cho chai lọ
329	200215	Screws, not of metal	Đinh vít, không bằng kim loại
330	200214	Sealing caps, not of metal	Nút bịt kín, không bằng kim loại
331	200050	Seats	Ghế ngồi
332	200182	Seats of metal	Ghế bằng kim loại
333	200040	Sections of wood for beehives	1) Cầu bằng gỗ cho thùng ong 2) Tầng bằng gỗ cho tổ ong
334	200184	Settees	Ghế trường kỷ cỡ nhỏ
335	200272	Shades (Indoor window --- ) [furniture]	Màn che nắng cửa sổ bên trong nhà [đồ nội thất]
336	200233	Shells	1) Vỏ cứng [mai] của động vật và của hạt, quả, trứng gia cầm

			2) Vỏ sò 3) Vỏ ốc
337	200062	Shelves for file cabinets [16]	1) Giá đỡ cho tủ đựng hồ sơ 2) Ngăn chứa cho tủ đựng hồ sơ
338	200191	Shelves for storage	Giá kệ để cất giữ hoặc lưu kho hàng hoá
339	200095	Shelves for typewriters	Giá cho máy chữ
340	200303	Shelving units [16]	Giá để đồ đạc
341	200323	Shoe dowels, not of metal [17]	Miếng đệm gót giày, không bằng kim loại
342	200322	Shoe pegs, not of metal [17]	Giá có móc treo giày, không bằng kim loại
343	200265	Shoulder poles [yokes]	Đòn gánh [để gánh vật nặng]
344	200200	Showcases [furniture]	Tủ trưng bày [đồ đạc]
345	200329	Shower chairs [18]	Ghế dùng khi tắm
346	200034	Sideboards	1) Tủ nhiều ngăn 2) Tủ ly
347	200253	Signboards of wood or plastics	Biển hiệu bằng gỗ hoặc chất dẻo
348	200013	Silvered glass [mirrors]	Kính tráng bạc [gương]
349	200099	Sinks (Removable mats or covers for --- )	Lớp bọc hoặc lót có thể tháo ra được cho bồn rửa
350	200136	Slatted indoor blinds	Mành che trong nhà có dát những thanh gỗ mỏng
351	200293	Sleeping mats [15]	Tấm trải để ngủ
352	200293	Sleeping pads [15]	Tấm đệm để ngủ
353	200183	Sofas	Ghế trường kỷ
354	200294	Split rings, not of metal, for keys [16]	Vòng treo chìa khóa tách ra được, không bằng kim loại [16]
355	200049	Stag antlers	1) Sừng hươu nhiều nhánh 2) Gạc hươu đã trưởng thành
356	200105	Stair rods	Thanh chặn thảm trải bậc cầu thang
357	200093	Stairs (Mobile boarding --- ), not of metal, for passengers	Cầu thang không bằng kim loại, cơ động dùng cho hành khách
358	200091	Stakes, not of metal, for plants or trees [17]	Cọc, không bằng kim loại, dùng cho thực vật hoặc cây trồng
359	200038	Stands (Costume --- )	Giá treo quần áo mẫu
360	200212	Stands for calculating machines	Giá để máy tính
361	200187	Statues of wood, wax, plaster or plastic	Tượng bằng gỗ, sáp, thạch cao hoặc chất dẻo
362	200239	Statuettes of wood, wax, plaster or plastic	Tượng nhỏ bằng gỗ, sáp, thạch cao hoặc chất dẻo
363	200087	Staves of wood	1) Ván cong bằng gỗ 2) Ván thành cửa thùng bằng gỗ
364	200289	Step stools, not of metal [14]	Thang dạng ghế không bằng kim loại
365	200147	Steps [ladders], not of metal	Bậc lên xuống [thang], không bằng kim loại
366	200235	Stools	Ghế đầu
367	200334	Stoppers, not of glass, metal or rubber [18]	Nút chặn, không phải bằng thủy tinh, kim loại hoặc cao su
368	200162	Straw edgings	Dải viền bằng rơm
369	200159	Straw mattresses	Đệm rơm
370	200161	Straw plaits	Dây tết bằng rơm
371	200006	Stuffed animals	1) Động vật nhồi 2) Bộ lông da động vật đã được nhồi
372	200169	Table tops	Mặt bàn
373	200070	Tables *	Bàn *
374	200188	Tables of metal	Bàn bằng kim loại
375	200064	Tailors' dummies	1) Manơcanh cho thợ may quần áo

			2) Hình nộm làm mẫu cho thợ may quần áo
376	200174	Tanks, not of metal nor of masonry	Bể chứa, không bằng kim loại hoặc công trình xây
377	200042	Taps, not of metal, for casks [16]	Vòi, không bằng kim loại, dùng cho thùng phuy, thùng tô nô
378	200082	Tea carts	1) Bàn dọn đồ uống trà có bánh xe 2) Xe đẩy dọn trà
379	200082	Tea trolleys	1) Bàn dọn đồ uống trà có bánh xe 2) Xe đẩy dọn trà
380	200168	Tent pegs, not of metal	Cọc móc buộc lều, không bằng kim loại
381	200261	Tiles (Mirror --- )	Mảnh gương để lợp mái
382	200301	Tool boxes, not of metal, empty [16]	Hộp đựng dụng cụ, không bằng kim loại, rỗng
383	200302	Tool chests, not of metal, empty [16]	Tủ đựng dụng cụ, không bằng kim loại, rỗng
384	200089	Tortoiseshell	1) Đồi môi 2) Mai rùa
385	200084	Towel dispensers, fixed, not of metal	Thiết bị phân phối khăn lau tay, gắn cố định, không bằng kim loại
386	200084	Towel dispensers, not of metal, fixed [13]	Thiết bị phân phối khăn lau tay, không bằng kim loại, gắn cố định
387	200276	Towel stands [furniture] [15]	Giá để khăn bông [đồ đạc]
388	200145	Transport pallets, not of metal	Khay vận chuyển hàng, không bằng kim loại
389	200072	Trays, not of metal *	Khay, không bằng kim loại *
390	200196	Trestles [furniture]	Giá đỡ [đồ đạc]
391	200254	Trolleys [furniture]	Xe đẩy tay [đồ đạc]
392	200266	Trolleys for computers [furniture]	Xe đẩy tay dùng cho máy tính [đồ đạc]
393	200206	Troughs, not of metal, for mixing mortar	Máng, không bằng kim loại để trộn vữa cho thợ nề
394	200095	Typing desks	Bàn máy chữ
395	200164	Umbrella stands	Giá để ô
396	200267	Urns (Funerary --- )	1) Bình đựng tro hoá táng 2) Bình đựng di cốt trong các tang lễ
397	200310	Valet stands [17]	Giá treo đồ
398	200236	Valves of plastic (Water-pipe --- )	Van bằng chất dẻo dùng cho ống dẫn nước
399	200186	Valves, not of metal, other than parts of machines	Van, không bằng kim loại, không là bộ phận của máy
400	200081	Vats, not of metal	Thùng, không bằng kim loại
401	200209	Vice benches [furniture] [17]	Bàn kẹp cho thợ mộc [đồ đạc]
402	200222	Wagons (Dinner --- ) [furniture]	Bàn đẩy dọn đồ ăn [đồ đạc]
403	200258	Walkers (Infant --- )	Khung tập đi cho trẻ em
404	200232	Wall plugs, not of metal	Chốt đóng vào tường, không bằng kim loại
405	200278	Wall-mounted baby changing platforms [16]	Kệ treo tường dùng để thay đồ cho trẻ em
406	200320	Wardrobes [17]	Tủ đựng quần áo
407	200137	Washstands [furniture]	1) Giá rửa mặt [đồ đạc] 2) Bàn rửa mặt [đồ đạc]
408	200230	Waterbeds, not for medical purposes [19]	Đệm nước, không dùng cho mục đích y tế
409	200236	Water-pipe valves of plastic	Van ống dẫn nước bằng chất dẻo
410	200018	Whalebone, unworked or semiworked	Phiến sừng ở hàm cá voi, dạng thô hoặc bán thành phẩm
411	200199	Wickerwork	Đồ đan lát làm từ cây liễu gai
412	200268	Wind chimes [decoration]	Chùm chuông gió [trang trí]
413	200104	Winding spools, not of metal, nonmechanical, for flexible hoses	Ổng để cuộn không bằng kim loại, không vận hành cơ giới, dùng cho ống mềm
414	200299	Window fasteners, not of metal [16]	Chốt cửa sổ, không bằng kim loại
415	200123	Window fittings, not of metal	Phụ kiện lắp ráp cửa sổ, không bằng kim loại
416	200297	Window stops, not of metal or rubber [16]	Vật dụng chặn cửa sổ, không bằng kim loại

			hoặc cao su
417	200017	Wine (Casks of wood for decanting --- )	Thùng bằng gỗ để gạn rượu vang
418	200027	Wood ribbon	Dải bằng gỗ
419	200106	Work benches	Bàn làm việc của thợ mộc
420	200205	Works of art of wood, wax, plaster or plastic [13]	Tác phẩm nghệ thuật làm bằng gỗ, sáp, thạch cao hoặc chất dẻo
421	200180	Writing desks	Bàn viết
422	200005	Yellow amber	Hồ phách vàng

OFFICIAL

## Nhóm 21

Dụng cụ và đồ chứa dùng cho gia đình hoặc bếp núc; Lược và bọt biển; Bàn chải, không kể bút lông; Vật liệu dùng làm bàn chải; Đồ lau dọn; Thủy tinh thô hoặc bán thành phẩm, trừ kính xây dựng; Đồ thủy tinh, sành, sứ.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	210259	Abrasive pads for kitchen purposes	1) Nùi để cọ rửa dùng cho nhà bếp; 2) Miếng cọ rửa dùng cho nhà bếp
2	210331	Abrasive sponges for scrubbing the skin	Miếng bọt biển dùng để kỳ da
3	210233	Aerosol dispensers, not for medical purposes	Bình phun không dùng cho mục đích y tế
4	210403	Animal grooming gloves [19]	Găng tay chải lông động vật
5	210336	Aquaria (Indoor --- )	1) Bể cá trong nhà; 2) Bể nuôi loài thủy sinh trong nhà
6	210337	Aquarium hoods	1) Nắp đậy bể nuôi cá; 2) Nắp bể nuôi loài thủy sinh
7	210406	Aromatic oil diffusers, other than reed diffusers [19]	Dụng cụ khuếch tán dầu thơm, trừ loại khuếch tán bằng thanh sậy
8	210345	Attracting and killing insects (Electric devices for --- )	Thiết bị điện để thu hút và diệt trừ côn trùng
9	210236	Autoclaves, non-electric, for cooking [17]	Nồi hấp, không dùng điện, dùng để nấu nướng
10	210301	Baby baths, portable	Chậu tắm cho trẻ em, có thể mang đi được
11	210346	Baking mats [13]	Tấm lót khay nướng bánh
12	210357	Barbecue mitts [15]	Găng tay dùng khi nướng thịt
13	210039	Basins [bowls]	Bát [bát to]
14	210025	Basins [receptacles]	Chậu [đồ chứa đựng]
15	210266	Baskets for household purposes [17]	Rổ/giỏ dùng cho mục đích gia dụng
16	210358	Basting brushes [15]	Chổi dùng để phết
17	210156	Basting spoons [cooking utensils] [15]	Thìa đục lỗ [dụng cụ nấu ăn]
18	210301	Baths (Baby --- ) [portable]	Chậu tắm cho trẻ em [có thể mang đi được]
19	210238	Beaters, non-electric	1) Gậy không dùng điện; 2) Que đập que đánh không dùng điện; 3) Chày không dùng điện
20	210032	Beer mugs	1) Cốc vại để uống bia; 2) Ca uống bia
21	210194	Bins (Dust --- )	Thùng rác
22	210019	Bird baths *	Bể tắm cho chim*
23	210059	Birdcages	Lồng chim
24	210096	Blenders, non-electric, for household purposes	Máy trộn khuấy không chạy điện cho mục đích gia dụng
25	210179	Boards (Ironing --- )	1) Tấm ván để là; 2) Bàn để là
26	210242	Bobeches [19]	Vật dụng hứng sáp nến
27	210041	Boot jacks	1) Cái xỏ giày ống; 2) Vật dụng để xỏ giày ống; 3) Vật đón giày
28	210347	Boot trees [19]	Cột giữ dáng giày ống
29	210048	Bottle openers, electric and non-electric [14]	Dụng cụ mở nút chai, dùng điện hoặc không dùng điện
30	210045	Bottles	Chai lọ
31	210047	Bottles (Refrigerating --- )	Chai làm lạnh
32	210044	Bowls (Glass --- )	Bát thủy tinh
33	210039	Bowls [basins]	Bát [bát to]
34	210037	Boxes (Soap --- )	Hộp xà phòng
35	210036	Boxes for dispensing paper towels [13]	1) Hộp để phân phối khăn tay bằng giấy;

			2) Hộp để chia khăn giấy
36	210244	Boxes for sweetmeats	Hộp đựng kẹo
37	210243	Boxes of glass	Hộp bằng thủy tinh
38	210017	Bread baskets for household purposes [17]	1) Giỏ đựng bánh mì dùng cho gia đình 2) Rổ đựng bánh mì dùng cho gia đình
39	210310	Bread bins	Thùng chứa bánh mỳ
40	210169	Bread boards	1) Thớt dùng để cắt bánh mì; 2) Thớt dùng để xắt lát bánh mì
41	210010	Bristles (Animal --- ) [brushware]	Lông cứng động vật [dùng làm đồ để chải]
42	210389	Broom handles [17]	Cán chổi
43	210020	Brooms	Chổi
44	210304	Brushes (Dishwashing --- )	Bàn chải rửa bát đĩa
45	210014	Brushes *	Bàn chải*
46	210278	Brushes for cleaning tanks and containers	Chổi để làm sạch các bình chứa và thùng chứa
47	210071	Brushes for footwear	1) Bàn chải đánh giày; 2) Bàn chải đánh đồ đi chân
48	210251	Brushes, electric [except parts of machines]	Chổi điện [trừ các bộ phận của máy móc]
49	210054	Brush-making (Material for --- )	Vật liệu dùng để làm bàn chải
50	210023	Buckets	1) Xô; 2) Gầu; 3) Thùng
51	210263	Buckskin for cleaning	Da hoẵng để làm sạch
52	210359	Bulb basters [15]	Dụng cụ phết hoặc hút dung dịch ướp hoặc nước ép lên thịt hoặc gia cầm để nướng
53	210056	Burners (Perfume --- )	Lư đốt xông nước hoa
54	210252	Busts of porcelain, ceramic, earthenware, terra-cotta or glass [18]	Tượng bán thân bằng sứ, gốm, đất nung, terra-cotta hoặc thủy tinh
55	210030	Butter dishes	Đĩa đựng bơ
56	210031	Butter-dish covers	Nắp đậy đĩa bơ
57	210223	Buttonhooks	1) Vật dụng hỗ trợ việc cài khuy; 2) Móc để giúp cho việc cài khuy
58	210058	Cabarets [trays]	Bộ đồ uống rượu [khay để phục vụ]
59	210302	Cages for household pets	1) Chuồng cho vật nuôi trong nhà; 2) Lồng cho vật nuôi trong nhà
60	210394	Cake decorating tips and tubes [18]	Ống bơm kem và đầu mũi để trang trí cho bánh
61	210142	Cake molds [18]	Khuôn bánh ngọt
62	210142	Cake moulds [18]	Khuôn bánh ngọt
63	210245	Candelabra [candlesticks]	1) Giá đỡ nến; 2) Cây đèn nến [giá đỡ nến]
64	210242	Candle drip rings [19]	Vật dụng hứng sáp nến
65	210295	Candle extinguishers	Vật dụng tắt nến
66	210352	Candle jars [holders] [15]	Cốc đựng nến [vật dụng giữ, đỡ]
67	210245	Candlesticks	1) Giá đỡ nến 2) Cây đèn nến [giá đỡ nến]
68	210244	Candy boxes	Hộp đựng kẹo
69	210360	Car washing mitts [15]	Găng tay rửa xe
70	210040	Carboys	Bình đựng cỡ lớn
71	210008	Carpet beaters [hand instruments]	Gậy đập thảm [dụng cụ cầm tay]
72	210021	Carpet sweepers	Chổi quét thảm
73	210128	Cases (Comb --- )	Hộp đựng lược
74	210070	Cauldrons	Vạc để nấu
75	210068	Ceramics for household purposes	Đồ gốm cho mục đích gia dụng
76	210192	Chamber pots	Bô vệ sinh để trong phòng

77	210263	Chamois leather for cleaning	1) Da sơn dương, da cừu, da dê để làm sạch; 2) Da thuộc để làm sạch
78	210265	Cheese-dish covers	Nắp đĩa phô mát
79	210078	China ornaments	đồ trang trí bằng sứ
80	210311	Chopsticks	Đũa
81	210067	Cinder sifters [household utensils]	1) Sàng than xỉ [dụng cụ gia dụng]; 2) Vật dụng sàng than xỉ [dụng cụ gia dụng]
82	210104	Cleaning instruments, hand-operated	Dụng cụ lau chùi vận hành bằng tay
83	210312	Cleaning tow	Xơ rôi để làm sạch
84	210091	Closures for pot lids	1) Van đóng kín của nắp nồi; 2) Van đóng kín của vung nồi
85	210303	Cloth for washing floors	1) Vải để lau sàn nhà 2) Giẻ lau bằng vải để làm sạch sàn nhà
86	210313	Clothes-pegs	Cái kẹp phơi quần áo
87	210313	Clothes-pins	Cái kẹp (cặp) quần áo
88	210221	Clothing stretchers	1) Khung căng quần áo; 2) Dụng cụ căng áo quần để giữ dáng
89	210077	Cloths for cleaning	Giẻ lau để làm sạch
90	210258	Coasters, not of paper or textile [17]	Lót cốc, không bằng giấy hoặc vải
91	210082	Cocktail shakers [14]	Bình lắc hỗn hợp đồ uống
92	210314	Cocktail stirrers	1) Thìa khuấy rượu còctai; 2) Thìa trộn đồ uống hỗn hợp
93	210256	Coffee filters, non-electric	Lọc cà phê, không dùng điện
94	210254	Coffee grinders, hand-operated	Cối xay cà phê thao tác bằng tay
95	210257	Coffee percolators, non-electric	Bình pha cà phê không dùng điện
96	210255	Coffee services [tableware]	Bộ đồ uống cà phê [bộ đồ ăn]
97	210287	Coffeepots, non-electric	Bình cà phê không dùng điện
98	210376	Coin banks [17]	Dụng cụ đựng tiền tiết kiệm (lợn đất)
99	210369	Cold packs for chilling food and beverages [17]	Túi giữ lạnh thực phẩm hoặc đồ uống
100	210128	Comb cases	Hộp đựng lược
101	210176	Combs (Electric --- )	1) Lược điện; 2) Lược dùng điện
102	210075	Combs for animals	Lược cho động vật
103	210110	Combs for the hair (Largetoothed --- )	Lược thưa để chải tóc
104	210076	Combs*	Lược*
105	210315	Confectioners' decorating bags [pastry bags]	Túi đựng đồ trang trí dùng cho người làm bánh kẹo [túi để đựng và phun kem phủ lên bề mặt bánh kẹo]
106	210199	Containers for household or kitchen use	đồ chứa đựng dùng cho gia dụng và nhà bếp
107	210103	Cookery molds [18]	Khuôn dùng trong nấu nướng
108	210103	Cookery moulds [18]	Khuôn dùng trong nấu nướng
109	210316	Cookie [biscuit] cutters	1) Dụng cụ cắt bánh quy; 2) Khuôn cắt bánh quy
110	210317	Cookie jars	Lọ đựng bánh quy
111	210396	Cooking mesh bags, other than for microwaves [18]	Túi lưới dùng trong nấu nướng, trừ loại dùng cho lò vi sóng
112	210026	Cooking pot sets	Bộ nồi nấu không dùng điện
113	210101	Cooking pots	Nồi nấu không dùng điện
114	210049	Cooking skewers, of metal	Cái xiên để nướng, bằng kim loại
115	210274	Cooking utensils, non-electric	Dụng cụ nấu ăn, không dùng điện
116	210196	Coolers [ice pails]	Thùng ướp lạnh [xô đựng đá]
117	210043	Corkscrews, electric and non-electric [14]	Dụng cụ mở nút chai xoắn ruột gà, dùng điện hoặc không dùng điện
118	210343	Cosies (Tea --- )	Vỏ bọc giữ ấm và/hoặc trang trí cho bình trà

119	210349	Cosmetic spatulas [14]	Que trộn mỹ phẩm
120	210087	Cosmetic utensils	Dụng cụ mỹ phẩm
121	210268	Cotton waste for cleaning	1) Bông thải dùng để làm sạch; 2) Bông vụn dùng để lau dọn
122	210399	Couscous cooking pots, non-electric [19]	Nồi nấu món Couscous, không dùng điện
123	210269	Covers for dishes	Nắp đậy đĩa
124	210253	Covers, not of paper, for flower pots	1) Tấm phủ chậu hoa, không bằng giấy; 2) Tấm phủ không bằng giấy dùng cho chậu hoa
125	210129	Crockery	Bát đĩa bằng sành
126	210292	Cruet sets for oil and vinegar [13]	Bộ chai lọ đựng dầu hoặc dấm
127	210057	Cruets	Lọ đựng gia vị
128	210160	Crumb trays	Khay đựng thức ăn rơi vãi
129	210355	Crushers for kitchen use, non-electric [15]	Máy nghiền dùng cho nhà bếp, không chạy bằng điện
130	210098	Crystal [glassware]	Phalê [đồ chứa đựng bằng thủy tinh]
131	210220	Cups	1) Tách; 2) Chén; 3) Cốc
132	210165	Cups (Egg --- )	1) Cốc đựng trứng để ăn; 2) Cốc để giữ trứng khi ăn
133	210089	Cups (Fruit --- )	1) Cốc để giữ khi ăn trái cây 2) Cốc để giữ trái cây khi ăn
134	210318	Cups of paper or plastic	Cốc bằng giấy hoặc bằng nhựa
135	210028	Currycombs	Bàn chải lông cho ngựa
136	210108	Cutting boards for the kitchen	Thớt để cắt dùng cho nhà bếp
137	210373	Decanter tags [17]	Thẻ ghi trên bình thon cổ/bình lọc rượu
138	210063	Decanters	Bình thon cổ
139	210260	Deep fryers, non-electric	1) Chảo rán không dùng điện; 2) Chảo chiên không dùng điện
140	210040	Demijohns	Hũ rượu cổ nhỏ
141	210277	Deodorising apparatus for personal use	Thiết bị để khử mùi dùng cho cá nhân
142	210277	Deodorizing apparatus for personal use [18]	Thiết bị khử mùi dùng cho cá nhân
143	210269	Dish covers	Nắp đậy đĩa
144	210208	Dishes	Đĩa
145	210030	Dishes (Butter --- )	đĩa đựng bơ
146	210191	Dishes for soap	đĩa đựng xà phòng
147	210304	Dishwashing brushes	Bàn chải để rửa bát đĩa
148	210117	Dispensers (Soap --- )	1) Bộ phân phối xà phòng; 2) Vật dụng phân phát xà phòng; 3) Dụng cụ chia xà phòng
149	210333	Disposable table plates	Đĩa ăn dùng một lần
150	210144	Drinking bottles for sports [14]	Chai/lọ đựng nước uống dùng cho thể thao
151	210319	Drinking glasses	Cốc để uống
152	210342	Drinking straws	Ống hút để uống
153	210001	Drinking troughs	Máng uống nước cho vật nuôi
154	210034	Drinking vessels	Bình để uống
155	210350	Dripping pans [14]	Khay hứng mỡ
156	210397	Droppers for cosmetic purposes [19]	Ống nhỏ giọt dùng cho mục đích mỹ phẩm
157	210398	Droppers for household purposes [19]	Ống nhỏ giọt dùng cho mục đích gia dụng
158	210126	Drying racks for laundry [14]	Giàn phơi đồ giặt
159	210194	Dustbins	Thùng rác
160	210125	Dusters (Furniture --- )	1) Khăn lau bụi cho đồ đạc trong nhà 2) Khăn lau bụi cho đồ nội thất bằng gỗ
161	210111	Dusting apparatus, non-electric	Thiết bị lau bụi không dùng điện

162	210282	Dusting cloths [rags]	Vải lau bụi [giẻ lau]
163	210129	Earthenware	Đồ bằng đất nung để chứa đựng
164	210165	Egg cups	1) Cốc đựng trứng để ăn; 2) Cốc để giữ trứng khi ăn
165	210405	Egg poachers [19]	Dụng cụ chiên trứng
166	210366	Egg separators, non-electric, for household purposes [17]	Dụng cụ tách lòng đỏ trứng, không dùng điện, dùng cho mục đích gia dụng
167	210401	Egg yolk separators [19]	Dụng cụ tách lòng đỏ trứng
168	210119	Enamelled glass, not for building [16]	Thủy tinh tráng men, không dùng trong xây dựng
169	210219	Epergnes	Vật trang trí bàn ăn
170	210215	Eyebrushes	1) Bàn chải lông mày; 2) Bút vẽ lông mày
171	210365	Eyelash brushes [17]	Cọ chải lông mi
172	210127	Fabrics (Buckets made of woven --- )	Thùng xô làm bằng vải dệt thoi
173	210281	Feather-dusters	1) Chổi lông 2) Phất trần
174	210239	Feeding bottles (Heaters for --- ), non-electric	Vật dụng hâm nóng bình sữa không dùng điện
175	210002	Feeding troughs	Máng đựng thức ăn gia súc
176	210286	Fiberglass thread, other than for textile use [18]	Chỉ thủy tinh, trừ loại dùng cho ngành dệt
177	210284	Fiberglass, other than for insulation or textile use [17]	Sợi thủy tinh, trừ loại dùng để cách ly hoặc để dệt
178	210286	Fibreglass thread, other than for textile use [18]	Chỉ thủy tinh, trừ loại dùng cho ngành dệt
179	210284	Fibreglass, other than for insulation or textile use [17]	Sợi thủy tinh, trừ loại dùng để cách ly hoặc để dệt
180	210285	Figurines of porcelain, ceramic, earthenware, terra-cotta or glass [18]	Tượng nhỏ bằng sứ, gốm, đất nung, terra-cotta hoặc thủy tinh
181	210289	Flasks* [14]	1) Bình bệt đựng đồ uống*; 2) Bình thốt cỏ*
182	210112	Flat-iron stands	1) Giá giữ bàn là; 2) Vật dụng giữ bàn là
183	210320	Floss for dental purposes	Chỉ tơ nha khoa
184	210133	Flower pots	Chậu hoa
185	210253	Flower-pot covers, not of paper	Nắp chậu hoa, không bằng giấy
186	210069	Fly swatters	Vỉ đập ruồi
187	210351	Fly traps [14]	Bẫy ruồi
188	210367	Foam toe separators for use in pedicures [17]	Tấm xốp để tách các ngón chân dùng trong chữa trị hoặc săn sóc bàn chân
189	210353	Food steamers, non-electric [15]	Nồi hấp thực phẩm, không chạy điện
190	210089	Fruit cups	1) Cốc đựng trái cây để ăn; 2) Cốc để giữ trái cây khi ăn
191	210138	Fruit presses, non-electric, for household purposes	Dụng cụ ép trái cây, không dùng điện, dùng cho mục đích gia dụng
192	210136	Frying pans	Chảo để rán
193	210121	Funnels	Phễu để rót
194	210125	Furniture dusters	Khăn lau đồ đạc
195	210308	Fused silica [semi-worked goods] other than for building	Đá silic nung chảy [bán thành phẩm] không dùng trong xây dựng
196	210194	Garbage cans	Thùng chứa rác
197	210321	Gardening gloves	Găng tay làm vườn
198	210332	Garlic presses [kitchen utensils]	Dụng cụ ép tỏi [đồ dùng nhà bếp]
199	210166	Glass (Opal --- )	1) Kính màu ngọc mắt mèo; 2) Kính trắng đục;

			3) Kính opan
200	210044	Glass bowls	Bát thủy tinh
201	210009	Glass bulbs [receptacles]	Bình cầu thủy tinh [đồ đựng]
202	210022	Glass flasks [containers]	1) Bình thót cổ bằng thủy tinh [đồ chứa đựng]; 2) Bình bệt bằng thủy tinh [đồ chứa đựng]
203	210231	Glass for vehicle windows [semifinished product]	Kính cho cửa sổ xe cộ [bán thành phẩm]
204	210229	Glass incorporating fine electrical conductors	Thủy tinh chứa chất dẫn điện
205	210033	Glass jars [carboys]	Bình thủy tinh [bình đựng cỡ lớn]
206	210042	Glass stoppers	Nút bằng thủy tinh
207	210009	Glass vials [receptacles]	Lọ thủy tinh [đồ đựng]
208	210152	Glass wool, other than for insulation [17]	Len thủy tinh, trừ loại dùng để cách ly
209	210149	Glass, unworked or semi-worked [except building glass]	Kính thô hoặc bán thành phẩm [trừ kính xây dựng]
210	210085	Glasses [receptacles] [14]	Cốc [đồ đựng]
211	210230	Glassware (Painted --- )	Thủy tinh được sơn vẽ
212	210141	Glove stretchers	Vật dụng nong ngón cho găng tay
213	210321	Gloves (Gardening --- )	Găng tay làm vườn
214	210294	Gloves (Polishing --- )	Găng tay để đánh bóng
215	210290	Gloves for household purposes	Găng tay dùng cho mục đích gia dụng
216	210084	Glue-pots	Lọ đựng hồ
217	210197	Graters for kitchen use [14]	Nạo dùng cho nhà bếp
218	210145	Griddles [cooking utensils]	Vi nướng [dụng cụ nấu nướng]
219	210146	Gridiron supports	Vật đỡ vi nướng
220	210146	Grill supports	Vật dụng đỡ vi nướng
221	210145	Grills [cooking utensils]	Vi nướng [dụng cụ nấu nướng]
222	210055	Hair for brushes	Lông làm bàn chải
223	210375	Heads for electric toothbrushes [17]	Đầu bàn chải đánh răng dùng điện
224	210239	Heaters for feeding bottles, non-electric	Vật dụng hâm nóng bình sữa không dùng điện
225	210062	Heat-insulated containers	Thùng chứa cách nhiệt
226	210035	Heat-insulated containers for beverages [14]	Đồ đựng cách nhiệt dùng cho đồ uống
227	210348	Hip flasks [14]	Chai đựng rượu để trong túi bên hông
228	210335	Holders (Toilet paper --- )	Vật dụng giữ giấy vệ sinh
229	210132	Holders for flowers and plants [flower arranging]	Giá đỡ cho cây và hoa [để bày biện, sắp xếp]
230	210086	Horns (Drinking --- )	Sừng dùng để uống
231	210073	Horse brushes	Bàn chải dùng cho ngựa
232	210380	Horsehair for brush-making [17]	Lông ngựa dùng để chế tạo bàn chải
233	210322	Hot pots [not electrically heated]	Bình đun nước nóng [không làm nóng bằng điện]
234	210196	Ice buckets	Thùng đựng đá lạnh
235	210386	Ice cream scoops [17]	Muôi (muỗng) múc kem
236	210196	Ice pails	Xô đựng đá lạnh
237	210381	Ice tongs [17]	Kẹp gấp đá
238	210336	Indoor aquaria	1) Bể cá trong nhà; 2) Bể nuôi thủy sinh trong nhà
239	210305	Indoor terrariums [plant cultivation]	Vườn ươm trong nhà [vườn trồng cây]
240	210338	Indoor terrariums [vivariums]	Chuồng nuôi động vật trong nhà [vườn nuôi thú]
241	210391	Inflatable bath tubs for babies [18]	Bồn tắm có thể bơm phồng dùng cho em bé
242	210150	Insect traps	Bẫy côn trùng
243	210345	Insects (Electric devices for attracting and killing---)	Thiết bị điện để thu hút và diệt trừ côn trùng

244	210046	Insulating flasks	1) Bình cách điện; 2) Bình cách nhiệt
245	210093	Ironing board covers, shaped	1) Vỏ bọc tấm ván để là; 2) Vỏ bọc bàn để là
246	210179	Ironing boards	1) Tấm ván để là ; 2) Bàn để là
247	210323	Isothermic bags	1) Túi đậy nhiệt; 2) Túi giữ nhiệt
248	210041	Jacks (Boot --- )	1) Cái xỏ giày ống; 2) Vật dùng để xỏ giày ống 3) Vật đón giày
249	210033	Jars (Glass --- ) [carboys]	Bình thủy tinh [bình loại lớn]
250	210271	Jugs	1) Bình; 2) Hũ đựng
251	210246	Kettles, non-electric	Ấm đun nước, không dùng điện
252	210272	Kitchen containers	Đồ chứa đựng dùng cho nhà bếp
253	210158	Kitchen grinders, non-electric [14]	Thiết bị xay/nghiền cho nhà bếp, không dùng điện
254		Kitchen mitts [15]	Găng tay dùng trong nhà bếp
255	210273	Kitchen utensils	Dụng cụ nhà bếp
256	210090	Knife rests for the table	Giá đỡ dao trên bàn ăn
257	210390	Ladles for serving wine [17]	Muôi múc để phục vụ rượu
258	210052	Lamp-glass brushes	Bàn chải đèn thủy tinh
259	210324	Lazy susans	Khay tròn có nhiều ô
260	210100	Leather (Polishing --- )	Da để đánh bóng
261	210377	Lint removers, electric or non-electric [17]	Dụng cụ loại bỏ xơ vải, dùng điện hoặc không dùng điện
262	210155	Liqueur sets	Bộ đồ để uống rượu
263	210306	Litter boxes for pets [17]	Hộp rải ổ rơm cho vật nuôi trong nhà
264	210325	Lunch boxes	1) Hộp đựng bữa ăn trưa; 2) Hộp đựng thức ăn dùng buổi trưa
265	210157	Majolica	1) Đồ gốm; 2) Đồ sành Majolica thời phục hưng
266	210109	Make-up (Appliances for removing --- ) [non-electric]	Thiết bị tẩy trang [không dùng điện]
267	210361	Make-up brushes [16]	chổi lông trang điểm
268	210344	Make-up removing appliances	Đồ dùng tẩy trang
269	210354	Make-up sponges [15]	Bông phấn trang điểm
270	210074	Mangers for animals	Máng ăn cho động vật
271	210064	Menu card holders	1) Giá đỡ bảng thực đơn; 2) Vật dụng đỡ bảng thực đơn
272	210140	Mess-tins	1) Hộp thiếc để đóng hộp thực phẩm; 2) Lon bảo quản thực phẩm
273	210162	Mills for household purposes, hand-operated [17]	Dụng cụ xay cho mục đích gia dụng, vận hành bằng tay
274	210326	Mixing spoons [kitchen utensils]	Thìa trộn [dụng cụ nhà bếp]
275	210099	Molds (Ice cube --- )	Khuôn làm đá viên
276	210079	Molds [kitchen utensils]	Khuôn [dụng cụ nhà bếp]
277	210362	Mop wringer buckets [16]	xô vắt nước cây lau sàn
278	210339	Mop wringers	Dụng cụ vắt dùng cho cây lau sàn
279	210135	Mops* [19]	Giẻ lau*/cây lau*
280	210385	Mortars for kitchen use [17]	Cối dùng cho nhà bếp
281	210161	Mosaics of glass, not for building	đồ khảm thủy tinh, không dùng cho xây dựng
282	210099	Moulds (Ice cube --- )	Khuôn làm đá viên
283	210079	Moulds [kitchen utensils]	Khuôn [dụng cụ nhà bếp]

284	210216	Mouse traps	Bẫy chuột
285	210232	Mugs [13]	Ca/chén vại
286	210050	Nail brushes	Bàn chải móng tay, chân
287	210200	Napkin rings	Vòng đánh dấu khăn ăn
288	210164	Nest eggs, artificial	Trứng lót ổ, nhân tạo
289	210327	Noodle machines, hand-operated	Máy làm mì sợi vận hành bằng tay
290	210183	Nozzles for watering cans	Miệng vòi dùng cho bình tưới (dạng tia)
291	210012	Nozzles for watering hose [14]	Miệng vòi/vòi phun cho ống mềm tưới nước
292	210387	Nutcrackers [17]	Dụng cụ kẹp vỡ quả hạch
293	210166	Opal glass	1) Kính màu ngọc mắt mèo; 2) Kính trắng đục; 3) Kính opan
294	210167	Opaline glass	1) Thủy tinh màu ngọc mắt mèo; 2) Thủy tinh màu trắng đục; 3) Thủy tinh opan
295	210357	Oven mitts [15]	Găng tay dùng cho lò nướng
296	210168	Pads for cleaning	1) Tấm để làm sạch 2) Vật dụng làm sạch dạng tấm/miếng
297	210023	Pails	1) Thùng; 2) Xô
298	210136	Pans (Frying --- )	Chảo rán
299	210173	Paper plates	Đĩa giấy
300	210408	Pasta makers, hand-operated [19]	Dụng cụ làm mỳ ống, vận hành bằng tay
301	210328	Pastry cutters	1) Dụng cụ cắt bánh 1) Vật dụng cắt bột nhào
302	210184	Pepper mills, hand-operated	Cối xay hạt tiêu, vận hành bằng tay
303	210185	Pepper pots	Lọ đựng hạt tiêu
304	210257	Percolators (Coffee --- ), non-electric	Bình pha cà phê, không dùng điện
305	210056	Perfume burners	Lư đốt xông nước hoa
306	210228	Perfume sprayers	Bình xịt nước hoa
307	210228	Perfume vaporizers	Bình phun nước hoa
308	210384	Pestles for kitchen use [17]	Chày dùng cho nhà bếp
309	210302	Pets (Cages for household --- )	Chuồng cho vật nuôi trong nhà
310	210170	Picnic baskets (Fitted --- ) [including dishes]	Giỏ đồ dùng khi đi dã ngoại [bao gồm cả bát đĩa]
311	210177	Pie servers	Khay đựng bánh
312	210379	Pig bristles for brush-making [17]	Lông lợn (lông cứng) dùng để chế tạo bàn chải
313	210224	Piggy banks	Lợn đựng tiền tiết kiệm
314	210049	Pins of metal (Cooking --- )	Que xiên nhỏ bằng kim loại dùng để nấu nướng
315	210271	Pitchers	Bình rót
316	210372	Place mats, not of paper or textile [17]	Tấm lót đĩa, không bằng giấy hoặc vải
317	210143	Plate glass [raw material]	Kính tấm [vật liệu thô]
318	210173	Plates (Paper ---)	Đĩa giấy
319	210407	Plates for diffusing aromatic oil [19]	Tấm để khuếch tán dầu thơm
320	210107	Plates to prevent milk boiling over	Tấm để ngăn sữa tràn khi sôi
321	210368	Plug-in diffusers for mosquito repellents [17]	Dụng cụ khuếch tán có phích cắm điện dùng để xua đuổi muỗi
322	210329	Plungers for clearing blocked drains	Dụng cụ thụt dùng khai thông đường ống bị tắc
323	210186	Polishing apparatus and machines, for household purposes, nonelectric	Thiết bị và máy đánh bóng dùng cho mục đích gia dụng, không chạy điện
324	210378	Polishing cloths [17]	Khăn lau chùi bằng vải
325	210294	Polishing gloves	Găng tay để đánh bóng

326	210100	Polishing leather	Da để đánh bóng
327	210187	Polishing materials for making shiny, except preparations, paper and stone	Vật liệu đánh bóng dùng để làm sáng bóng trừ các chế phẩm, giấy và đá mài
328	210189	Porcelain ware	Đồ sứ để chứa đựng
329	210261	Portable cool boxes, non-electric [17]	Hộp giữ lạnh mang đi được, không dùng điện
330	210261	Portable coolers, non-electric [17]	Vật dụng giữ lạnh/ướp lạnh mang đi được, không dùng điện
331	210092	Pot lids	1) Nắp bình; 2) Nắp ấm
332	210356	Potholders [15]	Tấm/bao tay nhấc nồi
333	210153	Pots	1) ấm; 2) Bình
334	210133	Pots (Flower --- )	1) Lọ cắm hoa; 2) Bình cắm hoa
335	210193	Pottery	Đồ gốm để chứa đựng
336	210011	Poultry rings	Vòng đeo cho gia cầm
337	210027	Pouring spouts [17]	Vòi rót
338	210195	Powder compacts	Hộp đựng phấn bỏ túi
339	210148	Powder puffs	Nùi bông để thoa phấn
340	210114	Powdered glass for decoration	Bột thủy tinh để trang trí
341	210332	Presses (Garlic --- ) [kitchen utensils]	Dụng cụ ép tỏi [dụng cụ nhà bếp]
342	210171	Presses (Trouser --- )	1) Vật dụng ép phẳng và giữ nếp cho quần; 2) Vật dụng để treo và giữ phẳng cho quần
343	210236	Pressure cookers, non-electric [17]	Nồi áp suất, không dùng điện
344	210077	Rags for cleaning	Giẻ để làm sạch
345	210334	Rails and rings for towels	Vòng và thanh treo cho khăn tắm
346	210198	Rat traps	Bẫy chuột
347	210047	Refrigerating bottles	Chai làm lạnh
348	210194	Refuse bins	Thùng rác
349	210370	Reusable ice cubes [17]	Viên đá lạnh có thể tái sử dụng
350	210402	Reusable silicone food covers [19]	Tấm bọc thực phẩm bằng silicon có thể tái sử dụng
351	210334	Rings (Rails and --- ) for towels	Vòng và thanh treo cho khăn tắm
352	210018	Rings for birds	Vòng cho chim
353	210175	Rolling pins [domestic]	Trục cán bột [dùng trong gia đình]
354	210183	Roses for watering cans	Vòi sen dùng cho thùng tưới
355	210395	Rotary washing lines [18]	Giá phơi đồ quay được
356	210203	Salad bowls	Bát trộn sa-lát
357	210382	Salad tongs [17]	Kẹp gấp sa-lát
358	210204	Salt cellars	Lọ đựng muối
359	210204	Salt shakers	Lọ trộn muối
360	210066	Saucepan scourers of metal	1) Sợi thép rôi để cọ chảo; 2) Đồ dùng cọ rửa chảo bằng kim loại
361	210181	Saucepans (Earthenware --- )	Chảo bằng đất nung
362	210212	Saucers	1) Đĩa nhỏ; 2) Đĩa nông
363	210102	Scoops for household purposes [17]	1) Muôi cán dài dùng cho gia đình; 2) Muỗng để múc dùng cho gia đình
364	210168	Scouring pads	1) Miếng cọ rửa; 2) Nùi để cọ rửa
365	210137	Scrubbing brushes	Bàn chải cọ rửa
366	210207	Servives [dishes]	1) Bộ bát đĩa; 2) Đồ phục vụ ăn uống [đĩa]
367	210383	Serving ladles [17]	Muôi (muỗng) múc
368	210241	Shaving brush stands	1) Giá giữ chổi cạo râu;

			2) Vật dụng giữ chổi cạo râu
369	210240	Shaving brushes	Chổi cạo râu
370	210213	Shoe horns	1) Bót để đi giày; 2) Đốt giày; 3) Dụng cụ đón giày
371	210120	Shoe trees [19]	Cột giày
372	210097	Sieves [household utensils]	1) Cái sàng [dụng cụ gia đình]; 2) Cái giàn [dụng cụ gia đình]
373	210061	Sifters [household utensils]	1) Cái giàn sàng [dụng cụ gia đình]; 2) Cái rây [dụng cụ gia đình]
374	210279	Signboards of porcelain or glass	Biển hiệu bằng sứ hoặc kính
375	210308	Silica (Fused --- ) [semi-worked goods] other than for building	Đá silic nung chảy [bán thành phẩm] không dùng trong xây dựng
376	210118	Siphon bottles for aerated water [19]	Chai/lọ si phong dùng cho nước có ga
377	210118	Siphon bottles for carbonated water [14]	Chai/lọ si phong dùng cho nước có ga
378	210364	Ski wax brushes [16]	bàn chải đánh xi cho ván trượt tuyết
379	210331	Skin (Abrasive sponges for scrubbing the --- )	Bọt biển dùng để kỳ da
380	210263	Skins of chamois for cleaning	Da sơn dương, da cừu, da dê để làm sạch
381	210139	Smoke absorbers for household purposes	Thiết bị hấp thụ khói thuốc dùng cho mục đích gia dụng
382	210037	Soap boxes	Hộp đựng xà phòng
383	210117	Soap dispensers	1) Bộ phân phối xà phòng; 2) Dụng cụ chia xà phòng; 3) Vật dụng phân phát xà phòng
384	210191	Soap holders	1) Giá giữ xà phòng; 2) Vật dụng giữ xà phòng
385	210214	Soup bowls	1) Liễn xúp; 2) Bát đựng xúp
386	210330	Spatulas for kitchen use [17]	Bàn xẻng dùng cho nhà bếp
387	210122	Spice sets	Bộ dụng đồ gia vị
388	210124	Sponge holders	1) Cái giá để bọt biển; 2) Vật dụng giữ bọt biển
389	210280	Sponges for household purposes	Bọt biển cho mục đích gia dụng
390	210015	Sprinklers	Bình tưới
391	210206	Sprinklers for watering flowers and plants	Bình tưới nước cho hoa và cây trồng
392	210013	Sprinkling devices	Dụng cụ để tưới
393	210404	Squeegees [cleaning instruments] [19]	Dụng cụ gạt chất lỏng [dụng cụ làm sạch]
394	210112	Stands (Flat-iron --- )	Giá giữ bàn là
395	210392	Stands for portable baby baths [18]	Giá đỡ bồn tắm/chậu tắm di chuyển được dùng cho em bé
396	210241	Stands for shaving brushes	1) Giá để chổi cạo râu; 2) Vật dụng giữ chổi cạo râu
397	210217	Statues of porcelain, ceramic, earthenware, terra-cotta or glass [18]	Tượng bằng sứ, gốm, đất nung, terra-cotta hoặc thủy tinh
398	210285	Statuettes of porcelain, ceramic, earthenware, terra-cotta or glass [18]	Tượng nhỏ bằng sứ, gốm, đất nung, terra-cotta hoặc thủy tinh
399	210005	Steel wool for cleaning	Bùi nhùi thép để làm sạch
400	210065	Stew-pans	Xoong hầm thịt
401	210088	Strainers for household purposes	Dụng cụ lọc dạng lưới cho mục đích gia dụng
402	210342	Straws for drinking	Ống hút dùng để uống
403	210141	Stretchers (Glove --- )	Vật dụng nong ngón cho gãy tay
404	210221	Stretchers for clothing	Khung căng quần áo
405	210218	Sugar bowls	1) Lọ đựng đường 2) Lọ đường
406	210388	Sugar tongs [17]	Kẹp gấp đường miếng

407	210206	Syringes for watering flowers and plants	Ông phun để tưới hoa và cây
408	210210	Table napkin holders [17]	Vật dụng giữ khăn bàn ăn
409	210235	Table plates	Đĩa ăn
410	210333	Table plates (Disposable --- )	Đĩa ăn dùng một lần
411	210371	Tablemats, not of paper or textile [17]	Tấm lót bàn, không bằng giấy hoặc vải
412	210227	Tableware, other than knives, forks and spoons	Bộ đồ ăn, ngoại trừ dao, đĩa và thìa
413	210400	Tagines, non-electric [19]	Nồi nấu món Tajines/Tagines, không dùng điện
414	210400	Tajines, non-electric [19]	Nồi nấu món Tajines/Tagines, không dùng điện
415	210291	Tankards	1) Cốc vại; 2) Ca
416	210336	Tanks [indoor aquaria]	1) Bể cá trong nhà; 2) Bể nuôi thủy sinh trong nhà
417	210147	Tar-brushes, long handled	Chổi quét hắc ín, có cán dài
418	210177	Tart scoops	Thìa xúc bánh kem mút
419	210393	Tea bag rests [18]	Đĩa, khay để túi trà đã pha
420	210248	Tea balls	Quả cầu lọc để pha trà
421	210038	Tea caddies	Hộp đựng chè
422	210343	Tea cosies	Vỏ bọc giữ ấm và/hoặc trang trí cho bình trà
423	210248	Tea infusers	Đồ pha trà
424	210209	Tea services (tableware)	Bộ đồ uống trà [bộ đồ ăn]
425	210288	Tea strainers	Bộ lọc trà
426	210222	Teapots	Ấm trà
427	210305	Terrariums (Indoor --- ) [plant cultivation]	Vườn ươm trong nhà [vườn trồng cây]
428	210338	Terrariums (Indoor --- ) [vivariums]	Chuồng nuôi động vật trong nhà [vườn nuôi thú]
429	210007	Thermally insulated containers for food	Đồ chứa đựng giữ nhiệt cho thực phẩm
430	210094	Tie presses	Dụng cụ để giữ nguyên dạng cavát
431	210051	Toilet brushes	Bàn chải vệ sinh
432	210115	Toilet cases	Hộp đựng đồ trang điểm
433	210116	Toilet paper dispensers	Vật dụng phân phát giấy vệ sinh
434	210335	Toilet paper holders	1) Vật dụng giữ giấy vệ sinh; 2) Giá để giấy vệ sinh
435	210123	Toilet sponges	Bọt biển dùng để vệ sinh
436	210225	Toilet utensils	Dụng cụ dùng để vệ sinh
437	210250	Toothbrushes	Bàn chải đánh răng
438	210276	Toothbrushes, electric	Bàn chải đánh răng, dùng điện
439	210275	Toothpick holders	1) Hộp đựng tăm; 2) Vật dụng giữ tăm
440	210105	Toothpicks	Tăm
441	210363	Tortilla presses, non-electric [kitchen utensils] [16]	Máy ép bánh Tortilla (bánh nướng mỏng Mê-xi-cô), không dùng điện [dụng cụ nhà bếp]
442	210334	Towel rails and rings	Vòng và giá treo khăn tắm
443	210150	Traps (Insect --- )	Bẫy sâu bọ
444	210198	Traps (Rat --- )	Bẫy chuột
445	210194	Trash cans	Thùng rác
446	210306	Trays (Litter --- ) [for pets]	Khay rải ỏ [cho vật nuôi trong nhà]
447	210267	Trays for household purposes [17]	Khay dùng cho mục đích gia dụng
448	210180	Trays of paper, for household purposes [17]	Khay bằng giấy, dùng cho mục đích gia dụng
449	210270	Trivets [table utensils]	Giá 3 chân [đồ dùng trên bàn]
450	210171	Trouser presses	1) Vật dụng ép phẳng và giữ nếp cho quần; 2) Vật dụng để treo và giữ phẳng cho quần
451	210226	Urns *	1) Lư*;

			2) Bình*; 3) Vạc*; 4) Bình đựng di cốt*
452	210159	Utensils for household purposes	Dụng cụ cho mục đích gia dụng
453	210046	Vacuum bottles	Phích đựng chất lỏng
454	210115	Vanity cases (Fitted --- )	Hộp đựng đồ trang điểm
455	210190	Vases	1) Bình; 2) Hũ
456	210154	Vegetable dishes	đĩa đựng rau
457	210211	Vessels of metal for making ices and iced drinks	Đồ chứa bằng kim loại để làm đá và đồ uống ướp lạnh
458	210283	Vitreous silica fibers, other than for textile use [18]	Sợi silic dạng thủy tinh, trừ loại dùng cho ngành dệt
459	210283	Vitreous silica fibres, other than for textile use [18]	Sợi silic dạng thủy tinh, trừ loại dùng cho ngành dệt
460	210309	Waffle irons, non-electric	Khuôn bánh quế, không dùng điện
461	210006	Washing boards	Ván để giặt
462	210303	Washing floors (Cloth for --- )	Vải để làm sạch sàn nhà
463	210106	Washtubs	Chậu giặt
464	210340	Waste paper baskets	Giỏ đựng giấy bỏ đi
465	210262	Water apparatus for cleaning teeth and gums	Thiết bị sử dụng nước để làm sạch răng và lợi
466	210016	Watering cans	Bình tưới
467	210013	Watering devices	Dụng cụ để tưới cây
468	210080	Wax-polishing (Apparatus for --- ), non-electric	Thiết bị đánh xi, không dùng điện
469	210264	Wax-polishing appliances, nonelectric, for shoes	Dụng cụ đánh xi giày, không dùng điện
470	210134	Whisks, non-electric, for household purposes	Dụng cụ đánh kem, không sử dụng điện cho mục đích gia dụng
471	210341	Window-boxes	Bồn hoa để cửa sổ
472	210374	Wine aerators [17]	Dụng cụ sục khí/trộn khí cho rượu vang
473	210178	Wine-tasting pipettes [19]	Ống pipet nếm rượu vang
474	210178	Wine-tasting siphons [19]	Ống si phong nếm rượu vang
475	210005	Wool (Steel --- ) for cleaning	Sợi thép rôi cho việc làm sạch
476	210163	Wool waste for cleaning	Len vụn để làm sạch
477	210234	Works of art of porcelain, ceramic, earthenware, terra-cotta or glass [18]	Tác phẩm nghệ thuật bằng sứ, gốm, đất nung, terra-cotta hoặc thủy tinh

## Nhóm 22

Dây và dây thừng; Lưới; Lều (trại) và vải nhựa (vải dầu); Vải bạt bằng chất liệu dệt hoặc vật liệu tổng hợp; Buồm; Bao bì đựng để lưu trữ và vận chuyển vật liệu chất đông; Vật liệu để đệm (lót) và nhồi, trừ giấy, bìa cứng, cao su hoặc chất dẻo; Vật liệu sợi dệt dạng thô và vật liệu thay thế chúng.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	220113	Animal feeding nets [17]	Lưới đựng cỏ dùng khi cho động vật ăn
2	220065	Animal hair	Lông động vật
3	220102	Awnings of synthetic materials	Mái che bằng vật liệu tổng hợp
4	220058	Awnings of textile	Mái che bằng vải dệt
5	220104	Bags (Mail --- )	Túi đựng thư từ
6	220069	Bags [envelopes, pouches] of textile, for packaging	Túi [bao bì, túi nhỏ] bằng vải dệt để bao gói
7	220015	Bands (Hemp --- )	1) Dây đai bằng sợi gai dầu; 2) Dải băng bằng sợi gai dầu
8	220057	Bedding (Feathers for --- )	Lông vũ dùng cho bộ đồ giường
9	220082	Belts, not of metal, for handling loads	1) Đai, không bằng kim loại để bốc dỡ vật nặng; 2) Đai, không bằng kim loại dùng để vận chuyển hàng hoá có tải trọng lớn
10	220086	Binding thread, not of metal, for agricultural purposes	Sợi dây để buộc, không bằng kim loại, dùng cho mục đích nông nghiệp
11	220112	Bindings, not of metal [14]	Dây buộc, không bằng kim loại
12	220117	Bivouac sacks being shelters [19]	Lều dạng túi dùng để trú ẩn ngoài trời
13	220045	Blinds (Ladder tapes or webbing for venetian --- )	Đai hoặc dải dùng cho màn hình
14	220107	Body bags	Túi đựng thi thể
15	220080	Bottle envelopes of straw	Vỏ bọc chai lọ bằng rơm
16	220080	Bottles (Straw wrappers for --- )	1) Bao gói bằng rơm dùng cho chai lọ; 2) Bao bì bằng rơm dùng cho chai lọ
17	220081	Braces, not of metal, for handling loads	1) Dây chằng giữ, không bằng kim loại để bốc dỡ vật nặng; 2) Dây chằng giữ, không bằng kim loại để vận chuyển hàng hoá có tải trọng lớn
18	220001	Brattice cloth [15]	Vải làm vách ngăn thông gió
19	220084	Cables, not of metal	1) Cáp không bằng kim loại; 2) Dây cáp không bằng kim loại
20	220012	Camel hair	Lông lạc đà
21	220085	Camouflage (Covers for --- )	Tấm che phủ để ngụy trang
22	220009	Camouflage (Nets for --- )	Lưới để ngụy trang
23	220110	Canvas for sails [13]	Vải bạt làm cánh buồm
24	220103	Car towing ropes	Dây chằng để kéo xe ô tô
25	220087	Carbon fibers for textile use [18]	Sợi các bon dùng cho ngành dệt
26	220087	Carbon fibres for textile use [18]	Sợi các bon dùng cho ngành dệt
27	220051	Carded wool	Len thô đã được chải
28	220116	Cloth bags specially adapted for the storage of diapers [19]	Túi vải chuyên dùng để đựng tã lót
29	220019	Cocoons	Kén tằm
30	220052	Combed wool	Len đã chải kỹ
31	220088	Cords (Sash --- )	Dây kéo cửa sổ có khung kính trượt
32	220089	Cords for hanging pictures [13]	Dây để treo tranh
33	220025	Cotton (Raw --- )	1) Bông thô; 2) Bông dạng thô
34	220026	Cotton tow	1) Sợi bông thô;

			2) Xơ bông
35	220090	Cotton waste [flock] for padding and stuffing	1) Vụn bông [bông phế phẩm] dùng để đệm lót hoặc nhồi độn; 2) Xơ bông [bông phế phẩm] dùng để đệm lót hoặc nhồi độn
36	220028	Down [feathers]	Lông tơ chim để nhồi chăn gối [lông vũ]
37	220115	Drop cloths [18]	Tấm phủ đồ để tránh bụi, bẩn
38	220115	Dust sheets [18]	Tấm phủ đồ để tránh bụi, bẩn
39	220029	Eiderdown	Lông vịt
40	220080	Envelopes (Bottle --- ) of straw	Vỏ bọc cho chai lọ bằng rơm
41	220070	Esparto grass	1) Cỏ cò giấy 2) Sợi cỏ cò giấy
42	220057	Feathers for bedding	Lông vũ dùng cho bộ đồ giường
43	220064	Feathers for stuffing upholstery	Lông vũ để nhồi đồ đạc
44	220018	Fiber (Coconut --- )	Sợi xơ dừa
45	220076	Fibers (Textile --- )	Sợi dệt dạng thô
46	220018	Fibre (Coconut --- )	Sợi xơ dừa
47	220076	Fibres (Textile --- )	Sợi dệt dạng thô
48	220095	Filtering (Wadding for --- )	Bông dùng làm vật liệu lọc
49	220011	Fishing nets	Lưới đánh cá
50	220072	Fleece wool	Len lông cừu
51	220040	Flock (Silk --- )	Tơ phế phẩm
52	220041	Flock (Wool --- )	Len phế phẩm
53	220007	Flock [stuffing]	Bông len phế phẩm [để nhồi độn]
54	220036	Gaskets (Fibrous --- ) for ships	Dây thùng bện dùng cho tàu thuyền
55	220093	Glass fibers for textile use [18]	Sợi thủy tinh dùng cho ngành dệt
56	220093	Glass fibres for textile use [18]	Sợi thủy tinh dùng cho ngành dệt
57	220070	Grass (Esparto --- )	1) Cỏ cò giấy 2) Sợi cỏ cò giấy
58	220044	Grasses for upholstering	Cỏ để nhồi độn
59	220043	Hammocks	Cái võng
60	220081	Harness, not of metal, for handling loads	1) Dây treo, không bằng kim loại, để vận chuyển hàng hoá có tải trọng lớn; 2) Dây treo, không bằng kim loại, để bốc dỡ hàng hoá có tải trọng lớn
61	220013	Hemp	Sợi gai dầu
62	220015	Hemp bands	Dây đai bằng sợi gai dầu
63	220027	Horsehair* [17]	Lông bờm ngựa*/lông đuôi ngựa*
64	220046	Jute	1) Sợi đay; 2) Đay
65	220047	Kapok	1) Bông gạo; 2) Sợi bông gạo
66	220045	Ladder tapes for venetian blinds	Dây, dải hình bậc thang của màn hình
67	220023	Ladders (Rope --- )	1) Thang dây; 2) Thang làm bằng dây thùng
68	220054	Liber	Lớp dác của thân cây
69	220056	Linen (Raw --- ) [flax]	Lanh thô [sợi lanh]
70	220101	Linters	Xơ bông
71	220082	Loads (Belts, not of metal, for handling --- )	1) Đai, không bằng kim loại để bốc dỡ vật nặng; 2) Đai, không bằng kim loại để vận chuyển hàng hoá có tải trọng lớn
72	220083	Loads (Slings, not of metal, for handling --- )	1) Dây đeo, không bằng kim loại để bốc dỡ vật nặng;

			2) Dây đeo, không bằng kim loại để vận chuyển hàng hoá có tải trọng lớn
73	220082	Loads (Straps, not of metal, for handling --- )	1) Dây buộc, không bằng kim loại để bốc dỡ vật nặng; 2) Dây buộc, không bằng kim loại để vận chuyển hàng hoá có tải trọng lớn
74	220104	Mail bags	Túi đựng thư từ
75	220106	Mesh bags for washing laundry [18]	Túi lưới dùng để giặt
76	220109	Net pens for fish farming [13]	Lồng nuôi cá
77	220039	Nets (Twine for --- )	1) Dây bện để đan lưới; 2) Sợi se để đan lưới
78	220094	Nets *	Lưới
79	220049	Network	1) Mạng lưới; 2) Lưới mắt cáo
80	220111	Outdoor blinds of textile [14]	Rèm che bên ngoài cửa bằng vật liệu dệt
81	220031	Packing [cushioning, stuffing] materials, not of rubber, plastics, paper or cardboard [15]	Vật liệu đóng gói [lót, nhồi] không bằng cao su, chất dẻo, giấy hoặc các tông
82	220091	Packing rope	1) Dây thừng để đóng gói; 2) Dây chèo để đóng gói
83	220032	Packing string	1) Dây bện để đóng gói; 2) Dây buộc để đóng gói
84	220080	Packing, of straw, for bottles	Bao bì cho chai lọ bằng rơm
85	220030	Padding materials, not of rubber, plastics, paper or cardboard [15]	Vật liệu lót không bằng cao su, chất dẻo, giấy hoặc các tông
86	220038	Paper (Twine made of --- )	1) Dây bện bằng giấy; 2) Sợi se từ giấy
87	220114	Pig bristles* [17]	Lông lợn (lông cứng)*
88	220092	Plastic fibers for textile use [18]	Sợi bằng chất dẻo dùng cho ngành dệt
89	220092	Plastic fibres for textile use [18]	Sợi bằng chất dẻo dùng cho ngành dệt
90	220108	Purse seines [13]	Lưới quây (dùng để đánh bắt cá)
91	220067	Raffia	1) Sợi cọ; 2) Sợi từ cây cọ
92	220066	Ramie fiber [18]	Sợi gai
93	220066	Ramie fibre	Sợi gai
94	220025	Raw cotton	1) Bông thô; 2) Bông dạng thô
95	220010	Raw fibrous textile	Sợi dệt dạng thô
96	220056	Raw linen [flax]	Lanh thô [sợi lanh]
97	220050	Raw or treated wool	1) Len dạng thô hoặc đã được xử lý; 2) Len dạng thô hoặc đã được sơ chế
98	220008	Raw silk	Tơ dạng thô
99	220023	Rope ladders	1) Thang làm bằng dây thừng 2) Thang dây
100	220103	Ropes (Car towing --- )	Dây chèo để kéo xe ô tô
101	220021	Ropes *	Dây thừng*
102	220020	Ropes, not of metal	1) Dây chèo, không bằng kim loại; 2) Dây thừng, không bằng kim loại
103	220068	Sacks for the transport and storage of materials in bulk [17]	Bao tải để vận chuyển và lưu giữ các nguyên vật liệu dạng rời
104	220059	Sails	Buồm
105	220105	Sails for ski sailing	Buồm cho ván trượt tuyết
106	220088	Sash cords	Dây kéo cửa sổ có khung kính trượt
107	220006	Sawdust	Mùn cưa
108	220016	Schappe [raw silk waste]	1) Sợi xơ tơ [phế liệu của sợi tơ thô]; 2) Sợi tơ phẩm cấp thấp [phế liệu của tơ dạng

			thô]
109	220074	Seaweed for stuffing	Rong biển dùng để nhồi
110	220004	Shavings (Wood --- )	1) Phoi gỗ; 2) Vỏ bào gỗ
111	220042	Sheaf-binding yarns	1) Sợi liên kết dạng chùm; 2) Sợi liên kết dạng bó
112	220073	Shorn wool	Len đã xén
113	220008	Silk (Raw --- )	Tơ dạng thô
114	220040	Silk flock	Tơ phế phẩm
115	220016	Silk waste	Phế liệu tơ
116	220077	Sisal	Sợi xi đan (làm từ lá của một loại cây nhiệt đới)
117	220083	Slings, not of metal, for handling loads	1) Dây đeo, không bằng kim loại để bốc dỡ vật nặng; 2) Dây đeo, không bằng kim loại để vận chuyển hàng hóa có tải trọng lớn
118	220048	Snares [nets]	1) Bẫy [lưới] 2) Lưới bẫy chim
119	220082	Straps, not of metal, for handling loads	1) Dây buộc, không bằng kim loại để bốc dỡ vật nặng; 2) Dây buộc, không bằng kim loại để vận chuyển hàng hoá có tải trọng lớn
120	220062	Straw for stuffing upholstery	Rơm để nhồi đệm đồ đạc
121	220080	Straw wrappers for bottles	1) Bao gói bằng rơm dùng cho chai lọ; 2) Bao bì bằng rơm dùng cho chai lọ
122	220035	String	Dây bện
123	220003	Strips for tying-up vines	1) Dải nhỏ để dây nho leo quán; 2) Dải để cho dây nho leo quán
124	220030	Stuffing, not of rubber, plastics, paper or cardboard [15]	Vật liệu nhồi không bằng cao su, chất dẻo, giấy hoặc các tông
125	220002	Tarpaulins	1) Vải dầu; 2) Vải nhựa; 3) Vải bạt
126	220071	Tents* [19]	Lều*
127	220010	Textile (Raw fibrous --- )	Sợi dệt dạng thô
128	220079	Thread, not of metal, for wrapping or binding	Sợi dây không bằng kim loại để buộc hoặc đóng gói
129	220014	Tow	Sợi lạnh (gai) thô;
130	220039	Twine for nets	Sợi xe dùng cho lưới
131	220038	Twine made of paper	Sợi xe làm từ giấy
132	220044	Upholstering (Grasses for --- )	Cỏ để nhồi nệm
133	220064	Upholstery (Feathers for stuffing --- )	Lông vũ để nhồi đệm đồ đạc
134	220062	Upholstery (Straw for stuffing --- )	Rơm để nhồi đệm đồ đạc
135	220033	Upholstery wool [stuffing]	Len để nhồi đệm đồ đạc
136	220075	Vehicle covers [not fitted]	Tấm phủ xe [không dùng riêng cho xe cộ] Tấm phủ xe [không phải trang bị của xe cộ]
137	220003	Vines (Strips for tying-up --- )	1) Dải nhỏ để dây nho leo quán; 2) Dải để cho dây nho leo quán
138	220037	Vitreous silica fibers for textile use [18]	Sợi silic dạng thủy tinh dùng cho ngành dệt
139	220037	Vitreous silica fibres for textile use [18]	Sợi silic dạng thủy tinh dùng cho ngành dệt
140	220060	Wadding for filtering	Bông dùng làm vật liệu lọc
141	220061	Wadding for padding and stuffing upholstery	Bông, len dùng để đệm lót và nhồi đệm đồ đạc
142	220090	Waste [flock] (Cotton --- ) for padding and stuffing	Bông [phế phẩm] dùng để đệm lót và nhồi đệm

143	220055	Wax ends	1) Chỉ vuốt sáp của thợ giày; 2) Chỉ vuốt nhựa
144	220022	Whipcord	1) Sợi để bện roi; 2) Dây để làm roi
145	220004	Wood shavings	1) Phoi bào từ gỗ; 2) Phoi gỗ
146	220005	Wood wool	Sợi gỗ
147	220051	Wool (Carded --- )	Len thô đã được chải
148	220052	Wool (Combed --- )	Len đã chải kỹ
149	220050	Wool (Raw or treated --- )	1) Len dạng thô hoặc đã được xử lý; 2) Len dạng thô hoặc đã được sơ chế
150	220073	Wool (Shorn --- )	Len đã xén
151	220033	Wool (Upholstery --- ) [stuffing]	Len để nhồi đệm đồ đạc
152	220005	Wool (Wood --- )	Sợi gỗ
153	220041	Wool flock	Len phế phẩm
154	220078	Wrapping or binding bands, not of metal [14]	Dải băng, dây dai để buộc hoặc quấn, không bằng kim loại

## Nhóm 23

### Các loại sợi dùng để dệt.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	230031	Chenille yarn	1) Sợi sonin; 2) Sợi có tua; 3) Sợi xù
2	230006	Coir thread and yarn	1) Sợi và chỉ bằng xơ dừa; 2) Chỉ và sợi đã xe từ xơ dừa
3	230002	Cotton thread and yarn	Sợi và chỉ bằng bông
4	230015	Darning thread and yarn	Sợi và chỉ dùng để mại
5	230019	Elastic thread and yarn for textile use	1) Sợi và chỉ đàn hồi dùng trong ngành dệt; 2) Sợi và chỉ co giãn dùng trong ngành dệt; 3) Chỉ và sợi chun dùng trong ngành dệt
6	230032	Embroidery (Thread of metal for --- )	1) Chỉ bằng kim loại để thêu thùa; 2) Kim tuyến để thêu thùa
7	230003	Embroidery thread and yarn	Sợi và chỉ thêu
8	230017	Fiberglass thread for textile use	Sợi chỉ thủy tinh dùng cho ngành dệt
9	230017	Fibreglass thread for textile use	Sợi chỉ thủy tinh dùng cho ngành dệt
10	230005	Hemp thread and yarn	Sợi và chỉ gai dầu
11	230011	Jute thread and yarn	Sợi và chỉ đay
12	230013	Linen thread and yarn	Sợi và chỉ lanh
13	230014	Rayon thread and yarn	Sợi tơ và chỉ tơ nhân tạo
14	230018	Rubber thread for textile use	Sợi cao su dùng cho ngành dệt
15	230009	Sewing thread and yarn	Sợi và chỉ để khâu
16	230007	Silk thread and yarn	1) Sợi tơ và chỉ tơ; 2) Sợi tơ tằm và chỉ tơ tằm
17	230008	Spun cotton	Sợi bông đã xe
18	230016	Spun silk	1) Tơ đã xe; 2) Tơ tằm đã xe
19	230010	Spun thread and yarn	Sợi và chỉ đã xe
20	230012	Spun wool	1) Len đã xe thành sợi; 2) Sợi len
21	230001	Thread *	Chỉ*
22	230032	Thread of metal for embroidery	1) Chỉ bằng kim loại để thêu thùa; 2) Kim tuyến để thêu thùa
23	230020	Threads of plastic materials for textile use	Chỉ bằng chất dẻo dùng cho ngành dệt
24	230012	Wool (Spun --- )	1) Len đã xe thành sợi; 2) Sợi len
25	230004	Woollen thread and yarn	Sợi và chỉ len
26	230012	Worsted	Sợi len xe
27	230001	Yarn *	Sợi*

## Nhóm 24

Vải và hàng dệt; Vải lanh để phủ dùng trong nhà; Rèm che bằng vải dệt hoặc chất dẻo.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	240001	Adhesive fabric for application by heat	Vải dính có thể dán bằng nhiệt
2	240123	Baby buntings [17]	Cờ, phướn, cờ đuôi nheo cho trẻ em
3	240006	Banners of textile or plastic [17]	Biểu ngữ bằng vải hoặc chất dẻo
4	240005	Bath linen [except clothing]	Khăn tắm [trừ quần áo]
5	240055	Bath mitts [15]	Găng tay dùng để tắm
6	240114	Bed blankets	Chăn
7	240029	Bed covers	Khăn phủ giường
8	240032	Bed covers of paper	Khăn phủ giường bằng giấy
9	240068	Bed linen	Khăn trải giường bằng vải lanh
10	240125	Bed valances [18]	Diềm dùng cho giường
11	240029	Bedspreads	Tấm trải phủ giường
12	240007	Billiard cloth	Vải phủ bàn chơi bi-a
13	240128	Bivouac sacks being covers for sleeping bags [19]	Vỏ bọc sử dụng ngoài trời dùng cho túi ngủ
14	240114	Blankets (Bed --- )	Chăn
15	240121	Blankets for household pets [16]	chăn dùng cho thú cưng nuôi trong gia đình
16	240009	Bolting cloth	1) Vải thưa để rây 2) Vải lưới sàng
17	240011	Brocades	1) Vải thêu kim tuyến 2) Gấm thêu kim tuyến
18	240010	Buckram	Vải thô hồ cứng
19	240043	Bunting of textile or plastic [17]	Cờ, phướn, cờ đuôi nheo bằng vải hoặc chất dẻo
20	240095	Calico	Vải trúc bầu
21	240061	Calico cloth (Printed --- )	Vải in hoa
22	240015	Canvas for tapestry or embroidery	1) Vải thô để làm thảm hoặc để thêu 2) Vải bạt để làm thảm hoặc thêu
23	240053	Cheese cloth	Vải thưa
24	240111	Chenille fabric	Vải có viền tua
25	240023	Cheviots [cloth]	1) Len soviết [vải vóc] 2) Vải len soviết
26	240013	Cloth *	Vải *
27	240101	Cloths for removing make-up [15]	Miếng vải dùng để tẩy trang
28	240096	Coasters of textile [17]	Miếng/tấm lót cốc bằng vải
29	240126	Cot bumpers [bed linen] [18]	Tấm chắn giảm va đập trong cũi trẻ em [bộ đồ giường]
30	240028	Cotton fabrics	Vải bông
31	240117	Coverings (Furniture --- ) of textile	Tấm phủ đồ đạc bằng vải
32	240075	Coverings of plastic for furniture	Tấm phủ bằng chất dẻo dùng cho đồ đạc
33	240029	Coverlets [bedspreads]	Tấm phủ giường [khăn trải giường]
34	240118	Covers (Fitted toilet lid --- ) of fabric	1) Vỏ bọc của nắp đậy bệ xí làm bằng vải 2) Vỏ bọc bằng vải của nắp đậy bệ xí
35	240059	Covers [loose] for furniture	Tấm phủ [rộng] cho đồ nội thất
36	240115	Covers for cushions	1) Vỏ nệm 2) Vỏ đệm
37	240035	Crepe [fabric]	1) Vải crep 2) Crep [vải vóc]
38	240036	Crepon	1) Lụa crep 2) Lụa kép
39	240126	Crib bumpers [bed linen] [18]	Tấm chắn giảm va đập trong cũi trẻ em [bộ đồ

			giường]
40	240047	Curtain holders of textile material	Dải giữ rèm làm bằng vật liệu dệt
41	240085	Curtains of textile or plastic	Rèm bằng sợi dệt hoặc bằng chất dẻo
42	240115	Cushions (Covers for --- )	1) Vỏ nệm 2) Vỏ đệm
43	240037	Damask	1) Tơ lụa Đamát 2) Gấm vóc Đamát
44	240120	Diaper changing cloths for babies [15]	Miếng vải dùng để thay tã cho trẻ em
45	240069	Diapered linen	Vải lanh kẻ hình thoi
46	240054	Dimity	Vải dệt sọc nổi
47	240082	Door curtains	Rèm cửa ra vào
48	240044	Drugget	Dạ thô
49	240045	Eiderdowns [down coverlets]	Chăn lông vịt [khăn phủ bên dưới giường]
50	240046	Elastic woven material	1) Vải dệt từ vật liệu đàn hồi 2) Vải co giãn
51	240049	Embroidery (Traced cloth for --- )	1) Vải can vẽ dùng để thêu 2) Vải đã phác hoạ tiết để thêu
52	240090	Esparto fabric	Vải cỏ giấy
53	240008	Fabric *	Vải *
54	240021	Fabric for footwear	Vải dùng để làm đồ đi chân
55	240003	Fabric of imitation animal skins	1) Vải có hoạ tiết mô phỏng da động vật 2) Vải mô phỏng da động vật
56	240002	Fabric, impervious to gases, for aeronautical balloons	Vải không thấm khí dùng cho bóng khí cầu
57	240116	Fabrics for textile use	Vải sử dụng trong ngành dệt
58	240087	Face towels of textile	1) Khăn mặt bằng vải 2) Khăn lau mặt bằng vải
59	240027	Felt *	1) Nỉ * 2) Dạ phốt *
60	240104	Fiberglass fabrics for textile use [17]	Vải bằng sợi thủy tinh dùng trong ngành dệt
61	240104	Fibreglass fabrics, for textile use	Vải bằng sợi thủy tinh dùng trong ngành dệt
62	240105	Filtering materials of textile	Vật liệu dùng để lọc làm bằng vải dệt
63	240118	Fitted toilet lid covers of fabric	1) Vỏ bọc của nắp đậy bệ xí làm bằng vải 2) Vỏ bọc bằng vải của nắp đậy bệ xí
64	240042	Flags of textile or plastic [17]	Cờ bằng vải hoặc chất dẻo
65	240050	Flannel [fabric]	1) Vải flanen 2) Flanen [vải vóc]
66	240021	Footwear (Fabric for --- )	Vải dùng để làm đồ đi chân
67	240052	Frieze [cloth]	Vải len tuyết xoắn [vải vóc]
68	240075	Furniture coverings of plastic	Tấm phủ đồ đạc bằng chất dẻo
69	240117	Furniture coverings of textile	Tấm phủ đồ đạc bằng vải
70	240054	Fustian	Vải bông thô
71	240056	Gauze [cloth]	1) Tấm gạc [vải vóc] 2) Miếng gạc [bằng vải]
72	240048	Glass cloths [towels]	1) Giẻ lau kính [khăn lau] 2) Khăn lau cốc [khăn bông]
73	240057	Gummed cloth, other than for stationery purposes [17]	Vải hồ gồm, trừ loại dùng cho mục đích văn phòng phẩm
74	240058	Haircloth [sackcloth]	Vải lông [vải làm bao bó]
75	240078	Handkerchiefs of textile	Khăn tay bỏ túi bằng vải
76	240019	Hat linings, of textile, in the piece	1) Vải lót mũ 2) Mảnh vải nhỏ để lót mũ
77	240018	Hemp cloth	Vải gai dầu
78	240017	Hemp fabric	Vải dệt bằng gai dầu
79	240071	Household linen	1) Vải lanh dùng trong nhà

			2) Khăn lạnh dùng trong nhà
80	240062	Jersey [fabric]	1) Jecxi [vải] 2) Vải jecxi
81	240063	Jute fabric	Vải đay
82	240092	Knitted fabric	Vải dệt kim
83	240102	Labels of textile [17]	Nhãn mác bằng vải
84	240068	Linen (Bed --- )	Vải lạnh trải giường
85	240069	Linen (Diapered --- )	Vải lạnh kẻ hình thoi
86	240071	Linen (Household --- )	1) Vải lạnh dùng trong nhà 2) Khăn lạnh dùng trong nhà
87	240067	Linen cloth	Vải lạnh
88	240038	Lingerie fabric	1) Vải làm đồ lót 2) Vải lót
89	240020	Lining fabric for footwear [17]	Vải lót dùng cho đồ đi chân
90	240019	Linings (Hat --- ), of textile, in the piece	1) Vải lót mũ 2) Mảnh vải nhỏ để lót mũ
91	240039	Linings [textile]	Vải lót [vải]
92	240059	Loose covers for furniture [13]	Tấm phủ rộng cho đồ nội thất
93	240073	Marabouts [cloth]	Vải dùng cho thầy tu
94	240012	Material (Textile --- )	1) Vải sợi dệt 2) Vật liệu dệt
95	240030	Mattress covers	1) Vỏ nệm 2) Vỏ đệm
96	240077	Moleskin [fabric]	1) Mô-lét-skin [vải vóc] 2) Nhung vải bông [vải vóc]
97	240079	Mosquito nets	Màn chống muỗi
98	240127	Muslin fabric [18]	Vải muxolin
99	240076	Napkins of textile (Table --- )	Khăn ăn bằng vải dệt
100	240093	Net curtains	Rèm cửa dạng lưới
101	240079	Nets (Mosquito --- )	Màn chống muỗi
102	240098	Non-woven textile fabrics	Vải không dệt
103	240025	Oilcloth [for use as tablecloths]	Vải dầu [dùng làm khăn trải bàn]
104	240129	Picnic blankets [19]	Tấm trải dùng cho dã ngoại
105	240112	Pillow shams	Khăn phủ gối
106	240080	Pillowcases	1) Áo gối 2) Vỏ gối
107	240113	Place mats of textile [17]	Tấm lót đĩa bằng vải
108	240081	Plastic material [substitute for fabrics]	Vật liệu chất dẻo [thay thế cho vải]
109	240106	Printers' blankets of textile	1) Chăn in bằng vải 2) Mền đắp bằng vải in
110	240029	Quilts	1) Mền bông 2) Chăn bông
111	240083	Ramie fabric	Vải gai
112	240084	Rayon fabric	Vải tơ nhân tạo
113	240034	Rugs (Travelling --- ) [lap robes]	1) Chăn du lịch [chăn cuộn] 2) Chăn du lịch [quần thành cuộn]
114	240076	Serviettes of textile	Khăn ăn bằng vải dệt
115	240112	Shams (Pillow --- )	Khăn phủ gối
116	240040	Sheets [textile]	1) Khăn phủ giường [vải dệt] 2) Tấm phủ giường [bằng vải dệt]
117	240119	Shower curtains of textile or plastic	Rèm tắm bằng vải hoặc nhựa
118	240041	Shrouds	Vải liệm
119	240088	Silk [cloth]	Lụa [vải]
120	240060	Silk fabrics for printing patterns	Vải lụa dùng cho mẫu in hoa văn
121	240100	Sleeping bag liners [14]	Lớp lót túi ngủ

122	240124	Sleeping bags [17]	Túi ngủ
123	240122	Sleeping bags for babies [17]	Túi ngủ cho trẻ em
124	240070	Table linen, not of paper	Khăn trải bàn, không làm bằng giấy
125	240076	Table napkins of textile	Khăn ăn bằng vải dệt
126	240022	Table runners, not of paper [18]	Khăn trang trí trên bàn, không bằng giấy
127	240033	Tablecloths [not of paper]	Khăn trải bàn [không bằng giấy]
128	240097	Tablemats of textile [17]	Miếng/tấm vải lót trên bàn
129	240091	Taffeta [cloth]	1) Vải bóng như lụa [vải] 2) Vải mỏng – vải tơ tafeta [vải]
130	240103	Tapestry [wall hangings], of textile	Tấm thảm thêu treo tường, bằng vải
131	240031	Tick [linen]	Vải cutin [một loại vải chéo]
132	240074	Ticks [mattress covers]	Vải bọc [bọc đệm]
133	240072	Towels of textile	1) Khăn mặt bằng vải 2) Khăn tắm bằng vải
134	240049	Traced cloths for embroidery	1) Vải can vẽ dùng để thêu 2) Vải đã phác hoạ tiết để thêu
135	240034	Travelling rugs [lap robes]	1) Chăn du lịch [chăn cuộn] 2) Chăn du lịch [quấn thành cuộn]
136	240016	Trellis [cloth]	Rèm mắt cáo [bằng vải]
137	240089	Tulle	Vải tuyen
138	240004	Upholstery fabrics	Vải dùng để bọc đồ đạc
139	240026	Velvet	1) Nhung 2) Vải nhung
140	240103	Wall hangings of textile	Tấm trưng treo tường làm bằng vải
141	240064	Woollen cloth	Vải len
142	240064	Woollen fabric	1) Vải dệt len 2) Vải len dệt
143	240094	Zephyr [cloth]	1) Vải xêfia [vải] 2) Phin mỏng xêfia [vải]

## Nhóm 25

Quần áo, đồ đi chân, đồ đội đầu.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	250174	Albs [15]	Áo dài trắng của thầy tu
2	250175	Ankle boots [16]	giày cổ thấp
3	250096	Aprons [clothing]	Tạp dề [trang phục]
4	250157	Ascots	Cà vạt lớn buộc dưới cằm
5	250058	Babies' pants [underwear] [16]	Quần trẻ em [đồ lót]
6	250148	Bandanas [neckerchiefs]	Khăn rằn [khăn quàng cổ]
7	250127	Bath robes	Áo choàng mặc sau khi tắm
8	250004	Bath sandals	Dép tắm
9	250005	Bath slippers	Dép lê dùng khi tắm
10	250124	Bathing caps	Mũ tắm
11	250125	Bathing drawers	Quần tắm
12	250126	Bathing suits	Bộ quần áo tắm
13	250125	Bathing trunks	Quần bơi
14	250104	Beach clothes	1) Quần áo dùng ở bãi biển; 2) Trang phục dùng ở bãi biển
15	250105	Beach shoes	Giày dùng ở bãi biển
16	250160	Belts (Money --- ) [clothing]	Thắt lưng đựng tiền [[trang phục]
17	250031	Belts [clothing]	Thắt lưng [trang phục]
18	250009	Berets	1) Mũ nôi; 2) Mũ bê rê
19	250128	Bibs, not of paper	Yếm dãi không bằng giấy
20	250182	Bibs, sleeved, not of paper [18]	Yếm tạp dề, có tay, không bằng giấy
21	250011	Boas [necklets]	Khăn quàng bằng lông [khăn quàng cổ bằng lông thú]
22	250025	Bodices [lingerie]	Quần áo lót phụ nữ [đồ vải]
23	250147	Bodies [underclothing] [17]	Quần áo định hình [quần áo mặc bên trong, quần áo lót]
24	250040	Boot uppers	Mũi giày ống
25	250145	Boots (Ski --- )	Giày trượt tuyết
26	250014	Boots *	1) Giày cao cổ * 2) Giày ống *
27	250141	Boots for sports *	1) Giày cao cổ dùng cho thể thao * 2) Giày ống dùng cho thể thao *
28	250023	Boxer shorts [14]	Quần đùi ống rộng
29	250018	Braces for clothing [suspenders]	Dây đeo quần
30	250114	Brassieres	Yếm
31	250063	Breeches [for wear]	Quần ống túm [trang phục]
32	250022	Camisoles	Áo nịt ngoài
33	250030	Cap peaks	Lưỡi trai của mũ
34	250158	Caps (Shower --- )	Mũ tắm
35	250012	Caps being headwear [19]	Mũ lưỡi trai làm đồ đội đầu
36	250035	Chasubles	áo choàng lễ
37	250045	Clothing *	1) Quần áo * 2) Trang phục *
38	250183	Clothing containing slimming substances [19]	Quần áo có chứa chất làm thon gọn cơ thể
39	250149	Clothing for gymnastics	Quần áo thể dục
40	250150	Clothing of imitations of leather	Quần áo giả da
41	250151	Clothing of leather	Quần áo da
42	250086	Coats	áo choàng ngoài
43	250115	Coats (Top --- )	áo khoác trùm đầu

44	250020	Collars [clothing]	Cổ áo [quần áo]
45	250053	Combinations [clothing]	1) Bộ lót áo liền quần [quần áo]; 2) Bộ quần áo lót may liền [trang phục]
46	250055	Corselets	áo nịt ngực
47	250078	Corsets [underclothing]	Áo nịt ngực [áo lót]
48	250153	Costumes (Masquerade --- )	Trang phục dùng trong các lễ hội hoá trang
49	250095	Cuffs	Cổ tay áo
50	250065	Cyclists' clothing	Quần áo cho người đi xe đạp
51	250050	Detachable collars	Cổ áo có thể tháo rời
52	250017	Dress shields	Miếng đệm ở nách áo
53	250109	Dresses	Áo váy
54	250033	Dressing gowns	1) áo khoác ngoài của phụ nữ mặc ở nhà khi trang điểm hoặc sau khi tắm; 2) áo dài của phụ nữ mặc trong những dịp đặc biệt
55	250059	Ear muffs [clothing]	Mũ che tai [trang phục]
56	250184	Embroidered clothing [19]	Quần áo có họa tiết thêu
57	250073	Esparto shoes or sandals	Giày dép bằng vải đế cói đan
58	250099	Fingerless gloves [19]	Găng tay hở ngón
59	250159	Fishing vests	áo khoác ngoài có nhiều túi dùng cho người câu cá
60	250048	Fittings of metal for footwear	Nẹp kim loại dùng cho đồ đi chân
61	250075	Football boots	Giày để chơi đá bóng
62	250134	Football boots (Studs for --- )	Đinh để giày đá bóng
63	250075	Football shoes	Giày đá bóng
64	250133	Footmuffs, not electrically heated	Túi bọc làm ấm chân [không dùng điện]
65	250048	Footwear (Fittings of metal for --- )	Nẹp kim loại dùng cho đồ đi chân
66	250116	Footwear (Heelpieces for --- )	Miếng đệm gót dùng cho đồ đi chân
67	250001	Footwear (Non-slipping devices for --- )	Bộ phận chống trượt dùng cho đồ đi chân
68	250016	Footwear (Tips for --- )	1) Mũi của giày dép; 2) Mũi của đồ đi chân
69	250118	Footwear (Welts for --- )	Diêm bao quanh mũi cho đồ đi chân
70	250003	Footwear *	Đồ đi ở chân
71	250061	Footwear uppers	Mũi giày dép
72	250028	Frames (Hat --- ) [skeletons]	Khung mũ [cốt mũ]
73	250074	Fur stoles	Khăn choàng bằng lông thú
74	250049	Furs [clothing]	1) Quần áo bằng lông thú; 2) Bộ lông thú [trang phục]
75	250077	Gabardines [clothing]	Quần áo bằng vải gabardin
76	250083	Gaiter straps	Dải buộc ghệt đi chân
77	250062	Gaiters	Ghệt
78	250080	Galoshes	Giày cao su
79	250038	Garters	Nịt bít tất
80	250079	Girdles	Quần đùi nịt bụng cho phụ nữ
81	250067	Gloves [clothing]	Găng tay [trang phục]
82	250080	Goloshes	Giày cao su
83	250033	Gowns (Dressing --- )	1) áo khoác ngoài của phụ nữ mặc ở nhà khi trang điểm hoặc sau khi tắm; 2) áo dài của phụ nữ mặc trong những dịp đặc biệt
84	250085	Gymnastic shoes	Giày tập thể dục
85	250177	Hairdressing capes [17]	Áo choàng không tay mặc khi làm tóc
86	250015	Half-boots	1) giày ống ngắn; 2) ủng lửng
87	250028	Hat frames [skeletons]	Khung mũ [cốt khung]

88	250046	Hats	Mũ
89	250162	Hats (Paper --- ) [clothing]	Mũ giấy [trang phục]
90	250142	Headbands [clothing]	Dải băng buộc đầu [trang phục]
91	250186	Headwear [19]	Đồ đội đầu
92	250185	Heel protectors for shoes [19]	Miếng bảo vệ gót giày
93	250116	Heelpieces for footwear	Miếng đệm gót dùng cho đồ đi chân
94	250008	Heelpieces for stockings	Miếng đệm gót cho tất
95	250131	Heels	Gót giày
96	250027	Hoods [clothing]	Mũ trùm đầu [trang phục]
97	250013	Hosiery	Trang phục dệt kim
98	250041	Inner soles	Miếng lót bên trong giày
99	250120	Jackets (Stuff --- ) [clothing]	1) áo khoác choàng [trang phục] 2) Áo va-roi [trang phục]
100	250121	Jackets [clothing]	1) áo vét [quần áo]; 2) áo vét [trang phục]
101	250089	Jerseys [clothing]	áo nịt len [trang phục]
102	250179	Judo uniforms [17]	Đồng phục môn võ judo
103	250169	Jumper dresses	Váy sợi chui đầu
104	250034	Jumpers [pullovers] [14]	Áo ngoài mặc chui đầu
105	250178	Karate uniforms [17]	Đồng phục môn võ karate
106	250181	Kimonos [17]	Áo kimono
107	250171	Knickers [14]	Quần lót chèn gôi của phụ nữ
108	250071	Knitwear [clothing]	Quần áo đan
109	250019	Lace boots	Giày ống buộc dây
110	250092	Layettes [clothing]	Tã lót trẻ sơ sinh [quần áo]
111	250151	Leather (Clothing of --- )	Quần áo da
112	250150	Leather (Clothing of imitations of --- )	Quần áo giả da
113	250088	Leg warmers	Vật giữ ấm chân
114	250088	Leggings [leg warmers]	Quần ống bó [đồ giữ ấm chân]
115	250168	Leggings [trousers]	Quần ống bó [quần dài]
116	250180	Leotards [17]	Áo liền quần bó sát của diễn viên xiếc, múa
117	250068	Linings (Ready-made --- ) [parts of clothing]	Lớp lót may sẵn [bộ phận của quần áo]
118	250093	Liveries	Chê phục
119	250098	Maniples	Dải áo thầy dòng (đeo ở tay trái khi làm lễ)
120	250152	Mantillas	1) Khăn choàng đầu của phụ nữ; 2) áo khoác ngắn
121	250163	Masks (Sleep --- )	Tấm che mắt khi ngủ
122	250153	Masquerade costumes	1) Trang phục dùng trong các lễ hội hoá trang; 2) Trang phục giả trang
123	250100	Miters [hats]	1) Mũ tề của giám mục [mũ]; 2) Mũ lễ của giám mục [mũ]
124	250100	Mitres [hats]	1) Mũ tề (của giám mục) [mũ] 2) Mũ tề của giám mục [mũ]
125	250187	Mittens [19]	Găng tay hở ngón
126	250160	Money belts [clothing]	Thắt lưng đựng tiền [quần áo]
127	250002	Motorists' clothing	Quần áo cho người lái xe mô tô
128	250021	mufflers [neck scarves] [15]	Khăn choàng cổ [khăn quàng cổ]
129	250097	Muffs [clothing]	Bao tay của phụ nữ
130	250021	neck scarves [mufflers] [15]	Khăn quàng cổ [khăn choàng cổ]
131	250021	Neck scarves [mufflers] [15]	Khăn quàng cổ [khăn choàng cổ]
132	250060	Neckties	Ca vát
133	250001	Non-slipping devices for footwear	Bộ phận chống trượt dùng cho đồ đi chân
134	250066	Outerclothing	Áo khoác ngoài
135	250010	Overalls	1) Quần yếm [trang phục chống bụi mặc

			ngoài khi làm việc] 2) Bộ áo liền quần [trang phục chống bụi mặc ngoài khi làm việc]
136	250115	Overcoats	áo choàng
137	250108	Pajamas [18]	Quần áo ngủ
138	250171	Panties [14]	Quần lót
139	250064	Pants (Am.) [14]	Quần dài
140	250122	Paper clothing	Quần áo bằng giấy
141	250162	Paper hats [clothing]	Mũ giấy [trang phục]
142	250143	Parkas	1) áo pacca; 2) áo khoác ngắn có mũ, không thấm nước
143	250102	Pelerines	áo choàng phụ nữ
144	250103	Pelisses	áo choàng bằng lông
145	250144	Petticoats	Váy lót dài
146	250169	Pinafore dresses	Áo váy choàng không tay
147	250161	Pocket squares	1) Khăn gấp cài túi áo ngực 2) Khăn vuông dùng cài túi áo comple
148	250106	Pockets for clothing	1) Túi của quần áo; 2) Túi cho trang phục
149	250165	Ponchos	Áo bông-sô
150	250034	Pullovers [14]	Áo len chui đầu
151	250108	Pyjamas	Quần áo ngủ
152	250057	Ready-made clothing	Quần áo may sẵn
153	250068	Ready-made linings [parts of clothing]	Lót lót may sẵn [Bộ phận của quần áo]
154	250127	Robes (Bath --- )	áo choàng mặc sau khi tắm
155	250111	Sandals	Đép
156	250154	Saris	Sari (Trang phục của phụ nữ Ấn độ)
157	250166	Sarongs	Xà-rông
158	250070	Sashes for wear	Dải khăn choàng qua vai dùng trong các cuộc thi
159	250069	Scarfs	Khăn quàng cổ
160	250069	Scarves	Khăn quàng cổ
161	250032	Shawls	Khăn choàng
162	250017	Shields (Dress --- )	Miếng đệm ở nách áo
163	250043	Shirt fronts	Phần trước của áo sơ mi
164	250072	Shirt yokes	Cầu vai của áo sơ mi
165	250042	Shirts	áo sơ mi
166	250130	Shoes *	Giày *
167	250044	Short-sleeve shirts	Áo sơ mi ngắn tay
168	250158	Shower caps	Mũ tắm
169	250145	Ski boots	Giày ống trượt tuyết
170	250167	Ski gloves	Găng tay trượt tuyết
171	250090	Skirts	Váy
172	250164	Skorts	Váy liền quần
173	250024	Skull caps	Mũ chỏm
174	250163	Sleep masks	Tấm che mắt khi ngủ
175	250101	Slippers	Đép đi trong nhà
176	250146	Slips [underclothing] [17]	Váy trong [quần áo lót]
177	250010	Smocks	áo khoác ngoài
178	250037	Sock suspenders	Dây nịt để kéo giữ tất chân ngắn cổ
179	250036	Socks	1) Bít tất ngắn cổ; 2) Tất ngắn cổ
180	250129	Soles for footwear	Đế cho đồ đi chân
181	250062	Spats	Ghệt mắt cá phủ mặt trên của giày và phần

			mắt cá chân
182	250141	Sports (Boots for --- ) *	1) ủng thể thao*; 2) Giày ống thể thao*
183	250094	Sports jerseys	áo nịt len thể thao
184	250132	Sports shoes *	Giày thể thao*
185	250172	Sports singlets [14]	Áo may ô/áo lót thể thao
186	250039	Stocking suspenders	Dây nịt để kéo giữ tất ngắn cổ
187	250006	Stockings	1) Tất dài; 2) Tất cao cổ
188	250008	Stockings (Heel pieces for --- )	1) Miếng đệm gót cho tất dài; 2) Miếng đệm gót cho tất cao cổ
189	250007	Stockings (Sweat-absorbent --- )	Tất thấm mồ hôi
190	250074	Stoles (Fur --- )	Khăn quàng lông
191	250083	Straps (Gaiter --- )	Dải buộc ghệt đi chân
192	250134	Studs for football boots	Đinh đế giày đá bóng
193	250120	Stuff jackets [clothing]	áo khoác ngoài [trang phục]
194	250056	Suits	Bộ quần áo
195	250126	Suits (Bathing --- )	Quần áo tắm
196	250018	Suspenders	Dải đeo quần, tất
197	250176	Sweat-absorbent socks [16]	tất/bít tất thấm mồ hôi
198	250054	Sweat-absorbent underclothing [14]	Quần áo lót thấm mồ hôi
199	250054	Sweat-absorbent underwear [14]	Quần lót thấm mồ hôi
200	250034	Sweaters	áo len dài tay
201	250126	Swimsuits	Quần áo bơi
202	250147	Teddies [underclothing] [17]	Quần áo mặc bên trong
203	250155	Tee-shirts	1) áo thun ngắn tay; 2) áo phông ngắn tay; 3) áo dệt kim ngắn tay
204	250051	Tights	Quần áo bó
205	250016	Tips for footwear	Mũi giày
206	250117	Togas	1) Tấm choàng của người La mã cổ; 2) áo dài của luật sư, thẩm phán
207	250076	Top hats	Mũ chòm cao
208	250115	Topcoats	1) áo bành tô; 2) áo choàng; 3) áo khoác ngoài
209	250083	Trouser straps	Đai quần
210	250064	Trousers	Quần dài
211	250125	Trunks (Bathing --- )	Quần bơi
212	250156	Turbans	1) Khăn xếp; 2) Vành khăn đội đầu của nam giới; 2) Mũ không vành của phụ nữ
213	250026	Underclothing	Quần áo lót
214	250112	Underpants	1) Quần đùi; 2) Quần ngắn của đàn ông; 3) Quần lót
215	250026	Underwear	Quần áo lót
216	250119	Uniforms	Đồng phục
217	250061	Uppers (Footwear --- )	1) Mũi cho đồ đi chân; 2) Mũi giày
218	250173	valenki [felted boots] [15]	Valenki (bốt đi mùa đông truyền thống của Nga) [bốt ni]
219	250123	Veils [clothing]	1) Mạng che mặt [trang phục]; 2) Khăn trùm che mặt
220	250082	Vests	1) áo gilê;

			2) áo lót; 3) áo chên không tay
221	250159	Vests (Fishing --- )	1) áo gilê có nhiều túi dùng cho người đi câu; 2) áo khoác ngoài có nhiều túi dùng cho người đi câu cá
222	250170	Visors being headwear [19]	Tấm che nắng làm đồ đội đầu
223	250082	Waistcoats	1) Áo gi lê 2) Áo lót 3) Áo chên không tay
224	250087	Waterproof clothing	Áo mưa
225	250118	Welts for footwear	Diêm bao quanh mũi cho đồ đi chân
226	250052	Wet suits for water-skiing	Bộ quần áo cho người lướt ván
227	250084	Wimples	Khăn trùm đầu
228	250110	Wooden shoes	Giày gỗ
229	250095	Wristbands [clothing]	Cổ tay áo [trang phục]
230	250072	Yokes (Shirt --- )	Cầu vai áo

Nhóm 26

Đăng ten và đồ thêu, ruy băng và dải; Khuy, khuy bấm, khuy móc, kim khâu và kim băng; Hoa nhân tạo; Đồ trang trí cho tóc; Tóc giả.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	260128	Appliqués [haberdashery] [13]	Miếng đính trang trí [đồ may vá]
2	260135	Artificial Christmas garlands [18]	Vòng hoa giả/nhân tạo dùng cho Giáng sinh
3	260136	Artificial Christmas garlands incorporating lights [18]	Vòng hoa giả/nhân tạo kết hợp với đèn dùng cho Giáng sinh
4	260137	Artificial Christmas wreaths [18]	Vòng hoa giả/nhân tạo dùng cho Giáng sinh
5	260138	Artificial Christmas wreaths incorporating lights [18]	Vòng hoa giả/nhân tạo kết hợp với đèn dùng cho Giáng sinh
6	260059	Artificial flowers	1) Hoa giả; 2) Hoa nhân tạo;
7	260061	Artificial fruit	1) Quả nhân tạo; 2) Trái cây nhân tạo; 3) Trái cây giả
8	260065	Artificial garlands	1) Vòng hoa nhân tạo; 2) Vòng hoa giả
9	260129	Artificial plants, other than Christmas trees [18]	Cây nhân tạo/cây giả, trừ cây Noel
10	260113	Badges [buttons] (Ornamental novelty --)	Huy hiệu kiểu cách độc đáo để trang trí [khuy áo]
11	260101	Badges for wear, not of precious metal	1) Huy hiệu để đeo không bằng kim loại quý; 2) Huy hiệu cho trang phục, không bằng kim loại quý
12	260023	Bands (Expanding --- ) for holding sleeves	Vòng để nâng giữ tay áo
13	260013	Bands (Hair --- )	Dải băng để buộc tóc
14	260123	Beads, other than for making jewellery [14]	Hạt cườm, không dùng làm đồ trang sức
15	260123	Beads, other than for making jewelry [14]	Hạt cườm, không dùng làm đồ trang sức
16	260014	Beards (False --- )	Râu giả
17	260031	Belt clasps	Khoá cài của thắt lưng
18	260006	Binding needles	1) Kim khâu bìa sách; 2) Kim đóng bìa sách
19	260074	Birds' feathers [clothing accessories]	Lông chim [phụ kiện trang phục]
20	260048	Blouse fasteners	1) Khuy móc cho áo cánh phụ nữ; 2) Khuy bấm cho áo choàng nữ
21	260124	Bobbins for retaining embroidery floss or wool [not parts of machines]	Suốt chỉ dùng để giữ chỉ thêu hoặc sợi len thêu [không phải bộ phận của máy]
22	260015	Bobby pins [15]	Ghim kẹp tóc
23	260090	Bodkins	1) Dụng cụ xỏ dây; 2) Dụng cụ xỏ dải băng; 3) Kẹp tóc
24	260114	Bows for the hair	Nơ cài tóc
25	260049	Boxes (Sewing --- )	Hộp đựng đồ khâu, vá
26	260092	Boxes for needles	Hộp đựng kim
27	260026	Braces (Fastenings for --- )	Cái móc cho dây đeo quần
28	260062	Braids	Dải viền để trang trí quần áo
29	260024	Brassards	Băng đeo tay
30	260027	Brooches [clothing accessories]	Ghim cài [phụ kiện của trang phục]
31	260088	Buckles (Shoe --- )	Khoá cài giày
32	260097	Buckles [clothing accessories]	Khoá cài [phụ kiện của trang phục]
33	260012	Busks (Corset --- )	Miếng độn áo nịt ngực
34	260021	Buttons *	1) Cúc *

			2) Khuy *
35	260091	Cases (Needle --- )	Hộp đựng kim
36	260133	Charms, other than for jewellery, key rings or key chains [17]	Chi tiết trang trí, trừ loại dùng làm đồ trang sức, vòng hay dây đeo chìa khóa
37	260133	Charms, other than for jewelry, key rings or key chains [17]	Chi tiết trang trí, trừ loại dùng làm đồ trang sức, vòng hay dây đeo chìa khóa
38	260037	Chenille [passementerie]	Dây viền [đồ ren tua kim tuyến]
39	260018	Clothing (Edgings for --- )	1) Viền dùng cho quần áo; 2) Đường viền dùng cho quần áo
40	260073	Clothing (Eyelets for --- )	Khuy lỗ dùng cho quần áo
41	260118	Clothing (Shoulder pads for --- )	1) Tấm đệm vai cho quần áo; 2) Miếng đệm vai cho trang phục
42	260046	Collar supports	Vật dụng đỡ cổ áo
43	260112	Competitors' numbers	Số hiệu gắn trên trang phục của người thi đấu
44	260047	Cords for clothing	1) Dây thừng nhỏ dùng cho quần áo; 2) Dây thừng nhỏ cho trang phục; 3) Sợi dây dùng cho trang phục
45	260096	Cords for trimming [18]	Dải để viền mép
46	260012	Corset busks	1) Đồ dùng để độn áo nịt ngực; 2) Vật độn áo nịt ngực
47	260098	Corsets (Hooks for --- )	Móc dùng cho áo nịt ngực
48	260051	Crochet hooks [16]	Que móc
49	260051	Crochet needles [16]	Que móc
50	260120	Curtain headings (Tapes for --- )	Dây dải trang trí cho đầu rèm
51	260078	Cushions (Needle --- )	Cái gối cắm kim
52	260055	Cushions (Pin --- )	Cái gối cắm kim
53	260119	Cyclists (Trouser clips for --- )	Cái kẹp ống quần dùng cho người đi xe đạp
54	260020	Darning lasts	1) Khung để mạng vá; 2) Vật dụng giữ căng bề mặt để mạng vá
55	260007	Darning needles	Kim để mạng vá
56	260111	Decoration of textile articles (Heat adhesive patches for --- ) [haberdashery]	Miếng dán nhiệt để trang trí đồ vải [phụ kiện may mặc]
57	260038	Decorative articles for the hair [15]	Đồ trang trí dùng cho tóc
58	260048	Dress body fasteners	Khuy móc cho thân áo váy
59	260019	Edgings (Lace for --- )	Dải ren, dải ten để viền
60	260018	Edgings for clothing	Viền dùng cho quần áo
61	260095	Elastic ribbons	1) Rải ruy băng đàn hồi; 2) Dải ruy băng co giãn
62	260028	Embroidery	Đồ để thêu trang trí
63	260132	Embroidery needles [16]	Kim thêu
64	260131	Entomological pins [16]	Kim ghim côn trùng (dùng trong việc sưu tập, trưng bày, triển lãm)
65	260023	Expanding bands for holding sleeves	Vòng để nâng giữ tay áo
66	260036	Eyelets (Shoe --- )	1) Khuy lỗ cho giày; 2) Lỗ xoắn dây giày
67	260073	Eyelets for clothing	1) Khuy lỗ cho quần áo; 2) Khuy lỗ cho trang phục
68	260014	False beards	Râu giả
69	260043	False hair	Tóc giả
70	260056	False hems	Đường viền giả
71	260072	False moustaches	Ria mép giả
72	260028	Fancy goods [embroidery]	Hàng thêu thùa để trang trí, trang hoàng
73	260001	Fasteners (Shoe --- )	Khoá móc cho giày
74	260053	Fasteners (Slide --- ) [zippers]	Khoá trượt [khoá kéo]

75	260010	Fastenings for clothing	1) Khuy bấm cho quần áo; 2) Khuy móc cho quần áo
76	260026	Fastenings for suspenders	Kẹp dùng cho dây đeo quần
77	260082	Feathers [clothing accessories]	Lông vũ [phụ kiện quần áo]
78	260057	Festoons [embroidery]	Đường viền thêu [đồ thêu]
79	260084	Flounces (Skirt --- )	1) Đường viền ren ở váy; 2) Viền ren ở váy
80	260059	Flowers (Artificial --- )	1) Hoa giả; 2) Hoa nhân tạo
81	260099	Flowers (Wreaths of artificial --- )	1) Vòng hoa giả; 2) Vòng hoa nhân tạo
82	260066	Frills [lacework]	Diềm xếp nếp ở áo [đăng ten]
83	260086	Frills for clothing	Diềm xếp nếp dùng cho quần áo
84	260060	Fringes	Tua viền
85	260061	Fruit (Artificial --- )	1) Trái cây giả; 2) Trái cây nhân tạo
86	260065	Garlands (Artificial --- )	1) Vòng hoa nhân tạo; 2) Vòng hoa giả
87	260094	Gold embroidery	Sợi vàng để thêu
88	260070	Haberdashery [dressmakers' articles]*, except thread [18]	Phụ kiện nghề may [vật dụng của thợ may]*, trừ chỉ
89	260142	Haberdashery bows [18]	Nơ để may vá
90	260076	Haberdashery ribbons [18]	Ruy băng dùng cho nghề may
91	260114	Hair (Bows for the --- )	Nơ cài tóc
92	260043	Hair (False --- )	Tóc giả
93	260044	Hair (Plaited --- )	Bím tóc
94	260044	Hair (Tresses of --- )	Lọn tóc
95	260013	Hair bands	Băng buộc tóc
96	260040	Hair barrettes [15]	Cặp tóc
97	260115	Hair coloring caps	Mũ trùm đầu khi nhuộm tóc
98	260115	Hair colouring caps	Mũ trùm đầu khi nhuộm tóc
99	260127	Hair curlers, electric and non-electric, other than hand implements [18]	Vật dụng uốn tóc, dùng điện và không dùng điện, trừ loại là dụng cụ cầm tay
100	260121	Hair curling papers	1) Giấy dùng để uốn xoắn tóc; 2) Giấy dùng để uốn tóc
101	260039	Hair curling pins	Cái kẹp để uốn xoắn tóc
102	260125	Hair extensions	Phần tóc nối thêm
103	260015	Hair grips [15]	Kẹp tóc
104	260042	Hair nets	Lưới bao tóc
105	260041	Hair pins	Cặp tóc
106	260040	Hair slides [15]	trâm cài tóc
107	260139	Hat bands [18]	Dải băng quanh mũ
108	260143	Hat pins, other than jewellery [19]	Trâm cài mũ, trừ loại làm đồ trang sức
109	260016	Hat trimmings [17]	Đồ trang trí mũ
110	260139	Hatbands [18]	Dải băng quanh mũ
111	260143	Hatpins, other than jewelry [19]	Trâm cài mũ, trừ loại làm đồ trang sức
112	260081	Heat adhesive patches for repairing textile articles	Miếng vá nhiệt để sửa chữa đồ vải
113	260056	Hems (False --- )	Đường viền giả
114	260116	Hook and pile fastening tapes	Dải băng dính dán
115	260122	Hooks (Rug --- )	Móc dùng cho mền, chăn, thảm
116	260033	Hooks (Shoe --- )	Móc giày
117	260052	Hooks [haberdashery]	Móc [đồ kim chỉ]
118	260098	Hooks for corsets	Ghim móc áo nịt ngực
119	260126	Human hair	Tóc người

120	260009	Knitting needles	Kim đan
121	260019	Lace for edgings	Đăng ten, ren làm viền
122	260068	Lace trimmings	Ren trang trí
123	260034	Laces (Shoe --- )	1) Dây buộc giày; 2) Đăng ten cho giày
124	260067	Laces (Woollen --- )	1) Đăng ten bằng len; 2) Dây buộc bằng len
125	260020	Lasts (Darning --- )	1) Khung để mạng vá; 2) Vật dụng giữ căng bề mặt để mạng vá
126	260069	Letters for marking linen	1) Mẫu tự để đánh dấu đồ vải 2) Mẫu tự để trang trí đồ vải
127	260069	Linen (Letters for marking --- )	1) Mẫu tự để đánh dấu đồ vải 2) Mẫu tự để trang trí đồ vải
128	260045	Linen (Numerals for marking --- )	1) Chữ số để đánh dấu đồ vải; 2) Chữ số để trang trí đồ vải
129	260032	Marking linen (Numerals or letters for --)	1) Chữ hoặc số để đánh dấu đồ vải; 2) Chữ hoặc số để trang trí đồ vải
130	260071	Mica spangles	Trang kim mica để trang trí
131	260032	Monogram tabs for marking linen	1) Vật dụng đóng nhãn chữ lồng để trang trí cho vải; 2) Vật dụng đóng nhãn chữ lồng để đánh dấu cho vải
132	260072	Moustaches (False --- )	1) Ria giả; 2) Ria mép giả
133	260091	Needle cases	Hộp đựng kim
134	260078	Needle cushions	Nệm cắm kim
135	260006	Needles (Binding --- )	Kim để đóng sách
136	260003	Needles (Shoemakers' --- )	Kim của thợ đóng giày
137	260002	Needles *	Kim *
138	260005	Needles for wool combing machines	Kim dùng cho máy chải len
139	260134	Needle-threaders [17]	Dụng cụ khâu kim
140	260042	Nets (Hair --- )	Lưới bao tóc
141	260112	Numbers (Competitors' --- )	Số hiệu gắn trên trang phục của người thi đấu
142	260045	Numerals for marking linen	1) Chữ số để đánh dấu đồ vải; 2) Chữ số để trang trí đồ vải
143	260113	Ornamental novelty badges [buttons]	Huy hiệu kiểu cách độc đáo để trang trí [khuy áo]
144	260011	Ostrich feathers [clothing accessories]	Lông đà điều [phụ kiện quần áo]
145	260121	Papers (Hair curling --- )	Giấy dùng để uốn xoắn tóc
146	260068	Passementerie	Đồ ren tua kim tuyến
147	260111	Patches (Heat adhesive --- ) for decoration of textile articles [haberdashery]	Miếng dán nhiệt để trang trí quần áo [đồ may vá]
148	260081	Patches (Heat adhesive --- ) for repairing textile articles	Miếng dán nhiệt để sửa chữa đồ vải
149	260080	Picot [lace]	Rua [đăng ten]
150	260055	Pin cushions	Nệm cắm kim
151	260100	Pins, other than jewellery [18]	Ghim/cặp/keo, trừ loại làm đồ trang sức
152	260100	Pins, other than jewelry [18]	Ghim/cặp/keo, trừ loại làm đồ trang sức
153	260044	Plaited hair	Bím tóc
154	260117	Prize ribbons	Ruy băng giải thưởng
155	260095	Ribbons (Elastic --- )	Ruy băng đàn hồi
156	260117	Ribbons (Prize --- )	Ruy băng giải thưởng
157	260141	Ribbons and bows, not of paper, for gift wrapping [18]	Ruy băng và nơ, không bằng giấy, để gói quà tặng
158	260140	Ribbons for the hair [18]	Ruy băng dùng cho tóc

159	260085	Rosettes [haberdashery]	Nơ hoa hồng [đồ may vá]
160	260122	Rug hooks	Móc dùng cho mền, chăn, thảm
161	260008	Saddlers' needles	Kim của thợ làm yên cương
162	260049	Sewing boxes	Hộp đựng đồ để khâu vá
163	260130	Sewing kits [16]	Bộ đồ may vá
164	260004	Sewing needles	Kim khâu
165	260050	Sewing thimbles	Cái đe để khâu
166	260088	Shoe buckles	Khóa cài giày
167	260036	Shoe eyelets	1) Lỗ luôn dây giày; 2) Lỗ xô dây giày
168	260001	Shoe fasteners	Móc cài cho giày
169	260033	Shoe hooks	Cái móc cho giày
170	260034	Shoe laces	1) Dây giày; 2) Đẳng ten cho giày
171	260035	Shoe trimmings [17]	Đồ trang trí giày
172	260003	Shoemakers' needles	1) Kim khâu giày; 2) Kim cho thợ đóng giày
173	260118	Shoulder pads for clothing	Miếng đệm vai dùng cho quần áo
174	260058	Shuttles for making fishing nets	Con thoi dùng để đan lưới đánh cá
175	260093	Silver embroidery	Đồ để thêu trang trí bằng bạc
176	260084	Skirt flounces	Đường viền ren ở váy
177	260053	Slide fasteners [zippers]	Khoá trượt [khoá kéo]
178	260022	Snap fasteners	Khuy bấm
179	260077	Spangles for clothing	Trang kim cho quần áo
180	260046	Supports (Collar --- )	Vật dụng đỡ cổ áo
181	260026	Suspenders (Fastenings for --- )	Kẹp dùng cho dây đeo quần
182	260032	Tabs (Monogram --- ) for marking linen	1) Vật dụng đóng nhãn chữ lồng để trang trí đồ vải; 2) Vật dụng đóng nhãn chữ lồng để đánh dấu đồ vải;
183	260120	Tapes for curtain headings	Dải băng trang trí cho đầu rèm
184	260063	Tassels [haberdashery]	Núm tua trang trí [đồ may vá]
185	260050	Thimbles (Sewing --- )	Cái đe để khâu
186	260083	Top-knots [pompoms]	Ngũ len [quả cầu nhỏ bằng len dùng để trang trí trên mũ...]
187	260089	Toupees	1) Tóc giả để che phần đầu hói; 2) Chỏm tóc giả
188	260044	Tresses of hair	Bím tóc
189	260064	Trimmings for clothing	Vật trang trí dùng cho quần áo
190	260119	Trouser clips for cyclists	Cái kẹp ống quần dùng cho người đi xe đạp
191	260012	Whalebones for corsets	Phiến sừng ở hàm cá voi dùng cho áo nịt ngực
192	260079	Wigs	Bộ tóc giả
193	260005	Wool combing machines (Needles for --- )	Kim dùng cho máy chải len
194	260067	Woollen laces	1) Đẳng ten bằng len; 2) Dây buộc bằng len
195	260099	Wreaths of artificial flowers	1) Vòng hoa nhân tạo; 2) Vòng hoa giả
196	260053	Zip fasteners	Khoá kéo
197	260087	Zip fasteners for bags [13]	Khoá kéo dùng cho túi
198	260053	Zippers	Khoá kéo
199	260087	Zippers for bags [13]	Khoá kéo dùng cho túi

## Nhóm 27

Thảm, chiếu, thảm chùi chân, vải sơn và các vật liệu trải sàn khác, giấy dán tường (trừ loại làm bằng hàng dệt).

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	270003	Artificial turf	Thảm cỏ nhân tạo
2	270010	Automobile carpets	Thảm ô tô
3	270001	Bath mats	Thảm chùi chân sau khi tắm
4	270015	Carpet underlay	Lớp lót dưới thảm
5	270011	Carpets	Tấm thảm
6	270010	Carpets for automobiles	Thảm dùng cho ô tô
7	270002	Coverings (Floor --- )	Tấm phủ sàn
8	270013	Decorative wall hangings, not of textile [15]	Tấm trang trí treo tường, không bằng vật liệu dệt
9	270008	Door mats	Thảm chùi chân ở cửa
10	270002	Floor coverings	Tấm phủ sàn
11	270019	Floor mats, fire-resistant, for fireplaces and barbecues [18]	Thảm sàn, chống cháy, dùng ở nơi đặt lò sưởi và/hoặc ở nơi đặt dụng cụ nướng thực phẩm
12	270004	Gymnasium mats	1) Thảm dùng ở phòng tập thể dục 2) Thảm tập thể thao
13	270004	Gymnastic mats	1) Thảm tập thể dục 2) Thảm tập thể dục dụng cụ
14	270014	Linoleum	Vải sơn lát sàn nhà
15	270006	Mats *	1) Chiếu * 2) Thảm *
16	270017	Mats of woven rope for ski slopes	1) Thảm bện từ dây thừng cho địa hình dốc [lối đi dốc] 2) Thảm chống trơn trượt bện từ dây thừng
17	270012	Non-slip mats	1) Thảm chống trơn 2) Thảm chống trượt
18	270009	Reed mats	1) Chiếu đan từ lau sậy 2) Chiếu đan làm từ cây cỏ
19	270011	Rugs*	Thảm dây trải sàn
20	270017	Ski slopes (Mats of woven rope for --- )	1) Thảm bện từ dây thừng dùng cho địa hình dốc [lối đi dốc] 2) Thảm chống trơn trượt bện từ dây thừng
21	270021	Tatami mats [19]	Chiếu Tatami
22	270022	Textile wallcoverings [19]	Tấm phủ tường bằng vải dệt
23	270018	Textile wallpaper	Giấy dán tường bằng vải
24	270003	Turf (Artificial --- )	Thảm cỏ nhân tạo
25	270016	Vinyl floor coverings	Tấm phủ sàn bằng nhựa vinyl
26	270007	Wallpaper	Giấy dán tường
27	270020	Yoga mats [17]	Thảm yoga

## Nhóm 28

Trò chơi, đồ chơi; thiết bị chơi trò chơi video; dụng cụ thể dục thể thao; đồ trang hoàng cây Noel.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	280189	Amusement machines, automatic and coin-operated	Máy trò chơi tự động, vận hành bằng đồng xu
2	280216	Arcade video game machines	Máy trò chơi video sử dụng đồng xu
3	280008	Archery implements	Dụng cụ bắn cung
4	280201	Ascenders [mountaineering equipment]	Thiết bị leo dây [thiết bị leo núi]
5	280234	Baby gyms [17]	Đồ chơi treo nôi cho trẻ nhỏ để luyện tập
6	280114	Backgammon games	Bàn chơi thò lò Cờ thỏ cáo
7	280166	Bags especially designed for skis and surfboards	Túi đựng thiết kế đặc biệt dùng cho ván trượt tuyết và ván lướt sóng
8	280002	Bait (Artificial fishing --- )	Mồi nhân tạo để câu cá
9	280220	Ball pitching machines [14]	Máy phát bóng
10	280012	Balloons (Play --- )	1) Quả bóng bay để chơi 2) Quả bóng hơi để chơi
11	280011	Balls for games	Bóng cho trò chơi
12	280075	Bar-bells	Quả tạ
13	280141	Baseball gloves	Găng tay chơi bóng chày
14	280081	Bats for games	Gậy cho trò chơi
15	280015	Batting gloves [accessories for games]	Găng bắt bóng cho người chơi bóng chày [phụ kiện cho trò chơi]
16	280039	Bells for Christmas trees	Chuông cho cây Noel
17	280176	Belts (Weight lifting --- ) [sports articles]	Đai lưng dùng cho môn cử tạ [đồ dùng thể thao]
18	280017	Bicycles (Stationary exercise --- )	Xe đạp đặt cố định để luyện tập
19	280019	Billiard balls	Bóng bi-a
20	280122	Billiard cue tips	Miếng bịt đầu gậy chơi bi-a
21	280121	Billiard cues	Gậy chơi bi-a
22	280021	Billiard markers	Vật dụng đánh dấu trong trò chơi bi-a
23	280013	Billiard table cushions	Vật đệm bàn bi-a
24	280123	Billiard tables	Bàn bi-a
25	280124	Billiard tables (Coin-operated --- )	Bàn bi-a vận hành bằng đồng xu
26	280178	Bingo cards	1) Thẻ chơi bài 2) Phỉnh chơi cờ bạc
27	280154	Bite indicators [fishing tackle]	Bộ báo hiệu cắn mồi [dụng cụ câu cá]
28	280155	Bite sensors [fishing tackle]	Dụng cụ cảm biến cắn mồi [dụng cụ câu cá]
29	280001	Bladders of balls for games	Ruột của quả bóng cho trò chơi
30	280025	Blocks (Building --- ) [toys]	Gạch xây dựng [đồ chơi]
31	280156	Board games	Bàn cờ trò chơi
32	280026	Bob-sleighs	Xe trượt băng
33	280177	Bodyboards [14]	Ván lướt sóng (tu thể nằm)
34	280044	Body-building apparatus	Dụng cụ rèn luyện hình thể
35	280044	Body-training apparatus	Thiết bị tập luyện thể hình
36	280244	Boomerangs [19]	Bu-mê-răng
37	280028	Boots (Skating --- ) with skates attached	Giày trượt băng có gắn lưỡi trượt
38	280031	Bowling apparatus and machinery	1) Máy móc và thiết bị chơi ném bóng gỗ 2) Máy móc và thiết bị chơi bowling
39	280007	Bows for archery	Cái cung để bắn tên
40	280032	Boxing gloves	1) Găng đánh quyền Anh 2) Găng tay đấm bốc
41	280025	Building blocks [toys]	Gạch xây dựng [đồ chơi]
42	280041	Building games	Đồ chơi xây dựng

43	280165	Butterfly nets	1) Vợt bắt bướm 2) Lưới bắt bướm
44	280195	Camouflage screens [sports articles]	Tấm chắn nguy trang [dụng cụ thể thao]
45	280029	Candle holders for Christmas trees	Giá giữ nến cho cây thông Noel
46	280003	Caps for pistols [toys]	Đầu đạn cho súng lục [đồ chơi]
47	280178	Cards (Bingo --- )	1) Phỉnh chơi cờ bạc 2) Thẻ chơi bài
48	280191	Cards (Playing --- )	Bài lá
49	280020	Chalk for billiard cues	Phấn dùng cho gậy chọc bi-a
50	280057	Checkerboards	Bàn cờ
51	280049	Checkers [games]	Bộ cờ Dame [trò chơi]
52	280055	Chess games	Trò chơi cờ
53	280056	Chessboards	Bàn cờ
54	280051	Chest expanders [exercisers]	Dây chun kéo tập ngực [dụng cụ thể dục]
55	280206	Chips for gambling	Phỉnh dùng để đánh bạc
56	280027	Christmas crackers [party novelties] [18]	Pháo giấy dùng trong lễ Giáng sinh [vật dụng khác thường cho buổi tiệc]
57	280120	Christmas tree stands	Giá đỡ cho cây Noel
58	280119	Christmas trees (Ornaments for --- ) [except illumination articles and confectionery]	Đồ trang trí cho cây Noel [trừ đồ chiếu sáng và bánh kẹo]
59	280006	Christmas trees of synthetic material	Cây Noel bằng vật liệu tổng hợp
60	280080	Clay pigeon traps	Thiết bị phóng đĩa đất sét để tập bắn
61	280101	Clay pigeons [targets]	Đĩa đất sét để tập bắn
62	280142	Climbers' harness	Dây đeo dùng cho người leo núi
63	280034	Clubs (Golf --- )	Gậy đánh gôn
64	280124	Coin-operated billiard tables	Bàn bi-a vận hành bằng đồng xu
65	280192	Confetti	Hoa giấy để ném trong lễ hội
66	280105	Conjuring apparatus	Thiết bị để làm ảo thuật
67	280217	Controllers for game consoles [13]	Bộ điều khiển cho máy chơi trò chơi
68	280224	Controllers for toys [15]	Bộ điều khiển đồ chơi
69	280040	Counters [discs] for games	Thẻ tiền hình tròn dẹt dùng cho trò chơi
70	280109	Coverings for skis (Sole --- )	Tấm lót đế dùng cho ván trượt tuyết
71	280094	Creels [fishing traps]	Giỏ câu [bẫy cá]
72	280047	Cricket bags	Túi đựng đồ của trò chơi cricket
73	280121	Cues (Billiard --- )	Gậy chơi bi-a
74	280122	Cues tips (Billiard --- )	Miếng bịt đầu gậy chơi bi-a
75	280074	Cups for dice	Cốc chơi xúc xắc
76	280067	Darts	1) Phi tiêu 2) Mũi tên nhỏ 3) Mũi lao
77	280082	Decoys for hunting or fishing	Mồi nhử [mồi giả] dùng để săn cá hoặc câu cá
78	280118	Detonating caps [toys]	Đầu đạn nổ [đồ chơi]
79	280050	Dice	1) Xúc xắc [trò chơi] 2) Xúc xắc
80	280074	Dice (Cups for --- )	Cốc chơi xúc xắc
81	280052	Discuses for sports	Đĩa dùng cho thể thao
82	280179	Divot repair tools [golf accessories]	Dụng cụ để sửa tảng đất cỏ [phụ kiện chơi gôn]
83	280088	Dolls	Búp bê
84	280085	Dolls' beds	Giường cho búp bê
85	280103	Dolls' clothes	Quần áo cho búp bê
86	280016	Dolls' feeding bottles	Bình bú sữa cho búp bê
87	280086	Dolls' houses	Nhà của búp bê
88	280104	Dolls' rooms	Phòng ở của búp bê
89	280054	Dominoes	Cờ domino

90	280057	Draughtboards	Bàn chơi cờ đam
91	280049	Draughts [games]	Cờ đam [trò chơi]
92	280230	Drones [toys] [16]	Máy bay không người lái [đồ chơi]
93	280221	Dumb-bells [14]	Quả tạ tay
94	280009	Edges of skis	Sông lưỡi của ván trượt tuyết
95	280143	Elbow guards [sports articles]	Vật dụng bảo vệ khuỷu tay [dụng cụ thể thao]
96	280193	Electronic targets	Bia điện tử
97	280059	Exercise bicycles (Rollers for stationary --- )	Trục lăn dùng cho xe đạp đặt cố định để luyện tập
98	280017	Exercise bicycles (Stationary --- )	Xe đạp đặt cố định để luyện tập
99	280051	Exercisers [expanders]	Dụng cụ tập luyện [Dây chun kéo]
100	280157	Fairground ride apparatus	Thiết bị để cưỡi dùng trong khu vui chơi
101	280016	Feeding bottles (Dolls' --- )	Bình bú sữa cho búp bê
102	280132	Fencing gauntlets	1) Bao tay bằng sắt để đấu kiếm 2) Găng tay bằng sắt để đấu kiếm
103	280131	Fencing masks	Mặt nạ đấu kiếm
104	280130	Fencing weapons	Vũ khí đấu kiếm
105	280076	Fish hooks	Lưỡi câu
106	280084	Fishing lines [17]	Dây câu cá
107	280083	Fishing tackle	Đồ câu cá
108	280247	Flippers for diving [19]	Chân vịt dùng để lặn
109	280093	Flippers for swimming	Chân nhái để bơi
110	280069	Floats for fishing	1) Phao câu 2) Phao để câu
111	280158	Flying discs [toys]	Đĩa bay [đồ chơi]
112	280070	Foosball tables [14]	Bàn trò chơi bi lắc
113	280180	Game calls (Hunting --- )	Còi hiệu lệnh trong săn bắn
114	280128	Games (Apparatus for --- )	Thiết bị trò chơi
115	280011	Games (Balls for --- )	Quả bóng cho trò chơi
116	280081	Games (Bats for --- )	Gậy cho trò chơi
117	280040	Games (Counters [discs] for --- )	Thẻ tiền hình tròn dẹt dùng cho trò chơi
118	280023	Games (Marbles for --- )	Bi cho trò chơi
119	280079	Games *	Trò chơi *
120	280202	Gaming machines for gambling	Máy đánh bạc dùng cho trò cờ bạc
121	280132	Gauntlets (Fencing --- )	1) Bao tay bằng sắt để đấu kiếm 2) Găng tay bằng sắt để đấu kiếm
122	280141	Gloves (Baseball --- )	Găng tay chơi bóng chày
123	280032	Gloves (Boxing --- )	1) Găng đánh quyền Anh 2) Găng tay đấm bốc
124	280132	Gloves (Fencing --- )	Găng tay đấu kiếm
125	280153	Gloves (Golf --- )	Găng tay đánh gôn
126	280072	Gloves for games	Găng tay dùng cho trò chơi
127	280225	Golf bag carts [15]	Xe đẩy túi đựng gậy đánh gôn
128	280225	Golf bag trolleys [15]	Xe đẩy túi đựng gậy đánh gôn
129	280061	Golf bags, with or without wheels	Túi đựng vật dụng đánh gôn, có hoặc không có bánh xe
130	280034	Golf clubs	Gậy đánh gôn
131	280153	Golf gloves	Găng tay đánh gôn
132	280071	Guns (Harpoon --- ) [sports articles]	Súng phóng lao móc [dụng cụ thể thao]
133	280170	Guns (Paintball --- ) [sports apparatus]	Súng bắn đạn sơn [thiết bị thể thao]
134	280107	Gut for fishing	Dây cước để câu cá
135	280033	Gut for rackets	Dây cước cho vợt
136	280129	Gymnastics (Appliances for --- )	Thiết bị tập thể dục
137	280227	Gyroscopes and flight stabilizers for model aircraft [16]	Con quay hồi chuyển và bộ ổn định bay cho máy bay mô hình

138	280256	Hand-held consoles for playing video games [19]	Bảng điều khiển cầm tay dùng để chơi trò chơi video
139	280127	Hang gliders	Khung bám của tàu lượn [môn thể thao]
140	280142	Harness (Climbers' --- )	Bộ dây treo, trang bị của người leo núi
141	280167	Harness for sailboards	1) Bộ dây treo, trang bị ván trượt có gắn buồm 1) Bộ dây bảo hộ của ván trượt có gắn buồm
142	280071	Harpoon guns [sports articles]	Súng phóng lao mác [dụng cụ thể thao]
143	280048	Hockey sticks	Gậy chơi khúc côn cầu
144	280076	Hooks (Fish --- )	1) Lưỡi câu cá 2) Lưỡi câu
145	280159	Horseshoe games	Trò chơi tung móng ngựa
146	280180	Hunting game calls	Còi hiệu lệnh trong săn bắn
147	280099	Ice skates	Lưỡi gắn vào giày trượt băng
148	280249	Inflatable games for swimming pools [19]	Đồ chơi có thể bơm phồng dùng cho bể bơi
149	280182	In-line roller skates	Giày trượt pa-tanh
150	280168	Jigsaw puzzles	trò chơi ghép hình
151	280228	Joysticks for video games [16]	Cần điều khiển dùng cho trò chơi video
152	280190	Kaleidoscopes	Kính vạn hoa
153	280037	Kite reels	ống cuộn dây điều
154	280036	Kites	Điều
155	280144	Knee guards [sports articles]	Vật dụng bảo vệ đầu gối [dụng cụ thể thao]
156	280060	Landing nets for anglers	Vợt hứng cá dùng cho người đi câu
157	280194	Lures (Scent --- ) for hunting or fishing	1) Mồi săn hoặc mồi câu cá có mùi thơm [mồi giả] 2) Mồi nhử có mùi thơm dùng cho săn bắt hoặc đánh bắt cá [mồi giả]
158	280082	Lures for hunting or fishing	1) Mồi săn hoặc mồi câu cá [mồi giả] 2) Mồi nhử dùng cho săn bắt hoặc đánh bắt cá [mồi giả]
159	280160	Mah-jong	Bài mạt chược
160	280023	Marbles for games	Hòn bi cho trò chơi
161	280087	Marionettes	Con rối
162	280021	Markers (Billiard --- )	Vật dụng đánh dấu trong trò chơi bi-a
163	280131	Masks (Fencing --- )	Mặt nạ đấu kiếm
164	280089	Masks (Theatrical --- )	Mặt nạ để diễn trên sân khấu
165	280090	Masks (Toy --- )	Mặt nạ đồ chơi
166	280222	Masks [playthings] [14]	Mặt nạ [đồ chơi]
167	280169	Masts for sailboards	Cột buồm cho ván trượt có gắn buồm
168	280223	Matryoshka dolls [16]	Búp bê Matryoshka [16]
169	280196	Men's athletic supporters [sports Articles]	Vật chống dùng cho các vận động viên [dụng cụ thể thao]
170	280091	Model vehicles (Scale --- )	Mô hình thu nhỏ của xe cộ
171	280232	Needles for pumps for inflating balls for games [17]	Kim bơm bóng dùng để chơi trò chơi
172	280165	Nets (Butterfly --- )	1) Lưới bắt bướm 2) Vợt bắt bướm
173	280060	Nets (Landing --- ) for anglers	Vợt hứng cá cho người đi câu
174	280064	Nets for sports	Lưới cho thể thao
175	280106	Ninepins	Trò chơi ky chín con
176	280045	Novelty toys for parties [18]	Đồ chơi khác thường dùng cho buổi tiệc
177	280062	Novelty toys for playing jokes [18]	Đồ chơi khác thường dùng để chơi trò đánh lừa
178	280119	Ornaments for Christmas trees [except	Đồ trang trí cho cây Noel [trừ đồ chiếu sáng

		illumination articles and confectionery]	và bánh kẹo]
179	280199	Pachinkos	Máy chơi game Pachinko
180	280147	Paddings (Protective --- ) [parts of sports suits]	Đệm lót để bảo vệ [bộ phận của trang phục đặc biệt cho các môn thể thao]
181	280226	Paddleboards [16]	Ván lướt sóng
182	280170	Paintball guns [sports apparatus]	Súng bắn đạn sơn [dụng cụ thể thao]
183	280171	Paintballs [ammunition for paintball guns] [sports apparatus]	Đạn sơn [dùng cho súng bắn đạn sơn] [dụng cụ thể thao]
184	280204	Paper party hats	Mũ tiệc liên hoan bằng giấy
185	280146	Paragliders	Dù cho môn thể thao dù lượn
186	280078	Parlor games	1) Trò chơi chỉ chơi trong nhà 2) Trò chơi đông người
187	280078	Parlour games	1) Trò chơi chỉ chơi trong nhà 2) Trò chơi đông người
188	280240	Party poppers [party novelties] [18]	Pháo kim tuyến dùng cho buổi tiệc [vật dụng khác thường cho buổi tiệc]
189	280118	Percussion caps [toys]	Ngòi nổ [đồ chơi]
190	280043	Physical exercises (Machines for --- )	Máy để tập luyện thể dục
191	280183	Piñatas	Đồ chơi Pinata [trưng tự trò chơi dân gian của Việt Nam: trò đập niêu]
192	280003	Pistols (Caps for --- ) [toys]	Đầu đạn dùng cho súng ngắn [đồ chơi]
193	280058	Pistols (Toy --- )	1) Đồ chơi súng ngắn 2) Súng ngắn đồ chơi
194	280179	Pitch mark repair tools [golf accessories]	Dụng cụ sửa chữa điểm đánh dấu phát bóng [phụ kiện chơi gôn]
195	280012	Play balloons	1) Quả bóng bay để chơi 2) Quả bóng hơi để chơi
196	280254	Play tents [19]	Lều để chơi trò chơi
197	280030	Playing balls	1) Quả bóng hơi để chơi 2) Quả bóng bay để chơi
198	280191	Playing cards	Bài lá
199	280161	Plush toys	Đồ chơi bằng nhung
200	280235	Plush toys with attached comfort blanket [17]	Đồ chơi bằng vải lông kèm tấm choàng
201	280210	Poles for pole vaulting	Sào dùng để nhảy sào
202	280095	Pools (Swimming --- ) [play articles]	Bể bơi [đồ chơi]
203	280243	Portable games and toys incorporating telecommunication functions [18]	Trò chơi và đồ chơi cầm tay tích hợp các chức năng viễn thông
204	280215	Portable games with liquid crystal displays	Thiết bị chơi trò chơi cầm tay có màn hình tinh thể lỏng
205	280229	Protective films adapted for screens for portable games [16]	Miếng dán bảo vệ màn hình dùng cho các thiết bị trò chơi game cầm tay
206	280147	Protective paddings [parts of sports suits]	Đệm lót để bảo vệ [bộ phận của trang phục đặc biệt cho các môn thể thao]
207	280233	Pumps specially adapted for use with balls for games [17]	Bơm chuyên dùng với bóng cho trò chơi
208	280184	Punching bags	Túi để tập đấm
209	280087	Puppets	Con rối bù nhìn
210	280097	Quoits	Vòng để chơi trò ném vòng
211	280081	Rackets	Vợt
212	280042	Rackets (Strings for --- )	Dây căng vợt
213	280077	Rattles [playthings]	Cái lúc lắc [đồ chơi]
214	280092	Reels for fishing	Ống cuộn dây câu dùng để câu cá
215	280044	Rehabilitation apparatus (Body --- )	Thiết bị phục hồi cơ thể
216	280185	Remote-controlled toy vehicles [17]	Xe cộ đồ chơi điều khiển từ xa
217	280239	Rhythmic gymnastics ribbons [18]	Dải băng thể dục nhịp điệu

218	280005	Ring games	Trò chơi vòng
219	280014	Rocking horses	Ngựa gỗ bập bênh (đồ chơi)
220	280035	Rods for fishing	Cần câu cá
221	280098	Roller skates	Ván trượt có bánh lăn
222	280250	Roller skis [19]	Ván trượt có con lăn
223	280059	Rollers for stationary exercise bicycles	Trục lăn cho xe đạp đặt cố định để luyện tập
224	280104	Rooms (Dolls' --- )	Phòng cho búp bê
225	280186	Rosin used by athletes	Nhựa côlôphan dùng cho vận động viên
226	280181	Roulette wheels	Bánh xe quay của trò chơi Rulet
227	280126	Sailboards	Ván trượt có gắn buồm
228	280167	Sailboards (Harness for --- )	1) Bộ dây treo, trang bị của ván trượt có gắn buồm 2) Bộ bảo hộ của ván trượt có gắn buồm
229	280169	Sailboards (Masts for --- )	Cột buồm cho ván trượt có gắn buồm
230	280198	Scale model kits [toys]	Bộ mô hình thu nhỏ [đồ chơi]
231	280091	Scale model vehicles	Mô hình thu nhỏ của xe cộ
232	280194	Scent lures for hunting or fishing	1) Mùi săn hoặc mùi câu cá có mùi thơm [mồi giả] 2) Mùi nhử có mùi thơm dùng cho săn bắn và đánh bắt cá [mồi giả]
233	280115	Scooters [toys]	Xe hây chân [đồ chơi]
234	280207	Scratch cards for playing lottery games	Thẻ cào dùng để chơi trò chơi may rủi
235	280195	Screens (Camouflage --- ) [sports articles]	Màn ngụy trang [phụ kiện dùng trong thể thao]
236	280100	Seal skins [coverings for skis]	Da hải cẩu [để phủ cho ván trượt tuyết]
237	280046	Shin guards [sports articles]	Vật dụng bảo vệ ống chân [phụ kiện thể thao]
238	280116	Shuttlecocks	Quả cầu lông
239	280148	Skateboards	Ván trượt
240	280099	Skates (Ice --- )	Giày trượt băng
241	280182	Skates (In-line roller --- )	Giày trượt pa-tanh
242	280098	Skates (Roller --- )	Giày trượt có bánh xe
243	280028	Skating boots with skates attached	Giày cao cổ gắn lưỡi trượt
244	280066	Ski bindings	Đế kẹp dùng với ván trượt tuyết
245	280251	Ski poles [19]	Gậy trượt tuyết
246	280252	Ski poles for roller skis [19]	Gậy trượt dùng cho ván trượt có con lăn
247	280251	Ski sticks [19]	Gậy trượt tuyết
248	280252	Ski sticks for roller skis [19]	Gậy trượt dùng cho ván trượt có con lăn
249	280110	Skis	Ván trượt tuyết
250	280009	Skis (Edges of --- )	Lưỡi của ván trượt tuyết
251	280109	Skis (Sole coverings for --- )	Tấm lót đế dùng cho ván trượt tuyết
252	280166	Skis and surfboards (Bags especially designed for --- ) Surfboards (Bags especially designed for skis and --- )	Túi đựng thiết kế đặc biệt dùng cho ván trượt tuyết và ván lướt sóng
253	280022	Skittles	Trò chơi ki
254	280106	Skittles [games]	Con ki [để chơi]
255	280113	Sleds [sports articles] [14]	Xe trượt tuyết [dụng cụ thể thao]
256	280149	Slides [playthings]	Cầu trượt [đồ chơi của trẻ em]
257	280188	Sling shots [sports articles]	Súng cao su [dụng cụ thể thao]
258	280203	Slot machines [gaming machines]	Máy có khe rút xu [máy đánh bạc]
259	280096	Snow for Christmas trees (Artificial-)	Tuyết nhân tạo cho cây Noel
260	280175	Snow globes	Quả cầu tuyết
261	280197	Snowboards	Ván trượt tuyết
262	280187	Snowshoes	Giày đi tuyết [liếp đi tuyết đeo vào đế giày]
263	280162	Soap bubbles [toys]	Đồ thổi bong bóng xà phòng [đồ chơi]

264	280109	Sole coverings for skis	Tấm lót đế dùng cho ván trượt tuyết
265	280112	Spinning tops [toys]	Con quay [đồ chơi]
266	280150	Spring boards [sporting articles]	Ván nhún [dụng cụ thể thao]
267	280174	Starting blocks for sports	Bàn đạp xuất phát dùng trong thể thao
268	280017	Stationary exercise bicycles	Xe đạp đặt cố định để tập luyện thể dục
269	280042	Strings for rackets	Dây căng cho vợt
270	280208	Stuffed toys	Đồ chơi nhồi bông
271	280196	Supporters (Men's athletic --- ) [sports articles]	Vật chống dùng cho các vận động viên [dụng cụ thể thao]
272	280125	Surf skis	Thuyền lướt sóng
273	280172	Surfboard leashes	Đai cho ván lướt sóng
274	280102	Surfboards [14]	Ván lướt sóng (tư thế đứng)
275	280212	Swimming belts	Phao bơi
276	280213	Swimming jackets	Áo phao
277	280205	Swimming kickboards [19]	Ván tập bơi
278	280238	Swimming pool air floats [18]	Phao bơm hơi dùng cho bể bơi
279	280095	Swimming pools [play articles]	Bể bơi [đồ chơi]
280	280248	Swimming webs [19]	Màng đeo dùng để bơi
281	280010	Swings	Cái đu
282	280111	Table tennis (Tables for --- )	Bàn để đánh bóng bàn
283	280111	Tables for table tennis	Bàn để đánh bóng bàn
284	280083	Tackle (Fishing --- )	Dụng cụ câu cá
285	280038	Targets	Bia để ngắm bắn
286	280193	Targets (Electronic --- )	Bia điện tử để ngắm bắn
287	280151	Teddy bears	1) Gấu bông 2) Gấu nhồi bông (đồ chơi trẻ em)
288	280173	Tennis ball throwing apparatus	Thiết bị ném bóng ten-nít
289	280065	Tennis nets	Lưới quần vợt
290	280089	Theatrical masks	Mặt nạ diễn kịch
291	280122	Tips (Billiard cue --- )	Miếng bịt đầu gậy chơi bi-a
292	280179	Tools (Divot repair --- ) [golf accessories]	Dụng cụ để sửa tảng đất cỏ [phụ kiện chơi gôn]
293	280112	Tops (Spinning --- ) [toys]	Con quay nhọn [đồ chơi]
294	280117	Toy air pistols [16]	Súng ngán đồ chơi bắn hơi
295	280242	Toy dough [18]	Bột nhào để nặn đồ chơi
296	280219	Toy figures [14]	Nhân vật đồ chơi
297	280237	Toy imitation cosmetics [18]	Bộ mỹ phẩm đồ chơi
298	280090	Toy masks	Mặt nạ đồ chơi
299	280145	Toy mobiles [18]	Điện thoại đồ chơi
300	280218	Toy models [14]	Mô hình đồ chơi
301	280058	Toy pistols	Súng lục đồ chơi
302	280241	Toy putty [18]	Polyme silicon để nặn đồ chơi
303	280231	Toy robots [17]	Rô-bốt đồ chơi
304	280163	Toy vehicles	Xe cộ đồ chơi
305	280004	Toys for pets [17]	Đồ chơi cho vật nuôi trong nhà
306	280024	Toys* [15]	Đồ chơi*
307	280245	Trading cards for games [19]	Thẻ sưu tập dùng cho trò chơi
308	280209	Trampolines	Khung có bạt được căng bằng lò xo để nhún
309	280080	Traps (Clay pigeon --- )	Thiết bị phóng đĩa đất sét để tập bắn
310	280236	Tricycles for infants [toys] [17]	Xe ba bánh cho trẻ sơ sinh [đồ chơi]
311	280164	Twirling batons	Que gỗ chuyên tay dùng trong môn chạy tiếp sức
312	280091	Vehicles (Scale model --- )	Mô hình thu nhỏ của xe cộ
313	280255	Video game consoles [19]	Bảng điều khiển trò chơi video

314	280214	Video game machines	Máy trò chơi video
315	280246	Waist trimmer exercise belts [19]	Đai cố định thắt lưng dùng trong tập luyện
316	280211	Water wings	Phao bơi xỏ tay
317	280152	Waterskis	Ván lướt sóng
318	280130	Weapons (Fencing ---)	Vũ khí đấu kiếm
319	280248	Webbed gloves for swimming [19]	Găng tay có màng ngón tay dùng để bơi
320	280176	Weight lifting belts [sports articles]	Đai lưng dùng trong môn cử tạ [phụ kiện dùng trong thể thao]
321	280253	Yoga swings [19]	Dây tập trên không dùng để tập yoga

OFFICIAL

Nhóm 29

Thịt, cá, gia cầm và thú săn; Chất chiết ra từ thịt; Rau, quả được bảo quản, phơi khô hoặc nấu chín; Nước quả nấu đông, mứt, mứt quả; Trứng; Sữa và các sản phẩm làm từ sữa; Dầu thực vật và mỡ ăn.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	290165	Ajvar [preserved peppers]	Ajvar [ớt được bảo quản]
2	290001	Albumen for culinary purposes	Anbumin cho mục đích nấu ăn
3	290174	Albumin milk	Sữa giàu anbumin
4	290116	Alginates for culinary purposes	Alginat cho mục đích nấu ăn
5	290218	Almond milk [17]	Sữa hạnh nhân
6	290188	Almond milk for culinary purposes [17]	Sữa hạnh nhân dùng cho mục đích nấu ăn
7	290224	Almond milk-based beverages [17]	Đồ uống trên cơ sở sữa hạnh nhân
8	290117	Almonds, ground	1) Hạnh nhân xay 2) Hạnh nhân nghiền
9	290172	Aloe vera prepared for human consumption	Lô hội được chế biến làm thức ăn cho người
10	290006	Anchovy, not live [17]	Cá cơm, không còn sống
11	290081	Animal marrow for food	Tủy động vật cho thực phẩm
12	290155	Apple purée	Táo nghiền nhuyễn
13	290191	Arrangements of processed fruit [16]	Trái cây đã chế biến [ở dạng giò]/[đặt trong giò]
14	290190	Artichokes, preserved [15]	Atisô đã được bảo quản
15	290186	Aubergine paste [15]	Cà tím dạng sệt
16	290076	Bacon	Thịt lợn muối xông khói
17	290123	Beans, preserved	Đậu đã được bảo quản
18	290198	Berries, preserved [16]	Quả mọng, được bảo quản
19	290013	Black pudding	1) Dồi lợn 2) Dồi
20	290013	Blood sausage	1) Dồi lợn 2) Dồi
21	290092	Bone oil for food [18]	Dầu xương dùng cho thực phẩm
22	290014	Bouillon	Nước canh thịt
23	290015	Bouillon (Preparations for making---	Chế phẩm để làm nước canh thịt
24	290023	Bouillon concentrates	Nước canh thịt cô đặc
25	290014	Broth	1) Nước luộc thịt 2) Nước dùng
26	290023	Broth concentrates	1) Nước luộc thịt cô đặc 2) Nước dùng cô đặc
27	290194	Bulgogi [Korean beef dish] [16]	Bulgogi [thịt bò nướng kiểu Hàn Quốc]
28	290008	Butter	Bơ
29	290010	Butter (Coconut --- )	Bơ dừa
30	290007	Butter (Peanut --- )	Bơ lạc
31	290011	Buttercream	Kem bơ
32	290195	Candied nuts [16]	Hạt ngào đường
33	290016	Caviar	1) Trứng cá muối 2) Cavia
34	290018	Charcuterie	Thịt lợn ướp
35	290034	Cheese	Pho mát
36	290131	Chips (Fruit --- )	1) Lát trái cây mỏng 2) Lát quả 3) Lát trái cây sấy khô
37	290019	Chips (Potato --- )	1) Khoanh khoai tây rán giòn 2) Lát khoai tây rán giòn
38	290132	Clams, not live [14]	Trai, sò, ngao, không còn sống
39	290009	Cocoa butter for food [16]	Bơ ca cao dùng cho thực phẩm

40	290010	Coconut butter	Bơ dừa
41	290121	Coconut fat	Chất béo từ dừa
42	290220	Coconut milk [17]	Sữa dừa
43	290221	Coconut milk for culinary purposes [17]	Sữa dừa dùng cho mục đích nấu ăn
44	290222	Coconut milk-based beverages [17]	Đồ uống trên cơ sở sữa dừa
45	290122	Coconut oil for food [17]	Dầu dừa dùng cho thực phẩm
46	290021	Coconut, desiccated	Dừa sấy khô
47	290022	Colza oil for food	Dầu cải cho thực phẩm
48	290179	Compotes [13]	Mứt quả ướt
49	290023	Concentrates (Bouillon --- )	Nước canh thịt cô đặc
50	290023	Concentrates (Broth --- )	1) Nước dùng cô đặc 2) Nước luộc thịt cô đặc
51	290180	Condensed milk [13]	Sữa đặc
52	290215	Corn dogs [17]	Xúc xích phủ lớp bột ngô
53	290058	Corn oil for food [17]	Dầu ngô dùng cho thực phẩm
54	290228	Cottage cheese fritters [18]	Món rán chứa phô mát làm từ sữa đã gạn kem
55	290156	Cranberry compote [18]	Mứt ướt từ quả nam việt quất
56	290040	Crayfish, not live	Tôm, không còn sống
57	290141	Cream (Whipped --- )	Kem đánh dậy bột
58	290033	Cream [dairy products]	Kem [sản phẩm sữa]
59	290019	Crisps (Potato --- )	1) Khoanh khoai tây rán giòn 2) Lát khoai tây rán giòn
60	290036	Croquettes	1) Rau quả tẩm bột rán 2) Cá tẩm bột rán 3) Miếng khoai tròn được bọc bằng vụn bánh mì và rán mỡ
61	290037	Crustaceans, not live	Động vật giáp xác, không còn sống
62	290035	Crystallized fruits	1) Trái cây dầm đường 2) Trái cây được rắc đường
63	290161	Curd	Sữa đông
64	290038	Dates	Quả chà là
65	290143	Edible birds' nests	Tổ chim ăn được
66	290005	Edible fats	1) Mỡ có thể ăn được 2) Chất béo ăn được
67	290210	Edible insects, not live [17]	Côn trùng ăn được, không còn sống
68	290186	Eggplant paste [15]	Cà tím dạng sệt
69	290087	Eggs (Powdered --- )	Trứng nghiền thành bột
70	290139	Eggs (Snail --- ) [for consumption]	1) Trứng ốc sên [dùng làm đồ ăn] 2) Trứng ốc sên [cho mục đích tiêu dùng]
71	290086	Eggs *	Trứng *
72	290209	Escamoles [edible ant larvae, prepared] [17]	Escamoles [ấu trùng kiến ăn được, đã chế biến]
73	290207	Extra virgin olive oil for food [18]	Dầu ô liu nguyên chất cho thực phẩm
74	290201	Falafel [17]	Falafel (món ăn Trung Đông)
75	290121	Fat (Coconut --- )	Chất béo từ dừa
76	290054	Fat-containing mixtures for bread slices	Hỗn hợp chứa chất béo để phết lên lát bánh mì
77	290053	Fatty substances for the manufacture of edible fats	Chất béo dùng để sản xuất mỡ ăn
78	290178	Ferments (Milk --- ) for culinary purposes	Men sữa cho mục đích nấu ăn
79	290041	Fillets (Fish --- )	1) Cá đã lạng xương 2) Thăn cá đã bỏ xương 3) Phi-lê cá
80	290149	Fish (Salted --- )	Cá muối
81	290047	Fish [not live]	Cá [không còn sống]
82	290041	Fish fillets	1) Cá đã lạng xương

			2) Thân cá đã bỏ xương 3) Phi-lê cá
83	290145	Fish meal for human consumption	Bột cá dùng làm thức ăn cho người
84	290170	Fish roe, prepared [14]	Trứng cá đã chế biến
85	290144	Fish, canned [18]	Cá, đóng hộp
86	290136	Fish, preserved	Cá, được bảo quản
87	290144	Fish, tinned [18]	Cá, đóng hộp
88	290125	Fish-based foodstuffs [16]	Thực phẩm trên cơ sở cá
89	290154	Flakes (Potato --- )	1) Mảnh khoai tây 2) Lát khoai tây mỏng
90	290196	Flavored nuts [16]	Hạt tằm ướp hương vị
91	290196	Flavoured nuts [16]	Hạt tằm ướp hương vị
92	290175	Flaxseed oil for food [18]	Dầu hạt lanh cho thực phẩm
93	290203	Freeze-dried meat [17]	Thịt đông khô
94	290206	Freeze-dried vegetables [17]	Rau đông khô
95	290035	Frosted fruits	1) Trái cây rắc đường 2) Trái cây dầm đường
96	290025	Frozen fruits	Trái cây đông lạnh
97	290131	Fruit chips	1) Trái cây lát mỏng 2) Lát trái cây mỏng
98	290044	Fruit jellies	1) Nước quả nấu đông 2) Thạch trái cây 3) Thạch hoa quả
99	290115	Fruit peel	Vỏ trái cây
100	290133	Fruit preserved in alcohol	Trái cây bảo quản trong cồn
101	290045	Fruit pulp	Cùi của trái cây
102	290104	Fruit salads	Trái cây trộn
103	290017	Fruit, preserved	Trái cây được bảo quản
104	290043	Fruit, stewed	1) Trái cây hầm 2) Quả hầm nhừ
105	290160	Fruit-based snack food	Thực phẩm ăn nhanh trên cơ sở trái cây
106	290035	Fruits (Crystallized --- )	1) Trái cây được rắc đường 2) Trái cây dầm đường
107	290035	Fruits (Frosted --- )	1) Trái cây được rắc đường 2) Trái cây dầm đường
108	290146	Fruits, canned [18]	Trái cây, đóng hộp
109	290146	Fruits, tinned [18]	Trái cây, đóng hộp
110	290208	Galbi [grilled meat dish] [17]	Galbi [món thịt nướng]
111	290050	Game, not live	Thú săn, không còn sống
112	290173	Garlic (Preserved --- )	Tỏi được bảo quản
113	290003	Gelatine*	Gelatin*
114	290028	Gherkins	Dưa chuột bao tử
115	290051	Ginger jam	Mứt gừng
116	290199	Guacamole [mashed avocado] [17]	Món Guacamole [quả bơ băm nhuyễn]
117	290063	Ham	1) Thịt giảm bông 2) Đùi lợn muối
118	290197	Hazelnuts, prepared [16]	Hạt phi, đã chế biến
119	290055	Herrings, not live [15]	Cá trích, không còn sống
120	290214	Hot dog sausages [17]	Xúc xích
121	290158	Hummus [chickpea paste]	1) Hỗn hợp bột phết dùng làm món khai vị [pa tê đậu xanh] 2) Món khai vị [pa tê đậu xanh]
122	290062	Isinglass for food	Thạch bong bóng cá cho thực phẩm
123	290024	Jams	1) Mứt nhão

			2) Mứt ướt
124	290048	Jellies for food	Thạch cho thực phẩm
125	290067	Juices (Vegetable --- ) for cooking	Nước rau ép dùng để nấu nướng
126	290070	Kefir [milk beverage]	1) Kêfia [đồ uống từ sữa] 2) Kêfia [đồ uống chế từ nước sữa lên men] 3) Nước sữa lên men [đồ uống từ sữa]
127	290070	Kephir [milk beverage]	1) Kêfia [đồ uống từ sữa] 2) Kêfia [đồ uống chế từ nước sữa lên men] 3) Nước sữa lên men [đồ uống từ sữa]
128	290162	Kimchi [Fermented vegetable dish] [13]	Kimchi [món ăn từ rau củ lên men]
129	290227	Klipfish [salted and dried cod] [18]	Món Klipfish [cá tuyết ướp muối và làm khô]
130	290071	Koumiss [milk beverage] [18]	Sữa ngựa lên men [đồ uống từ sữa]
131	290071	Kumiss [milk beverage] [18]	Sữa ngựa lên men [đồ uống từ sữa]
132	290071	Kumys [milk beverage] [18]	Sữa ngựa lên men [đồ uống từ sữa]
133	290071	Kumyss [milk beverage] [18]	Sữa ngựa lên men [đồ uống từ sữa]
134	290103	Lard [14]	Mỡ lợn
135	290159	Laver, preserved [18]	Táo tía, được bảo quản
136	290177	Lecithin for culinary purposes	Lexithin cho mục đích nấu ăn
137	290202	Lemon juice for culinary purposes [17]	Nước ép chanh cho mục đích nấu ăn
138	290077	Lentils, preserved	Đậu lăng đã được bảo quản
139	290175	Linseed oil for food [18]	Dầu hạt lanh cho thực phẩm
140	290124	Liver	Gan
141	290088	Liver pâté	Pa-tê gan
142	290075	Lobsters (Spiny --- ), not live	1) Tôm rồng, không còn sống 2) Tôm hùm gai, không còn sống
143	290057	Lobsters, not live	Tôm hùm, không còn sống
144	290176	Low-fat potato chips	Khoai tây lát rán giòn ít béo
145	290176	Low-fat potato crisps [17]	Khoai tây rán giòn ít béo
146	290203	Lyophilised meat [17]	Thịt đông khô
147	290206	Lyophilised vegetables [17]	Rau đông khô
148	290203	Lyophilized meat [17]	Thịt đông khô
149	290206	Lyophilized vegetables [17]	Rau đông khô
150	290058	Maize oil for food [17]	Dầu ngô dùng cho thực phẩm
151	290078	Margarine	Bơ thực vật
152	290079	Marmalade	Mứt cam nhão
153	290081	Marrow (Animal --- ) for food	Tuỷ động vật cho thực phẩm
154	290046	Meat	Thịt
155	290068	Meat extracts	Chiết xuất của thịt
156	290049	Meat jellies	Nước thịt nấu đông
157	290147	Meat, canned [18]	Thịt, đóng hộp
158	290137	Meat, preserved	Thịt đã được bảo quản
159	290147	Meat, tinned [18]	Thịt, đóng hộp
160	290098	Meats (Salted --- )	Thịt muối
161	290039	Milk	Sữa
162	290174	Milk (Albumin --- )	Sữa giàu anbumin
163	290072	Milk beverages, milk predominating	Đồ uống làm từ sữa, sữa là chủ yếu
164	290074	Milk products	Sản phẩm sữa
165	290164	Milk shakes	Sữa khuấy
166	290217	Milk substitutes [17]	Sản phẩm thay thế sữa
167	290167	Mousses (Fish --- )	Cá nhuyển dạng sệt
168	290169	Mousses (Vegetable --- )	Rau nhuyển dạng kem sệt
169	290120	Mushrooms, preserved	Nấm đã được bảo quản
170	290083	Mussels, not live	Con trai, không còn sống
171	290168	Non-alcoholic eggnog [14]	Đồ uống trên cơ sở sữa với trứng và/hoặc kem

			sữa, không chứa cò
172	290212	Nut-based spreads [17]	Chất phết lên bánh, trên cơ sở hạt
173	290085	Nuts, prepared	Quả hạch đã chế biến
174	290204	Oat milk [17]	Sữa yến mạch
175	290032	Oils for food [17]	Dầu dùng cho thực phẩm
176	290091	Olive oil for food	Dầu ôliu cho thực phẩm
177	290090	Olives, preserved	Quả ôliu đã được bảo quản
178	290200	Onion rings [17]	Vòng hành tây (món ăn)
179	290089	Onions, preserved	Củ hành đã được bảo quản
180	290061	Oysters [not live]	1) Con sò [không còn sống] 2) Con hào [không còn sống]
181	290059	Palm kernel oil for food	Dầu hạt cọ cho thực phẩm
182	290084	Palm oil for food	Dầu cọ cho thực phẩm
183	290088	Pastes (Liver --- )	Pa-tê gan
184	290088	Pâté (Liver --- )	Pa-tê gan
185	290007	Peanut butter	Bơ lạc
186	290219	Peanut milk [17]	Sữa lạc
187	290187	Peanut milk for culinary purposes [15]	Sữa lạc cho mục đích nấu ăn
188	290225	Peanut milk-based beverages [17]	Đồ uống trên cơ sở sữa lạc
189	290118	Peanuts, prepared [14]	Lạc đã chế biến
190	290096	Peas, preserved	Đậu Hà lan đã được bảo quản
191	290093	Pectin for culinary purposes	Pectin cho mục đích nấu ăn
192	290115	Peel (Fruit --- )	Vỏ trái cây
193	290095	Pickles	1) Dưa muối 2) Rau muối
194	290134	Pollen prepared as foodstuff	Phấn hoa đã chế biến làm thực phẩm
195	290142	Pork	Thịt lợn
196	290019	Potato chips	1) Lát khoai tây rán giòn 2) Khoanh khoai tây rán giòn
197	290019	Potato crisps	1) Lát khoai tây rán giòn 2) Khoanh khoai tây rán giòn
198	290154	Potato flakes	1) Mảnh khoai tây 2) Lát khoai tây mỏng
199	290148	Potato fritters	Lát khoai tây tẩm bột rán
200	290213	Potato-based dumplings [17]	Viên bao trên cơ sở khoai tây
201	290114	Poultry, not live	Gia cầm, không còn sống
202	290087	Powdered eggs	Trứng nghiền thành bột
203	290192	Powdered milk* [16]	Sữa bột*
204	290135	Prawns, not live	Tôm pandan, không còn sống
205	290229	Pressed fruit paste [18]	Trái cây ép dạng sệt
206	290183	Prostokvasha [soured milk] [13]	Prostokvasha [sữa được làm chua]
207	290174	Protein milk	Sữa giàu protein
208	290045	Pulp (Fruit --- )	Cùi của trái cây
209	290027	Raisins	Nho khô
210	290022	Rape oil for food	Dầu từ cây cải dầu cho thực phẩm
211	290042	Rennet	Men dịch vị
212	290189	Rice milk [17]	Sữa gạo
213	290223	Rice milk for culinary purposes [17]	Sữa gạo dùng cho mục đích nấu ăn
214	290182	Ryazhenka [fermented baked milk] [13]	Ryazhenka [sữa nướng lên men]
215	290104	Salads (Fruit --- )	Trái cây trộn
216	290102	Salads (Vegetable --- )	Rau trộn
217	290107	Salmon, not live [15]	Cá hồi, không còn sống
218	290149	Salted fish	Cá ướp muối
219	290098	Salted meats	Thịt ướp muối
220	290106	Sardines, not live [15]	Cá mòi, không còn sống

221	290020	Sauerkraut	Dưa cải bắp
222	290226	Sausage casings, natural or artificial [17]	Vỏ xúc xích, tự nhiên hoặc nhân tạo
223	290097	Sausages	1) Xúc xích 2) Lạp xưởng
224	290153	Sausages in batter	1) Xúc xích cuộn bột nhào 2) Xúc xích bọc bột nhào
225	290150	Sea-cucumbers, not live	Hải sâm, không còn sống
226	290002	Seaweed extracts for food [13]	Chất chiết xuất từ tảo biển/rong biển cho thực phẩm
227	290171	Seeds, prepared* [17]	Hạt, đã chế biến*
228	290060	Sesame oil for food [17]	Dầu vừng dùng cho thực phẩm
229	290082	Shellfish, not live	Động vật có vỏ cứng, không còn sống
230	290138	Shrimps, not live	Tôm, không còn sống
231	290151	Silkworm chrysalis for human consumption [17]	Nhộng tằm làm thức ăn cho người
232	290181	Smetana [sour cream] [13]	Smetana/váng sữa [kem chua]
233	290160	Snack food (Fruit-based --- )	Thực phẩm ăn nhanh trên cơ sở trái cây
234	290139	Snail eggs [for consumption]	Trứng ốc sên [dùng làm thức ăn]
235	290099	Soup (Preparations for making --- )	1) Chế phẩm để nấu xúp 2) Chế phẩm để nấu canh 3) Chế phẩm để nấu cháo
236	290066	Soup preparations (Vegetable --- )	1) Chế phẩm để nấu xúp rau 2) Chế phẩm để nấu canh rau 3) Chế phẩm để nấu cháo rau
237	290026	Soups	1) Xúp 2) Canh
238	290216	Soya bean oil for food [17]	Dầu đậu nành dùng cho thực phẩm
239	290052	Soya beans, preserved, for food	Hạt đậu nành, đã bảo quản, cho thực phẩm
240	290163	Soya milk [17]	Sữa đậu nành
241	290231	Soya patties [18]	Món chả làm từ đậu nành
242	290075	Spiny lobsters, not live	Tôm hùm có gai, không còn sống
243	290108	Suet for food	1) Mỡ thận của gia súc cho thực phẩm 2) Mỡ cật của gia súc cho thực phẩm
244	290111	Sunflower oil for food	Dầu hoa hướng dương cho thực phẩm
245	290166	Sunflower seeds, prepared [14]	Hạt hướng dương đã chế biến
246	290211	Sweet corn, processed [17]	Ngô ngọt, đã chế biến
247	290233	Tagine [prepared meat, fish or vegetable dish] [19]	Món tajine/tagine [món thịt, cá hoặc rau đã chế biến]
248	290157	Tahini [sesame seed paste]	1) Tahini [bột nhào làm từ hạt vừng] 2) Tahini [pa tê hạt vừng]
249	290233	Tajine [prepared meat, fish or vegetable dish] [19]	Món tajine/tagine [món thịt, cá hoặc rau đã chế biến]
250	290140	Tofu	Đậu phụ
251	290232	Tofu patties [18]	Món chả làm từ đậu phụ
252	290110	Tomato juice for cooking	Nước ép cà chua dùng để nấu ăn
253	290184	Tomato paste [14]	Cà chua dạng sệt
254	290101	Tomato purée	Cà chua nghiền nhuyễn
255	290112	Tripe	1) Nội tạng gia súc dùng làm thực phẩm 2) Dạ dày bò dùng làm thực phẩm
256	290113	Truffles, preserved	1) Nấm cục, đã bảo quản 2) Nấm trúp đã bảo quản
257	290109	Tuna, not live [15]	Cá ngừ, không còn sống
258	290067	Vegetable juices for cooking	Nước ép rau dùng để nấu ăn
259	290185	Vegetable marrow paste [15]	Bí ngòi dạng sệt
260	290102	Vegetable salads	Rau trộn

261	290066	Vegetable soup preparations	1) Chế phẩm để nấu xúp rau 2) Chế phẩm để nấu canh rau 3) Chế phẩm để nấu cháo rau
262	290205	Vegetable-based cream [17]	Kem trên cơ sở thực vật
263	290152	Vegetables, canned [18]	Rau, củ, đóng hộp
264	290030	Vegetables, cooked	Rau đã nấu chín
265	290031	Vegetables, dried	Rau đã sấy khô
266	290029	Vegetables, preserved	Rau đã được bảo quản
267	290152	Vegetables, tinned [18]	Rau, củ, đóng hộp
268	290073	Whey	1) Nước sữa 2) Nước sữa (chất lỏng còn lại sau khi sữa chua đã đông)
269	290141	Whipped cream	Kem đánh dầy bọt
270	290012	White of eggs	Lòng trắng trứng
271	290193	Yakitori [16]	Yakitori [món thịt xiên nướng kiểu Nhật Bản]
272	290065	Yoghurt	Sữa chua
273	290065	Yogurt	Sữa chua
274	290064	Yolk of eggs	Lòng đỏ trứng
275	290230	Yuba [tofu skin] [18]	Yuba [váng đậu]

### Nhóm 30

Cà phê, chè, ca cao, cà phê nhân tạo; gạo; bột sắn và bột cọ; bột và chế phẩm làm từ ngũ cốc; bánh mì, bánh ngọt và kẹo; kem lạnh; đường, mật ong, mật đường; men, bột nở; muối; tương hạt cải; dấm; nước xốt (gia vị); gia vị; nước đá.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	300244	Agave syrup [natural sweetener] [17]	Xi rô Agave/mật cây thùa [chất làm ngọt tự nhiên]
2	300056	All spice	Hạt tiêu Giamaica
3	300138	Almond confectionery	Bánh kẹo hạnh nhân
4	300004	Almond paste	Bột hạnh nhân
5	300006	Aniseed	Hạt hồi [gia vị]
6	300263	Apple sauce [condiment] [18]	Nước xốt táo [gia vị]
7	300011	Aromatic preparations for food	1) Chế phẩm tạo mùi thơm cho thực phẩm 2) Hương liệu cho thực phẩm
8	300152	Artificial coffee	Cà phê nhân tạo
9	300199	Baking powder	Bột nở
10	300200	Baking soda [bicarbonate of soda for cooking purposes]	Natri hydrocacbonat [cho mục đích nấu nướng]
11	300231	Baozi [stuffed buns] [16]	Baozi [bánh bao có nhân]
12	300105	Barley (Crushed --- )	Lúa mạch nghiền
13	300100	Barley (Husked --- )	1) Lúa mạch đã bóc vỏ 2) Lúa mạch đã xát vỏ
14	300061	Barley meal	Bột lúa mạch
15	300236	Batter mixes for okonomiyaki [Japanese savory pancakes] [16]	Hỗn hợp bột để làm bánh xèo okonomiaki [bánh xèo Nhật Bản]
16	300236	Batter mixes for okonomiyaki [Japanese savoury pancakes] [16]	Hỗn hợp bột để làm bánh xèo okonomiaki [bánh xèo Nhật Bản]
17	300058	Bean meal	Bột đậu
18	300166	Bee glue*	Keo ong*
19	300148	Beer vinegar	Dấm bia
20	300151	Beverages (Chocolate-based --- )	Đồ uống trên cơ sở sôcôla
21	300150	Beverages (Cocoa-based --- )	Đồ uống trên cơ sở ca cao
22	300149	Beverages (Coffee-based --- )	Đồ uống trên cơ sở cà phê
23	300187	Beverages (Tea-based --- )	Đồ uống trên cơ sở trà
24	300250	Bibimbap [rice mixed with vegetables and beef] [17]	Bibimbap [cơm trộn với rau và thịt bò]
25	300200	Bicarbonate of soda for cooking purposes [baking soda]	Natri hydrocacbonat [cho mục đích nấu nướng]
26	300074	Binding agents for ice cream	1) Chất liên kết cho kem lạnh 2) Tác nhân liên kết cho kem lạnh
27	300016	Biscuits	Bánh quy
28	300055	Bread (Ginger --- )	Bánh gừng
29	300110	Bread rolls	Ố bánh mì nhỏ
30	300093	Bread* [18]	Bánh mì*
31	300189	Breadcrumbs	Ruột bánh mì
32	300261	Buckwheat flour [18]	Bột kiều mạch
33	300260	Buckwheat, processed [18]	Kiều mạch, đã chế biến
34	300259	Bulgur [18]	Món Bulgur (thực phẩm làm từ lúa mì)
35	300023	Buns	1) Bánh sữa nhỏ 2) Bánh bao nhỏ
36	300237	Burritos [16]	Bánh burritos [bánh bột ngô của Mexico]
37	300072	Cake dough [14]	Bột nhào để làm bánh
38	300071	Cake powder	Bột để làm bánh ngọt

39	300029	Cakes	Bánh ngọt
40	300178	Cakes (Rice --- )	Bánh gạo
41	300226	Candy decorations for cakes [15]	Kẹo trang trí cho bánh ngọt
42	300153	Candy*	Kẹo*
43	300031	Capers	Nụ bạch hoa ướp muối dùng làm gia vị
44	300032	Caramels [candy]	1) Kẹo Caramen 2) Caramen [kẹo]
45	300123	Celery salt	Muối cần tây [hỗn hợp từ muối và các loại hạt để làm gia vị cho thực phẩm]
46	300218	Cereal bars [13]	Ngũ cốc dạng thanh
47	300034	Cereal preparations	Chế phẩm ngũ cốc
48	300195	Cereal-based snack food	Thực phẩm ăn nhanh trên cơ sở ngũ cốc
49	300248	Chamomile-based beverages [17]	Đồ uống trên cơ sở hoa cúc (dạng trà)
50	300208	Cheeseburgers [sandwiches]	Bánh kẹp phô mát [bánh xăng-đuych]
51	300272	Chewing gum for breath freshening [18]	Kẹo cao su làm thơm mát hơi thở
52	300035	Chewing gum*	Kẹo cao su*
53	300036	Chicory [coffee substitute]	Rễ rau diếp xoăn [chất thay thế cà phê]
54	300161	Chips [cereal products]	1) Lát ngũ cốc mỏng được sấy khô 2) Lát mỏng sấy khô [sản phẩm ngũ cốc]
55	300038	Chocolate	Sôcôla
56	300085	Chocolate beverages with milk	Đồ uống Sôcôla có sữa
57	300225	Chocolate decorations for cakes [15]	Sôcôla trang trí cho bánh ngọt
58	300242	Chocolate spreads containing nuts [17]	Sô cô la phết bánh chứa hạt
59	300151	Chocolate-based beverages	Đồ uống trên cơ sở sôcôla
60	300241	Chocolate-based spreads [17]	Chất phết lên bánh, trên cơ sở sô cô la
61	300227	Chocolate-coated nuts [15]	Quả hạch bọc sôcôla
62	300162	Chow-chow [condiment]	Gia vị thập cẩm
63	300008	Christmas trees (Confectionery for decorating --- )	Bánh kẹo để trang trí cây Noel
64	300182	Chutneys [condiments]	Tương ớt [gia vị]
65	300030	Cinnamon [spice]	Quế [gia vị]
66	300040	Cloves [spice]	Đinh hương [gia vị]
67	300024	Cocoa	Ca cao
68	300083	Cocoa beverages with milk	Đồ uống ca cao có sữa
69	300150	Cocoa-based beverages	Đồ uống trên cơ sở ca cao
70	300026	Coffee	Cà phê
71	300152	Coffee (Artificial --- )	Cà phê nhân tạo
72	300027	Coffee (Unroasted --- )	Cà phê chưa rang
73	300084	Coffee beverages with milk	Đồ uống cà phê có sữa
74	300010	Coffee flavorings [16]	Hương liệu cà phê
75	300010	Coffee flavourings [16]	Hương liệu cà phê
76	300028	Coffee substitutes (Vegetal preparations for use as --- )	1) Chế phẩm sinh dưỡng sử dụng như chất thay thế cà phê 2) Chế phẩm thực vật sử dụng dùng như chất thay thế cà phê
77	300149	Coffee-based beverages	Đồ uống trên cơ sở cà phê
78	300041	Condiments	Đồ gia vị
79	300042	Confectionery	Bánh kẹo
80	300008	Confectionery for decorating Christmas trees	Bánh kẹo dùng để trang trí cây noel
81	300016	Cookies [13]	Bánh quy
82	300049	Cooking salt	Muối nấu ăn
83	300044	Corn (Pop --- )	1) Ngô rang nổ 2) Bông ngô
84	300091	Corn [milled]	1) Ngô xay 2) Ngô [đã xay]

85	300043	Corn flakes	Mảnh ngô dẹt mỏng
86	300059	Corn flour	Bột ngô
87	300059	Corn meal	Bột ngô
88	300092	Corn roasted	Ngô rang
89	300206	Coulis (Fruit --- ) [sauces]	Quả xay nhuyễn [nước xốt]
90	300163	Couscous [semolina]	1) Món ăn cút cút [bột hòn từ lúa mì dùng làm bánh pút đình] 2) Cút cút [món ăn làm từ bột lúa mì]
91	300174	Crackers	Bánh quy giòn
92	300262	Cranberry sauce [condiment] [18]	Nước xốt quả nam việt quất [gia vị]
93	300046	Cream (Ice --- )	Kem lạnh
94	300215	Cream of tartar for culinary purposes	Cáu rượu cho mục đích nấu ăn
95	300264	Croutons [18]	Bánh mì nướng hoặc rán
96	300264	Croûtons [18]	Bánh mì nướng hoặc rán
97	300033	Curry [spice]	Bột Cà-ri [gia vị]
98	300175	Custard	Bánh trứng
99	300220	Dough [13]	Bột nhào
100	300188	Dressings for salad	1) Nước xốt cho sa-lát 2) Nước xốt cho món trộn
101	300249	Dulce de leche [17]	Món Dulce de leche (bánh kẹo ngọt làm từ sữa)
102	300136	Edible ices	Đá lạnh có thể ăn được
103	300239	Edible paper [16]	Thực phẩm dạng giấy ăn được
104	300240	Edible rice paper [16]	1. Thực phẩm dạng tấm mỏng làm từ gạo; 2. Bánh đa nem làm từ gạo
105	300048	Essences for foodstuffs [except etheric essences and essential oils]	Tinh chất cho thực phẩm [trừ tinh dầu ete và tinh dầu]
106	300066	Ferments for pastes	Men dùng bột nhào
107	300043	Flakes (Corn --- )	Mảnh ngô dẹt mỏng
108	300043	Flakes (Maize --- )	Mảnh ngô dẹt mỏng
109	300145	Flakes (Oat --- )	Mảnh yến mạch dẹt mỏng
110	300141	Flavorings, other than essential oils, for beverages	Hương liệu, trừ tinh dầu, cho đồ uống
111	300070	Flavorings, other than essential oils, for cakes	Hương liệu, trừ tinh dầu, cho bánh ngọt
112	300141	Flavourings, other than essential oils, for beverages	Hương liệu, trừ tinh dầu, cho đồ uống
113	300070	Flavourings, other than essential oils, for cakes	Hương liệu, trừ tinh dầu, cho bánh ngọt
114	300212	Flaxseed for culinary purposes [seasoning] [17]	Hạt lanh dùng cho mục đích nấu ăn [gia vị]
115	300057	Flour*	Bột mì*
116	300243	Flour-based dumplings [17]	Bánh bao làm từ bột mì
117	300221	Flowers or leaves for use as tea substitutes [14]	Hoa hoặc lá được sử dụng làm chất thay thế trà
118	300067	Fondants [confectionery]	Kẹo mềm
119	300140	Food flavorings, other than essential oils [15]	Hương liệu thực phẩm, trừ tinh dầu
120	300140	Food flavourings, other than essential oils [15]	Hương liệu thực phẩm, trừ tinh dầu
121	300048	Foodstuffs (Essences for --- ), except etheric essences and essential oils	Tinh dầu dùng cho thực phẩm [trừ tinh dầu ete và dầu tinh dầu]
122	300247	Freeze-dried dishes with the main ingredient being pasta [18]	Món ăn đông khô với thành phần chính là mì ống/mỳ sợi
123	300246	Freeze-dried dishes with the main ingredient being rice [18]	Món ăn đông khô với thành phần chính là gạo

124	300203	Frosting [icing] (Cake --- )	Lớp phủ bánh ngọt
125	300181	Frozen yoghurt [confectionery ices]	Sữa chua đông lạnh [dạng kem lạnh]
126	300181	Frozen yogurt [confectionery ices]	Sữa chua đông lạnh [dạng kem lạnh]
127	300176	Fruit jellies [confectionery]	Thạch trái cây [dạng kẹo bánh]
128	300201	Garden herbs, preserved [seasonings]	Thảo mộc đã bảo quản [gia vị]
129	300238	Gimbap [Korean rice dish] [16]	Cơm cuộn [món ăn Hàn Quốc]
130	300073	Ginger [spice]	Gừng [gia vị]
131	300055	Gingerbread	Bánh gừng
132	300077	Glucose for culinary purposes	Đường gluco cho mục đích nấu ăn
133	300216	Gluten additives for culinary purposes	Chất phụ gia gluten cho mục đích nấu ăn
134	300078	Gluten prepared as foodstuff	Gluten được chế biến làm thực phẩm
135	300096	Golden syrup	Nước mật đường
136	300193	Gravies (Meat --- )	Nước sốt thịt
137	300080	Groats for human food	Yến mạch làm thực phẩm cho con người
138	300191	Halvah	Mứt mật ong trộn vừng
139	300210	Ham glaze	Nước sốt làm bóng giảm béo
140	300214	High-protein cereal bars	Thanh/thỏi ngũ cốc giàu protein
141	300197	Hominy	1) Cháo ngô 2) Bánh đúc ngô
142	300198	Hominy grits	1) Ngô tằm dạng hạt nhỏ 2) Tằm loại nhỏ từ ngô
143	300098	Honey	Mật ong
144	300253	Hot dog sandwiches [17]	Bánh mì kẹp xúc xích
145	300100	Husked barley	1) Lúa mạch đã bóc vỏ 2) Lúa mạch đã sát vỏ
146	300143	Husked oats	1) Cháo yến mạch lứt 2) Cháo yến mạch đã sát vỏ
147	300046	Ice cream	kem lạnh
148	300254	Ice cubes [17]	Đá viên
149	300076	Ice for refreshment	Đá lạnh dùng cho đồ uống
150	300075	Ice, natural or artificial	Đá lạnh tự nhiên hoặc nhân tạo
151	300186	Iced tea	1) Trà ướp lạnh 2) Trà đã đông lạnh
152	300136	Ices (Edible --- )	Đá lạnh có thể ăn được
153	300009	Infusions, not medicinal	Dung dịch để ngâm trái cây, không phải thuốc
154	300252	Instant rice [17]	Cơm ăn liền
155	300176	Jellies (Fruit --- ) [confectionery]	Thạch hoa quả [bánh kẹo]
156	300233	Jiaozi [stuffed dumplings] [16]	Sủi cảo [bánh hấp có nhân]
157	300082	Ketchup [sauce]	Nước sốt cà chua nấm [xốt]
158	300269	Kimchijeon [fermented vegetable pancakes] [18]	Kimchijeon [bánh kẹp làm từ rau lên men]
159	300086	Leaven	Men làm bánh
160	300212	Linseed for culinary purposes [seasoning] [17]	Hạt lanh dùng cho mục đích nấu ăn [gia vị]
161	300118	Liquorice [confectionery]	Cam thảo [bánh kẹo]
162	300265	Lomper [potato-based flatbread] [18]	Lomper [bánh dẹt làm từ khoai tây]
163	300107	Lozenges [confectionery]	Viên ngậm hình thoi [kẹo]
164	300247	Lyophilised dishes with the main ingredient being pasta [18]	Món ăn đông khô với thành phần chính là mỳ ống/mỳ sợi
165	300246	Lyophilised dishes with the main ingredient being rice [18]	Món ăn đông khô với thành phần chính là gạo
166	300247	Lyophilized dishes with the main ingredient being pasta [18]	Món ăn đông khô với thành phần chính là mỳ ống/mỳ sợi
167	300246	Lyophilized dishes with the main ingredient being rice [18]	Món ăn đông khô với thành phần chính là gạo

168	300090	Macaroni	Mỳ ống
169	300089	Macaroon [pastry]	1) Bánh hạnh nhân [bánh ngọt] 2) Bánh hạnh nhân [bánh nướng]
170	300043	Maize flakes	Mảnh ngô dẹt mỏng
171	300059	Maize flour	Bột ngô
172	300059	Maize meal	Bột ngô
173	300091	Maize, milled	1) Ngô xay 2) Ngô nghiền
174	300092	Maize, roasted	Ngô nướng
175	300017	Malt biscuits	Bánh quy mạch nha
176	300164	Malt extract for food	Chiết xuất mạch nha cho thực phẩm
177	300165	Malt for human consumption	Mạch nha làm thực phẩm cho con người
178	300094	Maltose	Mantosa
179	300207	Marinades	Nước sốt marinat
180	300039	Marzipan	1) Bột bánh hạnh nhân 2) Bánh hạnh nhân
181	300172	Mayonnaise	Xốt may-on-ne
182	300057	Meal *	Bột *
183	300193	Meat gravies	Nước sốt thịt
184	300133	Meat pies	1) Bánh patê thịt 2) Bánh nướng thịt
185	300135	Meat tenderizers for household purposes [17]	Chế phẩm làm mềm thịt cho mục đích gia dụng
186	300230	Minced garlic [condiment] [15]	Tỏi băm [gia vị]
187	300097	Mint for confectionery	Bạc hà cho kẹo bánh
188	300271	Mints for breath freshening [18]	Kẹo bạc hà làm thơm mát hơi thở
189	300245	Mirror icing [mirror glaze] [17]	Lớp phủ bánh ngọt [bóng như gương]
190	300194	Miso [condiment] [16]	Tương miso [gia vị]
191	300095	Molasses for food	1) Nước mật cho thực phẩm 2) Mật đường cho thực phẩm
192	300204	Mousses (Chocolate --- )	Sô-cô-la nhuộm dạng sệt
193	300205	Mousses (Dessert --- ) [confectionery]	Kem trắng miệng [bánh kẹo]
194	300177	Muesli	Món ăn điểm tâm
195	300101	Mustard	Mù tạc
196	300060	Mustard meal	Bột mù tạc
197	300202	Noodle-based prepared meals	Đồ ăn đã được chế biến trên cơ sở mì sợi
198	300103	Noodles	Mì sợi
199	300229	Nut flours [15]	Bột quả hạch
200	300102	Nutmegs	Hạt nhục đậu khấu
201	300145	Oat flakes	Mảnh yến mạch dẹt mỏng
202	300144	Oat-based food	Thực phẩm trên cơ sở yến mạch
203	300146	Oatmeal	Bột yến mạch
204	300142	Oats (Crushed --- )	Yến mạch nghiền
205	300143	Oats (Husked --- )	Yến mạch đã xát vỏ
206	300235	Okonomiyaki [Japanese savory pancakes] [16]	Bánh xèo okonomiaki [bánh xèo Nhật Bản]
207	300235	Okonomiyaki [Japanese savoury pancakes] [16]	Bánh xèo okonomiaki [bánh xèo Nhật Bản]
208	300251	Onigiri [rice balls] [17]	Onigiri [cơm cuộn, cơm nắm]
209	300219	Palm sugar [13]	Đường cọ
210	300047	Pancakes	Bánh kếp
211	300003	Pasta	Mỳ Ý (pasta)
212	300217	Pasta sauce [13]	Nước sốt mỳ ống
213	300004	Paste (Almond --- )	1) Bột nhân quả hạnh 2) Bột làm từ nhân quả hạnh đào nghiền nhỏ

214	300267	Pastila [confectionery] [18]	Pastila [bánh kẹo]
215	300107	Pastilles [confectionery]	Viên ngậm bọc đường [kẹo viên]
216	300108	Pastries	1) Bột nhồi 2) Bột nhào
217	300222	Pastry dough [14]	Bột nhào để làm bánh ngọt
218	300134	Pâtés en croûte [14]	Bánh patê nướng
219	300139	Peanut confectionery	Kẹo lạc
220	300224	Pelmeni [dumplings stuffed with meat] [15]	Sủi cảo Pelmeni [bánh hấp nhân thịt]
221	300113	Pepper	Hạt tiêu
222	300019	Peppermint sweets	Kẹo bạc hà
223	300111	Peppers [seasonings]	1) Hạt tiêu [gia vị] 2) Ót [gia vị]
224	300209	Pesto [sauce]	Pesto [nước sốt]
225	300109	Petit-beurre biscuits	Bánh qui poti bơ
226	300068	Petits fours [cakes]	Bánh gatô nhỏ [bánh ngọt]
227	300257	Piccalilli [17]	Xốt dưa góp cay Piccalilli
228	300104	Pies	1) Bánh patê 2) Bánh nướng 3) Bánh hấp
229	300133	Pies (Meat --- )	1) Bánh patê thịt 2) Bánh nướng thịt 3) Bánh hấp thịt
230	300112	Pizzas	Bánh pizza
231	300044	Popcorn	1) Ngô rang nổ 2) Bông ngô
232	300114	Potato flour* [14]	Bột khoai tây*
233	300071	Powder (Cake --- )	Bột làm bánh ngọt
234	300137	Powders for making ice cream [16]	Bột để làm kem lạnh
235	300116	Pralines	Kẹo hạt dẻ
236	300014	Preserving foodstuffs (Salt for --- )	Muối dùng để bảo quản thực phẩm
237	300255	Processed seeds for use as a seasoning [17]	Hạt đã xử lý dùng làm gia vị
238	300166	Propolis*	Keo ong*
239	300115	Puddings	Bánh pudding
240	300192	Quiches	1) Bánh trứng nướng 2) Bánh nướng giống pi-za
241	300258	Quinoa, processed [18]	Hạt Quinoa, đã chế biến
242	300234	Ramen [Japanese noodle-based dish] [16]	Mì ramen [món mì Nhật Bản]
243	300117	Ravioli	1) Bánh nhân thịt 2) Bánh xèo
244	300167	Relish [condiment]	Đồ gia vị
245	300103	Ribbon vermicelli	Mì sợi dẹt
246	300119	Rice	Gạo
247	300178	Rice cakes	Bánh gạo
248	300228	Rice pudding [15]	Bánh pudding gạo
249	300232	Rice pulp for culinary purposes [16]	Bột gạo dùng cho mục đích nấu nướng
250	300196	Rice-based snack food	Thực phẩm ăn nhanh trên cơ sở gạo
251	300110	Rolls (Bread --- )	Bánh mì cuộn
252	300168	Royal jelly*	Sữa ong chúa*
253	300015	Rusks	Bánh bít cốt
254	300120	Saffron [seasoning]	Nghệ vàng [gia vị]
255	300121	Sago	Bột cọ sago
256	300188	Salad (Dressings for --- )	1) Nước sốt cho sa-lát 2) Nước sốt cho món trộn
257	300049	Salt (Cooking --- )	Muối nấu ăn
258	300014	Salt for preserving foodstuffs	Muối dùng để bảo quản thực phẩm

259	300106	Sandwiches	1) Bánh mì kẹp nhân 2) Bánh xăng đuych
260	300171	Sauce (Tomato --- )	Xốt cà chua
261	300122	Sauces [condiments]	Xốt [gia vị]
262	300088	Sausage binding materials	1) Vật liệu liên kết xúc xích 2) Vật liệu liên kết dồi
263	300169	Sea water [for cooking]	Nước biển [dùng nấu nướng]
264	300012	Seasonings	Gia vị
265	300002	Seaweed [condiment] [13]	Rong biển/tảo biển [gia vị]
266	300124	Semolina	1) Bột hòn để làm bánh put đing 2) Lõi hạt để làm bánh put đing
267	300268	Senbei [rice crackers] [18]	Senbei [bánh gạo]
268	300256	Sesame seeds [seasonings] [17]	Hạt vừng [gia vị]
269	300270	Shaved ice with sweetened red beans [18]	Đá bào với đậu đỏ được làm ngọt
270	300125	Sherbets [ices]	Kem trái cây [đá lạnh]
271	300195	Snack food (Cereal-based --- )	Thực phẩm ăn nhanh trên cơ sở ngũ cốc
272	300196	Snack food (Rice-based --- )	Thực phẩm ăn nhanh trên cơ sở gạo
273	300274	Soba noodles [18]	Mỳ Soba
274	300125	Sorbets [ices]	Kem trái cây [đá lạnh]
275	300194	Soya bean paste [condiment]	Bột nhão làm từ đậu tương [gia vị]
276	300062	Soya flour	1) Bột đậu tương 2) Bột đậu nành
277	300179	Soya sauce	1) Tương 2) Xốt đậu nành
278	300126	Spaghetti	Mì ống
279	300054	Spices	Gia vị
280	300183	Spring rolls	1) Nem cuốn 2) Nem cuộn
281	300007	Star aniseed	Hoa hồi [gia vị]
282	300065	Starch for food	Tinh bột cho thực phẩm
283	300147	Stick liquorice [confectionery]	Thỏi cam thảo [kẹo]
284	300045	Stiffening whipped cream (Preparations for -- - )	Chế phẩm để làm ổn định kem đã đánh dậy bột
285	300069	Sugar *	Đường *
286	300042	Sugar confectionery	Bánh kẹo đường
287	300170	Sushi	1) Món sushi của Nhật Bản 2) Cơm cuộn kiểu Nhật Bản
288	300053	Sweeteners (Natural --- )	Chất làm ngọt tự nhiên
289	300020	Sweetmeats [candy]	Kẹo
290	300019	Sweets (Peppermint --- )	Kẹo bạc hà
291	300190	Tabbouleh	Món trộn Tabbouleh làm chủ yếu từ bột mì
292	300184	Tacos	Món bánh thịt chiên giòn
293	300127	Tapioca	Bột sắn hạt
294	300128	Tapioca flour* [14]	Bột sắn*
295	300129	Tarts	Bánh tạc
296	300186	Tea (Iced --- )	1) Trà ướp lạnh 2) Trà đã đông lạnh
297	300037	Tea*	Trà*
298	300187	Tea-based beverages	Đồ uống trên cơ sở trà
299	300050	Thickening agents for cooking foodstuffs	Chất làm đặc dùng để nấu ăn
300	300171	Tomato sauce	Sốt cà chua
301	300185	Tortillas	Bánh ngô
302	300051	Turmeric* [14]	Nghệ*
303	300273	Udon noodles [18]	Mỳ Udon
304	300013	Unleavened bread	Bánh mì không có men

305	300130	Vanilla flavorings for culinary purposes [16]	Hương liệu vani dùng cho nấu nướng
306	300130	Vanilla flavourings for culinary purposes [16]	Hương liệu vani dùng cho nấu nướng
307	300131	Vanillin [vanilla substitute]	Vanilin [chất thay thế vani]
308	300223	Vareniki [stuffed dumplings] [15]	Bánh gối Vareniki [bánh hấp có nhân]
309	300028	Vegetal preparations for use as coffee substitutes	1) Chế phẩm thực vật thay thế cà phê 2) Chế phẩm dinh dưỡng sử dụng thay thế cà phê
310	300103	Vermicelli (Ribbon --- )	Mì sợi dẹt
311	300132	Vermicelli [noodles]	1) Mì sợi [mì dẹt] 2) Miến [sợi dẹt]
312	300081	Vinegar	Giấm
313	300022	Waffles	Bánh quế
314	300169	Water (Sea --- ) for cooking	Nước biển dùng để nấu ăn
315	300063	Wheat flour	Bột mì
316	300213	Wheat germ for human consumption	Mầm lúa mì làm thức ăn cho người
317	300045	Whipped cream (Preparations for stiffening -- - )	Chế phẩm để làm ổn định kem đã đánh dậy bột
318	300087	Yeast *	Nấm men *
319	300181	Yoghurt (Frozen --- ) [confectionery ices]	Sữa chua đông lạnh [dạng kem lạnh]
320	300181	Yogurt (Frozen ---) [confectionery ices]	Sữa chua đông lạnh [dạng kem lạnh]
321	300266	Zefir [confectionery] [18]	Zefir [bánh kẹo]
322	300266	Zephyr [confectionery] [18]	Zephyr [bánh kẹo]

### Nhóm 31

Các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản, làm vườn và lâm nghiệp thô hoặc chưa xử lý; Các loại ngũ cốc và hạt chưa chế biến; Rau và quả tươi, thảo mộc tươi; Cây và hoa tự nhiên; Củ, cây con và hạt giống để trồng; Động vật sống; Thức ăn và đồ uống cho động vật; Mạch nha.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	310003	Algae, unprocessed, for human or animal consumption [17]	Tảo, chưa xử lý, dùng làm thức ăn cho người hoặc động vật
2	310124	Algarovilla for animal consumption	Tảo Rovilla cho tiêu dùng con người hoặc động vật
3	310125	Almonds [fruits]	1) Hạnh nhân [trái cây]; 2) Quả hạnh [trái cây]
4	310148	Aloe vera plants	Cây lô hội
5	310162	Anchovy, live [17]	Cá cơm, còn sống
6	310052	Animal fattening preparations	Chế phẩm vỗ béo động vật
7	310007	Animal foodstuffs	Thức phẩm cho động vật
8	310028	Animal forage (Lime for --- )	Vôi cho thức ăn động vật
9	310141	Animals (Edible chews for --- )	Thức ăn nhai cho động vật
10	310006	Animals (Live --- )	động vật sống
11	310005	Animals (Menagerie --- )	động vật trong vườn thú
12	310147	Aromatic sand [litter] for pets [17]	Cát thơm [lót ổ] dùng cho vật nuôi trong nhà
13	310161	Arrangements of fresh fruit [16]	Trái cây tươi [ở dạng giỏ]/[đặt trong giỏ]
14	310153	Artichokes, fresh [15]	Atisô tươi
15	310131	Bagasses of cane [raw material]	Bã mía [nguyên liệu thô]
16	310132	Bait (Fishing --- ) [live]	1) Mồi câu cá [mồi sống]; 2) Mồi sống để câu cá
17	310139	Barks (Raw --- )	Vỏ cây thô
18	310095	Barley *	Lúa mạch
19	310054	Beans, fresh	đậu tươi
20	310015	Beet, fresh [14]	Củ cải đường, tươi
21	310013	Berries, fresh [16]	Các loại quả mọng, tươi
22	310142	Beverages for pets	Đồ uống cho vật nuôi trong nhà
23	310035	Bird food	Thức ăn cho chim
24	310031	Biscuits (Dog --- )	Bánh quy cho chó
25	310016	Bran	Cám
26	310039	Bran mash for animal consumption	Cám trộn làm thức ăn cho động vật
27	310050	Bred stock	1) Vật nuôi gây giống; 2) Vật nuôi để cung cấp giống
28	310166	Buckwheat, unprocessed [18]	Kiêu mạch, chưa chế biến
29	310091	Bulbs	1) Củ hành; 2) Củ tỏi
30	310011	Bushes	Bụi cây
31	310129	By-products of the processing of cereals, for animal consumption	1) Sản phẩm phụ của quá trình xử lý ngũ cốc cho tiêu dùng động vật; 2) Phế phẩm của quá trình xử lý ngũ cốc cho tiêu dùng động vật
32	310026	Cake (Oil --- )	1) Bánh khô dầu; 2) Khô dầu đóng bánh
33	310128	Cake (Peanut --- ) for animals	1) Khô dầu lạc dùng cho động vật; 2) Khô dầu lạc đóng bánh dùng cho động vật
34	310036	Cake (Rape --- ) for cattle	1) Bã cải dầu cho gia súc; 2) Bã cải dầu đóng bánh cho gia súc
35	310026	Cattle cake	Thức ăn đóng bánh cho gia súc
36	310060	Cattle food	Thức ăn gia súc

37	310023	Cereal seeds, unprocessed	Hạt giống ngũ cốc, chưa xử lý
38	310129	Cereals (Residual products of --- ) for animal consumption	Phế phẩm của ngũ cốc cho tiêu dùng động vật
39	310027	Chestnuts, fresh	Hạt dẻ tươi
40	310141	Chews for animals (Edible --- )	Thức ăn nhai cho động vật
41	310029	Chicory roots	Rễ cây rau diếp xoăn
42	310030	Chicory, fresh [14]	Rau diếp xoăn, tươi
43	310009	Christmas trees* [15]	Cây thông Nô-en*
44	310002	Citrus fruit, fresh [14]	Trái cây có múi, tươi
45	310020	Cocoa beans, raw	Hạt ca cao thô
46	310033	Coconut shell	Sọ dừa
47	310034	Coconuts	Quả dừa
48	310074	Cola nuts	Quả côla
49	310038	Cones (Hop --- )	1) Quả hublông ; 2) Quả của cây hoa bia
50	310105	Cones (Pine --- )	1) Quả thông; 2) Quả thông hình nón
51	310040	Copra	Cùi dừa khô
52	310078	Cork (Rough --- )	1) Lie thô; 2) Bần thô
53	310133	Crayfish [live]	Tôm nước ngọt [sống]
54	310134	Crustaceans [live]	Động vật giáp xác [sống]
55	310037	Cucumbers, fresh	Dưa chuột tươi
56	310097	Cuttle bone for birds	Mai mực dùng cho chim
57	310048	Distillery waste for animal consumption	1) Bã rượu cho thức ăn động vật; 2) Phế phẩm sau chưng cất cho thức ăn động vật
58	310031	Dog biscuits	Bánh qui cho chó
59	310049	Draff	Bã rượu bia
60	310160	Edible flaxseed, unprocessed [16]	Hạt lanh có thể ăn được, chưa xử lý
61	310163	Edible insects, live [17]	Côn trùng ăn được, còn sống
62	310160	Edible linseed, unprocessed [16]	Hạt lanh có thể ăn được, chưa xử lý
63	310120	Edible sesame, unprocessed [15]	Hạt vừng ăn được, chưa qua chưa xử lý
64	310111	Egg laying poultry (Preparations for --- )	Sản phẩm lột ổ cho gia cầm đẻ trứng
65	310045	Eggs for hatching, fertilised	Trứng đã được thụ tinh dùng để ấp
66	310045	Eggs for hatching, fertilized [17]	Trứng để ấp, đã được thụ tinh
67	310052	Fattening preparations (Animal ---)	Chế phẩm để vỗ béo động vật
68	310143	Fish meal for animal consumption	Bột cá làm thức ăn động vật
69	310089	Fish spawn	Trứng cá
70	310103	Fish, live	Cá còn sống
71	310132	Fishing bait [live]	1) Mồi câu cá [mồi sống]; 2) Mồi sống để câu cá
72	310079	Flax meal [fodder]	Bột lanh [thức ăn gia súc]
73	310150	Flaxseed for animal consumption	Hạt lanh làm thức ăn động vật
74	310151	Flaxseed meal for animal consumption	Bột hạt lanh làm thức ăn động vật
75	310091	Flower bulbs	1) Củ hoa; 2) Củ của cây hoa
76	310044	Flowers (Wreaths of natural --- )	Vòng hoa tươi
77	310056	Flowers, dried, for decoration	Hoa khô dùng để trang trí
78	310055	Flowers, natural	Hoa tự nhiên
79	310060	Fodder	Thức ăn cho gia súc
80	310138	Food (Pet --- )	Thức ăn cho vật nuôi trong nhà
81	310007	Foodstuffs (Animal --- )	Thức ăn cho động vật
82	310060	Forage	Thức ăn cho súc vật

83	310086	Fruit residue [marc]	Bã trái cây
84	310062	Fruit, fresh	Quả tươi
85	310070	Garden herbs, fresh	1) Rau cỏ tươi; 2) Thảo mộc tươi
86	310158	Garlic, fresh [15]	Tỏi tươi
87	310065	Germ (Seed --- ) for botanical purposes	Mầm hạt giống cho lĩnh vực thực vật học
88	310066	Grains [cereals]	Hạt [ngũ cốc]
89	310067	Grains for animal consumption	Hạt cho thức ăn động vật
90	310115	Grapes, fresh	Nho tươi
91	310069	Groats for poultry	Yến mạch dùng làm thức ăn cho gia cầm
92	310058	Hay	Cỏ khô
93	310087	Hazelnuts, fresh [16]	1) Quả phỉ, tươi 2) Quả hạt dẻ, tươi
94	310070	Herbs, fresh (Garden --- )	Rau cỏ tươi
95	310154	Herrings, live [15]	Cá trích còn sống
96	310038	Hop cones	1) Quả hublông; 2) Quả của cây hoa bia
97	310073	Hops	1) Cây hublông; 2) Cây hoa bia
98	310064	Juniper berries	1) Quả mọng của cây đỗ tùng 2) Quả mọng của cây bách xù
99	310167	Koi carp, live [18]	Cá chép Koi, còn sống
100	310074	Kola nuts	Hạt cây côla
101	310108	Leeks, fresh	Tỏi tây tươi
102	310032	Lemons, fresh	Quả chanh tươi
103	310076	Lentils, fresh	Đậu lăng tươi
104	310075	Lettuce, fresh	Rau diếp tươi
105	310028	Lime for animal forage	Vôi cho thức ăn động vật
106	310150	Linseed for animal consumption	Hạt lanh làm thức ăn động vật
107	310151	Linseed meal for animal consumption	Bột hạt lanh làm thức ăn động vật
108	310080	Litter for animals [16]	Ổ cho động vật
109	310081	Litter peat	Than bùn trộn rơm rác độn chuồng
110	310006	Live animals	Động vật sống
111	310052	Livestock fattening preparations	Chế phẩm để vỗ béo vật nuôi
112	310140	Lobsters (Spiny --- ) [live]	1) Tôm rồng [sống]; 2) Tôm hùm gai [sống]
113	310135	Lobsters [live]	Tôm hùm [còn sống]
114	310022	Locust beans, raw [15]	1) Cây thích hoè, thô 2) Cây bồ kết 3 gai, thô
115	310082	Maize	Ngô
116	310083	Maize cake for cattle	1) Khô dầu ngô đóng bánh cho gia súc; 2) Bánh khô dầu ngô cho gia súc
117	310084	Malt for brewing and distilling	Mạch nha dùng cho ngành bia và rượu
118	310086	Marc	Bã nho
119	310102	Mash for fattening livestock	Cám tăng trọng vật nuôi
120	310088	Meal for animals	Bột cho động vật
121	310005	Menagerie animals	Động vật ở vườn thú
122	310046	Mulch (Straw --- )	1) Lốp phủ bằng rơm; 2) Rơm bồi để phủ; 3) Bồi rơm để phủ
123	310025	Mushroom spawn for propagation	Sợi nấm để nhân giống
124	310024	Mushrooms, fresh	Nấm tươi
125	310136	Mussels [live]	Con trai [còn sống]
126	310096	Nettles	Cây tầm ma
127	310004	Nuts [fruits]	Quả hạch [trái cây]

128	310012	Oats	Yến mạch
129	310026	Oil cake	Bánh khô dầu
130	310093	Olives, fresh	Quả ôliu tươi
131	310092	Onions, fresh [16]	Hành, tươi
132	310094	Oranges, fresh [14]	Quả cam, tươi
133	310137	Oysters [live]	Con sò [sống]
134	310101	Palm trees	Cây cọ
135	310100	Palms [leaves of the palm tree]	Lá cọ
136	310128	Peanut cake for animals	Khô dầu lạc đóng bánh dùng cho động vật
137	310127	Peanut meal for animals	Bột lạc cho động vật
138	310126	Peanuts, fresh	Củ lạc tươi
139	310109	Peas, fresh	Đậu Hà Lan tươi
140	310081	Peat (Litter ---)	Than bùn trộn rơm rác độn chuồng
141	310106	Peppers [plants]	1) Cây hồ tiêu; 2) Hồ tiêu [cây]; 3) Cây ớt
142	310138	Pet food	Thức ăn cho vật nuôi trong nhà
143	310105	Pine cones	1) Quả thông; 2) Quả thông hình nón
144	310068	Plant seeds	Hạt giống thực vật
145	310071	Plants	Cây trồng
146	310107	Plants, dried, for decoration	Cây khô để trang trí
147	310057	Pollen [raw material]	Phân hoa [vật liệu thô]
148	310110	Potatoes, fresh	Khoai tây tươi
149	310123	Poultry, live	Gia cầm sống
150	310165	Quinoa, unprocessed [18]	Hạt Quinoa, chưa chế biến
151	310036	Rape cake for cattle	1) Bã cải dầu cho gia súc; 2) Bã cải dầu đóng bánh cho gia súc
152	310139	Raw barks	Vỏ cây thô
153	310122	Residue in a still after distillation	Bã rượu
154	310116	Rhubarb, fresh [14]	Cây đại hoàng, tươi
155	310053	Rice meal for forage	Bột gạo dùng làm thức ăn cho súc vật
156	310144	Rice, unprocessed	1) Thóc chưa chế biến; 2) Thóc chưa xử lý
157	310114	Roots for animal consumption [17]	Rễ cây dùng làm thức ăn cho động vật
158	310117	Rose bushes	Cây hoa hồng
159	310078	Rough cork	1) Lie thô; 2) Bần thô
160	310118	Rye	Lúa mạch đen
161	310155	Salmon, live [15]	Cá hồi còn sống
162	310014	Salt for cattle	Muối dùng cho gia súc
163	310146	Sanded paper [litter] for pets [17]	Giấy phủ cát/giấy ráp [lót ổ] dùng cho vật nuôi trong nhà
164	310156	Sardines, live [15]	Cá mòi còn sống
165	310145	Sea-cucumbers [live]	1) Dưa biển [tươi sống]; 2) Hải sâm [sống]
166	310003	Seaweed, unprocessed, for human or animal consumption [17]	Tảo/rong biển, chưa xử lý, dùng làm thức ăn cho người hoặc động vật
167	310072	Seedlings	1) Cây giống; 2) Cây giống con; 3) Cây nhỏ làm giống
168	310068	Seeds for planting [15]	Hạt giống để trồng
169	310041	Shellfish [live]	Động vật giáp xác [sống]
170	310011	Shrubs	Cây bụi
171	310090	Silkworm eggs	Trứng tằm

172	310119	Silkworms	Con tằm
173	310063	Sod	1) Màng cỏ; 2) Vàng cỏ
174	310089	Spawn (Fish --- )	Trứng cá
175	310149	Spinach, fresh	Rau chân vịt tươi
176	310140	Spiny lobsters, live	1) Tôm hùm gai, sống; 2) Tôm rồng sống
177	310043	Squashes, fresh [14]	1) Quả bí, tươi; 2) Cây bí, tươi
178	310112	Stall food for animals	Thức ăn vỗ béo cho động vật
179	310099	Straw [forage]	Rơm [thức ăn cho súc vật]
180	310098	Straw litter	Rơm trải ổ
181	310046	Straw mulch	1) Lóp phủ bằng rơm; 2) Bồi rơm để phủ; 3) Rơm bồi để phủ
182	310059	Strengthening animal forage	Thức ăn tăng lực dùng cho súc vật
183	310021	Sugarcane	Cây mía đường
184	310019	Timber (Undressed --- )	Gỗ cây [đã chặt, chưa xử lý]
185	310017	Timber (Unsawn --- )	1) Gỗ thô; 2) Gỗ chưa xẻ
186	310008	Trees	Cây
187	310010	Trees (Trunks of --- )	Thân của cây
188	310121	Truffles, fresh	1) Nấm cục tươi; 2) Nấm tryp tươi
189	310010	Trunks of trees	Thân của cây
190	310157	Tuna, live [15]	Cá ngừ còn sống
191	310063	Turf, natural	1) Thảm cỏ tự nhiên; 2) Màng cỏ tự nhiên
192	310019	Undressed timber	Gỗ cây chưa xử lý
193	310164	Unprocessed sweet corn ears [husked or unhusked] [17]	Bắp ngô ngọt chưa chế biến [đã bóc vỏ hoặc còn nguyên vỏ]
194	310017	Unsawn timber	Gỗ chưa xẻ
195	310159	Vegetable marrows, fresh [16]	Bí ngô, tươi
196	310042	Vegetables, fresh	Rau tươi
197	310104	Vine plants	Cây nho
198	310048	Waste (Distillery --- ) for animal consumption	1) Bã rượu cho thức ăn động vật; 2) Phế phẩm sau chưng cất cho thức ăn động vật
199	310061	Wheat	Lúa mì
200	310152	Wheat germ for animal consumption	Mầm lúa mì làm thức ăn động vật
201	310018	Wood chips for the manufacture of wood pulp	1) Vỏ bào gỗ dùng để sản xuất bột gỗ; 2) Vỏ gỗ bào dùng để sản xuất bột gỗ
202	310044	Wreaths of natural flowers	Vòng hoa tươi
203	310077	Yeast for animal consumption	Men cho thức ăn động vật

## Nhóm 32

Bia; Nước khoáng, nước ga và các loại đồ uống không có cồn; Đồ uống hoa quả và nước ép hoa quả; Xi-rô và các chế phẩm khác để làm đồ uống.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	320035	Aerated water	Nước uống có gaz
2	320013	Aerated water (Preparations for making--)	Chế phẩm để làm nước uống có gaz
3	320051	Aloe vera drinks, non-alcoholic	Đồ uống lô hội không chứa cồn
4	320042	Aperitifs, non-alcoholic	Đồ uống khai vị, không có cồn
5	320059	Barley wine [beer] [18]	Lúa mạch lên men [bia]
6	320002	Beer	Bia
7	320005	Beer wort	Hèm bia
8	320052	Beer-based cocktails [14]	Cocktail trên cơ sở bia
9	320031	Beverages (Non-alcoholic --- )	Đồ uống không có cồn
10	320049	Beverages (Non-alcoholic honey based --- )	Đồ uống trên cơ sở mật ong không có cồn
11	320007	Beverages (Whey --- )	Đồ uống là chất lỏng giống nước còn lại sau khi làm đông sữa chua
12	320035	Carbonated water [19]	Nước uống có ga
13	320047	Cider, non-alcoholic	Nước táo lên men, không có cồn
14	320043	Cocktails, non-alcoholic	Đồ uống hỗn hợp, không có cồn
15	320033	Effervescing beverages (Pastilles for --)	1) Chế phẩm tạo gaz cho đồ uống 2) Viên làm sủi bọt dùng cho đồ uống
16	320034	Effervescing beverages (Powders for --)	1) Bột tạo gaz cho đồ uống 2) Bột làm sủi bọt đồ uống
17	320060	Energy drinks [18]	Đồ uống tăng lực
18	320009	Essences for making beverages	1) Tinh dầu để sản xuất đồ uống 2) Tinh dầu dùng để chế biến đồ uống
19	320001	Fruit extracts (Non-alcoholic --- )	1) Chiết xuất của trái cây không có cồn 2) Chiết xuất từ trái cây không có cồn
20	320006	Fruit juice beverages (Non-alcoholic --- )	1) Đồ uống làm từ nước ép trái cây không có cồn 2) Đồ uống từ nước quả ép không có cồn
21	320010	Fruit juices	1) Nước ép trái cây 2) Nước quả ép
22	320044	Fruit nectars, non-alcoholic	1) Mật hoa quả, không có cồn 2) Nước quả cô đặc, không có cồn
23	320003	Ginger ale	1) Đồ uống cacbonat có hương vị gừng 2) Nước sô đa có hương vị gừng
24	320003	Ginger beer	Bia gừng
25	320026	Grape must [unfermented]	Nước nho ép [chưa lên men]
26	320049	Honey-based beverages (Nonalcoholic --- )	Đồ uống trên cơ sở mật ong không chứa cồn
27	320021	Hops (Extracts of --- ) for making beer	Chiết xuất của cây hoa bia cho việc sản xuất bia
28	320045	Isotonic beverages	1) Đồ uống cung cấp muối và khoáng cho cơ thể (không dùng cho mục đích y tế) 2) Đồ uống đẳng trương cung cấp muối và khoáng chất cho cơ thể
29	320010	Juice (Fruit --- )	1) Nước ép trái cây 2) Nước quả ép
30	320048	Kvass [non-alcoholic beverage]	Cơ-vát [đồ uống không chứa cồn]
31	320020	Lemonades	Nước chanh
32	320014	Lithia water	1) Nước uống có muối lithi 2) Nước khoáng có muối lithi (đồ uống)

33	320004	Malt beer	Bia mạch nha
34	320025	Malt wort	Hèm mạch nha
35	320015	Mineral water [beverages]	Nước khoáng [đồ uống]
36	320019	Must	Nước nho ép chưa lên men
37	320044	Nectars (Fruit --- ) [non-alcoholic]	1) Nước quả cô đặc [không có cồn] 2) Mật hoa quả [không có cồn]
38	320031	Non-alcoholic beverages	Đồ uống không cồn
39	320056	Non-alcoholic beverages flavored with coffee [16]	Đồ uống không cồn có hương vị cà phê
40	320057	Non-alcoholic beverages flavored with tea [16]	Đồ uống không cồn có hương vị trà
41	320056	Non-alcoholic beverages flavoured with coffee [16]	Đồ uống không cồn có hương vị cà phê
42	320057	Non-alcoholic beverages flavoured with tea [16]	Đồ uống không cồn có hương vị trà
43	320001	Non-alcoholic fruit extracts	Chất chiết từ quả không chứa cồn
44	320006	Non-alcoholic fruit juice beverages	Đồ uống ép từ quả không chứa cồn
45	320049	Non-alcoholic honey-based beverages	Đồ uống trên cơ sở mật ong không chứa cồn
46	320008	Non-alcoholic preparations for making beverages [19]	Chế phẩm không cồn để làm đồ uống
47	320027	Orgeat	Nước lúa mạch ướp hoa cam
48	320033	Pastilles for effervescing beverages	1) Chế phẩm tạo gaz cho đồ uống 2) Viên làm sủi bọt dùng cho đồ uống
49	320034	Powders for effervescing beverages	1) Bột tạo gaz cho đồ uống 2) Bột làm sủi bọt đồ uống
50	320013	Preparations for making carbonated water [19]	Chế phẩm để làm nước uống có ga
51	320054	Protein-enriched sports beverages [16]	Đồ uống dùng trong thể thao giàu protein
52	320055	Rice-based beverages, other than milk substitutes [16]	Đồ uống trên cơ sở gạo, không phải chất thay thế sữa
53	320041	Sarsaparilla [non-alcoholic beverage]	Đồ uống từ cây thổ phục linh [đồ uống không chứa cồn]
54	320017	Seltzer water	Nước khoáng xenxe
55	320029	Sherbets [beverages]	1) Nước quả [đồ uống] 2) Nước giải khát bằng trái cây [đồ uống]
56	320050	Smoothies	Nước sinh tố
57	320028	Soda water	Nước sô đa
58	320058	Soft drinks [17]	Nước ngọt
59	320029	Sorbets [beverages]	Nước hoa quả ướp lạnh [đồ uống]
60	320053	Soya-based beverages, other than milk substitutes [15]	Đồ uống trên cơ sở đậu nành, không phải chất thay thế sữa
61	320011	Syrups for beverages	Xi rô dùng cho đồ uống
62	320023	Syrups for lemonade	Xi rô dùng cho nước chanh
63	320018	Table waters	1) Nước uống khi ăn cơm 2) Nước uống dùng trong bữa ăn
64	320030	Tomato juice [beverage]	Nước ép cà chua [đồ uống]
65	320022	Vegetable juices [beverages]	Nước ép rau [đồ uống]
66	320014	Water (Lithia --- )	1) Nước khoáng có muối lithi (đồ uống) 2) Nước uống có muối lithi
67	320017	Water (Seltzer --- )	Nước khoáng xenxe
68	320018	Waters (Table --- )	1) Nước uống dùng trong bữa ăn 2) Nước uống khi ăn cơm
69	320012	Waters [beverages]	Nước [đồ uống]
70	320007	Whey beverages	Đồ uống là chất lỏng giống nước còn lại sau



Nhóm 33

Đồ uống có cồn (trừ bia).

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	330032	Alcohol (Rice --- )	Rượu gạo
2	330026	Alcoholic beverages [except beer]	Đồ uống có cồn [trừ bia]
3	330024	Alcoholic essences	Tinh dầu alcolic (tinh dầu rượu)
4	330025	Alcoholic extracts	Chiết xuất alcolic
5	330004	Anise [liqueur]	Rượu Anit
6	330005	Anisette [liqueur]	Anizet [rượu]
7	330006	Aperitifs *	Rượu khai vị *
8	330007	Arak [arrack]	Rượu arac
9	330007	Arrack [arak]	Rượu arac
10	330037	Baijiu [Chinese distilled alcoholic beverage] [14]	Baijiu [đồ uống có cồn được chưng cất của Trung Quốc]
11	330026	Beverages (Alcoholic --- ), except beer	Đồ uống có cồn [trừ bia]
12	330008	Beverages (Distilled --- )	Đồ uống được chưng cất
13	330031	Beverages containing fruit (Alcoholic--- )	1) Đồ uống có cồn chứa hoa quả 2) Đồ uống hoa quả có cồn
14	330003	Bitters	Rượu đắng
15	330019	Brandy	Rượu brandi (rượu mạnh)
16	330009	Cider	Rượu táo
17	330010	Cocktails *	1) Rượu cóc-tai * 2) Rượu hỗn hợp *
18	330011	Curacao	Rượu vỏ cam
19	330012	Digesters [liqueurs and spirits]	Rượu tiêu com [uống sau bữa ăn]
20	330008	Distilled beverages	Đồ uống được chưng cất
21	330031	Fruit (Alcoholic beverages containing --- )	1) Đồ uống có cồn chứa rau quả 2) Đồ uống hoa quả có cồn
22	330002	Fruit extracts [alcoholic]	Chiết xuất trái cây [có cồn]
23	330014	Gin	Rượu gin
24	330016	Hydromel [mead]	1) Rượu mật ong 2) Mật ong pha nước [rượu mật ong]
25	330017	Kirsch	Rượu anh đào
26	330015	Liqueurs	Rượu mùi
27	330016	Mead [hydromel]	1) Rượu mật ong 2) Rượu mật ong [mật ong pha nước]
28	330036	Nira [sugarcane-based alcoholic beverage] [13]	Nira [đồ uống có cồn làm từ mía]
29	330001	Peppermint liqueurs	Rượu bạc hà
30	330021	Perry	Rượu lê
31	330020	Piquette	Rượu piket
32	330035	Pre-mixed alcoholic beverages, other than beer based	Đồ uống có cồn được pha trộn sẵn, không trên cơ sở bia
33	330032	Rice alcohol	Rượu gạo
34	330033	Rum	Rượu rum
35	330022	Sake	Rượu sakê
36	330018	Spirits [beverages]	1) Rượu mạnh [đồ uống] 2) Rượu etylic [đồ uống] 3) Rượu cồn [đồ uống]
37	330034	Vodka	Rượu vôtca
38	330023	Whisky	Rượu uyt ki
39	330013	Wine	Rượu vang

OFFICIAL

Nhóm 34

Thuốc lá; Vật dụng cho người hút thuốc; Diêm.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	340011	Absorbent paper for tobacco pipes	Giấy hút nước dùng cho tẩu thuốc lá
2	340036	Ashtrays for smokers	Gạt tàn dùng cho người hút thuốc
3	340010	Books of cigarette papers	Tập giấy cuộn thuốc lá
4	340015	Cases (Cigar --- )	1) Hộp xì gà 2) Hộp đựng xì gà
5	340016	Cases (Cigarette --- )	1) Hộp thuốc lá điếu 2) Hộp đựng thuốc lá điếu
6	340012	Chewing tobacco	Thuốc lá nhai
7	340015	Cigar cases	1) Hộp đựng xì gà 2) Hộp xì gà
8	340014	Cigar cutters	Dụng cụ cắt đầu xì gà
9	340017	Cigar holders	1) Đốt xì gà 2) Đốt hút xì gà
10	340008	Cigar lighters (Gas containers for --- )	Bình đựng gas dùng cho bật lửa dùng cho người hút thuốc
11	340016	Cigarette cases	1) Hộp thuốc lá điếu 2) Hộp đựng thuốc lá điếu
12	340006	Cigarette filters	1) Đầu lọc cho thuốc lá điếu 2) Đầu lọc thuốc lá điếu
13	340022	Cigarette holders	1) Đốt thuốc lá điếu 2) Đốt hút thuốc lá điếu
14	340023	Cigarette holders (Mouthpieces for ---)	Đầu tẩu dùng cho đốt thuốc lá điếu
15	340024	Cigarette paper	Giấy cuộn thuốc lá
16	340010	Cigarette papers (Books of --- )	Tập giấy cuộn thuốc lá
17	340005	Cigarette tips	Đầu ngậm điếu thuốc lá điếu
18	340020	Cigarettes	Thuốc lá điếu
19	340021	Cigarettes (Pocket machines for rolling ---)	1) Thiết bị bỏ túi để cuộn thuốc lá 2) Thiết bị cuộn thuốc lá bỏ túi
20	340019	Cigarettes containing tobacco substitutes, not for medical purposes	Thuốc lá điếu chứa chất thay thế lá thuốc lá, không dùng cho mục đích y tế
21	340025	Cigarillos	Điếu xì gà nhỏ hở hai đầu
22	340013	Cigars	Xì gà
23	340014	Cutters (Cigar --- )	Dụng cụ cắt đầu xì gà
24	340039	Electronic cigarettes [13]	Thuốc lá điện tử
25	340006	Filters (Cigarette --- )	1) Đầu lọc thuốc lá 2) Đầu lọc cho thuốc lá
26	340027	Firestones	Đá lửa
27	340042	Flavorings, other than essential oils, for tobacco [15]	Hương liệu, trừ tinh dầu, dùng cho thuốc lá
28	340043	Flavorings, other than essential oils, for use in electronic cigarettes [15]	Hương liệu, trừ tinh dầu, dùng cho thuốc lá điện tử
29	340042	Flavourings, other than essential oils, for tobacco [15]	Hương liệu, trừ tinh dầu, dùng cho thuốc lá
30	340043	Flavourings, other than essential oils, for use in electronic cigarettes [15]	Hương liệu, trừ tinh dầu, dùng cho thuốc lá điện tử
31	340008	Gas containers for cigar lighters	Bình chứa gaz dùng cho bật lửa dùng cho người hút thuốc
32	340028	Herbs for smoking *	Cỏ để hút *
33	340038	Humidors	Hộp giữ độ ẩm cho xì gà
34	340007	Lighters for smokers	Bật lửa dùng cho người hút thuốc

35	340040	Liquid solutions for use in electronic cigarettes [17]	Dung dịch lỏng dùng trong thuốc lá điện tử
36	340035	Match boxes	Hộp diêm
37	340031	Match holders	1) Giá để diêm 2) Ống cầm diêm
38	340001	Matches	Diêm
39	340023	Mouthpieces for cigarette holders	Đầu tẩu dùng cho đốt hút thuốc lá
40	340041	Oral vaporizers for smokers [15]	Bình sinh hơi cho người hút thuốc
41	340026	Pipe cleaners [for tobacco pipes]	1) Vật dụng thông điều [dùng cho tẩu thuốc lá] 2) Vật dụng nạo ống điều [dùng cho tẩu thuốc lá]
42	340030	Pipe racks for tobacco pipes	Giá để tẩu dùng cho tẩu hút thuốc lá
43	340009	Pipes (Tobacco --- )	Tẩu thuốc lá
44	340004	Pouches (Tobacco --- )	Túi đựng thuốc lá
45	340007	Smokers (Lighters for --- )	Bật lửa dùng cho người hút thuốc
46	340033	Snuff	Thuốc lá bột để hít
47	340034	Snuff boxes	Hộp đựng thuốc lá để hít
48	340037	Spittoons for tobacco users	Ống nhổ dùng cho người hút thuốc
49	340005	Tips (Cigarette --- )	Đầu ngậm điều thuốc lá
50	340002	Tips of yellow amber for cigar and cigarette holders	Đầu tẩu bằng hổ phách dùng cho đốt xì gà và đốt thuốc lá
51	340003	Tobacco	Thuốc lá
52	340032	Tobacco jars	Bình đựng thuốc lá
53	340009	Tobacco pipes	Tẩu hút thuốc lá
54	340004	Tobacco pouches	Túi đựng thuốc lá
55	340044	Wicks adapted for cigarette lighters [19]	Bấc chuyên dùng cho bật lửa dùng cho người hút thuốc
56	340002	Yellow amber (Mouthpieces of --- ) for cigar and cigarette holders	Đầu tẩu bằng hổ phách dùng cho đốt hút xì gà và đốt thuốc lá
57	340002	Yellow amber (Tips of --- ) for cigar and cigarette holders	Đầu tẩu bằng hổ phách dùng cho đốt hút xì gà và đốt thuốc lá

Nhóm 35

Quảng cáo; Quản lý kinh doanh; Quản lý giao dịch; Hoạt động văn phòng.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	350015	Accounting	Kế toán
2	350016	Accounts (Drawing up of statements of --- )	1) Lập bản thanh toán 2) Lập các báo cáo tổng kê kế toán
3	350096	Administration (Commercial --- ) of the licensing of the goods and services of others	Quản lý thương mại việc li-xăng sản phẩm và dịch vụ của người khác
4	350131	Administration of consumer loyalty programs [16]	Dịch vụ quản lý chương trình khách hàng thân thiết
5	350128	Administration of frequent flyer programs [16]	Dịch vụ quản lý chương trình khách hàng bay thường xuyên
6	350154	Administrative assistance in responding to calls for tenders [18]	Hỗ trợ hành chính trong việc đáp ứng gọi thầu
7	350154	Administrative assistance in responding to requests for proposals [RFPs] [18]	Hỗ trợ hành chính trong việc đáp ứng đề nghị mời thầu [RFPs]
8	350095	Administrative processing of purchase orders	1) Quản lý quá trình đặt hàng 2) Xử lý về mặt hành chính các đơn đặt hàng
9	350039	Advertising	Quảng cáo
10	350047	Advertising agency services [16]	Dịch vụ hãng quảng cáo
11	350077	Advertising by mail order	Quảng cáo qua thư đặt hàng
12	350027	Advertising material (Updating of ---)	Cập nhật tư liệu quảng cáo
13	350008	Advertising matter (Dissemination of --- )	Phổ biến các thông báo quảng cáo
14	350070	Advertising space (Rental of --- )	Cho thuê không gian quảng cáo
15	350007	Analysis (Cost price --- )	Phân tích giá cả thị trường
16	350074	Answering (Telephone --- ) [for unavailable subscribers]	Dịch vụ trả lời điện thoại [dùng cho chủ thuê bao vắng mặt]
17	350130	Appointment reminder services [office functions] [16]	Dịch vụ nhắc nhở buổi hẹn [chức năng văn phòng]
18	350129	Appointment scheduling services [office functions] [16]	Dịch vụ sắp xếp lịch hẹn [chức năng văn phòng]
19	350032	Appraisals (Business --- )	Đánh giá kinh doanh
20	350076	Arranging newspaper subscriptions [for others]	Dịch vụ đặt mua báo [cho người khác]
21	350094	Arranging subscriptions to telecommunication services for others	Đăng ký thuê bao dịch vụ viễn thông cho người khác
22	350079	Artists (Business management of performing -- )	Quản lý kinh doanh công việc biểu diễn của nghệ sỹ
23	350001	Assistance (Business management --- )	Hỗ trợ quản lý kinh doanh
24	350030	Auctioneering	Bán đấu giá
25	350003	Bill-posting	Dán áp phích quảng cáo
26	350015	Book-keeping	Dịch vụ kế toán
27	350032	Business appraisals	1) Dịch vụ đánh giá kinh doanh 2) Đánh giá công việc thương mại
28	350017	Business auditing [13]	Kiểm toán doanh nghiệp
29	350062	Business consultancy (Professional --)	Tư vấn nghiệp vụ thương mại
30	350029	Business efficiency expert services [13]	Dịch vụ của chuyên gia tư vấn về hiệu quả kinh doanh
31	350065	Business information	Thông tin về thương mại
32	350002	Business inquiries	Điều tra thương mại
33	350136	Business intermediary services relating to the matching of potential private investors with entrepreneurs needing funding [17]	Dịch vụ môi giới kinh doanh liên quan đến việc kết hợp các nhà đầu tư cá nhân tiềm năng với các doanh nhân cần vốn

34	350033	Business investigations	Khảo sát kinh doanh thương mại
35	350018	Business management and organization consultancy	1) Tư vấn tổ chức và điều hành kinh doanh 2) Tư vấn tổ chức và quản lý kinh doanh
36	350001	Business management assistance	1) Hỗ trợ việc điều hành kinh doanh 2) Hỗ trợ quản lý kinh doanh
37	350020	Business management consultancy	1) Tư vấn điều hành kinh doanh 2) Tư vấn quản lý kinh doanh
38	350115	Business management for freelance service providers [14]	Quản lý kinh doanh cho các nhà cung cấp dịch vụ tự do
39	350078	Business management of hotels	1) Điều hành kinh doanh cho khách sạn 2) Quản lý kinh doanh của khách sạn
40	350079	Business management of performing artists	Quản lý kinh doanh công việc biểu diễn của nghệ sỹ
41	350124	Business management of reimbursement programmes for others [15]	Quản trị kinh doanh các chương trình hoàn trả cho người khác
42	350124	Business management of reimbursement programs for others [15]	Quản trị kinh doanh các chương trình hoàn trả cho người khác
43	350105	Business management of sports people	Quản lý kinh doanh của những người hoạt động thể thao
44	350036	Business organization consultancy	Tư vấn tổ chức kinh doanh
45	350118	Business project management services for construction projects [14]	Dịch vụ quản lý dự án kinh doanh cho các dự án xây dựng
46	350041	Business research	Nghiên cứu kinh doanh
47	350069	Businesses (Relocation services for --- )	Dịch vụ tái lập kinh doanh
48	350096	Commercial administration of the licensing of the goods and services of others	Quản lý thương mại việc li-xăng sản phẩm và dịch vụ của người khác
49	350006	Commercial information agency services [16]	Dịch vụ hãng thông tin thương mại
50	350093	Commercial information and advice for consumers in the choice of products and services [18]	Thông tin thương mại và tư vấn cho người tiêu dùng trong việc lựa chọn sản phẩm và dịch vụ
51	350114	Commercial intermediation services [14]	Dịch vụ trung gian thương mại
52	350159	Commercial lobbying services [19]	Dịch vụ vận động hành lang thương mại
53	350025	Commercial or industrial management assistance	1) Hỗ trợ điều hành doanh nghiệp thương mại hoặc công nghiệp 2) Hỗ trợ quản lý doanh nghiệp thương mại hoặc công nghiệp
54	350092	Communication media (Presentation of goods on --- ), for retail purposes	Dịch vụ giới thiệu sản phẩm trên các phương tiện truyền thông, cho mục đích bán lẻ
55	350091	Comparison services (Price --- )	Dịch vụ so sánh giá cả
56	350142	Competitive intelligence services [18]	Dịch vụ thu thập thông tin cạnh tranh
57	350080	Compilation of information into computer databases	Biên tập thông tin vào cơ sở dữ liệu máy tính
58	350100	Compilation of statistics	Biên tập số liệu thống kê
59	350135	Compiling indexes of information for commercial or advertising purposes [17]	Biên soạn chỉ mục thông tin cho mục đích thương mại hoặc quảng cáo
60	350080	Computer databases (Compilation of information into --- )	Biên tập thông tin vào cơ sở dữ liệu máy tính
61	350081	Computer databases (Systemization of information into --- )	Hệ thống hoá thông tin vào cơ sở dữ liệu máy tính
62	350062	Consultancy (Professional business --- )	Tư vấn nghiệp vụ thương mại
63	350139	Consultancy regarding advertising communication strategies [18]	Tư vấn chiến lược truyền thông quảng cáo
64	350138	Consultancy regarding public relations communication strategies [18]	Tư vấn chiến lược truyền thông quan hệ công chúng
65	350157	Corporate communications services [19]	Dịch vụ truyền thông doanh nghiệp

66	350007	Cost price analysis	Phân tích giá thành
67	350086	Data search in computer files for others	Tra cứu dữ liệu trong máy vi tính cho người khác
68	350023	Demonstration of goods	1) Giới thiệu sản phẩm 2) Trưng bày sản phẩm
69	350121	Design of advertising materials [15]	Thiết kế vật liệu quảng cáo
70	350024	Direct mail advertising	Quảng cáo qua thư
71	350008	Dissemination of advertising matter	Phổ biến các thông báo quảng cáo
72	350028	Distribution of samples	Phân phát hàng mẫu
73	350026	Document reproduction	Sao chụp tài liệu
74	350063	Economic forecasting	Dự báo kinh tế
75	350012	Employment agency services [16]	1. Dịch vụ giới thiệu việc làm 2. Dịch vụ tuyển dụng lao động
76	350064	Exhibitions (Organization of --- ) for commercial or advertising purposes	Tổ chức triển lãm cho mục đích thương mại hoặc quảng cáo
77	350103	Fashion shows for promotional purposes (Organization of --- )	Tổ chức trình diễn thời trang cho mục đích hỗ trợ bán hàng
78	350061	File management (Computerized --- )	Quản lý tư liệu bằng máy tính
79	350144	Financial auditing [18]	Kiểm toán tài chính
80	350063	Forecasting (Economic --- )	Dự báo kinh tế
81	350149	Gift registry services [18]	Dịch vụ đăng ký quà tặng
82	350078	Hotels (Business management of --- )	1) Điều hành kinh doanh khách sạn 2) Quản lý kinh doanh khách sạn
83	350005	Import-export agency services [16]	Dịch vụ đại lý xuất nhập khẩu
84	350025	Industrial management assistance (Commercial or - )	1) Hỗ trợ điều hành doanh nghiệp thương mại hoặc công nghiệp 2) Hỗ trợ quản lý doanh nghiệp thương mại hoặc công nghiệp
85	350065	Information (Business --- )	Thông tin kinh doanh
86	350002	Inquiries (Business --- )	Điều tra thương mại
87	350151	Interim business management [18]	Quản lý kinh doanh tạm thời
88	350033	Investigations (Business --- )	1) Khảo sát kinh doanh 2) Nghiên cứu về thương mại
89	350098	Invoicing	1) Dịch vụ lập hoá đơn 2) Tính toán đơn giá hàng hoá
90	350101	Layout services for advertising purposes	1) Bố trí, sắp đặt cho mục đích quảng cáo 2) Phác thảo cách trình bày trên các tài liệu cho mục đích quảng cáo 3) Dịch vụ maket cho mục đích quảng cáo
91	350096	Licensing of the goods and services of others (Commercial administration of the --- )	Quản lý thương mại việc li-xăng sản phẩm và dịch vụ của người khác
92	350048	Management (Advisory services for business --- )	1) Dịch vụ cố vấn điều hành kinh doanh 2) Dịch vụ cố vấn quản lý kinh doanh
93	350061	Management (Computerized file --- )	Quản lý tệp tin máy tính
94	350025	Management assistance (Commercial or industrial - )	Hỗ trợ điều hành doanh nghiệp thương mại hoặc công nghiệp
95	350019	Management consultancy (Personnel --- )	Tư vấn quản lý nhân sự
96	350143	Market intelligence services [18]	Dịch vụ thu thập thông tin thị trường
97	350031	Market studies [16]	Dịch vụ nghiên cứu thị trường
98	350106	Marketing	Marketing
99	350155	Marketing in the framework of software publishing [18]	Marketing trong khuôn khổ xuất bản phần mềm
100	350051	Marketing research	Nghiên cứu thị trường

101	350156	Media relations services [19]	Dịch vụ quan hệ truyền thông
102	350049	Modelling for advertising or sales promotion	Dịch vụ người mẫu phục vụ cho quảng cáo hoặc xúc tiến việc bán hàng
103	350116	Negotiation and conclusion of commercial transactions for third parties [14]	Đàm phán và ký kết giao dịch thương mại cho bên thứ ba
104	350140	Negotiation of business contracts for others [17]	Đàm phán hợp đồng kinh doanh cho người khác
105	350088	News clipping services	1) Dịch vụ tóm lược tin tức 2) Dịch vụ điểm tin
106	350076	Newspaper subscriptions (Arranging --- ) [for others]	Dịch vụ đặt mua báo chí [cho người khác]
107	350013	Office machines and equipment rental *	Cho thuê máy và thiết bị văn phòng *
108	350084	Online advertising on a computer network [19]	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến trên mạng máy tính
109	350147	Online retail services for downloadable and pre-recorded music and movies [18]	Dịch vụ bán lẻ trực tuyến nhạc và phim được ghi trước và tải xuống được
110	350145	Online retail services for downloadable digital music [18]	Dịch vụ bán lẻ trực tuyến nhạc kỹ thuật số tải xuống được
111	350146	Online retail services for downloadable ring tones [18]	Dịch vụ bán lẻ trực tuyến nhạc chuông tải xuống được
112	350066	Opinion polling	Thăm dò dư luận
113	350064	Organization of exhibitions for commercial or advertising purposes	Tổ chức triển lãm cho mục đích thương mại hoặc quảng cáo
114	350082	Organization of trade fairs for commercial or advertising purposes	Tổ chức hội chợ thương mại cho mục đích bán hàng hoặc quảng cáo
115	350152	Outdoor advertising [18]	Quảng cáo ngoài trời
116	350122	Outsourced administrative management for companies [15]	Dịch vụ quản lý hành chính được thuê ngoài cho các công ty
117	350097	Outsourcing services [business assistance]	Dịch vụ thuê ngoài [hỗ trợ kinh doanh]
118	350113	Pay per click advertising [14]	Quảng cáo kiểu trả tiền cho mỗi lần nhấp chuột
119	350067	Payroll preparation	Chuẩn bị bảng tiền lương
120	350019	Personnel management consultancy	Tư vấn quản lý nhân sự
121	350068	Personnel recruitment	1) Tuyển dụng lao động 2) Tuyển dụng nhân sự
122	350009	Photocopying services	Dịch vụ sao chụp
123	350066	Polling (Opinion --- )	Thăm dò dư luận
124	350092	Presentation of goods on communication media, for retail purposes	Dịch vụ giới thiệu sản phẩm trên các phương tiện truyền thông, cho mục đích bán lẻ
125	350091	Price comparison services	Dịch vụ so sánh giá cả
126	350095	Processing (Administrative --- ) of purchase orders	1) Quản lý quá trình đặt hàng 2) Xử lý về mặt hành chính các đơn đặt hàng
127	350075	Processing (Word --- )	Xử lý văn bản
128	350085	Procurement services for others [purchasing goods and services for other businesses]	Dịch vụ mua sắm cho người khác [mua hàng hóa và dịch vụ cho người khác]
129	350104	Production of advertising films	Sản xuất phim quảng cáo
130	350137	Production of teleshopping programmes [17]	Sản xuất các chương trình mua sắm trực tuyến
131	350137	Production of teleshopping programs [17]	Sản xuất các chương trình mua sắm trực tuyến
132	350141	Promotion of goods and services through sponsorship of sports events [18]	Quảng bá hàng hoá và dịch vụ thông qua việc tài trợ các sự kiện thể thao
133	350119	Providing business information via a web site [14]	Cung cấp thông tin kinh doanh thông qua một trang web
134	350120	Provision of an online marketplace for buyers and sellers of goods and services [19]	Cung cấp sàn giao dịch trực tuyến cho người mua và người bán hàng hoá và dịch vụ
135	350110	Provision of commercial and business contact	Dịch vụ cung cấp các thông tin giao dịch về

		information [14]	thương mại và kinh doanh
136	350090	Psychological testing for the selection of personnel	Kiểm tra tâm lý cho việc tuyển chọn nhân sự
137	350042	Public relations	Quan hệ công chúng
138	350038	Publication of publicity texts	Xuất bản tài liệu quảng cáo
139	350039	Publicity	Quảng cáo
140	350047	Publicity agency services [16]	Dịch vụ hãng quảng cáo
141	350035	Publicity material rental	Cho thuê vật liệu quảng cáo
142	350038	Publicity texts (Publication of --- )	Xuất bản tài liệu quảng cáo
143	350099	Publicity texts (Writing of --- )	Soạn thảo tài liệu quảng cáo
144	350095	Purchase orders (Administrative processing of --- )	1) Quản lý quá trình đặt hàng 2) Xử lý về mặt hành chính các đơn đặt hàng
145	350040	Radio advertising	Quảng cáo trên đài phát thanh
146	350068	Recruitment (Personnel --- )	1) Tuyển dụng nhân sự 2) Tuyển dụng lao động
147	350133	Registration of written communications and data [17]	Đăng ký dữ liệu và thông báo bằng văn bản
148	350069	Relocation services for businesses	Dịch vụ tái lập kinh doanh
149	350013	Rental (Office machines and equipment --- ) *	Cho thuê máy và thiết bị văn phòng *
150	350035	Rental (Publicity material --- )	Cho thuê vật liệu quảng cáo
151	350070	Rental of advertising space	Cho thuê không gian quảng cáo
152	350087	Rental of advertising time on communication media	Cho thuê thời gian quảng cáo trên các phương tiện truyền thông
153	350125	Rental of billboards [advertising boards] [15]	Cho thuê bảng thông báo [bảng quảng cáo]
154	350158	Rental of office equipment in co-working facilities [19]	Cho thuê thiết bị văn phòng trong không gian làm việc chung
155	350083	Rental of photocopying machines	Cho thuê máy sao chụp
156	350109	Rental of sales stands [14]	Cho thuê kệ, giá bán hàng
157	350089	Rental of vending machines	Cho thuê máy bán hàng tự động
158	350026	Reproduction (Document --- )	Sao chụp tài liệu
159	350041	Research (Business --- )	Nghiên cứu kinh doanh
160	350092	Retail purposes (Presentation of goods on communication media, for --- )	Dịch vụ giới thiệu sản phẩm trên các phương tiện truyền thông, cho mục đích bán lẻ
161	350108	Retail services for pharmaceutical, veterinary and sanitary preparations and medical supplies [18]	Dịch vụ bán lẻ chế phẩm dược phẩm, vệ sinh, thú y và vật tư y tế
162	350153	Retail services for works of art provided by art galleries [18]	Dịch vụ bán lẻ dành cho tác phẩm nghệ thuật được cung cấp bởi các phòng trưng bày nghệ thuật
163	350071	Sales promotion [for others]	1) Dịch vụ khuyến mại [cho người khác] 2) Dịch vụ đẩy mạnh bán hàng [cho người khác]
164	350028	Samples (Distribution of --- )	Phân phát hàng mẫu
165	350132	Scriptwriting for advertising purposes [16]	Dịch vụ viết kịch bản cho mục đích quảng cáo
166	350111	Search engine optimisation for sales promotion [16]	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm để đẩy mạnh bán hàng
167	350111	Search engine optimization for sales promotion [16]	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm để đẩy mạnh bán hàng
168	350072	Secretarial services	Dịch vụ thư ký
169	350046	Shop window dressing	1) Trang trí quầy hàng 2) Trang trí các quầy kính cửa hàng
170	350043	Shorthand	Dịch vụ tốc ký
171	350102	Sponsorship search	1) Dịch vụ tìm kiếm nguồn tài trợ 2) Tìm kiếm tài trợ
172	350016	Statements of accounts (Drawing up of --- )	1) Lập các báo cáo thống kê tài khoản

			2) Lập các báo cáo thống kê kế toán
173	350100	Statistics (Compilation of --- )	Biên tập số liệu thống kê
174	350094	Subscriptions (Arranging --- ) to telecommunication services for others	Đăng ký thuê bao dịch vụ viễn thông cho người khác
175	350076	Subscriptions (Arranging newspaper --- ) for others	Dịch vụ đặt mua báo cho người khác
176	350081	Systemization of information into computer databases	Hệ thống hoá thông tin vào cơ sở dữ liệu máy tính
177	350150	Targeted marketing [18]	Marketing mục tiêu
178	350123	Tax filing services [15]	Dịch vụ khai thuế
179	350073	Tax preparation	Lập bản khai thuế
180	350094	Telecommunication services (Arranging subscriptions to --- ) for others	Đăng ký thuê bao dịch vụ viễn thông cho người khác
181	350107	Telemarketing services	Dịch vụ tiếp thị qua điện thoại
182	350074	Telephone answering [for unavailable subscribers]	Dịch vụ trả lời điện thoại [cho chủ thuê bao vắng mặt]
183	350044	Television advertising	Quảng cáo trên truyền hình
184	350090	Testing (Psychological --- ) for the selection of personn	Kiểm tra tâm lý cho việc tuyển chọn nhân sự
185	350099	Texts (Writing of publicity --- )	Dịch vụ soạn thảo tài liệu quảng cáo
186	350082	Trade fairs (Organization of-) for commercial or advertising purposes	Tổ chức hội chợ thương mại nhằm mục đích bán hàng hoặc quảng cáo
187	350045	Transcription of communications [office functions] [14]	Bản ghi thông báo [chức năng văn phòng]
188	350022	Typing	Dịch vụ đánh máy chữ
189	350117	Updating and maintenance of data in computer databases [14]	Cập nhật và duy trì dữ liệu trong cơ sở dữ liệu máy tính
190	350134	Updating and maintenance of information in registries [17]	Cập nhật và duy trì thông tin trong các bản đăng ký
191	350027	Updating of advertising material	Cập nhật tài liệu quảng cáo
192	350089	Vending machines (Rental of --- )	Cho thuê máy bán hàng tự động
193	350127	Web indexing for commercial or advertising purposes [16]	Lập chỉ mục trang web cho mục đích thương mại hay quảng cáo
194	350112	Web site traffic optimisation [14]	Tối ưu hóa lượng truy cập trang web
195	350112	Web site traffic optimization [14]	Tối ưu hóa lượng truy cập trang web
196	350148	Wholesale services for pharmaceutical, veterinary and sanitary preparations and medical supplies [18]	Dịch vụ bán buôn chế phẩm dược phẩm, vệ sinh, thú y và vật tư y tế
197	350075	Word processing	Xử lý văn bản
198	350126	Writing of curriculum vitae for others [15]	Soạn thảo bản lý lịch cho người khác
199	350099	Writing of publicity texts	Dịch vụ soạn thảo tài liệu quảng cáo
200	350126	Writing of résumés for others [15]	Soạn thảo sơ yếu lý lịch cho người khác

### Nhóm 36

Bảo hiểm ; Tài chính; Tiền tệ; Bất động sản.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	360001	Accident insurance underwriting	Bảo hiểm tai nạn trên biển
2	360045	Accommodation bureau services [apartments] [16]	Dịch vụ văn phòng cho thuê chỗ ở [căn hộ]
3	360003	Actuarial services	Dịch vụ tính toán bảo hiểm
4	360046	Analysis (Financial --- )	Phân tích tài chính
5	360051	Antique appraisal	Định giá đồ cổ
6	360033	Apartment house management	Quản lý các căn hộ cho thuê
7	360051	Appraisal (Antique --- )	Định giá đồ cổ
8	360052	Appraisal (Art --- )	Định giá các tác phẩm nghệ thuật
9	360062	Appraisal (Numismatic --- )	1) Định giá tiền xu cổ 2) Định giá tiền cổ
10	360014	Appraisal (Real estate --- )	1) Định giá bất động sản 2) Đánh giá bất động sản
11	360064	Appraisal (Stamp --- )	Định giá tem
12	360112	Arranging finance for construction projects [14]	Thu xếp tài chính cho các dự án xây dựng
13	360052	Art appraisal	Định giá các tác phẩm nghệ thuật
14	360118	Bail-bonding [16]	Dịch vụ đại diện bảo lãnh
15	360013	Banking	Dịch vụ ngân hàng
16	360005	Brokerage *	Môi giới *
17	360104	Brokerage of carbon credits	Môi giới tín chỉ các-bon
18	360073	Business liquidation services, financial	Dịch vụ thanh toán nợ trước khi giải thể [dịch vụ tài chính]
19	360017	Capital investment [15]	Đầu tư vốn
20	360015	Charitable fund raising	Quyên góp quỹ từ thiện
21	360053	Check verification [18]	Dịch vụ kiểm tra ngân phiếu
22	360053	Cheque verification [18]	Dịch vụ kiểm tra ngân phiếu
23	360021	Clearing [financial]	Nghiệp vụ thanh toán [tài chính]
24	360021	Clearing-houses [financial]	Ngân hàng hối đoái [tài chính]
25	360063	Collection (Rent --- )	Thu tiền thuê nhà, bất động sản
26	360054	Consultancy (Financial --- )	Tư vấn tài chính
27	360055	Consultancy (Insurance --- )	Tư vấn về bảo hiểm
28	360006	Credit bureau services [16]	Dịch vụ văn phòng tín dụng
29	360068	Credit cards (Issuance of --- )	Dịch vụ phát hành thẻ tín dụng
30	360111	Debt advisory services [13]	Dịch vụ tư vấn nợ
31	360009	Debt collection agency services [16]	Dịch vụ đại lý thu hồi nợ
32	360066	Deposits of valuables	1) Ký gửi các đồ vật quý giá 2) Ký thác các đồ vật quý giá
33	360032	Estate management (Real --- )	Quản lý bất động sản
34	360026	Evaluation (Financial --- ) [insurance, banking, real estate]	1) Đánh giá tài chính [bảo hiểm, ngân hàng, bất động sản] 2) Định giá tài chính [bảo hiểm, ngân hàng, bất động sản]
35	360103	Evaluation (Repair costs --- ) [financial appraisal]	1) Ước lượng chi phí sửa chữa [đánh giá tài chính] 2) Ước lượng chi phí sửa chữa [định giá tài chính]
36	360105	Evaluation of standing timber (Financial --- )	Định giá tài chính gỗ thẳng
37	360019	Exchanging money	Dịch vụ đổi tiền

38	360027	Factoring	Dịch vụ quản lý các tài khoản khách hàng
39	360028	Fiduciary	1) Dịch vụ tín dụng 2) Ủy thác tài sản [tài chính]
40	360120	Financial appraisals in responding to calls for tenders [18]	Đánh giá tài chính trong việc đáp ứng cuộc gọi thầu
41	360120	Financial appraisals in responding to requests for proposals [RFPs] [18]	Đánh giá tài chính trong việc đáp ứng đề nghị mời thầu [RFPs]
42	360054	Financial consultancy	Tư vấn tài chính
43	360011	Financial customs brokerage services [16]	Dịch vụ môi giới tùy chỉnh về tài chính
44	360026	Financial evaluation [insurance, banking, real estate]	1) Định giá tài chính [bảo hiểm, ngân hàng, bất động sản] 2) Đánh giá tài chính [bảo hiểm, ngân hàng, bất động sản]
45	360121	Financial evaluation of development costs relating to the oil, gas and mining industries [19]	Đánh giá/định giá tài chính các chi phí phát triển liên quan đến các ngành công nghiệp dầu, khí và khai thác mỏ
46	360107	Financial evaluation of wool	Định giá tài chính hàng len
47	360059	Financial information	Thông tin về tài chính
48	360030	Financial management	Quản lý tài chính
49	360114	Financial management of reimbursement payments for others [15]	Quản lý tài chính các thanh toán hoàn trả cho người khác
50	360122	Financial research [19]	Nghiên cứu tài chính
51	360071	Financial sponsorship	Bảo đảm tài chính
52	360107	Financial valuation of wool [15]	Định giá tài chính hàng len
53	360029	Financing services	Dịch vụ tài chính
54	360034	Fire insurance underwriting	Bảo hiểm hỏa hoạn
55	360025	Fiscal valuation [16]	Định giá tài chính
56	360015	Fund raising (Charitable --- )	Quyên góp quỹ từ thiện
57	360058	Funds transfer (Electronic --- )	Dịch vụ chuyển vốn bằng điện tử
58	360038	Health insurance underwriting	Bảo hiểm y tế
59	360042	Hire-purchase financing	Thuê mua tài chính
60	360072	Home banking	Dịch vụ ngân hàng tại nhà
61	360059	Information (Financial --- )	1) Thông tin tài chính 2) Cung cấp thông tin tài chính
62	360060	Information (Insurance --- )	1) Thông tin bảo hiểm 2) Cung cấp thông tin bảo hiểm
63	360002	Instalment loans	1) Trả góp 2) Trả góp (trả tiền từng phần)
64	360010	Insurance brokerage	Môi giới bảo hiểm
65	360055	Insurance consultancy	Tư vấn bảo hiểm
66	360060	Insurance information	1) Thông tin bảo hiểm 2) Cung cấp thông tin bảo hiểm
67	360012	Insurance underwriting	Bảo lãnh phát hành bảo hiểm
68	360115	Investment of funds [15]	Đầu tư quỹ
69	360068	Issuance of credit cards	Phát hành thẻ tín dụng
70	360065	Issuance of tokens of value [15]	Phát hành phiếu có giá
71	360020	Issuance of travelers' cheques [15]	Phát hành ngân phiếu [séc] du lịch
72	360020	Issuance of travellers' checks [15]	Phát hành ngân phiếu [séc] du lịch
73	360061	Jewellery appraisal	1) Đánh giá đồ trang sức 2) Định giá đồ trang sức
74	360061	Jewelry appraisal	1) Đánh giá đồ trang sức 2) Định giá đồ trang sức
75	360042	Lease-purchase financing	Thuê-mua tài chính giá rẻ
76	360031	Lending against security	1) Cho vay theo bảo lãnh 2) Cho vay có thế chấp

77	360044	Life insurance underwriting	Bảo hiểm sinh mạng
78	360024	Loans [financing]	Cho vay [tài chính]
79	360030	Management (Financial --- )	Quản lý tài chính
80	360039	Marine insurance underwriting	Bảo hiểm hàng hải
81	360019	Money (Exchanging --- )	Dịch vụ đổi tiền
82	360040	Mortgage banking	1) Ngân hàng thế chấp 2) Ngân hàng cầm cố bất động sản
83	360016	Mutual funds	1) Quỹ tương hỗ 2) Quỹ hỗ trợ đầu tư
84	360062	Numismatic appraisal	Đánh giá tiền tệ
85	360072	Online banking [14]	Dịch vụ ngân hàng trực tuyến
86	360023	Organization of monetary collections [19]	Tổ chức thu/quyên góp tiền
87	360031	Pawnbrokerage	Dịch vụ cầm đồ
88	360056	Processing of credit card payments [16]	Dịch vụ xử lý thanh toán bằng thẻ tín dụng
89	360057	Processing of debit card payments [16]	Dịch vụ xử lý thanh toán bằng thẻ ghi nợ
90	360109	Provident fund services	Dịch vụ quỹ dự trữ hưu bổng
91	360113	Providing financial information via a web site [14]	Cung cấp thông tin tài chính thông qua một trang web
92	360117	Providing rebates at participating establishments of others through use of a membership card [16]	Cung cấp việc giảm giá tại những cơ sở tham gia thông qua việc sử dụng thẻ thành viên
93	360007	Real estate agency services [16]	Dịch vụ đại lý bất động sản
94	360014	Real estate appraisal	1) Đánh giá bất động sản 2) Định giá bất động sản
95	360008	Real estate brokerage [15]	Môi giới bất động sản
96	360032	Real estate management	Quản lý bất động sản
97	360063	Rent collection	Dịch vụ thu tiền thuê nhà, bất động sản
98	360035	Rental of apartments [15]	Cho thuê căn hộ
99	360036	Rental of farms [16]	Cho thuê nông trại
100	360069	Rental of offices [real estate]	Cho thuê văn phòng [bất động sản]
101	360119	Rental of offices for co-working [17]	Cho thuê văn phòng làm không gian làm việc chung
102	360004	Rental of real estate [16]	Cho thuê bất động sản
103	360103	Repair costs evaluation [financial appraisal]	Ước lượng giá sửa chữa [đánh giá tài chính]
104	360070	Retirement payment services	Dịch vụ trả lương hưu
105	360022	Safe deposit services	Dịch vụ cho thuê két an toàn để giữ đồ vật quý giá
106	360041	Savings bank services	Dịch vụ quỹ tiết kiệm
107	360043	Securities brokerage	Môi giới chứng khoán
108	360071	Sponsorship (Financial --- )	Bảo đảm tài chính
109	360064	Stamp appraisal	Định giá tem
110	360110	Stock brokerage services [13]	Dịch vụ môi giới chứng khoán
111	360067	Stock exchange quotations	1) Dịch vụ bảng thị giá giao dịch chứng khoán 2) Báo giá chứng khoán 3) Thông tin giá cả thị trường chứng khoán
112	360116	Stocks and bonds brokerage [15]	Môi giới chứng khoán và trái phiếu
113	360018	Surety services	Dịch vụ bảo lãnh tài chính
114	360105	Timber (Financial evaluation of standing --- )	Đánh giá tài chính gỗ thẳng
115	360058	Transfer (Electronic funds --- )	Chuyển vốn bằng điện tử
116	360028	Trusteeship	Ủy thác quản lý tài chính
117	360066	Valuables (Deposits of --- )	1) Ký gửi những đồ vật quý giá 2) Ký thác các đồ vật quý giá
118	360105	Valuation of standing timber (Financial --- )	Đánh giá tài chính gỗ thẳng

Nhóm 37

Xây dựng; Sửa chữa; Lắp đặt.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	370008	Airplane maintenance and repair	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
2	370082	Anti-rust treatment for vehicles	Chống gỉ cho xe cộ
3	370123	Artificial snow-making services	Dịch vụ làm tuyết nhân tạo
4	370005	Asphalting	Rải nhựa đường
5	370011	Boiler cleaning and repair	Sửa chữa và làm sạch nồi hơi
6	370101	Bricklaying	Dịch vụ xây, lát
7	370031	Building construction supervision	Giám sát việc xây dựng công trình
8	370054	Building insulating	Dịch vụ về cách điện, cách nhiệt, cách âm trong xây dựng
9	370115	Building of fair stalls and shops	Xây dựng các quầy, sạp hàng trong hội chợ
10	370042	Building sealing	Dịch vụ làm kín công trình
11	370112	Buildings (Cleaning of --- ) [exterior surface]	1) Làm sạch toà nhà [bề mặt bên ngoài]; 2) Làm sạch bề mặt bên ngoài toà nhà
12	370009	Buildings (Cleaning of --- ) [interior]	1) Làm sạch toà nhà [bên trong]; 2) Làm sạch bên trong toà nhà
13	370013	Bulldozers (Rental of --- )	Cho thuê xe ủi đất
14	370016	Burglar alarm installation and repair	Lắp đặt và sửa chữa thiết bị báo động chống trộm
15	370012	Burner maintenance and repair	Bảo dưỡng và sửa chữa đèn mỏ đốt
16	370132	Carpentry services	Dịch vụ nghề mộc
17	370026	Chimney sweeping	1) Làm sạch ống khói; 2) Nạo ống khói
18	370102	Cleaning (Diaper --- )	Làm sạch đồ lót vệ sinh của phụ nữ
19	370103	Cleaning (Dry --- )	Giặt khô
20	370087	Cleaning (Vehicle --- )	Làm sạch xe cộ
21	370090	Cleaning machines (Rental of --- )	Cho thuê máy làm sạch
22	370112	Cleaning of buildings [exterior surface]	1) Làm sạch toà nhà [bề mặt bên ngoài]; 2) Làm sạch bề mặt bên ngoài toà nhà
23	370009	Cleaning of buildings [interior]	1) Làm sạch toà nhà [bên trong]; 2) Làm sạch bên trong toà nhà
24	370050	Cleaning of clothing	Làm sạch quần áo
25	370051	Clock and watch repair	1) Sửa chữa đồng hồ; 2) Sửa chữa đồng hồ treo tường, đồng hồ để bàn và đồng hồ đeo tay
26	370050	Clothing (Cleaning of --- )	Làm sạch quần áo
27	370032	Clothing repair	Sửa chữa quần áo
28	370116	Computer hardware (Installation, maintenance and repair of --- )	Lắp đặt, bảo trì và sửa chữa phần cứng máy tính
29	370029	Construction *	Xây dựng *
30	370131	Construction consultancy [16]	Tư vấn xây dựng
31	370020	Construction equipment (Rental of --- )	Cho thuê thiết bị xây dựng
32	370104	Construction information	Thông tin về xây dựng
33	370042	Damp-proofing [building]	Dịch vụ chống ẩm [xây dựng]
34	370036	Demolition of buildings	Phá dỡ các công trình xây dựng
35	370102	Diaper cleaning	Làm sạch tả lót vệ sinh của phụ nữ
36	370038	Disinfecting	Tẩy uế
37	370128	Doors and windows (Installation of --- )	Lắp đặt cửa ra vào và cửa sổ
38	370133	Drilling of deep oil or gas wells [17]	Khoan giếng dầu hoặc khí tầng sâu
39	370114	Drilling of wells	Khoan giếng
40	370103	Dry cleaning	Giặt khô

41	370003	Electric appliance installation and repair	Lắp đặt và sửa chữa thiết bị điện
42	370004	Elevator installation and repair	Lắp đặt và sửa chữa thang máy
43	370044	Excavators (Rental of --- )	Cho thuê máy đào, máy xúc
44	370107	Extraction (Mining --- )	Khai thác mỏ
45	370052	Factory construction	Xây dựng nhà máy, xí nghiệp
46	370046	Film projector repair and maintenance	Sửa chữa và bảo dưỡng máy chiếu phim
47	370015	Fire alarm installation and repair	Lắp đặt và sửa chữa thiết bị báo động hỏa hoạn
48	370142	Fracking services [17]	Dịch vụ khoan nứt gãy
49	370078	Freezing equipment installation and repair	Lắp đặt và sửa chữa các thiết bị làm lạnh
50	370048	Fur care, cleaning and repair	Bảo dưỡng, làm sạch và sửa chữa da lông thú
51	370047	Furnace installation and repair	Lắp đặt và sửa chữa lò đốt
52	370001	Furniture maintenance	Bảo dưỡng đồ đạc
53	370060	Furniture restoration	Phục chế đồ đạc
54	370049	Greasing (Vehicle --- )	Tra dầu mỡ xe cộ
55	370074	Harbour construction	Xây dựng bến cảng, bến tàu
56	370024	Heating equipment installation and repair	Lắp đặt và sửa chữa thiết bị sưởi ấm
57	370142	Hydraulic fracturing services [17]	Dịch vụ khoan nứt gãy thủy lực
58	370104	Information (Construction --- )	Thông tin về xây dựng
59	370105	Information (Repair --- )	Thông tin về sửa chữa
60	370028	Installation and repair of air-conditioning apparatus [17]	Lắp đặt và sửa chữa thiết bị điều hòa không khí
61	370148	Installation and repair of flood protection equipment [19]	Lắp đặt và sửa chữa thiết bị phòng chống lũ lụt
62	370128	Installation of doors and windows	Lắp đặt cửa ra vào và cửa sổ
63	370146	Installation of utilities in construction sites [19]	Lắp đặt các tiện ích trong các công trường xây dựng
64	370054	Insulating (Building --- )	Dịch vụ cách nhiệt, cách điện, cách âm trong xây dựng
65	370117	Interference suppression in electrical apparatus	Khử nhiễu cho các thiết bị điện
66	370079	Ironing (Linen --- )	Dịch vụ là đồ vải
67	370053	Irrigation devices installation and repair	Lắp đặt và sửa chữa thiết bị tưới
68	370035	Kitchen equipment installation	Lắp đặt thiết bị nhà bếp
69	370106	Knife sharpening	Mài dao
70	370010	Laundering	Dịch vụ giặt là
71	370140	Laying of cable [16]	Lắp đặt cáp
72	370034	Leather care, cleaning and repair	Bảo dưỡng, làm sạch và sửa chữa đồ da
73	370004	Lift installation and repair	Lắp đặt và sửa chữa thang máy
74	370079	Linen ironing	Dịch vụ là đồ vải
75	370125	Locks (Repair of security --- )	Dịch vụ sửa chữa khoá an toàn
76	370049	Lubrication (Vehicle --- )	Tra dầu mỡ cho xe cộ
77	370058	Machinery installation, maintenance and repair	Lắp đặt, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc
78	370085	Maintenance (Vehicle --- )	Bảo dưỡng xe cộ
79	370059	Masonry	Dịch vụ nề
80	370107	Mining extraction	Khai thác mỏ
81	370006	Motor vehicle maintenance and repair	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ
82	370127	Musical instruments (Restoration of --- )	1) Tân trang dụng cụ âm nhạc; 2) Phục chế dụng cụ âm nhạc
83	370014	Office machines and equipment installation, maintenance and repair	Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa máy và thiết bị văn phòng
84	370068	Painting, interior and exterior	Sơn nội thất và ngoại thất
85	370064	Paper hanging	Dán giấy phủ tường
86	370066	Parasol repair	Sửa ô, lọng

87	370109	Paving (Road --- )	Lát mặt đường
88	370143	Pest control services, other than for agriculture, aquaculture, horticulture and forestry [17]	Dịch vụ kiểm soát dịch hại, trừ dịch vụ trong nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, nghề làm vườn và lâm nghiệp
89	370002	Photographic apparatus repair	Sửa chữa máy chụp ảnh
90	370061	Pier breakwater building	Xây dựng đê chắn sóng
91	370063	Pipeline construction and maintenance	Lắp đặt và bảo dưỡng đường ống dẫn
92	370070	Plastering	1) Trát vữa; 2) Trát thạch cao
93	370071	Plumbing	1) Dịch vụ hàn chì 2) Lắp đặt đường ống
94	370072	Polishing (Vehicle --- )	Đánh bóng xe cộ
95	370062	Pressing of clothing	Là hơi quần áo
96	370069	Pumicing	1) Đánh bóng bằng đá bọt; 2) Mài bằng đá bọt
97	370073	Pump repair	Sửa chữa bơm
98	370108	Quarrying services	Dịch vụ khai thác đá
99	370076	Rat exterminating	Diệt chuột
100	370118	Rebuilding engines that have been worn or partially destroyed	Phục hồi lại máy móc động cơ bị hư hỏng một phần hoặc hoàn toàn
101	370119	Rebuilding machines that have been worn or partially destroyed	Phục hồi lại máy móc bị hư hỏng một phần hoặc hoàn toàn
102	370150	Refilling of ink cartridges [19]	Dịch vụ đổ mực
103	370130	Refilling of toner cartridges	Đổ mực
104	370022	Renovation of clothing	1) Làm mới lại quần áo; 2) Tân trang quần áo
105	370013	Rental of bulldozers	Cho thuê xe ủi đất
106	370020	Rental of construction equipment	Cho thuê thiết bị xây dựng
107	370120	Rental of cranes [construction equipment]	Cho thuê cần trục [thiết bị xây dựng]
108	370145	Rental of dish drying machines [17]	Cho thuê máy sấy khô bát
109	370144	Rental of dishwashing machines [18]	Cho thuê máy rửa bát đĩa
110	370134	Rental of drainage pumps [13]	Cho thuê máy bơm thoát nước
111	370044	Rental of excavators	Cho thuê máy đào xúc
112	370135	Rental of laundry washing machines [14]	Cho thuê máy giặt là
113	370121	Rental of road sweeping machines	Cho thuê máy quét đường
114	370111	Repair (Underwater --- )	Sửa chữa dưới nước
115	370105	Repair information	Thông tin về lĩnh vực sửa chữa
116	370136	Repair of power lines [14]	Sửa chữa đường dây điện
117	370125	Repair of security locks	Sửa chữa khoá an toàn
118	370060	Restoration (Furniture --- )	Phục chế đồ đạc
119	370127	Restoration of musical instruments	1) Phục chế dụng cụ âm nhạc; 2) Tân trang dụng cụ âm nhạc
120	370126	Restoration of works of art	Phục chế các tác phẩm nghệ thuật
121	370080	Re-tinning	Tráng mạ lại thiếc
122	370081	Riveting	Dịch vụ tán đinh ri-vê
123	370109	Road paving	Lát đường
124	370122	Roofing services	Dịch vụ lợp mái che
125	370037	Rustproofing	Chống gỉ
126	370027	Safe maintenance and repair	Bảo dưỡng và sửa chữa két sắt
127	370110	Sanding	Rải, phủ cát
128	370093	Scaffolding	Lắp đặt giàn giáo
129	370042	Sealing (Building --- )	Dịch vụ làm kín công trình
130	370083	Service stations (Vehicle --- ) [refuelling and maintenance]	1) Trạm phục vụ xe cộ [ nạp nhiên liệu và bảo dưỡng]; 2) Dịch vụ nạp nhiên liệu và bảo dưỡng xe ở

			các trạm phục vụ xe cộ
131	370147	Services of electricians [19]	Dịch vụ thợ điện
132	370106	Sharpening (Knife --- )	Mài dao
133	370021	Shipbuilding	Đóng tàu
134	370025	Shoe repair	Sửa chữa giày
135	370040	Signs (Painting or repair of --- )	Sơn vẽ hoặc sửa chữa biển hiệu
136	370149	Snow removal [19]	Dịch vụ dọn tuyết
137	370123	Snow-making services (Artificial --- )	Dịch vụ làm tuyết nhân tạo
138	370141	Sterilisation of medical instruments [17]	Khử trùng dụng cụ y tế
139	370141	Sterilization of medical instruments [17]	Khử trùng dụng cụ y tế
140	370124	Street cleaning	Làm sạch đường phố
141	370018	Strong-room maintenance and repair	Bảo dưỡng và sửa chữa phòng bọc thép
142	370031	Supervision (Building construction --- )	Dịch vụ giám sát việc xây dựng công trình
143	370129	Swimming-pool maintenance	Bảo dưỡng bể bơi
144	370084	Telephone installation and repair	Lắp đặt và sửa chữa máy điện thoại
145	370138	Tire balancing [15]	Cân chỉnh lốp xe
146	370077	Tires (Retreading of --- )	Đắp lại lốp xe
147	370113	Tires (Vulcanization of --- ) [repair]	Lưu hoá lốp xe [sửa chữa]
148	370130	Toner cartridges (Refilling of --- )	Đổ mực
149	370139	Tuning of musical instruments [16]	Dịch vụ chỉnh các dụng cụ âm nhạc
150	370138	Tyre balancing [15]	Cân chỉnh lốp xe
151	370077	Tyres (Retreading of --- )	Đắp lại lốp xe
152	370113	Tyres (Vulcanization of --- ) [repair]	Lưu hoá lốp xe [sửa chữa]
153	370065	Umbrella repair	Sửa chữa ô dù
154	370030	Underwater construction	Xây dựng dưới nước
155	370111	Underwater repair	Sửa chữa dưới nước
156	370067	Upholstering	1) Bọc đệm; 2) Bọc nệm
157	370017	Upholstery repair	Sửa chữa đồ gỗ nhồi nệm
158	370086	Varnishing	Đánh véc ni
159	370137	Vehicle battery charging [14]	Sạc ắc quy cho xe cộ
160	370089	Vehicle breakdown repair services [16]	Dịch vụ sửa chữa xe hỏng
161	370087	Vehicle cleaning	Làm sạch xe cộ
162	370085	Vehicle maintenance	Bảo dưỡng xe cộ
163	370072	Vehicle polishing	Đánh bóng xe cộ
164	370083	Vehicle service stations [refuelling and maintenance]	1) Trạm phục vụ xe cộ [nạp nhiên liệu và bảo dưỡng] 2) Dịch vụ nạp nhiên liệu và bảo dưỡng xe cộ ở các trạm phục vụ xe cộ
165	370055	Vehicle washing [16]	Dịch vụ rửa xe
166	370091	Vermin exterminating, other than for agriculture, aquaculture, horticulture and forestry [17]	Dịch vụ diệt động vật có hại, trừ dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, nghề làm vườn và lâm nghiệp
167	370064	Wallpapering	Dán giấy phủ tường
168	370041	Warehouse construction and repair	Xây dựng và sửa chữa kho chứa hàng
169	370057	Washing	Giặt
170	370056	Washing of linen	Giặt đồ vải
171	370051	Watch repair (Clock and --- )	1) Sửa chữa đồng hồ treo tường, đồng hồ để bàn và đồng hồ đeo tay; 2) Sửa chữa đồng hồ
172	370114	Wells (Drilling of --- )	Khoan giếng
173	370045	Window cleaning	Làm sạch cửa sổ
174	370128	Windows (Installation of doors and --- )	Lắp đặt cửa ra vào và cửa sổ

Nhóm 38

Viễn thông.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	380041	Access time to global computer networks (Rental of --- )	Dịch vụ cho thuê thời gian truy cập vào mạng máy tính toàn cầu
2	380021	Broadcasting (Cable television --)	Truyền hình cáp
3	380003	Broadcasting (Radio --- )	Phát thanh
4	380005	Broadcasting (Television --- )	Truyền hình
5	380021	Cable television broadcasting	Truyền hình cáp
6	380043	Chatrooms (Providing internet --- )	Dịch vụ cung cấp phòng nói chuyện trên internet
7	380022	Communications by cellular phones [15]	Thông tin liên lạc bằng điện thoại di động
8	380023	Communications by computer terminals	Thông tin liên lạc bằng máy vi tính
9	380030	Communications by fiber optic networks [15]	Thông tin liên lạc bằng mạng cáp quang
10	380030	Communications by fibre optic networks [15]	Thông tin liên lạc bằng mạng cáp quang
11	380008	Communications by telegrams	Thông tin liên lạc bằng điện báo
12	380010	Communications by telephone	Thông tin liên lạc bằng điện thoại
13	380024	Computer aided transmission of messages and images	Truyền tin và ảnh có hỗ trợ của máy vi tính
14	380023	Computer terminals (Communications by --- )	Liên lạc bằng thiết bị cuối máy tính
15	380036	Electronic bulletin board services [telecommunications services]	1) Dịch vụ bảng thông báo điện tử [dịch vụ viễn thông]; 2) Dịch vụ bảng tin điện tử [dịch vụ viễn thông]
16	380026	Facsimile transmission	Truyền bản fax
17	380046	Greeting cards online (Transmission of --- )	Truyền thiệp chúc mừng trực tuyến
18	380027	Information about telecommunication	Thông tin về lĩnh vực liên lạc viễn thông
19	380004	Message sending	Gửi tin nhắn
20	380012	News agency services [16]	Dịch vụ hãng tin tức
21	380028	Paging services [radio, telephone or other means of electronic communication]	Dịch vụ nhắn tin [bằng vô tuyến, điện thoại hoặc các phương tiện liên lạc điện tử khác]
22	380044	Providing access to databases	Cấp quyền truy cập vào cơ sở dữ liệu
23	380043	Providing internet chatrooms	Dịch vụ cung cấp phòng nói chuyện trên internet
24	380050	Providing online forums [13]	Cung cấp diễn đàn trực tuyến
25	380042	Providing telecommunication channels for teleshopping services	Cung cấp các kênh viễn thông cho dịch vụ mua hàng từ xa
26	380037	Providing telecommunications connections to a global computer network	Dịch vụ cung cấp kết nối viễn thông đến mạng máy tính toàn cầu
27	380040	Providing user access to global computer networks	Cung cấp quyền truy cập mạng máy tính toàn cầu cho người sử dụng
28	380003	Radio broadcasting	1) Phát chương trình truyền thanh; 2) Dịch vụ truyền thanh
29	380052	Radio communications [15]	Thông tin liên lạc bằng vô tuyến điện
30	380041	Rental of access time to global computer networks	Dịch vụ cho thuê thời gian truy cập vào mạng máy tính toàn cầu
31	380031	Rental of facsimile apparatus	Cho thuê máy fax
32	380029	Rental of message sending apparatus	Cho thuê thiết bị gửi tin nhắn
33	380032	Rental of modems	Cho thuê modem
34	380033	Rental of telecommunication equipment	Cho thuê thiết bị viễn thông
35	380034	Rental of telephones	Cho thuê điện thoại
36	380035	Satellite transmission	Truyền qua vệ tinh

37	380029	Sending apparatus (Rental of message --- )	Cho thuê thiết bị gửi tin nhắn
38	380002	Sending of telegrams	Gửi điện tín
39	380051	Streaming of data [15]	Truyền phát dữ liệu
40	380027	Telecommunication (Information about --- )	Thông tin về lĩnh vực liên lạc viễn thông
41	380042	Telecommunication channels (Providing --- ) for teleshopping services	Cung cấp các kênh viễn thông cho dịch vụ mua hàng từ xa
42	380038	Telecommunications routing and junction services	Dịch vụ kết nối và chuyển hướng viễn thông
43	380039	Teleconferencing services	1) Dịch vụ hội thảo từ xa; 2) Dịch vụ tổ chức hội nghị qua điện thoại
44	380008	Telegrams (Communications by ---)	Liên lạc bằng điện báo
45	380002	Telegrams (Sending of --- )	Gửi điện tín
46	380006	Telegrams (Transmission of --- )	Truyền bức điện báo
47	380007	Telegraph services	Dịch vụ điện báo
48	380010	Telephone (Communications by ---)	Liên lạc bằng điện thoại
49	380009	Telephone services	Dịch vụ điện thoại
50	380042	Teleshopping services (Providing telecommunication channels for --- )	Cung cấp kênh viễn thông cho dịch vụ mua hàng từ xa
51	380005	Television broadcasting	1) Phát chương trình truyền hình; 2) Dịch vụ truyền hình
52	380011	Telex services	Dịch vụ điện báo
53	380026	Transmission (Facsimile --- )	Truyền bản fax
54	380047	Transmission of digital files	Truyền tập tin số
55	380025	Transmission of electronic mail [16]	Truyền thư điện tử
56	380046	Transmission of greeting cards online	Truyền thiệp chúc mừng trực tuyến
57	380024	Transmission of messages and images (Computer aided --- )	Truyền tin nhắn và hình ảnh có hỗ trợ của máy vi tính
58	380006	Transmission of telegrams	Truyền điện báo
59	380049	Videoconferencing services [13]	Dịch vụ hội nghị truyền hình
60	380053	Video-on-demand transmission [16]	Truyền video theo yêu cầu
61	380045	Voice mail services	Dịch vụ hộp thư thoại
62	380048	Wireless broadcasting	Phát sóng truyền thanh, truyền hình không dây

### Nhóm 39

Vận tải; Đóng gói và lưu giữ hàng hoá; Du lịch.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	390004	Air transport	1) Vận tải bằng đường không 2) Vận tải trên không 3) Vận tải hàng không
2	390102	Aircraft rental	Cho thuê máy bay, thiết bị bay
3	390006	Ambulance transport	Vận chuyển bằng xe cấp cứu
4	390062	Armored-car transport	Vận chuyển bằng xe bọc thép
5	390062	Armoured-car transport [18]	Dịch vụ vận chuyển bằng xe bọc thép
6	390024	Arranging of cruises	Sắp xếp các cuộc đi chơi trên biển
7	390117	Arranging of passenger transportation services for others via an online application [19]	Sắp xếp các dịch vụ vận tải hành khách cho người khác thông qua ứng dụng trực tuyến
8	390050	Arranging of transportation for travel tours [18]	Dịch vụ sắp xếp việc vận chuyển cho các chuyến du lịch
9	390012	Boat rental	Cho thuê tàu thuyền
10	390071	Boat storage	Lưu giữ tàu thuyền
11	390049	Boat transport	Vận tải bằng tàu thuyền
12	390056	Booking of seats for travel	1) Giữ chỗ cho các chuyến đi; 2) Đặt chỗ cho các chuyến đi
13	390100	Bottling services	Dịch vụ đóng chai
14	390072	Brokerage (Freight --- )	Môi giới vận chuyển hàng hoá
15	390073	Brokerage (Transport --- )	Môi giới vận tải
16	390010	Bus transport	Vận chuyển bằng xe buýt
17	390032	Canal locks (Operating --- )	Vận hành các cửa kênh
18	390033	Car parking	Bãi đỗ xe
19	390008	Car rental	Cho thuê xe
20	390114	Car sharing services [17]	Dịch vụ chia sẻ xe hơi
21	390009	Car transport	Vận tải bằng ô tô
22	390017	Carting	1) Chuyên chở bằng xe do động vật kéo; 2) Chuyên chở bằng xe đẩy tay
23	390113	Cash replenishment of automated teller machines [17]	Bổ sung tiền mặt cho máy rút tiền tự động
24	390074	Chauffeur services	Dịch vụ lái xe
25	390104	Coach (Motor --- ) rental	Cho thuê xe chở khách chạy bằng động cơ
26	390045	Coach (Railway --- ) rental	Cho thuê toa chở khách chạy trên đường ray
27	390111	Collection of recyclable goods [transport] [16]	thu gom các hàng hóa có thể tái chế [vận tải]
28	390075	Courier services [messages or merchandise]	Dịch vụ vận tải [thư tín hoặc hàng hoá]
29	390024	Cruises (Arranging of --- )	Sắp xếp các chuyến đi trên biển
30	390096	Delivery (Flower --- )	Chuyển phát hoa
31	390087	Delivery (Message --- )	Chuyển phát thư tín
32	390027	Delivery of goods	Dịch vụ giao hàng
33	390089	Delivery of goods by mail order	Dịch vụ giao hàng qua bưu điện
34	390088	Delivery of newspapers	Dịch vụ giao báo chí
35	390090	Distribution of energy	Phân phối năng lượng
36	390078	Diving bells (Rental of --- )	1) Cho thuê thiết bị hình chuông cung cấp dưỡng khí cho thợ lặn; 2) Cho thuê thiết bị cung cấp dưỡng khí cho thợ lặn
37	390079	Diving suits (Rental of --- )	1) Cho thuê trang phục lặn; 2) Cho thuê quần áo lặn
38	390031	Electricity distribution	Phân phối điện

39	390090	Energy (Distribution of --- )	Phân phối năng lượng
40	390002	Escorting of travellers	Hướng dẫn khách du lịch
41	390036	Ferry-boat transport	Vận chuyển bằng phà
42	390096	Flower delivery	Chuyên phát hoa
43	390097	Franking of mail	Dịch vụ đóng dấu hoặc dán tem thư
44	390038	Freight [shipping of goods]	Vận tải hàng hoá [bằng đường thủy]
45	390072	Freight brokerage [forwarding (Am.)]	Môi giới vận tải [gửi hàng hoá]
46	390060	Freight forwarding	1) Chuyên chở hàng hoá; 2) Vận chuyển hàng hoá
47	390039	Freighting	1) Thuê tàu chở hàng; 2) Thuê phương tiện vận tải
48	390043	Frozen-food locker rental	1) Cho thuê kho hàng làm lạnh thực phẩm; 2) Cho thuê kho lạnh giữ thực phẩm
49	390047	Furniture (Transporting --- )	Vận chuyển đồ đạc
50	390040	Garage rental	Cho thuê chỗ để xe
51	390109	Gift wrapping [15]	Gói quà
52	390027	Goods (Delivery of --- )	Dịch vụ giao hàng
53	390028	Goods (Storage of --- )	Kho hàng hoá
54	390106	Guarded transport of valuables [13]	Dịch vụ vận chuyển có đảm bảo các đồ vật giá trị
55	390014	Hauling	Chuyên chở bằng xe tải
56	390019	Horse rental	Cho thuê ngựa
57	390013	Ice-breaking	Dịch vụ phá băng
58	390077	Information (Transportation --- )	Thông tin về vận tải
59	390095	Launching of satellites for others	Dịch vụ phóng vệ tinh nhân tạo cho người khác
60	390016	Lighterage services	Dịch vụ vận chuyển bằng xà lan
61	390116	Luggage storage [19]	Dịch vụ kho hành lý
62	390061	Marine transport	Vận tải đường biển
63	390087	Message delivery	Chuyển phát thư tín
64	390088	Newspaper delivery	Dịch vụ giao báo chí
65	390032	Operating canal locks	Vận hành các cửa kênh
66	390022	Packaging of goods	Đóng gói hàng hoá
67	390020	Parcel delivery	1) Chuyển phát bưu kiện tận nơi; 2) Dịch vụ chuyển phát nhanh hàng hoá và thư tín
68	390042	Parking place rental	Cho thuê bãi đỗ xe
69	390051	Passenger transport	Vận chuyển hành khách
70	390094	Physical storage of electronically stored data or documents [16]	Lưu trữ ở dạng vật lý các dữ liệu và tài liệu dạng điện tử
71	390052	Piloting	1) Dịch vụ hoa tiêu; 2) Dịch vụ dẫn lái
72	390041	Pipeline (Transport by --- )	Vận tải bằng đường ống dẫn
73	390011	Pleasure boat transport	Vận tải bằng du thuyền
74	390021	Porterage	1) Dịch vụ khuân vác; 2) Dịch vụ bốc dỡ
75	390108	Providing driving directions for travel purposes [14]	Cung cấp dịch vụ dẫn đường cho xe cộ nhằm mục đích du lịch
76	390018	Railway transport	Vận tải bằng đường sắt
77	390055	Refloating of ships	Trục vớt tàu
78	390043	Refrigerator rental	Dịch vụ cho thuê tủ ướp lạnh
79	390065	Removal services	Dịch vụ chuyên nhà
80	390105	Rental of aircraft engines [13]	Cho thuê động cơ máy bay
81	390078	Rental of diving bells	1) Cho thuê thiết bị cung cấp dưỡng khí cho thợ lặn;

			2) Cho thuê thiết bị hình chuông cung cấp dưỡng khí cho thợ lặn
82	390079	Rental of diving suits	1) Cho thuê trang phục lặn; 2) Cho thuê quần áo lặn
83	390112	Rental of electric wine cellars [17]	Cho thuê hầm rượu sử dụng điện
84	390099	Rental of freezers	Cho thuê máy đông lạnh
85	390091	Rental of motor racing cars	Cho thuê ô tô đua
86	390107	Rental of navigational systems [14]	Cho thuê hệ thống định vị, dẫn đường
87	390080	Rental of storage containers	Dịch vụ cho thuê thùng chứa (công-te-nơ) dùng để cất giữ hàng hoá
88	390110	Rental of tractors [16]	Cho thuê máy kéo
89	390081	Rental of vehicle roof racks	Cho thuê khung để chở hành lý gắn trên nóc xe cộ
90	390035	Rental of warehouses	Dịch vụ cho thuê kho chứa hàng
91	390092	Rental of wheelchairs	Cho thuê xe lăn
92	390115	Replenishment of vending machines [19]	Dịch vụ bổ sung sản phẩm cho máy bán hàng tự động
93	390082	Rescue operations [transport]	Hoạt động cứu hộ [vận tải]
94	390083	Reservation (Transport --- )	Đặt chỗ cho việc vận tải
95	390084	Reservation (Travel --- )	Đặt chỗ cho các chuyến đi
96	390037	River transport	Vận tải đường sông
97	390081	Roof racks (Rental of vehicle ---)	Cho thuê khung để chở hành lý gắn trên nóc xe cộ
98	390085	Salvage (Underwater --- )	1) Cứu nạn dưới nước; 2) Cứu hộ dưới nước
99	390015	Salvage of ships	Cứu hộ tàu thủy
100	390057	Salvaging	Dịch vụ cứu hộ, cứu nạn
101	390023	Shipbrokerage	Môi giới hàng hải
102	390055	Ships (Refloating of --- )	Trục vớt tàu thuyền
103	390093	Stevedoring	Dịch vụ bốc dỡ
104	390034	Storage	Dịch vụ lưu kho
105	390071	Storage (Boat --- )	Dịch vụ lưu giữ tàu thuyền
106	390080	Storage containers (Rental of ---)	Dịch vụ cho thuê thùng chứa (công-te-nơ) dùng để cất giữ hàng hoá
107	390076	Storage information	Thông tin về kho chứa
108	390028	Storage of goods	Cất giữ hàng hoá
109	390059	Streetcar transport	Vận tải bằng xe điện
110	390058	Taxi transport	Vận tải bằng tắc xi
111	390054	Towing	Lai dắt tàu thuyền
112	390098	Traffic information	Thông tin về giao thông
113	390059	Tram transport	Dịch vụ vận tải bằng xe điện
114	390048	Transport	Vận tải
115	390064	Transport and storage of trash	Vận chuyển và tích trữ rác
116	390064	Transport and storage of waste	Vận chuyển và tích trữ rác
117	390073	Transport brokerage	Môi giới vận tải
118	390041	Transport by pipeline	Vận chuyển bằng đường ống dẫn
119	390063	Transport of travellers	Vận chuyển hành khách
120	390083	Transport reservation	Đặt chỗ cho vận chuyển
121	390025	Transport services for sightseeing tours [16]	Dịch vụ vận tải cho các chuyến tham quan
122	390077	Transportation information	Thông tin về lĩnh vực vận tải
123	390101	Transportation logistics	Hậu cần vận tải
124	390047	Transporting furniture	Vận chuyển đồ đạc
125	390084	Travel reservation	Đặt chỗ cho các chuyến đi
126	390002	Travellers (Escorting of --- )	Dịch vụ hướng dẫn khách du lịch
127	390063	Travellers (Transport of --- )	Vận chuyển hành khách

128	390046	Truck (Railway --- ) rental	Cho thuê toa chở hàng chạy trên đường ray
129	390085	Underwater salvage	1) Cứu nạn dưới nước 2) Cứu hộ dưới nước
130	390026	Unloading cargo	Dịch vụ dỡ hàng
131	390007	Vehicle breakdown towing services [16]	Dịch vụ lai kéo xe hỏng
132	390044	Vehicle rental	Cho thuê xe cộ
133	390035	Warehouses (Rental of --- )	Cho thuê kho chứa hàng
134	390034	Warehousing	Xếp hàng vào kho
135	390030	Water distribution	Cung cấp nước
136	390003	Water supplying	1) Dẫn nước; 2) Cung cấp nước bằng đường ống
137	390086	Wrapping of goods	Bao gói hàng hoá

OFFICIAL

Nhóm 40

Xử lý vật liệu

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	400001	Abrasion	Dịch vụ mài mòn
2	400081	Air deodorising	Dịch vụ khử mùi không khí
3	400081	Air deodorizing [18]	Dịch vụ khử mùi không khí
4	400082	Air freshening	Dịch vụ làm tươi mát không khí
5	400003	Air purification	Dịch vụ làm sạch không khí
6	400098	Alteration (Clothing --- )	1) Sửa quần áo cho vừa số đo 2) Sửa lại quần áo [cải biến quần áo]
7	400094	Animals (Slaughtering of --- )	Giết mổ động vật
8	400005	Applying finishes to textiles	Hồ vải
9	400083	Assembling of materials (Custom --- ) [for others]	Lắp ráp vật liệu theo đơn đặt hàng [cho người khác]
10	400128	Beer brewing for others [19]	Dịch vụ sản xuất bia cho người khác
11	400029	Blacksmithing	Dịch vụ rèn
12	400008	Bleaching (Fabric --- )	Tẩy trắng vải
13	400099	Boilermaking [15]	Gia công nồi hơi
14	400049	Bookbinding	Đóng sách
15	400048	Burnishing by abrasion	Đánh bóng bằng cách mài
16	400013	Cadmium plating	Mạ catmi
17	400017	Chromium plating	Mạ crôm
18	400002	Cinematographic films (Processing of --- )	Xử lý phim điện ảnh
19	400021	Cloth cutting	Cắt vải
20	400060	Cloth dyeing	Nhuộm vải
21	400010	Cloth edging	Viền vải
22	400037	Cloth fireproofing	1) Gia công vải chịu lửa 2) Gia công tính chịu lửa cho vải
23	400069	Cloth pre-shrinking	Dịch vụ làm co vải trước khi may
24	400058	Cloth treating	Xử lý vải
25	400036	Cloth waterproofing	Chống thấm nước cho vải
26	400098	Clothing alteration	1) Sửa quần áo cho vừa số đo 2) Sửa lại quần áo [cải biến quần áo]
27	400107	Colour separation services	Dịch vụ tách màu
28	400038	Crease-resistant treatment for clothing	Xử lý chống nhăn cho vải
29	400121	Cryopreservation services	Dịch vụ bảo quản lạnh
30	400127	Custom 3D printing for others [19]	Dịch vụ tùy chỉnh in 3D cho người khác
31	400083	Custom assembling of materials [for others]	Dịch vụ lắp ráp vật liệu theo đơn đặt hàng [cho người khác]
32	400028	Custom fashioning of fur	Cắt may da lông thú theo yêu cầu
33	400129	Custom manufacturing of bread [19]	Dịch vụ sản xuất bánh mỳ theo đơn đặt hàng
34	400053	Custom tailoring [15]	Dịch vụ may đo
35	400021	Cutting (Cloth --- )	Cắt vải
36	400109	Decontamination of hazardous materials	Dịch vụ khử độc vật liệu nguy hiểm
37	400102	Dental technician (Services of a ---)	1) Dịch vụ của kỹ thuật viên nha khoa chuyên về răng giả 2) Dịch vụ của kỹ thuật viên chỉnh hình răng giả
38	400105	Destruction of waste and trash	Tiêu huỷ rác và chất thải
39	400023	Development (Photographic film -)	Tráng rửa phim ảnh
40	400012	Dressmaking	May quần áo
41	400060	Dyeing (Cloth --- )	Nhuộm quần áo
42	400072	Dyeing (Fur --- )	Nhuộm lông da thú

43	400057	Dyeing (Textile --- )	Nhuộm vải sợi
44	400056	Dyeing services	Dịch vụ nhuộm
45	400010	Edging (Cloth --- )	Viền mép vải
46	400026	Electroplating	Mạ điện
47	400063	Embroidering [16]	Thêu thùa
48	400103	Energy (Production of --- )	Sản xuất năng lượng
49	400035	Engraving	1) Khắc trổ 2) Chạm trổ
50	400008	Fabric bleaching	Tẩy trắng vải sợi
51	400037	Fabric fireproofing	1) Xử lý chống cháy cho vải 2) Gia công tính chịu lửa cho vải sợi
52	400036	Fabric waterproofing	1) Xử lý chống không thấm nước cho vải 2) Chống thấm nước cho vải sợi
53	400037	Fireproofing (Cloth --- )	1) Xử lý chống cháy cho vải 2) Dịch vụ gia công tính chịu lửa cho vải
54	400015	Firing pottery	Dịch vụ nung đồ gốm
55	400044	Flour milling	Xay bột
56	400066	Food and drink preservation	Bảo quản thực phẩm và đồ uống
57	400033	Food smoking	Xông khói thực phẩm
58	400117	Foods (Freezing of --- )	Làm đông lạnh thực phẩm
59	400084	Framing of works of art	Làm khung cho các tác phẩm nghệ thuật
60	400117	Freezing of foods	Làm đông lạnh thực phẩm
61	400032	Fruit crushing	Nghiền, ép trái cây
62	400120	Fulling of cloth	Dịch vụ chuội và hồ vải
63	400028	Fur (Custom fashioning of --- )	Cắt may da lông thú theo yêu cầu
64	400020	Fur conditioning	1) Gia công lông thú 2) Xử lý lông thú
65	400072	Fur dyeing	Nhuộm da lông thú
66	400070	Fur glossing	Làm láng bóng da lông thú
67	400030	Fur mothproofing	Xử lý chống nhậy cho da lông thú
68	400071	Fur satining	Làm bóng và mịn da lông thú
69	400034	Galvanization	Mạ điện
70	400024	Gilding	Mạ vàng
71	400062	Glass-blowing	Thổi thủy tinh
72	400070	Glossing (Fur --- )	Làm bóng láng da lông thú
73	400085	Gold plating [15]	Mạ vàng
74	400041	Grinding	Dịch vụ mài
75	400088	Grinding (Optical glass --- )	Mài kính quang học
76	400119	Heating apparatus (Rental of space --- )	Cho thuê thiết bị sưởi ấm
77	400106	Incineration of waste and trash	Dịch vụ đốt rác và chất thải
78	400087	Information (Material treatment ---)	Thông tin về xử lý vật liệu
79	400108	Key cutting	Dịch vụ cắt chìa khoá
80	400112	Knitting machine rental	Cho thuê máy dệt kim
81	400040	Laminating	Cán kim loại
82	400086	Laser scribing	Vạch dấu bằng tia lade
83	400019	Leather staining	Nhuộm da
84	400064	Leather working	Gia công da
85	400110	Lithographic printing	1) In đá 2) In thạch bản
86	400004	Magnetization	Dịch vụ từ hoá
87	400087	Material treatment information	Thông tin về xử lý vật liệu
88	400100	Metal casting	Đúc kim loại
89	400018	Metal plating	Mạ kim loại
90	400043	Metal tempering	Tôi kim loại

91	400042	Metal treating	Xử lý kim loại
92	400044	Milling (Flour --- )	Xay bột
93	400031	Millworking	1) Dịch vụ xay 2) Dịch vụ phay 3) Dịch vụ nghiền
94	400030	Mothproofing (Fur --- )	Xử lý chống nhện cho da lông thú
95	400059	Mothproofing (Textile --- )	Xử lý chống nhện cho vải
96	400045	Nickel plating	Mạ kẽm
97	400113	Offset printing	In ốp sét
98	400091	Oil (Processing of --- )	Chế biến dầu mỏ
99	400088	Optical glass grinding	Mài kính quang học
100	400006	Paper finishing	Hồ giấy
101	400061	Paper treating	Xử lý giấy
102	400022	Pattern printing	In mẫu vẽ
103	400014	Permanent-press treatment of fabrics	Dịch vụ cán là vải
104	400114	Photocomposing services	Dịch vụ xếp chữ trên phim
105	400023	Photographic film development	Tráng rửa phim ảnh
106	400089	Photographic printing	In ảnh chụp
107	400090	Photogravure	Khắc ảnh trên bản kẽm
108	400050	Planing of materials [17]	Bào vật liệu
109	400018	Plating (Metal --- )	Mạ kim loại
110	400015	Pottery firing	Nung đồ gốm
111	400069	Pre-shrinking (Cloth --- )	Dịch vụ làm co vải trước khi may
112	400111	Printing	Dịch vụ in
113	400110	Printing (Lithographic --- )	1) In đá 2) In thạch bản
114	400113	Printing (Offset --- )	In ốp sét
115	400089	Printing (Photographic --- )	In ảnh chụp
116	400091	Processing of oil	Chế biến dầu mỏ
117	400103	Production of energy	Sản xuất năng lượng
118	400092	Quilting	May chăn mền, chăn
119	400068	Recycling of waste and trash	Tái chế rác và phế thải
120	400093	Refining services	1) Dịch vụ lọc dầu 2) Dịch vụ tinh chế
121	400118	Rental of air-conditioning apparatus [17]	Cho thuê thiết bị điều hòa không khí
122	400123	Rental of boilers [13]	Cho thuê nồi hơi
123	400104	Rental of generators	Cho thuê máy phát điện
124	400119	Rental of space heating apparatus	Dịch vụ cho thuê thiết bị sưởi ấm
125	400051	Saddlery working	Dịch vụ làm yên cương
126	400122	Sandblasting services	Dịch vụ phun cát
127	400071	Satining (Fur --- )	Dịch vụ làm bóng da lông thú
128	400052	Sawing of materials [17]	Cưa vật liệu
129	400086	Scribing (Laser --- )	Kẻ vạch bằng tia lade
130	400016	Shoe staining	Nhuộm màu giày
131	400115	Silkscreen printing	In trên lụa
132	400007	Silver plating [15]	Mạ bạc
133	400047	Skin dressing	Thuộc da
134	400094	Slaughtering of animals	Giết mổ động vật
135	400011	Soldering	Hàn
136	400116	Sorting of waste and recyclable material [transformation]	Tuyển chọn rác và vật liệu tái chế [chuyển hoá]
137	400095	Stripping finishes	Dịch vụ tẩy gỉ
138	400054	Tanning	Thuộc da
139	400055	Taxidermy	Dịch vụ nhồi da động vật
140	400043	Tempering (Metal --- )	Tôi kim loại

141	400037	Textile fireproofing	Dịch vụ xử lý chống cháy cho vải
142	400059	Textile mothproofing	Dịch vụ xử lý chống nhện cho vải
143	400058	Textile treating	Xử lý vải
144	400005	Textiles (Applying finishes to --- )	Hồ vải
145	400067	Timber felling and processing	Đốn gỗ và xẻ gỗ
146	400027	Tin-plating [15]	Mạ thiếc
147	400126	Tinting of car windows [17]	Nhuộm màu cửa sổ xe
148	400124	Upcycling [waste recycling] [15]	Tái chế [tái chế chất thải]
149	400101	Vulcanization [material treatment]	Dịch vụ lưu hoá [xử lý vật liệu]
150	400046	Warping [looms]	Mắc sợi dệt [khung cửi]
151	400105	Waste and trash (Destruction of ---)	Tiêu huỷ rác thải
152	400106	Waste and trash (Incineration of ---)	1) Thiêu rác 2) Đốt rác
153	400068	Waste and trash (Recycling of -)	Tái chế rác thải và bã cặn
154	400097	Waste treatment [transformation]	Xử lý rác thải [chuyển hoá]
155	400025	Water treating	Xử lý nước
156	400036	Waterproofing (Cloth --- )	Chống thấm nước cho vải
157	400125	Welding services [15]	Dịch vụ hàn
158	400065	Window tinting treatment, being surface coating	Nhuộm màu cửa kính, bằng cách xử lý bề mặt
159	400009	Woodworking	Gia công gỗ
160	400039	Wool treating	Xử lý len
161	400084	Works of art (Framing of --- )	Làm khung cho các tác phẩm nghệ thuật

## Nhóm 41

Giáo dục; Đào tạo; Giải trí; Tổ chức các hoạt động thể thao và văn hoá.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	410002	Academies [education]	1) Trường đào tạo [giáo dục] 2) Học viện [giáo dục]
2	410211	Aikido instruction [17]	Hướng dẫn võ aikido
3	410084	Amusement arcade services (Providing --- )	Cung cấp dịch vụ vui chơi giải trí trong nhà
4	410003	Amusement park services [16]	Dịch vụ công viên vui chơi giải trí
5	410005	Animal training	Dịch vụ huấn luyện động vật
6	410044	Arranging and conducting of colloquiums	1) Sắp xếp và tiến hành hội thảo chuyên đề 2) Tổ chức và điều khiển hội thảo chuyên đề
7	410185	Arranging and conducting of concerts	1) Sắp xếp và tiến hành buổi hoà nhạc 2) Tổ chức và điều khiển buổi hoà nhạc
8	410045	Arranging and conducting of conferences	1) Tổ chức và điều khiển hội nghị 2) Sắp xếp và tiến hành hội nghị
9	410046	Arranging and conducting of congresses	1) Tổ chức và điều khiển đại hội 2) Sắp xếp và tiến hành đại hội
10	410203	Arranging and conducting of in-person educational forums [16]	Sắp xếp và tổ chức các diễn đàn giáo dục gặp mặt trực tiếp
11	410070	Arranging and conducting of seminars	1) Tổ chức và điều khiển hội thảo 2) Sắp xếp và tiến hành hội thảo
12	410072	Arranging and conducting of symposiums	1) Tổ chức và điều khiển hội nghị chuyên đề 2) Sắp xếp và tiến hành hội nghị chuyên đề
13	410076	Arranging and conducting of workshops [training]	1) Tổ chức và điều khiển hội thảo [tập huấn] 2) Sắp xếp và tiến hành hội thảo [tập huấn]
14	410077	Arranging of beauty contests	1) Tổ chức cuộc thi sắc đẹp 2) Sắp xếp cuộc thi sắc đẹp
15	410077	Beauty contests (Arranging of --- )	1) Tổ chức cuộc thi sắc đẹp 2) Sắp xếp cuộc thi sắc đẹp
16	410075	Boarding school education [16]	Giáo dục trong trường nội trú
17	410078	Booking of seats for shows	Dịch vụ đặt chỗ cho buổi biểu diễn
18	410041	Bookmobile services	Dịch vụ thư viện lưu động
19	410024	Books (Publication of --- )	Xuất bản sách
20	410186	Calligraphy services	Dịch vụ viết chữ đẹp
21	410055	Camp services (Holiday --- ) [entertainment]	Dịch vụ cắm trại ngày nghỉ [giải trí]
22	410071	Camp services (Sport --- )	Trại tập luyện thể thao
23	410042	Casino facilities [gambling] (Providing --- )	Cung cấp các tiện nghi sử dụng cho sòng bạc
24	410057	Cinema presentations	Dịch vụ giới thiệu phim
25	410043	Club services [entertainment or education]	Dịch vụ câu lạc bộ [giải trí hoặc giáo dục]
26	410189	Coaching [training]	Huấn luyện [đào tạo]
27	410044	Colloquiums (Arranging and conducting of --- )	1) Tổ chức và điều khiển hội thảo chuyên đề 2) Sắp xếp và tiến hành hội thảo chuyên đề
28	410010	Competitions (Organization of --- ) [education or entertainment]	Tổ chức các cuộc thi [giáo dục hoặc giải trí]
29	410059	Competitions (Organization of sports --- )	Tổ chức các cuộc thi thể thao
30	410194	Conducting fitness classes	Điều hành các lớp thể dục thể hình
31	410214	Conducting guided climbing tours [18]	Thực hiện chuyến leo núi có hướng dẫn
32	410206	Conducting guided tours [16]	Thực hiện chuyến đi có hướng dẫn
33	410185	Conducting of concerts (Arranging and --- )	1) Tổ chức và điều khiển buổi hoà nhạc 2) Sắp xếp và tiến hành buổi hoà nhạc
34	410045	Conferences (Arranging and conducting of --- )	1) Tổ chức và điều khiển hội nghị 2) Sắp xếp và tiến hành hội nghị
35	410046	Congresses (Arranging and conducting of --- )	1) Tổ chức và điều khiển đại hội

			2) Sắp xếp và tiến hành đại hội
36	410011	Correspondence courses	Khoá đào tạo từ xa
37	410216	Cultural, educational or entertainment services provided by art galleries [18]	Dịch vụ văn hóa, giáo dục hoặc giải trí được cung cấp bởi phòng trưng bày nghệ thuật
38	410191	Disc jockey services	Dịch vụ điều chỉnh nhạc [DJ]
39	410047	Disotheque services	Dịch vụ vũ trường
40	410065	Diving equipment (Rental of skin ---)	Cho thuê thiết bị lặn trần (kính bảo hộ, chân nhái, bình dưỡng khí, ống thông hơi)
41	410079	Dubbing	1) Dịch vụ lồng tiếng 2) Dịch vụ lồng nhạc
42	410090	Editing (Videotape --- )	1) Biên tập băng hình 2) Dàn dựng băng hình
43	410080	Education (Religious --- )	Giáo dục tôn giáo
44	410048	Education information	Thông tin giáo dục
45	410049	Educational examination	Khảo thí giáo dục
46	410221	Educational examination for users to qualify to pilot drones [19]	Dịch vụ khảo thí giáo dục dành cho người điều khiển thiết bị bay không người lái
47	410017	Educational services	Dịch vụ về giáo dục giảng dạy
48	410199	Educational services provided by schools [17]	Dịch vụ giáo dục được cung cấp bởi trường học
49	410219	Educational services provided by special needs assistants [19]	Dịch vụ giáo dục dành cho các trường hợp đặc biệt cần hỗ trợ
50	410092	Electronic desktop publishing	1) Dịch vụ chế bản tài liệu cho việc xuất bản điện tử 2) Tạo ra tài liệu xuất bản điện tử
51	410007	Entertainer services	1) Dịch vụ hoạt náo viên 2) Dịch vụ làm trò tiêu khiển
52	410050	Entertainment information	Thông tin giải trí
53	410004	Entertainment services [16]	Dịch vụ giải trí
54	410051	Exhibitions (Organization of --- ) for cultural or educational purposes	Tổ chức triển lãm cho mục đích văn hoá hoặc giáo dục
55	410225	Film directing, other than advertising films [19]	Đạo diễn phim, trừ phim quảng cáo
56	410217	Film distribution [19]	Dịch vụ phát hành phim
57	410020	Film production, other than advertising films	Sản xuất phim trừ phim quảng cáo
58	410052	Gambling services [16]	Dịch vụ tổ chức đánh bạc
59	410094	Game services provided online from a computer network [19]	Dịch vụ cung cấp trò chơi trực tuyến từ mạng máy tính
60	410198	Games equipment rental	Cho thuê thiết bị trò chơi
61	410053	Golf facilities (Providing --- )	Cung cấp các tiện nghi sử dụng cho chơi gôn
62	410021	Gymnastic instruction	Huấn luyện viên thể dục
63	410054	Health club services	Dịch vụ câu lạc bộ sức khoẻ
64	410054	Health club services [health and fitness training]	Dịch vụ câu lạc bộ sức khoẻ [huấn luyện thể hình và sức khoẻ]
65	410055	Holiday camp services [entertainment]	Dịch vụ cắm trại ngày nghỉ [giải trí]
66	410048	Information (Education --- )	Thông tin giáo dục
67	410050	Information (Entertainment --- )	Thông tin giải trí
68	410064	Information (Recreation --- )	Thông tin về giải trí tiêu khiển
69	410017	Instruction services	Dịch vụ hướng dẫn, giảng dạy
70	410105	Interpretation (Sign language --- )	Phiên dịch ngôn ngữ cử chỉ
71	410220	Judo instruction [19]	Hướng dẫn võ Judo
72	410095	Karaoke services [16]	Dịch vụ karaoke
73	410218	Know-how transfer [training] [19]	Dịch vụ chuyển giao bí quyết [dịch vụ đào tạo]
74	410192	Language interpreter services	Dịch vụ phiên dịch viên
75	410187	Layout services, other than for advertising	Dịch vụ sắp đặt không dùng cho mục đích

		purposes	quảng cáo
76	410023	Lending library services [16]	Dịch vụ thư viện cho thuê
77	410041	Library services (Mobile --- )	Dịch vụ thư viện lưu động
78	410224	Lighting technician services for events [19]	Dịch vụ kỹ thuật ánh sáng cho các sự kiện
79	410056	Live performances (Presentation of --)	Trình diễn các buổi biểu diễn trực tiếp
80	410182	Microfilming	Chụp ảnh dưới dạng vi phim
81	410041	Mobile library services	Dịch vụ thư viện lưu động
82	410036	Modelling for artists	Dịch vụ người mẫu cho các nghệ sĩ
83	410008	Movie studio services [16]	Dịch vụ trường quay
84	41057	Movie theatre presentations	Giới thiệu phim trình chiếu
85	410062	Museum facilities (Providing --- ) [presentation, exhibitions]	Cung cấp các tiện nghi bảo tàng [dùng cho việc giới thiệu, trưng bày]
86	410097	Music composition services	1) Dịch vụ sáng tác nhạc 2) Dịch vụ viết bản phối khí âm nhạc
87	410103	News reporters services	Dịch vụ phóng viên tin tức
88	410098	Nightclub services [entertainment] [16]	Dịch vụ câu lạc bộ ban đêm [giải trí]
89	410058	Nursery schools	Trường mẫu giáo
90	410091	Online publication of electronic books and journals [19]	Xuất bản sách và báo điện tử trực tuyến
91	410028	Orchestra services	Dịch vụ dàn nhạc giao hưởng
92	410188	Organisation of fashion shows for entertainment purposes	Tổ chức trình diễn thời trang cho mục đích giải trí
93	410082	Organization of balls	Tổ chức các buổi khiêu vũ
94	410010	Organization of competitions [education or entertainment]	Tổ chức các cuộc thi [giáo dục và giải trí]
95	410215	Organization of cosplay entertainment events [18]	Tổ chức sự kiện giải trí cosplay
96	410051	Organization of exhibitions for cultural or educational purposes	Tổ chức triển lãm cho mục đích giáo dục hoặc văn hoá
97	410081	Organization of lotteries [16]	Tổ chức xổ số
98	410083	Organization of shows [impresario services]	Tổ chức trình diễn [dịch vụ ông bầu]
99	410059	Organization of sports competitions	Tổ chức các cuộc thi đấu thể thao
100	410060	Party planning [entertainment]	Lập kế hoạch cho buổi tiệc [giải trí]
101	410056	Performances (Presentation of live ---)	Trình diễn các buổi biểu diễn trực tiếp
102	410193	Personal trainer services [fitness training]	Dịch vụ huấn luyện viên cá nhân [huấn luyện thể dục thể hình]
103	410100	Photographic reporting	Phóng viên ảnh
104	410101	Photography	Nhiếp ảnh
105	410012	Physical education	Giáo dục thể chất
106	410060	Planning (Party ---) [entertainment]	Lập kế hoạch cho buổi tiệc [giải trí]
107	410061	Practical training [demonstration]	1) Đào tạo thực hành [thao diễn] 2) Đào tạo thực hành [hướng dẫn thao tác thử]
108	410009	Presentation of circus performances [16]	Biểu diễn xiếc
109	410027	Presentation of variety shows [16]	Trình diễn các chương trình tạp kỹ
110	410196	Production of music	Sản xuất nhạc
111	410026	Production of radio and television programmes	1) Sản xuất các chương trình phát thanh và truyền hình 2) Dàn dựng chương trình phát thanh và truyền hình
112	410030	Production of shows	1) Sản xuất chương trình biểu diễn 2) Dàn dựng chương trình biểu diễn
113	410084	Providing amusement arcade services	Cung cấp các dịch vụ giải trí trong nhà
114	410208	Providing films, not downloadable, via video-on-demand services [18]	Cung cấp phim ảnh, không tải xuống được, thông qua dịch vụ video theo yêu cầu
115	410099	Providing online electronic publications, not	Cung cấp xuất bản phẩm điện tử trực tuyến,

		downloadable [19]	không tải xuống được
116	410200	Providing online music, not downloadable [19]	Cung cấp âm nhạc trực tuyến, không tải xuống được
117	410201	Providing online videos, not downloadable [19]	Cung cấp video trực tuyến, không tải xuống được
118	410035	Providing sports facilities	Cung cấp tiện nghi thể thao
119	410209	Providing television programmes, not downloadable, via video-on-demand services [18]	Cung cấp chương trình truyền hình, không tải xuống được, thông qua dịch vụ video theo yêu cầu
120	410209	Providing television programs, not downloadable, via video-on-demand services [18]	Cung cấp chương trình truyền hình, không tải xuống được, thông qua dịch vụ video theo yêu cầu
121	410024	Publication of books	Xuất bản sách
122	410016	Publication of texts [other than publicity texts]	Xuất bản văn bản [không bao gồm những bài quảng cáo]
123	410026	Radio and television programmes (Production of --- )	1) Sản xuất các chương trình phát thanh và truyền hình 2) Dàn dựng chương trình phát thanh và truyền hình
124	410025	Radio and television sets (Rental of --- )	Cho thuê máy thu thanh và máy thu hình
125	410015	Radio entertainment	1) Giải trí qua truyền thanh 2) Giải trí qua đài phát thanh
126	410068	Recorders (Rental of video cassette --)	Cho thuê máy ghi băng hình
127	410063	Recording studio services	Dịch vụ phòng thu âm
128	410014	Recreation facilities (Providing --- )	1) Cung cấp tiện nghi giải trí 2) Cung cấp tiện ích giải trí
129	410064	Recreation information	1) Thông tin giải trí 2) Thông tin về nơi giải trí
130	410080	Religious education	Giáo dục tôn giáo
131	410212	Rental of artwork [17]	Cho thuê tác phẩm nghệ thuật
132	410085	Rental of audio equipment	Cho thuê thiết bị âm thanh
133	410088	Rental of camcorders	Cho thuê máy quay video xách tay có bộ phận ghi hình
134	410006	Rental of cinematographic apparatus [16]	Cho thuê các thiết bị điện ảnh
135	410213	Rental of indoor aquaria [17]	Cho thuê bể cá trong nhà
136	410086	Rental of lighting apparatus for theatrical sets or television studios	Cho thuê thiết bị ánh sáng dùng cho trường quay hoặc nhà hát
137	410019	Rental of motion pictures [16]	Cho thuê hình ảnh động
138	410025	Rental of radio and television sets	Cho thuê máy thu thanh và máy thu hình
139	410013	Rental of show scenery	Cho thuê đồ trang trí sân khấu biểu diễn
140	410065	Rental of skin diving equipment	Cho thuê thiết bị lặn trần (kính bảo hộ, chân nhái, bình dưỡng khí hay ống thông hơi để thở)
141	410018	Rental of sound recordings	Cho thuê thiết bị ghi âm thanh
142	410066	Rental of sports equipment [except vehicles]	Cho thuê thiết bị thể thao [trừ xe cộ]
143	410190	Rental of sports grounds	Cho thuê sân bãi thể thao
144	410067	Rental of stadium facilities	1) Cho thuê các thiết bị dùng cho sân vận động 2) Cho thuê các tiện nghi sân vận động 3) Cho thuê các tiện ích của sân vận động
145	410032	Rental of stage scenery	Cho thuê đồ trang trí sân khấu
146	410087	Rental of tennis courts	Cho thuê sân ten-nít
147	410088	Rental of video cameras	Cho thuê máy quay hình
148	410068	Rental of video cassette recorders	Cho thuê máy ghi băng video
149	410069	Rental of videotapes	1) Cho thuê băng video

			2) Cho thuê băng hình
150	410103	Reporters services (News --- )	Dịch vụ phóng viên tin tức
151	410210	Sado instruction [tea ceremony instruction] [17]	Hướng dẫn sado/Hướng dẫn lễ dâng trà sado [hướng dẫn trà đạo]
152	410058	Schools (Nursery --- )	Trường mẫu giáo
153	410205	Screenplay writing [16]	Viết kịch
154	410089	Scriptwriting, other than for advertising purposes [16]	Viết kịch bản, không dành cho mục đích quảng cáo
155	410070	Seminars (Arranging and conducting of --- )	1) Sắp xếp và tiến hành hội thảo 2) Tổ chức và điều hành hội thảo
156	410013	Show scenery (Rental of --- )	Cho thuê đồ trang trí sân khấu biểu diễn
157	410030	Shows (Production of --- )	1) Dàn dựng buổi biểu diễn 2) Sản xuất buổi biểu diễn
158	410105	Sign language interpretation	Phiên dịch ngôn ngữ cử chỉ
159	410204	Songwriting [16]	Sáng tác ca khúc
160	410222	Sound engineering services for events [19]	Dịch vụ kỹ thuật âm thanh cho các sự kiện
161	410018	Sound recordings (Rental of --- )	Cho thuê thiết bị ghi âm thanh
162	410071	Sport camp services	Trại huấn luyện thể thao
163	410066	Sports equipment (Rental of --- ), except vehicles	Cho thuê thiết bị thể thao [trừ xe cộ]
164	410073	Sports events (Timing of --- )	Dịch vụ bấm giờ trong cuộc thi đấu thể thao
165	410067	Stadium facilities (Rental of --- )	1) Cho thuê các thiết bị dùng cho sân vận động 2) Cho thuê các tiện ích của sân vận động 3) Cho thuê các tiện nghi sân vận động
166	410032	Stage scenery (Rental of --- )	Cho thuê đồ trang trí sân khấu
167	410093	Subtitling	Dịch vụ ghi phụ đề cho phim, sách
168	410072	Symposiums (Arranging and conducting of --- )	1) Sắp xếp và tiến hành hội thảo chuyên đề 2) Tổ chức và điều khiển hội thảo chuyên đề
169	410017	Teaching	Giảng dạy
170	410031	Television entertainment	Giải trí trên truyền hình
171	410026	Television programmes (Production of radio and --- )	1) Dàn dựng chương trình phát thanh và truyền hình 2) Sản xuất các chương trình phát thanh và truyền hình
172	410025	Television sets (Rental of radio and -)	Cho thuê máy thu thanh và máy thu hình
173	410016	Texts (Publication of --- ), other than publicity texts	Xuất bản văn bản, không bao gồm những bài quảng cáo
174	410029	Theatre productions	Trình diễn sân khấu
175	410183	Ticket agency services [entertainment]	Dịch vụ đại lý bán vé [giải trí]
176	410073	Timing of sports events	Dịch vụ bấm thời gian cho các cuộc thi đấu thể thao
177	410197	Toy rental	Cho thuê đồ chơi
178	410005	Training (Animal --- )	Huấn luyện động vật
179	410061	Training (Practical --- ) [demonstration]	1) Đào tạo thực hành [thao diễn] 2) Đào tạo thực hành [thao tác thử]
180	410207	Training services provided via simulators [17]	Dịch vụ đào tạo được cung cấp thông qua thiết bị mô phỏng
181	410104	Translation	Dịch thuật
182	410202	Tutoring [14]	Gia sư
183	410223	Video editing services for events [19]	Dịch vụ chỉnh sửa video cho các sự kiện
184	410090	Videotape editing	1) Dàn dựng băng hình 2) Dàn dựng băng video
185	410069	Videotapes (Rental of --- )	1) Cho thuê băng hình

			2) Cho thuê băng video
186	410106	Videotaping	1) Ghi băng video 2) Thu băng video 3) Ghi băng hình
187	420102	Vocational guidance [education or training advice]	Hướng dẫn nghề nghiệp [tư vấn đào tạo hoặc giáo dục]
188	410195	Vocational retraining	Đào tạo lại nghề
189	410076	Workshops (Arranging and conducting of --- ) [training]	1) Sắp xếp và tiến hành hội thảo [đào tạo] 2) Tổ chức và điều khiển hội thảo [đào tạo]
190	410184	Writing of texts* [16]	Dịch vụ soạn thảo văn bản*
191	410033	Zoological garden services	Dịch vụ vườn bách thú

OFFICIAL

## Nhóm 42

Các dịch vụ khoa học và công nghệ và nghiên cứu, thiết kế có liên quan đến chúng; Các dịch vụ nghiên cứu và phân tích công nghiệp; Thiết kế và phát triển phần cứng và phần mềm máy tính;

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	420008	Analysis for oil-field exploitation	Phân tích cho lĩnh vực khai thác dầu mỏ
2	420036	Architectural consultancy [16]	Tư vấn kiến trúc
3	420011	Architectural services [15]	Dịch vụ kiến trúc
4	420132	Authenticating works of art	Xác nhận giá trị tác phẩm nghệ thuật
5	420017	Bacteriological research	Nghiên cứu về vi khuẩn
6	420190	Biological research	Nghiên cứu sinh học
7	420250	Business card design [19]	Thiết kế danh thiếp
8	420136	Calibration [measuring]	Kiểm định [đo lường]
9	420228	Cartography services [14]	Dịch vụ bản đồ
10	420007	Chemical analysis	Phân tích hoá học
11	420031	Chemical research	Nghiên cứu hoá học
12	420030	Chemistry services	Dịch vụ ngành hoá
13	420224	Clinical trials [13]	Thử nghiệm lâm sàng
14	420229	Cloud computing [14]	Điện toán đám mây
15	420202	Cloud seeding	Dịch vụ làm mưa nhân tạo
16	420175	Computer data (Recovery of --- )	Khôi phục dữ liệu máy tính
17	420141	Computer hardware (Consultancy in the design and development of --- )	Tư vấn trong thiết kế và phát triển phần cứng máy tính
18	420090	Computer programming	Lập trình máy tính
19	420197	Computer programs (Duplication of --- )	Dịch vụ sao chép chương trình máy tính
20	420083	Computer rental	Cho thuê máy tính
21	420235	Computer security consultancy [16]	Tư vấn bảo mật máy tính
22	420201	Computer software (Installation of --- )	Dịch vụ cài đặt phần mềm máy tính
23	420176	Computer software (Maintenance of --- )	Bảo trì phần mềm máy tính
24	420140	Computer software (Updating of ---)	Cập nhật phần mềm máy tính
25	420204	Computer software consultancy	Tư vấn phần mềm máy tính
26	420139	Computer software design	Thiết kế phần mềm máy tính
27	420177	Computer system analysis	Phân tích hệ thống máy tính
28	420194	Computer system design	Thiết kế hệ thống máy tính
29	420232	Computer technology consultancy [15]	Tư vấn công nghệ máy tính
30	420206	Computer virus protection services	1) Diệt virus cho máy tính; 2) Dịch vụ bảo vệ máy tính không bị nhiễm vi rút
31	420061	Conducting technical project studies [17]	Tiến hành nghiên cứu dự án kỹ thuật
32	420038	Construction drafting	Thiết lập các bản vẽ xây dựng
33	420204	Consultancy (Computer software---)	Tư vấn phần mềm máy tính
34	420141	Consultancy in the design and development of computer hardware	Tư vấn trong thiết kế và phát triển phần cứng máy tính
35	420207	Consultancy in the field of energy saving	Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tiết kiệm năng lượng
36	420203	Conversion of computer programs and data, other than physical conversion [17]	Chuyển đổi chương trình và dữ liệu máy tính, trừ chuyển đổi vật lý
37	420198	Conversion of data or documents from physical to electronic media	Chuyển đổi tài liệu hoặc dữ liệu từ dạng vật lý sang dạng điện tử
38	420045	Cosmetic research	Nghiên cứu mỹ phẩm
39	420240	Creating and designing website-based indexes of information for others [information technology services] [17]	Tạo và thiết kế các chỉ mục thông tin dựa trên trang web cho người khác [dịch vụ công nghệ thông tin]
40	420199	Creating and maintaining web sites	1) Tạo lập và duy trì trang web cho người

		for others	khác; 2) Tạo lập và duy trì trang tin điện tử cho người khác
41	420243	Data encryption services [17]	Dịch vụ mã hóa dữ liệu
42	420242	Data security consultancy [17]	Tư vấn bảo mật dữ liệu
43	420048	Decor (Design of interior --- )	Thiết kế trang trí nội thất
44	420194	Design (Computer system --- )	Thiết kế hệ thống máy tính
45	420049	Design (Industrial --- )	1) Thiết kế công nghiệp; 2) Thiết lập bản vẽ công nghiệp
46	420048	Design of interior decor	Thiết kế trang trí nội thất
47	420142	Designing (Dress --- )	Thiết kế quần áo
48	420249	Development of computer platforms [19]	Phát triển nền tảng máy vi tính
49	420210	Digitization of documents [scanning]	Số hoá tư liệu [quét]
50	420038	Drafting (Construction --- )	Thiết lập bản vẽ xây dựng
51	420142	Dress designing	Thiết kế quần áo
52	420197	Duplication of computer programs	Dịch vụ sao chép các chương trình máy tính
53	420226	Electronic data storage [14]	Lưu trữ dữ liệu điện tử
54	420246	Electronic monitoring of credit card activity to detect fraud via the internet [17]	Giám sát điện tử hoạt động thẻ tín dụng để phát hiện gian lận qua internet
55	420245	Electronic monitoring of personally identifying information to detect identity theft via the internet [17]	Giám sát điện tử thông tin nhận dạng cá nhân để phát hiện hành vi trộm danh tính qua internet
56	420218	Energy auditing [13]	Kiểm toán năng lượng
57	420207	Energy-saving (Consultancy in the field of --- )	Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tiết kiệm năng lượng
58	420064	Engineering	Dịch vụ ứng dụng kiến thức khoa học vào việc thiết kế, xây dựng và điều hành máy móc, các dịch vụ công cộng như đường, cầu..., thiết bị điện, hoá chất....
59	420208	Environmental protection (Research in the field of --- )	Nghiên cứu trong lĩnh vực bảo vệ môi trường
60	420214	Evaluation of wool (Quality --- )	Định giá chất lượng hàng len
61	420167	Exploration (Underwater --- )	Thăm dò dưới nước
62	420252	Exploration services in the field of the oil, gas and mining industries [19]	Dịch vụ thăm dò trong lĩnh vực công nghiệp dầu, khí và khai thác mỏ
63	420118	Geological prospecting	1) Thăm dò địa chất; 2) Khảo sát địa chất
64	420119	Geological research	Nghiên cứu địa chất
65	420062	Geological surveys	Trắc địa địa chất
66	420144	Graphic arts design [13]	Thiết kế đồ họa nghệ thuật
67	420258	Graphic design of promotional materials [19]	Thiết kế đồ họa vật liệu quảng cáo
68	420211	Handwriting analysis [graphology]	Phân tích chữ viết tay [khoa học nghiên cứu chữ viết tay]
69	420200	Hosting computer sites [web sites]	Cho thuê không gian lưu trữ trên máy tính chủ [địa chỉ trang tin điện tử]
70	420049	Industrial design	1) Thiết kế công nghiệp; 2) Thiết lập bản vẽ công nghiệp
71	420221	Information technology [IT] consultancy [14]	Dịch vụ tư vấn công nghệ thông tin
72	420201	Installation of computer software	Dịch vụ cài đặt phần mềm máy tính
73	420237	Interior design [16]	Thiết kế nội thất
74	420241	Internet security consultancy [17]	Tư vấn bảo mật internet
75	420217	Laboratory (Scientific --- ) services	Dịch vụ phòng thí nghiệm khoa học
76	420079	Land surveying	Khảo sát, đo đạc đất đai
77	420199	Maintaining (Creating and --- ) web sites for others	1) Tạo lập và duy trì trang web cho người khác;

			2) Tạo lập và duy trì trang tin điện tử cho người khác
78	420176	Maintenance of computer software	Bảo dưỡng phần mềm máy tính
79	420058	Material testing	Dịch vụ thử nghiệm vật liệu
80	420101	Mechanical research	Nghiên cứu về cơ khí
81	420257	Medical research [19]	Nghiên cứu y học
82	420076	Meteorological information [15]	Thông tin khí tượng
83	420215	Monitoring of computer systems by remote access	Giám sát hệ thống máy tính nhờ truy cập từ xa
84	420244	Monitoring of computer systems for detecting unauthorized access or data breach [17]	Giám sát hệ thống máy tính để phát hiện truy cập trái phép hoặc vi phạm dữ liệu
85	420239	Monitoring of computer systems to detect breakdowns [17]	Giám sát hệ thống máy tính để phát hiện sự cố
86	420225	Off-site data backup [14]	Sao lưu dữ liệu off-site
87	420095	Oil prospecting	Thăm dò dầu mỏ
88	420008	Oil-field exploitation (Analysis for --- )	Phân tích cho lĩnh vực khai thác dầu mỏ
89	420063	Oil-field surveys	Khảo sát mỏ dầu
90	420042	Oil-well testing	Kiểm tra giếng dầu
91	420230	Outsource service providers in the field of information technology [15]	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài trong lĩnh vực công nghệ thông tin
92	420050	Packaging design	Thiết kế bao bì
93	420248	Platform as a service [PaaS] [18]	Dịch vụ nền tảng [PaaS]/Nền tảng như là dịch vụ [PaaS]
94	420118	Prospecting (Geological --- )	1) Thăm dò địa chất; 2) Khảo sát địa chất
95	420095	Prospecting (Oil --- )	Thăm dò dầu mỏ
96	420206	Protection services (Computer virus --- )	1) Dịch vụ bảo vệ máy tính không bị nhiễm vi rút 2) Diệt vi rút cho máy tính
97	420227	Providing information on computer technology and programming via a web site [14]	Cung cấp thông tin về công nghệ máy tính và lập trình thông qua một trang web
98	420209	Providing search engines for the internet	Cung cấp công cụ tìm kiếm trên internet
99	420212	Provision of scientific information, advice and consultancy in relation to carbon offsetting	Cung cấp thông tin khoa học, tham vấn và tư vấn liên quan đến giảm thiểu lượng phát thải các-bon đioxit
100	420157	Quality control	1) Kiểm soát chất lượng; 2) Kiểm tra chất lượng
101	420213	Quality evaluation of standing timber	Đánh giá chất lượng cây làm gỗ
102	420175	Recovery of computer data	Dịch vụ khôi phục dữ liệu máy tính
103	420083	Rental (Computer --- )	Cho thuê máy tính
104	420159	Rental of computer software	Cho thuê phần mềm máy tính
105	420205	Rental of web servers	1) Cho thuê máy chủ đặt web 2) Cho thuê máy chủ đặt trang tin điện tử
106	420190	Research (Biological --- )	Nghiên cứu sinh học
107	420119	Research (Geological --- )	Nghiên cứu địa chất
108	420161	Research and development of new products for others [13]	Dịch vụ nghiên cứu và triển khai sản phẩm mới cho người khác
109	420208	Research in the field of environmental protection	Dịch vụ nghiên cứu trong lĩnh vực bảo vệ môi trường
110	420254	Research in the field of building construction [19]	Nghiên cứu trong lĩnh vực xây dựng công trình
111	420096	Research in the field of physics [19]	Nghiên cứu trong lĩnh vực vật lý
112	420255	Research in the field of telecommunications	Nghiên cứu trong lĩnh vực công nghệ viễn

		technology [19]	thông
113	420256	Research in the field of welding [19]	Nghiên cứu trong lĩnh vực hàn
114	420251	Scientific and technological research in the field of natural disasters [19]	Nghiên cứu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực thiên tai
115	420253	Scientific and technological research relating to patent mapping [19]	Nghiên cứu khoa học và công nghệ liên quan đến lập bản đồ sáng chế
116	420222	Scientific research [13]	Nghiên cứu khoa học
117	420209	Search engines (Providing --- ) for the internet	Cung cấp công cụ tìm kiếm trên internet
118	420223	Server hosting [13]	Dịch vụ lưu trữ trên máy chủ
119	420205	Servers (Rental of Web --- )	1) Cho thuê máy chủ đặt web; 2) Cho thuê máy chủ đặt trang tin điện tử
120	420159	Software (Rental of computer --- )	Cho thuê phần mềm máy tính
121	420140	Software (Updating of computer ---)	Cập nhật phần mềm máy tính
122	420220	Software as a service [SaaS] [13]	Cung cấp phần mềm như một dịch vụ [SaaS]
123	420139	Software design (Computer --- )	Thiết kế phần mềm máy tính
124	420247	Software development in the framework of software publishing [18]	Phát triển phần mềm trong khuôn khổ xuất bản phần mềm
125	420165	Styling [industrial design]	Dịch vụ thiết kế kiểu dáng công nghiệp
126	420193	Surveying	Trắc địa
127	420062	Surveys (Geological --- )	1) Trắc địa địa chất; 2) Khảo sát địa chất
128	420063	Surveys (Oil-field --- )	Khảo sát mỏ dầu
129	420236	Technical writing [16]	Soạn thảo tài liệu kỹ thuật
130	420231	Technological consultancy [15]	Tư vấn công nghệ
131	420040	Technological research [19]	Nghiên cứu công nghệ
132	420233	Telecommunications technology consultancy [15]	Tư vấn công nghệ viễn thông
133	420058	Testing (Material --- )	Thử nghiệm vật liệu
134	420109	Textile testing	Thử nghiệm vải
135	420167	Underwater exploration	Thăm dò dưới nước
136	420238	Unlocking of mobile phones [17]	Mở khóa điện thoại di động
137	420192	Urban planning	Dịch vụ lập quy hoạch đô thị
138	420195	Vehicle roadworthiness testing	Thử nghiệm xe cộ (kiểm tra trên đường)
139	420216	Water analysis	Phân tích nước
140	420234	Weather forecasting [15]	Dự báo thời tiết
141	420219	Web site design consultancy [13]	Tư vấn thiết kế trang web
142	420132	Works of art (Authenticating --- )	Xác nhận giá trị tác phẩm nghệ thuật

Nhóm 43

Dịch vụ cung cấp thực phẩm và đồ uống; Chỗ ở tạm thời.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	430028	Accommodation (Rental of temporary --)	Cho thuê chỗ ở tạm thời
2	430004	Accommodation bureau services [hotels, boarding houses] [16]	Dịch vụ cơ sở lưu trú tạm thời [khách sạn, nhà trọ]
3	430162	Accommodation reservations (Temporary --- )	1) Đặt chỗ trước nơi lưu trú tạm thời 2) Giữ chỗ lưu trú tạm thời
4	430134	Animals (Boarding for ---)	Cung cấp nơi nhốt giữ động vật
5	430138	Bar services	Dịch vụ quầy rượu
6	430134	Boarding for animals	Cung cấp nơi nhốt giữ động vật
7	430104	Boarding house bookings	1) Đặt chỗ ở tạm thời 2) Đặt chỗ trọ
8	430066	Boarding house services [16]	Dịch vụ nhà trọ
9	430160	Buildings (Rental of transportable --- ) *	Cho thuê nhà di động
10	430024	Café services [16]	Dịch vụ quán cà phê
11	430025	Cafeteria services [16]	Dịch vụ quán ăn tự phục vụ
12	430198	Cake decorating [19]	Trang trí bánh
13	430145	Camp services (Holiday --- ) [lodging]	Dịch vụ cắm trại ngày nghỉ [lưu trú tạm thời]
14	430026	Campground facilities (Providing --- )	Cung cấp nơi thuận tiện cho việc cắm trại
15	430027	Canteen services [16]	Dịch vụ căng tin
16	430010	Catering (Food and drink --- )	Dịch vụ cung cấp thức ăn, đồ uống do nhà hàng thực hiện
17	430098	Day-nursery [crèche] services [16]	Dịch vụ trông trẻ ban ngày [nhà trẻ]
18	430197	Decorating of food [19]	Trang trí thực phẩm
19	430193	Food sculpting [14]	Tạo hình trang trí trên thực phẩm
20	430145	Holiday camp services [lodging]	Dịch vụ cắm trại ngày nghỉ [lưu trú tạm thời]
21	430105	Hotel reservations	Đặt chỗ khách sạn
22	430073	Hotel services [16]	Dịch vụ khách sạn
23	430199	Information and advice in relation to the preparation of meals [19]	Cung cấp thông tin và tư vấn liên quan đến việc chuẩn bị bữa ăn
24	430183	Motel services [16]	Dịch vụ khách sạn cạnh đường cho khách có ô tô
25	430200	Personal chef services [19]	Dịch vụ đầu bếp cá nhân
26	430026	Providing campground facilities	Cung cấp nơi thuận tiện cho việc cắm trại
27	430194	Reception services for temporary accommodation [management of arrivals and departures] [17]	Dịch vụ lễ tân cho dịch vụ cung cấp chỗ ở tạm thời [quản lý khách đến và đi]
28	430186	Rental of chairs, tables, table linen, glassware	Cho thuê ghế, bàn, khăn trải bàn, khăn ăn, đồ thủy tinh
29	430190	Rental of cooking apparatus	Cho thuê thiết bị nấu ăn
30	430191	Rental of drinking water dispensers	Cho thuê thiết bị phân phối nước uống
31	430192	Rental of lighting apparatus* [15]	Cho thuê thiết bị chiếu sáng, không dùng cho trường quay hoặc nhà hát
32	430187	Rental of meeting rooms	Cho thuê phòng họp
33	430028	Rental of temporary accommodation	Cho thuê chỗ ở tạm thời
34	430189	Rental of tents	Cho thuê lều trại
35	430160	Rental of transportable buildings *	Cho thuê nhà di động
36	430162	Reservations (Temporary accommodation --- )	1) Đặt chỗ trước nơi lưu trú tạm thời 2) Giữ chỗ lưu trú tạm thời
37	430102	Restaurant services [16]	Dịch vụ nhà hàng ăn uống
38	430013	Retirement home services [16]	Dịch vụ nhà nghỉ cho người hưu trí
39	430107	Self-service restaurant services [16]	Dịch vụ nhà hàng ăn uống tự phục vụ

40	430108	Snack-bar services [16]	Dịch vụ quán rượu nhỏ
41	430071	Tourist home services [16]	Dịch vụ nhà nghỉ du lịch
42	430196	Udon and soba restaurant services [18]	Dịch vụ nhà hàng mì Udon và Soba
43	430195	Washoku restaurant services [17]	Dịch vụ nhà hàng các món ăn truyền thống Nhật Bản

OFFICIAL

## Nhóm 44

Dịch vụ y tế; Dịch vụ thú y; Chăm sóc vệ sinh và sắc đẹp cho người hoặc động vật; Dịch vụ nông nghiệp, dịch vụ làm vườn và dịch vụ lâm nghiệp

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	440115	Aerial and surface spreading of fertilisers and other agricultural chemicals [17]	Dịch vụ rải phân bón và các hoá chất nông nghiệp khác trên không và trên mặt đất
2	440115	Aerial and surface spreading of fertilizers and other agricultural chemicals	Dịch vụ rải phân bón và các hoá chất nông nghiệp khác trên không và trên mặt đất
3	440210	Alternative medicine services [13]	Dịch vụ y học không tập quán
4	440009	Animal breeding	Chăn nuôi động vật
5	440131	Animal grooming	Chải lông cho động vật
6	440224	Animal-assisted therapy [19]	Liệu pháp điều trị có hỗ trợ của động vật
7	440207	Aquaculture services	Dịch vụ nuôi trồng thủy sản
8	440193	Aromatherapy services	Dịch vụ trị liệu bằng cách xoa bóp dầu thơm
9	440194	Artificial insemination services	Dịch vụ thụ tinh nhân tạo
10	440020	Beauty salon services [16]	Dịch vụ thẩm mỹ viện
11	440133	Blood bank services	Dịch vụ ngân hàng máu
12	440216	Body piercing [16]	Bấm lỗ khuyên trên cơ thể người
13	440032	Chiropractic [16]	Chữa bệnh bằng phương pháp nắn khớp xương
14	440021	Clinics (Medical --- ) services	Dịch vụ y tế tại bệnh viện
15	440043	Convalescent home services [16]	Dịch vụ nhà nghỉ dưỡng bệnh
16	440113	Dentistry services [16]	Dịch vụ nha khoa
17	440213	Depilatory waxing [14]	Triệt lông bằng sáp
18	440199	Design (Landscape --- )	Thiết kế cảnh quan vườn hoa và công viên
19	440084	Farming equipment rental	Cho thuê thiết bị trồng trọt
20	440143	Flower arranging	Cắm hoa
21	440077	Gardening	Làm vườn
22	440012	Gardening (Landscape ---)	Dịch vụ làm vườn hoa cây cảnh
23	440131	Grooming (Animal --- )	Dịch vụ chải lông cho động vật
24	440173	Grooming (Pet --- )	Dịch vụ chải lông cho thú nuôi trong nhà
25	440180	Hair implantation	Dịch vụ cấy tóc
26	440034	Hairdressing [16]	Dịch vụ làm tóc
27	440060	Health care	Chăm sóc sức khỏe
28	440209	Health center services [16]	Dịch vụ trung tâm chăm sóc sức khỏe
29	440209	Health centre services [16]	Dịch vụ trung tâm chăm sóc sức khỏe
30	440212	Health counseling [13]	Tư vấn sức khỏe
31	440212	Health counselling [13]	Tư vấn sức khỏe
32	440202	Health spa services	Dịch vụ chữa bệnh bằng nước khoáng nóng
33	440072	Horticulture	Dịch vụ làm vườn
34	440147	Hospice services [16]	Dịch vụ nhà tế bần
35	440059	Hospital services [16]	Dịch vụ bệnh viện
36	440221	Human tissue bank services [17]	Dịch vụ ngân hàng mô người
37	440196	In vitro fertilisation services [17]	Dịch vụ thụ tinh trong ống nghiệm
38	440196	In vitro fertilization services	Dịch vụ thụ tinh trong ống nghiệm
39	440199	Landscape design	Thiết kế cảnh quan vườn hoa và công viên
40	440012	Landscape gardening	Dịch vụ làm vườn hoa cây cảnh
41	440148	Lawn care	Chăm sóc bãi cỏ
42	440151	Manicuring	Dịch vụ cắt sửa móng tay
43	440086	Massage	Xoa bóp
44	440215	Medical advice for individuals with disabilities [15]	Tư vấn y tế cho người khuyết tật
45	440225	Medical analysis services for diagnostic and	Dịch vụ phân tích y tế dùng cho mục đích

		treatment purposes provided by medical laboratories [19]	chẩn đoán và điều trị được cung cấp bởi các phòng thí nghiệm y tế/phòng xét nghiệm y tế
46	440087	Medical assistance	Dịch vụ trợ giúp y tế
47	440021	Medical clinic services	Dịch vụ y tế tại bệnh viện
48	440208	Medical equipment rental	Cho thuê thiết bị y tế
49	440226	Medical screening [19]	Sàng lọc y tế
50	440152	Midwife services	Dịch vụ đỡ đẻ
51	440114	Nursing home services [16]	Dịch vụ viện điều dưỡng
52	440153	Nursing, medical	1) Dịch vụ hộ lý 2) Chăm sóc y tế
53	440092	Opticians' services	Dịch vụ của chuyên gia nhãn khoa
54	440214	Orthodontic services [14]	Dịch vụ chỉnh hình răng
55	440218	Palliative care [16]	Chăm sóc giảm đau
56	440220	Pest control services for agriculture, aquaculture, horticulture and forestry [17]	Dịch vụ kiểm soát dịch hại trong nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, nghề làm vườn và lâm nghiệp
57	440173	Pet grooming	Chải lông cho thú nuôi trong nhà
58	440154	Pharmacy advice	Cố vấn về lĩnh vực dược học
59	440097	Physical therapy	Liệu pháp vật lý
60	440097	Physiotherapy	Vật lý trị liệu
61	440094	Plant nursery services [16]	Dịch vụ chăm sóc vườn ươm cây
62	440156	Plastic surgery	Phẫu thuật tạo hình
63	440204	Preparation of prescriptions by pharmacists [17]	Dịch vụ dược sỹ pha chế thuốc theo đơn
64	440185	Psychologist (Services of a --- )	1) Dịch vụ của nhà tâm lý học 2) Dịch vụ của chuyên gia tâm lý
65	440018	Public bath services for hygiene purposes [16]	Dịch vụ phòng tắm công cộng cho mục đích vệ sinh
66	440217	Reforestation services [16]	Dịch vụ tái trồng rừng
67	440195	Rehabilitation for substance abuse patients	1) Dịch vụ phục hồi chức năng dành cho bệnh nhân lạm dụng chất gây nghiện 2) Dịch vụ cai nghiện
68	440222	Rental of animals for gardening purposes [19]	Cho thuê động vật cho mục đích làm vườn
69	440223	Rental of beehives [19]	Cho thuê tổ ong
70	440188	Rental of sanitary installations [19]	Cho thuê các thiết bị vệ sinh
71	440219	Rest home services [16]	Dịch vụ nhà chăm sóc người cao tuổi/người dưỡng bệnh
72	440106	Sanatorium services [16]	Dịch vụ viện điều dưỡng
73	440200	Sauna services	Dịch vụ tắm hơi
74	440201	Solarium services	Dịch vụ tắm nắng
75	440211	Speech therapy [17]	Trị liệu khả năng nói
76	440156	Surgery (Plastic --- )	Phẫu thuật tạo hình
77	440166	Surgery (Tree --- )	Khám chữa bệnh cho cây
78	440197	Tattooing	Dịch vụ xăm hình
79	440198	Telemedicine services	Dịch vụ y tế từ xa
80	440205	Therapy services	Dịch vụ trị liệu
81	440206	Tree planting for carbon offsetting	Trồng cây để giảm thiểu lượng phát thải carbon dioxide
82	440166	Tree surgery	Khám chữa bệnh cho cây
83	440019	Turkish bath services [16]	Dịch vụ phòng tắm kiểu Thổ Nhĩ Kỳ
84	440168	Vermin exterminating for agriculture, aquaculture, horticulture and forestry [17]	Dịch vụ diệt động vật có hại trong nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, nghề làm vườn và lâm nghiệp
85	440111	Veterinary assistance	Trợ giúp về thú y
86	440203	Visagists' services	Dịch vụ trang điểm

87	440171	Weed killing	Dịch vụ diệt cỏ dại
88	440037	Wreath making	Dịch vụ làm vòng hoa

OFFICIAL

Nhóm 45

Dịch vụ pháp lý; Dịch vụ an ninh thực thể nhằm bảo vệ người và tài sản hữu hình; Các dịch vụ cá nhân và xã hội được cung cấp bởi người khác phục vụ cho các nhu cầu thiết yếu của cá nhân.

STT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	450193	Adoption agency services	Dịch vụ môi giới nhận con nuôi
2	450214	Alternative dispute resolution services	Dịch vụ giải quyết tranh chấp ngoài tòa án
3	450205	Arbitration services	Dịch vụ trọng tài phân xử
4	450224	Astrology consultancy [16]	Tư vấn chiêm tinh học
5	450195	Babysitting [18]	Dịch vụ trông giữ trẻ tại nhà
6	450001	Body guarding (Personal --- )	Vệ sĩ cho cá nhân
7	450056	Burial services [16]	Dịch vụ mai táng
8	450226	Cartomancy services [16]	Dịch vụ bói bài
9	450002	Chaperoning	Dịch vụ người đi kèm
10	450081	Clothing rental	Cho thuê quần áo
11	450212	Computer software (Licensing of --- ) [legal services]	Li-xăng phần mềm máy tính [dịch vụ pháp lý]
12	450241	Concierge services [19]	Dịch vụ trợ giúp khách hàng
13	450229	Conducting funeral ceremonies [16]	Tổ chức thực hiện các nghi lễ đám tang
14	450231	Conducting religious ceremonies [17]	Tiến hành các nghi lễ tôn giáo
15	450206	Consultancy (Intellectual property --- )	Tư vấn về Sở hữu trí tuệ
16	450207	Copyright management	Quản lý quyền tác giả
17	450047	Crematorium services	Dịch vụ hỏa táng
18	450005	Dating services	Câu lạc bộ gặp gỡ
19	450003	Detective agency services [16]	Dịch vụ hãng thám tử
20	450232	Dog walking services [17]	Dịch vụ dắt chó đi dạo
21	450213	Domain names (Registration of --- ) [legal services]	Dịch vụ đăng ký tên miền [dịch vụ pháp lý]
22	450220	Embalming services [14]	Dịch vụ ướp xác
23	450002	Escorting in society [chaperoning]	Dịch vụ người hộ tống trong các cuộc giao tiếp thượng lưu [người đi kèm]
24	450046	Evening dress rental	Cho thuê quần áo dạ hội
25	450203	Fire alarms (Rental of --- )	Dịch vụ cho thuê chuông báo cháy
26	450204	Fire extinguishers (Rental of --- )	Dịch vụ cho thuê thiết bị chữa cháy
27	450179	Fire-fighting	Cứu hoả
28	450057	Funerary undertaking [15]	Dịch vụ tang lễ
29	450216	Genealogical research	Nghiên cứu phả hệ
30	450099	Guard services [15]	Dịch vụ vệ sỹ / Dịch vụ bảo vệ
31	450146	Horoscope casting	Lập số tử vi
32	450197	House sitting	Dịch vụ trông nhà
33	450202	Inspection of factories for safety Purposes	Thanh tra nhà máy cho mục đích an toàn
34	450208	Intellectual property (Licensing of --- )	Dịch vụ li-xăng sở hữu trí tuệ
35	450206	Intellectual property consultancy	Tư vấn sở hữu trí tuệ
36	450053	Investigations (Missing person -)	Điều tra về người được nghi là mất tích
37	450199	Investigations (Personal background -)	Điều tra thông tin cá nhân
38	450234	Kimono dressing assistance [17]	Hỗ trợ mặc áo Kimono
39	450233	Leasing of internet domain names [17]	Cho thuê tên miền internet
40	450223	Legal administration of licences [15]	Quản lý pháp lý giấy phép (li-xăng)
41	450235	Legal advice in responding to calls for tenders [18]	Tư vấn pháp lý trong việc đáp ứng cuộc gọi thầu
42	450235	Legal advice in responding to requests for proposals [RFPs] [18]	Tư vấn pháp lý trong việc đáp ứng đề nghị mời thầu [RFPs]
43	450240	Legal advocacy services [19]	Dịch vụ biện hộ pháp lý

44	450239	Legal consultancy relating to patent mapping [19]	Tư vấn pháp lý liên quan đến lập bản đồ sáng chế
45	450221	Legal document preparation services [15]	Dịch vụ soạn thảo tài liệu pháp lý
46	450210	Legal research	Dịch vụ nghiên cứu pháp luật
47	450230	Legal services in relation to the negotiation of contracts for others [17]	Dịch vụ pháp lý liên quan đến đàm phán hợp đồng cho người khác
48	450237	Legal watching services [18]	Dịch vụ theo dõi pháp lý
49	450236	Licensing [legal services] in the framework of software publishing [18]	Cấp giấy phép [dịch vụ pháp lý] trong khuôn khổ xuất bản phần mềm
50	450212	Licensing of computer software [legal services]	Li-xăng phần mềm máy tính [dịch vụ pháp lý]
51	450208	Licensing of intellectual property	Dịch vụ li-xăng sở hữu trí tuệ
52	450211	Litigation services	Dịch vụ tranh tụng
53	450033	Locks (Opening of security --- )	Mở khoá an toàn
54	450200	Lost property return	Tìm lại tài sản bị thất lạc
55	450207	Management (Copyright --- )	Quản lý quyền tác giả
56	450112	Marriage agency services [16]	Dịch vụ môi giới hôn nhân
57	450201	Mediation	Dịch vụ hoà giải
58	450053	Missing person investigations	Điều tra về người được nghi là mất tích
59	450209	Monitoring intellectual property rights for legal advisory purposes [14]	Giám sát quyền sở hữu trí tuệ cho mục đích tư vấn pháp lý
60	450194	Monitoring of burglar and security alarms	Giám sát thiết bị báo trộm và cảnh báo an ninh
61	450006	Night guard services [15]	Dịch vụ bảo vệ ban đêm
62	450218	Online social networking services [19]	Dịch vụ mạng xã hội trực tuyến
63	450033	Opening of security locks	Mở khoá an toàn
64	450238	Organization of political meetings [19]	Tổ chức các cuộc họp chính trị
65	450184	Organization of religious meetings	Tổ chức các buổi lễ tôn giáo
66	450199	Personal background investigations	Điều tra thông tin cá nhân
67	450001	Personal body guarding	Vệ sĩ cho cá nhân
68	450228	Personal letter writing [16]	Viết thư cá nhân
69	450227	Personal wardrobe styling consultancy [16]	Tư vấn tạo phong cách riêng cho trang phục cá nhân
70	450198	Pet sitting	Dịch vụ trông giữ thú nuôi tại nhà
71	450117	Physical security consultancy [17]	Tư vấn về an ninh thực thể (người và tài sản)
72	450217	Planning and arranging of wedding ceremonies	Lập kế hoạch và tổ chức hôn lễ
73	450213	Registration of domain names [legal services]	Dịch vụ đăng ký tên miền [dịch vụ pháp lý]
74	450219	Releasing doves for special occasions [14]	Thả chim bồ câu cho những dịp đặc biệt
75	450203	Rental of fire alarms	Dịch vụ cho thuê chuông báo cháy
76	450204	Rental of fire extinguishers	Dịch vụ cho thuê thiết bị chữa cháy
77	450215	Rental of safes	Cho thuê két sắt
78	450215	Safes (Rental of --- )	Cho thuê két sắt
79	450202	Safety (Inspection of factories for --- ) purposes	Dịch vụ thanh tra nhà máy cho mục đích an toàn
80	450196	Security screening of baggage [17]	Soi chiếu kiểm tra an ninh đối với hành lý
81	450225	Spiritual consultancy [16]	Tư vấn tâm linh
82	450222	Tracking of stolen property [15]	Theo dõi tài sản bị đánh cắp



# POOLSOURCING GLOBAL

Patent & Trademark Attorney

- Patent, Trademark, Industrial Design & Copyright
- Plant Variety Right
- Franchising & Distribution
- Licensing and Technology Transfer
- Enforcement & Litigation



[www.poolsourcing.com](http://www.poolsourcing.com)

## PoolSourcing Global - an elite IP agent in Vietnam

PoolSourcing Global offers a wide range of Intellectual Property services in Vietnam, Laos, Cambodia, Myanmar and other countries. Our services include advise, filing and prosecuting application for Copyright, Trademark, Patent, Industrial Design, Plant Variety Right and other Intellectual Property matters as franchising, license and enforcement.


Our experienced team of multilingual English and Vietnamese lawyers, legal experts, dynamic and elite legal assistants and consultants who will handle the IP matters in Vietnam and worldwide.


PoolSourcing & Partners is highly recommended by IFLR1000, Legal500 Asia Pacific and the Asialaw Profiles.


PoolSourcing Global is a reputable company that believes so much in customer satisfaction. Apart from completing more 9580 projects, we are a regular partner of 2500 enterprises and organizations, and the first choice of thousands of customers both at home and at abroad.

The trust of our customers is what motivates us to constantly improve and gradually develop our services.

### PoolSourcing Global

 -Tel: +8491 582 6446

 Email & Skype: [ip@poolsourcing.com](mailto:ip@poolsourcing.com)

 Website: [www.poolsourcing.com](http://www.poolsourcing.com)

**Office in Cau Giay, Hanoi:** T608 -A - Building, Tong Cuc 5 Apartment, 234 Alley, Hoang Quoc Viet Str., Cau Giay District, Hanoi City, Vietnam.

**Office in Dong Da, Hanoi:** No 89b, 127 Alley, Hao Nam Str., O Cho Dua Ward, Dong Da District, Hanoi City, Vietnam.

**Office in Ho Chi Minh City:** Unit 5-16B Charmington La Pointe, 181 Cao Thang Str., District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam.